BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **THỐNG KÊ**

Mã ngành: **7460201**

Cần Thơ – 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
_____

ĐỀ ÁN
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành: **THỐNG KÊ**
Mã số: **7460201**

Cần Thơ - 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 20 /KHTN	*Cần Thơ, ngày 08 tháng 02 năm 2022*

TỜ TRÌNH
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: **THỐNG KÊ**

Mã số: **7460201**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Kính gửi: **- Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường**

- Ban Giám hiệu

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1. Thực trạng về nhu cầu nhân lực ngành Thống kê

Nền kinh tế Việt Nam nói chung và của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, trong điều kiện nước ta đang hội nhập ngày càng sâu rộng với một thế giới đầy biến động, Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương ngày càng có nhu cầu cao trong việc sử dụng số liệu thống kê phục vụ công tác xây dựng, giám sát và đánh giá việc thực hiện các chính sách dựa trên bằng chứng cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Tương tự, các doanh nghiệp đang hàng ngày cần số liệu thống kê phục vụ tác nghiệp và xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất - kinh doanh. Các nhà nghiên cứu, lập chính sách không thể phân tích, đánh giá và dự báo về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong tương lai nếu thiếu các nguồn thông tin thống kê tin cậy, kịp thời. Chính vì vậy, chúng ta đang rất cần những người có đủ kiến thức và kỹ năng làm công việc này.

Trước đòi hỏi như vậy, công tác thống kê được coi trọng và đánh giá cao, trong khi đó ở Việt Nam thống kê vẫn chưa thực sự được quan tâm đúng mức và vẫn còn nhiều khoảng trống trong chất lượng đào tạo thống kê cũng như nguồn nhân lực của lĩnh vực này. Môn thống kê được dạy ở nhiều trường đại học, song hiện chỉ có 5 cơ sở đào tạo chuyên ngành thống kê.

Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới năm 2010, chỉ số chung về năng lực thống kê Việt Nam chỉ đạt mức trung bình. Để cải thiện vị trí xếp hạng, ngày 18/10/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1803/QĐ - TTg "Phê duyệt chiến lược phát triển Thống kê VN giai đoạn 2011 - 2020" và tầm nhìn đến năm 2030. Một trong 9 chương trình hành động đã được phê duyệt là "Phát triển nhân lực làm công tác thống kê để xây dựng đội ngũ những người làm công tác thống kê chủ về số lượng, bảo đảm chất lựng và cơ cấu trình độ hợp lý" và gần đây nhất Tổng cục Thống

kê đã có Quyết định số 299/QĐ-TCTK, ngày 04.02.2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.

Riêng ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long vấn đề đào tạo nguồn nhân lực thống kê bị bỏ ngỏ nhiều năm, không có sơ sở đào tạo chuyên ngành thống kê, nguồn nhân lực cung cấp cho lĩnh vực này mang tính chắp vá dẫn đến đội ngũ cán bộ làm việc trong lĩnh vực thống kê thiếu đồng bộ với sự phát triển của Vùng.

1.2. Kết quả khảo sát nhu cầu nhân lực của Trường

Để phản ánh chính xác hơn nhu cầu của xã hội và đảm bảo tính phù hợp của chương trình đào tạo, Trường đã tổ chức khảo sát nhu cầu và lấy ý kiến của các bên có liên quan về chương trình đào tạo ngành Thống kê. Kết quả khảo sát nhận được 62/97 thông tin phản hồi trên hệ thống khảo sát trực tuyến https:oss3.ctu.edu.vn từ các nhà tuyển dụng: chi cục thống kê, chi cục thuế, kho bạc, sở tài chính, sở kế hoạch đầu tư, trường, ủy ban, bảo hiểm, ngân hàng, công ty nhà nước, công ty ngoài nhà nước …

Qua kết quả khảo sát cho thấy có 74,19% nhà sử dụng lao động đánh giá CTĐT Cử nhân Thống kê là cần thiết, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Có trên 87% cho rằng mục tiêu tổng quát của CTĐT nêu ra là cần thiết, đặc biệt Mục tiêu 4 – "*Có đủ khả năng tham gia nghiên cứu, hợp tác với các đồng nghiệp trong cùng lĩnh vực"* – đạt được tỷ lệ cần thiết là 95,16% trong đó có 48,38% BLQ đánh giá rất cần thiết, điều này cho thấy nhà sử dụng lao động đòi hỏi khá cao đối với khả năng nghiên cứu, khả năng hợp tác, làm việc nhóm với đồng nghiệp của người lao động ngành Thống kê.

Các mục tiêu cụ thể đều cần thiết đối với chương trình này với tỷ lệ cần thiết trung bình là 77,42%, cần thiết nhất là mục tiêu cụ thể thứ 7 *"Người học tốt nghiệp có khả năng vận dụng các ứng dụng của thống kê trong công việc kinh doanh và quản lý"* với tỷ lệ cần thiết là 91,94% (trong đó tỷ lệ Cần thiết là 46,77%, Rất cần thiết là 45,16. Qua số liệu cho thấy nhà sử dụng lao động đánh giá cao khả năng vận dụng thực tiễn của người học vào công việc cụ thể và quản lý.

Khi được hỏi về sự hài lòng với cấu trúc CTĐT dự kiến đã được thông tin, có 72,58% nhà sử dụng lao động hài lòng với cấu trúc CTĐT đã đề ra.

Khảo sát về Vị trí việc làm của Cử nhân Thống kê, vị trí việc làm được đánh giá cao nhất là *"Cán bộ nghiên cứu ứng dụng thống kê vào các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, y học và các ngành khoa học khác"* với tỷ lệ đồng ý là 87,10%; tiếp theo là vị trí *"quản lý, chuyên viên, nhân viên trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp*" đạt 82,26%, song song đó là các yêu cầu về năng lực chuyên môn sâu về thống kê, xử lý dữ liệu phức tạp, các kỹ năng sử dụng các công cụ thống kê trong tin học để có thể ứng dụng vào thực tế …

Nhu cầu tuyển dụng của xã hội đối với ngành Thống kê đang cao với tỷ lệ 58,06%, cơ hội thực tập thực tế cho sinh viên ngành này tại các cơ quan, công ty là 62,90% và nhu cầu này sẽ tiếp tục tăng trong tương lai với tỷ lệ 62,90%. Qua đánh giá của nhà sử dụng lao động như trên thì cho thấy cơ hội nghề nghiệp cho người học ngành Thống kê là rất khả quan.

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng các doanh nghiệp, cơ quan không nhất thiết phải tuyển vị trí thống kê vì có thể thuê đơn vị chuyên thống kê hoặc sử dụng chuyên môn khác chuyển sang làm công tác thống kê (ngành Toán ứng dụng, các ngành Kinh tế).

Từ các kết quả khảo sát về nhu cầu CTĐT dự kiến Cử nhân Thống kê của Trường Đại học Cần Thơ như đã trình bày cho thấy nhu cầu xã hội của ngành Thống kê là cần thiết và việc đưa CTĐT Cử nhân Thống kê vào đào tạo có cơ sở và đáp ứng được các nhu cầu từ các nhà sử dụng lao động là Sở ban ngành, các cơ quan thống kê, các doanh nghiệp, ngân hàng và các cơ sở đào tạo.

2. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m^2, diện tích thư viện là 11.795 m^2, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

3. Ngành đăng ký đào tạo và chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo : Thống kê
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp xét tuyển : A00, A01, A02, B00
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 141 tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4 năm (tối đa là 8 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/5 năm: 100 chỉ tiêu

Chương trình đào tạo đã được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các quy định về đào tạo như Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ban hành ngày 17.02.2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định điều kiện, hồ sơ và quy trình mở ngành đào tạo; Thông tư số 07/2015/ TT-BGDĐT ngày 16.04.2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Ngoài ra, chương trình chương trình còn tham khảo các chương trình đào tạo ngành Thống kê trong và ngoài nước như: Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh, Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Kinh tế quốc Dân, Trường đại học Colorado, Trường Đại học Quốc Gia Austrlia, Trường Đại học Hồng Kông, Trường Đại học Illinois, Trường Đại học British Columbia và Trường Đại học Cornell.

4. Kết luận và đề nghị

Với nhu cầu xã hội đối với chuyên ngành thống kê và trước đây Trường đã đào tạo cử nhân ngành Toán ứng dụng nhiều năm trước đây, Trường Đại học có đủ năng lực về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, thiết bị, sự gắn kết với các đơn vị tuyển dụng để đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn về thống kê đạt hiệu quả.

Toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của Trường Đại học Cần Thơ tại địa chỉ: http://www.ctu.edu.vn.

Với những điều kiện trên, Khoa Khoa học tự nhiên kính đề nghị Ban Giám hiệu Thông qua đề án mở ngành **Thống kê** trình độ đại học, mã số ngành cấp IV **7460201** và cho phép Khoa Khoa học tự nhiên phối hợp với các đơn vị của Trường được mở ngành đào tạo từ năm 2022**.**

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:
- HĐKH&ĐT;
- BGH;
- Lưu VT, KHTN.

TRƯỞNG KHOA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Ngô Thanh Phong

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên ngành : **THỐNG KÊ**
- Mã số : **74 60 20 1**
- Cơ sở đào tạo : Trường Đại học Cần Thơ
- Tên chương trình đào tạo : **Thống kê**
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn thi tuyển sinh: (1) Toán, Lý, Hóa;
  (2) Toán, Lý, tiếng Anh;
  (3) Toán, Lý, Sinh
  (4) Toán, Hóa, Sinh.

Mục lục

Trang

Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo

Các văn bản ban hành mở ngành đào tạo

Phần 1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo 1-7

Phần 2. Năng lực cơ sở đào tạo 9-62

Phần 3. Chương trình và kế hoạch đào tạo 63

1. Mục tiêu đào tạo 63
2. Chuẩn đầu ra 64
3. Thời gian đào tạo 65
4. Khối lượng kiến thức toàn khóa 65
5. Đối tượng tuyển sinh 66
6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp 66
7. Thang điểm 66
8. Cấu trúc chương trình 67
9. Kế hoạch giảng dạy 70
10. Hướng dẫn thực hiện chương trình 72
11. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần 74

Đề cương chi tiết môn học 81-477

Lý lịch khoa học 479-626

Phần Phụ lục 627-703

- Quyết định thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo
- Mẫu khảo sát lấy ý kiến các bên có liên quan
- Biên bản Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về Chương trình đào tạo
- Thỏa ước hợp tác với các cơ quan và các trường đại học trong và ngoài nước về trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học
- Các chương trình đào tạo tham khảo
- Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT, Biên bản và phiếu thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định
- Bản thuyết minh chỉnh sửa đề án theo góp ý của Hội đồng thẩm định
- Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 03/QN-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 19 tháng 03 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Về mở ngành đào tạo mới và tuyển sinh đào tạo các ngành hệ từ xa

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022;

Căn cứ kết quả phiên họp thứ nhất của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2017-2022 ngày 16 tháng 03 năm 2018.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua tờ trình của Hiệu trưởng về việc mở các ngành/chuyên ngành bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ và tuyển sinh hệ đào tạo từ xa, cụ thể là:

1. Đồng ý cho tiến hành hồ sơ mở mới 04 ngành đào tạo bậc đại học

- Quy hoạch vùng và đô thị (Mã số: 7580105)
- Truyền thông đa phương tiện (Mã số: 7320104)
- Thống kê (Mã số: 7460201)
- Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Mã số: 7510605)

2. Đồng ý mở mới 03 ngành đào tạo bậc thạc sĩ

- Quản lý Giáo dục (Mã số: 8140114)
- Bệnh học thủy sản (Mã số: 8620302)
- Quản lý tổng hợp vùng ven biển (Chưa có mã số)

3. Đồng ý thực hiện thủ tục mở mới 03 chuyên ngành đào tạo trong dự án ODA

- Biến đổi khí hậu và Nông nghiệp nhiệt đới bền vững, chuyên ngành của ngành Hệ thống nông nghiệp (Mã số: 8620118)
- Biến đổi khí hậu và Quản lý đồng bằng, chuyên ngành của ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (Mã số: 8850101)

- Biến đổi khí hậu và Quản lý tổng hợp thủy sản ven biển, chuyên ngành của ngành Quản lý thủy sản (Mã số: 8620305)

Đồng ý mở mới 03 ngành đào tạo bậc tiến sĩ

- Hóa hữu cơ (Mã số: 9440113)
- Vật lý lý thuyết và Vật lý toán (Mã số: 9440103)
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Mã số: 9520216)

4. Đồng ý cho tuyển sinh đào tạo bậc đại học hệ từ xa 04 ngành

- Ngôn ngữ Anh (Mã số: 7220201)
- Công nghệ thông tin (Mã số: 7480201)
- Thú y (Mã số: 7640101)
- Thông tin - Thư viện (Mã số: 7320201)

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các thành viên Hội đồng trường và các đơn vị có liên quan thuộc Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thực hiện nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Phương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 46 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của kỳ họp thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025.

Xét các Tờ trình số 3558/TTr-ĐHCT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ năm 2022 như sau:

1. Công tác tổ chức, nhân sự

1.1. Công tác tổ chức

- Hoàn thành công tác thành lập 4 trường và 1 viện; xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của mô hình Đại học Cần Thơ và đề án chuyển Trường Đại học Cần Thơ thành Đại học Cần Thơ để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Thủ tướng công nhận.

- Thực hiện các thủ tục để thành lập Phân hiệu của Trường tại tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Hậu Giang. Thành lập Viện Công nghệ Sinh học và Thực phẩm trên cơ sở Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Sinh học và Bộ môn Công nghệ Thực phẩm thuộc Khoa Nông nghiệp. Thành lập Trung tâm Đổi mới và Phát triển Nuôi trồng Thủy sản -

Đại học Cần Thơ thuộc Trường trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thủy sản Công nghệ cao tại Quận Cái Răng (thành phố Cần Thơ), Trại Thực nghiệm Artemia tại thị xã Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng) và cơ sở sản xuất thực nghiệm thủy sản tại Khu II, Trường Đại học Cần Thơ.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh hoặc ban hành mới một số quy định của Trường cho phù hợp với quy định mới của Nhà nước và chuẩn bị để Trường thực hiện tự chủ.

- Kiểm tra, rà soát, cập nhật các quy định, quy trình, thủ tục hành chính và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường.

- Hoàn thành xây dựng Chiến lược và kế hoạch phát triển Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2. Công tác nhân sự

Trong năm 2022, công tác nhân sự cần thực hiện những nội dung chính sau đây:

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý các cấp trong Trường giai đoạn 2020-2025 và giai đoạn 2025-2030.

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý các cấp theo nhiệm kỳ 2020-2025.

- Tiếp tục rà soát, thực hiện Đề án tinh giản biên chế giai đoạn 2020-2025.

- Rà soát lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng nhân sự và chuyển đổi vị trí làm việc và chuẩn bị kế hoạch đánh giá VC-NLĐ theo KPI làm cơ sở chi trả thu nhập; tiếp tục sắp xếp lại nhân sự kiện toàn viên chức quản lý các cấp.

- Tiếp tục tạo điều kiện để đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhất là đào tạo ở nước ngoài; tiếp tục đẩy mạnh công tác đăng ký xét duyệt chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Bảng 1: Số lượng viên chức, người lao động do Trường trả lương đến 12/2022.

TT	Nhóm vị trí việc làm	31/12/2021		31/12/2022		Ghi chú
		Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	
1	Giảng viên	1112	*72.40*	1184	*72.37*	
2	*Trợ giảng**	9	*0.59*	16	*0.98*	
3	Giáo viên trung học PT	16	*1.04*	19	*1.16*	
4	Chuyên viên, kế toán viên	195	*12.70*	209	*12.78*	
5	Nhân viên PTH/PTN	68	*4.43*	76	*4.65*	
6	Bảo vệ	44	*2.86*	43	*2.63*	
7	Nhân viên thư viện	28	*1.82*	27	*1.65*	
8	Nhân viên vệ sinh, tạp vụ	39	*2.54*	38	*2.32*	
9	Nhân viên lái xe	8	*0.52*	8	*0.49*	
10	Các vị trí việc làm khác	17	*1.11*	16	*0.98*	
	Tổng cộng	**1536**	*100*	**1636**	*100*	

2. Hoạt động đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.1. Công tác đào tạo

a) Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo trình độ (đại học, thạc sĩ và tiến sĩ) và hình thức đào tạo (chính quy, vừa làm vừa học và đào tạo từ xa) như Bảng 2.

Bảng 2: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đại học và sau đại học năm 2022.

TRÌNH ĐỘ VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO			CHỈ TIÊU	TỔNG
Đại học	Chính quy	Đại học hệ chính quy	7.400	7.400
	Ngoài chính quy	Vừa làm vừa học	2.200	7.200
		Đào tạo từ xa	5.000	7.200
Sau đại học	Chính quy	Thạc sĩ	1.706	1.870
	Chính quy	Tiến sĩ	164	

b) Mở ngành

- Trình độ đại học:

+ Chương trình đào tạo đại trà: Truyền thông đa phương tiện, An toàn thông tin, Thống kê, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kỹ thuật cấp thoát nước.

+ Chương trình chất lượng cao: Kỹ thuật phần mềm, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Sau đại học:

+ Mở mới ngành ThS Kỹ thuật phần mềm (mã số: 8480103)

+ Hoàn thiện đề án để có quyết định mở ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn, trình độ Tiến sĩ (mã số: 9140111), chuyên ngành tiếng Anh.

+ Rà soát lại danh mục ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội và chiến lược phát triển trường; tạm dừng hoặc loại bỏ các chương trình không còn thu hút sinh viên và nhu cầu xã hội.

Bên cạnh, nghiên cứu các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, qui định về mở ngành đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe, ngôn ngữ tiếng Nhật và Hàn, báo chí,... Xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo cán bộ, phát triển các hợp tác trong và ngoài nước để sớm mở các ngành thuộc các lĩnh vực này trong thời gian sớm nhất.

c) Chất lượng giáo dục và kiểm định

- Hoàn thành công tác đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đối với 05 CTĐT[1] giai đoạn 2019-2020 và 02 CTĐT[2] giai đoạn 2020-2021; tiếp tục thực hiện kế hoạch KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trong nước (12 CTĐT[3])

[1] Sư phạm Sinh học, Sư phạm Ngữ Văn, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Kỹ thuật Cơ khí.
[2] Luật, Văn học.
[3] Kỹ thuật vật liệu, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng, Triết học, Hóa dược, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Giáo dục Thể chất, Công nghệ thực phẩm (tiếng Anh, thạc sĩ), Sư phạm Tin học, Quản lý giáo dục (thạc sĩ).

và quốc tế (08 CTĐT[4]) giai đoạn 2021-2022; và triển khai công tác KĐCLGD các CTĐT theo tiêu chuẩn trong nước (14 CTĐT[5]) và quốc tế (08 CTĐT[6]) giai đoạn 2022-2023. Ngoài ra, mở rộng việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng quốc tế được Bộ GD&ĐT công nhận vào công tác KĐCLGD các CTĐT theo các lĩnh vực ngành phù hợp. Đối với KĐCLGD cơ sở giáo dục, Trường triển khai công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục theo chu kỳ đánh giá 2018-2023 căn cứ theo các quy định và tiêu chuẩn chất lượng hiện hành.

- Hoàn thành hoạt động cải tiến chất lượng CSGD trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn Đánh giá ngoài cũng như các cam kết cải thiện sau KĐCLGD của Nhà trường; triển khai thực hiện cải tiến các CTĐT được công nhận chất lượng trong năm 2021 và tiếp tục thực hiện cải tiến chất lượng đối với các CTĐT sau khi được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong thời gian vừa qua.

- Xây dựng kế hoạch công tác bảo đảm chất lượng Trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Thực hiện công tác thu thập ý kiến phản hồi và các góp ý từ các bên liên quan. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo đảm chất lượng. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong công tác quản lý chất lượng, xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy cải thiện vị trí xếp hạng của Trường trên các hệ thống xếp hạng quốc tế như Webometrics, QS University Rankings – Asia, v.v...

d) Quản lý hoạt động đào tạo, thu hút người học và công tác có liên quan

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, quy chế, quy trình và văn bản hướng dẫn liên quan đến công tác đào tạo phù hợp với pháp luật của Nhà nước và quy định hiện hành.

- Tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tập trung số hoá công tác quản lý đào tạo và quản lý chất lượng theo nội dung của Nghị quyết số 51-NQ/ĐU ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Đảng ủy *"về đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Trường Đại học Cần Thơ theo hướng đại học thông minh"*. Tổ chức đào tạo kết hợp trực tuyến và trực tiếp cho các trình độ phù hợp với quy định, định hướng của Trường và tình hình phòng chống dịch bệnh. Phấn đấu hoàn thành công tác đào tạo theo kế hoạch.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về đào tạo theo hướng dẫn của Bộ, đặc biệt là quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức, đào tạo qua mạng, hoàn thiện quy định về công tác tổ chức đánh giá học phần theo quy định chung của Trường, tiếp tục hỗ trợ giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng của các ngành mới

---

[4] Bảo vệ thực vật, Toán ứng dụng, Toán giải tích (thạc sĩ), Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Ngôn ngữ Anh, Nuôi trồng thủy sản (thạc sĩ), Kỹ thuật Điện tử viễn thông, Khoa học máy tính

[5] Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Công nghệ thông tin (chất lượng cao), Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật môi trường, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh doanh quốc tế (chất lượng cao), Giáo dục công dân, Luật kinh tế (thạc sĩ), Sư phạm Tiếng Pháp, Kinh doanh nông nghiệp.

[6] Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ (thạc sĩ), Kinh tế nông nghiệp, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán (thạc sĩ), Công nghệ sinh học tiên tiến, Kỹ thuật điện, Quản lý tài nguyên và môi trường, Chăn nuôi, Thú y

hệ đào tạo từ xa.

- Tiếp tục quan tâm thực hiện các hoạt động quảng bá về Trường Đại học Cần Thơ; hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp nhằm thu hút người học.

- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo đại học, sau đại học và đề cương chi tiết học phần đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và định hướng của Trường.

- Triển khai điều chỉnh, xây dựng CTĐT trình độ tiến sĩ, thạc sĩ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; trong đó trình độ thạc sĩ được triển khai với 2 CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng – có thể áp dụng để giảng dạy hệ vừa học vừa làm.

- Xây dựng quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT và thông tư 23/2021/TT-BGDĐT; chú trọng điều kiện để sinh viên đại học được học trước 15 TC chương trình thạc sĩ; kỹ sư tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù bậc 7 hay thạc sĩ đã tốt nghiệp các ngành khác được chuyển điểm, công nhận tối đa 30 TC của chương trình đào tạo thạc sĩ.

2.2. Hoạt động khoa học và công nghệ

- Hoàn chỉnh quy chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ trường Đại học Cần Thơ phù hợp với pháp luật và các quy định hiện hành.

- Triển khai Chỉ thị 02 về tăng cường chất lượng tạp chí và nâng cao xuất bản quốc tế.

- Xem xét xây dựng các lĩnh vực ưu tiên, có tính chuyên ngành và liên ngành về hoạt động KH&CN trong bối cảnh và nhu cầu mới trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế, phù hợp chiến lược và ưu thế về nguồn lực mới của Nhà trường.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm chuyên gia, nhóm tài năng; thực hiện các Chương trình, nhiệm vụ KHCN đặt hàng của Trường và tham gia sâu vào các chương trình, dự án trong nước và quốc tế, tạo ra sản phẩm đa dạng, có tính khoa học và ứng dụng thực tiễn cao và có tính tác động lớn.

- Phát huy tối đa nguồn lực nhân sự và cơ sở vật chất cho NCKH phát triển công nghệ, đặc biệt là cơ sở vật chất từ Dự án nâng cấp Trường ĐHCT, các trại thực nghiệm, các trung tâm KHCN của Trường, các khu Vĩnh Châu, khu Măng Đen..., tạo sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, có tính khoa học và thực tiễn. Mỗi đơn vị, phòng thí nghiệm, trạm trại, các trung tâm và các khu xây dựng kế hoạch ngắn hạn và trung hạng, chủ động trong NCKH, CGCN, sản xuất thực nghiệm và có tổng kết hàng năm.

- Triển khai các hoạt động cho Đề án SDMD 2045, phát huy vai trò trong tâm, sứ mệnh, năng lực của Nhà trường cho cộng đồng và phát triển bền vững ĐBSCL. Tổ chức diễn đàn SDMD 2022.

- Xây dựng và triển khai đề án Tăng cường hợp tác với Doanh nghiệp, nâng cao vai trò của Nhà trường, nâng cao hiệu quả các hoạt động hợp tác đào tạo – NCKH – ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.

- Triển khai thực hiện các đề tài NCKH trong năm được phê duyệt (dự kiến có 400

đề tài cấp cơ sở, 10 đề tài NAFOSTED, 15 đề tài cấp nhà nước, bộ ngành, 30 đề tài NCKH hợp tác với địa phương/doanh nghiệp, 20 đề tài, dự án, chương trình NCKH hợp tác quốc tế).

- Thực hiện công tác sơ kết và tổng kết hợp tác với các tỉnh thành vùng ĐBSCL, các đối tác và ký kết hợp tác mới về đào tạo, NCKH và CGCN.

- Chọn lọc các sản phẩm khoa học công nghệ để đầu tư phát triển thành hút hợp tác với doanh nghiệp để thương mại hoá.

2.3. Hợp tác trong nước, quốc tế và truyền thông

- Chủ động đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong và ngoài nước sau Covid-19. Trong giai đoạn đầu, chủ động sử dụng công nghệ thông tin xúc tiến và triển khai các các hoạt động với các đối tác, chú trọng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng, thực tập thực tế. Đặc biệt, tập trung phối hợp với đối tác quốc tế triển khai hoạt động trao đổi sinh viên, chuyên gia qua các đề tài, chương trình, dự án hợp tác quốc tế, đồng thời xây dựng giải pháp cho việc tăng cường mời giảng viên/nghiên cứu quốc tế cho Trường.

- Xúc tiến đạt được ít nhất 20 đề tài, chương trình, dự án quốc tế mới với tổng nguồn vốn dự kiến trên 30 tỷ đồng, giải ngân đảm bảo tiến độ 100% đề tài, chương trình, dự án đang hoạt động.

- Phấn đấu tiếp nhận 30 sinh viên quốc tế học dài hạn, 300 sinh viên quốc tế học ngắn hạn, trao đổi, giao lưu văn hóa; tiếp nhận 20 giáo sư, chuyên gia, tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường.

- Phấn đấu xúc tiến hợp tác với 20 đối tác trong và ngoài nước, trong đó có ít nhất 10 đối tác quốc tế.

- Đưa vào vận hành hệ thống thông tin quản lý hợp tác trong và ngoài nước từng bước triển khai hệ thống thông tin tương tác với đối tác trong và ngoài nước, đặc biệt là hệ thống thông tin hỗ trợ khách quốc tế đang học tập và làm việc tại Trường.

- Rà soát và bổ sung qui định và đẩy mạnh công tác mời giảng viên thỉnh giảng gồm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, doanh nghiệp,... trong và ngoài nước tham gia giảng dạy cho tất cả các trình độ đào tạo.

- Trường xây dựng kế hoạch truyền thông, nhận dạng và quảng bá thương hiệu Trường Đại học Cần Thơ. Thành lập Tổ truyền thông thuộc Trung tâm Quản trị mạng, phân bổ kinh phí và tuyển dụng nhân sự để triển khai nhiệm vụ truyền thông của Trường.

3. Tài chính và tài sản

3.1. Tài chính

a) Kế hoạch thực hiện nguồn thu

Tổng nguồn thu năm 2022 đạt 659,2 tỷ đồng, tăng 20,5% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: nguồn NSNN cấp bù sư phạm, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và chi phí sinh hoạt của sinh viên theo Nghị định 116/NĐ-CP là 72,0 tỷ đồng, tăng 114% so với năm 2021, nguyên nhân tăng chủ yếu là nguồn kinh phí sinh hoạt đối với sinh viên

sư phạm khóa mới tuyển sinh năm 2021. Nguồn thu sự nghiệp ước đạt 587,2 tỷ đồng, tăng 14,5% so với năm 2021. Trong đó, học phí chính quy ước đạt 495 tỷ đồng, tăng 50,0 tỷ đồng (tăng 11,2%, do tăng học phí ở học kỳ 1 năm học 2022-2023); học phí liên kết đào tạo ước đạt 40,0 tỷ đồng, tăng 8 tỷ đồng (+25,0%), học phí Trường THSP ước đạt 7,2 tỷ đồng (tăng 12,5%), các nguồn thu sự nghiệp khác kỳ vọng với sự ổn định giảm bớt khó khăn do dịch bệnh, hoạt động trở lại ước đạt 45,0 tỷ đồng (tăng 50,0%).

b) Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chi

Tổng dự toán chi trong năm 2021 là 735,6 tỷ đồng bao gồm cả chi từ các nguồn quỹ, tăng 22,4% so với ước thực hiện năm 2021. Trong đó: chi trực tiếp từ nguồn thu có trong năm là 643,5 tỷ đồng (tăng 19,9% so với năm 2021), chi từ các nguồn quỹ là 110,1 tỷ đồng (tăng 39,4% so với năm 2021), nguyên nhân chính là tăng kinh phí cho việc sửa chữa và mua sắm các đơn vị có chương trình đào tạo kiểm định ngoài trong năm 2022, dự kiến tiếp tục đối ứng cho phần kinh phí kết dư của dự án ODA.

Cụ thể các nhóm chi: (i) nhóm chi thanh toán cho cá nhân là 278,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2021, nguyên nhân chính là tăng thu nhập tăng thêm và một số mục chi khác do điều chỉnh Quy chế CTNB áp dụng trong năm 2022, đồng thời trích quỹ học bổng khuyến khích học tập cũng tăng do tăng mức học phí. (ii) nhóm chi về hàng hóa và dịch vụ cho hoạt động chuyên môn là 260,2 tỷ đồng, tăng 8,9% so với năm 2021, trong đó có một phần tiền giảng của năm 2021, các khoản chi sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ chuyên môn được bố trí thường xuyên trong năm 41,5 tỷ đồng. (iii) nhóm chi phí khác 143,7 tỷ đồng tăng 86,8%, bao gồm: chi miễn giảm học phí và các chế độ chính sách của sinh viên là 72,0 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế TNDN (2% học phí) giai đoạn 2020-2022) là 30 tỷ đồng, chi hoạt động phúc lợi, khen thưởng là 11,9 tỷ đồng. (iv) nhóm chi đầu tư, mua sắm đào tạo,... là 70,9 tỷ đồng tăng 22,3%, trong đó chuẩn bị vốn đối ứng cho dự án ODA là 30,0 tỷ đồng, mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn chuẩn bị kiểm định các chương trình đào tạo 27,7 tỷ đồng, chi phí phần mềm cho hoạt động chuyển đổi số 2,6 tỷ đồng, chi phí đào tạo 4,4 tỷ đồng *(chi tiết ở phụ lục 1)*.

Bảng 3: Kế hoạch tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2021/2020 (± %)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**353.030**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	4,5
1. Kỳ trước chuyển sang	*431.873*	*78.843*	*353.030*	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**		**659.200**	**659.200**		20,5
a.NS cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526		72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400		587.200	587.200		14,4
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	22,4
1.Nhóm chi cho cá nhân	241.885	241.885		278.778	278.778		15,3
2.Nhóm chi hàng hóa dịch vụ	238.894	225.394	13.500	260.227	230.227	30.000	8,9
3.Nhóm chi khác	76.903	69.390	7.513	143.691	131.779	11.912	86,8
4.Nhóm chi đầu tư	57.927		57.927	70.873	2.670	68.203	22,3

C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	37,4
Trích lập các quỹ		*10.000*			*15.000*		50,0
Chuyển sang kỳ sau	*363.189*	*79.099*	*284.090*	*268.820*	*79.845*	*188.975*	*-26,0*

c) Kinh phí phân giao các đơn vị năm 2022

Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được Nhà trường giao, các đơn vị lập dự toán kinh phí thường xuyên năm 2022. Phòng Tài chính cân đối nguồn thu trong năm và dự kiến phân giao kinh phí cho các đơn vị trong năm 2022 như sau:

Bảng 4: Phân giao kinh phí thường xuyên năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
Ban Quản lý ODA		31.200,0		31.200,0
BM Giáo dục Thể chất	420,7	300,0	3.360,0	4.080,7
Khoa Công nghệ	4.637,5	1.320,0	26.320,0	32.277,5
Khoa CNTT & Truyền thông	2.081,9	1.030,0	13.420,0	16.531,9
Khoa Dự bị dân tộc	269,0	150,0	1.540,0	1.959,0
Khoa Kinh tế	2.289,4	2.224,0	19.940,0	24.453,4
Khoa Khoa học Chính trị	683,1	60,8	5.520,0	6.263,9
Khoa Khoa học Tự nhiên	2.813,6	700,0	14.290,0	17.803,6
Khoa Luật	662,8		9.330,0	9.992,8
Khoa Môi trường và TNTN	1.266,7	333,9	9.930,0	11.530,6
Khoa Ngoại ngữ	862,0	1.150,0	13.340,0	15.352,0
Khoa Nông nghiệp	3.882,9	450,0	27.560,0	31.892,9
Khoa Phát triển Nông thôn	1.206,6	494,9	6.570,0	8.271,5
Khoa Sau đại học	106,3	2.430,3	1.170,0	3.706,6
Khoa Sư phạm	1.916,4	351,4	19.780,0	22.047,7
Khoa Thuỷ sản	1.610,4	250,0	15.090,0	16.950,4
Khoa KHXH và NV	775,8		6.750,0	7.525,8
Phòng Công tác Chính trị	180,0	682,0	3.420,0	4.282,0
Phòng Công tác Sinh viên	185,5		2.090,0	2.275,5
P. CTSV - Ký túc xá A & B		2.375,2		2.375,2
Phòng Đào tạo	151,0	1.049,7	1.570,0	2.770,7
Phòng Hợp tác Quốc tế	87,0	1.095,3	1.320,0	2.502,3
Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	327,0	2.500,0	4.110,0	6.937,0
Phòng Quản lý Khoa học	100,0	12.400,0	1.190,0	13.690,0
Phòng Quản trị - Thiết bị	115,0	76.460,0	2.570,0	79.145,0
Phòng Tài chính	122,0	219.873,9	87.000,0	306.995,9
Phòng Tổ chức - Cán bộ	220,2	4.383,4	1.520,0	6.123,6
Phòng Thanh tra Pháp chế	35,0	660,0		695,0
Tổ Tạp chí khoa học	70,0	845,5		915,5
Trung tâm GDQP và An ninh	588,9	826,8	1.850,0	3.265,7
Trung tâm Học liệu	933,9	1.421,0	5.678,0	8.032,9
Trung tâm LKĐT	6.000,0			6.000,0

[7] Phòng Tài chính trực tiếp chi: lương, TNTT, điện nước; không phân giao đơn vị

Đơn vị	Kinh phí phân giao			TỔNG
	Tự chủ	Tham mưu	P.TC[7]	
TT Quản lý Chất lượng	97,1	8.842,0	1.030,0	9.969,1
Trung tâm Thông tin – QTM	175,8	6.022,7	1.290,0	7.488,5
TTTV, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	74,6	330,0		404,6
Trường THSP thực hành	5.260,5	200,0		5.460,5
Viện NC Biến đổi khí hậu	78,0			78,0
Viện NC và Phát triển CNSH	1.455,4	250,0	5.734,0	7.439,4
Viện NC và Phát triển ĐBSCL	180,8	50,0	3.308,0	3.538,8
VP Công đoàn	72,0	3.772,0		3.844,0
VP Đảng uỷ	44,3	365,3		409,5
VP Đoàn thanh niên	85,8	640,0		725,8
Hội đồng Trường	838,4			838,4
Grand Total	42.963,1	393.016,2	317.590,0	753.569,3

d) Kế hoạch giải ngân dự án ODA

Dự toán kinh phí năm 2022 là 233,9 tỷ đồng, trong đó NSNN cấp 198,3 tỷ đồng, vốn vay lại 5,7 tỷ đồng cho hợp phần đào tạo và NCKH, vốn đối ứng là 30,0 tỷ đồng. Dự kiến sẽ giải ngân hết các nguồn kinh phí trong năm 2022, riêng vốn đối ứng còn dư sẽ nối tiếp thực hiện phần vốn kết dư 450 tỷ đồng của dự án.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Ước TH 2021	Dự toán 2022
1.Nguồn vốn	**618.184**	**233.933**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	40.000	30.000
2.Sử dụng vốn	**613.152**	**273.893**
-Ngân sách cấp	569.178	198.273
-Vốn vay lại (NCKH)	6.924	1.113
-Vốn vay lại (Đào tạo)	2.082	4.547
-Vốn đối ứng	34.968	69.960
3.Chênh lệch vốn đối ứng	**5.032**	**-39.960**
⇨ Số dư vốn đối ứng	**89.655**	**49.695**

đ) Tổ chức thực hiện các Quy chế nội bộ trong năm 2022

- Báo cáo Hội đồng trường về điều chỉnh cơ sở pháp lý ban hành Quy chế tài chính Trường ĐHCT và các Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ. Do lúc khi ban hành Quy chế, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ chưa ban hành chính thức.

- Triển khai thực hiện Quy chế tài chính Trường ĐHCT, Quy chế khung cho hoạt động sản xuất - dịch vụ của các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập và tự chủ tài chính.

- Tổ chức thực hiện việc chi tiêu, sử dụng kinh phí của Trường năm 2021 theo đúng các quy định, chế độ tiêu chuẩn và định mức trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

3.2. Xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị

Để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường, thông qua đó góp phần nâng cao vị thế Nhà trường không chỉ trong mà còn đối với quốc tế, công tác xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất trang thiết bị của Trường trong năm 2022 tập

trung vào các hoạt động chính sau:

- Tiếp nhận, khai thác có hiệu quả các trang thiết bị từ dự án ODA phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Ưu tiên đầu tư nâng cấp, sửa chữa trang thiết bị ở các đơn vị phục vụ cho việc kiểm định chương trình đào tạo và mở ngành đào tạo mới;

- Tiếp tục xây dựng, cải tạo, mở rộng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm/thực hành, phòng học, bảo trì và sửa chữa các nhà học lớn, tài liệu học tập, điều kiện tự học tập của sinh viên, trang thiết bị phòng học và thí nghiệm,... phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Cải tạo cảnh quan, môi trường các khu đất do Trường quản lý để phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

- Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá khu II thành mặt sân cỏ nhân tạo và xây dựng con đường nhựa kết nối cổng sau bờ hồ Búng Xáng đến vòng xoay cổng A (kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện được).

Kinh phí cho hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, mua sắm tài sản trong năm 2022 trong phụ lục 2 đính kèm.

Điều 2.

1. Giao Hiệu trưởng tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng Trường, các Ban của Hội đồng Trường và thành viên Hội đồng Trường phối hợp giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 14 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương

PHỤ LỤC 1

Dự toán tổng chi trong năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021			Năm 2022			So sánh 2022/2021 (±)
	Tổng	Ước TH	Nguồn quỹ	Tổng	Dự toán	Nguồn quỹ	
TỔNG NGUỒN	**978.799**	**625.769**	**956.339**	**1.022.389**	**738.299**	**284.090**	**4,5**
Kỳ trước chuyển sang	431.873	78.843	385.543	*363.189*	*79.099*	*284.090*	-15,9
A. Thu trong kỳ	**546.926**	**546.926**	**570.796**	**659.200**	**659.200**		**20,5**
a.NSNN cấp bù SP, miễn giảm HP	33.526	33.526	25.020	72.000	72.000		114,8
b.Nguồn sự nghiệp để lại	513.400	513.400	545.776	587.200	587.200		14,4
Tr.đó: -Học phí CQ	445.000	445.000	437.881	495.000	495.000		11,2
-Liên kết đào tạo	32.000	32.000	46.617	40.000	40.000		25,0
-Trường THSP	6.400	6.400	4.536	7.200	7.200		12,5
-Sự nghiệp khác	30.000	30.000	56.742	45.000	45.000		50,0
B. Chi trong kỳ	**615.610**	**536.670**	**78.940**	**753.569**	**643.454**	**110.115**	**22,4**
1.Nhóm chi thanh toán cho cá nhân	*241.885*	*241.885*		278.778	278.778		15,3
-Tiền lương, các khoản theo lương	168.558	168.558		177.799	177.799		5,5
-Tiền công LĐ thường xuyên	3.214	3.214		3.514	3.514		9,3
-Học bổng sinh viên	33.256	33.256		36.000	36.000		8,3
-Các khoản thanh toán cho cá nhân	36.857	36.857		61.465	61.465		66,8
2.Nhóm chi về hàng hóa dịch vụ	*238.894*	*225.394*	*13.500*	260.227	230.227	30.000	8,9
-Thanh toán dịch vụ công cộng	22.207	22.207		25.803	25.803		16,2
-Vật tư văn phòng	3.909	3.909		4.197	4.197		7,4
-Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.045	5.045		6.014	6.014		19,2
-Hội nghị	306	306		2.523	2.523		724,6
-Công tác phí	2.790	2.790		2.652	2.652		-5,0
-Chi phí thuê mướn	16.094	16.094		15.756	15.756		-2,1
-Chi đoàn ra, đoàn vào	72	72		1.079	1.079		1.398,6
-Sửa chữa TS, công tác CM	28.668	15.168	13.500	41.520	11.520	30.000	44,8
-Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	159.804	159.804		160.683	160.683		0,5
3.Nhóm chi khác	*76.903*	*69.390*	*7.513*	143.691	131.779	11.912	86,8
-Chi khác (miễn giảm học phí)	34.790	34.790		81.414	81.414		134,0
-Chi nộp thuế TNDN (2% học phí)	34.441	34.441		30.000	30.000		-12,9
-Chi cho công tác Đảng	159	159		365	365		129,4
-Hoạt động phúc lợi, khen thưởng	7.513		7.513	11.912		11.912	58,6
-Dự phòng				20.000	20.000		
4.Nhóm chi đầu tư	*57.927*		*57.927*	70.873	2.670	68.203	22,3
-Chuẩn bị đầu tư				5.500		5.500	
-Vốn đối ứng dự án ODA	40.000		40.000	30.000		30.000	-25,0
-Trả lãi nợ vay ODA	514		514	700		700	36,2
-Chi đào tạo VCNLĐ	7.753		7.753	4.393		4.393	-43,3
-Mua sắm TS phục vụ CM	8.650		8.650	27.670	2.670	25.000	219,9
-Mua sắm tài sản vô hình	1.010		1.010	2.610		2.610	158,4
C. Cân bằng thu chi (A-B)	**-68.684**	**10.256**	**-78.940**	**-94.369**	**15.746**	**-110.115**	**37,4**
Chi lập các quỹ	10.000	10.000		15.000	15.000		50,0
Chuyển sang kỳ sau	363.189	79.099	284.090	*268.820*	*79.845*	*188.975*	-26,0

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, CẢI TẠO, SỬA CHỮA VÀ MUA SẮM TÀI SẢN NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
I	**KHU I**	**4,250.00**	**284.00**	**4,534.00**	
1	**Khoa Ngoại ngữ**	**3,050.00**	**284.00**	**3,334.00**	
1	Nâng cấp cải tạo dãy phòng lab và làm việc của các bộ môn	450.00			
2	San lấp mặt bằng, trồng cây xanh, tạo cảnh quang làm khu vực tự học cho sinh viên của Khoa (khu vực trống phía sau Khoa giáp với hẻm 266)	500.00			
3	Cải tạo cảnh quang khuôn viên Khoa (02 sân trống của 02 block nhà học)	300.00			
4	Đầu tư phòng Lab, phòng họp, sân cầu lông, phòng truyền thống chuẩn bị kiểm định AUN ngành Ngôn ngữ Anh	1,800.00			
5	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn (08 máy tính, 02 scan)		130.00		
6	Bổ sung Tivi cho các phòng học (07 Tivi)		154.00		KH 2021
2	**Các khu vực công cộng - P.QTTB**	**1,200.00**	-	**1,200.00**	
1	Cải tạo cảnh quan khu I	200.00			
2	Cải tạo hàng rào tiếp giáp hẻm 216 - Khu I ĐHCT	500.00			
3	Đường bê tông và làm hàng rào tiếp giáp các hộ dân phía sau Khu I - ĐHCT	500.00			
II	**KHU II**	**14,919.00**	**23,627.00**	**38,546.00**	
1	**Khoa Công nghệ**	**179.00**	**5,372.50**	**5,551.50**	
1	Di dời và cải tạo văn phòng bộ môn Kỹ Thuật Thủy lợi	179.00			
2	Bổ sung thiết bị giảng dạy thực hành, thực tập cho các Bộ môn và Văn phòng khoa		572.00		
3	Dự án nâng cấp thiết bị ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông phục vụ kiểm định AUN-QA năm 2023		800.00		
4	Dự án Bổ sung thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, thực hành thực tập cho sinh viên Khoa Công nghệ		250.00		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
5	Nâng cấp trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ đánh gía CTĐT KTXD		1,000.00		
6	Thiết bị nâng cao năng lực đào tạo cho Phòng thực hành Ô tô và Máy kéo giai đoạn 2 tại Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí		2,750.50		KH 2021
2	**Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông**	**2,000.00**	**1,000.00**	**3,000.00**	
1	Cải tạo, chống thấm, dột mái cho tất cả các block của tòa nhà, phòng làm việc Ban lãnh đạo Khoa	2,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các phòng giảng dạy thực hành, thực tập		1,000.00		
3	**Khoa Dự bị Dân tộc**	**100.00**	**-**	**100.00**	
1	Cải tạo mặt tiền và xung quanh tòa nhà khoa	100.00			
4	**Khoa Khoa học Chính trị**	**500.00**	**70.00**	**570.00**	
1	Sơn cửa gỗ, tường toàn bộ nhà học	500.00			
2	Thiết bị, nội thất văn phòng		70.00		KH 2021
5	**Khoa Khoa học Tự nhiên**	**585.00**	**1,430.00**	**2,015.00**	
1	Cải tạo sửa chữa phòng làm việc, phòng thực hành thực tập, nhà vệ sinh	585.00			
2	Bổ sung thiết bị thực tập chuyên ngành Bộ môn Vật lý và Sinh học		300.00		
3	Thiết bị tin học và ngoại vi cho phòng chuyên đề, phòng họp		100.00		
4	Lắp đặt máy lạnh cho phòng thực hành máy tính Bộ môn Toán		60.00		
5	Đầu tư phòng máy tính cuẩn bị CTĐT Toán giải tích và Toán ứng dụng		970.00		
6	**Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn**	**200.00**	**-**	**200.00**	
1	Sửa chữa, cải tạo tòa nhà và hệ thống chữa cháy	200.00			
7	**Khoa Kinh tế**	**1,850.00**	**1,000.00**	**2,850.00**	
1	Thay mái tol, xà gồ, chống thấm tòa nhà khoa	1,050.00			
2	Sơn sửa nhà học (phần chưa thực hiện năm 2021)	400.00			
3	Sơn sửa, thay nền gạch các bộ môn	400.00			
4	Thiết bị tin học (50 bộ máy tính AIO thay		1,000.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
	thế phòng máy tính)				
8	**Khoa Luật**	**430.00**	**145.00**	**575.00**	
1	Chống thấm, cải tạo mái tòa nhà, phòng làm việc Ban chủ nhiệm khoa, nhà xe	430.00			
2	Thiết bị tin học và ngoại vi		145.00		
9	**Khoa Môi trường & TNTN**	**785.00**	**750.00**	**1,535.00**	
1	Cải tạo khuông viên khu nhà lưới thí nghiệm	785.00			
2	Bổ sung dụng cụ giảng dạy thực hành thực tập cho Bộ môn KTMT và KHMT		690.00		
3	Đối ứng cho dự án MARE (Thuế VAT)		60.00		KH 2021
10	**Khoa Nông nghiệp**	**1,240.00**	**982.00**	**2,222.00**	
1	Chi phí di dời trang thiết bị, cải tạo Bộ môn CNTP	500.00			
2	Cải tạo ô lấy sáng cầu thang đầu hồi các dãy nhà thí nghiệm C, D và E	300.00			
3	Cải tạo hệ thống thoát nước của Khoa	300.00			
4	Cải tạo nhà lưới kiểm định AUN bộ môn BVTV	140.00			
5	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm cho các Bộ môn		300.00		
6	Bổ sung thiết vị tin học và ngoại vi		81.00		
7	Bổ sung trang thiết bị chuẩn bị kiểm định AUN Bộ môn BVTV		333.00		
8	Bổ sung thiết bị thí nghiệm các bộ môn		268.00		KH 2021
11	**Khoa Sư phạm**	**700.00**	**760.50**	**1,460.50**	
1	Sửa chữa nhà làm việc khoa, hệ thống thoát nước, chống ngập	700.00			
2	Thay thế máy lạnh cho Hội trường Khoc		212.00		
3	Lắp đặt bổ sung máy lạnh cho văn phòng các Bộ môn		100.00		KH 2021
4	Mua sắm bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi cho các Bộ môn		448.50		KH 2021
12	**Khoa Thủy sản**	**1,350.00**	**554.50**	**1,904.50**	
1	Nâng cấp & sửa chữa khu Văn phòng & nhà học 5 tầng Khoa Thuỷ sản	1,000.00			
2	Sửa chữa nhà thí nghiệm (nhà 2 tầng)	150.00			

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Trại Lò Gạch (trại củ)- Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng Thủy sản công nghệ cao thuộc Bộ Môn kỹ thuật nuôi Thủy sản nước ngọt	200.00			
4	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các Bộ môn		250.00		
5	Thiết bị tin học và ngoại vi cho Văn phòng khoa		150.00		
6	Bổ sung dụng cụ thí nghiệm các bộ môn		154.50		KH 2021
13	**Phòng Thanh tra Pháp chế**	-	**15.00**	**15.00**	
1	Thiết bị tin học (01 máy tính)		15.00		
14	**Trung tâm Học liệu**	**500.00**	**1,352.50**	**1,852.50**	
1	Chống thấm tòa nhà	500.00			KH 2021
2	Thiết bị tin học và ngoại vi (55 màn hình máy tính, 02 máy khử từ)		300.00		
3	Sửa chữa máy lạnh trung tâm		400.00		
4	Thiết bị tin học (15 máy tính)		302.50		KH 2021
5	Sửa chữa tủ báo cháy		350.00		KH 2021
15	**Trung tâm Thông tin và QTM**	**500.00**	**2,840.00**	**3,340.00**	
1	Cải tạo Hệ thống lạnh cho phòng Server	500.00			
2	Lắp máy lạnh các phòng máy tính D1		100.00		
3	Thiết bị tin học *(Bổ sung 40 điểm truy cập wifi trường, Sửa chữa, nâng cấp mạng, camera trường và kết nối internet các phòng học)*		1,000.00		
4	Phần mềm *(Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa Internet và Ứng dụng các thiết bị bảo mật của DA ODA; Gia hạn bản quyền 1 năm tường lửa các thiết bị ĐA Ngoại ngữ 2020)*		1,740.00		
16	**Ký túc xá - Trung tâm Phục vụ sinh viên (P. CTSV)**	**1,000.00**	**75.00**	**1,075.00**	
1	Chống thấm các tòa nhà, bảo trì trang thiết bị KTX B	1,000.00			
2	Bổ sung thiết bị tin học và ngoại vi		75.00		
17	**Phòng Hợp tác Quốc tế**	-	**90.00**	**90.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (06 máy tính)		90.00		
18	**Phòng Kế hoạch Tổng hợp**	-	**680.00**	**680.00**	
1	Hệ thống họp trực tuyến cho phòng họp 2		50		
2	Hệ thống âm thanh cho Hội trường 1		80		

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
3	Hệ thống lạnh cho Hội trường 3		300		
4	Ghế cho Hội trường 3		250		
19	**Văn phòng Đảng ủy**	-	**150.00**	**150.00**	
1	Dụng cụ nội thất *(hệ thống tủ hồ sơ)*		150.00		KH 2021
20	**Văn phòng Đoàn thanh niên**	-	**70.00**	**70.00**	
1	Thiết bị tin học và ngoại vi (01 laptop, 01 máy quay, 01 máy photocopy)		70.00		
21	**Bộ môn Giáo dục thể chất**	-	**50.00**	**50.00**	
1	Thiết bị điện (Loa kéo, camera, scan)		50.00		
22	**Phòng Tổ chức-Cán bộ**	-	**20.00**	**20.00**	
1	Máy tính và bàn máy tính		20.00		
23	**Phòng Công tác chính trị**	-	**820.00**	**820.00**	
1	Nâng cấp hệ thống thiết bị âm thanh và phụ trợ cho Hội trường Rùa - Tiểu dự án đã được phê duyệt		320.00		KH 2021
1	Thay thế, bảo trì thiết bị, dụng cụ PCCC các đơn vị		500.00		KH 2021
24	**Khu vực công cộng - P.QTTB**	**3,000.00**	**5,400.00**	**8,400.00**	
1	Cải tạo hệ thống thoát nước Khu II - ĐHCT	1,000.00			
2	Công viên văn hóa thu nhỏ - ĐHCT (khu vực vườn bằng)	500.00			
3	Cải tạo không gian trước Trung tâm học liệu	500.00			
4	Cải tạo cảnh quan, hệ thống giao thông nội bộ,…	1,000.00			
5	Kinh phí dự phòng các khu vực công cộng		1,000.00		
6	Chăm sóc cảnh quan môi trường, trồng cây xanh		800.00		
7	Trang bị phòng học trực tuyến cho các đơn vị		1,000.00		KH 2021
8	Gia công, lắp đặt thay thế ghế gỗ tự nhiên (P.107/NHC1)		800.00		KH 2021
9	Thiết bị âm thanh cho các nhà học (20 micro + 05 Amplifier)		250.00		KH 2021
10	Tivi bổ sung, thay thế các nhà học (10 Tivi)		250.00		KH 2021
11	Máy chiếu bổ sung, thay thế cho các nhà học (10 máy)		250.00		KH 2021

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
12	Sửa chữa bàn, ghế sinh viên cho các nhà học		250.00		KH 2021
13	Dự phòng sửa chữa lớn thiết bị thí nghiệm và dịch vụ khác cho các đơn vị		500.00		KH 2021
14	Mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (T11/2022)		300.00		
III	**KHU HÒA AN**	**1,670.00**	**1,165.00**	**2,835.00**	
1	**Khoa Phát triển nông thôn**	**1,100.00**	**1,165.00**	**2,265.00**	
1	Cải tạo nhà học A1, A2, A3, A4 (sơn cửa, cải tạo nền)	400.00			
2	Cải tạo KTX Hậu Giang	700.00			KH 2021
3	Thiết bị tin học và ngoại vi (45 máy tính, 10 acesspoint)		725.00		
4	Thiết bị điện (02 máy lạnh, đầu ghi hình 16 cam, trụ camera, camera quang sát)		280.00		
5	Dụng cụ nội thất (40 bộ bàn ghế thư viên, 15 bàn làm việc)		160.00		
2	**Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và AN**	**570.00**	**-**	**570.00**	
1	Sơn sửa, chống thấm Nhà Điều hành	200.00			
2	Chống thấm, sửa chữa Ký túc xá, nhà ở cán bộ	370.00			
IV	**TRẠI THỰC NGHIỆM THỦY SẢN VĨNH CHÂU**	**500.00**	**-**	**500.00**	
1	Hàng rào kẽm gai khu đất Vĩnh Châu	500.00			
V	**KHU MĂNG ĐEN - KON TUM**	**2,850.00**	**-**	**2,850.00**	
1	Quy hoạch sử dụng đất khu Măng Đen - Trường Đại học Cần Thơ	300.00			
2	Xây khu thực nghiệm trồng trọt	700.00			
3	Xây khu thực nghiệm động vật nuôi	700.00			
4	Xây khu thực nghiệm thủy sản	700.00			
5	Đường đi nội bộ	300.00			
6	Vấn đề đất rừng (9,5 ha) còn lại	100.00			
7	Cảnh quan (cây, hoa, cá trong hồ)	50.00			
VI	**PHÂN HIỆU ĐHCT TẠI SÓC TRĂNG**	**2,000.00**	**-**	**2,000.00**	
1	Cải tạo cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường	2,000.00			
VII	**XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**5,500.00**	**-**	**5,500.00**	

TT	Tên dự án, hạng mục đầu tư	Dự kiến kinh phí (Cải tạo, sửa chữa CSVC)	Dự kiến kinh phí (Mua sắm, sửa chữa thiết bị)	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	Ghi chú
1	*Cải tạo mặt sân cát của sân bóng đá thành mặt sân cỏ nhân tạo (Tổng dự toán: 4 tỷ đồng, vốn Trường: 2 tỷ đồng, xã hội hóa: 2 tỷ đồng)*	*2,000.00*			
2	*Dự án con đường nhựa kết nối cổng sau bờ Hồ Búng Xáng đến ngã 3 Bộ môn GDTC*	*2,500.00*			
3	*Dự án Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ĐHCT tại Vĩnh Thạnh (Hạ tầng kỹ thuật: điện, nước, kênh mương, đường nội bộ)*	*1,000.00*			
	TỔNG CỘNG (I + II + III + IV + V + VI + VII) =	**31,689.00**	**25,076.00**	**56,765.00**	

	Tổng kinh phí dự kiến năm 2022	**56,765.00**
	Trong đó:	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình	31,689.00
2	Mua sắm, sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị	25,076.00
3	Trại TN Vĩnh Châu	500.00
4	Khu Măng Đen	2,850.00
5	Phân hiệu Sóc Trăng	2,000.00
6	Xây dựng mới	5,500.00

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 315 /BB-ĐHCT-HĐKHĐT

Cần Thơ, ngày 17 tháng 02 năm 2022

BIÊN BẢN HỌP
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
Phiên họp Tháng 02 năm 2022

1. Thời gian và địa điểm

- ***Thời gian:*** phiên họp bắt đầu lúc 13 giờ 30, ngày 17 tháng 02 năm 2022.
- ***Địa điểm:*** Phòng họp 1, Nhà Điều hành, Trường ĐHCT.

2. Thành phần tham dự

- ***Thường trực Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS. Trần Trung Tính, PGS.TS. Trịnh Quốc Lập, GS.TS. Trần Ngọc Hải, GS.TS. Hà Thanh Toàn, PGS.TS. Nguyễn Duy Cần, GVC.TS. Lê Thị Nguyệt Châu và PGS.TS. Ngô Thanh Phong.

- ***Tổ Thư ký Hội đồng KH&ĐT:*** PGS.TS Ngô Thanh Phong, GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi, PGS.TS. Mai Văn Nam, CVC.CN. Lê Phi Hùng, GVC.TS. Phạm Phương Tâm, CVC.ThS. Dương Thanh Long và GVC.ThS. Nguyễn Văn Duyệt.

- ***Phòng Đào tạo:*** GVC.ThS. Nguyễn Minh Trí, ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn và ông Trần Hữu Phước.

- ***Khoa Công nghệ:*** GVC.TS. Nguyễn Văn Cương và GVC.TS. Nguyễn Hồng Phúc.

- ***Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông:*** GVC.TS. Nguyễn Hữu Hòa, PGS.TS. Đỗ Thanh Nghị, GVC.TS. Nguyễn Nhị Gia Vinh, GVC.TS. Trương Minh Thái.

- ***Khoa Khoa học Tự nhiên:*** PGS.TS. Ngô Thanh Phong và GVC.TS. Trần Văn Lý.

- ***Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên:*** PGS.TS. Nguyễn Văn Công, GVC.TS. Nguyễn Xuân Hoàng và GVC.TS. Nguyễn Đình Giang Nam.

- ***Khoa Kinh tế:*** PGS.TS. Lê Khương Ninh, GVC.TS. Lê Tấn Nghiêm, PGS.TS. Huỳnh Trường Huy.

3. Nội dung chính

PGS.TS. Trần Trung Tính - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ chủ trì phiên họp. Nội dung làm việc chính của phiên họp:

1. Xem xét thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Xem xét thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

4. Kết luận của phiên họp

1. Đồng ý thông qua 05 chương trình đào tạo đại trà, trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Đồng ý thông qua 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sử đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Đề nghị Tổ soạn thảo chương trình đào tạo, các Trưởng đơn vị có liên quan và Trưởng Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo, hoàn chỉnh đề án, triển khai các công việc tiếp theo và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Buổi họp kết thúc lúc: 15 giờ 00 cùng ngày./.

TỔ THƯ KÝ HĐ KH&ĐT TRƯỜNG **TỔ TRƯỞNG**	**HỘI ĐỒNG KH&ĐT TRƯỜNG** **CHỦ TỊCH**
Ngô Thanh Phong	**Trần Trung Tính**

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Hội đồng Trường;
- Thường trực HĐKH&ĐT;
- Tổ Thư ký HĐKH&ĐT;
- Khoa: CN, KHTN, CNTT&TT, KT, MT&TNTN;
- Lưu: VT, HĐKH&ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ; Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 02 năm 2021 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Căn cứ Biên bản số 315/ĐHCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 08 chương trình đào tạo trình độ đại học như sau:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện,	Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin,	Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng,	Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê,	Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước,	Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

(đính kèm chương trình đào tạo)

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành tại Điều 1 được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 451 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành đào tạo và chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 6031/BGDĐT-GDĐH ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện đào tạo chương trình chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên và Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở 05 ngành đào tạo và 03 chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học của Trường Đại học Cần Thơ

1. Ngành đào tạo

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp đối với các ngành đào tạo và chương trình chất lượng cao được nêu tại Điều 1 thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng khoa Công nghệ, Trưởng khoa Công nghệ thông tin và truyền thông, Trưởng khoa Kinh tế, Trưởng khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ GD và ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Lưu: VT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22.02.2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Thống kê** (Statistics) Mã ngành: 7460201
Thời gian đào tạo: 4 năm Danh hiệu: Cử nhân
Đơn vị quản lý: Bộ môn Toán, Khoa Khoa học tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình Thống kê đào tạo cử nhân khoa học có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thống kê; có khả năng sử dụng Thống kê để giải quyết các bài toán về kinh tế và các bài toán thực tế thuộc các lĩnh vực khác; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực nghiên cứu khoa học; có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, xã hội, pháp luật; có kỹ năng về sử dụng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học:

a. Đảm bảo kiến thức cơ bản về xã hội, lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ, tin học; có tinh thần trách nhiệm với nghề nghiệp và xã hội.
b. Trang bị cho sinh viên kiến thức căn bản về toán học, kinh tế, cơ sở dữ liệu và kiến thức chuyên sâu về thống kê làm nền tảng cho việc ứng dụng thống kê và học tập nâng cao trình độ.
c. Trang bị kỹ năng ứng dụng thống kê thông qua việc thu thập, phân tích và xử lý số liệu nhằm giải quyết các bài toán kinh tế và các bài toán thuộc các lĩnh vực khác; có khả năng đưa ra các dự báo và quyết định phù hợp cho cơ quan, doanh nghiệp.
d. Hình thành các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, khả năng tự học và nghiên cứu khoa học để thích ứng với môi trường làm việc.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phải đạt Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Thể hiện hiểu biết cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và nhân văn; pháp luật; những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng an ninh.
b. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu); Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về Giải tích và Đại số; kiến thức cơ bản về Lý thuyết Xác suất và Thống kê; kiến thức về tài chính và kế toán,... nhằm giải quyết các bài toán thống kê thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như Kinh tế, Sinh học, Xã hội, ... và học tập nâng cao trình độ.

b. Có kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu, phần mềm toán học, mô hình toán học phục vụ cho việc thực hiện các thống kê; nắm vững kiến thức cơ sở tính toán trong các phần mềm toán học (SPSS, R, Matlab, Maple,...) và khả năng lập trình để giải quyết bài toán thực tế nhiều tham số, dữ liệu lớn và nhiều chiều.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế để thực hiện các thống kê về lĩnh vực này.
b. Có kiến thức chuyên sâu về thống kê và cơ sở dữ liệu để thu thập, xử lý, phân tích số liệu và dự báo phục vụ cho các nghiên cứu về thống kê và học tập nâng cao trình độ.
c. Có năng lực thực hiện các nghiên cứu thông kê thông qua việc lập kế hoạch nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và tổ chức thực hiện nghiên cứu, thu thập, mã hóa, xử lý, phân tích và viết báo cáo kết quả; có khả năng tham gia thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống thông tin kinh doanh và tiếp thị của doanh nghiệp.

2.2. Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Nắm vững nguyên tắc và phương pháp thu thập, xử lý, phân tích số liệu; dự báo thống kê ngắn hạn và dài hạn.
b. Đề xuất, kiến nghị trong quản lý kinh tế và nghiệp vụ thống kê.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong trao đổi, học tập và nghiên cứu khoa học.
b. Đảm bảo khả năng tự học, tự nghiên cứu; hình thành kỹ năng làm việc theo nhóm nhằm phát huy khả năng phối hợp; phát triển kỹ năng giao tiếp và thuyết trình.

2.3. Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội, sự chuyên nghiệp trong công việc, sự nhạy bén trong tiếp thu những thay đổi và kiến thức mới để thích nghi và phát triển.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Tốt nghiệp ngành Thống kê, Sinh viên có thể làm việc tại các tổ chức và công ty, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, bộ phận nghiên cứu và phân tích dữ liệu nội bộ; có thể thực hiện việc khai thác mỏ dữ liệu khổng lồ tại các công ty có lượng dữ liệu rất lớn như các ngân hàng, tổ chức tài chính, bảo hiểm, công ty viễn thông, hãng hàng không, tổ chức cung cấp dịch vụ y tế... Giảng viên dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, ... có thể giảng dạy các học phần có liên quan đến Thống kê.

4. Khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

a. Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi của công nghệ.
b. Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Thống kê, sinh viên có thể học nâng cao lên bậc cao học và tiến sĩ.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Chương trình đào tạo ngành Thống kê của Đại học Tôn Đức Thắng;
- Chương trình đào tạo ngành Thống kê kinh tế của Đại học Kinh tế Tp. HCM;
- Chương trình đào tạo ngành Thống kê của Đại học bang Colorado, Hoa Kỳ.

6. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	3	1+1+1	3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10 AV hoặc PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45			XH023	I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45			XH024	I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60			XH025	I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45			XH031	I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45			XH032	I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45			FL001	I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45			FL002	I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60			FL003	I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45			FL007	I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45			FL008	I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
33	TN155	Giải tích 1	4	4		60				I,II,III
Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
34	TN091	Nhập môn xác suất	3	3		45				I,II
35	TN092	Nhập môn thống kê	3	3		45				I,II
36	TN156	Giải tích 2	3	3		45				I,II
37	TN093	Đại số tuyến tính - TK	3	3		45				I,II
38	TN464	Giải tích thực	3	3		45				I,II
39	SP304	Quy hoạch tuyến tính	2	2		30				I,II
40	TN442	Quá trình ngẫu nhiên	3	3		45				I,II
41	TN368	Thống kê nâng cao	3	3		45				I,II
42	TN100	Phương pháp nghiên cứu khoa học - TTK	2	2		30				I,II
43	TN493	Phương pháp điều tra và chọn mẫu	3	3		45				I,II
44	TN369	Thống kê dự báo	3	3		45				I,II
45	TN441	Thống kê nhiều chiều	3	3		30	30			I,II
46	TN170	Thực tập và thực tế - TTK	1	1			30			I,II
47	TN495	Khai thác dữ liệu	3		9	45				I,II
48	TN477	Phần mềm toán học	3			45				I,II
49	TN478	Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh	3			45				I,II
50	TN479	Hệ thống Tài khoản quốc gia	3			45				I,II
51	KT106	Nguyên lý kế toán	3			45				I,II
Cộng: 44 TC (Bắt buộc 35 TC; Tự chọn: 9 TC)										

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức chuyên ngành										
52	TN365	Xử lý số liệu thống kê	4	4		60				I,II
53	TN355	Thống kê Bayes	3	3		45				I,II
54	TN481	Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm	3	3		45				I,II
55	TN443	Thống kê kinh tế - xã hội	3	3		30	30			I,II
56	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45				I,II
57	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45				I,II
58	TN482	Chuyên đề thống kê kinh tế	2	2		30				I,II
59	KT113	Kinh tế lượng	3	3		45				I,II
60	TN169	Anh văn chuyên môn - TTK	2	2		30				I,II
61	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30				I,II
62	TN484	Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế	2	2		30				I,II
63	KT203	Ứng dụng toán trong kinh doanh	3	3		45				I,II
64	TN485	Nhận dạng thống kê và ứng dụng	3			45				I,II
65	TN254	Toán tài chính căn bản	3			45				I,II
66	TN370	Xác suất nâng cao	3	N1		45				I,II
67	TN486	Thống kê phi tham số	3			45				I,II
68	TN487	Chuyên đề thống kê ứng dụng	2		11 N1 hoặc N2	30				I,II
69	TN488	Chuyên đề xác suất ứng dụng	2			30				I,II
70	KT310	Phân tích chính sách kinh tế	3			45				I,II
71	KT314	Hệ thống thông tin kinh tế	2			30				I,II
72	TN489	Mô hình kinh tế	3	N2		45				I,II
73	KT109	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2			30				I,II
74	TN490	Toán kinh tế	3			45				I,II
75	TN475	Luận văn tốt nghiệp - TK	10				300	≥ 105 TC		I,II
76	TN476	Tiểu luận tốt nghiệp - TK	4				120	≥ 105 TC		I,II
77	TN491	Đề tài phân tích số liệu	3			45				I,II
78	TN251	Các định lý giới hạn	3			45				I,II
79	TN354	Thuật toán tối ưu	2		10	30				I,II
80	TN352	Lý thuyết quy hoạch phi tuyến	2			30				I,II
81	TN492	Thống kê doanh nghiệp	3			45				I,II
82	KT337	Thương mại điện tử	2			30				I,II
83	KT123	Quản trị sự thay đổi	2			30				I,II
84	TN494	Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế	3			45				I,II
54 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 21 TC)										
Tổng: 141 TC (Bắt buộc: 96 TC; Tự chọn: 45 TC)										

(*): *là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.*

Ngày 22 tháng 02 năm 2022

BAN GIÁM HIỆU HIỆU TRƯỞNG	HỘI ĐỒNG KH&ĐT CHỦ TỊCH	KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN TRƯỞNG KHOA
Hà Thanh Toàn	Trần Trung Tính	Ngô Thanh Phong

Phần 1
SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1.1. Ngành đăng ký đào tạo

- Ngành đào tạo : Thống kê
- Mã số ngành : 7460201
- Hệ đào tạo : Chính quy
- Trình độ đào tạo : Đại học
- Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, Tiếng Anh; Toán, Lý, Sinh; Toán, Hóa, Sinh.
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 141 tín chỉ
- Thời gian đào tạo : 4 năm (tối đa là 8 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm/5 năm: 100 chỉ tiêu

Nội dung và khối lượng chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở đảm bảo chương trình khung của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo qui định và thực hiện theo qui chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Ngoài ra, chương trình có xét đến điều kiện cần thiết riêng biệt tại địa phương cũng như có nghiên cứu đến các chương trình đào tạo khác trong và ngoài nước như: Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Kinh tế TP HCM, Đại học bang Colorado – Hoa Kỳ.

1.2. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966, là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Trường đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa.

Về ngành đào tạo, Trường đang đào tạo 79 ngành đại học, 02 Chương trình tiên tiến và 8 Chương trình chất lượng cao, 48 ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 01 ngành liên kết nước ngoài; 03 ngành bằng tiếng Anh), 19 ngành trình độ tiến sĩ.

Về quy mô đào tạo của Trường là 40.768 sinh viên và học viên. Trong đó, tổng số sinh viên bậc đại học 38.488 SV, hệ chính quy: 30.784 SV, hệ vừa làm vừa học: 4.981 SV, từ xa: 2.723 SV; tổng số học viên bậc sau đại học là 2.280 học viên với 291 nghiên cứu sinh và 1.989 học viên cao học.

Về đội ngũ cán bộ, Trường ĐHCT có tổng số: 1.815 công chức, viên chức, trong đó: 1.083 là cán bộ giảng dạy, 9 Giáo sư, 139 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 125 Giảng viên chính tiến sĩ; 194 tiến sĩ; 106 giảng viên chính thạc sĩ; 486 Thạc sĩ giảng viên, 24 Giảng viên đại học.

Đến nay, trường đã có trên 43 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Diện tích đất của trường là 224,97 ha, diện tích sàn xây dựng là 263.632 m2, diện tích thư viện là 11.795 m2, với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập - thực hành, ký túc xá sinh viên, nhà ăn sinh viên, nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 440 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn.

Hiện nay, trường đang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên và học viên khi vào trường sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng đăng ký học phần, truy cập tài liệu trong suốt quá trình theo học tại trường.

Đơn vị trực tiếp đảm nhiệm nhiệm vụ đào tạo ngành ngành Thống kê gồm Khoa Kinh tế và Khoa Khoa học tự nhiên:

- Khoa Kinh tế được thành lập năm 1979 và được giao nhiệm vụ đào tạo các ngành kinh tế. Khoa ngày càng lớn mạnh cả về quy mô đào tạo, đa dạng ngành nghề mà còn đào tạo nhiều hệ, bậc và hình thức học (ngày nghỉ, buổi tối). Khoa là một trong những đơn vị có quy mô đào tạo lớn, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Khoa đang đào tạo 11 ngành đào tạo đại học, 4 ngành thạc sĩ và 3 ngành tiến sĩ. Tính đến thời điểm hiện tại Khoa Kinh tế đã đào tạo hơn 56.000 sinh viên chính quy, 1.808 học viên cao học và 90 nghiên cứu sinh. Ngành Kinh tế nông nghiệp là chương trình đào tạo bậc đại học đầu tiên của Trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng AUN năm 2013.

- Khoa Khoa học tự nhiên được thành lập vào năm 2009 và tiền thân là Khoa Khoa học là một trong những Khoa đầu tiên của Viện Đại học Cần Thơ. Hiện Khoa đang đào tạo sáu ngành bậc Cao học và 4 ngành bậc Đại học bao gồm các lĩnh vực khoa học tự nhiên Toán ứng dụng, Vật Lý, Hóa học và Sinh học, góp phần to lớn vào việc đào tạo nguồn nhân lực khoa học cơ bản cho sự nghiệp phát triển của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước. Hằng năm Khoa có khoảng hơn 100 SV và tổng số các ngành cao học đào tạo 874 học viên.

Đội ngũ giảng viên của Khoa Kinh tế và Khoa Khoa học tự nhiên được đào tạo từ nhiều nguồn trong và ngoài nước, từ các trường đại học có chất lượng cao. Số lượng giảng viên có chức danh từ tiến sĩ trở lên ngày càng tăng nhanh, chiếm tỷ trọng cao. Đây là hai đơn vị trong Trường có nhiều chương trình hợp tác quốc về đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ sở vật chất. Phối hợp với các tỉnh thành trong khu vực thực hiện các đề tài nghiên cứu phục vụ cho sự phát triển của địa phương.

1.3. Kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực

Thực hiện theo Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; tình hình thực tế khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trực tuyến về chương trình đào tạo dự kiến Cử nhân Thống kê của Khoa Kinh tế Trường ĐHCT, Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí đã lập kế hoạch khảo sát lấy ý kiến đối với các chuyên gia là đại diện các Chi Cục Thuế, Ngân hàng, Sở ban ngành trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trung tâm ĐBCL&KT thực hiện khảo sát 2 đợt trên hệ thống khảo sát trực tuyến (https://oss3.ctu.edu.vn). Đợt khảo sát thứ nhất được thực hiện từ ngày 07/02 đến hết ngày 28/02/2017 với kết quả phản hồi rất thấp (2/13 email phản hồi). Do đó,

Trung tâm ĐBCL&KT thực hiện đợt khảo sát thứ hai từ ngày 25/02 đến hết ngày 07/03/2017 với kết quả thu được là 60/84 email phản hồi.

Báo cáo này sử dụng số liệu tổng hợp từ 02 đợt khảo sát nêu trên căn cứ kết quả từ 62/97 email phản hồi (đạt tỷ lệ phản hồi 63,91%).

Bảng 1.1 **Mức độ cần thiết của mục tiêu tổng quát trong CTĐT**

TT	Nội dung khảo sát	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Phân vân	Cần thiết	Rất cần thiết	Cần và Rất cần thiết
1	Mức độ cần thiết của CTĐT dự kiến	3,23	6,45	16,13	54,84	19,35	74,19
2	Mức độ cần thiết của mục tiêu tổng quát trong CTĐT:						
	2.1. Có trình độ chuyên sâu về thống kê	1,61	6,45	4,84	45,16	40,32	85,48
	2.2. Có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng	0,00	4,84	6,45	46,77	41,94	88,71
	2.3. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để có thể học tập suốt đời	0,00	6,45	1,61	43,55	46,77	90,32
	2.4. Có đủ khả năng tham gia nghiên cứu, hợp tác với các đồng nghiệp trong cùng lĩnh vực	0,00	1,61	3,23	46,77	48,39	95,16
	2.5. Có đầy đủ kiến thức để có thể theo học chương trình thống kê trình độ tiến sĩ	1,61	12,90	9,68	43,55	32,26	75,81

Qua kết quả khảo sát cho thấy có 74,19% nhà sử dụng lao động đánh giá CTĐT Cử nhân Thống kê là cần thiết, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Có trên 87% cho rằng mục tiêu tổng quát của CTĐT nêu ra là cần thiết, đặc biệt Mục tiêu 4 – "*Có đủ khả năng tham gia nghiên cứu, hợp tác với các đồng nghiệp trong cùng lĩnh vực"* – đạt được tỷ lệ cần thiết là 95,16% trong đó có 48,38% BLQ đánh giá rất cần thiết, điều này cho thấy nhà sử dụng lao động đòi hỏi khá cao đối với khả năng nghiên cứu, khả năng hợp tác, làm việc nhóm với đồng nghiệp của người lao động ngành Thống kê.

Bảng 1.2 **Mức độ cần thiết của mục tiêu cụ thể trong CTĐT**

TT	Nội dung khảo sát	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Phân vân	Cần thiết	Rất cần thiết	Cần và Rất cần thiết
3	Mức độ cần thiết của các mục tiêu cụ thể trong CTĐT dự kiến						
	Mục tiêu 1. Người học tốt nghiệp có các kiến thức nâng cao và cập nhật của thống kê hiện đại	0,00	4,84	8,06	48,39	38,71	87,10
	Mục tiêu 2. Người học tốt nghiệp có các kiến thức chuyên sâu, các công cụ mới và hữu hiệu của thống kê.	0,00	9,68	8,06	40,32	40,32	80,65
	Mục tiêu 3. Người học tốt nghiệp nắm vững kiến thức về các lĩnh vực về Triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học	3,23	16,13	16,13	53,23	11,29	64,52
	Mục tiêu 4. Người học tốt nghiệp được định hướng nghiên cứu khoa học bước đầu thông qua việc thực hiện luận văn tốt nghiệp	1,61	12,90	6,45	50,00	27,42	77,42
	Mục tiêu 5. Người học tốt nghiệp có khả năng suy luận và phân tích và đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề.	0,00	6,45	6,45	45,16	38,71	83,87
	Mục tiêu 6. Người học tốt nghiệp có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tế trong cuộc sống.	1,61	3,23	9,68	37,10	46,77	83,87
	Mục tiêu 7. Người học tốt nghiệp có khả năng vận dụng các ứng dụng của thống kê trong công việc kinh doanh và quản lý.	0,00	4,84	3,23	46,77	45,16	91,94
	Mục tiêu 8. Người học tốt nghiệp có khả năng biên soạn sách, giáo trình về ứng dụng thống kê.	3,23	38,71	27,42	16,13	14,52	30,65
	Mục tiêu 9. Người học tốt nghiệp Có thể làm công tác quản lý hay cán bộ nghiên cứu, ứng dụng thống kê vào các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, y học và các ngành khoa học khác	0,00	4,84	19,35	54,84	20,97	75,81
	Mục tiêu 10. Người học tốt nghiệp	1,61	11,29	14,52	51,61	19,35	70,97

TT	Nội dung khảo sát	Rất không cần thiết	Không cần thiết	Phân vân	Cần thiết	Rất cần thiết	Cần và Rất cần thiết
	có phẩm chất chính trị tốt, yêu quê hương đất nước; gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; hiểu biết và thực hiện đúng pháp luật						
	Mục tiêu 11. Người học tốt nghiệp giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, trung thực, tâm huyết với nghề nghiệp và có trách nhiệm trong công tác	1,61	3,23	6,45	59,68	27,42	87,10
	Mục tiêu 12. Người học tốt nghiệp có lối sống lành mạnh, phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế hội nhập	1,61	4,84	12,90	61,29	19,35	80,65
	Mục tiêu 13. Người học tốt nghiệp có tác phong làm việc khoa học, ứng dụng và sáng tạo.	0,00	1,61	6,45	56,45	35,48	91,94
4	Ông/Bà có hài lòng với cấu trúc của CTĐT dự kiến?	0,00	6,45	20,97	64,52	8,06	72,58

Các mục tiêu cụ thể đều cần thiết đối với chương trình này với tỷ lệ cần thiết trung bình là 77,42%, cần thiết nhất là mục tiêu cụ thể thứ 7 *"Người học tốt nghiệp có khả năng vận dụng các ứng dụng của thống kê trong công việc kinh doanh và quản lý"* với tỷ lệ cần thiết là 91,94% (trong đó tỷ lệ Cần thiết là 46,77%, Rất cần thiết là 45,16. Qua số liệu cho thấy nhà sử dụng lao động đánh giá cao khả năng vận dụng thực tiễn của người học vào công việc cụ thể và quản lý.

Khi được hỏi về sự hài lòng với cấu trúc CTĐT dự kiến đã được thông tin, có 72,58% nhà sử dụng lao động hài lòng với cấu trúc CTĐT đã đề ra, tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy có 20,97% còn phân vân với cấu trúc này, với các phản hồi cho rằng "*Môn học là mảng nhỏ nên không cần thiết hình thành ngành học, tránh trường hợp sinh viên ra trường khó tìm được công việc ổn định",* hay như *"Nội dung gần giống với môn Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Phân tích thống kê, Kỹ năng viết báo cáo thống kê"*.

Bảng 1.3 **Năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT**

Stt	**Theo Ông/Bà, CTĐT dự kiến nên đưa thêm các nội dung nào vào các năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT?**	***% Cần Thiết***
1	Kiến thức	35,48
2	**Kỹ năng nghề nghiệp**	**51,61**
3	Kỹ năng nghiên cứu	33.87
4	**Kỹ năng mềm**	**62,90**
5	Đạo đức nghề nghiệp	38,71
6	Ngoại ngữ	40,32
7	**Tin học**	**45,16**
8	**Năng lực tự chủ và Trách nhiệm**	**43,55**

Kết quả trên cho thấy nội dung chương trình cũng rất cần thêm vào các kỹ năng khác cho người học như: kỹ năng nghề nghiệp (51,61%), kỹ năng mềm (62,90%), tin học (45,16%), năng lực tự chủ và trách nhiệm của người lao động (43,55%) …Đây cũng là các kỹ năng chung mà xã hội yêu cầu và còn là lợi thế cạnh tranh của người học sau khi tốt nghiệp.

Bảng 1.4 **Vị trí việc làm của Cử nhân Thống kê**

Stt	***Các vị trí việc làm***	***Đồng ý***	***Không đồng ý***	***Giải thích thêm***
1	Vị trí 1: Giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp và trường trung học phổ thông	79,03	20,97	*Thu thập thông tin, phân tích và đề xuất chính sách cho các vùng miền của Ngân hàng Thế giới, IMF. Công tác phân tích số liệu thống kê thường gắn với một lĩnh vực nhất định. Ngành này có sư phạm toán, vả lại nhu cầu vị trí giảng viên không cao. Chỉ cần 1 ngành đảm nhiệm giải quyết nhu cầu giảng viên*
2	Vị trí 2: Làm công tác quản lý, chuyên viên, nhân viên trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp	**82,26**	16,13	*Có thể phổ cập kiến thức nhanh sử dụng công cụ máy tính hiện đại để tính nghiệp vụ. Có chút giống như Excel; Nếu có thể đào đạo thêm về: xử lí các dữ liệu phức tạp bằng SPSS, Stata, excel nâng cao, access nâng cao... thì có thể ứng dụng với thực tế ở các doanh nghiệp*
3	Vị trí 3: Làm cán bộ nghiên cứu ứng dụng thống kê vào các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, y học và các ngành khoa học khác	**87,10**	11,29	*Đòi hỏi phân tích ý nghĩa chuyên sâu thống kê*

Khảo sát về Vị trí việc làm của Cử nhân Thống kê, vị trí việc làm được đánh giá cao nhất là *"Cán bộ nghiên cứu ứng dụng thống kê vào các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, y học và các ngành khoa học khác"* với tỷ lệ đồng ý là 87,10%; tiếp theo là vị trí *"quản lý, chuyên viên, nhân viên trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp*" đạt 82,26%, song song đó là các yêu cầu về năng lực chuyên môn sâu về thống kê, xử lý dữ liệu phức tạp, các kỹ năng sử dụng các công cụ thống kê trong tin học để có thể ứng dụng vào thực tế…

Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng các doanh nghiệp, cơ quan không nhất thiết phải tuyển vị trí thống kê vì có thể thuê đơn vị chuyên thống kê để làm việc thống kê, phân tích cho doanh nghiệp hoặc tuyển dụng từ các ngành khác có liên quan để đảm nhận.

Bảng 1.5 **Nhu cầu tuyển dụng cử nhân Thống kê**

Stt	**Nội dung khảo sát**	*% Có*	*% Không*	
1	Nếu cơ quan Ông/Bà có nhu cầu tuyển dụng người, liệu cơ quan Ông/Bà có cân nhắc việc tuyển người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này?	58.06	25.81	
2	Cơ quan Ông/Bà có sẵn sàng tiếp nhận người học từ CTĐT dự kiến về thực tập/thực tế?	62.90	19.35	
3	Theo Ông/Bà biết, liệu nhu cầu tuyển dụng đối với người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này sẽ tăng hay giảm hay không thay đổi trong tương lai?	*%Tăng*	*% Giảm*	*% Không đổi*
		62,90	11,29	14,52

Nhu cầu tuyển dụng của xã hội đối với ngành Thống kê đang cao với tỷ lệ 58,06%, cơ hội thực tập thực tế cho sinh viên ngành này tại các cơ quan, công ty là 62,90% và nhu cầu này sẽ tiếp tục tăng trong tương lai với tỷ lệ 62,90%. Qua đánh giá của nhà sử dụng lao động như trên thì cho thấy cơ hội nghề nghiệp cho người học ngành Thống kê là rất khả quan.

Ngoài ra, đại diện các bên liên quan cũng góp ý người học cần nắm vững kiến thức thống kê và những ứng dụng mới trong công tác điều tra thống kê và các kỹ năng mềm, sự linh hoạt vận dụng kiến thức, vận dụng thực tế… là các kỹ năng không thể thiếu của người học.

Nhìn chung, từ các kết quả khảo sát về nhu cầu CTĐT dự kiến Cử nhân Thống kê cho thấy nhu cầu xã hội của ngành Thống kê là cần thiết và việc đưa CTĐT Cử nhân Thống kê vào đào tạo có cơ sở và đáp ứng được các nhu cầu từ các nhà sử dụng lao động là Sở ban ngành, các cơ quan thống kê, các doanh nghiệp, ngân hàng và các cơ sở đào tạo.

Với những điều kiện trên, Trường Đại học Cần Thơ kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường được đào tạo trình độ đại học ngành **Thống kê**, mã số **7460201**.

Phần 2
NĂNG LỰC CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo

Bảng 2.1 **Danh sách giảng viên cơ hữu đúng ngành đào tạo Thống kê**

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo
1	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Xác suất thống kê
2	Lâm Hoàng Chương, 1985	Tiến sỹ, Pháp, 2012	Toán ứng dụng
3	Võ Văn Tài, 1973	Phó Giáo sư, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Toán học
4	Nguyễn Thành Quí, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Lý thuyết tối ưu
5	Đinh Ngọc Quý, 1982	Tiến sỹ, Pháp, 2010	Toán ứng dụng
6	Lê Thanh Tùng, 1979	PGS, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Lý thuyết tối ưu
7	Dương Thị Tuyền, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học
8	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu
9	Trần Phước Lộc, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2022	Xác suất thống kê
10	Dương Thị Bé Ba, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học
11	Nguyễn Duy Cường, 1990	Tiến sỹ, Australia, 2021	Lý thuyết tối ưu

Bảng 2.2 **Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần**

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
1	Võ Văn Tài	PGS	TS, 2010 Viet Nam	Xác suất thống kê	Thống kê Bayes; Nhận dạng thống kê và ứng dụng; Chuyên đề thống kê ứng dụng
2	Trần Văn Lý	GVC	TS, 2014 Pháp	Xác suất Thống kê	Thống kê nâng cao; Toán tài chính căn bản; Phần mềm Toán học_TK
3	Lâm Hoàng Chương	GVC	TS, 2013 Pháp	Xác suất Thống kê	Xác suất nâng cao; Quá trình ngẫu nhiên; Chuyên đề xác suất ứng dụng

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
4	Nguyễn Hữu Khánh	PGS	TS, 2007	Giải tích	Anh văn thống kê; Hàm thực; PPNCKH trong thống kê
5	Lê Thanh Tùng	PGS	TS, 2013 Pháp	Toán ứng dụng	Thuật toán tối ưu; Qui hoạch tuyến tính
6	Đinh Ngọc Quý	GVC	TS, 2013 Pháp	Toán ứng dụng	Phương pháp tính – Toán TK
7	Phạm Nguyên Khang	PGS	TS, 2010 Pháp	Tin học	Khám phá tri thức từ dữ liệu
8	Dương Thị Tuyền	GVC	ThS, 2004 Viet Nam	Xác suất thống kê	Thống kê; Đề tài phân tích số liệu
9	Nguyễn Thị Hồng Dân	GV	ThS, 2009 Pháp	Xác suất thống kê	Thống kê dự báo; Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
10	Trần Phước Lộc	GV	TS, 2022 Đài Loan	Xác suất thống kê	Xử lí số liệu thống kê; Thống kê nhiều chiều
11	Dương Thị Bé Ba	GV	ThS, 2013 Viet Nam	Xác suất thống kê	Thống kê xã hội; Phương pháp điều tra và chọn mẫu
13	Lê Thị Mỹ Xuân	GV	ThS, 2007 Viet Nam	Lý thuyết tối ưu	Nhập môn xác suất
14	Phạm Bích Như	GV	TS, 2021 Viet Nam	Đại số	Toán rời rạc-Toán TK
15	Lê Thị Kiều Oanh	GVC	ThS, 2004 Viet Nam	Giải tích	Giải tích 1 – Toán TK; Giải tích 2 – Toán TK
16	Lê Hoài Nhân	GV	ThS, 2010 Viet Nam	Giải tích	Thống kê phi tham số
17	Võ Thành Danh	PGS, 2009	TS, 2004, Philippines	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế vĩ mô
18	Lê Khương Ninh	PGS, 2009	TS, 2003, Hà Lan	Kinh tế tài chính	Kinh tế vi mô
19	Trương Đông Lộc	PGS, 2009	TS, 2006, Hà Lan	Kinh tế tài chính	Phương pháp nghiên cứu kinh tế

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
20	Quan Minh Nhựt	PGS, 2015	TS, 2011, Bỉ	Kinh tế ứng dụng	Kinh tế vĩ mô
21	Nguyễn Tuấn Kiệt	GV	TS, 2013, Australia	Kinh tế	Kinh tế vi mô
22	Phạm Lê Thông	PGS, 2015	TS, 2009, Hà Lan	Kinh tế phát triển	Kinh tế vi mô
23	Phan Đình Khôi	GV	TS, 2013, Tân Tây Lan	Tài chính	Ứng dụng toán trong kinh doanh
24	Lê Tấn Nghiêm	GV	TS, 2010, Hà Lan	Kinh tế phát triển	Kinh tế vĩ mô
25	Bùi Văn Trịnh	PGS, 2012	TS, 2007, Việt Nam	Kinh tế và Tổ chức lao động	Phân tích chính sách kinh tế
26	Vương Quốc Duy	PGS	TS, 2012, Bỉ	Kinh tế (Tài chính nông thôn)	Toán kinh tế
27	Nguyễn Phạm Thanh Nam	GVC	ThS, 1997, Thái Lan	Quản Trị Kinh Doanh	Phương pháp tư duy và giải quyết vấn đề
28	Trần Quốc Dũng	GVC	ThS, 1998, Việt Nam	Kinh tế (Tài chính – Lưu Thông – Tiền tệ)	Nguyên lý kế toán
29	Trần Thy Linh Giang	GV	ThS, 2011, Việt Nam	Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	Anh văn thống kê
30	Nguyễn Ngọc Lam	GVC	ThS, 2008, Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế lượng – Thống kê
31	Huỳnh thị Kim Uyên	GV	ThS, 2011, Philippines	Kinh tế học	Toán kinh tế
32	Nguyễn Ngọc Đức	GV	ThS, 2011, Philippines	Phát triển kinh tế quốc tế	Kinh tế vi mô
33	Lê Bình Minh	GV	ThS, 2016, Australia	Kinh tế phát triển	Toán kinh tế
34	Võ Thị Ánh Nguyệt	GV	ThS, 2015, Việt Nam	Kinh tế và xã hội học	Kinh tế vĩ mô
35	Nguyễn Thành Quí, 1982	GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Lý thuyết tối ưu	Quy hoạch tuyến tính
36	Đinh Ngọc Quý, 1982	GV	Tiến sĩ, Pháp 2010	Toán ứng dụng	Phương pháp tính
37	Nguyễn Duy Cường, 1990	GV	Tiến sĩ, Australia, 2021	Lý thuyết tối ưu	Thuật toán tối ưu (2TC)

2.2 Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Diện tích đất của Trường là 205,93 ha, diện tích sàn xây dựng là 169.313,44 m^2. Trong đó, có 208 giảng đường và phòng học với tổng diện tích là 43.389,7 m^2; 34 phòng máy tính với diện tích 2.044m^2; diện tích thư viện là 12.276 m^2; 45 phòng (nhà) thí nghiệm với diện tích 38.436,48m^2; 1.422 phòng ký túc xá với diện tích 77.259,12m^2; 3.923m^2 diện tích hội trường; 223m^2 diện tích nhà văn hóa; 4.965m^2 diện tích nhà thi đấu đa năng; 58.042m^2 diện tích sân vận động và sân thể dục thể thao.

Trường có Trung tâm học liệu hiện đại với 425 máy tính nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách, tạp chí và tư liệu nghe nhìn. Số liệu cụ thể như sau:

- Diện tích thư viện: 12.276 m^2
- Diện tích phòng đọc: 4.800 m^2
- Số chỗ ngồi: 900
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550
- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Số lượng sách, giáo trình điện tử: 200.000 nhãn/300.000 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.

Tại Khoa Kinh tế và Khoa KHTN, số phòng học, giảng đường được trang bị hệ thống hỗ trợ giảng dạy hiện đại, phù hợp cho các khóa đào tạo chương trình Đại học được thể hiện trong Bảng 2.3 và Bảng 1.4.

Bảng 2.3. **Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy thuộc Khoa KHTN**

Số TT	**Loại phòng học** ***(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)***	**Số lượng**	**Diện tích (m^2)**	**Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy**		
				Tên thiết bị	**Số lượng**	**Phục vụ học phần**
1	Phòng học: - 150 chỗ - 80 chỗ - 50 chỗ	 6 3 6	 504 252 336	Máy chiếu các loại (projector)	15	Lý thuyết
2	Hội trường	1	160	Máy chiếu các loại (projector)	1	Báo cáo khoa học
3	Phòng chuyên đề	1	84	Máy chiếu các loại (projector)	1	Báo cáo seminar, luận văn tốt nghiệp

Bảng 2.4. **Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy thuộc Khoa Kinh tế**

Số TT	**Loại phòng học** *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	**Số lượng**	**Diện tích (m^2)**	**Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy**		
				Tên thiết bị	**Số lượng**	**Phục vụ học phần**
1	Phòng học 101/KT	01	288	projector	01	Các học phần kinh tế

Số TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
2	Phòng học 102/KT	01	288	projector	01	Các học phần kinh tế
3	Phòng học 203-205/kt	03	72	projector	03	Các học phần kinh tế
4	Hội trường	01	200	projector	01	Các học phần kinh tế
5	Phòng nghiên cứu sau đại học 1	01	100	projector	01	Chuyên đề thống kê – Kinh tế
6	Phòng học thuật 1	01	120	projector	01	Chuyên đề thống kê – Kinh tế
7	Phòng máy vi tính 1	01	150	Máy vi tính	48	Thống kê dự báo, Khai thác dữ liệu, Xử lý số liệu thống kê, Kinh tế lượng – Thống kê
8	Phòng máy vi tính 2	01	150	Máy vi tính	50	Thống kê dự báo, Khai thác dữ liệu, Xử lý số liệu thống kê, Kinh tế lượng – Thống kê

Ngoài ra Khoa Kinh tế và Khoa KHTN còn trang bị thêm nhiều máy vi tính xách tay và các projector lưu động phục vụ cho hội thảo, báo cáo chuyên đề, … phục vụ cho giảng dạy và học tập.

2.3 Thư viện

Trung tâm học liệu của Trường được trang bị hơn 300.000 đầu sách trong đó có nhiều đầu sách quý hiếm và đặc biệt là hệ thống hơn 440 máy tính, phòng đọc tổng quát 500 chỗ và nhiều phòng trang bị riêng cho học viên sau đại học. Ngoài ra, Khoa Kinh tế và Khoa Khoa học tự nhiên còn có thư viện chuyên ngành với nhiều phòng đọc và phòng nghiên cứu, phòng làm việc dành riêng cho học viên sau đại học. Thư viện các Khoa được trang bị hệ thống máy tính được kết nối Internet cùng nhiều sách chuyên khảo, báo và tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Cả Trung tâm học liệu của Trường và Thư viện chuyên ngành của các Khoa được trang bị và nâng cấp cơ sở vật chất hàng năm, đồng thời các tài liệu dành cho học tập và nghiên cứu được cập nhật thường xuyên trong các lĩnh vực đào tạo. Các tài liệu tiêu biểu phục vụ cho chuyên ngành Thống kê ở các trình độ đai học được liệt kể ở Bảng 2.5 và Bảng 2.6.

Bảng 2.5. **Danh mục giáo trình của ngành đào tạo**

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Cấu trúc dữ liệu	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2019	50	TN495- Khai thác dữ liệu
2	Toán rời rạc	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2014	50	TN495- Khai thác dữ liệu
3	Vi tích phân	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2009	50	TN155-Giải tích 1 – Toán TK

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
4	Phân tích số liệu thống kê với R (tập 1)	Võ Văn Tài	Giáo dục, 2017	50	TN369-Thống kê dự báo
5	Nhận dạng thống kê	Võ Văn Tài	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN368-Thống kê nâng cao
6	Xác suất nâng cao	Lâm Hoàng Chương, Dương Thị Tuyền, Trần Văn Lý	Đại học Cần Thơ, 2016	50	TN370-Xác suất nâng cao
7	Giải Tích Lồi	Trần Ngọc Tâm	Đại học Cần Thơ, 2018	50	TN156-Giải tích 2
8	Giải Tích Đa Trị	Trần Ngọc Tâm	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN464-Giải tích thực
9	Toán cao cấp	Nguyễn Đình Trí, Nguyễn Hồ Quỳnh, Tạ Văn Đĩnh	Giáo Dục, 1997	50	TN155-Giải tích 1 – Toán TK
10	Toán cao cấp: Toán 2	Đỗ Công Khanh (chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2006	50	TN155-Giải tích 1 – Toán TK
11	Xác suất thống kê	519.2/H450	Đại học Cần Thơ	50	TN091-Nhập môn xác suất
12	Xác suất thống kê	519.2076/B312	Đại học Cần Thơ	50	TN091-Nhập môn xác suất
13	Giáo trình Xác suất thống kê	Võ Văn Tài, Dương Thị Tuyền	Đại học Cần Thơ, 2014	50	TN092- Nhập môn thống kê
14	Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán học: Lý thuyết cơ bản và ứng dụng	Trần Gia Tùng	Giáo dục, 2009	50	TN092- Nhập môn thống kê
15	Xác suất thống kê và ứng dụng	Lê Sĩ Đồng	Giáo dục, 2009	50	TN092- Nhập môn thống kê
16	Giáo trình giải tích 2 : Ngành toán ứng dụng	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN156- Giải tích 2
17	Toán cao cấp:Toán 4- Chuỗi và phương trình vi phân	Đỗ Công Khanh	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003	50	TN156- Giải tích 2
18	Toán cao cấp: Toán 3- Giải tích hàm nhiều biến	Đỗ Công Khanh (chủ biên) ;	ĐHQG, 2003	50	TN156- Giải tích 2

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Nguyễn Minh Hằng, Ngô Thu Lương			
19	Giáo trình đại số tuyến tính và hình học I, II	Hồ Hữu Lộc	Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK
20	Đại số tuyến tính và hình học giải tích	Trần Trọng Huệ	Giáo dục Việt Nam, 2011	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK
21	Toán học cao cấp	Nguyễn Đình Trí	Giáo dục Việt Nam, 2010	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK
22	Linearalgebra and its applications	David C Lay	Addison-Wesley, 1997	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK
23	Tôpô đại cương - độ đo và tích phân	Nguyễn Xuân Liêm	Giáo dục, 1997	50	TN464-Giải tích thực
24	Giải tích hiện đại; T1 Lí thuyết hàm số thực	Hoàng Tụy	Giáo dục, 1969	50	TN464-Giải tích thực
25	Mở đầu một số lý thuyết hiện đại của tôpô và đại số; T2	Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Xuân My	ĐH và THCN, 1979	50	TN464-Giải tích thực
26	Lý thuyết độ đo và tích phân	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN464-Giải tích thực
27	Giáo trình quy hoạch tuyến tính	Lê Thanh Tùng	Trường Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN166-Quy hoạch tuyến tính
28	Quy hoạch tuyến t ính : Giáo trình hoàn chỉnh: Lí thuyết cơ bản; Phương pháp đơn hình; Bài toán mạng; Thuật toán điểm trong	Phan Quốc Khánh, Trần Huệ Nương	Giáo dục, 2000	50	TN166-Quy hoạch tuyến tính
29	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Addison-Wesley, 2002	50	TN357-Quá trình ngẫu nhiên
30	Các mô hình xác suất và ứng dụng (tập 2,3)	Nguyễn Duy Tiến, Đặng Hùng Thắng	ĐHQG, 2001	50	TN357-Quá trình ngẫu nhiên
31	Thống kê toán	Nguyễn Văn	Đại học Quốc gia,	50	TN368-Thống

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	học	Hữu chủ biên	2004		kê nâng cao
32	Giáo trình xác suất thống kê	Tống Đình Quỳ	Bách Khoa Hà Nội, 2007	50	TN368-Thống kê nâng cao
33	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, 2007	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê
34	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Khoa học –Kỹ thuật, 2006	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê
35	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương Kỳ Sơn	Chính trị Quốc gia, 2001	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê
36	Lý luận và Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đỗ Công Tuấn	Chính trị Quốc gia, 2004	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê
37	Sức mạnh của thiết kế điều tra : Cẩm nang dùng trong quản lý điều tra, diễn giải kết quả điều tra, và chi phối đối tượng điều tra	Giuseppe Iarossi; dịch giả Nguyễn Thị Việt Hà	Chính trị Quốc gia, 2006	50	TN493-Phương pháp điều tra và chọn mẫu
38	Giáo trình thống kê dự báo	Võ Văn Tài, Nguyễn Thị Hồng Dân, Dương Thị Bé Ba	Đại học Cần Thơ,2017	50	TN369-Thống kê dự báo
39	Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Thống kê, 2008	50	TN369-Thống kê dự báo

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
40	Thống kê ứng dụng và dự báo trong kinh doanh và kinh tế	Võ Thị Thanh Lộc	Thống kê, 1998	50	TN369- Thống kê dự báo
41	Phân tích số liệu và tạo biểu đồ bằng R	Nguyễn Văn Tuấn	Khoa học kỹ thuật, 2007	50	TN369- Thống kê dự báo
42	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16)	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Hồng Đức, 2008	50	TN441- Thống kê nhiều chiều
43	Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo	Chu Văn Tuấn (Chủ biên)- Phạm Thị Kim Vân	Tài chính, 2014	50	TN441- Thống kê nhiều chiều
44	Phân tích dữ liệu với R	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng hợp TPHCM, 2018	50	TN441- Thống kê nhiều chiều
45	Khai mỏ dữ liệu, minh họa bằng ngôn ngữ R	T-N. Đỗ	Đại học Cần Thơ, 2011	50	TN495- Khai thác dữ liệu
46	Data Mining: Concepts and Techniques	J. Han and M. Kamber	Morgan Kaufmann, 2011	50	TN495- Khai thác dữ liệu
47	Nguyên lý máy học	T-N. Đỗ, N-K. Phạm	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN495- Khai thác dữ liệu
48	Ứng dụng matlab trong tính toán kỹ thuật	Nguyễn Hoài Sơn (chủ biên), Bùi Xuân Lâm, Đỗ Thanh Việt	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2000	50	TN477- Phần mềm toán học
49	Lập trình matlab và ứng dụng (Dùng cho sinh viên khối khoa học và kỹ thuật)	Nguyễn Hoàng Hải, Nguyễn Việt Anh	Khoa học và Kỹ thuật, 2005	50	TN477- Phần mềm toán học
50	Giải bài toán tối ưu hóa ứng dụng bằng matlab, MAPLE : tối ưu hóa tĩnh và điều khiển tối ưu	Nguyễn Nhật Lệ, Phan Mạnh Dần	Khoa học và Kỹ thuật, 2005	50	TN477- Phần mềm toán học
51	Thống kê toán	Nguyễn Văn	Đại học Quốc gia,	50	TN368-

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	học	Hữu chủ biên	2004		Thống kê nâng cao
52	Giáo trình xác suất thống kê	Tống Đình Quỳ	Bách Khoa Hà Nội, 2007	50	TN368- Thống kê nâng cao
53	Probability and statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish	Addison-Wesley, 2002	50	TN368- Thống kê nâng cao
54	Giáo trình thống kê doanh nghiệp: Dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối Kinh tế	Phạm Ngọc Kiểm, Nguyễn Công Nhự	Giáo dục Việt Nam, 2009	50	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh
55	Data science for business	Foster Provost, Tom Fawcett	O'Reilly Media, Inc., 2013	50	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh
56	Giáo trình Hệ thống tài khoản quốc gia SNA	Vũ Thị Ngọc Phùng, Nguyễn Quỳnh Hoa	ĐHKTQD, 2007	50	TN479-Hệ thống Tài khoản quốc gia
57	Understanding National Accounts	Lequiller, F., D. Blades	OECD Publishing, 2014	50	TN479-Hệ thống Tài khoản quốc gia
58	Bài giảng Nguyên lý kế toán	Trần Quốc Dũng chủ biên	Đại học Cần Thơ, 2013	50	KT106- Nguyên lý kế toán
59	Nguyên lý kết toán	Phan Đức Dũng	Thống kê, 2008	50	KT106- Nguyên lý kế toán
60	Bài tập Nguyên lý kế toán	Phan Đức Dũng	Thống kê, 2008	50	KT106- Nguyên lý kế toán
61	Giáo trình xử lý số liệu thống kê	Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc	ĐH Cần Thơ, 2016	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê
62	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16)	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Hồng Đức, 2008	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
63	Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo	Chu Văn Tuấn (Chủ biên) - Phạm Thị Kim Vân	Tài chính, 2014	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê
64	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh và quản lý: Với sự hỗ trợ của Excel & SPSS	Nguyễn Văn Trãi (chủ biên), Nguyễn Thanh Vân, Trần Minh Quân	KT TPHCM, 2013	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê
65	Phân tích dữ liệu với R	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng hợp TPHCM	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê
66	Thống kê và ứngdụng	Đặng Hùng Thắng	Giáo dục Hà Nội, 2009	50	TN355 - Thống kê Bayes
67	An introduction to Bayesian statistics	William M.Bolstad	New Zealand/John Wiley & Son, 2004	50	TN355 - Thống kê Bayes
68	Thống kê ứng dụng trong sinh học	Ts Võ Văn Tài, Th.s Nguyễn Thị Hồng Dân	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
69	Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Thống kê, 2008	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
70	Phương pháp kiểm tra thống kê sinh h ọc	Nguyễn Văn Đức	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2002	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
71	Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu : Thống kê thực nghiệm	Phan Hiếu Hiền	Thành phố Hồ Chí Minh : Nông Nghiệp, 2001	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
72	Phân tích số liệu và tạo biểu đồ bằng R	Nguyễn Văn Tuấn	Hà Nội : Khoa học kỹ thuật, 2007	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
73	Giáo trình thống kê xã hội	Võ Văn Tài, Lê Thị Mỹ Xuân	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN443 - Thống kê kinh tế-xã hội
74	Thống kê dân số	Rolan Presta ;	Hà Nội: Thống	50	TN443 -

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
		Hoàng Tích Giang (dịch)	kê, 1984		Thống kê kinh tế-xã hội
75	Kinh tế vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh	Lê Khương Ninh	Nhà xuất bản Giáo dục, 2008	50	KT101 - Kinh tế vi mô 1
76	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Luân	Hà Nội: Thống kê, 1998	50	KT102 - Kinh tế vĩ mô 1
77	Kinh tế vĩ mô	Dương Tấn Diệp	Hà Nội: Thống kê, 1996	50	KT102 - Kinh tế vĩ mô 1
78	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	N Gregerogy Mankiw	Hà Nội: Thống kê, 1997	50	KT102 - Kinh tế vĩ mô 1
79	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp	Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola	NXB Nông nghiệp, 2005	50	TN482 - Chuyên đề thống kê kinh tế
80	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	NXB Đại học Quốc gia, 2004	50	TN482 - Chuyên đề thống kê kinh tế
81	Kinh tế lượng	Vũ Thiếu, Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Khắc Minh	Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật, 2001	50	KT113 - Kinh tế lượng
82	Introductory Econometrics	Wooldridge, J.M	South-Western, 2004	50	KT113 - Kinh tế lượng
83	English for Mathematics Students	Nguyễn Phú Lộc, Trần Thị Thanh Thuý	Đại học Cần Thơ, 2007	50	TN169 - Anh Văn Chuyên Môn –Thống kê
84	Quốc gia khởi nghiệp	Dan Senor & Saul Singer	Hà Nội : Khoa học - Xã hội, 2006	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
85	Tư duy đột phá	Shozo Hibino	Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật, 2007	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
86	Nguyên lý kim tự tháp Minto: Cho bạn cách viết, tư duy và giải quyết vấn đề logic = The Minto	Barbara/ Người dịch: Bùi Quang Minh	TPHCM : Trẻ, 2008	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	pyramid princyple: Logic in writing, thinking, and problem solving				
87	Khám phá thiên tài trong bạn: phương pháp tư duy theo cách của 10 thiên tài sáng tạo nhất trong lịch sử = Discover your genius: how to think like history's ten most revolutionary minds	Michael J.Gelb, Nguyễn Duy Dực, Đỗ Kiện (dịch)	Hà Nội: Lao động – Xã hội, 2012	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
88	Conducting Meaningful Experiments:40 Steps to Becoming a Scientist	Bausell, R. B.	Los Angeles: Sage, 1994	50	TN484 - Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế
89	Ứng dụng Excel trong giải quyết các bài toán kinh tế	Trịnh Hoài Sơn	Hà Nội: Giáo dục, 2010	50	KT203 - Ứng dụng toán trong kinh doanh
90	Ứng dụng Excel, tự động hóa công tác kế toán	Vũ Duy Sanh, Nguyễn Ngọc Dung; hiệu đính: Võ Văn Nhị	Hà Nội: Tài chính, 2003	50	KT203 - Ứng dụng toán trong kinh doanh
91	Giáo trình nhận dạng thống kê	Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN485 - Nhận dạng thống kê và ứng dụng
92	Phân tích số liệu nhiều chiều	Tô Cẩm Tú, Nguyễn Huy Hoàng	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2003	50	TN485 - Nhận dạng thống kê và ứng dụng
93	Toán tài chính	Lại Tiến Dĩnh	Tp. HCM : Thống Kê, 1998	50	TN254 - Toán tài chính căn bản
94	Toán tài chính	Nguyễn Ngọc Định, Bùi Hữu Phước, Nguyễn Thị Liên Hoa	Nhà xuất bản Tp.Hồ Chí Minh, 1996	50	TN254 - Toán tài chính căn bản

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
95	Nhập môn toán học tài chính	Trần Hùng Thao	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2004	50	TN254 - Toán tài chính căn bản
96	Cơ sở lý thuyết xác suất	Nguyễn Viết Phú, Nguyễn Duy Tiến	ĐHQG 2004	50	TN370 - Xác suất nâng cao
97	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Boston : Addison-Wesley, 2002	50	TN370 - Xác suất nâng cao
98	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán	Nguyễn Cao Văn	Thống kê, 2005	50	TN486 - Thống kê phi tham số
99	Thống kê Toán	Ngô Văn Thứ	KHKT, 2005		TN486 - Thống kê phi tham số
100	Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học trên máy vi tính	Đào Hữu Hồ, Nguyễn Thị Hồng Minh	Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004	50	TN487 - Chuyên đề thống kê ứng dụng
101	Xử lý số liệu khí tượng và dự báo thời tiết bằng phương pháp thống kê vật lý	Trần Tân Tiến và Nguyễn Đăng Quế	H. : ĐHQG, 2002	50	TN487 - Chuyên đề thống kê ứng dụng
102	Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu : thống kê thực nghiệm	Phan Hiếu Hiền	Thành phố Hồ Chí Minh: Nông Nghiệp, 2001	50	TN487 - Chuyên đề thống kê ứng dụng
103	Cơ sở lý thuyết xác suất	Nguyễn Viết Phú, Nguyễn Duy Tiến	ĐHQG, 2004	50	TN488 - Chuyên đề Xác suất ứng dụng
104	Giáo trình phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn	Phạm Văn Khôi	Đại học kinh tế quốc dân		KT310 – Phân tích chính sách kinh tế
105	Phân tích chính sách lương thực	C.Peter Timmer, Walter P. Falcon, Scoit R. Pearson	Trường ĐH Kinh tế TPHCM, 1991	50	KT310 – Phân tích chính sách kinh tế

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
106	Cẩm nang đánh giá tác động các phương pháp định lượng và thực hành	Shahidur R. Khandker, Gayatri B. Koolwal, Hussain A. Samad	Ngân hàng thế giới, 2010	50	KT310 – Phân tích chính sách kinh tế
107	Bài giảng Hệ thống thông tin kinh tế	Nguyễn Kim Hạnh	Đại học Cần Thơ, 2014	50	KT314 – Hệ thống thông tin kinh tế
108	Bài giảng Hệ thống thông tin kinh tế	Nguyễn Phước Hương	Đại học Cần Thơ, 2013	50	KT314 – Hệ thống thông tin kinh tế
109	Giáo trình mô hình toán kinh tế	PGS. TS. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, PGS. TS. Hoàng Đình Tuấn	ĐH Kinh Tế Quốc Dân, 2011	50	TN489 – Mô hình Kinh tế
110	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (phần Đại số tuyến tính)	Lê Đình Thúy	ĐH Kinh Tế Quốc Dân, 2011	50	TN489 – Mô hình Kinh tế
111	Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế	Nguyễn Phạm Thanh Nam	Đại học Cần Thơ	50	TN489 – Mô hình Kinh tế
112	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Thiết kế và thực hiện. Chương 1 - 7	Nguyễn Đình Thọ	Lao động – xã hội, 2011	50	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế
113	Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu (ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội)	Võ Thị Thanh Lộc	Đại học Cần Thơ, 2010	50	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế
114	Phương pháp và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	ĐHQG TPHCM, 2004	50	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế
115	Giáo trình toán cao cấp cho các nhà kinh tế	Lê Đình Thúy, Nguyễn Đình Lan	Đại học kinh tế quốc dân, 2012	50	TN490 - Toán kinh tế
116	Một số phương	Nguyễn	NXB Bưu điện,	50	TN490 - Toán

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	pháp toán học hiện đại trong quản lý kinh tế	Quảng	2008		kinh tế
117	Toán tài chính	Nguyễn Ngọc Định, Bùi Hữu Phước, Nguyễn Thị Liên Hoa	TPHCM, 1996	50	TN490 - Toán kinh tế
118	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp	Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola	Nông nghiệp, 2005	50	TN475 - Luận văn tốt nghiệp - TK
119	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	ĐHQG, 2004	50	TN475 - Luận văn tốt nghiệp - TK
120	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp	Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola	Nông nghiệp, 2005	50	TN476 - Tiểu luận tốt nghiệp - TK
121	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	ĐHQG, 2004	50	TN476 - Tiểu luận tốt nghiệp - TK
122	Phân tích số liệu nhiều chiều	Tô Cẩm Tú, Nguyễn Huy Hoàng	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2003	50	TN491 - Đề tài phân tích số liệu
123	Giáo trình xử lý số liệu thống kê	Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc	Đại học Cần Thơ, 2016	50	TN491 - Đề tài phân tích số liệu
124	Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toá n học trên máy vi tính	Đào Hữu Hồ, Nguyễn Thị Hồng Minh	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004	50	TN491 - Đề tài phân tích số liệu
125	Bài giảng Thuật toán tối ưu	Lê Thanh Tùng	2009	50	TN354 - Thuật toán tối ưu
126	Bài giảng Lý thuyết quy hoạch phi tuyến	Lê Thanh Tùng	2009	50	TN352 - Lý thuyết quy hoạch phi tuyến
127	Giáo Trình Thống Kê Doanh Nghiệp	Phạm Ngọc Kiểm	NXB Giáo dục, 2008	50	TN492 - Thống kê doanh nghiệp
128	Giáo trình và bài	Nguyễn Thị	Trường ĐH Kinh	50	TN492 -

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
	tập thống kê doanh nghiệp	Kim Thúy, Hoàng Thị Thu Hồng, Huỳnh Văn Hiếu	tế TPHCM, 2006		Thống kê doanh nghiệp
129	Thống kê doanh nghiệp	Bùi Xuân Phong	2007	50	TN492 - Thống kê doanh nghiệp
130	Giáo trình Thương mại điện tử căn bản	Trần Văn Hòe	Hà Nội: Đại học Kinh tế quốc dân, 2008	50	KT337 - Thương mại điện tử
131	Khái quát thương mại điện tử	Nguyễn Trung Toàn và nhóm biên dịch	Hà Nội: Lao động, 2007	50	KT337 - Thương mại điện tử
132	Thương mại điện tử: Thực tế và giải pháp	Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Văn Khoa	Hà Nội: Giao thông vận tải, 2006	50	KT337 - Thương mại điện tử
133	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Luân	Hà Nội: Thống Kê, 1998	50	TN494 - Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế
134	Thay đổi và phát triển doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Huyền	NXB Phụ nữ, 2009	50	KT123 - Quản trị sự thay đổi
135	Kiểm soát sự thay đổi	Dũng Tiến, Thúy Nga	NXB Tổng hợp TPHCM, 2003	50	KT123 - Quản trị sự thay đổi
136	Các mô hình xác suất và ứng dụng (tập 2,3)	Nguyễn Duy Tiến, Đặng Hùng Thắng	ĐHQG, 2001	50	TN251 - Các định lý giới hạn

Bảng 2.6. **Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo**

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần
1	Calculus: A complete course	Robert Alexander Adams. - Don Mills	Addison-Wesley, 1990	Sách điện tử	TN155-Giải tích 1 – Toán TK
2	Probability and statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish	Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN092- Nhập môn thống kê
3	Linear algebra and it's applications	David C. Lay	Pearson/Addison-Wesley, 2006	Sách điện tử	TN093-Đại số tuyến tính - TK
4	Introduction to the analysis of metric space	J.R. Giles	Cambridge University Press, 1987	Sách điện tử	TN464-Giải tích thực
5	Linear programming	George B. Dantzig, Mukund N. Thapa	Springer, 1997	Sách điện tử	TN166-Quy hoạch tuyến tính
6	Introduction to Probability Model	Sheldon M. Ross	Elsevier, 2007	Sách điện tử	TN357-Quá trình ngẫu nhiên
7	Probability and statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish	Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN368-Thống kê nâng cao
8	Survey research methods	Floyd J. Fowler, Jr.	Sage Publications, 2002	Sách điện tử	TN493-Phương pháp điều tra và chọn mẫu
9	An Introduction to Statistical Learning with Applications in R	Gareth James, Daniela Witten, Trevor Hastie Robert, Tibshirani	Springer, 2014	Sách điện tử	TN369-Thống kê dự báo
10	Multivariate Statistics	John I. Marden	2015	Sách điện tử	TN441-Thống kê nhiều chiều
11	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	TN495- Khai thác dữ liệu
12	R In A Nutshell: A Desktop Quick Reference	J. Adler	O'Reilly, 2010	Sách điện tử	TN495- Khai thác dữ liệu
13	Algorithms and Data Structures	Jeffrey H Kingston	Addison-Wesley; 1998	Sách điện tử	TN477- Phần mềm toán học
14	Statistical techniques in	Douglas Lind,	Mc Graw Hill,	Sách	TN478- Mô

	business and economics	William Marchal, Samuel Wathen.	2014	điện tử	hình và phương pháp thống kê kinh doanh
15	Handbook of national accounting: financial production, flows and stocks in the System of National Accounts	United Nation	United Nation, 2014	Sách điện tử	TN479-Hệ thống Tài khoản quốc gia
16	Fundamentals of database systems	Ramez Elmasri, Shamkant B. Navathe	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	TN365- Xử lý số liệu thống kê
17	An Introduction to Statistical Learning with Applications in R	Gareth James, Daniela Witten, Trevor Hastie Robert, Tibshirani	Springer, 2014	Sách điện tử	TN365- Xử lý số liệu thống kê
18	Database system concepts - 6th edition	Silberschatz, Abraham	2011	Sách điện tử	TN365- Xử lý số liệu thống kê
19	BayesianStatistics: an introduction	Peter M. Lee	London,New York: Arnold,Wiley, 2004	Sách điện tử	TN355 - Thống kê Bayes
20	Fundamentals of social statistics	Kirt W. Elifson , Richard P. Runyon , Audrey Haber	New York: McGraw-Hill, 1998	Sách điện tử	TN443 - Thống kê kinh tế-xã hội
21	Database systems: The complete book – 2nd edition	Garcia-Molina, Ullman, Widom	2009	Sách điện tử	TN443 - Thống kê kinh tế-xã hội
22	Economic Theory: Basic Principles and Extensions	Nicholson, W.	The Dryden Press International Edition	Sách điện tử	KT101 - Kinh tế vi mô 1
23	Essential Econometrics	Gujarati, D.	McGraw Hill, 2004	Sách điện tử	KT113 - Kinh tế lượng
24	A Guide to Modern Econometrics	Verbeek, V.	John Wiley & Sons, Ltd, 2004	Sách điện tử	KT113 - Kinh tế lượng
25	Advanced engineering mathematics	Erwin Kreyszig	New York : John Wiley & Sons, Inc., 2003	Sách điện tử	TN169 - Anh Văn Chuyên Môn –Thống kê
26	Schaum's outline of advanced calculus	Robert Wrede, Murray R. Spiegel.	New York : McGraw-Hill, 2010	Sách điện tử	TN169 - Anh Văn Chuyên Môn –Thống kê

27	Tài liệu hội thảo: Kinh doanh sáng tạo như người Do Thái	Shozo Hibino	Hà Nội : Khoa học - Xã hội, 1976 (sách dịch)	Sách điện tử	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
28	Sáu chiếc nón tư duy	Edward de Bono	Hà Nội : Khoa học - Xã hội, 1999 (sách dịch)	Sách điện tử	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
29	Phương pháp tư duy siêu tốc	Bobbi DePorter, Mike Hernacki; Dịch: Nguyễn Thu Loan	Hà Nội: Trí thức, 2008	Sách điện tử	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề
30	Experimental and Quasi-Experimental Designs for Generalized Causal Inference	Shadish, W.R., Cook, T. D.,&Campbell, D.T.	Belmont, CA: Wadsworth, 2002	Sách điện tử	TN484 - Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế
31	Experiments: Planning, Analysis and Parameter Design Optimization	C.F.J. Wu and M. Hamada	John Wiley, 2009	Sách điện tử	TN484 - Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế
32	Excel Applications for Investments	Troy A. Adair, Jr.	McGraw-Hill Irwin, 2006	Sách điện tử	KT203 - Ứng dụng toán trong kinh doanh
33	Bayesian Statistics : an introduction	Peter M. Lee.	London,New York : Arnold,Wiley, 2004	Sách điện tử	TN485 - Nhận dạng thống kê và ứng dụng
34	Introduction to Probability Model	Sheldon M. Ross	Elsevier, 2007	Sách điện tử	TN370 - Xác suất nâng cao
35	All of Nonparametric Statistics	Larry Wasserman	Springer, 2006	Sách điện tử	TN486 - Thống kê phi tham số
36	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Boston : Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN488 - Chuyên đề Xác suất ứng dụng
37	Evaluation Frameworks for Development Programs and Projects	Dale, R.	Sage Publication, California-London, 1998	Sách điện tử	KT310 – Phân tích chính sách kinh tế
38	Regional Economic Impact Analysis and Project Evaluation	Davis, H.C	UBC Press. Vancouver, 2001	Sách điện tử	KT310 – Phân tích chính sách kinh tế

39	Management information systems: Managing the digital firm	Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon	Boston: Pearson, 2012	Sách điện tử	KT314 – Hệ thống thông tin kinh tế
40	Statictis for Research, Application for Research, Thesis and Dissertation Writing, and Statistical Management Using SPSS Software	Subong, P.E and Beldia, Mc.D	Rex Book Store, Manila, Philippines, 2005	Sách điện tử	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế
41	Fundamental Methods of Mathematical Economics	Alpha C.Chiang	McGraw-Hill Kogakusha, Ltd. 2005	Sách điện tử	TN490 - Toán kinh tế
42	Applied numerical methods with matlab for engineers and scientists	Steven C. Chapra	Boston, MA. : McGraw-Hill Higher Education, 2008	Sách điện tử	TN354 - Thuật toán tối ưu
43	Nonlinear programing : Theory and algorithms	Mokhtar S. Bazaraa, C. M. Shetty	New York : Wiley, 1979	Sách điện tử	TN354 - Thuật toán tối ưu
44	Introduction to optimization	Pablo Pedregal	New York : Springer, 2003	Sách điện tử	TN352 - Lý thuyết quy hoạch phi tuyến
45	Nonlinear programing : Theory and algorithms	Mokhtar S. Bazaraa, C. M. Shetty	New York : Wiley, 1979	Sách điện tử	TN352 - Lý thuyết quy hoạch phi tuyến
46	Kinh tế học vi mô = Microeconomics (sách dịch)	Robert S Pindyck, Daniel L Rubinfeld	Hà Nội: Thống Kê, 1999	Sách điện tử	TN494 - Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế
47	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Boston : Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN251 - Các định lý giới hạn
48	Introduction to Probability Model	Sheldon M. Ross	Elsevier, 2007	Sách điện tử	TN251 - Các định lý giới hạn
49	Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp = Managing change and transition (sách dịch)	Bích Nga, Tấn Phước, Phạm Ngọc Sáu (Biên dịch), Nguyễn Văn Quì (Hiệu đính)	NXB Tổng hợp TPHCM, 2006	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi
50	Managing organization change: A multiple perspectives approach	Ian Palmer, Richard Dunford, Gib Akin	Boston: McGraw Hill, 2006	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi

51	Managing change: A stragegic approach to organisational dynamics	Bernard Burnes	New York: Prentice Hall, 2004	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi
52	Managing change: with business process simulation	David M. Profozich	Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall PTR, 1998	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi
53	Europe in the 1980s : Corporate forecasts and strategies	Business International, S.A	Business International, New York, 1979	Sách điện tử	TN369-Thống kê dự báo
54	Applied statistics in business and economics	David P. Doane, Lori E. Seward.	McGraw-Hill/Irwin , 2007	Sách điện tử	TN441-Thống kê nhiều chiều
55	Modern database management	Jeffrey A. Hoffer, Mary B. Prescott, Fred R. McFadden	Pearson/ Prentice Hall, 2005	Sách điện tử	TN495-Khai thác dữ liệu
56	A first course in business statistics	James T. McClave, P. George Benson, Terry Sincich	Prentice-Hall International, 1995	Sách điện tử	TN368-Thống kê nâng cao
57	Business and Administrative Communication	Kitty O. Locker	McGraw-Hill/Irwin, 2006	Sách điện tử	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh
58	Essential statistics in business and economics	David P. Doane, Lori E. Seward	McGraw-Hill/Irwin, 2008	Sách điện tử	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh
59	National accounts of less developed countries	Organization for Economic Cooperation and Development. Development Centre	Organization for Economic Cooperation and Development. Development Centre, 1970	Sách điện tử	TN479- Hệ thống Tài khoản quốc gia
60	Advanced accounting : Concepts and practice	Arnold J. Pahler, Joseph E. Mori	Dryden Press, 1997	Sách điện tử	KT106-Nguyên lý kế toán
61	Accounting fundamentals	Michael G. Curran, Esther D. Flashner	McGraw – Hill, 2002	Sách điện tử	KT106-Nguyên lý kế toán
62	Financial accounting : Information for decisions	John J. Wild	McGraw-Hill/Irwin, 2005	Sách điện tử	KT106-Nguyên lý kế toán
63	Data analysis using	Michael R.	Thomson,	Sách	TN365, Xử lý

	Microsoft Excel	Middleton	Brooks/Cole, 2004	điện tử	số liệu thống kê
64	Designing solutions for your business problems : A structured process for managers and consultants	Betty Vandenbosch	Jossey-Bass, 2003	Sách điện tử	TN481- Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
65	Security and site design : A landscape architectural approach to analysis, assessment, and design implementation	Leonard J. Hopper, Martha J. Droge.	John Wiley & Sons, 2005	Sách điện tử	TN481- Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm
66	A guide to everyday economic statistics	Gary E. Clayton, Martin Gerhard Giesbrecht	McGraw-Hill Irwin, 2001	Sách điện tử	TN443- Thống kê kinh tế - xã hội
67	Microeconomics	David C. Colander	McGraw- Hill, 2004	Sách điện tử	KT101-Kinh tế vi mô 1
68	Principles of microeconomics	Robert H. Frank, Ben S. Bernanke	McGraw-Hill, 2004	Sách điện tử	KT101-Kinh tế vi mô 1
69	Microeconomics of banking	Xavier Freixas and Jean-Charles Rochet	MIT Press, 2008	Sách điện tử	KT101-Kinh tế vi mô 1
70	Development macroeconomics	Pierre Richard Agénor, Peter J. Montiel	Princeton University, 1996	Sách điện tử	KT102-Kinh tế vĩ mô 1
71	Macroeconomics	J. Bradford DeLong	McGraw-Hill, 2001	Sách điện tử	KT102-Kinh tế vĩ mô 1
72	Business : Its legal, ethical, and global environment	Marianne Moddy Jennings	Thomson/West, 2006	Sách điện tử	TN492-Thống kê doanh nghiệp
73	Evaluating hedge fund and CTA performance : Data envelopment analysis approach	Greg N. Gregoriou , Joe Zhu	John wiley & Sons, 2005	Sách điện tử	TN491- Đề tài phân tích số liệu
74	Business driven technology	Stephen Haag, Paige Baltzan, Amy Phillips	McGraw-Hill/Irwin, 2008	Sách điện tử	TN492-Thống kê doanh nghiệp
75	Managing change : with business process simulation	David M. Profozich	Prentice Hall PTR, 1998	Sách điện tử	KT123-Quản trị sự thay đổi
76	Key management ideas : Thinking that changed the management world	Stuart Crainer	Pitman, 1996	Sách điện tử	KT123-Quản trị sự thay đổi
77	Business process	Paul Harmon	Morgan	Sách	KT123-Quản

	change: A manager's guide to improving, redesinging, and automating processes		Kaufmann Publishers, 2003	điện tử	trị sự thay đổi

2.4 Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên

Nghiên cứu khoa học là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước. Trường đã đẩy mạnh hợp tác triển khai nghiên cứu khoa học với các Sở ban ngành của các tỉnh thành vùng ĐBSCL, chủ yếu là Sở Khoa học và Công nghệ, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học đã được tuyển chọn hoặc được chỉ định chủ trì đã triển khai góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương với sự tham gia của các đơn vị trong trường.

Công tác xuất bản phẩm được nhà trường đặc biệt quan tâm và khuyến khích cán bộ và sinh viên trong và ngoài trường tham gia. Định kỳ 6 tháng, Trường xuất bản một số tạp chí khoa học đã được cấp mã số ISSN và tạp chí trong danh mục các tạp chí được tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước. Với các công trình khoa học công nghệ ngày càng nhiều, nhà trường đã ban hành quy trình xuất bản tạp chí mới để đáp ứng nhu cầu này. Từ năm 2015, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông đã cấp giấy phép sửa đổi bổ sung số 101/GP-BTTTT cho phép Tạp chí tăng từ 06 kỳ lên 09 kỳ một năm, trong đó có 03 kỳ xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh. Trong 5 năm qua, đã xuất bản 1696 bài đăng, trong đó có 986 bài đăng trên các Tạp chí trong và ngoài nước (477 bài báo nước ngoài); 176 bài Kỷ yếu hội nghị hội thảo trong và ngoài nước; 534 bài Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ.

Bảng 2.7. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên liên quan đến ngành hoặc chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo do cơ sở đào tạo thực hiện

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, Mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
1.	Cải tiến chuỗi thời gian mờ và ứng dụng trong dự báo đỉnh mặn ch một số tỉnh ven biển ĐBSCL. Võ Văn Tài.	Cấp Bộ B2019-TCT-04	- 36/QĐ - BGDĐT, 12.05.2020 - 13.06.2020	Đạt
2.	Khoảng cách L1 của các hàm mật độ xác suất ứng dụng trong bài toán phân loại và phân tích chùm. Võ Văn Tài.	Cấp Bộ B2019-TCT-04	- 36/QĐ - BGDĐT, 18.10.2017 - 03.11.2017	Đạt
3.	Phân tích thống kê điểm rèn luyện và kết quả học tập của sinh viên đại học Cần Thơ giai đoạn 2007 – 2011. Võ Văn Tài.	Cấp Trường T2011-23	2326/QD-DHCT, 12-11-2011	Xuất sắc
4.	Sử dụng phần mềm Toán học hỗ trợ cho việc giảng dạy bậc đại học. Nguyễn Hữu Khánh.	Cấp Trường T2009-12	0525/QD-DHCT, 30-11-2009	Xuất sắc
5.	Validation of safety critical scenarios with Reliability	Dự án quốc tế EUFRA00121NC	5890/QD-DHCT, 31-12-2021	Đạt

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, Mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
	Analysis. Trần Văn Lý.	TN		
6.	Using simulations for ADAS Systems and Studying rare events by means of Cross-Entropy Method, Large Deviation Principle. Trần Văn Lý.	Dự án quốc tế EUFRA02219NCTN	5021/QD-DHCT, 20-12-2020	Đạt
7.	Optimization of test case simulation for Advanced Driver Assistance Systems by means of Monte Carlo Method and Gibbs samplers. Trần Văn Lý.	Dự án quốc tế EUFRA01718NCTN	5324/QD-DHCT, 15-12-2019	Đạt
8.	Khảo sát dữ liệu hiếm và sự kiện hiếm qua số lượng lớn dữ liệu mô phỏng. Trần Văn Lý.	Cấp Trường T2019-22	4426/QD-DHCT, 12-12-2020	Xuất sắc
9.	Định lý Ergodic và ứng dụng. Lâm Hoàng Chương.	Cấp Trường T2016-21	5124/QĐ-ĐHCT, 31-12-2016	Xuất sắc
10.	Nghiên cứu sự hội tụ của một số quá trình ngẫu nhiên trong không gian một chiều. Lâm Hoàng Chương.	Cấp Trường T2020-32	5471/QĐ-ĐHCT, 11-12-2020	Xuất sắc
11.	Nghiên cứu đồng cấu chuyển Singer trên trường đặc số *p* nguyên tố lẻ. Phạm Bích Như.	Cấp Trường T2017-29	3137/QĐ-ĐHCT, 31-12-2017	Xuất sắc
12.	Đánh giá tình hình sản xuất, tiêu thụ và lợi thế cạnh tranh sản phẩm thịt heo ở ĐBSCL. Mai Văn Nam.	Cấp Bộ B2005 - 31 – 88	- 466/QĐ - BGDĐT, 25.01.2006 - 23.06.2006	Đạt
13.	Phân tích các yếu tố tác động và giải pháp phát triển ngành nghề truyền thống ở ĐBSCL. Huỳnh Trường Huy.	Cấp Bộ B2007 - 16 – 72	- 6330/QĐ - BGDĐT, 22.09.2008 - 10.10.2008	Đạt
14.	Nghiên cứu phát triển ngành nghề của hộ nông dân chăn nuôi gia cầm tại ĐBSCL bị ảnh hưởng dịch cúm gia cầm. Mai Văn Nam.	Cấp Bộ trọng điểm B2008 - 16 - 108 – TĐ	- 3756/QĐ - BGDĐT, 27/05/2009 - 27.06.2009	Đạt
15.	Nghiên cứu tổn thất kinh tế do ô nhiễm nước sông ở ĐBSCL. Võ Thành Danh.	Cấp Bộ trọng điểm B2007 - 16 - 78TĐ	- 3757/QĐ - BGDĐT, 27/5/2009 - 25/6/2009	Đạt
16.	Giải pháp phát triển mạng lưới phân phối bán lẻ vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Mai Văn Nam	Cấp bộ trọng điểm B2009-16-147TĐ	- 1243/QĐ-BGDĐT, ngày 05/11/2009 - 05/12/2009	Đạt

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, Mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
17.	Phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến giá đất nông nghiệp ở ĐBSCL. Lê Khương Ninh	Cấp bộ B2008-16-99	- 1243/QĐ-BGDĐT, ngày 05/4/2010 - 05/05/2010	Đạt
18.	Đánh giá các chiến lược đối ứng của các doanh nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long trong điều kiện kinh tế hội nhập. Quan Minh Nhựt	Cấp bộ B2007-16-71	- 3552/QĐ-BHDĐT, ngày 16/11/2008	Đạt
19.	Phân tích các yếu tố tác động và giải pháp phát triển ngành nghề nông thôn đối với nông hộ ở ĐBSCL. Huỳnh Trường Huy	Cấp bộ B2007-16-72	- 6330/QĐ-BGDĐT, ngày 22/9/2008 - 10/10/2008	Đạt
20.	Nghiên cứu mô hình CNH – HĐH nông thôn xã Tân Thuận, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Võ Thành Danh	Cấp Tỉnh	- 394/QĐ-QLKH.2006, 14.04.2006 - 17.04.2006	Đạt
21.	Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với thu nhập của người lao động ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Phạm Lê Thông	Cấp trường T2010-07	- 07T/HĐ.QLKH2011, ngày 01/3/2010 - 22/4/2011	Đạt
22.	Đánh giá mức độ đáp ứng đào tạo nguồn nhân lực Đồng bằng sông Cửu Long của trường Đại học Cần Thơ. Quan Minh Nhựt	Cấp trường T2010-08	- 3653/QĐ-ĐHCT, ngày 16/11/2011	Đạt
23.	Phân tích thực trạng áp dụng khoa học kỹ thuật của hộ sản xuất lúa ở Cần Thơ và Sóc Trăng. Huỳnh Trường Huy	Cấp trường T2006-01	- 1596/QĐ-ĐHCT, ngày 2/11/2006 - 11/11/2006	Đạt
24.	Phân tích hiệu quả về kỹ thuật, phân phối và kinh tế của việc sản xuất lúa ở ĐBSCL. Phạm Lê Thông	Cấp bộ B2009-16-143	- 1530/QĐ-BGDĐT, ngày 19/4/2011 - 19/5/2011	Đạt
25.	Hiệu quả kinh tế -xã hội của hôn nhân quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới - Trường hợp phụ nữ lấy chồng Đài Loan và Hàn Quốc ở ĐBSCL. Lê Nguyễn Đoan Khôi	Cấp trường	- 3613/QĐ-ĐHCT ngày 06/11/2012 - 16/11/2012	Đạt
26.	Chuỗi thời gian và ứng dụng trong dự báo đỉnh lũ tại hai trạm đầu nguồn sông Tiền và sông Hậu. Võ Văn Tài	Cấp trường, T2014 – 11	6420/QĐ-ĐHCT 5/12/2016	Xuất sắc

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, Mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
27.	Phân loại bằng phương pháp Bayes và ứng dụng trong đánh giá khả năng trả nợ vay của ngân hàng. Võ Văn Tài	Cấp trường T2015-45	4688/QĐ-ĐHCT 10/12/2016	Xuất sắc
28.	Phân tích thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ. Võ Văn Tài	Cấp trường T2016-31	5495/QĐ-ĐHCT 20/12/2016	Xuất sắc
29.	Phân tích tính ổn định trong mô hình toán học của sự lan truyền virus cúm A H1N1, Nguyễn Hữu Khánh	Cấp trường T2014-52	6421/QĐ-ĐHCT 28/11/2014	Xuất sắc
30.	Nghiên cứu một số dạng mở rộng của nguyên lý biến phân và ứng dụng.	Cấp trường T2014-50	807/QĐ-ĐHCT 27/03/2015 - 31/03/2015	Tốt
31.	Nghiên cứu tồn tại nghiệm và ổn định nghiệm cho bài toán tối ưu đa trị .	Cấp trường T2015-37	4736/QĐ-ĐHCT 18/12/2015 - 31/12/2015	Tốt
32.	Nghiên cứu điều kiện tối ưu và tính ổn định nghiệm của bài toán tối ưu hóa và các bài toán liên quan	Cấp trường T2014 -92	849/QĐ-ĐHCT 31/3/2015 10/4/2015	Xuất sắc
33.	Định lý Ergodic và ứng dụng	Cấp trường, TCN2016-09	1842/QD-DHCT ngày 8/6/2016, 10/6/2016	Xuất sắc
34.	Nghiên cứu định lý giới hạn cho quá trình ngẫu nhiên dừng	Cấp trường, TCN2016-09	5490/QD-DHCT 12/12/2016, 19/12/2016	Xuất sắc
35.	Nghiên cứu hàm mật độ chỉ số sáng tại Thành phố Cần Thơ bằng dữ liệu mô phỏng từ mô hình HMM	Cấp trường, TCN2015-43	4672/QD-DHCT 15/12/2015, 18/12/2015	Xuất sắc

2.5 Các công trình công bố của cán bộ cơ hữu

Bảng 2.8. **Các công trình công bố của cán bộ cơ hữu cùng chuyên ngành và ngành gần ngành thống kê trong 05 năm trở lại đây**

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
1	Mô hình ngẫu nhiên cho sự lan truyền virus Corona	Nguyễn Hữu Khánh	Tạp chí Khoa học, NXB Đại học Cần Thơ. 2020.
2	Fuzzy clustering algorithm for outlier-interval data based on the robust exponent distance	Nguyễn Hữu Khánh	Applied Intelligence, doi.org/10.1007/s10489-021-02773-w. 2021.
3	Building the forecasting model for time series based on the improvement of fuzzy relationships	Nguyễn Hữu Khánh	Iranian Journal of Fuzzy Systems. 2022.
4	A forecasting model for time series based on improvements from fuzzy clustering problem.	Võ Văn Tài	Annals of Operations Research. 2021.
5	(2021). Fuzzy clustering algorithm for outlier-interval data based on the	Võ Văn Tài	Applied Intelligence. 2021.
6	An efficient robust automatic clustering algorithm for interval data. Communications in Statistics - Simulation and Computation.	Võ Văn Tài	Communications in Statistics - Simulation and Computation. 2021.
7	Image recognition using unsupervised learning based automatic fuzzy clustering algorithm.	Võ Văn Tài	Lecture notes in mechanical engineering. 2021.
8	Building fuzzy time series model from unsupervised learning technique and genetic algorithm.	Võ Văn Tài	Neural Computing and Applications. 2021.
9	An automatic fuzzy clustering algorithm for discrete elements.	Võ Văn Tài	Journal of the Operations Research Society of China. 2021.
10	Interval forecasting model for time series based on the fuzzy clustering technique	Võ Văn Tài	IOP Conf. Series. 2021.
11	Optimizing the bayes error in classification problem and applying in medicine.	Võ Văn Tài	AIP Conference Proceedings. 2021.
12	Segmentation for the magnetic resonance images of Covid-19 patients using	Võ Văn Tài	AIP Conference Proceedings. 2021.

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	adaptive automatic Kernel-Based fuzzy clustering algorithm.		
13	Image recognition using unsupervised learning based automatic fuzzy clustering algorithm.	Võ Văn Tài	Lecture Notes in Mechanical Engineering. 2021.
14	A fuzzy time series model based on improved fuzzy function and cluster analysis problem	Võ Văn Tài	Communications in Mathematics and Statistics. 2020.
15	An automatic clustering for interval data using the genetic algorithm	Võ Văn Tài	Annals of Operations Research. 2020.
16	Cải tiến thuật toán phân tích chùm cho các phần tử rời rạc	Võ Văn Tài	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. 2020.
17	Một mô hình dự báo chuỗi thời gian mờ cải tiến	Võ Văn Tài	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. 2020.
18	A new clustering algorithm and its application in assessing the quality of underground water	Võ Văn Tài	Scientific Programming. 2020.
19	Improving fuzzy clustering algorithm for probability density functions and applying in image recognition	Võ Văn Tài	Journal of Model Assisted Statistics and Applications. **2020.**
20	Phân phối tổng có trọng số của haibiến ngẫu nhiên phụ thuộc và ứng dụng trong lựa chọn danhmục đầu tư	Võ Văn Tài	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. 2020.
21	Thuật toán di truyền trong phân tích chùm ảnh dựa trên sự trích xuất những khoảng đặc trưng	Võ Văn Tài	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. 2020.
22	Automatic fuzzy genetic algorithm in clustering for images based on the extracted intervals. Multimedia Tools and Applications	Võ Văn Tài	Multimedia Tools and Applications. 2020.

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
23	A new approach for face detection using the maximum function of probability density functions.	Võ Văn Tài	Annals of Operations Research. 2020.
24	A New Clustering Algorithm and Its Application in Assessing the Quality of Underground Water. Scientific Programming	Võ Văn Tài	Scientific Programming. 2020.
25	A New Strategy for Short-Term Stock Investment Using Bayesian Approach.	Võ Văn Tài	Computational Economics. 2021.
26	Automatic clustering algorithm for interval data based on overlap distance.	Võ Văn Tài	Communications in Statistics - Simulation and Computation. 2021.
27	Book chapter in Baysian Inference	Võ Văn Tài	Intech puplisher. 2017.
28	An improved fuzzy time series forecasting model using variations of data	Võ Văn Tài	Fuzzy Optimization and Decision Making. 2018.
29	Cluster Width of Probability Density Functions	Võ Văn Tài	Intelligent Data Analysis. 2018.
30	Cluster similar coecfficient of probability density functions	Võ Văn Tài	Communications in Mathematics and Statistics. 2018
31	A differential evolution-based clustering for probability density functions	Võ Văn Tài	IEEE Access. 2018.
32	Clustering for probability density functions by new method	Võ Văn Tài	Scientific Programming. 2018
33	Similar coefficient of cluster for discrete elements	Võ Văn Tài	The Indian Journal of Statistics. 2018.
34	An Improved fuzzy time Series forecasting model	Võ Văn Tài	Proceeding in Econometrics for Financial Applications. 2018.
35	Some results of classification problem by Bayesian	Võ Văn Tài	Statistical Theory and Related Fields
36	A new fuzzy time series model based on cluster analysis problem	Võ Văn Tài	International Journal of Fuzzy Systems. 2019.
37	Automatic genetic algorithm in clustering for discrete elements	Võ Văn Tài	Communications in Statistics - Simulation and Computation. 2019.

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
38	A new binary adaptive elitist differential evolution based automatic *k*-medoids clustering for probability density functions	Võ Văn Tài	Mathematical Problems in Engineering. 2019.
39	On the mod *p* Lannes-Zarati homomorphism	Phạm Bích Như	*Journal of Algebra*. 2019.
40	The cohomology of the Steenrod algebra and the mod *p* Lannes-Zarati homomorphism	Phạm Bích Như	*Journal of Algebra*. 2020.
41	On behavior of the sixth Lannes-Zarati homomorphism	Phạm Bích Như	*East-West Journal of Mathematics*. 2020.
42	Ảnh hưởng của năng lực tâm lý và môi trường làm việc đến kết quả công việc của Kiểm toán viên	Bùi Văn Trịnh	Tạp chí Khoa học Tài chính Kế toán. ISSN 2354-0958, số 03 tháng 11 – 2014, trang 59 – 64
43	Các nhân tố Ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình Ở khu vực nông thôn huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Bùi Văn Trịnh	Tạp chí khoa học ĐH Mở TPHCM. Số 5(23), tháng 5/2011; ISSN: 1859-3453, trang 30-36
44	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của hộ nuôi tôm sú	Bùi Văn Trịnh	Tạp chí Kinh tế và Dự báo. ISSN 0866-7120, số 24, tháng 12/2014, trang 35-38
45	Các yếu tố Ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở ĐBSCL	Bùi Văn Trịnh	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 18a, trang 240, tháng 6/2011.
46	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp tại thành phố Cần Thơ	Bùi Văn Trịnh	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế. Số 9 (412), ISSN: 0866-7489, tháng 9/2012, trang 70 – 79
47	Tình hình tín dụng phi chính thức đối với nông hộ ở tỉnh An Giang.	Bùi Văn Trịnh	Tạp chí Ngân hàng. Số 06, ISSN: 0866-7462, trang 34, thang 3/2011.
48	Quyền thành lập, tham gia công đoàn trong Luật quốc tế và Luật Việt Nam	Cao Nhất Linh	Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp, số 5. 2010.
49	The impact of the	Gjalt De Jong	Problems and

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	institutional environment on the autonomy of MNCs' subsidiaries	Vo Van Dut	Perspectives in Management. 2010. Vol (8), issue 2, p. 53-63
50	Which Entrepreneurs Bribe and What Do They Get From It? Exploratory Evidence From Vietnam.	Gjalt de Jong Phan Anh Tu Hans van Ees	Entrepreneurship Theory and Practice. 2012 (2): 323-345
51	The impact of financial liberalization on bank efficiency: Evidence from emerging economies	Hermes, C.L.M. and Vu Thi Hong Nhung	Applied Economics, 2010 (26), No.26, p: 3351-3365
52	Analysis of labour migration flows in the Mekong Delta of Vietnam.	Huynh Truong Huy Le Nguyen Doan Khoi	In Advances in global Change research 45, Enviromental Change and Agriculture Sustainability in the Mekong Delta, (Eds.) M.A Stewart; P.A. Coclanis. ISBN: 978-94-007-0933-1. (2011):115-140
53	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc: Trường hợp sinh viên Đại học Cần Thơ.	Huỳnh Trường Huy La Nguyễn Thùy Dung	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2011 (17b):130-139
54	Đo lường tác động của phát triển du lịch quốc tế đến phát triển kinh tế: trường hợp các nước Đông Nam Á (ASEAN)	Huỳnh Trường Huy	Tạp chí Phát triển kinh tế. 2012.
55	Tác động của nhập cư đến thị trường lao động ở Việt Nam	Huỳnh Trường Huy	Tạp chí Phát triển kinh tế. 2012.
56	Analyzing Determinants of Profit of Small and Medium Enterprises in the Mekong River Delta	Le Khuong Ninh	Economic Development Review 204 (August-2011), pp. 27–33
57	Impact of firm’s size on the profitability of firms in the Mekong River Delta	Le Khuong Ninh	Journal of Economic Development. 2013.
58	Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long	Lê Khương Ninh	Tạp chí Công nghệ ngân hàng. 2014.
59	Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh	Kỷ yếu khoa học Đại học Cần Thơ, 2012: 1-11

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
60	Ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 3, tr. 68–76.2008
61	Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long	Lê Khương Ninh	Tạp chí Phát triển Kinh tế. 2014.
62	Ảnh hưởng của thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng đến đầu tư của doanh nghiệp	Lê Khương Ninh	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 53 (tháng 8-2010), tr. 9–21
63	Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại đến tăng trưởng của các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam	Lê Khương Ninh	Tạp chí Ngân hàng. 2015.
64	Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng 67 (tháng 10-2011), tr. 3–10.
65	Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế ở Kiên Giang	Lê Khương Ninh Trịnh Minh Tân	Tạp chí Phát triển Kinh tế 248 (tháng 6-2011), tr. 9–14
66	Giảm lạm phát bằng niềm tin	Lê Khương Ninh	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng số 28 (tháng Bảy), tr. 55–59.2008
67	Khoảng cách địa lý, thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng : Trường hợp nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	Lê Khương Ninh	Tạp chí Công nghệ ngân hàng. 2015.
68	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh Phan Anh Tú Phạm Lê Thông Lê Tấn Nghiêm	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế Số 4-2007, tr. 47-55
69	Quyết định vay vốn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL	Lê Khương Ninh Tống Văn Thắng	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 10, tr. 28–35.2008
70	Thực trạng nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long sau 7 năm thực hiện chính sách Tam nông (2006–2013)	Lê Khương Ninh	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế. 2014.
71	Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở	Lê Khương Ninh Phạm Lê Thông	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 9.2008

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	tỉnh Kiên Giang		
72	Do Stocks Hedge Inflation? Vietnamese and Thai Evidence	Le Long Hau	International Research Journal of Applied Finance. 2013.
73	The Fisher Hypothesis and Investment Assets: The Vietnamese and Thai Case	Le Long Hau	International Journal of Financial Research. 2014.
74	Influencing factors of shopping behaviour: The case of Asian women purchase intentions	Le Nguyen Doan Khoi	Centre for ASEAN Studies, Universiteit Antwerpen, Belgium (ISSN - 2031 - 0641), số 68, trang 1 - 18, 2009
75	Measures to Adapt to Effects of Climate change on Agricultural Production of Ben Tre Province	Le Nguyen Doan Khoi	Economic Development Review, (2011), ISSN 1859-1116, No.27, pp. 38 – 45
76	Quality management in the Pangasius export supply chain in Vietnam : The case of small-scale Pangasius farming in the Mekong River Delta	Le Nguyen Doan Khoi	Ipskamp Drukkers B.V., the University of Groningen, the Netherlands, ISBN - 978-90-367-4332-7, 2011
77	Relationship Quality in Fish Value Chains: Buyer–Supplier Management in the Pangasius Industry, Vietnam	Le Nguyen Doan Khoi	Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta, Advances in Global Change Research, số 45, Springer (ISSN – 1574-0919), 2011.
78	Vertical integration as an alternative governance structure of value chain quality management: The case of Pangasius industry in the Mekong River Delta, Vietnam	Le Nguyen Doan Khoi	Centre for ASEAN Studies, Universiteit Antwerpen, Belgium (ISSN - 2031 - 0641), số 50, trang 1 - 22, 2007
79	Giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất tiêu thụ lúa gạo - trường hợp cánh đồng mẫu lớn tại An Giang	Lê Nguyễn Đoan Khôi Nguyễn Ngọc Vàng	Kỷ yếu khoa học Đại học Cần Thơ, 2012: 125-132
80	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trên địa	Lưu Thanh Đức Hải	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2012

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	bàn thành phố Cần Thơ.		(22b):231-241
81	Efficiency of Development Investment in Can Tho City	Mai Van Nam	Economic Development Review ISSN - 1859 - 1116, trang 12 - 17, số 169, 2008
82	Factors Affecting Competitiveness of Cement Produced in the Mekong Delta	Mai Van Nam	Economic Development Review ISSN - 1859 - 1116, trang 12 - 16, số 174, 2009.
83	Income Diversification for Households in the Mekong Delta, CDS Research Paper - University of Groningen	Mai Van Nam	The Netherlands, trang 261 - 290, số 27, 2008.
84	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng Tháp	Mai Văn Nam	ĐBSCL, Tạp chí khoa học ĐHCT ISSN - 1859 - 2333, trang 324 - 335, số 11, 2009.
85	Phát triển du lịch sinh thái tại TP. Cần Thơ	Mai Văn Nam	Tạp chí khoa học ĐHCT ISSN - 1859 - 2333, trang 112 - 122, số 11, 2009.
86	Phát triển ngành hàng xi măng ở ĐBSCL trong điều kiện hội nhập	Mai Văn Nam	Tạp chí NC Kinh tế ISSN - 0866 - 7489, trang 38 - 44, số 366, 2008.
87	Tuyển dụng và sử dụng lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Cần Thơ	Mai Văn Nam	Tạp chí Quản lý Kinh tế ISSN - 1859 - 039X, trang 39 - 48, số 24, 2009.
88	Farmers' Perception, Knowledge and Pesticide Usage Practices: A Case Study of Tomato Production in Inlay Lake, Myanmar.	May Lwin Oo Mitsuyasu Yabe Huynh Viet Khai	Journal of the Faculty of Agriculture,(Kyushu University), 2012 (57):327 -331.
89	Privatization of Vietnamese firms and its effects on firm performance	Ngo My Tran, Ann Jorissen and Walter Nonneman	Asian Economic and Financial Review, 2015 (5), No.2, p: 202-217
90	Farmers' Awareness and Factor Affecting Farmers' Acceptance to Grow Straw Mushroom in Mekong Delta, Vietnam and Central Luzon, Philippines	Ngo Thi Thanh Truc, Zenaida M. Sumalde, Florencia G. Palis, Reiner Wassmann.	International Journal of Environmental and Rural Development. 2013. Vol.4 (2), p. 179-184

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
91	Vai trò phụ nữ cộng đồng dân tộc Khmer trong phát triển kinh tế hộ ở khu vực nông thôn đồng bằng Sông Cửu Long.	Nguyễn Phú Son	Tạp chí trong nước ĐHCT. 2013. ISSN: 1859-2333; 26, 15-21.
92	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào khu công nghiệp tại TP. Cần Thơ	Nguyễn Thị Ninh Thuận Bùi Văn Trịnh	Kỷ yếu khoa học Đại học Cần Thơ, 2012: 12-18
93	Efficiency analysis and the effect of pollution on shrimp farms in the Mekong River Delta	Nguyen Tuan Kiet Timothy Fisher	Aquaculture Economics and Management. 11/2014; 18(4):325–343
94	Những nhân tố quyết định đến việc tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nông dân ở ĐBSCL	Nguyễn Văn Ngân Lê Khương Ninh	Kỷ yếu Chương trình hợp tác Việt Nam – Hà Lan NPT/VNM/013, NXB Giáo dục, GPXB: 1052 - 2008/CXB/3 - 2112/GD, tr. 142–168.2008
95	Determinants of Farming Households Access to Formal Credit in the Mekong Delta	Nguyen Van Ngan, Le Khuong Ninh, Robert Lensink	CDS Research Paper No. 27, University of Groningen, The Netherlands, tr. 205–224.2008
96	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng rau an toàn tại thành phố Cần Thơ	Nguyễn Văn Thuận Võ Thành Danh	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2011 (17b):113-119
97	Các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến lạm phát tại Việt Nam	Phạm Lê Thông Phan Lê Trung	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng. 2014. 102: 17-24
98	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh Kiên Giang	Phạm Lê Thông Lê Khương Ninh Phan Anh Tú Lê Tấn Nghiêm Huỳnh Việt Khải	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, tháng 9, 2008, 103-112
99	The Impact of Entrepreneurial Characteristics on Bribery Incidence in Transition Economies.	Phan Anh Tu	Asian Academy of Management Journal. (17|2) 2012
100	Doanh nghiệp, bối cảnh, hối lộ bằng chứng các DNTT ở	Phan Anh Tú	Kỷ yếu khoa học Đại học Cần Thơ, 2012:

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	ĐBSCL, Việt Nam		56-69
101	An overview of the development of private enterprise economy in the Mekong Delta	Phan Dinh Khoi Truong Dong Loc Vo Thanh Danh	Economic Development of the Mekong Delta in Vietnam, Centre for Development Studies, the University of Groningen, the Netherlands, trang 9 – Số 29/2008
102	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm tôm nuôi của hộ nông dân tại tỉnh Bạc Liêu	Phan Đình Khôi	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2014 (35): 97-104
103	Impact of microcredit in the Mekong River Delta	Phan Đình Khôi Christopher Ganb*, Gilbert V. Narteab & David A. Cohenc	The Journal of Asia Pacific Economy, 2014 (19), No.4, p:558-578
104	Đổi mới phương thức phân bổ và kiểm soát tài trợ công nhằm thúc đẩy tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học	Phan Huy Hùng	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 2010 (13): 87-95
105	Quản lý nhà nước đối với các trường đại học Việt Nam nhằm bảo đảm sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Phan Huy Hùng	Tạp chí Quản lý nhà nước. 2010 (2): 37-41
106	Allocation and cost efficiency analysis of selected farming patterns within and outside boundary irrigated systems in Tri Ton and Cho Moi district, An Giang province.	Quan Minh Nhut	Centre for ASEAN Studies, Universiteit Antwerpen, Belgium (ISSN - 2031 - 0641), số 54, trang 1 - 20, 2008
107	An efficiency analysis of fishery and rice processing firms in the Mekong Delta: A non-parametric approach.	Quan Minh Nhut	Centre for ASEAN Studies, Universiteit Antwerpen, Belgium (ISSN - 2031 - 0641), số 75, trang 1 - 16, 2010
108	Efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated system in the Mekong Delta of Vietnam.	Quan Minh Nhut	In Advances in global Change research 45, Enviromental Change and Agriculture Sustainab

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
			ility in the Mekong Delta, (Eds.) M.A Stewart; P.A. Coclanis. ISBN: 978-94-007-0933-1. (2011):165-180.
109	Sử dụng công cụ Metafrontier và Metatechnology Ratio để mở rộng ứng dụng mô hình Phân tích màng bao dữ liệu trong đánh giá năng suất và hiệu quả sản xuất.	Quan Minh Nhựt	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2011 (18a):210-219
110	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới tín dụng thương mại của các trang trại nuôi trồng thuỷ sản ở tỉnh Trà Vinh	Trần Ái Kết	Tạp chí Phát triển Kinh tế, tháng Năm 2007, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. (2007)
111	Stock - market efficiency in thin - trading markets: The case of the Vietnamese stock market	Truong Dong Loc Ger Lanjouw Robert Lensink	Applied Economics, iFirst, pp. 1 - 14.2008
112	The Causal Relation between Stock Price and Trading Volume: Evidence from the Ha Noi Stock Trading Center	Truong Dong Loc	Economic Development Review, số 178, trang 11 - 15.2009
113	Ảnh hưởng của việc niêm yết cổ phiếu đến hiệu quả hoạt động và cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trương Đông Lộc	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 377, trang 35 - 42.2009
114	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Trương Đông Lộc Trần Bá Duy	Tạp chí Ngân hàng, số 4, trang 29 - 32.2010
115	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	Trương Đông Lộc	Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 156, trang 49 – 52.2010
116	Các nhân tố ảnh hưởng lòng trung thành của khách hàng ở thành phố Cần Thơ đối với dịch vụ thông tin di động	Trương Đông Lộc Sử Quang Thái	Tạp chí Phát triển kinh tế, số 237, trang 50 - 55.2010

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
117	Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trương Đông Lộc Võ Kiều Trang	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 361.2008
118	Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long	Trương Đông Lộc Nguyễn Đức Trọng	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 50, trang 11 - 16.2010
119	Hiệu ứng ngày trong tuần về sự thay đổi giá của cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	Trương Đông Lộc	Tạp chí Ngân hàng, số 5, trang 38 - 41.2010
120	Kiểm định giả thuyết thị trường hiệu quả ở mức độ yếu cho thị trường chứng khoán Việt Nam: Trường hợp Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội	Trương Đông Lộc	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 356.2008
121	Mối quan hệ giữa sự thay đổi giá vàng và giá cổ phiếu ở Việt Nam	Trương Đông Lộc Võ Thị Hồng Đoan	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 369.2009
122	Quá trình phát triển của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh: 10 năm nhìn lại	Trương Đông Lộc	Tạp chí Ngân hàng, số 15, trang 31 - 37.2010
123	Quy luật thay đổi giá của cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	Trương Đông Lộc	Tạp chí Ngân hàng, số 8, trang 36 - 41.2010
124	Thực trạng chi phí tuân thủ thuế của các doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long	Trương Đông Lộc	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 42, trang 48 - 53.2009
125	Tín dụng nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp phát triển	Trương Đông Lộc	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 40, trang 16 - 21.2009
126	Living with Floods: An Evaluation of the Resettlement Program of the Mekong Delta of Vietnam.	Vo Thanh Danh Shahbaz Mushtaq	In Advances in global Change research 45, Enviromental Change and Agriculture Sustainability in the Mekong Delta, (Eds.) M.A Stewart; P.A. Coclanis. ISBN: 978-94-007-0933-1. (2011):181-

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
			206
127	The role of prices in stimulating Vietnamese rice economy	Vo Thanh Danh	Centre for ASEAN Studies, Universiteit Antwerpen, Belgium (ISSN - 2031 - 0641), số 52, trang 1 - 12, 2007
128	Ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đến các hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại	Võ Thành Danh	Tạp chí Phát triển kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (ISSN - 1859 - 1116), tập 01, số 12/2009 (230), trang 29 - 34, 2009
129	Chính sách tiền tệ: Kiểm soát lượng cung tiền hay kiểm soát lạm phát?	Võ Thành Danh	Tạp chí Phát triển kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (ISSN - 1859 - 1116), tập 01, số 216, trang 37 - 40, 2008
130	Đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp đối với cơ chế một cửa liên thông tại TP. Cần Thơ	Võ Thành Danh	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ (ISSN - 1859 - 2333), tập 01, số 10, trang 185 - 194, 2008
131	Hàm cung mía đường ở Đồng bằng sông Cửu Long	Võ Thành Danh	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 2011 (20b):43-52
132	Khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL	Võ Thành Danh	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (ISSN - 0866 - 7489), tập 01, số 367 (12), trang 27 - 37, 2008
133	Phân tích rủi ro lãi suất của hệ thống ngân hàng thương mại ở ĐBSCL	Võ Thành Danh	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (ISSN - 0866 - 7489), tập 02, số 379(12), trang 60 - 69, 2009
134	Phân tích tác động các chính sách và chiến lược nâng cấp chuỗi ngành hàng lúa gạo	Võ Thị Thanh Lộc Lê Nguyễn Đoan Khôi	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ (ISSN - 1859 - 2333), số 19b, trang 110 - 121, 2011
135	Does the country context distane determine subsidiary-deicision making autonomy? Theory and evidence from European transition	Vo Van Dut	International Business Review. 2015

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	economies (with De Jong, G., Jindra, B., Marek, P.)		
136	The impact of local business environment on SME's performance: Empirical evidence from the Mekong Delta	Vo Van Dut	The Asian Academy of Management Journal. 2015
137	Mối quan hệ giữa khoảng cách văn hóa và xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam	Võ Văn Dứt	Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. 2015
138	Tác động của khoảng cách thế chế đến xuất khẩu của doanh nghiệp: trường hợp của Việt Nam	Võ Văn Dứt	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. 2015
139	Tác động của phương thức gia nhập thị trường đến khả năng thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia	Võ Văn Dứt	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. 2015
140	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Vương Quốc Duy	Phát triển kinh tế. 2015.
141	Xây dựng mô hình ARIMA để dự báo đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	Vương Quốc Duy	Đại học Trà Vinh. 2014.
142	Dự báo dân số Việt Nam bằng các mô hình thống kê	Võ Văn tài, Phạm Minh Trực	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. 2014
143	Phân tích thống kê đỉnh lũ Sông Hậu bằng các mô hình thống kê	Võ Văn tài	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. 2014
144	Bài toán phân loại và ứng dụng trong y học	Võ Văn Tài	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. 2015
145	A new approach for determining the prior probabilities in the classification problem by Bayesian method	Võ Văn Tài, Nguyễn Trang Thảo	Advance data analysis classification, 2016
146	Fuzzy clustering of probability density functions	Võ Văn Tài, Nguyễn Trang Thảo	Journal applied statistics, 2016
147	L^1-distance and classification problem by Bayesian method	Võ Văn Tài	Journal applied statistics, 2016
148	The prior probability in classifying two populations by Bayesian method	Võ Văn Tài, Nguyễn Trang Thảo	Applied Mathematics in Engineering and reliability, 2016
149	Clustering for probability	Võ Văn Tài, Nguyễn	Applied Mathematics

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	density functions based on Genetic Algorithm	Trang Thảo, Chế Ngọc Hà	in Engineering and reliability, 2016
150	Phân loại bằng phương pháp Bayes và bài toán đánh giá khả năng trả nợ vay của ngân hàng	Võ Văn Tài	Tạp chí ứng dụng Toán học, 2016
151	Nhận dạng kết cấu bề mặt của ảnh bằng phương pháp phân loại Bayes	Võ Văn Tài, Nguyễn Trang Thảo, Chế Ngọc Hà	Tạp chí ứng dụng Toán học, 2016
152	Phân tích thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Khoa học Tự nhiên Trường Đại học Cần Thơ	Võ Văn Tài, Nguyễn Thành Luận, Trần Quốc Anh	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, 2016
153P	Phân tích thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên Khoa Khoa học Tự nhiên Trường Đại học Cần Thơ	Võ Văn Tài, Đào Thị Huyền	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, 2016
154	Modified genetic algorithm-based clustering for probability density functions	Võ Văn Tài, Nguyễn Trang Thảo	Journal of Statistical Computation and Simulation, 2017
155	Stability analysis in competition population model	Nguyen Huu Khanh	*International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*, 2012
156	Stability analysis for a model of natural resources	Nguyen Huu Khanh	IRACST – *Engineering Science and Technology: An International Journal* (ESTIJ), 2012.
157	Dynamics of a HIV epidemic model	Nguyen Huu Khanh	*International Journal of Scientific & Engineering Research*, 2012.
158	Phương pháp phân tích tính ổn định trong các mô hình lan truyền bệnh SEIR	Nguyen Huu Khanh	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Tự nhiên, 2013
159	Stability analysis of a computer virus propogation model with antidote in vulnerabble system	Nguyen Huu Khanh, Nguyen Bich Huy	*Acta Mathematica Scientia*, 2016.
160	Stability analysis of an influenza virus model with disease resistance	Nguyen Huu Khanh	*Journal of the Egyptian Mathematical Society*, 2016

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
161	Dynamics of a worm propagation model with quarantine in wireless sensor networks	Nguyen Huu Khanh	*Apllied Mathematics and Information Science*, 2016
162	Existence and multiplicity results for generalized logistic equations	Nguyen Bich Huy, Bui The Quan, Nguyen Huu Khanh	*Nonlinear Analysis*, 2016
163	Fixed point theorems via cone-norms and cone-valued measures of noncompactness	Nguyen Bich Huy, Nguyen Huu Khanh, Vo Viet Tri	*Fixed Point Theory*, 2016
164	About semicontinuity of set-valued maps and stability of quasivariational inclusions.	Lâm Quốc Anh, Phan Quốc Khánh, Đinh Ngọc Quý.	Set-valued and Variational Analysis. 2014
165	Versions of Ekeland's variational principle involving set perturbations. J	Phan Quốc Khánh, Đinh Ngọc Quý.	Journal of Global Optimization 2013
166	On Ekelands variational principle **for** pareto minima **of** set-valued mappings.	Phan Quốc Khánh, Đinh Ngọc Quý.	Journal of Optimization Theory and Applications 2012
167	On generalized Ekeland's variational principle **and** equivalent formulations **for** set-valued mappings	Phan Quốc Khánh, Đinh Ngọc Quý.	Journal of Global Optimization. 2011
168	A generalized distance and enhanced Ekeland's variational principle for vector functions**.**	Phan Quốc Khánh, Đinh Ngọc Quý.	Nonlinear Analysis. 2010
169	Local uniqueness solution to Ky Fan vector inequalities using approximations as derivatives	Phan Quoc Khanh Le Thanh Tung	Journal of Optimization Theory and Applications. I 2012
170	First and second-order optimality conditions using approximation for vector equilibrium problems with constraints	P.Q.Khanh & L.T.Tùng	Journal of Global Optimization. 2013
171	On higher-order sensitivity analysis in nonsmooth vector optimization	H.T.H. Diem, P.Q. Khanh & L.T.Tung	Journal of Optimization Theory and Applications. 2014,
172	Tập biến phân tiệm cận cấp hai và ứng dụng	Lê Thanh Tùng	Tạp chí Khoa học - Đại học Cần Thơ, 2014,
173	First and second-order	P.Q.Khanh &	TOP

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	optimality condition for multi-objective fractional programming	L.T.Tung	2015
174	Higher-order contingent derivatives of perturbation maps in multiobjective optimization	L.T.Tung	Journal of Nonlinear Functional Analysis 2015
175	On higher-order adjacent derivative of perturbation map in parametric vector optimization	L.T.Tung	Journal of Inequalities and Applications, 2016
176	Second-order radial-asymptotic derivatives and applications in set-valued vector optimization	L.T.Tung	Pacific Journal of Optimization, 2017
177	On second-order proto-differentiabilty of perturbation maps	L.T.Tung	Set-Valued and Variational Analysis. 2017
178	Định lý giới hạn trung tâm cho quá trình Martingale và ứng dụng vào xích Markov xuất phát tại một điểm	Lâm Hoàng Chương, Chế Ngọc Hà	Kỷ yếu hội nghị Khoa học Tự nhiên 2013, Đại học Cần Thơ
179	Mở rộng định lý Ergodic của Birkhoff và ứng dụng vào môi trường ngẫu nhiên	Lâm Hoàng Chương, Dương Tiến Dũng	Kỷ yếu hội nghị Khoa học Tự nhiên 2013, Đại học Cần Thơ, 28 - 35.
180	A quenched central limit theorem for reversible random walk in random environment on Z	Lâm Hoàng Chương	Journal of Applied Probability, 2015
181	Einstein relation for reversible random walk in random environment on Z	Lâm Hoàng Chương	Stochastic Processes and their Applications, 2016
182	Stochastic modeling for daily clearness index	Trần Văn Lý	Can Tho University Journal of Science, 2016
183	Phân tích hồi qui xu thế và một áp dụng thú vị	Trần Văn Lý, Lê Thị Hải Yến,	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 2016
184	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions for nonsmooth multiobjective semidefinite and semi-infinite programming	Lê Thanh Tùng	*Journal of Applied and Numerical Optimization.* 2019.

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
185	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for semi-infinite programming with multiple interval-valued objective functions	Lê Thanh Tùng	*Journal of Nonlinear Functional Analysis.* 2019.
186	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for set optimization problems with mixed constraints	Lê Thanh Tùng	*Journal of Applied and Numerical Optimization.* 2019.
187	Điều kiện tối ưu tập chấp nhận được lồi xác định bởi vô hạn ràng buộc bất đẳng thức	Lê Thanh Tùng	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ.* 2019.
188	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for convex semi-infinite programming with multiple interval-valued objective functions	Lê Thanh Tùng	*Journal of Applied Mathematics and Computing.* 2020.
189	On higher-order proto-differentiability of perturbation maps	Lê Thanh Tùng	*Positivity.* 2020.
190	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for multiobjective semi-infinite programming via tangential subdifferential	Lê Thanh Tùng	*Numerical Functional Analysis and Optimization.* 2020.
191	Sensitivity analysis in parametric vector optimization in Banach spaces via t^w-contingent derivatives	Lê Thanh Tùng	*Turkish Journal of Mathematics.* 2020.
192	On generalized t^w-contingent epiderivatives in parametric vector optimization problems	Lê Thanh Tùng	*Applied Set-Valued Analysis and Optimization.* 2020.
193	Optimality conditions and duality for E-differentiable semi-infinite programming with multiple interval-valued objective functions under generalized E-convexity	Lê Thanh Tùng	*Journal of Nonlinear Functional Analysis.* 2020.
194	Karush-Kuhn-Tucker and duality for semi-infinite programming with vanishing	Lê Thanh Tùng	*Journal of Nonlinear and Variational Analysis.* 2020.

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	constraints, accepted for publications		
195	Điều kiện tối ưu và đối ngẫu cho bài toán tối ưu đa trị sử dụng đạo hàm đa trị Clarke theo hướng nón	Lê Thanh Tùng	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ.* 2020.
196	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for multiobjective semi-infinite programming with vanishing constraints	Lê Thanh Tùng	*Annals of Operations Research.* 2020.
197	On higher-order proto-differentiability and higher-order asymptotic proto-differentiability of weak perturbation maps in parametric vector optimization	Lê Thanh Tùng	*Positivity.* 2021.
198	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for multiobjective semi-infinite programming with equilibrium constraints	Lê Thanh Tùng	*Yugoslav Journal of Operations Research.* 2021.
199	On second-order composed proto-differentiability of proper perturbation maps in parametric vector optimization problems	Lê Thanh Tùng	*Asia-Pacific Journal of Operational Research.* 2021.
200	Homeomorphic optimality conditions and duality for semi-infinite programming on smooth manifolds	Lê Thanh Tùng	*Journal of Nonlinear Functional Analysis.* 2021.
201	Optimality conditions and duality for multiobjective semi-infinite programming on Hadamard manifolds	Lê Thanh Tùng	*Bulletin of the Iranian Mathematical Society.* 2021.
202	Necessary and sufficient optimality conditions for semi-infinite programming with multiple fuzzy-valued objective functions	Lê Thanh Tùng	*Statistics, Optimization & Information Computing.* 2021.
203	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for nonsmooth multiobjective semi-infinite programming problems with vanishing constraints	Lê Thanh Tùng	*Applied Set-Valued Analysis and Optimization.* 2022.

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
204	On optimality conditions and duality for multiobjective optimization with equilibrium constraints	Lê Thanh Tùng	*Positivity.* 2022.

2.6 Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường Đại Học Cần Thơ rất chú trọng đẩy mạnh các chương trình hợp tác quốc tế nhằm phục vụ việc nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nâng cấp cơ sở vật chất. Uy tín của Trường ngày càng được khẳng định đối với bạn bè quốc tế. Từ chỗ hợp tác với khoảng 70 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế (năm 2007), đến nay Trường đã mở rộng hợp tác với hơn 150 viện, trường và tổ chức quốc tế. Trường đã ký kết 68 thỏa ước và thư hợp tác với các viện, trường ở khắp các châu lục.

Hàng năm Trường tiếp nhận nhiều lượt chuyên gia đến làm việc, giảng dạy và cử hàng trăm cán bộ ra nước ngoài dự hội nghị, đào tạo ngắn hạn, dài hạn hay làm chuyên gia. Hằng năm, Trường đã cử trên 400 lượt cán bộ đi công tác, hội nghị, học lấy bằng, bồi dưỡng chuyên môn tại nhiều nước. Số đoàn khách vào để giảng dạy, tham quan, hợp tác nghiên cứu mỗi năm với Trường là gần 300 đoàn với tổng số khách là gần 1.000 người thuộc các đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế. Trường đang tiếp tục tiến hành các dự án: Dự án Giáo dục Đại học, dự án CLUES nghiên cứu biến đổi khí hậu (hợp tác với ACIAR – Australia), các dự án RIP với Bỉ, với Hà Lan, và Đan Mạch, và các dự án hợp tác khác. Trường cũng đã triển khai dự án MERKAM (đào tạo Thạc sĩ quốc tế về Chăn nuôi) và dự án WISDOM (Công hòa Liên bang Đức) giai đoạn 2.

Dự án TRIG-CTU đến nay đã cơ bản hoàn thành tất cả các nội dung hoạt động và với những kết quả rất tốt, được Ban lãnh đạo dự án TRIG và Ngân hàng Thế giới đánh giá cao. Trường ĐH Cần Thơ là đơn vị đầu tiên trong số 22 trường cơ bản hoàn thành dự án.

Chương trình phát triển nguồn lực cho các tỉnh ĐBSCL (Mekong-1000) do Trường khởi xướng và đảm trách từ tháng 09/2005 có tiến triển rất tốt. Tính đến tháng 08/2011, Chương trình Mekong 1000 đã có tổng cộng 556 ứng viên chính thức (chiếm gần 55% tổng số ứng viên dự kiến) được các địa phương tuyển chọn. Hiện nay, Chương trình đã đưa đi học được tổng số 374 ứng viên. Trong đó, Thành phố Cần Thơ là đơn vị dẫn đầu với 121 ứng viên đã đi học. Trong chương trình Học phần nhiệt đới, đến nay đã tiếp nhận 13 đoàn sinh viên đến từ các nước Nhật Bản, Hoa Kỳ, Australia, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch. Ngoài ra Trường còn liên kết với ĐH Aarhus – Đan Mạch đào tạo cao học về Môi trường, liên kết với ĐH Bang Michigan (Hoa Kỳ) đào tạo chương trình tiến tiến về Công nghệ sinh học, và với trường Đại học Auburn (Hoa Kỳ) đào tạo chương trình tiến tiến về Nuôi trồng thủy sản.

Trong thời gian qua, Khoa Khoa học tự nhiên và Khoa Kinh tế đã hợp tác với nhiều chương trình dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, cụ thể một vài chương trình sau:

2.6.1 Dự án MOMA nghiên cứu phát triển chương trình giảng dạy lĩnh vực khoa học phân tử và vật liệu tại Việt Nam

Khoa Khoa học tự nhiên phối hợp với Trường ĐH Quy Nhơn, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Đà Nẵng, Trường ĐH KU Leuven (Vương quốc Bỉ), Trường ĐH Twente (Hà Lan) và Trường ĐH Rostock (Đức) đã xây dựng thành công dự án "Nghiên cứu phát triển chương trình giảng dạy lĩnh vực khoa học phân tử và vật liệu tại Việt Nam" (MOMA) do Erasmus+ tài trợ với tổng kinh phí là 999.695 EUR (thời gian thực hiện dự án là 03 năm). Năm 2021 là năm thứ 3 thực hiện dự án với các hoạt động bao gồm: mua sắm thiết bị nghiên cứu thuộc lĩnh vực Hóa học, Vật lý (tổng kinh phí khoảng 1,5 tỉ đồng); nhiều hoạt

động khác giúp quảng bá, nâng cấp các chương trình đào tạo của Khoa thuộc lĩnh vực khoa học phân tử và vật liệu nói riêng và khoa học tự nhiên nói chung.

2.6.2 Chương trình Tây Ban Nha "Dự án nâng cao năng lực quản lý hợp tác xã nông nghiệp"

Dự án được triển khai trong gian đoạn 2003 – 2008 với mục tiêu:

- Nâng cao năng lực quản lý cho các hợp tác xã nông nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long.
- Xây dựng khung cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng ở khu vực ĐBSCL.

Trong quá trình triển khai dự án đã thực hiện đề tài "Thực trạng sản xuất nông nghiệp và vai trò của hợp tác xã đối với kinh tế hộ ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long", thời gian thực hiện 2003 – 2004. Thực hiện 15 chuyên đề nghiên cứu làm cơ sở cho tập sách "Phát triển nông thôn theo vùng". Tổ chức 16 khóa tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho các hợp tác xã nông nghiệp và hộ nông dân.

2.6.3 Tăng trưởng nông nghiệp và thu nhập của người nghèo (Agricultural growth and poverty pockets)

Đây là dự án hợp tác giữa Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ và Đại học Copenhagen (Đan Mạch). Mục tiêu của dự án này là nghiên cứu chuỗi giá trị của 4 loại nông sản chủ yếu ở ĐBSCL (gạo, ca cao, dừa và cá da trơn) thông qua việc hợp tác đào tạo 4 nghiên cứu sinh. Trong dự án này, mỗi nghiên cứu sinh sẽ được hướng dẫn bởi một giáo sư/phó giáo sư của Đại học Cần Thơ và một giáo sư của Đại học Copenhagen. Mỗi nghiên cứu sinh sẽ có 2 năm nghiên cứu và làm việc trực tiếp với các giáo sư của Đại học Copenhagen. Dự án dự kiến sẽ kết thúc vào cuối năm 2014.

2.6.4 Chương trình hợp tác đào tạo cao học Quản trị kinh doanh (MBA) với Đại Học Houston- Clear Lake (UHCL)

Đây là chương trình hợp tác đào tạo cao học giữa Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh Doanh, Trường Đại học Cần Thơ (CTU) và Đại Học Houston – Clear Lake (UHCL), Hoa Kỳ. Mục tiêu của chương trình này là đào tạo sinh viên lấy bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh với kiến thức chuyên nghiệp đạt tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng nhu cầu xã hội. Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên môn về Quản trị Kinh doanh, giúp sinh viên theo đuổi các cơ hội quản lý cao và quan trọng trong các lĩnh vực như: tài chính, kinh doanh quốc tế, quản lý chung, nguồn nhân lực, marketing, quản lý chất lượng.

Chương trình học MBA bao gồm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 gồm các khóa đại cương bậc cao học sẽ được tổ chức tại Đại Học Cần Thơ và Giai đoạn 2 gồm các khóa bắt buộc và tự chọn của chương trình cao học sẽ được tổ chức tại UHCL, Hoa Kỳ.

Cán bộ giảng dạy của CTU bao gồm các giảng viên chính thức và thỉnh giảng có trình độ chuyên môn tuân thủ Quy định Giáo dục sau đại học. Giảng viên CTU sẽ giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình giảng dạy của UHCL.

Đội ngũ giảng viên của Trường UHCL sẽ do UHCL chỉ định. Giảng viên của Trường sẽ bao gồm các giảng viên chính thức cũng như giảng viên bán thời gian. Giảng viên cụ thể sẽ thay đổi theo từng học kỳ.

Bằng cấp: MBA (Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh) sẽ được cấp bởi Đại học Houston–Clear Lake.

2.7 Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học

Trong quá trình thực hiện các đề tài nghiên cứu, các cán bộ cơ hữu trong Trường luôn chú trọng kết hợp với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Lồng ghép các chương trình với đề tài tốt nghiệp của học viên, tạo điều kiện tốt cho học viên tham gia nghiên cứu, viết báo cáo và tham gia vào các hội thảo khoa học chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cũng như khả năng nghiên cứu độc lập cho học viên.

Ngoài các hội thảo tổ chức tại đơn vị, các đơn vị còn cử nhiều cán bộ tham gia các hội thảo hội nghị khoa học trong và ngoài nước (mỗi năm có khoảng 20 lượt). Trong hội nghị nghiên cứu khoa học đã có nhiều công trình được đánh giá cao và đã được đăng bài trên các tạp chí quốc tế, vùng và quốc gia.

Trong các hội thảo hội nghị khoa học đã tổ chức, không ít các đề tài hợp tác với các chương trình nước ngoài có sự tham gia của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm, các giáo sư đầu ngành của các Viện, Trường trên thế giới. Một số chương trình hợp hợp tác như chương MHO, NPT của Hà Lan; chương trình VLIR của Bỉ; chương trình Danida của Đan Mạch, chương trình hợp tác với Tây Ban Nha, và một số chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức NGOs.

Đặc biệt trong những năm gần đây, số lượng hội thảo khoa học được tổ chức ở Trường ngày càng nhiều, với nội dung càng thiết thực và hàm lượng khoa học ngày càng được nâng lên, tầm ảnh hưởng của các hoạt động hội thảo của Trường ngày càng được mở rộng và mang lại sự chú ý và đóng góp nhiều hơn của cộng đồng. Bảng 3.9. tổng hợp các hội thảo được tổ chức trong những năm gần đây.

Bảng 2.9. **Các hội nghị hội thảo khoa học đã tổ chức**

TT	Tên hội nghị, hội thảo	Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài	Số lượng báo cáo	Thời gian
1.	Hội thảo quốc tế của Chương trình NPT: thực trạng và giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở ĐBSCL	65/5	3	01/2006
2.	Hội thảo nhân rộng phương pháp phát triển nông thôn theo vùng, dự án Tây Ban Nha	25	2	12/2006
3.	Hội thảo quốc tế của Chương trình NPT: thị trường các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu ở ĐBSCL	55/4	3	12/2007
4.	Hội thảo quốc tế của Chương trình NPT: những thách thức trong phát triển ở ĐBSCL	110/8	3	01/2008
5.	Hội thảo chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và tư vấn doanh nghiệp, cho địa phương	57/3	3	04/2008
6.	Hội thảo NCKH & Đào tạo 2008: Đào tạo – NCKH gắn liền với xã hội, đáp ứng nhu cầu địa phương và doanh nghiệp	62	7	11/2008
7.	Nghiên cứu phát triển ngành nghề của hộ nông dân chăn nuôi gia cầm ĐBSCL bị ảnh hưởng dịch cúm gia cầm	60	7	11/2008
8.	Economic Development Seminar on Vietnam	40/20	2	3/2010
9.	Sử dụng hàm khoảng cách (Distance function) để mở rộng ứng dụng của hàm sản xuất biên trong đánh giá năng suất và hiệu quả đối với trường hợp nhiều sản phẩm đầu ra	20	1	4/2010
10.	Phát triển mạng lưới bán lẻ vùng ĐBSCL	65	6	8/2010
11.	Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ	50	5	8/2010

TT	Tên hội nghị, hội thảo	Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài	Số lượng báo cáo	Thời gian
	kỹ thuật vào sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp			
12.	Giải pháp phát triển các mặt hàng nông sản của tỉnh Hậu Giang	30	1	9/2010
13.	Nâng cao sức cạnh tranh cho bưởi năm roi và khóm Cầu Đúc tỉnh Hậu Giang	70	5	10/2010
14.	Hội thảo dịch vụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp	49	5	16/3/2011
15.	Hội thảo Xây dựng mô hình phát triển làng nghề kết hợp du lịch tỉnh Bạc Liêu	32	2	10/6/2011
16.	Hội thảo doanh nghiệp xã hội	50	5	8/10/2011
17.	Hội thảo về Tài chính hành vi	45	4	11/11/2011
18.	Hội thảo về Phân tích chuỗi giá trị và nghèo	60	4	15/03/2012
19.	Thực trạng phát triển kinh tế xã hội và chiến lược quản trị của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long thời hậu khủng hoảng kinh tế	60	4	11/2012
20.	Hội thảo "Phát triển Kinh tế - xã hội và chiến lược quản trị của doanh nghiệp ở ĐBSCL"	200	27	29/12/2012
21.	Hội nghị "Khoa học sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh khoa Kinh tế - QTKD"	120	3	20/07/2013
22.	Tính toán biểu phí nước thải hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ và chia sẻ kinh nghiệp tổ chức thực tập tốt nghiệp của sinh viên Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh với dự án AKIZ	20	4	6/08/2013
23.	Nối kết thị trường Nông – Thủy sản theo hướng sạch hơn	125	5	30/08/2013
24.	Hội thảo vùng về đối thoại chính sách "Chính sách ưu tiên cho biến đổi khí hậu và các vấm đề về môi trường ở ĐBSCL, Việt Nam" do EEPSEA và WorldFish tài trợ.	30	8	26/09/2013
25.	Ứng dụng kinh tế môi trường và lĩnh vực cấp nước và xử lý nước thải– AKIZ.	40	4	14/10/2013
26.	Hội thảo: "Giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế - xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng"	117/2	40	
27.	Hội thảo: "Giải pháp giảm nghèo bền vững cho nông hộ ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long"	40	5	27/12/2013
28.	Hội thảo chuyển giao kết quả nghiên cứu của dự án "Mạng lưới phát triển bền vững đập thủy điện ở các nước sông Mekong.	40	5	26/5/2014
29.	Hội thảo: Sự tham gia chuỗi giá trị và cơ hội	50	5	27/06/2014

TT	Tên hội nghị, hội thảo	Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài	Số lượng báo cáo	Thời gian
	nâng cao thu nhập của hộ nghèo ở ĐBSCL– AGROPOP.			
30.	Các giải pháp và chính sách ưu tiên về nước sạch do ảnh hưởng của ô nhiễm thạch tín ở ĐBSCL– EEPSEA.	40/2	5	04/09/2014
31.	Hội thảo "Phát triển Kinh tế - xã hội khu vực ĐBSCL"	107	14	5/12/2014
32.	Hội thảo EEPSEA về EEPV	51/2	5	23/11/2015
33.	Phát triển kinh tế và giảm nghèo vùng ĐBSCL	110/2		8-9/12/2015
34.	Phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	139/45	22	13-14/1/2017

2.8 Chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục hoặc xác nhận đã đăng ký và đang trong thời gian kiểm định.

Trường tự đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2008. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn 53 tiêu chí (đạt mức 2) năm 2009 và đã được Hội đồng đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận Trường Đại học Cần Thơ đạt tiêu chuẩn chất lượng tại Thông báo số 114/TB-BGDĐT ngày 25/02/2009;

Trường tổ chức đánh giá và hoàn thành báo cáo năm 2015. Đã được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA và cấp chứng nhận kiểm định nội bộ chất lượng CTĐT;

Kết quả kiểm định đã được ban hành theo Quyết định số 4842/QĐ-ĐHCT ngày 23/12/2015 và cấp chứng nhận Kiểm định nội bộ chất lượng chương trình đào tạo số

004CT2015.

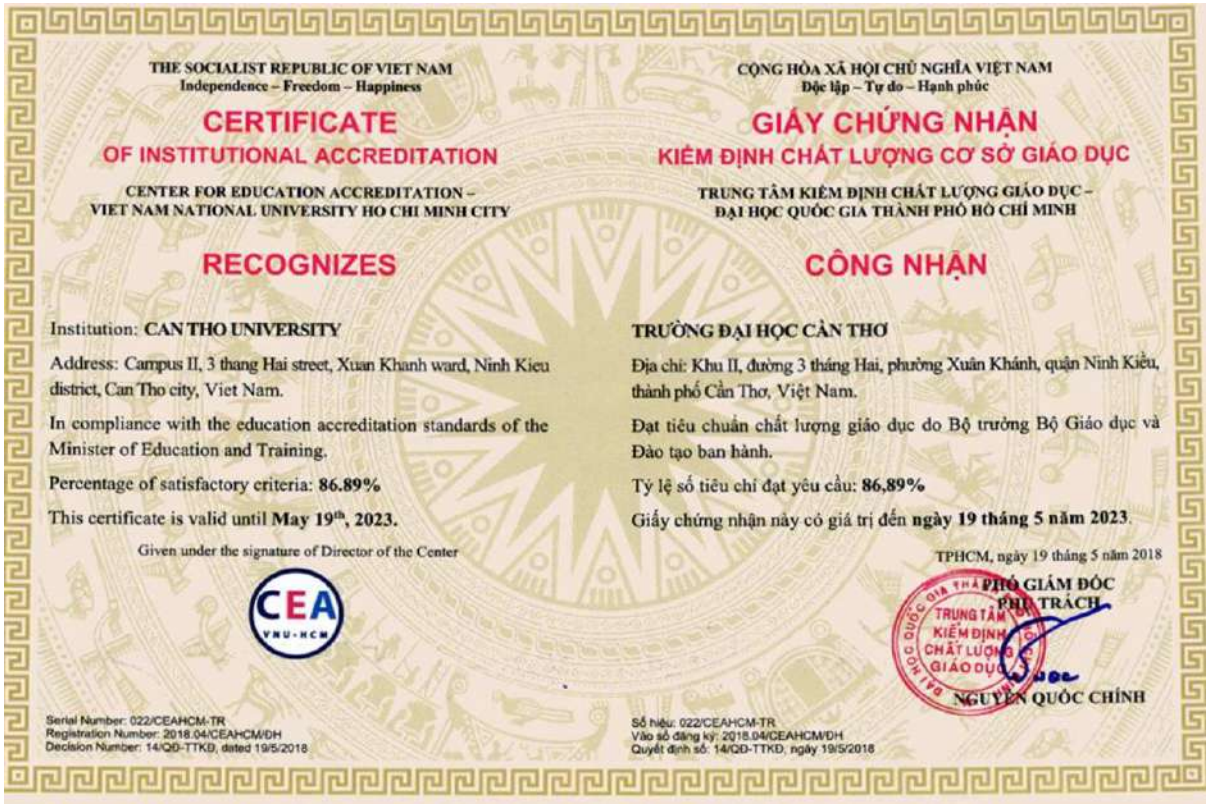

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

CERTIFICATE
OF INSTITUTIONAL ACCREDITATION

CENTER FOR EDUCATION ACCREDITATION –
VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY

RECOGNIZES

Institution: **CAN THO UNIVERSITY**

Address: Campus II, 3 thang Hai street, Xuan Khanh ward, Ninh Kieu district, Can Tho city, Viet Nam.

In compliance with the education accreditation standards of the Minister of Education and Training.

Percentage of satisfactory criteria: **86.89%**

This certificate is valid until **May 19th, 2023.**

Given under the signature of Director of the Center

CEA
VNU-HCM

Serial Number: 022/CEAHCM-TR
Registration Number: 2018.04/CEAHCM/DH
Decision Number: 14/QĐ-TTKD, dated 19/5/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC –
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG NHẬN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Địa chỉ: Khu II, đường 3 tháng Hai, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu: **86,89%**

Giấy chứng nhận này có giá trị đến **ngày 19 tháng 5 năm 2023**.

TPHCM, ngày 19 tháng 5 năm 2018

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Số hiệu: 022/CEAHCM-TR
Vào sổ đăng ký: 2018.04/CEAHCM/DH
Quyết định số: 14/QĐ-TTKD, ngày 19/5/2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14 /QĐ-TTKĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 61/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5570/QĐ-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5129/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quyết định cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐKĐCLGD ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học Cần Thơ.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có giá trị trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM và Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nguyễn Quốc Chính

Phần 3
CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
--oOo--

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT, ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Cần Thơ**

Tên chương trình đào tạo: **Thống kê**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Thống kê**

Mã ngành: **7460201** Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm** Danh hiệu: **Cử nhân**

Đơn vị quản lý: Bộ môn Toán,
Khoa Khoa học tự nhiên

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Thống kê có năng lực, thái độ và kiến thức chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội, doanh nghiệp và định hướng phát triển kinh tế của khu vực.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học:

a. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh; có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp, sự tự tin, lòng nhiệt tình, và sự đam mê trong nghề nghiệp, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.

b. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực chuyên sâu về Thống kê, cùng với khả năng thích ứng tốt với những yêu cầu chuyên môn kinh tế và khoa học hiện đại; có khả năng đưa ra các quyết định phù hợp cho cơ quan, doanh nghiệp.

c. Đào tạo sinh viên viên có năng lực chuyên môn thích ứng với những vị trí nghề nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực Thống kê, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa lĩnh vực và bối cảnh toàn cầu hóa.

d. Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp; có năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp tốt bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh phục vụ cho công việc, kỹ

năng học tập suốt đời; có khả năng nghiên cứu khoa học, năng lực học tập sau đại học ngành Thống kê và các ngành có liên quan.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức lý thuyết và thực tế, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phải đạt Bậc 6 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

2.1. Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

b. Nắm vững kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

c. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trìnhđộ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

d. Nắm vững kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng phục vụ cho học tập và nghiên cứu.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về Giải tích và Đại số; kiến thức cơ bản về Lý thuyết Xác suất và Thống kê, nhằm giải quyết các bài toán thống kê thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như Kinh tế, Sinh học, Xã hội, ….

b. Có kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

a. Có kiến thức cơ bản về kinh tế, có chuyên môn vững vàng trong các lĩnh vực Thống kê.

b. Có năng lực lập kế hoạch nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và tổ chức thực hiện cuộc nghiên cứu, thu thập, mã hóa, xử lý, phân tích và viết báo cáo kết quả từ các số liệu nội bộ và từ số liệu thu thập từ bên ngoài doanh nghiệp

c. Tham gia thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống thông tin kinh doanh và tiếp thị của doanh nghiệp.

Nắm vững kiến thức về các ngôn ngữ lập trình, cơ sở tính toán trong cácphần mềm toán học (SPSS, R, Matlab, Maple,…) và khả năng lập trình, giải quyết bài toán thựctế nhiều tham số, dữ liệu lớn và nhiều chiều

2.2. Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Điều tra thống kê và xử lý, phân tích tổng hợp số liệu điều tra.

b. Dự đoán, dự báo thống kê ngắn hạn và dài hạn.

c. Đề xuất, kiến nghị trong quản lý kinh tế và nghiệp vụ thống kê.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng ngoại ngữ một cách hiệu quả trong giao tiếp và nghiên cứu khoa học.

b. Sử dụng thành thạo tin học ứng dụng, vận dụng công nghệ thông tin và các phương tiện hiện đại vào công tác nghiên cứu.

c. Hình thành kỹ năng làm việc theo nhóm nhằm phát huy khả năng phối hợp, tăng cườngkhả năng phản biện.

d. Hình thành kỹ năng giao tiếp; thuyết trình bằng phương tiện điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online) để thích nghi với môi trường làm việc bên ngoài xã hội.

2.3. Thái độ

a. Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, trung thực, khách quan; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc theo nhóm;

b. Có khả năng tiếp thu và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học vào thực tiễn công tác thống kê.

2.4. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

Tốt nghiệp ngành Thống kê, Sinh viên có thể làm việc tại các tổ chức và công ty, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, bộ phận nghiên cứu và phân tích dữ liệu nội bộ; có thể thực hiện việc khai thác mỏ dữ liệu khổng lồ tại các công ty có lượng dữ liệu rất lớn như các ngân hàng, tổ chức tài chính, bảo hiểm, công ty viễn thông, hãng hàng không, tổ chức cung cấp dịch vụ y tế… Giảng viên dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, … có thể giảng dạy các học phần có liên quan đến Thống kê.

2.5. Khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

a. Hình thành kỹ năng tự học, thói quen học tập suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức và sự thay đổi của công nghệ.

b. Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Thống kê, sinh viên có thể học nâng cao lên bậc cao học và tiến sĩ.

3. Thời gian đào tạo:

Thời gian đào tạo: 4 năm (tối đa là 8 năm).

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 141 tín chỉ

Trong đó: + Tổng số tín bắt buộc: 96 tín chỉ
+ Tổng số tín chỉ tự chọn bắt buộc: 45 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh:

- Công dân Việt Nam đã tốt nghiệp phổ thông trung học.
- Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Lý, Hóa; Toán, Lý, tiếng Anh; Toán, Lý, Sinh ; Toán, Hóa, Sinh

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Qui trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ.

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; Điểm trung bình chung của các học phần đạt từ 2,0 trở lên.
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

7. Thang điểm:

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, được GV phụ trách học phần nhập điểm vào phần mềm quản lý trực tuyến và sau đó được hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4. Cách quy đổi điểm được thực hiện theo bảng dưới đây:

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9 – 10	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên (trừ học phần GDQP-AN đạt từ điểm D+ trở lên).

Điểm học phần sẽ được công bố và ghi nhận với điểm số theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính Điểm trung bình chung học kỳ và Điểm trung bình chung tích lũy.

Các điểm học phần khác:

- Điểm M: Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm M không được tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL. Số tín chỉ của học phần có điểm M được tính vào tổng số tín chỉ tích lũy. Để nhận điểm M, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và nộp cho khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.

- Điểm I: Dành cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần *(SV đã dự học, dự các lần kiểm tra giữa HK, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần như thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn,... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được CBGD phụ trách học phần chấp thuận cho bổ sung điểm)*. Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó. Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho CBGD học phần xem xét và trình lãnh đạo khoa duyệt. Thời hạn bổ sung điểm của học phần do CBGD quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.
- Điểm W: Dành cho các học phần mà SV được phép rút theo quy định. Điểm W không tính vào ĐTBCHK và ĐTBCTL.

8. Cấu trúc chương trình

Chương trình đào tạo Thống kê được xây dựng dựa các cơ sở pháp lý sau:

- Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng trình độ đại học ký ngày 18 tháng 7 năm 2014;
- Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16 tháng 4 năm 2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT, ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành học: **Thống kê**
Mã ngành: **7460201** Hệ đào tạo: **Chính quy**
Thời gian đào tạo: **4 năm**
Đơn vị quản lý: **Khoa Khoa học tự nhiên** Bộ môn **Toán**

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất (*)	3	1+1+1	3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4	AV	10 TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4	PV		60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2		2	30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
33	TN155	Giải tích 1	4	4		60				I,II,III
Cộng: 43 TC (Bắt buộc 28 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
34	TN091	Nhập môn xác suất	3	3		45				I,II
35	TN092	Nhập môn thống kê	3	3		45				I,II
36	TN156	Giải tích 2	3	3		45				I,II
37	TN093	Đại số tuyến tính –TK	3	3		45				I,II
38	TN464	Giải tích thực	3	3		45				I,II
39	SP304	Quy hoạch tuyến tính	2	2		30				I,II
40	TN442	Quá trình ngẫu nhiên	3	3		45				I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
41	TN368	Thống kê nâng cao	3	3		45				I,II
42	TN100	Phương pháp nghiên cứu khoa học - TTK	2	2		30				I,II
43	TN493	Phương pháp điều tra và chọn mẫu	3	3		45				I,II
44	TN369	Thống kê dự báo	3	3		45				I,II
45	TN441	Thống kê nhiều chiều	3	3		45				I,II
46	TN170	Thực tập và thực tế - TTK	1	1			30			I,II
47	TN495	Khai thác dữ liệu	3		9	45				I,II
48	TN477	Phần mềm toán học	3			45				I,II
49	TN478	Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh	3			45				I,II
50	TN479	Hệ thống Tài khoản quốc gia	3			45				I,II
51	KT106	Nguyên lý kế toán	3			45				I,II
Cộng: 44 TC (Bắt buộc 35 TC; Tự chọn: 9 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
52	TN365	Xử lí số liệu thống kê	4	4		30	60			I,II
53	TN355	Thống kê Bayes	3	3		45				I,II
54	TN481	Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm	3	3		45				I,II
55	TN443	Thống kê kinh tế - xã hội	3	3		30	30			I,II
56	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45				I,II
57	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45				I,II
58	TN482	Chuyên đề thống kê kinh tế	2	2		30				I,II
59	KT113	Kinh tế lượng	3	3		45				I,II
60	TN169	Anh văn chuyên môn - TTK	3	3		45				I,II
61	KT119	Phương pháp tư duy và KN giải quyết vấn đề	2	2		30				I,II
62	TN484	Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế	2	2		30				I,II
63	KT203	Ứng dụng toán trong kinh doanh	2	2		30				I,II
64	TN485	Nhận dạng thống kê và ứng dụng	3	N1	Chọn 11TC N1 hoặc N2	45				I,II
65	TN254	Toán tài chính căn bản	3			45				I,II
66	TN370	Xác suất nâng cao	3			45				I,II
67	TN486	Thống kê phi tham số	3			45				I,II
68	TN487	Chuyên đề thống kê ứng dụng	2			30				I,II
69	TN488	Chuyên đề xác suất ứng dụng	2			30				I,II
70	KT310	Phân tích chính sách kinh tế	3	N2		45				I,II
71	KT314	Hệ thống thông tin kinh tế	2			45				I,II
72	TN489	Mô hình kinh tế	3			45				I,II
73	KT109	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2			30				I,II
74	TN490	Toán kinh tế	3			30				I,II
75	TN475	Luận văn tốt nghiệp – TK	10		10		300	≥ 105 TC		I,II
76	TN476	Tiểu luận tốt nghiệp - TK	4				120	≥ 105 TC		I,II
77	TN491	Đề tài phân tích số liệu	3			45				I,II
78	TN251	Các định lý giới hạn	3			45				I,II
79	TN354	Thuật toán tối ưu	2			30				I,II
80	TN352	Lý thuyết quy hoạch phi tuyến	2			30				I,II
81	TN492	Thống kê doanh nghiệp	3			45				I,II
82	KT337	Thương mại điện tử	2			30				I,II
83	KT123	Quản lý sự thay đổi	2			30				I,II
84	TN494	Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế	3			45				I,II
54 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 21 TC)										
Tổng: 141 TC (Bắt buộc: 96 TC; Tự chọn: 45 TC)										

(*): Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung

Ngày tháng năm 20

Phê duyệt của Ban Giám hiệu
HIỆU TRƯỞNG

Phê duyệt của HĐ.KHĐT
CHỦ TỊCH

Khoa chuyên ngành

9. Kế hoạch giảng dạy

- Tất cả các học phần đều được giảng dạy trong mỗi học kỳ, sinh viên sẽ đăng ký học phần cho riêng mình vào đầu mỗi học kỳ tùy theo kế hoạch học tập của mỗi sinh viên.

- Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký: số TC * học phí/TC.

- Kế hoạch đào tạo:

Thiết kế kế hoạch đào tạo chuẩn: bố trí các học phần theo từng học kỳ. Tuy nhiên, vì chương trình này thiết kế dựa vào các học phần sinh viên có thể lựa chọn theo các khối kiến thức của ngành thống kê và kinh tế nên chỉ bố trí cứng các học phần cho năm thứ nhất. Các học phần của các học kỳ trong các năm còn lại trong quá trình đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể tự lựa chọn theo tư vấn của cố vấn học tập để có thể học nhanh, học chậm tùy theo năng lực. Tuy nhiên, ở đây cũng thiết kế luôn kế hoạch cho các năm còn lại để sinh viên có thể tham khảo.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Tiết LT	Tiết TH	HP tiên quyết	Ghi chú
Học kỳ 1									
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		37	8	Bố trí theo nhóm ngành	
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		22	8	Bố trí theo nhóm ngành	
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	2	2		14	16	Bố trí theo nhóm ngành	
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	2	2		4	56	Bố trí theo nhóm ngành	
5	TN091	Nhập môn xác suất	3	3		45			
6	TN033	Tin học căn bản	1	1		15			
7	TN034	TT. Tin học căn bản	2	2			60		
		Cộng	**14**	**14**	**0**				
Học kỳ 2									
1	ML014	Triết học Mác-Lênin	3	3		45			
2	TN155	Giải tích 1	4	4		60			
3	TN092	Nhập môn thống kê	3	3		45			
4	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			
5	TN093	Đại số tuyến tính –TK	3	3		45			
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		4	60			*SV chọn*
		Cộng	**20**	**16**	**4**				
Học kỳ 3									
1	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+ 3	3		3		90		
2	ML016	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		30		ML014	
3	XH024	Anh văn căn bản 2	3		3	45		XH023	
4	TN156	Giải tích 2	3	3		45			
5	SP304	Quy hoạch tuyến tính	2	3		30			
6	TN368	Thống kê nâng cao	3	3		45			
7	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			*SV tự chọn*
8	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Tiết LT	Tiết TH	HP tiên quyết	Ghi chú
9	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			
10	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			
11	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			
12	KN001	Kỹ năng mềm	2			30			
13	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			30			
		Cộng	**19**	**13**	**8**				
Học kỳ 4									
1	XH025	Anh văn căn bản 3	3		3	45		XH024	
2	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016	
3	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45			
4	TN464	Giải tích thực	3	3		45			
5	TN441	Thống kê nhiều chiều	3	3		45			
6	TN442	Quá trình ngẫu nhiên	3	3		45			
7	TN493	Phương pháp điều tra và chọn mẫu	3	3		45			
8	TN170	Thực tập và thực tế - TTK	1	1			30		
		Cộng	**20**	**17**	**3**				
Học kỳ 5									
1	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018	
2	TN355	Thống kê Bayes	3	3		45			
3	KT113	Kinh tế lượng	3	3		45			
4	TN369	Thống kê dự báo	3	3		45			
5	TN100	Phương pháp nghiên cứu khoa học - TTK	2	2		30			
6	TN169	Anh văn chuyên môn - TTK	3	3		45			
7	KT203	Ứng dụng toán trong kinh doanh	2	2		30			
8	KT119	Phương pháp tư duy và KN giải quyết vấn đề	2	2		30			
		Cộng	**20**	**20**	**0**				
Học kỳ 6									
1	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019	
2	TN365	Xử lí số liệu thống kê	4	4		30	60		
3	KT106	Nguyên lý kế toán	3		3	45			
4	TN495	Khai thác dữ liệu	3		3	45			
5	TN477	Phần mềm toán học	3		3	45			
6	TN484	Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế	2	2		30			
7	TN443	Thống kê kinh tế - xã hội	3	3		30	30		
		Cộng	**20**	**11**	**9**				
Học kỳ 7									
1	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			
2	TN482	Chuyên đề thống kê kinh tế	2	2		30			
3	TN481	Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm	3	3		45			
4	TN485	Nhận dạng thống kê và ứng dụng	3			30			*SV tự chọn*
5	TN254	Toán tài chính căn bản	3			30			
6	TN370	Xác suất nâng cao	3			45			
7	TN486	Thống kê phi tham số	3			45			

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Tiết LT	Tiết TH	HP tiên quyết	Ghi chú
8	TN487	Chuyên đề thống kê ứng dụng	2		11	45			
9	TN488	Chuyên đề xác suất ứng dụng	2			30			
10	KT310	Phân tích chính sách kinh tế	3			30			
11	KT314	Hệ thống thông tin kinh tế	2			30			
12	TN489	Mô hình kinh tế	3						
13	KT109	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2						
14	TN490	Toán kinh tế	3			30			
		Cộng	**18**	**7**	**11**				
Học kỳ 8									
1	TN475	Luận văn tốt nghiệp – TK	10		10		300	≥ 105 TC	*SV tự chọn làm LVTN, TLTN hoặc HP thay thế*
2	TN476	Tiểu luận tốt nghiệp - TK	4				120	≥ 105 TC	
3	TN491	Đề tài phân tích số liệu	3			45			
4	TN251	Các định lý giới hạn	3			45			
5	TN354	Thuật toán tối ưu	2			30			
6	TN352	Lý thuyết quy hoạch phi tuyến	2			30			
7	TN492	Thống kê doanh nghiệp	3			30			
8	KT337	Thương mại điện tử	2			30			
9	KT123	Quản lý sự thay đổi	2			30			
10	TN494	Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế	3			45			
		Cộng	**10**	**0**	**10**				
		Tổng	**141**	**96**	**45**				

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

SV phải xây dựng kế hoạch học tập (KHHT) toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ (HK) của khoá học. KHHT phải được cố vấn học tập (CVHT), Bộ môn và Khoa quản lý ngành học duyệt. KHHT là cơ sở để SV đăng ký học phần trong mỗi HK.

Đầu mỗi HK, trường thông báo cho SV những học phần sẽ giảng dạy trong HK đó và thời khóa biểu (TKB) của từng học phần tương ứng.

SV phải thực hiện đăng ký học phần trước khi HK mới bắt đầu (SV mới trúng tuyển, không phải đăng ký học phần cho HK đầu tiên của khóa học). Các học phần đăng ký phải theo KHHT.

Trước mỗi học kỳ, sinh viên vào hệ thống lập KHHT, sinh viên chỉ được đăng ký học phần cho học kỳ đó khi có lập kế hoạch học tập.

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ: 2 học kỳ chính và học kỳ phụ.

- HK chính kéo dài 20 tuần; trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học phần chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai HK. HK1/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 8 đến cuối tháng 12, HK2/năm học x-x+1 bắt đầu vào đầu tháng 1 đến cuối tháng 5.

- HK III là học kỳ phụ kéo dài 8 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 3 tuần thi và xử lý kết quả. HK III bắt đầu vào giữa tháng 5 đến cuối tháng 6. HK III giúp SV rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc SV phải học HK III. Kết quả học tập của HK III không dùng vào việc xét học bổng, khen thưởng, kỷ luật SV.

SV có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ các học phần và số TC quy định trong CTĐT; ĐTBCTL của các học phần đạt từ 2,00 trở lên;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.

Hằng năm, SV được xét TN vào các tháng 1, 6, 8 sau khi kết thúc các HK; được nhận Quyết định và Giấy chứng nhận tốt nghiệp vào tháng tiếp theo. SV nhận bằng tốt nghiệp vào tháng 3 và tháng 8. Lễ trao bằng tốt nghiệp được tổ chức vào tháng 4 và tháng 9.

11. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

11.1. Ma trận mối quan hệ giữamục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo (1)	Chuẩn đầu ra (3)																			
	Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
	Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
	a	b	c	d	a	b	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c
1a	x	x		x												x		x	x	x
1b		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x
1c		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x		x
1d		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

11.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	c	d	a	b	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c
Khối kiến thức giáo dục đại cương																						
1	QP010	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	x															x	x	x		
2	QP011	Giáo dục quốc phòng và	x															x	x	x		

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																				
			Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
		An ninh 2																					
3	QP012	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	x															x	x	x		
4	QP013	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	x															x	x	x		
5	TC100	Giáo dục thể chất	x															x	x	x		
6	XH023	Anh văn căn bản 1		x	x											x		x	x	x		x
7	XH024	Anh văn căn bản 2		x	x											x		x	x	x		x
8	XH025	Anh văn căn bản 3		x	x											x		x	x	x		x
9	XH031	Anh văn tăng cường 1		x	x											x		x	x	x		x
10	XH032	Anh văn tăng cường 2		x	x											x		x	x	x		x
11	XH033	Anh văn tăng cường 3		x	x											x		x	x	x		x
12	FL001	Pháp văn căn bản 1		x	x											x		x	x	x		x
13	FL002	Pháp văn căn bản 2		x	x											x		x	x	x		x
14	FL003	Pháp văn căn bản 3		x	x											x		x	x	x		x
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1		x	x											x		x	x	x		x
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2		x	x											x		x	x	x		x
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3		x	x											x		x	x	x		x
18	TN033	Tin học căn bản				x	x					x	x		x		x	x	x	x		x
19	TN034	TT. Tin học căn bản				x	x					x	x		x		x	x	x	x		x
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	x	x														x	x	x	x	x

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x														x	x	x	x	x
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x														x	x	x	x	x
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x														x	x	x	x	x
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x	x														x	x	x	x	x
25	KL001	Pháp luật đại cương	x	x												x		x	x	x	x	x
26	ML007	Logic học đại cương		x														x	x	x	x	
27	XH028	Xã hội học đại cương		x															x	x	x	
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam		x												x			x	x	x	
29	XH012	Tiếng Việt thực hành		x															x	x	x	x
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương		x												x	x	x	x		x	
31	KN001	Kỹ năng mềm	x	x	x	x										x	x	x	x	x	x	x
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	x	x	x	x										x	x	x	x	x	x	x
33	TN155	Giải tích 1		x			x					x	x		x	x	x		x	x		x
Khối kiến thức cơ sở ngành																						
34	TN091	Nhập môn xác suất		x			x		x	x	x	x	x		x		x	x	x	x		x
35	TN092	Nhập môn thống kê		x		x	x		x	x	x	x	x		x		x	x	x	x		x
36	TN156	Giải tích 2		x			x					x	x		x		x	x	x	x		x

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
37	TN093	Đại số tuyến tính –TK		x			x					x	x		x		x	x	x	x		x
38	TN464	Giải tích thực		x			x					x	x		x		x	x	x	x		x
39	SP304	Quy hoạch tuyến tính		x		x	x				x	x	x		x			x	x	x		x
40	TN442	Quá trình ngẫu nhiên		x			x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
41	TN368	Thống kê nâng cao		x		x	x		x	x	x	x	x		x		x	x	x	x		x
42	TN100	Phương pháp Nghiên cứu khoa học - TTK		x			x	x							x			x	x	x		x
43	TN493	Phương pháp điều tra và chọn mẫu		x		x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
44	TN369	Thống kê dự báo		x		x	x		x	x	x	x	x					x	x	x		x
45	TN441	Thống kê nhiều chiều		x		x	x		x	x	x	x	x					x	x	x		x
46	TN495	Khai thác dữ liệu		x			x	x	x	x	x	x	x					x	x	x		x
47	TN477	Phần mềm toán học		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x
48	TN478	Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh		x		x	x	x			x					x		x	x	x		x
49	TN479	Hệ thống Tài khoản quốc gia		x				x	x	x	x											
50	KT106	Nguyên lý kế toán		x			x	x	x	x	x	x										
Khối kiến thức chuyên ngành																						
51	TN365	Xử lí số liệu thống kê		x		x	x		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
52	TN355	Thống kê Bayes		x		x	x		x	x	x	x		x	x		x	x	x	x		x

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																				
			Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
53	TN481	Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		x		x	x		x	x		x	x	x	x		x	x	x	x		x
54	TN443	Thống kê kinh tế - xã hội		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
55	KT101	Kinh tế vi mô 1		x				x	x	x	x			x			x	x	x	x		x
56	KT102	Kinh tế vĩ mô 1		x				x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x		x
57	TN482	Chuyên đề thống kê kinh tế		x		x	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x		x
58	KT113	Kinh tế lượng		x			x	x	x	x	x	x						x	x	x		x
59	TN169	Anh văn chuyên môn - TTK		x	x		x		x	x	x	x	x	x				x	x	x		x
60	KT119	Phương pháp tư duy và KN giải quyết vấn đề		x				x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x		x
61	TN484	Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế		x		x		x	x	x	x		x	x			x	x				x
62	KT203	Ứng dụng toán trong kinh doanh		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
63	TN485	Nhận dạng thống kê và ứng dụng		x		x	x		x	x	x	x		x	x		x	x	x	x		x
64	TN254	Toán tài chính căn bản		x			x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x		x
65	TN370	Xác suất nâng cao		x			x						x	x	x		x	x	x	x		x
66	TN486	Thống kê phi tham số		x		x	x		x	x			x	x				x	x	x		x

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
67	TN487	Chuyên đề thống kê ứng dụng		x		x	x	x	x	x	x	x	x					x	x	x		x
68	TN488	Chuyên đề xác suất ứng dụng		x			x	x	x	x	x		x		x		x	x	x	x		x
69	KT310	Phân tích chính sách kinh tế		x				x	x	x	x		x		x		x	x	x	x		x
70	KT314	Hệ thống thông tin kinh tế		x		x		x	x	x	x				x		x	x	x	x		x
71	TN489	Mô hình kinh tế		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
72	KT109	Phương pháp nghiên cứu kinh tế		x		x		x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x
73	TN490	Toán kinh tế		x		x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x		x
74	TN170	Thực tập và thực tế - TTK		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
75	TN475	Luận văn tốt nghiệp – TK		x		x	x	x	x	x	x	x			x		x	x		x		x
76	TN476	Tiểu luận tốt nghiệp - TK		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		x
77	TN491	Đề tài phân tích số liệu		x		x	x		x	x	x	x	x		x		x	x	x	x		x
78	TN251	Các định lý giới hạn		x			x											x	x	x	x	x
79	TN354	Thuật toán tối ưu		x		x	x											x	x	x	x	x
80	TN352	Lý thuyết quy hoạch phi tuyến		x		x	x								x		x	x	x	x		x
81	TN492	Thống kê doanh nghiệp		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x
82	KT337	Thương mại điện tử		x		x		x	x	x	x		x		x		x	x	x	x		x

Học phần			Chuẩn đầu ra (3)																			
			Kiến thức (3.1)										Kỹ năng (3.2)							Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (3.3)		
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (3.1.1)				Khối kiến thức cơ sở ngành (3.1.2)		Khối kiến thức chuyên ngành (3.1.3)				Kỹ năng cứng (3.2.1)			Kỹ năng mềm (3.2.2)						
83	KT123	Quản lý sự thay đổi		x		x		x	x	x	x		x		x		x	x	x	x		x
84	TN494	Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế		x		x	x	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x		x

II. Đề cương chi tiết học phần (*kèm theo*)

II. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Giáo dục quốc phòng và An ninh 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Mã số học phần: **QP010**
- Số tín chỉ học phần: **02** Tín chỉ
- Số tiết học phần: 45; Tiết lý thuyết: 37 tiết, tiết thảo luận: 08 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn Đường lối
- Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** Không có
- Điều kiện song hành: Không có

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Có kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh.	2.1.2.a
4.2	Nâng cao ý thức cho sinh viên trong việc xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh trước các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới	2.1.2.a
4.3	Có phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH	2.1.2.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Biết được kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	4.1	2.1.2.a
CO2	Có ý thức trong việc xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh như: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng.	4.1	2.1.2.a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kỹ năng		
CO3	Tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4.2	2.1.2.a
CO4	Tham gia xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	4.2	2.1.2.a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Có bản lĩnh chính trị vững vàng trước mọi hoàn cảnh.	4.3	2.1.2.a
CO6	Nhận thức và có trách nhiệm công dân, thực hiện nghiêm luật nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an.	4.3	2.1.2.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này đề cập đến lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Bài	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1	Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học	2	CO1
2	Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	4	CO1, 2, 6
3	Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4	CO2, 3
4	Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4	CO3, 5
5	Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	4	CO2, 5, 6
6	Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại	4	CO3, 6
7	Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam	6	CO3, 6
8	Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới	4	CO3, 4, 5, 6
9	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng	6	CO4, 5
10	Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	4	CO3
11	Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội	3	CO3, 4, 5, 6

8. Phương pháp giảng dạy:

Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn và rút ra bài học.

Phối hợp đa dạng phương pháp và hình thức trong toàn bộ quá trình dạy học là phương hướng quan trọng để phát huy tính tích cực và nâng cao chất lượng dạy học.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- 36 tiết tham dự học/45 tổng số tiết. - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%	CO1, 2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập (bài viết) trên lớp.	30%	CO1, 2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50phút). - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi.	55%	CO1, 2, 3, 4, 5, 6

10.2. Cách tính điểm

Điểm học phần GDQP&AN 1: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)* theo quy định công tác học vụ Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh : (Dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng) - Tập 1 / Đào Duy Hiệp ... [et al.].- Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2016.- 227 tr.; 24 cm, 9786040038135.- 355.5071/ Gi108/T.1	MOL.081652 MOL.081653 MOL.081654 MON.054954 MON.054955
[2] Các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên, NXB QĐND, 2005	Tài liệu của Quân đội: người học chỉ được nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
[3] Giáo trình Lịch sử quân sự, NXB QĐND, Hà Nội, 1997	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 05 đến trang 11
1	Bài 2: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 12 đến trang 28 - Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2], Giáo trình Lịch sử quân sự[3]
1	Bài 3: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 29 đến trang 36 - Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2], Giáo trình Lịch sử quân sự[3]
1	Bài 4: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 37 đến trang 44
1	Bài 5: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 45 đến trang 52
1	Bài 6: Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 53 đến 73
1	Bài 7: Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam	6		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 74 đến trang 93 - Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2], Giáo trình Lịch sử quân sự[3]
1	Bài 8: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 130 đến trang 143
1	Bài 9: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ,	6		-Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng			+Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 116 đến trang 129
1	Bài 10: Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 183 đến trang 205
1	Bài 11: Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội	3		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 160 đến trang 182

Hậu Giang, ngày 19 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đại tá Nguyễn Vĩnh Ni

TRƯỞNG BỘ MÔN

Trần Văn Lý

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Giáo dục quốc phòng và An ninh 2: Công tác quốc phòng và an ninh

- Mã số học phần: QP011

- Số tín chỉ học phần: **02** Tín chỉ
- Số tiết học phần: 30; tiết lý thuyết: 22 tiết, tiết thảo luận: 08 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn Quân sự chung
- Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không có
- Điều kiện song hành: Không có

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Có kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình" bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.	2.1.2.a
4.2	Nâng cao ý thức trong việc phòng chống vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội.	2.1.2.a
4.3	Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; hình thành nếp sống có kỷ luật, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và xã hội.	2.1.2.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Biết được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc	4.1	2.1.2.a
CO2	Có ý thức trong việc phòng chống vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, trật tự an toàn giao thông. Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác	4.1	2.1.2.a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kỹ năng		
CO3	Tham gia phòng chống những vi phạm môi trường, trật tự an toàn giao thông, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác	4.2	2.1.2.a
CO4	Tham gia xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	4.2	2.1.2.a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Có ý thức tôn trọng pháp luật	4.3	2.1.2.a
CO6	Nhận thức và có trách nhiệm công dân, thực hiện nghiêm luật nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an	4.3	2.1.2.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt nam.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Bài	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1	Phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam	4	CO1, 2, 5, 6
2	Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	6	CO1, 2, 5, 6
3	Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	4	CO1, 2, 3, 4,6
4	Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông	4	CO1, 2, 3, 4, 6
5	Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác	4	CO3, 4, 5, 6
6	An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng	4	CO3, 4, 5, 6
7	An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	4	CO3, 4, 5, 6

8. Phương pháp giảng dạy:

Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn và rút ra bài học.

Phối hợp đa dạng phương pháp và hình thức trong toàn bộ quá trình dạy học là phương hướng quan trọng để phát huy tính tích cực và nâng cao chất lượng dạy học.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- 24 tiết tham dự học/30 tổng số tiết - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%	CO1, 2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập (bài viết) trên lớp.	30%	CO1, 2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (50phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	55%	CO1, 2, 3, 4, 5, 6

10.2. Cách tính điểm

Điểm học phần GDQP&AN 1: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)* theo quy định công tác học vụ Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh : (Dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng) - Tập 1 / Đào Duy Hiệp ... [et al.].- Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2016.- 227 tr.; 24 cm, 9786040038135.- 355.5071/ Gi108/T.1	MOL.081652 MOL.081653 MOL.081654 MON.054954 MON.054955
[2] Phạm Quang Định, "Diễn biến hòa bình" và cuộc đấu tranh chống "DBHB" ở Việt Nam, NXB QĐND 2005	Tài liệu của Quân đội: người học chỉ được nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
[3] Các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên, NXB QĐND, 2005	
[4] Luật An ninh mạng, Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2018.	
[5] Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1: Phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 94 đến trang 104 -Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[3], Phạm Quang Định, "Diễn biến hòa bình" và cuộc đấu tranh chống "DBHB" ở Việt Nam, NXB QĐND 2005 [2]
1	Bài 2: Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam	6		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 144 đến trang 160
2	Bài 3: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 206 đến trang 224 -Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2]
2	Bài 4: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 206 đến trang 224 -Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2]
2	Bài 5: Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 206 đến trang 224 -Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2]
2	Bài 6: An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
2	Bài 7: An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [5] -Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2]

Hậu Giang, ngày 19 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

Đại tá Nguyễn Vĩnh Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hữu Khải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Giáo dục quốc phòng và An ninh 3: Quân sự chung.

- Mã số học phần: **QP012**
- Số tín chỉ học phần: **02** Tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết; tiết lý thuyết: 14 tiết, tiết thực hành: 16 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn Quân sự chung
- Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không có
- Điều kiện song hành: Không có

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Có kiến thức cơ bản về những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết trước các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.	2.1.2.a
4.2	Có hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam, thuần thục các động tác Điều lệnh đội ngũ và các kỹ năng quân sự cần thiết.	2.1.2.a
4.3	Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; xây dựng tác phong nhanh nhẹn; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.	2.1.2.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Biết được những kiến thức cơ bản về những kỹ năng quân sự, an ninh	4.1	2.1.2.a
CO2	Biết được những nề nếp chính quy, chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	4.1	2.1.2.a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kỹ năng		
CO3	Thực hiện tốt các nội dung Điều lệnh đội ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam	4.2	2.1.2.a
CO4	Thực hành phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	4.2	2.1.2.a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Có ý thức tôn trọng Điều lệnh quản lý bộ đội, điều lệnh đội ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam.	4.3	2.1.2.a
CO6	Nhận thức và có trách nhiệm công dân.	4.3	2.1.2.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này đề cập đến các nội dung quân sự chung nhằm trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, nề nếp chính quy, kỹ năng cơ bản thực hành các động tác Điều lệnh đội ngũ và các kỹ năng quân sự cần thiết, hiểu biết kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, rèn luyện sức khỏe qua các nội dung quân sự

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

Bài	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1	Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần	2	CO1, 2
2	Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại	2	CO1, 2
3	Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội	4	CO1, 2
4	Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự	2	CO1, 2
5	Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	2	CO1, 2
6	Ba môn quân sự phối hợp	2	CO1, 2

7.2. Thực hành

Bài	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1	Điều lệnh đội ngũ từng người có súng	4	CO3, 5, 6
2	Điều lệnh đội ngũ đơn vị	4	CO3, 5, 6
3	Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự	2	CO3, 5, 6
4	Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	2	CO4, 5, 6
5	Ba môn quân sự phối hợp	4	CO1, 6

8. Phương pháp giảng dạy:

Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn và rút ra bài học.

Các tiết dạy thực hành sử dụng PP dạy thực hành 4 bước, 3 bước, hướng dẫn, làm mẫu động tác, luyện tập theo nhóm.

Phối hợp đa dạng phương pháp và hình thức trong toàn bộ quá trình dạy học là phương hướng quan trọng để phát huy tính tích cực và nâng cao chất lượng dạy học.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- 12 tiết tham dự học/14 tổng số tiết lý thuyết. - 16 tiết tham dự học/16 tổng số tiết thực hành - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%	CO1, 2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập (bài viết) trên lớp	30%	CO1, 2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (40phút) - Thi thực hành động tác - Tham dự đủ số tiết lý thuyết, 100% tiết thực hành - Bắt buộc dự thi	55%	CO1, 2, 3, 4, 5, 6

10.2. Cách tính điểm

Điểm học phần GDQP&AN 1: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ

điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)* theo quy định công tác học vụ Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Giáo dục Quốc phòng và An ninh, tập 2: (Dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng). 207-2018/CXBIPH/23-53/GD	Cấp cho người học
[2] Các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên, NXB QĐND, 2005	Tài liệu của Quân đội: người học chỉ được nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
[3] Điều lệnh quản lý bộ đội, điều lệnh đội ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, Cục Quân Huấn, BTTM	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3] - Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2]
1	Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: - Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2]
1	Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội	4		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: - Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2
1	Điều lệnh đội ngũ từng người có súng		4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]:
1	Điều lệnh đội ngũ đơn vị		4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 5 đến trang 26
1	Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 27 đến 50
1	Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao	2	2	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 105 đến trang 115 - Đọc các văn bản hiện hành về giáo dục quốc phòng và an ninh[2]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Ba môn quân sự phối hợp	2	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 164 đến trang 176

Hậu Giang, ngày 19 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đại tá Nguyễn Vĩnh Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hữu Khải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Giáo dục quốc phòng và An ninh 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.

- Mã số học phần: **QP013**
- Số tín chỉ học phần: **02** Tín chỉ
- Số tiết học phần: 60 tiết; tiết lý thuyết: 04 tiết, tiết thực hành: 56 tiết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn Kỹ chiến thuật.
- Trung tâm GDQP&AN trường đại học Cần Thơ

3. Điều kiện:

- Điều kiện tiên quyết: Không có
- Điều kiện song hành: Không có

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Có kiến thức cơ bản về những kỹ thuật, chiến thuật cần thiết như: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, Từng người trong chiến đấu tiến công, phong ngự.	2.1.2.a
4.2	Thành thạo các động tác kỹ, chiến thuật như: Bắn súng tiểu liên AK, sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng, chiến thuật chiến đấu tiến công, phòng ngự.	2.1.2.a
4.3	Hình thành kỹ năng, khả năng sử lý tình huống, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; xây dựng tác phong nhanh nhẹn; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.	2.1.2.a

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Biết được kiến thức cơ bản về những kỹ thuật, chiến thuật cần thiết như: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng	4.1	2.1.2.a
CO2	Biết được kiến thức cơ bản về chiến thuật cần thiết như: chiến thuật chiến đấu tiến công, phòng ngự.	4.1	2.1.2.a

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kỹ năng		
CO3	Thực hiện tốt các nội dung kỹ thuật phục vụ cho chiến thuật.	4.2	2.1.2.a
CO4	Thực hành tốt động tác chiến thuật chiến đấu, hiệp đồng chiến đấu trong chiến đấu tiến công, phòng ngự	4.2	2.1.2.a
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Thái độ học tập nghiêm túc, cần cù, siêng năng luyện tập để hình thành được các kỹ các động tác kỹ, chiến thuật.	4.3	2.1.2.a
CO6	Nhận thức và có trách nhiệm công dân. Sẵn sàng nhận, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.	4.3	2.1.2.a

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này đề cập đến các nội dung Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, rèn luyện kỹ sử dụng lựu đạn trong chiến đấu, kỹ năng thực hành chiến đấu trong tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

Bài	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1	Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	2	CO1
2	Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	2	CO1

7.2. Thực hành

Bài	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1	Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	22	CO3,4,5,6
2	Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	6	CO2,5
3	Từng người trong chiến đấu tiến công	16	CO3,4,5,6
4	Từng người trong chiến đấu phòng ngự	8	CO3,4,5,6
5	Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)	4	CO3,4,5,6

8. Phương pháp giảng dạy:

Sử dụng phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, liên hệ lý luận với thực tiễn và rút ra bài học.

Các tiết dạy thực hành sử dụng phương pháp dạy thực hành 4 bước, 3 bước, hướng dẫn, làm mẫu động tác, luyện tập theo nhóm.

Phối hợp đa dạng phương pháp và hình thức trong toàn bộ quá trình dạy học là phương hướng quan trọng để phát huy tính tích cực và nâng cao chất lượng dạy học.

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia đầy đủ 100% giờ lý thuyết, thực hành
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	- 4 tiết tham dự học/4 tổng số tiết lý thuyết. - 56 tiết tham dự học/56 tổng số tiết thực hành - Chấp hành nội quy, quy định của trung tâm.	15%	CO1, 2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Làm bài tập	30%	CO1, 2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm (40phút) - Thi thực hành động tác - Tham dự đủ số tiết lý thuyết, 100% tiết thực hành - Bắt buộc dự thi	55%	CO1, 2, 3, 4, 5, 6

10.2. Cách tính điểm

Điểm học phần GDQP&AN 1: là tổng điểm được tính từ các điểm thành phần bao gồm: *Điểm chuyên cần x 15% + Điểm kiểm tra giữa kỳ x 30% + Điểm thi kết thúc học phần x 55%.* Điểm học phần sẽ được làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được công bố và nhập vào hệ thống quản lý điểm theo thang điểm 10. Học phần sẽ được tính tích lũy khi đạt từ điểm 4 trở lên. Hệ thống quản lý điểm quy đổi điểm học phần *(thang điểm 10)* thành điểm chữ và điểm học phần *(thang điểm 4)* theo quy định công tác học vụ Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình giáo dục quốc phòng - an ninh : (Dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng) - Tập 2 / Nguyễn Đức Đăng ... [et al.].- Hà Nội: Giáo dục, 2016.- 215 tr.: minh họa; 24 cm, 9786040038142.- 355.5071/ Gi108/T.2	Đã có năm 2016 MOL.081655 MOL.081657 MOL.081658 MON.054956 MON.054957
[2] Sách dạy sử dụng lựu đạn. Cục Quân Huấn, Bộ tổng tham mưu.	Tài liệu của Quân đội: người học chỉ được nghiên cứu tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
[3] Sách dạy bắn súng tiểu liên AK, Cục Quân Huấn, BTTM	
[4] Từng người làm nhiệm vụ canh gác, Cục Quân Huấn, BTTM	

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
3	Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] Nội dung từ trang 197 đến trang 213 - Sách dạy bắn súng tiểu liên AK, Cục Quân Huấn, BTTM [3]
3	Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]:
3	Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK		22	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] Nội dung từ trang 197 đến trang 213 - Sách dạy bắn súng tiểu liên AK, Cục Quân Huấn, BTTM [3]
3	Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1		6	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]:
3	Từng người trong chiến đấu tiến công		16	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ trang 177 đến trang 187
3	Từng người trong chiến đấu phòng ngự		8	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ mục 188 đến 196
3	Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới)		4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [4]: Sách dạy sử dụng lựu đạn, Cục Quân Huấn, BTTM, năm 2009

Hậu Giang, ngày 19 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
P. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

Đại tá Nguyễn Vĩnh Ninh

TRƯỞNG BỘ MÔN

Cao Văn Quang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1+2+3
- **Mã số học phần:** TC100
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ (90 tiết thực hành, 180 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn: GIÁO DỤC THỂ CHẤT

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giới thiệu về học phần:

Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung tượng trưng cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình.

Để thoàn thành học phần Giáo dục thể chất sinh viên không đăng kí học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng kí vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như*: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng kí 03 học phần: Taekwondo 1(TC003),Taekwondo 2(TC004), Taekwondo 3,(TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự…*

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

DÀNH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Kh ối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 *(*)*	1+1+1		3		90		I, II, III
2	TC001	Điền kinh 1 *(*)*	1				45		I, II, III
3	TC002	Điền kinh 2 *(*)*	1				45	TC001	I, II, III
4	TC024	Điền kinh 3 *(*)*	1				45	TC002	I, II, III
5	TC003	Taekwondo 1 *(*)*	1				45		I, II, III
6	TC004	Taekwondo 2 *(*)*	1				45	TC003	I, II, III
7	TC019	Taekwondo 3 *(*)*	1				45	TC004	I, II, III
8	TC005	Bóng chuyền 1 *(*)*	1				45		I, II, III
9	TC006	Bóng chuyền 2 *(*)*	1				45	TC005	I, II, III
10	TC020	Bóng chuyền 3 *(*)*	1				45	TC006	I, II, III
11	TC007	Bóng đá 1 *(*)*	1				45		I, II, III
12	TC008	Bóng đá 2 *(*)*	1				45	TC007	I, II, III
13	TC021	Bóng đá 3 *(*)*	1				45	TC008	I, II, III
14	TC009	Bóng bàn 1 *(*)*	1				45		I, II, III
15	TC010	Bóng bàn 2 *(*)*	1				45	TC009	I, II, III
16	TC022	Bóng bàn 3 *(*)*	1				45	TC010	I, II, III
17	TC011	Cầu lông 1 (*)	1				45		I, II, III
18	TC012	Cầu lông 2 *(*)*	1				45	TC011	I, II, III
19	TC023	Cầu lông 3 *(*)*	1				45	TC012	I, II, III
20	TC016	Thể dục nhịp điệu 1 *(*)*	1				45		I, II, III

21	TC017	Thể dục nhịp điệu 2 *(*)*	1				45	TC016	I, II, III
22	TC018	Thể dục nhịp điệu 3 *(*)*	1				45	TC017	I, II, III
23	TC025	Sức khỏe 1 *(*)*	1				45		I, II, III
24	TC026	Sức khỏe 2 *(*)*	1				45	TC025	I, II, III
25	TC027	Sức khỏe 3 *(*)*	1				45	TC026	I, II, III
26	TC028	Bóng rổ 1 *(*)*	1				45		I, II, III
27	TC029	Bóng rổ 2 *(*)*	1				45	TC028	I, II, III
28	TC030	Bóng rổ 3 *(*)*	1				45	TC029	I, II, III
29	TC013	Bơi lội *(*)*	1	1			45		I, II, III

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Anh văn căn bản 1 (General English 1)

- **Mã số học phần:** XH023
- **Số tín chỉ học phần**: 04 tín chỉ (60 tiết lý thuyết, 120 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và tiếng Anh chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: không có

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên làm quen với tiếng Anh, biết được các từ vựng thông thường để nói về bản thân, công việc, gia đình. Đồng thời, sinh viên có thể học được các cấu trúc ngữ pháp căn bản để tạo câu đúng.

4.1.2. Sinh viên có thể học được các từ vựng thông dụng trong tiếng Anh, đồng thời phân biệt được sự khác biệt giữa hình thức chữ viết và phát âm.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có thể giao tiếp tốt về các vấn đề thông thường như giới thiệu bản thân, giới thiệu về lớp học, mô tả trường học, nói về thói quen, sở thích, việc học, các hoạt động ở trường.

4.2.2. Sinh viên sẽ tự tin hơn khi nói về bản thân, về việc học và về các hoạt động tại trường. Sinh viên tập trình bày trước đám đông và tăng thêm sự tự tin.

4.3. Thái độ:

4.3.1 Sinh viên sẽ ý thức được việc phát âm đúng tiếng Anh trong giao tiếp, việc sử dụng đúng cấu trúc khi tạo câu.

4.3.2 Sinh viên sẽ ý thức được sự tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Anh và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Chương trình môn Anh văn căn bản 1 cung cấp cho sinh viên một số từ vựng tiếng Anh thông dụng dùng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu bản thân, gia đình, trường học, sở thích, thói quen. Sinh viên có thể giao tiếp một số tình huống căn bản bằng tiếng Anh như giới thiệu về bản thân, gia đình, trường học, thói quen, sở thích, mong muốn.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Welcome to our university		
1.1.	Introduce Cantho university	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2.	Describing your school	3	

Bài 2.	A day on campus		
2.1.	Talking about university life	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2.2.	Asking for personal information	3	
Bài 3.	You and We		
3.1.	Attitudes about education	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.2.	Giving advice using ‘should’	3	
Bài 4.	Live it! Love it!		
4.1.	Talking about dormitory life	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Asking for permissions/ requests	3	
Bài 5.	Join us!		
5.1.	Talking about extracurricular activities	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Talking about actitivites	3	
Bài 6.	Let’s have fun!		
6.1.	Leisure actitivities	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.2.	Talking about free time activities	3	
Bài 7.	A way to success		
7.1.	Secrets to success	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.2.	Talk about past time events	3	
Bài 8.	Hopes and dreams		
8.1.	Students’ hopes and dreams	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
8.2.	Talk about hopes and dreams	3	
Bài 9.	The way forwards		
9.1.	Life after graduation	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
9.2.	Talking about future plan	3	
Reviews		**3**	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, thực hành nghe nói theo chủ đề bài học.
- Thực hành sử dụng từ vựng và đọc hiểu, luyện nghe và viết trong phần bài tập.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm. - Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi nói	20%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1
3	Điểm thi kết thúc	Thi viết (NGHE - ĐỌC - NGỮ	70%	4.1.1; 4.1.2;

	học phần	PHÁP - VIẾT) Tham dự đầy dủ 80% giờ học		4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Learning Breathrough - Student book; Cantho University Press, 2010	
[2] Smart choice 1 (Student book)- T.1 / Ken Wilson.- New York: Oxford University Press, 2007.- 136 p.; ill., 28 cm.+ Kèm 2CD, 9780194305624.- 428.24/ W749/T.1	2AV.0055485TU U 25T
[3] Smart choice 1 (Workbook)- T.1 / Ken Wilson, Tim Falla, Paul A. Davies.- New York: Oxford University Press, 2007.- 76 p.; ill., photo., 28 cm., 9780194305976.- 428.24/ W749/T.1	MON.026467

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu
1	Bài 1: Welcome to our university	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 1
2	Bài 2: A day on campus	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 2
3	Bài 3: You and we	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 3
4	Bài 4: Live it! Love it!	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 4
5	Review units 1 - 4	8	Ôn lại các bài trong giáo trình và viết bài viết ở phần Review Test
6	Bài 5: Join us!	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 5
7	Bài 6: Let's have fun!	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 11
8	Bài 7: A way to success	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 8
9	Bài 8: Hopes and dreams	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 9
10	Bài 9: The way forwards	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
11	Review units 5 -9	8	Nghe các phần trong bài tập từ 5 - 9; viết các bài viết có trong Test
12	Review listening skill	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 6
13	Review writing skill	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 7
14	Review reading skill	8	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 10
	Ôn tập phần thi NÓI và NGHE	8	Thực hành tập nói theo đôi

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Anh văn căn bản 2 (General English 2)

- **Mã số học phần:** XH024
- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và tiếng Anh chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Anh văn căn bản 1 - XH023

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên quen với việc sử dụng tiếng Anh căn bản để nói về miền quê, hàng xóm, lễ hội,cuộc sống miền quê và đô thành. Đồng thời, sinh viên học được các cấu trúc ngữ pháp căn bản để tạo câu đúng.

4.1.2. Sinh viên có thể học được các từ vựng thông dụng trong tiếng Anh, đồng thời phân biệt được sự khác biệt giữa hình thức chữ viết và phát âm.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có thể giao tiếp tốt các vấn đề thông thường như giới thiệu quê, nói về phong tục địa phương, đời sống ở thành thị và nông thôn.

4.2.2. Sinh viên sẽ tự tin hơn khi nói về bản thân, về quê và về cuộc sống ở thành phố và miền quê. Sinh viên tập trình bày trước đám đông và phát triển kỹ năng làm việc theo đôi, nhóm.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên sẽ ý thức được việc phát âm đúng tiếng Anh trong giao tiếp, việc sử dụng đúng cấu trúc câu khi viết.

4.3.2. Sinh viên sẽ ý thức được sự tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Anh và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Chương trình môn Anh văn căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh thông dụng dùng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về miền quê, phong tục, lễ hội, cuộc sống ở thành phố và nông thôn. Sinh viên có thể giao tiếp một số tình huống căn bản bằng tiếng Anh như giới thiệu về gia đình, hàng xóm, lễ hội ở Việt Nam, cuộc sống sinh viên.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Bamboo bridges		
1.1.	Describing a hometown/ village	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2.	Talking about campus	3	
Bài 2.	When in the countryside, do as the village people do		
2.1.	Custom of Vietnam	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2.2.	Talking customs and traditions	3	
Bài 3.	Festive season! Festive mood!		
3.1.	Traditional festival	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.2.	Talking about holidays	3	
Bài 4.	Hurry up!		
4.1.	City life	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Describing city life: pros and cons	3	
Bài 5.	The mass exodus		
5.1.	Housing problem	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Describing changes	3	
Bài 6.	Tragedies		
6.1.	Safety and protection	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.2.	Giving advice on keeping safe	3	
Bài 7.	New winds		
7.1.	Environmental problems	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.2.	Describe weather and climate	3	
Reviews		3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, thực hành nghe nói theo chủ đề bài học.
- Thực hành sử dụng từ vựng và đọc hiểu, luyện nghe và viết trong phần bài tập.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học	10%	4.1.1; 4.1.2;

				4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi NÓI	20%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (NGHE - ĐỌC - NGỮ PHÁP - VIẾT) Tham dự đầy dủ 80% giờ học	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Learning Breathrough 2 - Student book; Cantho University Press, 2010	
[2] Smart choice 2 (Student book) / Ken Wilson.- New York: Oxford University Press, 2007.- 136 p.; ill., photo., 28 cm.+ Kèm 2 CD, 9780194305631.- 428.24/ W749/T.2	MON.026468
[3] Smart choice 2 (Workbook) / Ken Wilson, Ingrid Wisniewska.- New York: Oxford University Press, 2007.- 76 p.; ill., photo., 28 cm., 9780194305983.- 428.24/ W749/T.2	MON.026466

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Ký thuyết (tiết)	Mục tiêu
1	Bài 1: Bamboo bridges	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 4
2	Bài 1 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 1
3	Bài 2: When in the countryside, do as the village people do	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 3
4	Bài 2 - Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 2
5	Bài 3: Festive season! Festive mood!	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 5
6	Bài 3 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2]
			và [3], bài số 9
7	Bài 4: Hurry up!	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 7
8	Reviews - Listening & Reading	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review 1
9	Bài 5: The mass exodus	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và

			[3], bài số 8
10	Bài 5 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
11	Bài 6: Tragedies	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 6
12	Bài 6 - Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 11
13	Bài 7: New winds	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 10
14	Bài 7 - Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
15	Reivews - Speaking	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review 2

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Anh văn căn bản 3 (General English 1)

- Mã số học phần: XH025
- Số tín chỉ học phần: 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: tiếng Anh căn bản và tiếng Anh chuyên ngành
- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Anh văn căn bản 2 - XH024

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên làm quen với tiếng Anh, biết được vốn từ vựng căn bản để nói về các vấn đề liên quan đến bản thân như sức khỏe, công việc, giải trí. Đồng thời, sinh viên có thể học được các cấu trúc ngữ pháp căn bản trong quá trình viết đoạn văn.

4.1.2. Sinh viên có thể học được các từ vựng thông dụng trong tiếng Anh, đồng thời phân biệt được sự khác biệt của ngữ điệu trong khi nói.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên có thể giao tiếp tốt về các vấn đề thông thường như nói về sức khỏe, cho lời khuyên, giải trí, các vấn đề về năng lượng, môi trường.

4.2.2. Sinh viên sẽ tự tin hơn khi nói về bản thân, về các vấn đề xung quanh liên quan tới môi trường, khí hậu, giải trí, sức khỏe. Sinh viên tập trình bày trước đám đông và phát triển kỹ năng làm việc theo đôi, nhóm.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên sẽ ý thức được việc phát âm đúng tiếng Anh trong giao tiếp, việc sử dụng đúng cấu trúc câu khi viết.

4.3.2. Sinh viên sẽ ý thức được sự tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Anh và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Chương trình môn Anh văn căn bản 3 cung cấp cho sinh viên một số từ vựng tiếng Anh thông dụng dùng trong giao tiếp phổ thông, tập trung vào các mảng đề tài như nói về sức khỏe, phép xã giao, mạng internet, môi trường. Sinh viên có thể giao tiếp một số tình huống thông thường bằng tiếng Anh như tình trạng sức khỏe của bản thân, giải trí, thói quen sử dụng mạng internet, bảo vệ môi trường.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	Eat less, fell better		
1.1.	Healthy eating	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2.	Cooking recipes	3	
Bài 2.	Fly high		
2.1.	Ettiquitte: Dos and Don'ts	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2.2.	Talking about last vacation	3	
Bài 3.	Spice up your life		
3.1.	Game shows in Vietnam	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
3.2.	Talking about TV programs	3	
Bài 4.	Let's Google		
4.1.	Internet	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Talking about technology used in jobs	3	
Bài 5.	Go green		
5.1.	Climate change	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Discussing environmental problems	3	
Bài 6.	New energies		
6.1.	Renewable energy resources	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
6.2.	Talking about the use of energy	3	
Bài 7.	The Global village		
7.1.	Jobs in globalization	3	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
7.2.	Talking about culture and customs	3	
Reviews		3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, thực hành nghe nói theo chủ đề bài học.
- Thực hành sử dụng từ vựng và đọc hiểu, luyện nghe và viết trong phần bài tập.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi NÓI	20%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1

3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi viết (NGHE - ĐỌC - NGỮ PHÁP - VIẾT) Tham dự đầy dủ 80% giờ học	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Learning Breathrough 3 - Student book; Cantho University Press, 2010	
[2] Smart choice- Book 3- Workbook / Ken Wilson, Ingrid Wisniewska.- Oxford: Oxford University Press, 2007.- 76 p., 27 cm, 9780194305990.- 428.24/ W749/B.3	MON.030620
[3] Smart choice- Book 3- Student book / Ken Wilson.- Oxford: Oxford University Press, 2007.- 136 p., 27 cm, 9780194305648.- 428.24/ W749/B.3	AV.005622

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu
1	Bài 1: Eat less, feel better	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 1
2	Bài 1: Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 3
3	Bài 2: Fly high	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 9
4	Bài 2: Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 5
5	Bài 3: Spice up your life	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 2
6	Bài 3: Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 6
7	Bài 4: Let's Google	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 4
8	Review unit: Listening & Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review
9	Bài 5: Go green	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 7
10	Bài 5: Workbook: Listening	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 10
11	Bài 6: New energy	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 11
12	Bài 6: Workbook: Writing	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 12
13	Bài 7: The global village	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài số 8
14	Review unit: Reading	6	Học thêm ở tài liệu số [2] và [3], bài Review
15	Review Listening & Speaking	6	Practice for exams

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh tăng cường 1 (Level B1 English 1)

- Mã số học phần: XH031

- Số tín chỉ học phần: 4 tín chỉ (60 tiết lý thuyết, 120 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành

- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh căn bản 3 hoặc tương đương

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong việc diễn đạt bản thân và những mong muốn về hầu hết các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày (ví dụ như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra…) (cấp độ cơ bản).

4.1.2. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong mô tả những tình huống không có sự chuẩn bị, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện ý kiến về các chủ đề quen thuộc (cấp độ cơ bản).

4.1.3. Sinh viên có thể hiểu và sử dụng tương đối chính xác các loại câu đơn, câu ghép, và câu phức; đồng thời kết hợp các loại mẫu câu này để viết về các chủ đề quen thuộc (cấp độ cơ bản).

4.1.4. Biết cách sử dụng dấu câu chính xác, bố cục rõ ràng trong các văn bản (cấp độ cơ bản).

4.1.5. Biết cách phát âm rõ ràng và dễ hiểu, đạt hiệu quả giao tiếp (cấp độ cơ bản).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1.Kỹ năng Nghe hiểu:

4.2.1.1. Hiểu được các đoạn hội thoại đơn giản về cuộc sống cá nhân hàng ngày (cấp độ cơ bản).

4.2.1.2. Hiểu được các đoạn hội thoại khá dài và chuẩn về các chủ đề phổ thông (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ cơ bản).

4.2.1.3. Hiểu được cấu trúc và nội dung của các bài thuyết trình ngắn và chuẩn về các chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự

thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ cơ bản).

4.2.1.4. Hiểu các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, các thông báo, các lời nhắn qua điện thoại (cấp độ cơ bản).

4.2.1.5. Xác định ý chính và chi tiết các bản tin đọc chậm về các chủ đề quen thuộc hàng ngày (giải trí, thể thao, du lịch, công việc…) (cấp độ cơ bản).

4.2.2.Kỹ năng Nói:

4.2.2.1. Mô tả đơn giản về các chủ đề cá nhân qan tâm (sở thích, hoạt động giải trí…) (cấp độ cơ bản).

4.2.2.2. Kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, sự kiện, cốt truyện của một quyển sách, bộ phim và diễn đạt cảm xúc của mình (cấp độ cơ bản).

4.2.2.3. Mô tả đơn giản về ước mơ, hy vọng, ước vọng (cấp độ cơ bản).

4.2.2.4. Thuyết trình ngắn (200-250 từ) về một chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…), và trả lời câu hỏi liên quan một cách rõ ràng (cấp độ cơ bản).

4.2.2.5. Đàm thoại về những chủ đề phổ thông (thể thao, giải trí, du lịch, công việc, sức khỏe, môi trường…), vận dụng kỹ thuật nói vòng khi gặp khó khăn trong diễn đạt, sử dụng kỹ thuật hỏi lại khi không hiểu (cấp độ cơ bản).

4.2.2.6. Giao tiếp tự tin trong nhiều tình huống hàng ngày ở trường, nơi làm việc, vui chơi…, với ngôn ngữ phù hợp (cấp độ cơ bản).

4.2.2.7. Sử dụng ngôn ngữ ứng xử phù hợp trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, lo lắng… (cấp độ cơ bản).

4.2.2.8. Diễn đạt ý kiến và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thich hợp (cấp độ cơ bản).

4.2.3.Kỹ năng Đọc hiểu:

4.2.3.1. Hiểu thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, quảng cáo, tờ rơi, và các văn bản khác (cấp độ cơ bản).

4.2.3.2. Xác định các ý chính trong cá văn bản nghị luận có tính hiệu ngôn ngữ rõ ràng về các chủ đề phổ thông (sức khỏe, công việc, giáo dục, môi trường, khoa học kỹ thuật…) (cấp độ cơ bản).

4.2.3.3. Nhận diện một cách khái quát mạch lập luận của một văn bản (cấp độ cơ bản).

4.2.3.4. Hiểu được nội dung và cảm xúc trong các thư từ thân mật (cấp độ cơ bản).

4.2.3.5. Tìm kiếm và thu thập thông tin cần thiết từ các văn bản dài và tổng hợp thông tin từ nhiều văn bản nhằm hoàn thành một bài tập được giao (cấp độ cơ bản).

4.2.3.6. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh (cấp độ cơ bản).

4.2.4.Kỹ năng Viết:

4.2.4.1. Viết các ghi chú đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè và những người thường gặp trong cuộc sống hàng ngày (cấp độ cơ bản).

4.2.4.2. Viết thư cá nhân (100-120 từ) mô tả chi tiết trải nghiệm, cảm xúc, sự kiện… (cấp độ cơ bản).

4.2.4.3. Viết thư trang trọng căn bản (100-120 từ) về những chủ đề phổ thông (công việc, hoc tập, giải trí…) (cấp độ cơ bản).

4.2.4.4. Viết những báo cáo ngắn (100-120 từ) mô tả vấn đề, đưa ra kiến nghị, và lý giải cho kiến nghị (cấp độ cơ bản).

4.2.4.5. Viết đoạn văn về những chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông, sự kiện, một chuyến đi, hay một câu chuyện…) (cấp độ cơ bản).

4.2.4.6. Viết bài luận ngắn (3-4 đoạn, 230-250 từ) về các chủ đề thông thường, thuộc mối quan tâm cá nhân (cấp độ cơ bản).

4.3. Thái độ:

4.3.1.Sinh viên ý thức tốt hơn về tầm quan trọng của việc rèn luyện và sử dụng ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Hình thành và phát triển tinh thần học tập độc lập, hợp tác, hỗ trợ nhau qua các hoạt động tương tác, học nhóm… có thái độ ứng xử, giao tiếp tốt với mọi người.

4.3.2.Sinh viên sẽ hình thành tính kỷ luật, tự giác, trách nhiệm trong học tập cả trong và ngoài lớp học. Rèn luyện và phát triển khả năng tự học, bồi dưỡng thường xuyên và học tập suốt đời.

4.3.3.Sinh viên sẽ mở mang hiểu biết, cảm nhận, và học hỏi những điều hay về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh và thế giới, đồng thời tăng cường tinh thần tự hào, tôn trọng, và bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh tăng cường 1 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài

việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Individuals' Differences		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary- Grammar	2	
Ôn tập 1		1	
Bài 2	Family Resposibilities	3	
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary- Grammar	2	
Ôn tập 2		1	
Bài 3	Sports		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary - Grammar	2	
Ôn tập 3		1	
Bài 4	Health and Diet		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary- Grammar	2	
Ôn tập 4		1	

7. Phương pháp giảng dạy:

Đường hướng dạy-học chủ yếu là đường hướng giao tiếp (communicative teaching approach) và phương pháp dựa trên hoạt động học tập (task-based learning).

Các bài học được xây dựng theo cấu trúc chuỗi hoạt động nối tiếp nhau (task cycle). Cụ thể với mỗi bài học, người học sẽ tham gia các hoạt động chuẩn bị (pre-task activities) trước khi vào bài học. Hoạt động này nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên về nội dung bài học, giới thiệu tình huống, chuẩn bị từ vựng, ý tưởng. Tiếp theo trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ (tasks), sinh viên sẽ tham gia các hình thức học tập đa dạng như làm việc độc lập, làm việc theo đôi, nhóm, nhằm tăng cường sự tương tác và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp có mục đích.

Đồng thời sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng và năng lực được yêu cầu. Các hoạt động sau khi nhiệm vu đã hoàn thành (post-task activities) bao gồm các hình thức thảo luận, đóng vai, thuật lại, báo cáo, tự đánh giá kết quả, chỉnh sửa và cải tiến kết quả... Các bài tập luyện ngữ âm được lồng ghép vào các nhiệm vụ nghe nói nhằm giúp sinh viên rèn luyện cách phát âm, trọng âm, và ngữ điệu theo bối cảnh cụ thể của bài học. Ngoài ra sinh viên còn được học ngữ pháp theo phương pháp giới thiệu - thực hành - sản sinh (PPP). Các điểm ngữ pháp được lựa chọn phù hợp để phục vụ cho việc tiếp thu các kỹ năng ngôn ngữ trong từng bài học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Hiện diện tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (độc lập, theo đôi, theo nhóm).

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học (hoặc học trực tuyến nếu có), với sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.

- Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng nói).

- Tham dự thi kết thúc học phần (kỹ năng nghe-đọc-viết).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm hiện diện và chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học trên lớp	10%	
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng Nói)	20%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	Tham dự kỳ thi kết thúc học phần (NGHE - ĐỌC - VIẾT)	70%	

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Tiếng Anh tăng cường - trình độ bậc 3 (B1) 2015. NXB Trường ĐH Cần Thơ.	
[2] Speak out - student book (pre-intermediate) 2014. Pearson. (Section 1)	
[3] Four corners - student book (pre-intermediate)	

2014. Cambridge. (Section 1)
[4] Outcomes - student book (pre-intermediate) 2010. Cengage Learning. (Section 1)
[5] New Cutting Edge - student book (pre-intermediate) 2013. Pearson. (Section 1)
[6] Life - student book (pre-intermediate) 2015. National Geographic Learning and Cengage Learning. (Section 1)

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1 Competition part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
2	Bài 1 Competition part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
3	Bài 1 Competition part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
4	Bài 1 Competition part 4	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
5	Bài 2 Stages in life part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
6	Bài 2 Stages in life part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
7	Bài 2 Stages in life part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
8	Bài 2 Stages in life part 4	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
9	Bài 3 Adventure part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
10	Bài 3 Adventure part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
11	Bài 3 Adventure part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
12	Bài 4 Health part 1	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
13	Bài 4 Health part 2	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
14	Bài 4 Health part 3	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
15	Bài ôn tập	8	Đọc tài liệu và làm bài thực hành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh tăng cường 2 (Level B1 English 2)

- **Mã số học phần:** XH032
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự họ)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh tăng cường 1 - XH0231

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong việc diễn đạt bản thân và những mong muốn về hầu hết các chủ đề liên quan đến đời sống hàng ngày (ví dụ như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra…) (cấp độ trung bình).

4.1.2. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong mô tả những tình huống không có sự chuẩn bị, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện ý kiến về các chủ đề quen thuộc (cấp độ trung bình).

4.1.3. Sinh viên có thể hiểu và sử dụng tương đối chính xác các loại câu đơn, câu ghép, và câu phức; đồng thời kết hợp các loại mẫu câu này để viết về các chủ đề quen thuộc (cấp độ trung bình).

4.1.4. Biết cách sử dụng dấu câu chính xác, bố cục rõ ràng trong các văn bản (cấp độ trung bình).

4.1.5. Biết cách phát âm rõ ràng và dễ hiểu, đạt hiệu quả giao tiếp (cấp độ trung bình).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng Nghe hiểu:

4.2.1.1. Hiểu được các đoạn hội thoại đơn giản về cuộc sống cá nhân hàng ngày (cấp độ trung bình).

4.2.1.2. Hiểu được các đoạn hội thoại khá dài và chuẩn về các chủ đề phổ thông (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ trung bình).

4.2.1.3. Hiểu được cấu trúc và nội dung của các bài thuyết trình ngắn và chuẩn về các chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay

đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ trung bình).

4.2.1.4. Hiểu các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, các thông báo, các lời nhắn qua điện thoại (cấp độ trung bình).

4.2.1.5. Xác định ý chính và chi tiết các bản tin đọc chậm về các chủ đề quen thuộc hàng ngày (giải trí, thể thao, du lịch, công việc…) (cấp độ trung bình).

4.2.2. Kỹ năng Nói:

4.2.2.1. Mô tả đơn giản về các chủ đề cá nhân qan tâm (sở thích, hoạt động giải trí…) (cấp độ trung bình).

4.2.2.2. Kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, sự kiện, cốt truyện của một quyển sách, bộ phim và diễn đạt cảm xúc của mình (cấp độ trung bình).

4.2.2.3. Mô tả đơn giản về ước mơ, hy vọng, ước vọng (cấp độ trung bình).

4.2.2.4. Thuyết trình ngắn (200-250 từ) về một chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…), và trả lời câu hỏi liên quan một cách rõ ràng (cấp độ trung bình).

4.2.2.5. Đàm thoại về những chủ đề phổ thông (thể thao, giải trí, du lịch, công việc, sức khỏe, môi trường…), vận dụng kỹ thuật nói vòng khi gặp khó khăn trong diễn đạt, sử dụng kỹ thuật hỏi lại khi không hiểu (cấp độ trung bình).

4.2.2.6. Giao tiếp tự tin trong nhiều tình huống hàng ngày ở trường, nơi làm việc, vui chơi…, với ngôn ngữ phù hợp (cấp độ trung bình).

4.2.2.7. Sử dụng ngôn ngữ ứng xử phù hợp trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, lo lắng… (cấp độ trung bình).

4.2.2.8. Diễn đạt ý kiến và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thich hợp (cấp độ trung bình).

4.2.3. Kỹ năng Đọc hiểu:

4.2.3.1. Hiểu thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, quảng cáo, tờ rơi, và các văn bản khác (cấp độ trung bình).

4.2.3.2. Xác định các ý chính trong cá văn bản nghị luận có tính hiệu ngôn ngữ rõ ràng về các chủ đề phổ thông (sức khỏe, công việc, giáo dục, môi trường, khoa học kỹ thuật…) (cấp độ trung bình).

4.2.3.3. Nhận diện một cách khái quát mạch lập luận của một văn bản (cấp độ trung bình).

4.2.3.4. Hiểu được nội dung và cảm xúc trong các thư từ thân mật (cấp độ trung bình).

4.2.3.5. Tìm kiếm và thu thập thông tin cần thiết từ các văn bản dài và tổng hợp thông tin từ nhiều văn bản nhằm hoàn thành một bài tập được giao (cấp độ trung bình).

4.2.3.6. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh (cấp độ trung bình).

4.2.4. Kỹ năng Viết: 4.2.4.1. Viết các ghi chú đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè và những người thường gặp trong cuộc sống hàng ngày (cấp độ trung bình).

4.2.4.2. Viết thư cá nhân (100-120 từ) mô tả chi tiết trải nghiệm, cảm xúc, sự kiện… (cấp độ trung bình).

4.2.4.3. Viết thư trang trọng căn bản (100-120 từ) về những chủ đề phổ thông (công việc, hoc tập, giải trí…) (cấp độ trung bình).

4.2.4.4. Viết những báo cáo ngắn (100-120 từ) mô tả vấn đề, đưa ra kiến nghị, và lý giải cho kiến nghị (cấp độ trung bình).

4.2.4.5. Viết đoạn văn về những chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông, sự kiện, một chuyến đi, hay một câu chuyện…) (cấp độ trung bình).

4.2.4.6. Viết bài luận ngắn (3-4 đoạn, 230-250 từ) về các chủ đề thông thường, thuộc mối quan tâm cá nhân (cấp độ trung bình).

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên ý thức tốt hơn về tầm quan trọng của việc rèn luyện và sử dụng ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Hình thành và phát triển tinh thần học tập độc lập, hợp tác, hỗ trợ nhau qua các hoạt động tương tác, học nhóm… có thái độ ứng xử, giao tiếp tốt với mọi người.

4.3.2. Sinh viên sẽ hình thành tính kỷ luật, tự giác, trách nhiệm trong học tập cả trong và ngoài lớp học. Rèn luyện và phát triển khả năng tự học, bồi dưỡng thường xuyên và học tập suốt đời.

4.3.3. Sinh viên sẽ mở mang hiểu biết, cảm nhận, và học hỏi những điều hay về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh và thế giới, đồng thời tăng cường tinh thần tự hào, tôn trọng, và bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh tăng cường 2 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng

ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Tourism		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 1		1	
Bài 2	Media	3	
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 2		1	
Bài 3	Work and Business		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 3		1	

7. Phương pháp giảng dạy:

Đường hướng dạy-học chủ yếu là đường hướng giao tiếp (communicative teaching approach) và phương pháp dựa trên hoạt động học tập (task-based learning).

Các bài học được xây dựng theo cấu trúc chuỗi hoạt động nối tiếp nhau (task cycle). Cụ thể với mỗi bài học, người học sẽ tham gia các hoạt động chuẩn bị (pre-task activities) trước khi vào bài học. Hoạt động này nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên về nội dung bài học, giới thiệu tình huống, chuẩn bị từ vựng, ý tưởng. Tiếp theo trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ (tasks), sinh viên sẽ tham gia các hình thức học tập đa dạng như làm việc độc lập, làm việc theo đôi, nhóm, nhằm tăng cường sự tương tác và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp có mục đích. Đồng thời sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng và năng lực được yêu cầu. Các hoạt động sau khi nhiệm vu đã hoàn thành (post-task activities) bao gồm các hình thức thảo luận, đóng vai, thuật lại, báo cáo, tự đánh giá kết quả, chỉnh sửa và cải tiến kết quả... Các bài tập luyện ngữ âm được lồng ghép vào các nhiệm vụ nghe nói nhằm giúp sinh viên rèn luyện cách phát âm, trọng âm, và ngữ điệu theo bối cảnh cụ thể của bài học. Ngoài ra sinh viên còn được học ngữ pháp theo phương pháp giới thiệu - thực

hành - sản sinh (PPP). Các điểm ngữ pháp được lựa chọn phù hợp để phục vụ cho việc tiếp thu các kỹ năng ngôn ngữ trong từng bài học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Hiện diện tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (độc lập, theo đôi, theo nhóm).
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học (hoặc học trực tuyến nếu có), với sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.
- Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng nói).
- Tham dự thi kết thúc học phần (kỹ năng nghe-đọc-viết).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm hiện diện và chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học trên lớp	10%	
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng Nói)	20%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	Tham dự kỳ thi kết thúc học phần (NGHE - ĐỌC - VIẾT)	70%	

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Tiếng Anh tăng cường - trình độ bậc 3 (B1) 2015. NXB Trường ĐH Cần Thơ.	
[2] Speak out - student book (pre-intermediate) 2014. Pearson. (Section 2)	
[3] Four corners - student book (pre-intermediate) 2014. Cambridge. (Section 2)	
[4] Outcomes - student book (pre-intermediate) 2010. Cengage Learning. (Section 2)	
[5] New Cutting Edge - student book (pre-intermediate) 2013. Pearson. (Section 2)	
[6] Life - student book (pre-intermediate) 2015. National Geographic Learning and Cengage Learning. (Section 2)	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1 Travel & holidays part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
2	Bài 1 Travel & holidays part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
3	Bài 1 Travel & holidays part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
4	Bài 1 Travel & holidays part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
5	Bài 2 Technology part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
6	Bài 2 Technology part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
7	Bài 2 Technology part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
8	Bài 2 Technology part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
9	Bài 3 Work part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
10	Bài 3 Work part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
11	Bài 3 Work part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
12	Bài 3 Work part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
13	Ôn kỹ năng Nghe - Đọc	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
14	Ôn kỹ năng Nói - Viết	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
15	Bài ôn tập tổng hợp	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tiếng Anh tăng cường 3 (Level B1 English 3)

- **Mã số học phần:** XH033
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết , 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tiếng Anh căn bản và Chuyên ngành
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh tăng cường 2 - XH032

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong việc diễn đạt bản thân và những mong muốn về hầu hết các chủ đề liên quan đến đời sống hằng ngày (ví dụ như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra…) (cấp độ nâng cao).

4.1.2. Sinh viên hiểu được và sử dụng 500-1000 từ vựng ở bậc 3 (B1, intermediate) trong mô tả những tình huống không có sự chuẩn bị, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện ý kiến về các chủ đề quen thuộc (cấp độ nâng cao).

4.1.3. Sinh viên có thể hiểu và sử dụng tương đối chính xác các loại câu đơn, câu ghép, và câu phức; đồng thời kết hợp các loại mẫu câu này để viết về các chủ đề quen thuộc (cấp độ nâng cao).

4.1.4. Biết cách sử dụng dấu câu chính xác, bố cục rõ ràng trong các văn bản (cấp độ nâng cao).

4.1.5. Biết cách phát âm rõ ràng và dễ hiểu, đạt hiệu quả giao tiếp (cấp độ nâng cao).

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng Nghe hiểu:

4.2.1.1. Hiểu được các đoạn hội thoại đơn giản về cuộc sống cá nhân hàng ngày (cấp độ nâng cao).

4.2.1.2. Hiểu được các đoạn hội thoại khá dài và chuẩn về các chủ đề phổ thông (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ nâng cao).

4.2.1.3. Hiểu được cấu trúc và nội dung của các bài thuyết trình ngắn và chuẩn về các chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay

đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…) (cấp độ nâng cao).

4.2.1.4. Hiểu các hướng dẫn sử dụng thiết bị thông dụng, các thông báo, các lời nhắn qua điện thoại (cấp độ nâng cao).

4.2.1.5. Xác định ý chính và chi tiết các bản tin đọc chậm về các chủ đề quen thuộc hàng ngày (giải trí, thể thao, du lịch, công việc…) (cấp độ nâng cao).

4.2.2. Kỹ năng Nói:

4.2.2.1. Mô tả đơn giản về các chủ đề cá nhân qan tâm (sở thích, hoạt động giải trí…) (cấp độ nâng cao).

4.2.2.2. Kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, sự kiện, cốt truyện của một quyển sách, bộ phim và diễn đạt cảm xúc của mình (cấp độ nâng cao).

4.2.2.3. Mô tả đơn giản về ước mơ, hy vọng, ước vọng (cấp độ nâng cao).

4.2.2.4. Thuyết trình ngắn (200-250 từ) về một chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông…), và trả lời câu hỏi liên quan một cách rõ ràng (cấp độ nâng cao).

4.2.2.5. Đàm thoại về những chủ đề phổ thông (thể thao, giải trí, du lịch, công việc, sức khỏe, môi trường…), vận dụng kỹ thuật nói vòng khi gặp khó khăn trong diễn đạt, sử dụng kỹ thuật hỏi lại khi không hiểu (cấp độ nâng cao).

4.2.2.6. Giao tiếp tự tin trong nhiều tình huống hàng ngày ở trường, nơi làm việc, vui chơi…, với ngôn ngữ phù hợp (cấp độ nâng cao).

4.2.2.7. Sử dụng ngôn ngữ ứng xử phù hợp trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm, lo lắng… (cấp độ nâng cao).

4.2.2.8. Diễn đạt ý kiến và củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thich hợp (cấp độ nâng cao).

4.2.3. Kỹ năng Đọc hiểu:

4.2.3.1. Hiểu thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, quảng cáo, tờ rơi, và các văn bản khác (cấp độ nâng cao).

4.2.3.2. Xác định các ý chính trong cá văn bản nghị luận có tính hiệu ngôn ngữ rõ ràng về các chủ đề phổ thông (sức khỏe, công việc, giáo dục, môi trường, khoa học kỹ thuật…) (cấp độ nâng cao).

4.2.3.3. Nhận diện một cách khái quát mạch lập luận của một văn bản (cấp độ nâng cao).

4.2.3.4. Hiểu được nội dung và cảm xúc trong các thư từ thân mật (cấp độ nâng cao).

4.2.3.5. Tìm kiếm và thu thập thông tin cần thiết từ các văn bản dài và tổng

hợp thông tin từ nhiều văn bản nhằm hoàn thành một bài tập được giao (cấp độ nâng cao).

4.2.3.6. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh (cấp độ nâng cao).

4.2.4. Kỹ năng Viết: 4.2.4.1. Viết các ghi chú đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè và những người thường gặp trong cuộc sống hàng ngày (cấp độ nâng cao).

4.2.4.2. Viết thư cá nhân (100-120 từ) mô tả chi tiết trải nghiệm, cảm xúc, sự kiện… (cấp độ nâng cao).

4.2.4.3. Viết thư trang trọng căn bản (100-120 từ) về những chủ đề phổ thông (công việc, hoc tập, giải trí…) (cấp độ nâng cao).

4.2.4.4. Viết những báo cáo ngắn (100-120 từ) mô tả vấn đề, đưa ra kiến nghị, và lý giải cho kiến nghị (cấp độ nâng cao).

4.2.4.5. Viết đoạn văn về những chủ đề quen thuộc (giáo dục, du lịch, tiền bạc, sự thay đổi, sức khỏe, công việc, công nghệ và truyền thông, sự kiện, một chuyến đi, hay một câu chuyện…) (cấp độ nâng cao).

4.2.4.6. Viết bài luận ngắn (3-4 đoạn, 230-250 từ) về các chủ đề thông thường, thuộc mối quan tâm cá nhân (cấp độ nâng cao).

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên ý thức tốt hơn về tầm quan trọng của việc rèn luyện và sử dụng ngoại ngữ trong học tập, công việc và cuộc sống. Hình thành và phát triển tinh thần học tập độc lập, hợp tác, hỗ trợ nhau qua các hoạt động tương tác, học nhóm… có thái độ ứng xử, giao tiếp tốt với mọi người.

4.3.2. Sinh viên sẽ hình thành tính kỷ luật, tự giác, trách nhiệm trong học tập cả trong và ngoài lớp học. Rèn luyện và phát triển khả năng tự học, bồi dưỡng thường xuyên và học tập suốt đời.

4.3.3. Sinh viên sẽ mở mang hiểu biết, cảm nhận, và học hỏi những điều hay về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Anh và thế giới, đồng thời tăng cường tinh thần tự hào, tôn trọng, và bảo tồn văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tiếng Anh tăng cường 3 (trong chương trình Tiếng Anh tăng cường 1-3) cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và cơ hội thực hành các kỹ năng cần thiết phù hợp với yêu cầu về năng lực giao tiếp quốc tế với các tình huống thông dụng. Chương trình thể hiện các nguyên tắc và đặc điểm: (1) hướng đến phát triển năng lực đầu ra theo chuẩn (competencey-based learning); (2) phương pháp kết hợp (integrated and blended learning); (3) thúc đẩy tự học (promoting learner independence in learning); (4) thông qua tương tác và thực hành (learning by interaction and by doing); (5) học tập có ý nghĩa (purposeful learning); và (6) tính mềm dẻo (flexibility). Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu hỗ trợ sinh viên đạt trình độ B1 (bậc 3) trong hệ thống năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực dành cho Việt Nam (qua kỳ thi VSTEP).

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1	Environment		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 1		1	
Bài 2	Education	3	
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 2		1	
Bài 3	Changes		
Phần 1	Reading	3	
Phần 2	Listening	3	
Phần 3	Speaking	3	
Phần 4	Writing	3	
Phần 5	Pronunciation-Vocabulary-Grammar	2	
Ôn tập 3		1	

7. Phương pháp giảng dạy:

Đường hướng dạy-học chủ yếu là đường hướng giao tiếp (communicative teaching approach) và phương pháp dựa trên hoạt động học tập (task-based learning).

Các bài học được xây dựng theo cấu trúc chuỗi hoạt động nối tiếp nhau (task cycle). Cụ thể với mỗi bài học, người học sẽ tham gia các hoạt động chuẩn bị (pre-task activities) trước khi vào bài học. Hoạt động này nhằm mục đích chuẩn bị cho sinh viên về nội dung bài học, giới thiệu tình huống, chuẩn bị từ vựng, ý tưởng. Tiếp theo trong các hoạt động thực hiện nhiệm vụ (tasks), sinh viên sẽ tham gia các hình thức học tập đa dạng như làm việc độc lập, làm việc theo đôi, nhóm, nhằm tăng cường sự tương tác và sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp có mục đích. Đồng thời sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng và năng lực được yêu cầu. Các hoạt động sau khi nhiệm vu đã hoàn thành (post-task activities) bao gồm các hình thức thảo luận, đóng vai, thuật lại, báo cáo, tự đánh giá kết quả, chỉnh sửa và cải tiến kết quả... Các bài tập luyện ngữ âm được lồng ghép vào các nhiệm vụ nghe nói nhằm giúp sinh viên rèn luyện cách phát âm, trọng âm, và ngữ điệu theo bối cảnh cụ thể của bài học. Ngoài ra sinh viên còn được học ngữ pháp theo phương pháp giới thiệu - thực hành - sản sinh (PPP). Các điểm ngữ pháp được lựa chọn phù hợp để phục vụ cho việc tiếp thu các kỹ năng ngôn ngữ trong từng bài học.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Hiện diện tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp (độc lập, theo đôi, theo nhóm).
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học (hoặc học trực tuyến nếu có), với sự giám sát và hỗ trợ của giáo viên.
- Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng nói).
- Tham dự thi kết thúc học phần (kỹ năng nghe-đọc-viết).

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm hiện diện và chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học trên lớp	10%	
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	Tham dự kiểm tra giữa học phần (kỹ năng Nói)	20%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	Tham dự kỳ thi kết thúc học phần (NGHE - ĐỌC - VIẾT)	70%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu **Số đăng ký cá biệt**

[1] Tiếng Anh tăng cường - trình độ bậc 3 (B1) 2015. NXB Trường ĐH Cần Thơ.

[2] Speak out - student book (pre-intermediate) 2014. Pearson. (Section 3)

[3] Four corners - student book (pre-intermediate) 2014. Cambridge. (Section 3)

[4] Outcomes - student book (pre-intermediate) 2010. Cengage Learning. (Section 3)

[5] New Cutting Edge - student book (pre-intermediate) 2013. Pearson. (Section 3)

[6] Life - student book (pre-intermediate) 2015. National Geographic Learning and Cengage Learning. (Section 3)

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1 The environment part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
2	Bài 1 The environment part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
3	Bài 1 The environment part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
4	Bài 1 The environment part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
5	Bài 2 Language & learning p. 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
6	Bài 2 Language & learning p. 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
7	Bài 2 Language & learning p. 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
8	Bài 2 Language & learning p. 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
9	Bài 3 History part 1	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
10	Bài 3 History part 2	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
11	Bài 3 History part 3	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
12	Bài 3 History part 4	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
13	Ôn kỹ năng Nghe - Đọc	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
14	Ôn kỹ năng Nói - Viết	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành
15	Bài ôn tập tổng hợp	6	Đọc tài liệu và làm bài thực hành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn căn bản 1 (*General French 1*)

- Mã số học phần: FL001
- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp
- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Sinh viên được làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự... của tiếng Pháp.
- Sinh viên học cách chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại
- Sinh viên học cách chào hỏi, hỏi và nói về giờ, giới thiệu bản thân, gia đình, nói về sở
- thích
- Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để viết một số câu đơn giản.

4.2. Kỹ năng:

- Có khả năng chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình trong các tình huống giao tiếp thông thường
- Có khả năng viết những câu ngắn, đọc hiểu một bài đọc ngắn tiếng Pháp.
- Có khả năng ứng dụng các kiến thức vế tiếng vào phần thực hành

4.3. Thái độ:

- Thái độ học tập nghiêm túc**,** tự tin, nhiệt tình, đam mê, khả năng làm việc độc lập, luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên. Luôn cập nhật bổ sung kiến thức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày, như giới thiệu bản thân, gia đình, nói về thói quen, sở thích, làm quen và giới thiệu một người nào đó, nói và viết về giờ theo cách thông dụng và hành chính v.v… Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, sinh viên sẽ được làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự của tiếng Pháp, biết cách chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại, viết một số câu đơn giản ...

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Tiết - buổi
Unité 1U: U DECOUVRIR LA LANGUE FRANCAISE Gồm 6 leçons và 1 bilan với các nội dung như sau: 1.1. Se présenter; 1.2. Dire si on comprend; 1.3. Présenter une personne; 1.4. Nommer les choses;	18 tiết

1.5. Savoir vivre; 1.6. Comprendre la grammaire;	
Unité 2U: U FAIRE CONNAISSANCE Gồm 6 leçons và 1 bilan với các nội dung như sau: 2.1. Donner des informations sur une personne; 2.2. Demander; 2.3. Exprimer ses préférences; 2.4. Parler de son travail; 2.5. Parler de ses activités; 2.6. Parler de son pays, de sa ville;	18 tiết
Unité 3U: U ORGANISER SON TEMPS Gồm 3 leçons với các nội dung như sau: 3.1. Dire la date; 3.2. Dire l'heure; 3.3. Donner des informations sur un emploi du temps;	9 tiết

7. Phương pháp giảng dạy: Lý thuyết, thực hành, làm việc nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá học phần:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	20%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu của học phần

1. J.Girardet & J. Pécheur, 2008, *Echo 1*, Méthode de francais, CLE International
2. J.Girardet & J. Pécheur, 2007, *Campus 1*, Méthode de francais- Livre 1, CLE International,
3. M. Grégoire & G. Merlo, 2004, *Grammaire progressive du Francais* - Niveau débutant, CLE International

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 2 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 3 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
3	Bài 3			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 4 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
4	Bài 4			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 5 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
5	Bài 5			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 6 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
6	Bài 6			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 7 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 8 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
8		Ôn tập		6	- Ôn + chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ
9	Bài 8			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 9 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
10	Bài 9			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 10 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
11	Bài 10			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 11 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
12	Bài 11			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 12 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
13	Bài 12			6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 13 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
14		Ôn tập		6	Ôn + chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ
15		Ôn tập		6	Ôn + chuẩn bị kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn căn bản 2 (*General French 2*)

- Mã số học phần: FL002

- Số tín chỉ học phần: 3 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 1 (FL001)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Sinh viên học các chủ điểm ngữ pháp như đại từ, cách dùng thì, tính từ sở hữu… của tiếng Pháp.
- Sinh viên học cách viết thư mời, trả lời thư mời, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai
- Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để viết một số câu đơn giản, chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh…

4.2. Kỹ năng:

- Có khả năng viết thư mời, trả lời thư mời, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai, chỉ đường
- Có khả năng viết những câu ngắn, đọc hiểu một bài đọc ngắn tiếng Pháp.
- Có khả năng ứng dụng các kiến thức vế tiếng vào phần thực hành

4.3. Thái độ:

Thái độ học tập nghiêm túc, tự tin, nhiệt tình, đam mê, khả năng làm việc độc lập, luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên. Luôn cập nhật bổ sung kiến thức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần tiếp tục trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Ngữ pháp, Ngữ âm, Từ vựng… của tiếng Pháp. Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như hỏi thông tin, giải thich, nhận lời mời hay từ chối, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai…

Sinh viên được làm quen với cách hỏi, đặt câu hỏi với các đại từ phức tạp hơn của tiếng Pháp, biết chia động từ nhóm I, nhóm II và một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh, biết chỉ đường, định vị trong không gian.v.v.. Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Tiết - buổi
Unité 4: ORGANISER SON TEMPS (Proposer, accepter, interroger, répondre, faire un programme d'activités …)	15 tiết
Unité 5: DECOUVRIR SON ENVIRONNEMENT (s'orienter, se loger, exprimer la possession, connaître les rythmes de vie…)	15 tiết
Unité 6: S'INFORMER (Dire ce qu'on a fait, s'informer sur un emploi du temps passé, , x'expliquer, exprimer le doute ou la certitude …)	15 tiết

7. Phương pháp giảng dạy: Lý thuyết, thực hành, làm việc nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá học phần:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	20%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu của học phần

1. J.Girardet & J. Pécheur, 2008, *Echo 1*, Méthode de francais, CLE International

2. J.Girardet & J. Pécheur, 2007, *Campus 1*, Méthode de francais- Livre 1, CLE International,

3. M. Grégoire & G. Merlo, 2004, *Grammaire progressive du Francais* - Niveau débutant, CLE International

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 2 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 3 tài liệu [1]
				- Làm bài tập về nhà
3	Bài 3		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 4 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
- 4	- Bài 4 -	-	- 6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 5 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
5	Bài 5		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 6 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
6	Bài 6		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 7 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 8 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
8	Ôn tập		6	Ôn + chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ
9	Bài 8		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 9 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
10	Bài 9		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 10 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
11	Bài 10		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 11 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
12	Bài 11		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 12 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
13	Bài 12		6	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 13 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
14	Ôn tập		6	Ôn các nội dung đã học chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ
15	Ôn tập		6	Ôn các nội dung đã học chuẩn bị kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn căn bản 3 (*General French 3*)

- Mã số học phần: FL003

- Số tín chỉ học phần: 4 tín chỉ (60 tiết lý thuyết, 120 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 2 (FL002)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

- Sinh viên được làm quen với các bài khoá từ 100 từ trở lên, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ, viết thư.
- Sinh viên học cách giải thích, biện luận đơn giản.
- Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ, v.v.

4.2. Kỹ năng:

- Có khả năng giới thiệu các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, kể lại một câu chuyện quá khứ, v.v
- Có khả năng viết những câu ngắn, đọc hiểu một bài đọc ngắn tiếng Pháp.
- Có khả năng ứng dụng các kiến thức vế tiếng vào phần thực hành

4.3. Thái độ:

- Thái độ học tập nghiêm túc**,** tự tin, nhiệt tình, đam mê, khả năng làm việc độc lập, luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên. Luôn cập nhật bổ sung kiến thức.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần tiếp tục hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như bàn về các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, diễn đạt sự lựa chọn, số lượng, giới thiệu các thành viên trong gia đình, kể lại một câu chuyện quá khứ, v.v… Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài khoá từ 100 từ trở lên, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ, viết thư. Sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ ... Sau khi học xong học phần, sinh viên cũng sẽ biết cách giải thích, biện luận đơn giản.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Tiết - buổi
Unité U **7:** U **SE FAIRE PLAISIR** Gồm 6 leçon và 1 bilan với các nội dung như sau: acheter; décrire les choses; s'habiller; exprimer la qualité; manger et boire, faire la fête.	15 tiết
Unité U **8:** U **CULTIVER SES RELATIONS** Gồm 6 leçon và 1 Bilan với các nội dung như sau: recevoir; communiquer; parler des personnes; conseils; petits messages entre amis; être à l'aise.	15 tiết
Unité U **9:** U **DÉCOUVRIR LE PASSÉ** Gồm 6 leçon và 1 Bilan với các nội dung như sau: parler du passé, raconter les mouvements d'une vie, parler de la famille, préciser le moment et la durée, parler des habitudes et des changements, connaître quelques repères de l'histoire.	15 tiết

7. Phương pháp giảng dạy: Lý thuyết, thực hành, làm việc nhóm **8. Nhiệm vụ của sinh viên:** Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau: - Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá học phần:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	20%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi viết	40%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu của học phần

1. J.Girardet & J. Pécheur, 2008, *Echo 1*, Méthode de francais, CLE International
2. J.Girardet & J. Pécheur, 2007, *Campus 1*, Méthode de francais- Livre 1, CLE International,
3.M. Grégoire & G. Merlo, 2004, *Grammaire progressive du Francais* - Niveau débutant, CLE International

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 2 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 3 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
3	Bài 3		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 4 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
4	Bài 4		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 5 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
5	Bài 5		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 6 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
6	Bài 6		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 7 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 8 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
8	Ôn tập		8	Ôn các bài + chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ
9	Bài 8		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 9 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
10	Bài 9		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 10 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
11	Bài 10		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 11 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
12	Bài 11		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 12 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
13	Bài 12		8	- Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu bài 13 tài liệu [1] - Làm bài tập về nhà
14	Ôn tập		8	Ôn + chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ
15	Ôn tập		8	Ôn + chuẩn bị kiểm tra

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn tăng cường 1 (Intensive French 1)

- **Mã số học phần: FL007**

- **Số tín chỉ học phần**: 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

- Khoa: Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: FL003

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

Học phần này nhằm giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản để chuẩn bị cho kỳ thi DELF B1. Nội dung gồm 3 đơn vị học trình tương ứng với 12 bài học. Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kiến thức sau đây:

4.1.1. Vận dụng từ vựng liên quan đến các mối quan hệ gia đình; các hoạt động thường nhật; miêu tả ngoại hình, cách ăn mặc; miêu tả nơi cư trú; phương tiện đi lại;

4.1.2. Vận dụng ngữ pháp bao gồm các đại từ quan hệ; vị trí của tính từ so với danh từ; cách hòa hợp tính từ và danh từ về giống và số; đại từ sở hữu; đại từ chỉ định; các hình thức so sánh (so sánh hơn, so sánh nhất); cách đặt câu hỏi với từ để hỏi "quel(s)/quelle(s)"; các thì ở quá khứ, tương lai, thức điều kiện (passé récent, futur proche, conditionnel présent); giới từ đi cùng với danh từ chỉ đất nước, thành phố;

4.1.3. Phát âm chính xác từ vựng đã học và cách dùng ngữ điệu để chuyển tải thông tin, đặc biệt là cách luyến âm;

4.1.4. Viết thông tin về một người, viết thư điện tử hoặc thư tay (thư trang trọng hoặc thư thân mật).

4.2. Kỹ năng: Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kỹ năng sau:

4.2.1. Kỹ năng NGHE: có thể nghe và nhận biết nội dung chính về:

4.2.1.1. Những thông tin về sinh viên;

4.2.1.2. Miêu tả về diễn viên trong một bộ phim;

4.2.1.3. Giới thiệu bản thân (tên tuổi, nghề nghiệp, sở thích, địa chỉ…);

4.2.1.4. Thời trang;

4.2.1.5. Miêu tả nơi ở (nhà, căn hộ, biệt thự…);

4.2.1.6. Phương tiện vận chuyển (xe đạp, xe lửa…);

4.2.1.7. Miêu tả các thành phố lớn (Lille, Lyon, Toulouse…).

4.2.2. Kỹ năng NÓI: có thể giao tiếp trong những tình huống dưới đây:

4.2.2.1. Sinh viên đăng ký tham gia câu lạc bộ thể thao của trường;
4.2.2.2. Cuộc phỏng vấn giữa nhà báo và một nhân vật nổi tiếng;
4.2.2.3. Giới thiệu trang blog cá nhân;
4.2.2.4. Cuộc trò chuyện giữa hai người bạn cũ lâu ngày gặp lại;
4.2.2.5. Thảo luận về thời trang;
4.2.2.6. Thảo luận về một kế hoạch cùng thực hiện với một người bạn;
4.2.2.7. Cuộc phỏng vấn giữa nhà báo và cha mẹ học sinh về con cái;
4.2.2.8. Chọn mua quà sinh nhật cho bạn;
4.2.2.9. Miêu tả nhà, thành phố bạn muốn sống và hoạt động thường ngày.

4.2.3. Kỹ năng ĐỌC: nhận biết nội dung, đoán thông tin các dạng bài về:
4.2.3.1. Giới thiệu về một nhân vật nổi tiếng;
4.2.3.2. Thời trang;
4.2.3.3. Nơi ở;
4.2.3.4. Thông tin sinh viên.

4.2.4. Kỹ năng VIẾT: có thể viết những dạng bài sau:
4.2.4.1. Viết thư điện tử giới thiệu về bản thân và gia đình gửi đến một chương trình phát sóng;
4.2.4.2. Viết một lá thư kết bạn;
4.2.4.3. Viết một bài báo ngắn miêu tả ngoại hình, tính cách của một người;
4.2.4.4. Viết một lá thư tư vấn chỗ ở cho một người bạn.

4.3. Thái độ:
4.3.1. Người học phải có thái độ nghiêm túc và tích cực trong quá trình học tập.
4.3.2. Lên lớp nghe giảng đầy đủ, tự nghiên cứu bài học theo đề cương, tham gia thảo luận và làm bài tập theo yêu cầu của môn học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần tiếp tục hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày như giới thiệu các thành viên trong gia đình; làm quen với một người; kể lại những hoạt động thường ngày; miêu tả người, nơi ở; so sánh về số lượng hoặc chất lượng... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hoá Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
CHƯƠNG 1: UN AIR DE FAMILLE	Bài 1: Je me présente	3	4.1.1; 4.1.3; 4.1.2; 4.1.4; 4.1.1;
	Bài 2: De mère en fille	3	
	Bài 3: Blog	3	
	Bài 4: Arrêt sur ... « Une famille en or »	3	
	Bài 5: Évaluation 1	3	
	Bài 6: Parisiens, qui êtes-vous?	3	
	Bài 7: Question de mode	3	
CHƯƠNG 2: LA VIE DES	Bài 8: Une minute pour un projet		4.1.3;
	Bài 9: Arrêt sur ... “Les ados”		
	Bài 10: Évaluation 2		

CHƯƠNG 3: C'EST BIEN, CHEZ VOUS !	Bài 11: Le logement idéal		
	Bài 12: À bicyclette		
	Bài 13: Destination soleil		
	Bài 14: Arrêt sur ... « Choix de vie »		
	Bài 15: Évaluation		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp học dựa trên tình huống có vấn đề.
- Phương pháp hoạt động nhóm.
- Phương pháp đóng vai hội thoại và thuyết trình.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tham gia đầy đủ các giờ học lý thuyết trên lớp, hăng say và sáng tạo trong tự học, tự nghiên cứu, làm đầy đủ và đúng hẹn các bài tập.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá: Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	- Tham gia trên 80% tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm thi nói	- Thi NÓI	20%	4.2; 4.2; 4.3.
3	Điểm thi cấu trúc	Thi ĐỌC + VIẾT+ NGHE (trắc nghiệm hoặc tự luận) Bắt buộc dự thi	70%	4.1; 4.3;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
Anne-Lyse D., Béatrice T., 2011, *Objectif Express 2,* Hachette, Paris, 191p.	
Dominique C. & *al.* 2006, *Réussir le Delf B1*, Didier, Paris, 142p.	
Marie G. & *al.* 2005, *Les exercices de grammaire B1,* Hachette, Paris, 223p.	
Delatour. Y & *al.* 2004, *Nouvelle Grammaire du Français*, Hachette, Paris, 367p.	
Marie-Louise P., 2013, *abc DELF B2 200 exercices*, CLE International, Paris, 191p.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Bài 1: Je me présente	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 1, bài 2. - Làm bài tập về nhà
2	Bài 2: De mère en fille	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 1, bài 3. - Làm bài tập về nhà
3	Bài 3: Blog	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 1, bài 4. - Làm bài tập về nhà
4	Bài 4: Arrêt sur ... “Une famille en or”	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Làm bài tập về nhà - 4.1.4.
5	Bài 5: Évaluation 1	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 1. - Làm bài tập về nhà - 4.1.4.
6	Bài 6: Parisiens, qui êtesvous?	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 2. - Làm bài tập về nhà
7	Bài 7: Question de mode	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 3 - Làm bài tập về nhà
8	Bài 8: Une minute pour un projet	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 2, bài 4. - Làm bài tập về nhà
9	Bài 9: Arrêt sur ... “Les ados”	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Làm bài tập về nhà 4.1.4.
10	Bài 10: Évaluation 2	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 3, bài 1. - Làm bài tập về nhà 4.1.4.
11	Bài 11: Le logement idéal	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3.

			- Nghiên cứu chương 3, bài 2. - Làm bài tập về nhà
12	Bài 12: À bicyclette	6	- Ôn lại nội dung đã học 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 3, bài 3. - Làm bài tập về nhà
13	Bài 13: Destination soleil	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Nghiên cứu chương 3, bài 4. - Làm bài tập về nhà
14	Bài 14: Arrêt sur « Choix de vie”	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Làm bài tập về nhà - 4.1.4.
15	Bài 15: Évaluation 3	6	- Ôn lại nội dung đã học - 4.1.1, 4.1.2., 4.1.3. - Ôn tập chuẩn bị kiểm tra cuối kỳ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn tăng cường 2 (Intensive French 2)

- **Mã số học phần: FL008**
- **Số tín chỉ học phần:** 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp
- **Khoa:** Khoa Ngoại ngữ

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 4

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kiến thức sau đây:

4.1.1. Vận dụng kiến thức về giao tiếp đã học để giao tiếp trong các tình huống thường gặp trong cuộc sống liên quan đến các sự kiện, cách sống, thói quen ăn uống, các hoạt động giải trí, dự định tương lai;

4.1.2. Vận dụng kiến thức về từ vựng trong các bài đã học về thực phẩm, chế độ ăn uống, thể thao, công việc, giáo dục, giải trí…để thực hiện mục tiêu giao tiếp trong các tình huống hàng ngày;

4.1.3. Vận dụng những kiến thức ngữ pháp về tính từ và đại từ không xác định, đại từ *en* và *y*, thì quá khứ hoàn thành và quá khứ tiếp diễn, câu phủ định, cách diễn đạt nguyên nhân, động danh từ để nói về hoạt động giải trí, kể chuyện về những kỷ niệm và các sự kiện trong quá khứ, diễn đạt nguyên nhân, điền kiện, cấm đoán và bắt buộc;

4.1.4. Phát âm chính xác các âm [ã], [s]/[z], [j]/[ɥ]/[w], [ã]/[õ]/[ɛ́] và các từ vựng đã học, sử dụng chính xác ngữ điệu để truyền tải tốt những thông tin qua lời nói nhằm thực hiện đúng ý định giao tiếp.

4.2. Kỹ năng: Sau khóa học, sinh viên đạt được những kỹ năng sau:

4.2.1. **Kỹ năng NGHE:** có thể nghe và nhận biết nội dung chính trong:

4.2.1.1. Một buổi phát sóng trên đài và trên mạng thông tin;
4.2.1.2. Các đoạn quảng cáo, phỏng vấn, các biểu ngữ;
4.2.1.3. Các đoạn thảo luận về hoạt động cuối tuần, sinh nhật, công việc;
4.2.1.4. Các tình huống diễn đạt sự ngạc nhiên, đề nghị, bắt buộc.

4.2.2. **Kỹ năng NÓI:** có thể thực hiện giao tiếp trong những tình huống dưới đây:

4.2.2.1. Miêu tả những sự kiện, kỷ niệm trong quá khứ;
4.2.2.2. Miêu tả các buổi lễ truyền thống;
4.2.2.3. So sánh các hệ thống giáo dục khác nhau và các hoạt động học tập;

4.2.2.4. Nói về các hoạt động giải trí cuối tuần;
4.2.2.5. Trình bày một dự định, một vấn đề và đề ra giải pháp.

4.2.3. **Kỹ năng ĐỌC:** nhận biết nội dung, đoán thông tin các dạng bài:
4.2.3.1. Về quảng cáo, về các biểu ngữ;
4.2.3.2. Về một câu chuyện ngắn, về một kỷ niệm;
4.2.3.3. Về hệ thống giáo dục của Pháp;
4.2.3.4. Về các ngày lễ và các loại hình thư hành chánh tại Pháp.

4.2.4. **Kỹ năng VIẾT:** có thể viết những dạng bài sau:
4.2.4.1. Viết đoạn văn miêu tả kỳ nghỉ hè;
4.2.4.2. Viết về một vấn đề giữa những người dân trong chung cư;
4.2.4.3. Viết bài đăng tải trên trang mạng về những cuộc biểu tình tại Pháp;
4.2.4.4. Viết thư mời dự tiệc;
4.2.4.5. Viết miêu tả những sự kiện trong quá khứ.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm trong quá trình học tập trên lớp.

4.3.2. Tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Pháp và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

4.3.3. Có tính kỷ luật, tự giác học ở nhà, hình thành và rèn luyện khả năng tự học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Học phần Pháp văn căn bản 5 sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng nội dung kiến thức phong phú, đa dạng về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp nhằm giúp sinh viên phát triển một cách toàn diện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết liên quan đến sáu chủ đề chính về thói quen ăn uống, thể thao, việc làm, giáo dục, giao tiếp và giải trí.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
CHƯƠNG 4: PARCOURS SANTÉ	Bài 13: De bonnes résolutions	3	4.1; 4.2.1.4; 4.2.2.4; 4.2.4.1; 4.3.
	Bài 14: Manger mieux, bouger plus	3	
	Bài 15: Demain, j'arrête…	3	
	Bài 16: La journée du sport	3	
	Bài 17: Les Français et les médicaments	3	
CHƯƠNG 5: ALLEZ ! AU TRAVAIL !	Bài 18: Au chômage	3	4.1; 4.2.1.3; 4.2.1.4; 4.2.2.1; 4.2.3.2; 4.2.4.1; 4.3.
	Bài 19: À mi-temps	3	
	Bài 20: Souvenirs d'école	3	
	Bài 21: Les études à l'étranger	3	
	Bài 22: La scolarité en France	3	
CHƯƠNG 6: TEMPS LIBRE	Bài 23: Internet et vous	3	4.1; 4.2.1.1; 4.2.1.2; 4.2.2.2; 4.2.2.3; 4.2.3.1; 4.2.3.4; 4.2.4.2; 4.2.4.3; 4.3.
	Bài 24: À chacun son café	3	
	Bài 25: Week-end	3	
	Bài 26: La fête des voisins	3	
	Bài 27: Les loisirs des Français	3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, tổ chức thực hành nghe nói theo chủ đề bài học theo cặp, nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá: Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học và hoàn thành phần tự học.	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2; 4.3.
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi NÓI.	20%	4.1.1; 4.2.2; 4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi NGHE - ĐỌC HIỂU - VIẾT.	70%	4.1; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	S ố đăng ký cá biệt
Capelle G., Menand R., 2009, *Le nouveau Taxi 2*, Hachette, Paris, 144p.	
Mistichelli M., Veltcheff C., 2008, *Delf scolaire et junior B1*, Hachette, Paris, 95p.	
Kober-Kleinert C., Parizet M-L., 2012, *abc Delf B1 200 exercices*, CLE International, Paris, 175p.	
Bloomfield A., Mubanga Beya A., 2006, *Delf B1 200 activités*, CLE International, Paris, 159p.	
Siréjols E., 2008, *Vocabulaire en dialogues: niveau intermédiaire*, CLE International, Paris, 127p.	
Akyüz A. *et al.* 2000, *Exercices de grammaire en contexte: niveau intermédiaire*, Hachette, Paris, 144p.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Tên bài	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu/Nội dung học
1	Bài 13: De bonnes résolutions	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 13: CO2, EO6, Prononcez pp.44-45. 4.1.1; 4.1.4; 4.2.1.4.
2	Bài 14: Manger mieux, bouger plus	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 14: CO2, EO5, Prononcez pp.46-47; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.2.4.
3	Bài 15: Demain, j'arrête…	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 15: CO2, EO7, Prononcez pp.48-49.; 4.1.4; 4.2.1.4; 4.3.
4	Bài 16: La journée du sport	6	Hoàn thành bài tập U4, leçon 16: EO3, CE2, EE5 pp.50-51.; 4.1.1; 4.2.1.4; 4.2.2.4.
5	Bài 17: Les Français et les médicaments	6	Ôn tập lại nội dung đã học của U4 và kiểm tra các kỹ năng EO, EE, CO, CE pp.52-53.; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1.3; 4.2.2.3.
6	Bài 18: Au chômage	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 18: CO2, EO5, Prononcez pp.54-55.; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1.2; 4.2.2.3.
7	Bài 19: À mi-temps	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 19: Ôn tập chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ. 4.1; 4.2.1.4; 4.2.2.1; 4.3.
8	Bài 20: Souvenirs d'école	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 20: CE1, CO2, EO5, Prononcez pp.58-59. 4.1; 4.2.1.1; 4.2.2.1; 4.2.3.3.
9	Bài 21: Les études à l'étranger	6	Hoàn thành bài tập U5, leçon 21: EO3, EE4 pp.60-61. 4.1; 4.2.2.3; 4.2.4.1.
10	Bài 22: La scolarité en France	6	Ôn lại nội dung đã học của U5 pp.62-63, làm bài tập thêm về các kỹ năng.. 4.1; 4.2.1.1; 4.2.3.1; 4.2.4.3.
11	Bài 23: Internet et vous	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 23: CO2, EO6, Prononcez pp.64-65. 4.1; 4.2.1.3; 4.2.2.4; 4.2.4.4.
12	Bài 24: À chacun son café	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 24: CO1, EO6, Prononcez pp.66-67. 4.1; 4.2.4.2; 4.3.2; 4.3.
13	Bài 25: Week-end	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 25: CO1, EO5, Prononcez pp.69-70. 4.1; 4.2.3.1; 4.3.
14	Bài 26: La fête des voisins	6	Hoàn thành bài tập U6, leçon 26: CE2, EO3, EE4 pp.70-71. 4.1; 4.2.1.2; 4.2.2.5; 4.2.3.5; 4.3.
15	Bài 27: Les loisirs des Français	6	Làm bài tập ôn và thi hết học phần. 4.1; 4.2; 4.3.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp văn tăng cường 3 (Intensive French 3)

- **Mã số học phần:** FL009
- **Số tín chỉ học phần:** 04 tín chỉ (60 tiết lý thuyết và 120 tiết tự học.)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Khoa Ngoại Ngữ.

3. Điều kiện tiên quyết: Pháp văn căn bản 5

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

Sau khóa học, sinh viên sẽ đạt được những kiến thức sau đây:

4.1.1. Vận dụng kiến thức về giao tiếp đã học để giao tiếp trong các tình huống thường gặp trong cuộc sống liên quan đến việc diễn đạt quan điểm khi nói, nói về những kỉ niệm, những chuyến du lịch, về thói quen và động lực cá nhân, tường thuật lại lời nói của người khác. Ngoài ra người học còn có thể vận dụng những kiến thức đã học để diễn đạt việc dự báo một sự kiện, nói về hậu quả, ước muốn, nghi ngờ cũng như sự đồng thuận hay không đồng thuận đối với một sự việc;

4.1.2. Vận dụng kiến thức về từ vựng trong các bài đã học về công nghệ, phương tiện thông tin đại chúng, du lịch, tình cảm, chính trị và tiền bạc…để thực hiện mục tiêu giao tiếp trong các tình huống trong cuộc sống hàng ngày;

4.1.3. Vận dụng những kiến thức ngữ pháp về thì tương lai gần, tương lai đơn, thì quá khứ hoàn thành, đại từ bổ ngữ trực tiếp, gián tiếp, câu tường thuật, thức chủ quan và các cách diễn đạt về thời gian, hệ quả, đối lập và nhượng bộ để diễn đạt quan điểm khi nói, nói về những kỉ niệm, những chuyến du lịch, về thói quen và động lực cá nhân, tường thuật lại lời nói của người khác;

4.1.4. Phát âm chính xác các âm [r]/[l], [e]/[ɛ], [e], nhấn giọng, các nhóm ngữ điệu diễn đạt tình cảm, sự đối lập, nhấn mạnh… khi nói để truyền tải tốt những thông tin qua lời nói nhằm thực hiện đúng ý định giao tiếp.

4.2. Kỹ năng: Sau khóa học, sinh viên đạt được những kỹ năng sau:

4.2.1. **Kỹ năng NGHE:** có thể nghe và nhận biết nội dung chính trong:

4.2.1.1. Một buổi phát sóng, một cuộc phỏng vấn trên radio và truyền hình;
4.2.1.2. Các bài nói về du lịch;
4.2.1.3. Các đoạn nói về việc thăm dò dự luận, bầu cử tại Pháp;
4.2.1.4. Các các tình huống giao tiếp hàng ngày về công việc, gia đình.

4.2.2. **Kỹ năng NÓI:** có thể thực hiện giao tiếp trong những tình huống dưới đây:

4.2.2.1. Miêu tả những sự kiện và một vài vấn đề trong xã hội;

4.2.2.2. Nói về các phương tiện thông tin đại chúng (báo đài, mạng…);

4.2.2.3. Bàn về một chuyến du lịch, thói quen và các vấn đề trong khi du lịch;

4.2.2.4. Nói về các sự kiện quan trọng để có thể thành công trong cuộc sống;

4.2.2.5. Trình bày một dự định, những dự án có thể thực hiện trong tương lai.

4.2.3. **Kỹ năng ĐỌC:** có thể nhận biết nội dung, đoán thông tin các dạng bài:

4.2.3.1. Về quảng cáo, về các biểu ngữ;

4.2.3.2. Về giới trẻ, báo chí, tạp chí và các trang mạng;

4.2.3.3. Về những kỉ niệm trong những chuyến du lịch;

4.2.3.4. Về những bài thơ hay những bưu thiếp du lịch;

4.2.3.5. Về một bài báo ngắn.

4.2.4. **Kỹ năng VIẾT:** có thể viết những dạng bài sau:

4.2.4.1. Viết một thư điện tử để khiếu nại về một việc gì đó;

4.2.4.2. Viết một bài bình luận về một vấn đề trên truyền hình;

4.2.4.3. Viết về một câu chuyện khi đi du lịch;

4.2.4.4. Viết bưu thiếp;

4.2.4.5. Viết thư mời, thư cám ơn.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Tham gia tích cực vào các hoạt động nhóm trong quá trình học tập trên lớp.

4.3.2. Tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình học tiếng Pháp và có thái độ hợp tác trong ứng xử, giao tiếp với mọi người.

4.3.3. Có tính kỷ luật, tự giác học ở nhà, hình thành và rèn luyện khả năng tự học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Học phần Pháp văn căn bản 6 sẽ cung cấp cho sinh viên một lượng nội dung kiến thức phong phú, đa dạng về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp nhằm giúp sinh viên phát triển một cách toàn diện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết liên quan đến sáu chủ đề chính về diễn đạt quan điểm khi nói, nói về những kỉ niệm, những chuyến du lịch, về thói quen, động lực cá nhân, tường thuật lại lời nói của người khác.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Chương	Nội dung		Số tiết	Mục tiêu
CHƯƠNG 7: L'AIR DU TEMPS	Bài 28:	La télé de demain	2	4.1.1; 4.2.1.1; 4.2.2.2; 4.2.3.2; 4.2.4.2; 4.3.
		La télé de demain (suite)	2	
	Bài 29:	Allô ! Tu es où?	2	
		Allô ! Tu es où? (suite)	2	
	Bài 30:	Situation de crise	2	
		Situation de crise (suite)	2	
	Bài 31:	Presse magazine	2	
		Presse magazine (suite)	2	
	Bài 32:	Bande-annonce de Match TV	2	

		Bande-annonce de Match TV (suite)	2	
CHƯƠNG 8: BON VOYAGE	Bài 33:	Ailleurs	2	4.1.3; 4.2.1.2; 4.2.2.1; 4.2.2.3; 4.2.3.1; 4.2.3.3; 4.2.4.3; 4.2.4.4; 4.3.
		Ailleurs (suite)	2	
	Bài 34:	Souvenir de voyage	2	
		Souvenir de voyage (suite)	2	
	Bài 35:	Album photos	2	
		Album photos (suite)	2	
	Bài 36:	La poésie des villes	2	
		La poésie des villes (suite)	2	
	Bài 37:	Les aventures du capitaine Charcot	2	
		Les aventures du capitaine Charcot (suite)	2	
CHƯƠNG 9: VOUS VOULEZ MON AVIS?	Bài 38:	C'est quoi le bonheur?	2	4.1; 4.2.1.3; 4.2.1.4; 4.2.2.4; 4.2.2.5; 4.2.3.5; 4.2.4.1; 4.2.4.5; 4.3.
		C'est quoi le bonheur? (suite)	2	
	Bài 39:	A voté !	2	
		A voté ! (suite)	2	
	Bài 40:	Votre avis nous intéresse	2	
		Votre avis nous intéresse (suite)	2	
	Bài 41:	Questions de valeurs	2	
		Questions de valeurs (suite)	2	
	Bài 42:	Prévention contre le tabagisme	2	
		Prévention contre le tabagisme (suite)	2	

7. **Phương pháp giảng dạy:**

- Trình bày các chủ đề trong bài học, cung cấp từ vựng, tổ chức thực hành nghe nói theo chủ đề bài học theo cặp, nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia vào các hoạt động học trên lớp và tham gia thảo luận theo đôi, nhóm.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá: Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự trên 80% số tiết học và hoàn thành phần tự học.	10%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.2; 4.3.
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi NÓI.	20%	4.1.1; 4.2.2; 4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	Thi NGHE - ĐỌC HIỂU - VIẾT.	70%	4.1; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.

9.2. Cách tính điểm:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
Menand R., Berthet A., Kizirian V., 2009, *Le nouveau Taxi 2*, Hachette, Paris, 144p.	
Barféty M., Beaujouin P., 2005, *Compréhension oral 2*, CLE International, Paris, 128p.	
Barféty M., Beaujouin P., 2005, *Expression orale 2*, CLE International, Paris, 124p.	
Akyüz A. *et al.* 2000, *Exercices de grammaire en contexte: Niveau intermédiaire*, Hachette, Paris, 144p.	
Bloomfield A., Mubanga Beya A., 2006, *Delf B1: 200 activités*, CLE International, Paris, 159p.	
Chevallier-Wixler D. *et al.* 2006, *Réussir le Delf B1*, Didier, Paris, 146p.	
Kober-Kleinert C., Parizet M-L., 2012, *abc Delf B1: 200 exercices*, CLE International, Paris, 175p.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Tên bài	Lý thuyết (tiết)	Mục tiêu/Nội dung học
1	Bài 28: La télé de demain	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 28: CO2, EO6, Prononcez.pp.76-77. 4.1.1; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1.1.
2	Bài 29: Allô ! Tu es où?	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 29: CO1, EO5, Prononcez pp.78-79. 4.1.1; 4.1.4; 4.2.1.1; 4.2.3.1.
3	Bài 30: Situation de crise	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 30: CO2, EO5, Prononcez pp.80-81. 4.1.3; 4.2.1.1; 4.2.3.2; 4.2.4.2.
4	Bài 31: Presse de magazine	8	Hoàn thành bài tập U7, leçon 31: CE1, EO3, EE4 pp.82-83. 4.1.1; 4.2.2.2; 4.2.3.2; 4.2.4.2.
5	Bài 32: Bande-annonce de MatchTV	8	Ôn tập lại nội dung đã học của U7 và kiểm tra các kỹ năng EO, EE, CO, CE pp.83-84. 4.1; 4.2.1.1; 4.2.2.2; 4.2.4.2.
6	Bài 33: Ailleurs	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 33: CO2, EO5, Prononcez pp.86-87. 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1.2; 4.2.2.3.

7	Bài 34: Souvenir de voyage	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 34, pp.88-89; Ôn tập chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ. 4.1.1; 4.1.4; 4.2.1.2; 4.2.3.3.
8	Bài 35: Album de photos	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 35: CO3, EO5, Prononcez pp.90-91. 4.1.3; 4.2.1.2; 4.2.2.1; 4.2.3.3.
9	Bài 36: La poésie des villes	8	Hoàn thành bài tập U8, leçon 36 CE2, EO3, EE4, pp.92-93. 4.1.2; 4.2.1.2; 4.2.3.3; 4.2.4.3.
10	Bài 37: Les aventures du capitaine Charcot	8	Ôn lại nội dung của U8 pp.62-63, làm bài tập thêm về các kỹ năng. 4.1; 4.2; 4.3.
11	Bài 38: C'est quoi le bonheur?	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 38: CO3, EO5, Prononcez pp.96-97. 4.1.1; 4.2.1.3; 4.2.2.4; 4.2.3.5.
12	Bài 39: À voté !	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 39: CO2, EO5, Prononcez pp.98-99. 4.1.2; 4.2.1.3; 4.2.2.5; 4.2.3.5.
13	Bài 40: Votre avis nous intéresse	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 40: CO1, EO6, Prononcez pp.100- 101; 4.1.2; 4.1.3; 4.2.1.5; 4.2.2.5.
14	Bài 41: Questions de valeurs	8	Hoàn thành bài tập U9, leçon 41: CE2, EO3, EE5 pp.102-103. 4.1.1; 4.2.1.4; 4.2.2.5; 4.2.3.5; 4.3.
15	Bài 42: Prévention contre le tabagisme	8	Làm bài tập ôn và thi hết học phần. pp.104-105. 4.1; 4.2; 4.3.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tin Học Căn Bản

(Basic Informatics)

- **Mã số học phần:** TN033
- **Số tín chỉ học phần:** 01 tín chỉ.
- **Số tiết học phần:** 15 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành, 30 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học Ứng dụng
- **Khoa:** Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Khái niệm về thông tin
4.1.2. Đơn vị đo thông tin
4.1.3. Xử lý thông tin bằng máy tính điện tử
4.1.4. Biểu diễn thông tin trong máy tính
4.1.5. Đổi một số nguyên từ hệ thập phân sang hệ b
4.1.6. Mệnh đề logic
4.1.7. Cấu trúc của một hệ thống máy tính
4.1.8. Phần cứng (Hardware)
4.1.9. Bộ nhớ
4.1.10. Bộ xử lý trung tâm (CPU)
4.1.11. Các thiết bị nhập xuất chuẩn (bàn phím, màn hình)
4.1.12. Các thiết bị lưu trữ
4.1.13. Khái niệm về phần mềm
4.1.14. Khái niệm về hệ điều hành
4.1.15. Các đối tượng do hệ điều hành quản lý
4.1.16. Tập tin (File)
4.1.17. Thư mục (Directory/Folder)
4.1.18. Ổ đĩa (Drive)
4.1.19. Đường dẫn (Path)
4.1.20. Sơ lược về sự phát triển của Windows
4.1.21. Khởi động và thoát khỏi Windows

4.1.22. Giới thiệu màn hình nền (Desktop) của Windows

4.1.23. Các thao tác cơ bản sử dụng File Explorer

4.1.24. Thao tác với các thư mục và tập tin

4.1.25. Các thao tác với đĩa

4.1.26. Cách khởi động và thoát khỏi các chương trình

4.1.27. Tìm kiếm tư liệu bằng lệnh Find/Search

4.1.28. Thay đổi cấu hình máy tính

4.1.29. Cài đặt và loại bỏ chương trình.

4.1.30. Giới thiệu các chương trình hỗ trợ tiếng việt

4.1.31. Bảo vệ dữ liệu và phòng chống Virus

4.1.32. Giới thiệu Microsoft Word

4.1.33. Cách khởi động và thoát khỏi Word

4.1.34. Các thành phần cơ bản của cửa sổ Word

4.1.35. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản

4.1.36. Nhập các ký hiệu đặc biệt

4.1.37. Tìm kiếm và thay thế văn bản

4.1.38. Sử dụng chức năng AutoCorrect

4.1.39. Sử dụng chức năng AutoText

4.1.40. Định dạng ký tự

4.1.41. Định dạng đoạn văn bản

4.1.42. Các lệnh xử lý tập tin

4.1.43. Các lệnh định dạng trang

4.1.44. Định dạng khung và nền

4.1.45. Tạo bullet và số thứ tự

4.1.46. Định dạng Tab

4.1.47. Định dạng cột

4.1.48. Nhập các công thức toán học

4.1.49. Vẽ một đối tượng hình

4.1.50. Biểu bảng

4.1.51. Bộ định dạng (Style)

4.1.52. Định dạng số trang và in ấn trong Word

4.1.53. Chức năng trộn thư (Mail Merge)

4.1.54. Các chức năng khác

4.1.55. Giới thiệu Microsoft Excel

4.1.56. Khởi động và thoát khỏi Micosoft Excel

4.1.57. Cấu trúc của một Workbook

4.1.58. Cấu trúc của một Sheet

4.1.59. Các thao tác cơ bản trong Excel

4.1.60. Các kiểu dữ liệu & các toán tử

4.1.61. Các hàm toán học (Math & Trig)

4.1.62. Các hàm thống kê (Statistical)

4.1.63. Các hàm xử lý Chuỗi (text)

4.1.64. Các hàm ngày & giờ (Date & Time)

4.1.65. Các hàm Logic (Logical)

4.1.66. Các hàm tìm kiếm (Lookup & Reference)

4.1.67. Thao tác trên cơ sở dữ liệu

4.1.68. Tổng hợp theo từng nhóm

4.1.69. Tạo biểu đồ trong Excel

4.1.70. Định dạng và in ấn trong Excel

4.1.71. Giới thiệu Microsoft Powerpoint

4.1.72. Tạo một trình bày báo cáo cơ bản

4.1.73. Internet và dịch vụ World Wide Web

4.1.74. Tìm kiếm thông tin trên Internet

4.1.75. Cấu trúc một địa chỉ Email

4.1.76. Dịch vụ thư điện tử Email

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows

4.2.2. Soạn thảo và trang trí được các loại văn bản bằng Microsoft Word

4.2.3. Sử dụng thành thạo các chức năng xử lý và phân tích dữ liệu cơ bản bằng Microsoft Excel

4.2.4. Tạo được các bài trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint

4.2.5. Sử dụng được Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail

4.2.6. Kỹ năng giải quyết vấn đề

4.2.7. Kỹ năng làm việc nhóm

4.2.8. Kỹ năng khám phá

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.

4.3.2. Có tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.

4.3.3. Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, đầu tư và sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đời sống.

4.3.4. Có ý thức học tập và học tập suốt đời.

4.3.5. Lên lớp đầy đủ và chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết lý thuyết cơ bản về công nghệ thông tin: khái niện về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành Windows, các lệnh và thao tác để soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử dụng Internet và E-mail.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Thông tin và biểu diễn thông tin**	**1**	
	1.1. Khái niệm về thông tin 1.2. Đơn vị đo thông tin 1.3. Xử lý thông tin bằng máy tính điện tử 1.4. Biểu diễn thông tin trong máy tính 1.5. Đổi một số nguyên từ hệ thập phân sang hệ b 1.6. Mệnh đề logic		4.1.1-4.1.6; 4.3.1-4.3.2; 4.3.5;
Chương 2.	**Cấu trúc tổng quát của máy tính điện tử**	**1**	
	2.1. Cấu trúc của một hệ thống máy tính 2.2. Phần cứng (Hardware) 2.3. Bộ nhớ 2.4. Bộ xử lý trung tâm (CPU) 2.5. Các thiết bị nhập xuất chuẩn (bàn phím, màn hình) 2.6. Các thiết bị lưu trữ		4.1.7-4.1.13; 4.3.1-4.3.2; 4.3.5;
Chương 3.	**Hệ điều hành**	**1/6**	
	3.1. Khái niệm về hệ điều hành 3.2. Các đối tượng do hệ điều hành quản lý 3.3. Tập tin (File) 3.4. Thư mục (Directory/Folder) 3.5. Ổ đĩa (Drive) 3.6. Đường dẫn (Path) 3.7. Sơ lược về sự phát triển của Windows 3.8. Khởi động và thoát khỏi Windows 3.9. Giới thiệu màn hình nền (Desktop) của Windows		4.1.14-4.1.22; 4.3.1-4.3.2; 4.2.1;4.3.5;
Chương 4.	**Quản lý dữ liệu bằng File Explorer**	**1/6**	
	4.1. Các thao tác cơ bản sử dụng File Explorer 4.2. Thao tác với các thư mục và tập tin 4.3. Các thao tác với đĩa 4.4. Cách khởi động và thoát khỏi các chương trình 4.5. Tìm kiếm tư liệu bằng lệnh Find/Search 4.6. Thay đổi cấu hình máy tính 4.7. Cài đặt và loại bỏ chương trình. 4.8. Giới thiệu các chương trình hỗ trợ tiếng việt 4.9. Bảo vệ dữ liệu và phòng chống Virus		4.1.23-4.1.29; 4.3.1-4.3.2; 4.2.1;4.3.5;

Chương 5.	**Sử dụng tiếng việt trong Windows**	**1/6**	
	5.1. Giới thiệu các chương trình hỗ trợ gõ tiếng việt 5.1.1. Vấn đề tiếng Việt trong Windows 5.1.2. Font chữ và bảng mã 5.1.3. Các kiểu gõ tiếng Việt 5.2. Sử dụng chương trình Unikey 5.2.1. Khởi động Vietkey 5.2.2. Các thao tác cơ bản		4.1.30; 4.3.1-4.3.2; 4.2.1;4.3.5;
Chương 6.	**Bảo vệ dữ liệu và phòng chống Virus**	**1/6**	
	6.1. Bảo vệ dữ liệu 6.1.1. Giới thiệu 6.1.2. Nguyên tắc bảo vệ 6.2. Virus máy tính và các biện pháp phòng chống 6.2.1. Virus máy tính là gì? 6.2.2. Tính chất và phân loại virus 6.2.3. Các phương pháp phòng và diệt virus		4.1.31; 4.3.1-4.3.2; 4.2.1;4.3.5;
Chương 7.	**Soạn thảo văn bản với Microsoft Word**	**1/6**	
	7.1. Giới thiệu Microsoft Word 7.2. Cách khởi động và thoát khỏi Word 7.3. Các thành phần cơ bản của cửa sổ Word		4.1.32-4.1.34; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 8.	**Các thao tác cơ bản trong Word**	**1/6**	
	8.1. Nhập, điều chỉnh và định dạng văn bản 8.2. Nhập các ký hiệu đặc biệt 8.3. Tìm kiếm và thay thế văn bản 8.4. Sử dụng chức năng AutoCorrect 8.5. Sử dụng chức năng AutoText		4.1.35-4.1.39; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 9.	**Định dạng ký tự và Font chữ**	**1/6**	
	9.1. Định dạng ký tự 9.2. Chuyển đổi loại chữ		4.1.40; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 10.	**Định dạng đoạn văn bản**	**1/6**	
	10.1. Định dạng đoạn văn bản 10.2. Các lệnh xử lý tập tin 10.3. Các lệnh định dạng trang 10.4. Định dạng khung và nền 10.5. Tạo bullet và số thứ tự 10.6. Định dạng Tab 10.7. Định dạng cột 10.8. Nhập các công thức toán học 10.9. Vẽ một đối tượng hình		4.1.41-4.1.49; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 11.	**Lập bảng - Table**	**1/6**	
	11.1. Giới thiệu 11.2. Tạo bảng 11.3. Sử dụng kiểu cho bảng 11.4. Các thao tác trên bảng		4.1.50; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 12.	**Bộ định dạng**	**1/6**	
	12.1. Khái niệm 12.2. Hiển thị và sử dụng Style 12.3. Tạo dựng Style 12.4. Tạo bảng mục lục		4.1.51; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 13.	**Định dạng số trang và in ấn trong Word**	**1/6**	

	13.1. Tạo Header và Footer 13.2. Chèn số trang 13.3. Thêm tiêu đề và hạ mục 13.4. In ấn trong Word		4.1.52; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 14.	**Các chức năng khác**	**1/6**	
	14.1. Caption 14.2. Điểm đánh dấu (Bookmark) 14.3. Sử dụng Footnotes và Endnotes 14.4. Tham chiếu chéo (Cross Reference) 14.5. Comment 14.6. Trường dữ liệu 14.7. Kiểm tra chính tả và văn phạm 14.8. Trộng thư (Mail merge)		4.1.53-4.1.54; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 15.	**Giới thiệu Microsoft Excel**	**1**	
	15.1. Các khái niệm cơ bản 15.2. Cấu trúc của một workbook 15.3. Cách nhập dữ liệu 15.4. Các kiểu dữ liệu và cách nhập 15.5. Các loại địa chỉ và các thông báo lỗi thường gặp		4.1.55-4.1.59; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 16.	**Các thao tác cơ bản trong Excel**	**1/2**	
	16.1. Xử lý trên vùng 16.2. Thao tác trên cột và hàng 16.3. Định dạng bảng tính 16.4. Thao tác trên tập tin		4.1.60; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 17.	**Một số hàm trong Excel**	**8**	
	17.1. Cú pháp chung và cách sử dụng 17.2. Các hàm thông dụng		4.1.61-4.1.66; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 18.	**Thao tác trên cơ sở dữ liệu**	**1**	
	18.1. Khái niệm về cơ sở dữ liệu 18.2. Nhập dữ liệu bằng form: 18.3. Loại bỏ các mẫu tin trùng nhau: 18.4. Trích lọc dữ liệu 18.5. Các hàm cơ sở dữ liệu 18.6. Sắp xếp dữ liệu		4.1.67-4.1.68; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 19.	**Tạo biểu đồ trong Excel**	**1/2**	
	19.1. Các loại biểu đồ 19.2. Các thành phần của biểu đồ 19.3. Các bước dựng biểu đồ		4.1.69; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 20.	**Định dạng và in ấn trong Excel**	**1/6**	
	20.1. Định dạng trang in (Page setup) 20.2. Xem trước (Print preview) và in (Print) bảng tính 20.3. Điều chỉnh ký hiệu ngắt trang 20.4. Lưu tập tin thành tập tin PDF		4.1.70; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 21.	**Giới thiệu Microsoft Powerpoint**	**1/6**	
	21.1. Giới thiệu Microsoft Powerpoint 21.2. Màn hình của Powerpoint 21.3. Tạo một bản trình diễn		4.1.71-4.1.72; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 22.	**Cập nhật và định dạng**	**1/6**	
	22.1. Thao tác trên các slide 22.2. Chỉnh sửa trong slide 22.3. Tạo các hiệu ứng hoạt hình		4.1.72; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;

	22.4. Các gợi ý khi thiết kế một bản trình diễn		
Chương 23.	**Làm việc với các trình diễn**	**1/6**	
	23.1. Thực hiện một buổi trình diễn 23.2. In các trang trình diễn		4.1.72; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 24.	**Internet và dịch vụ Word Wide Web**	**1/6**	
	24.1. Giới thiệu Internet 24.2. Một số khái niệm 24.3. Các dịch vụ thông dụng 24.4. Trình duyệt Web Internet Explorer (IE)		4.1.73-4.1.74; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;
Chương 25.	**Dịch vụ thư điện tử**	**1/6**	
	25.1. Giới thiệu 25.2. Chương trình Outlook Express 25.3. Sử dụng Hotmail 25.4. Sử dụng Yahoo Mail		4.1.75-4.1.76; 4.3.1-4.3.2; 4.2.2;4.3.5;

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giáo viên giảng dạy kiến thức lý thuyết Tin học căn bản
- Giáo viên hướng dẫn sinh viên làm bài tập Excel
- Thuyết trình kết hợp với trình chiếu
- Vấn đáp tạo tình huống

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Làm đầy đủ các bài tập trên lớp.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
Điểm thi kết thúc học phần	-Thi trắc nghiệm (30-40 phút) -Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết. -Bắt buộc dự thi	100%	4.1-4.3,6

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký

	cá biệt
[1] Giáo trình môn học tin học căn bản : (Áp dụng cho chương trình tín chỉ) / Nguyễn Minh Trung.- Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2009.- 332 tr. ; Minh họa, 30 cm - Lưu hành nội bộ.- 005.5/ Tr513	MOL.077596 MOL.056772 MOL.056773 MOL.056774 MOL.056775
[2] Giáo trình thực hành tin học căn bản : MSMH: TN034 (Áp dụng cho chương trình tín chỉ) / Nguyễn Minh Trung.- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2009.- 57 tr. ; Minh họa, 30 cm (Tủ sách Đại học Cần Thơ) - Năm xuất bản ngoài bìa 2010.- 005.5/ Tr513	MOL.077595 MOL.056828 MOL.056829 MOL.056830 MOL.056831
[3] Giáo trình thực hành tin học căn bản văn phòng / Ngô Quang Định.- Tp. Hồ Chí Minh: Thanh niên, 2010.- 403 tr. ; minh họa, 24 cm.- 005.3/ Đ312	MOL.064422 MOL.064423 MON.043785

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Buổi thực hành 1.**	0	5	
	- Thi hành ứng dụng và thao tác trên cửa sổ (window) - Thao tác trên màn hình nền (Desktop). Sử dụng đồng hồ hệ thống (Clock) trên thanh Taskbar - Xem/thay đổi các qui ước hiển thị về Date, Time, Number, Currency của hệ thống - Dùng File Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) - Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục - Sử dụng chương trình hỗ trợ tiếng Việt: Vietkey, Unikey			Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: chương 1-6
2	**Buổi thực hành 2.**	0	5	
	- Gọi ứng dụng Microsoft Word, nhập các đoạn văn bản. Định lề trang in. - Chèn ký hiệu đặc biệt, thao tác cắt, dán, chép. - Định dạng ký tự (Font, size, style, ...). Các thao tác trên tập tin (mở, lưu, đóng). - Định dạng đoạn (Paragraph). - Các chức năng nhập văn bản tự động (AutoText và AutoCorrect), tìm kiếm và thay thế văn bản (Replace) - Tạo ký tự DropCap			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
3	**Buổi thực hành 3.**	0	5	
	- Kẻ đường viền và tô nền cho đoạn văn bản (Borders and Shading). - Tạo ký hiệu đánh dấu và số thứ tự (Bullets and Numbering).			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3], [4], [5]

	-Định dạng văn bản theo dạng cột (Columns). -Cài đặt các điểm dừng Tab (Tab Stop).			
4	**Buổi thực hành 4.**	0	5	
	-Sử dụng thanh công cụ vẽ (Drawing toolbar), cách tạo chữ nghệ thuật (WordArt), chèn hình ảnh (Insert/ Picture/ …). -Tạo và định dạng bảng (Table) trong Microsoft Word.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
5	**Buổi thực hành 5.**	0	5	
	-Trộn thư (Mail merge) -Tạo bộ định dạng (Style), tạo bảng mục lục			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
6	**Buổi thực hành 6.**	0	5	
	-Làm các bài tập tổng hợp nhằm ôn tập phần soạn thảo văn bản			
7	**Buổi thực hành 7.**	0	5	
	-Nhập dữ liệu, điền số thứ tự, thao tác trên dòng, cột trong bảng tính Excel. -Thực hiện các thao tác trên bảng tính (Sheet), sao chép công thức. -Thực hành để hiểu các hàm của Excel			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
8	**Buổi thực hành 8.**	0	5	
	-Tính toán: dùng hàm SUM, IF, AND, OR, ROUND, AVERAGE, MAX, … -Định dạng dữ liệu: kiểu tiền tệ (Accounting), ngày (Date, Custom), trộn ô, kẻ khung và tô nền. -Áp dụng các hàm: Toán học, Thống kê, Ngày tháng, Logic.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
9	**Buổi thực hành 9.**	0	5	
	-Áp dụng các hàm: Toán học, Thống kê, Ngày tháng, Logic. -Áp dụng các hàm chuỗi ký tự để xử lý số liệu, các hàm tìm kiếm. -Áp dụng các hàm dò tìm.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
10	**Buổi thực hành 10.**	0	5	
	-Áp dụng các hàm chuỗi ký tự để xử lý số liệu, các hàm tìm kiếm. -Áp dụng các hàm dò tìm. -Các thao tác trích lọc, sắp xếp trên cơ sở dữ liệu.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
11	**Buổi thực hành 11.**	0	5	
	-Tạo các bài báo cáo dùng công cụ Microsoft PowerPoint. -Hướng dẫn sử dụng dịch vụ Web và Email			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
12	**Buổi thực hành 12.**	0	5	
	-Các bài tập tổng hợp Excel, Powerpoint, Internet.			+Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan

Cần Thơ, ngày 10 tháng 05 năm 2016

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thực tập Tin Học Căn Bản

(Basic Informatics in Labs)

- **Mã số học phần:** TN034
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ.
- **Số tiết học phần:** 0 tiết lý thuyết, 60 tiết thực hành, 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tin học Ứng dụng
- **Khoa:** Khoa Công nghệ Thông tin & Truyền thông

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Thi hành ứng dụng và thao tác trên cửa sổ (window)

4.1.2. Thao tác trên màn hình nền (Desktop). Sử dụng đồng hồ hệ thống (Clock) trên thanh Taskbar

4.1.3. Xem/thay đổi các qui ước hiển thị về Date, Time, Number, Currency của hệ thống

4.1.4. Dùng File Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File)

4.1.5. Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục

4.1.6. Sử dụng chương trình hỗ trợ tiếng Việt: Vietkey, Unikey

4.1.7. Gọi ứng dụng Microsoft Word, nhập các đoạn văn bản. Định lề trang in.

4.1.8. Chèn ký hiệu đặc biệt, thao tác cắt, dán, chép.

4.1.9. Định dạng ký tự (Font, size, style, ...). Các thao tác trên tập tin (mở, lưu, đóng).

4.1.10. Định dạng đoạn (Paragraph).

4.1.11. Các chức năng nhập văn bản tự động (AutoText và AutoCorrect), tìm kiếm và thay thế văn bản (Replace)

4.1.12. Tạo ký tự DropCap

4.1.13. Kẻ đường viền và tô nền cho đoạn văn bản (Borders and Shading).

4.1.14. Tạo ký hiệu đánh dấu và số thứ tự (Bullets and Numbering). Định dạng văn bản theo dạng cột (Columns).

4.1.15. Cài đặt các điểm dừng Tab (Tab Stop).

4.1.16. Sử dụng thanh công cụ vẽ (Drawing toolbar), cách tạo chữ nghệ thuật (WordArt), chèn hình ảnh (Insert/ Picture/ …).

4.1.17. Tạo và định dạng bảng (Table) trong Microsoft Word.

4.1.18. Trộn thư (Mail merge)

4.1.19. Tạo bộ định dạng (Style), tạo bảng mục lục

4.1.20. Nhập dữ liệu, điền số thứ tự, thao tác trên dòng, cột trong bảng tính Excel.

4.1.21. Thực hiện các thao tác trên bảng tính (Sheet), sao chép công thức.

4.1.22. Thực hành để hiểu các hàm của Excel

4.1.23. Tính toán: dùng hàm SUM, IF, AND, OR, ROUND, AVERAGE, MAX, …

4.1.24. Định dạng dữ liệu: kiểu tiền tệ (Accounting), ngày (Date, Custom), trộn ô, kẻ khung và tô nền.

4.1.25. Áp dụng các hàm: Toán học, Thống kê, Ngày tháng, Logic.

4.1.26. Áp dụng các hàm chuỗi ký tự để xử lý số liệu, các hàm tìm kiếm.

4.1.27. Áp dụng các hàm dò tìm.

4.1.28. Các thao tác trích lọc, sắp xếp trên cơ sở dữ liệu.

4.1.29. Tạo các bài báo cáo dùng công cụ Microsoft PowerPoint.

4.1.30. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ Web và Email.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows

4.2.2. Soạn thảo và trang trí được các loại văn bản bằng Microsoft Word

4.2.3. Sử dụng thành thạo các chức năng xử lý và phân tích dữ liệu cơ bản bằng Microsoft Excel

4.2.4. Tạo được các bài trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint

4.2.5. Sử dụng được Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail.

4.2.6. Kỹ năng giải quyết vấn đề

4.2.7. Kỹ năng làm việc nhóm

4.2.8. Kỹ năng khám phá

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.

4.3.2. Có tinh thần ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp; khả năng làm việc khoa học và hợp tác nhóm.

4.3.3. Có phương pháp suy nghĩ và làm việc khoa học, đầu tư và sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ đời sống.

4.3.4. Có ý thức học tập và học tập suốt đời.

4.3.5. Lên lớp đầy đủ và chuẩn bị theo yêu cầu của giáo viên.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này giúp cho sinh viên có thể ứng dụng lý thuyết môn Tin học căn bản đã học bằng cách thông qua thực hành trên máy tính, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng hệ điều hành Windows, soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel, trình bày báo cáo bằng Microsoft Powerpoint, sử

dụng Internet và E-mail. Trong phần thực hành cũng lồng ghép các kỹ năng viết báo cáo khoa học, kỹ năng soạn các bản trình bày trên các máy chiếu đa phương tiện.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Buổi thực hành 1.	**5**	
- Thi hành ứng dụng và thao tác trên cửa sổ (window) - Thao tác trên màn hình nền (Desktop). Sử dụng đồng hồ hệ thống (Clock) trên thanh Taskbar - Xem/thay đổi các qui ước hiển thị về Date, Time, Number, Currency của hệ thống - Dùng File Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) - Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục - Sử dụng chương trình hỗ trợ tiếng Việt: Vietkey, Unikey		4.1.1-4.1.6; 4.2.1;4.3;
Buổi thực hành 2.	**5**	
- Gọi ứng dụng Microsoft Word, nhập các đoạn văn bản. Định lề trang in. - Chèn ký hiệu đặc biệt, thao tác cắt, dán, chép. - Định dạng ký tự (Font, size, style, ...). Các thao tác trên tập tin (mở, lưu, đóng). - Định dạng đoạn (Paragraph). - Các chức năng nhập văn bản tự động (AutoText và AutoCorrect), tìm kiếm và thay thế văn bản (Replace) - Tạo ký tự DropCap		4.1.7-4.1.12; 4.2.2;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 3.	**5**	
- Kẻ đường viền và tô nền cho đoạn văn bản (Borders and Shading). - Tạo ký hiệu đánh dấu và số thứ tự (Bullets and Numbering). - Định dạng văn bản theo dạng cột (Columns). - Cài đặt các điểm dừng Tab (Tab Stop).		4.1.13-4.1.15; 4.2.2;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 4.	**5**	
- Sử dụng thanh công cụ vẽ (Drawing toolbar), cách tạo chữ nghệ thuật (WordArt), chèn hình ảnh (Insert/ Picture/ …). - Tạo và định dạng bảng (Table) trong Microsoft Word.		4.1.16-4.1.17; 4.2.2;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 5.	**5**	
- Trộn thư (Mail merge) - Tạo bộ định dạng (Style), tạo bảng mục lục		4.1.18-4.1.19; 4.2.2;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 6.	**5**	
- Làm các bài tập tổng hợp nhằm ôn tập phần soạn thảo văn bản		4.1.1-4.1.19; 4.2.2;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 7.	**5**	
- Nhập dữ liệu, điền số thứ tự, thao tác trên dòng, cột trong bảng tính Excel. - Thực hiện các thao tác trên bảng tính (Sheet), sao chép công thức. - Thực hành để hiểu các hàm của Excel		4.1.20-4.1.22; 4.2.1;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 8.	**5**	
- Tính toán: dùng hàm SUM, IF, AND, OR, ROUND, AVERAGE, MAX, … - Định dạng dữ liệu: kiểu tiền tệ (Accounting), ngày (Date, Custom), trộn ô, kẻ khung và tô nền.		4.1.23-4.1.25; 4.2.1;4.3; 4.2.6-4.2.8

- Áp dụng các hàm: Toán học, Thống kê, Ngày tháng, Logic.		
Buổi thực hành 9.	**5**	
- Áp dụng các hàm: Toán học, Thống kê, Ngày tháng, Logic. - Áp dụng các hàm chuỗi ký tự để xử lý số liệu, các hàm tìm kiếm. - Áp dụng các hàm dò tìm.		4.1.25-4.1.27; 4.2.1;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 10.	**5**	
- Áp dụng các hàm chuỗi ký tự để xử lý số liệu, các hàm tìm kiếm. - Áp dụng các hàm dò tìm. - Các thao tác trích lọc, sắp xếp trên cơ sở dữ liệu.		4.1.26-4.1.28; 4.2.1;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 11.	**5**	
- Tạo các bài báo cáo dùng công cụ Microsoft PowerPoint. - Hướng dẫn sử dụng dịch vụ Web và Email		4.1.29-4.1.30; 4.2.1;4.3; 4.2.6-4.2.8
Buổi thực hành 12.	**5**	
- Các bài tập tổng hợp Excel, Powerpoint, Internet.		4.1.20-4.1.30; 4.2.1;4.3; 4.2.6-4.2.8

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trong buổi thực hành giáo viên ôn tập lại kiến thức lý thuyết Tin học căn bản.
- Sinh viên được giao hoàn thành các bài tập Tin học.
- Giáo viên kiểm tra mức độ hoàn thành bài tập của các sinh viên.
- Sinh viên thực hành 12 buổi.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia tối thiểu 80% giờ thực hành.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Kiểm tra giữa kỳ	Kiểm tra thực hành trên máy tính	30%	4.1-4.3,6
2	Điểm thi kết thúc học phần	-Thi thực hành (90 phút) -Tham dự tối thiểu 80% giờ thực hành -Bắt buộc dự thi	70%	4.1-4.3,6

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một

chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình môn học tin học căn bản : (Áp dụng cho chương trình tín chỉ) / Nguyễn Minh Trung.- Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2009.- 332 tr. ; Minh họa, 30 cm - Lưu hành nội bộ.- 005.5/ Tr513	MOL.077596 MOL.056772 MOL.056773 MOL.056774 MOL.056775
[2] Giáo trình thực hành tin học căn bản : MSMH: TN034 (Áp dụng cho chương trình tín chỉ) / Nguyễn Minh Trung.- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2009.- 57 tr. ; Minh họa, 30 cm (Tủ sách Đại học Cần Thơ) - Năm xuất bản ngoài bìa 2010.- 005.5/ Tr513	MOL.077595 MOL.056828 MOL.056829 MOL.056830 MOL.056831
[3] Giáo trình thực hành tin học căn bản văn phòng / Ngô Quang Định.- Tp. Hồ Chí Minh: Thanh niên, 2010.- 403 tr. ; minh họa, 24 cm.- 005.3/ Đ312	MOL.064422 MOL.064423 MON.043785

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Buổi thực hành 1.**	0	5	
	- Thi hành ứng dụng và thao tác trên cửa sổ (window) - Thao tác trên màn hình nền (Desktop). Sử dụng đồng hồ hệ thống (Clock) trên thanh Taskbar - Xem/thay đổi các qui ước hiển thị về Date, Time, Number, Currency của hệ thống - Dùng File Explorer để quản lý thư mục (Folder) và tập tin (File) - Sử dụng chức năng tìm kiếm tập tin và thư mục - Sử dụng chương trình hỗ trợ tiếng Việt: Vietkey, Unikey			Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: chương 1-6
2	**Buổi thực hành 2.**	0	5	
	- Gọi ứng dụng Microsoft Word, nhập các đoạn văn bản. Định lề trang in. - Chèn ký hiệu đặc biệt, thao tác cắt, dán, chép. - Định dạng ký tự (Font, size, style, ...). Các thao tác trên tập tin (mở, lưu, đóng). - Định dạng đoạn (Paragraph). - Các chức năng nhập văn bản tự động (AutoText và AutoCorrect), tìm kiếm và thay thế văn bản (Replace) - Tạo ký tự DropCap			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan

3	**Buổi thực hành 3.**	0	5	
	- Kẻ đường viền và tô nền cho đoạn văn bản (Borders and Shading). - Tạo ký hiệu đánh dấu và số thứ tự (Bullets and Numbering). - Định dạng văn bản theo dạng cột (Columns). - Cài đặt các điểm dừng Tab (Tab Stop).			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3], [4], [5]
4	**Buổi thực hành 4.**	0	5	
	- Sử dụng thanh công cụ vẽ (Drawing toolbar), cách tạo chữ nghệ thuật (WordArt), chèn hình ảnh (Insert/ Picture/ …). - Tạo và định dạng bảng (Table) trong Microsoft Word.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
5	**Buổi thực hành 5.**	0	5	
	- Trộn thư (Mail merge) - Tạo bộ định dạng (Style), tạo bảng mục lục			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
6	**Buổi thực hành 6.**	0	5	
	- Làm các bài tập tổng hợp nhằm ôn tập phần soạn thảo văn bản			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
7	**Buổi thực hành 7.**	0	5	
	- Nhập dữ liệu, điền số thứ tự, thao tác trên dòng, cột trong bảng tính Excel. - Thực hiện các thao tác trên bảng tính (Sheet), sao chép công thức. - Thực hành để hiểu các hàm của Excel			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
8	**Buổi thực hành 8.**	0	5	
	- Tính toán: dùng hàm SUM, IF, AND, OR, ROUND, AVERAGE, MAX, … - Định dạng dữ liệu: kiểu tiền tệ (Accounting), ngày (Date, Custom), trộn ô, kẻ khung và tô nền. - Áp dụng các hàm: Toán học, Thống kê, Ngày tháng, Logic.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
9	**Buổi thực hành 9.**	0	5	
	- Áp dụng các hàm: Toán học, Thống kê, Ngày tháng, Logic. - Áp dụng các hàm chuỗi ký tự để xử lý số liệu, các hàm tìm kiếm. - Áp dụng các hàm dò tìm.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
10	**Buổi thực hành 10.**	0	5	
	- Áp dụng các hàm chuỗi ký tự để xử lý số liệu, các hàm tìm kiếm. - Áp dụng các hàm dò tìm. - Các thao tác trích lọc, sắp xếp trên cơ sở dữ liệu.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
11	**Buổi thực hành 11.**	0	5	
	- Tạo các bài báo cáo dùng công cụ Microsoft			-Nghiên cứu trước:

	PowerPoint. - Hướng dẫn sử dụng dịch vụ Web và Email			+Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan
12	**Buổi thực hành 12.**	0	5	
	- Các bài tập tổng hợp Excel, Powerpoint, Internet.			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] và [3]: các kiến thức có liên quan

Cần Thơ, ngày 10 tháng 05 năm 2016

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. **Tên học phần: TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN** (Marxist – Leninist Philosophy)

(Chương trình dành cho sinh viên hệ không chuyên lý luận chính trị)

- **Mã số học phần:** ML014
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 45 tiết lý thuyết. (30 tiết lý thuyết, 15 tiết thảo luận, báo cáo nhóm, 90 tiết tự học)

2. **Đơn vị phụ trách học phần:**

- **Bộ môn:** Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin.
- **Khoa**: Khoa học Chính trị.

3. **Điều kiện:**

- **Điều kiện tiên quyết:** không

4. **Mục tiêu của học phần:**

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	- Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác Lênin - Giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học, tư duy logic và phương pháp luận khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành - Giúp sinh viên làm chủ kiến thức triết học Mác – Lênin và có khả năng nhận thức và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin.	2.1.1a 2.1.2c 2.1.3.c, d
4.2	- Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch cho bản thân trong quá trình học tập học phần - Giúp sinh viên vận dụng kiến thức trong học phần triết học để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội một các có hiệu quả - Có khả năng nhận thức và vận dụng giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra đối với bản thân trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin.	2.2.1.a,b,c
4.3	- Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, phân công, giám sát và kiểm tra tiến độ công việc cần làm của các thành	2.2.2a,b

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
	viên - Giúp sinh viên hiểu, xử lý các tình huống giao tiếp sư phạm, rèn luyện kỹ năng thuyết trình và biết sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong quá trình làm việc.	
4.4	- Giúp sinh viên xây dựng lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin. - Giúp sinh viên hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, trách nhiệm với công việc và có tính kỷ luật. - Giúp sinh viên tự định hướng đưa ra quan điểm cá nhân và hình thành tư duy phản biện để bảo vệ được quan điểm cá nhân đúng đắn trước tập thể.	2.3a,b,c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác Lênin	4.1	2.1.1a
CO2	Giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học, tư duy logic và phương pháp luận khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành	4.1	2.1.2c
CO3	Làm chủ kiến thức triết học Mác – Lênin và có khả năng nhận thức và giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của triết học	4.1	2.1.3 c,d
	Kỹ năng		
CO4	- Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch cho bản thân trong quá trình học tập học phần - Giúp sinh viên vận dụng kiến thức trong học phần triết học để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội một các có hiệu quả - Có khả năng nhận thức và vận dụng giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra đối với bản thân trên cơ sở thế	4.2	2.2.1.a,c

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin.		
CO5	Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, phân công, giám sát và kiểm tra tiến độ công việc cần làm của các thành viên Giúp sinh viên hiểu, xử lý các tình huống giao tiếp sư phạm, rèn luyện kỹ năng thuyết trình và biết sử dụng các phương tiện hỗ trợ trong quá trình làm việc.	4.3	2.2.2a,b
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Giúp sinh viên xây dựng lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin - Giúp sinh viên hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, trách nhiệm với công việc và có tính kỷ luật. - Giúp sinh viên tự định hướng đưa ra quan điểm cá nhân và hình thành tư duy phản biện để bảo vệ được quan điểm cá nhân đúng đắn trước tập thể.	4.4	2.3a,b,c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu
triết học Mác - Lênin bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, Tri
học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa d
vật biện chứng: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ ngh
duy vật lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cá
mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Lý thuyết + Thảo luận, báo cáo nhóm

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội**	**10**	
1.1.	Triết học và vấn đề cơ bản của triết học - Khái lược về triết học - Vấn đề cơ bản của triết học - Biện chứng và siêu hình	5	CO1; CO2
1.2.	Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. - Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin - Đối tượng và chức năng của triết học	5	C01; CO2; CO6

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	Mác – Lênin - Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam		
Chương 2.	**Chủ nghĩa duy vật biện chứng**	**17**	
2.1.	Vật chất và ý thức, - Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất - Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức - Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	7	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
2.2.	Phép biện chứng duy vật - Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật - Nội dung của phép biện chứng duy vật	5	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
2.3.	Lý luận nhận thức - Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng - Nguồn gốc, bản chất của nhận thức - Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức - Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức - Tính chất của chân lý	5	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
Chương 3.	**Chủ nghĩa duy vật lịch sử**	**18**	
3.1.	Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội - Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội - Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội - Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên	8	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
3.2.	Giai cấp và dân tộc - Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp - Dân tộc - Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
3.3.	Nhà nước và cách mạng xã hội - Nhà nước - Cách mạng xã hội	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
3.4.	Ý thức xã hội - Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội - Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
3.5.	Triết học về con người - khái niệm con người và bản chất con người - Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người - Quan hệ cá nhân và xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử - Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam	4	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.

8. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp diễn giảng; thuyết trình; phân tích
- Phương pháp vấn đáp
- Phương pháp trực quan
- Phương pháp nêu vấn đề
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp thảo luận nhóm
- Sử dụng thiết bị máy chiếu

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ có báo cáo nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về làm bài báo cáo; tiểu luận
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1; CO2..
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	CO5
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết	20%	CO1;C02;C03
4	Điểm thi kết thúc học phần	**- Thi viết (75 phút)** - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo nhóm - Bắt buộc dự thi	60%	CO1;C02;C03 CO4, CO6
	TỔNG SỐ		100%	

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm

4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. *Giáo trình triết học Mác - Lênin* (Sử dụng trong các trường đại học – Hệ chuyên lý luận chính trị)	MON.064693
2. PGS,TS. Lê Doãn Tá (2001), *Triết học Macsxits – Quá trình hình thành và phát triển (Giai đoạn Mác – Ăngghen và Lênin)*, Nxb. Chính trị quốc gia	BMML. 000094
3. Nguyễn Đăng Quang, Bài tập triết học Nxb. Giáo dục	MON.024931
4. *Câu hỏi và bài tập triết học Chủ nghĩa duy vật biện chứng*, tập 1,2,3, 4. Nxb Khoa học xã hội	MOL.005557

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Tự học (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội** 1.1.Triết học và vấn đề cơ bản của triết học. 1.2.Triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học trong đời sống xã hội	10	30	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.2 tại trang 1 đến trang 45 - Ôn lại kiến thức đã học
2	**Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng** 2.1. Vật chất và ý thức. 2.2. Phép biện chứng duy vật 2.3. Lý luận nhận thức	17	51	-Nghiên cứu trước: Nội dung từ mục 2.1 đến 2.3 Chương 2 -Tài liệu [1]: từ trang 53 đến trang 123 - Ôn lại kiến thức đã học
3	**Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử** **4.1.** Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội **4.2.** Giai cấp và dân tộc. **4.3.** Nhà nước và cách mạng xã hội.	**18**	54	-Nghiên cứu trước: Nội dung từ mục 3.1 đến 3.5 Chương 3 -Tài liệu [1]: từ trang 126 đến trang 217 - Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)* để báo cáo nhóm - Ôn lại kiến thức đã học

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Tự học (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.4. Ý thức xã hội. **4.5.** Triết học về con người			

Cần Thơ, ngày 19 tháng 5 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Lê Ngọc Triết

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Văn Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (Marxist – Leninist Political Economy)

(Chương trình dành cho sinh viên hệ không chuyên lý luận chính trị)

- **Mã số học phần:** ML016
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin.
- **Khoa:** Khoa học Chính trị.

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** ML014

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	- Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kinh tế chính trị Mác Lênin - Giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học, tư duy logic và phương pháp luận khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành - Giúp sinh viên làm chủ kiến thức Kinh tế chính trị Mác – Lênin và có khả năng nhận thức và giải quyết các vấn đề lý luận về Kinh tế - Chính trị và thực tiễn đang đặt ra .	2.1.1a 2.1.2c 2.1.3.c, d
4.2	- Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch cho bản thân trong quá trình học tập học phần - Giúp sinh viên vận dụng kiến thức trong học phần Kinh tế chính trị để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội một các có hiệu quả	2.2.1.a,b,c
4.3	- Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, phân công, giám sát và kiểm tra tiến độ công việc cần làm của các thành viên - Giúp sinh viên hiểu, xử lý các tình huống giao tiếp sư phạm, rèn luyện kỹ năng thuyết trình và biết sử dụng các phương tiện	2.2.2a,b

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
	hỗ trợ trong quá trình làm việc.	
4.4	- Giúp sinh viên xây dựng lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng - Giúp sinh viên hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, trách nhiệm với công việc và có tính kỷ luật. - Giúp sinh viên tự định hướng đưa ra quan điểm cá nhân và hình thành tư duy phản biện để bảo vệ được quan điểm cá nhân đúng đắn trước tập thể.	2.3a,b,c

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác Lênin	4.1	2.1.1a
CO2	Giúp sinh viên hình thành thế giới quan khoa học, tư duy logic và phương pháp luận khoa học làm cơ sở cho việc nghiên cứu kiến thức chuyên ngành	4.1	2.1.2c
CO3	Làm chủ kiến thức Kinh tế chính trị Mác – Lênin, vận dụng những nguyên lý, quy luật chi phối các quan hệ lợi ích giữa con người và con người trong sản xuất và trao đổi để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra	4.1	2.1.3 c,d
	Kỹ năng		
CO4	- Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch cho bản thân trong quá trình học tập học phần - Giúp sinh viên vận dụng kiến thức trong học phần kinh tế chính trị để phân tích các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội một các có hiệu quả - Có khả năng nhận thức và vận dụng giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn.	4.2	2.2.1.a,c
CO5	Giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, phân công, giám sát và kiểm tra tiến độ công việc cần làm của các thành viên Giúp sinh viên hiểu, xử lý các tình huống giao tiếp sư phạm, rèn luyện kỹ năng thuyết trình và biết sử dụng các phương	4.3	2.2.2a,b

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	tiện hỗ trợ trong quá trình làm việc.		
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Giúp sinh viên xây dựng lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin Giúp sinh viên hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp, tự tin, tự chịu trách nhiệm với công việc và có tính kỷ luật. Giúp sinh viên tự định hướng đưa ra quan điểm cá nhân và hình thành tư duy phản biện để bảo vệ được quan điểm cá nhân đúng đắn trước tập thể.	4.4	2.3a,b,c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác - Lênin bao gồm: Đối tượng, phương pháp ngiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác Lênin; Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt nam

7. Cấu trúc nội dung học phần:

Lý thuyết + Thảo luận, báo cáo nhóm

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin**	**4**	
1.1.	Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	CO1; CO2
1.2.	Đối tượng và phương pháp nghiên cứu Kinh tế chính trị Mác - Lênin • Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin • Phương pháp nghiên cứu Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1	C01; CO2; CO6
1.3.	Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin	1	
Chương 2.	**Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**	**5**	
2.1.	Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hoá và hàng hoá	3	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	• Sản xuất hàng hoá • Hàng hoá • Tiền • Dịch vụ và một số hàng hoá đặc biệt		
2.2.	Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia trị trường • Thị trường Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
Chương 3.	**Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**	**6**	
3.1.	Lý luận về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
3.2.	Tích luỹ tư bản	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
3.3.	Các hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư Lợi nhuận Lợi tức Địa tô	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
Chương 4	**Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**	**5**	
4.1	Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
4.2	Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường - Lý luận của V.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường - Lý luận của V.I. lênin về độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản	3	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
Chương 5	**Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vá các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt nam**	**5**	
5.1	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam - Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
	- Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam - Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam		
5.2.	Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam - Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam - Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
5.3	Quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt nam - Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế - Vai trò của nhà nước trong bảo đảm hài hoá các quan hệ lợi ích	1	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
Chương 6	**Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam**	**5**	
6.1	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam - Khái quát về cách mạng công nghiệp và công nghiệp hoá - Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (4.0)	3	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.
6.2	Hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt nam - Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế - Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế của Việt nam - Phương pháp nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển kinh tế của Việt Nam	2	CO1; C02; CO3; CO4, CO5, CO6.

8. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp diễn giảng; thuyết trình; phân tích
- Phương pháp vấn đáp
- Phương pháp trực quan
- Phương pháp nêu vấn đề
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp thảo luận nhóm
- Sử dụng thiết bị máy chiếu

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ có báo cáo nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về làm bài báo cáo; tiểu luận
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học 24/30 tiết	10%	CO1; CO2.
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	CO5
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Trắc nghiệm/Tự luận	20%	CO1;C02;C03
4	Điểm thi kết thúc học phần	**- Thi trắc nghiệm (50 phút)** - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo nhóm - Bắt buộc dự thi	60%	CO1;C02;C03 CO4, CO6
	TỔNG SỐ		100%	

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin : Dành cho bậc đại học không chuyên ngành lý luận chính trị / Ngô Tuấn Nghĩa (chủ biên).- Hà Nội: Chính trị Quốc gia, 2019.- 208 tr.; 21 cm - Sách photo.- 335.412/ Ngh301	MON.064694

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Tự học (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin**	4	10	-Nghiên cứu trước tài liệu
2	**Chương 2: Hàng hoá, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường**	5	10	-Nghiên cứu trước tài liệu - Ôn lại kiến thức đã học
3	**Chương 3: Gía trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**	6	10	-Nghiên cứu trước tài liệu - Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)* để báo cáo nhóm - Ôn lại kiến thức đã học
4	**Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường**	5	10	Nghiên cứu trước tài liệu - Ôn lại kiến thức đã học
5	**Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vá các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt nam**	5	10	Nghiên cứu trước tài liệu - Ôn lại kiến thức đã học
6	**Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam**	5	10	Nghiên cứu trước tài liệu - Làm việc nhóm *(theo danh dách phân nhóm)* để báo cáo nhóm - Ôn lại kiến thức đã học

Cần Thơ, ngày 8 tháng 1 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Ngọc Triết

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Văn Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (Scientific Socialism)

- **Mã số học phần:** ML018
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học Chính trị.

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** ML017

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần Chủ nghĩa Xã hội Khoa học nhằm giúp sinh viên:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Nắm vững những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ hiện nay.	2.1
4.2	Hình thành và rèn luyện khả năng phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	2.2
4.3	Hình thành và vận dụng được các kĩ năng hợp tác, làm việc nhóm, làm việc độc lập, giải quyết vấn đề, thuyết trình, giao tiếp.	2.2
4.4	- Có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị.	2.3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (Scientific Socialism)

- **Mã số học phần:** ML018
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học Chính trị.

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** ML017

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần Chủ nghĩa Xã hội Khoa học nhằm giúp sinh viên:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Nắm vững những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ hiện nay.	2.1
4.2	Hình thành và rèn luyện khả năng phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	2.2
4.3	Hình thành và vận dụng được các kĩ năng hợp tác, làm việc nhóm, làm việc độc lập, giải quyết vấn đề, thuyết trình, giao tiếp.	2.2
4.4	- Có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị.	2.3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (Scientific Socialism)

- **Mã số học phần:** ML018
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lênin
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học Chính trị.

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** ML017

4. Mục tiêu của học phần:

Học phần Chủ nghĩa Xã hội Khoa học nhằm giúp sinh viên:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Nắm vững những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ hiện nay.	2.1
4.2	Hình thành và rèn luyện khả năng phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	2.2
4.3	Hình thành và vận dụng được các kĩ năng hợp tác, làm việc nhóm, làm việc độc lập, giải quyết vấn đề, thuyết trình, giao tiếp.	2.2
4.4	- Có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị.	2.3

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
	nhiệm vụ của cá nhân.		
CO5	Có khả năng tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, có khả năng hợp tác, làm việc độc lập, giải quyết vấn đề, giao tiếp.	4.3	2.2
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO6	Có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị.	4.4	2.3
CO7	Tin tưởng vào Chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, ủng hộ đường lối đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	4.4	2.3

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung vào một số vấn đề như: sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp, tầng lớp; vấn đề dân tộc, tôn giáo; vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học**	**4**	CO1=>CO7

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
1.	Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học		
2.	Các giai đoạn phát triển cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học		
3.	Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học		CO2=>CO7
Chương 2.	**Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân**	**4**	CO3=>CO7
1.	Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân		
2.	Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay		
3.	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam		
Chương 3.	**Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**	**4**	CO3=>CO7
1.	Chủ nghĩa xã hội		
2.	Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		
3.	Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam		
Chương 4.	**Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa**	**4**	CO3=>CO7
1.	Dân chủ và dân chủ xã hội chủ nghĩa		
2.	Nhà nước xã hội chủ nghĩa		
3.	Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam		
Chương 5.	**Cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**	**4**	CO3=>CO7
1.	Cơ cấu xã hội- giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
2.	Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		
3.	Cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩxa xã hội ở Việt Nam		
Chương 6.	**Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**	**6**	CO3=>CO7
1.	Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		
1.	Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		
2.	Qua hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam		
Chương 7.	**Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội**	**4**	CO3=>CO7
1.	Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình		
2.	Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội		

7.2. Thực hành: không có

8. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp diễn giảng, nêu vấn đề, vấn đáp, trực quan, thảo luận, báo cáo nhóm, thuyết trình và một số phương pháp khác

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ có báo cáo nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về làm bài báo cáo.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Tham dự 100% tổng số tiết, tích cực xây dựng bài	10%	CO6
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	10%	CO1 => CO7
4	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/ trắc nghiệm	20%	CO1 => CO7
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ báo cáo nhóm - Bắt buộc dự thi	60%	CO1 => CO7
	Tổng số		100%	

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. **Ban tư tưởng -văn hóa Trung ương** (2002), *Vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.	BMML.002314

[2] Hoàng Chí Bảo ; Dương Xuân Ngọc, Đỗ Thị Thạch (đồng chủ biên. (2019), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học*, Hà Nội.	MON.064690
[3] **C.Mác và Ph.Ăngghen** (2005), *C. Mác và Ăngghen Tuyển tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.	BMML.000838 MOL.040650 MOL.082225 MON.022385
[4] **Ngô Thành Dương** (2005), *Giới thiệu một số tác phẩm kinh điển của C.Mác và Ph. Ăngghen*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.	MOL.041323 MON.022984
[5] **Đảng Cộng sản Việt Nam** (2008), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.	BMML.001226 MOL.055426 MON.033443
[6] **Ban Tuyên giáo Trung ương** (2016), Những điểm mới trong *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà Nội.	MOL.082078 MON.055550
[7] **Huỳnh Thị Trúc Giang** (2016), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Nxb. Đại học Cần Thơ.	MOL.088099
[8] **Đinh Xuân Lý** (2004), *Tìm hiểu vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.	BMML.000658 MOL.001057
[9] **Hồ Chí Minh** (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Hội.	BMML.002924 MOL.084262 MON.061042
[10] **Phùng Hữu Phú** (Đồng chủ biên), Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới, Nxb. CTQG - Sự thật, 2016, 9786045725030, 335.4346/ M458.	LUAT.012542, MOL.081673, MOL.081674, MON.055077, MT.004870, NN.017318

[11] **Quốc hội** (2014), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội	MOL.074966 MON.051832
[12]. **Phan Xuân Sơn** (2006), *Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội.	KT.008619 KT.008620 MOL.041345 MOL.041346 MON.022995
[13]. **Tạ Ngọc Tấn** (Chủ biên) (2010), *Một số vấn đề về biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.	LUAT.007097 LUAT.007098
[14]. **Nguyễn Thế Thắng** (1999), *Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc*, Nxb. Lao động, Hà Nội.	MOL.006852 MON.007772 MON.015688 SP.015088
[15]. **Đào Trí Úc** (2015), *Giáo trình Nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.	LUAT.012862 LUAT.012863 LUAT.012864
[16]. **Lê Ngọc Văn** (2011), *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.	MOL.073489 MOL.073490 MON.049741

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Chương 1.** Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	**4**	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] từ trang 7 đến trang 26. - Nghiên cứu trước tài liệu [3,4].

3-4	**Chương 2.** Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam	4	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] từ trang 27 đến trang 47. - Nghiên cứu trước tài liệu [3,4].
5-6	**Chương 3.** Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	4	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] từ trang 48 đến trang 67. - Nghiên cứu trước tài liệu [3,4,5,6,8,9].
7-8	**Chương 4.** Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa	4	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] từ trang 68 đến trang 88. - Nghiên cứu trước tài liệu [7,15].
9-10	**Chương 5.** Cơ cấu xã hội-giai cấp và liên minh giai cấp – tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	4	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] từ trang 89 đến trang 104. - Nghiên cứu trước tài liệu [13].
11-13	**Chương 6.** Vấn đề về dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	6	- Nghiên cứu trước tài liệu [1, 12, 14]. - Nghiên cứu trước tài liệu [2] từ trang 105 đến trang 127.
14-15	**Chương 7.** Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	4	- Nghiên cứu trước tài liệu [2] từ trang 127 đến trang 144. - Nghiên cứu trước tài liệu [7,16].

Cần Thơ, ngày 13 tháng 1 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Lê Ngọc Triết

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Văn Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
(History of The Communist Party of Viet Nam)

- **Mã số học phần:** ML019
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết; 60 tiết tự học

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
- **Khoa:** Khoa học Chính trị

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** ML018

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Giúp sinh viên hiểu và vận dụng trong quá trình học tập về xác định đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, ý nghĩa của việc học tập môn học Giúp sinh viên hiểu được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam Cung cấp những kiến thức cơ bản cho người học về đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng qua các thời kỳ lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	2.1.1a,b
4.2	Rèn luyện kỹ năng khai thác thông tin, phản biện, có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn	2.2.1.b,c,d,e
4.3	Tổ chức, vận động quần chúng thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, phân tích và đánh giá thông tin, sáng tạo, làm việc nhóm	2.2.2a,d
4.4	Rèn luyện thái độ nghiêm túc, chăm chỉ, ý thức, trách nhiệm trong học tập Rèn luyện lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị Giúp sinh viên tự hào về những thắng lợi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, truyền thống quý báu của dân tộc Củng cố niềm tin cho sinh viên vào quan điểm của chủ nghĩa	2.3a,b,c

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
	Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước	

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu được những vấn đề cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.	4.1	2.1.1a
CO2	Có kiến thức cơ bản về đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng qua các thời kỳ lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	4.1	2.1.1a,b
	Kỹ năng		
CO3	Có kỹ năng khai thác thông tin, phản biện, có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc	4.2	2.2.1.b,c,d,e
CO4	Có khả năng tổ chức, vận động quần chúng thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước Có kỹ năng giao tiếp, phân tích và đánh giá thông tin, sáng tạo, làm việc nhóm	4.3	2.2.2a,d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Có lập trường tư tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng, tin tưởng và tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội	4.4	2.3a
CO6	Có tinh thần nghiêm túc, có ý thức trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật trong công việc	4.4	2.3b
CO7	Bảo vệ quan điểm của bản thân trên cơ sở tôn trọng ý kiến đóng góp của mọi người.	4.4	2.3c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930); quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận

thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương mở đầu.	**Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**	**2**	
I.	Đối tượng nghiên cứu của môn học LSĐCSVN		CO1;CO3;CO5;CO6
II.	Chức năng, nhiệm vụ của môn học LSĐCSVN		CO1;CO3;CO5;CO6
III.	Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học LSĐCSVN		CO1;CO3;CO5;CO6
Chương 1.	**Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)**	**8**	
1.1.	Đảng Cộng sản VN ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (2/1930)	4	CO1; CO4;CO5
1.2.	Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)	4	CO1; CO4;CO5
Chương 2.	**Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân ộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975)**	**10**	
2.1.	Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)	5	CO2, CO4; CO3;CO4;CO5;CO6
2.2.	Lãnh đạo xây dựng CNXH ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954 - 1975)	5	CO2, CO4; CO3;CO4;CO5;CO6
Chương 3.	**Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018)**	**10**	
3.1	Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1986)	5	CO2;CO4;CO5;CO6;CO7
3.2	Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đạo hoá và hội nhập quốc tế (1986-2018)	5	CO2;CO4;CO5;CO6;CO7

8. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp diễn giảng, phương pháp nêu vấn đề, vấn đáp, trực quan, thảo luận nhóm, báo cáo nhóm, thuyết trình và một số phương pháp khác

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đến lớp đúng giờ, học tập nghiêm túc, không làm việc riêng trong giờ học, không sử dụng điện thoại di động, máy tính để làm việc riêng; tuân thủ đúng quy định của nhà trường và yêu cầu của giảng viên.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự đầy đủ các buổi thảo luận, báo cáo (100%)
- Thực hiện đầy đủ các bài tập cá nhân, nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Nghiên cứu giáo trình trước khi lên lớp, tham khảo các tài liệu có liên quan.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học 30t/30t	50%	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5, CO6;CO7
2	Điểm bài tập	Tất cả các bài tập/ các bài được giao		
3	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/thảo luận/bài thu hoạch... - Được nhóm xác nhận có tham gia - Tham dự 100% giờ báo cáo/thuyết minh/thảo luận...		
4	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/vấn đáp/(từ 30-60 phút)		
5	Điểm thi kết thúc học phần	- Trắc nghiệm (50 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ bài tập cá nhân/nhóm... - Bắt buộc dự thi	50%	CO1;CO2; CO3;CO4;CO5, CO6;CO7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt

[1] Giáo trình lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam : Sử dụng trong các trường Đại học - hệ không chuyên lý luận chính trị (Tài liệu dùng tập huấn giảng dạy năm 2019).- Hà Nội, 2019.- 221 tr.; 27 cm.-324.2597075/ Gi108	MON.064702
[2] *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Bộ giáo dục và Đào tạo, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012. – 324.2597075/Gi108/2012	MOL.070272 MOL.070273
[3] Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005. – 342.597041	BMML.000828

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương mở đầu. Đối tượng chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Vệt Nam	2	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1] - Nghiên cứu làm rõ 2 vấn đề sau: + Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học + Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học
2-6	Chương 1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)	8	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1],[2] - Nghiên cứu làm rõ các vấn đề sau: 1. Hoàn cảnh lịch sử ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (quốc tế và trong nước) 2. Nội dung và ý nghĩa Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng 3. Quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945)
7-12	Chương 2. Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975)	10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung đã học ở chương 1 - Nghiên cứu làm rõ các vấn đề sau: 1. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954) 2. Quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng CNXH ở MB và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng MN, thống nhất đất nước.
13-15	Chương 3. Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH	10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018)		+Ôn lại nội dung đã học - Nghiên cứu làm rõ các vấn đề sau: 1. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1986) 2. Quá trình Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế (1986 - 2018)

Cần Thơ, ngày 20 tháng 12 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA

Lê Ngọc Triết

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Thị Phương Lý

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's thought)

- **Mã số học phần:** ML021
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết, và 60 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Tư tưởng Hồ Chí Minh
- **Khoa:** Khoa học Chính trị

3. Điều kiện tiên quyết:

- **Điều kiện tiên quyết:** ML019 hoặc ML020
- **Điều kiện song hành:** (không có)

4. Mục tiêu của học phần: Sau khi hoàn thành học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu sau đây:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	**Mục tiêu tổng quát về kiến thức:** **4.1.1** Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin. **4.1.2** Cùng với môn học Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam.	2.1.1.a,e,f; 2.1.2.a,b,d; 2.1.3.a,b
4.2	**Mục tiêu tổng quát về kỹ năng cứng:** **4.2.1** Biết vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống hàng ngày. **4.2.2** Biết vận dụng các kiến thức đã học vào việc đấu tranh chống lại sự xuyên tạc của các thế lực thù địch về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Chủ tịch Hồ Chí Minh.	2.2.1.a,c
4.3	**Mục tiêu tổng quát về kỹ năng mềm:** Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình.	2.2.2c
4.4	**Mục tiêu tổng quát về thái độ:** **4.4.1** Hiểu đúng về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta.	2.3.a,b

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
	4.4.2 Hiểu rõ vai trò của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. **4.4.3** Tránh thần thánh hóa Chủ tịch Hồ Chí Minh. **4.4.4** Có lối sống lành mạnh, nâng cao đạo đức cách mạng theo tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh.	

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Hiểu biết về cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh.	4.1	2.1.1.a,e,f; 2.1.2.a,b,d; 2.1.3.a,b
CO2	Hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam.	4.1	2.1.1.a,e,f; 2.1.2.a,b,d; 2.1.3.a,b
	Kỹ năng		
CO3	Có khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống và vào việc đấu tranh chống lại sự xuyên tạc của các thế lực thù địch về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Chủ tịch Hồ Chí Minh.	4.2	2.2.1.a,c
CO4	Hình thành kỹ năng tư duy độc lập, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình.	4.3	2.2.1.a,c
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO5	Hiểu đúng về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta.	4.4	2.3.a,b
CO6	Hiểu rõ vai trò của thanh niên trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.	4.4	2.3.a,b
CO7	Có lối sống lành mạnh, nâng cao đạo đức cách mạng theo tấm gương Chủ tịch Hồ Chí Minh.	4.4	2.3.a,b

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Cùng với môn học Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và cách mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Môn học gồm 6 chương trình bày

những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương I:	**KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TTHCM** I. Khái niệm TTHCM II. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học	4	CO1,2,3,4,5,6,7
	III. Phương pháp nghiên cứu IV. Ý nghĩa của việc học tập môn TTHCM		
Chương II:	**CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TTHCM** I. Những cơ sở hình thành TTHCM	5	CO1,2,3,4,5,6,7
	II. Quá trình hình thành và phát triển TTHCM		
	III. Giá trị của TT HCM		
Chương III:	**TTHCM VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI** I. TTHCM về độc lập dân tộc	5	CO1,2,3,4,5,6,7
	II.TTHCM về CNXH và xây dựng CNXH ở VN		
	III. TTHCM về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và CNXH		
	Kiểm tra giữa kỳ		
Chương IV:	**TTHCM VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN** I. TTHCM về Đảng Cộng sản Việt Nam	5	CO1,2,3,4,5,6,7
	II. TTHCM về nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân		
	III.Vận dụng TTHCM vào công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước		
Chương V:	**TTHCM VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ** I. TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc	5	CO1,2,3,4,5,6,7
	II. TTHCM về đoàn kết quốc tế		
	III. Vận dụng TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay		
Chương VI:	**TTHCM VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI** I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa	6	CO1,2,3,4,5,6,7
	II. TT của Hồ Chí Minh về đạo đức		
	III. TT của Hồ Chí Minh về con người		

8. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình
- Thảo luận nhóm
- Thuyết trình nhóm
- Tra cứu tài liệu

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự đầy đủ kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	CO1,2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm (20 phút)	20%	CO1,2,3,4,5, 6,7
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (60phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	CO1,2,3,4,5, 6,7

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXBCTQG, Hà Nội.	MOL.074382, MOL.074383 MOL.074384, MON.050340 MON.050341
[2] *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh*: Dành cho bậc đại học – không chuyên ngành, Hà Nội 2019.	MON.064701
[3] Bảo tàng Hồ Chí Minh (2006), *Hồ Chí Minh – Tiểu sử*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.	BMML.000974, MOL.047723 MOL.047724, MOL.047725

[4] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.	BMML.002938, BMML.002924 BMML.002921, BMML.002917 BMML.002918, BMML.002914 BMML.002938, BMML.002912 BMML.002915, BMML.002911 BMML.002920, BMML.002923 BMML.002929, BMML.002926 BMML.002935, BMML.002932

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương I: KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TTHCM** I. Khái niệm TTHCM II. Đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu của môn học	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2]
2	III. Phương pháp nghiên cứu IV. Ý nghĩa của việc học tập môn TTHCM	2		- Ý nghĩa của việc học tập TTHCM?
3	**Chương II: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TTHCM** I. Những cơ sở hình thành TTHCM	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: Nội dung tìm hiểu: cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành TTHCM; Những móc son quan trọng trong cuộc đời Hồ Chí Minh
4	II. Quá trình hình thành và phát triển TTHCM	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Trong các giai đoạn hình thành và phát triển TTHCM, giai đoạn nào là quan trọng nhất? Tại sao?
5	III. Giá trị của TT HCM	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]
	Chương III: TTHCM VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI I. TTHCM về độc lập dân tộc			Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3] - Làm rõ quan điểm của HCM về độc lập dân tộc.

				- Làm rõ sự sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc
6	II.TTHCM về CNXH và xây dựng CNXH ở VN	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Những điểm sáng tạo của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?
7	III. TTHCM về mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và CNXH	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa ĐLDT - CNXH
	Kiểm tra giữa kỳ			Thời gian làm bài: 30 phút
8	**Chương IV: TTHCM VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN** I. TTHCM về Đảng Cộng sản Việt Nam	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ sự sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam
9	II. TTHCM về nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ bản chất của nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân
10	III.Vận dụng TTHCM vào công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]:
	Chương V: TTHCM VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ I. TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc			Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ sự sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc
11	II. TTHCM về đoàn kết quốc tế	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ sự sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đoàn kết quốc tế
12	III. Vận dụng TTHCM về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]
13	**Chương VI: TTHCM VỀ VĂN HÓA,**	2		Nghiên cứu trước tài

	ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI I. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa			liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ khái niệm văn hóa
14	II. TT của Hồ Chí Minh về đạo đức	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ khái niệm đạo đức cách mạng; - Làm rõ những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới.
15	III. TT của Hồ Chí Minh về con người	2		Nghiên cứu trước tài liệu [1], [2], [3]: - Làm rõ chiến lược xây dựng con người của Chủ tịch HCM.
	Ôn tập			Sinh viên thảo luận, nêu ý kiến
16	**Thi kết thúc học phần**			Thời gian làm bài: 60 phút
17	**Công bố điểm và giải đáp thắc mắc**			Thời gian và địa điểm sẽ thông báo trong buổi thi kết thúc học phần

Cần Thơ, ngày 28 tháng 9 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

Lê Ngọc Triết

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Văn Bút

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Pháp luật đại cương (General law)

- **Mã số học phần:** KL001
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Luật Hành chính
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Luật

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức

4.1.1. Hiểu được sự ra đời của nhà nước và pháp luật

4.1.2. Có được những kiến thức cơ bản và chung nhất về nhà nước như bản chất, chức năng, hình thức và các kiểu nhà nước khác nhau trong lịch sử.

4.1.3. Trên cơ sở hiểu được nhà nước là gì, sinh viên có khả năng phân biệt nhà nước với các tổ chức của Đảng, tổ chức kinh tế, chính trị và chính trị xã hội khác cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng.

4.1.4. Hiểu được bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật để nhận biết các đặc trưng cơ bản của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác như tôn giáo, đạo đức, tập quán, điều lệ Đoàn, Đảng, nội quy nhà trường hoặc của công ty, xí nghiệp.

4.1.5. Sinh viên có được kiến thức khái quát về hệ thống chính trị và bộ máy nhà nước ở Việt Nam, các thiết chế hợp thành hệ thống chính trị ở Việt Nam và các hệ thống cơ quan nhà nước tạo thành bộ máy nhà nước Việt Nam hiện nay.

4.1.6. Hiểu được các thuật ngữ pháp lý cơ bản như quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý, vi phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật, trách nhiệm pháp lý, văn bản quy phạm pháp luật…

4.1.7. Hiểu được cấu thành của quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật, quy phạm pháp luật gồm những bộ phận nào.

4.1.8. Sinh viên nắm được Hiến pháp là gì, những nội dung cơ bản của Hiến pháp hiện hành

4.1.9. Sinh viên hiểu được thế nào là ngành luật hành chính, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đó, hiểu được quan hệ pháp luật hành chính, chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính, quyền khiếu nại

khiếu kiện hành chính, phân biệt đối tượng điều chỉnh của ngành luật hành chính và ngành luật tố tụng hành chính

4.1.10. Hiểu được những quy định cơ bản của ngành luật dân sự, các chế định pháp luật gần gủi trong đời sống dân sự hằng ngày như hợp đồng, thừa kế, trách nhiệm pháp lý dân sự về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

4.1.11. Hiểu được các hành vi nào được coi là tội phạm, có các loại tội phạm nào, năng lực trách nhiệm pháp lý hình sự của chủ thể, các loại lỗi trong luật hình sự.

4.1.12. Hiểu được ngành luật thương mại là gì, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, các loại thương nhân, các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam.

4.1.13. Hiểu được ngành luật lao động là gì cũng như một số nội dung cơ bản trong ngành luật này như độ tuổi lao động, hợp đồng lao động, tiền lương.

4.1.14. Hiểu được ngành luật đất đai và một số quy định cơ bản trong ngành luật này bao gồm sở hữu đất đai, các giao dịch liên quan đất đai, tranh chấp đất, khiếu nại và khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai.

4.1.15. Hiểu được phạm vi các mối quan hệ xã hội chịu sự điều chỉnh của ngành luật hôn nhân và gia đình, một số quy định cơ bản, gần gũi của pháp luật về hôn nhân và gia đình như điều kiện kết hôn, trường hợp cấm kết hôn, điều kiện ly hôn, quy định về vấn đề nuôi con chung khi ly hôn, chia tài sản chung cũng như một số quy định về điều kiện, đăng ký việc nuôi con nuôi

4.1.16. Hiểu khái quát về luật công pháp quốc tế, phân biệt hệ thống pháp luật quốc tế và hệ thống pháp luật trong nước về bản chất, chủ thể chịu sự điều chỉnh, lĩnh vực điều chỉnh, giới thiệu phạm vi các quan hệ xã hội chịu sự điều chỉnh của tư pháp quốc tế.

4.1.17. Hiểu khái quát về tham nhũng, đặc điểm của hành vi tham nhũng, khái niệm phòng và chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng

4.2. Kỹ năng:

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng:

4.2.1. Sử dụng đúng phần lớn các thuật ngữ pháp lý vào tình huống cụ thể

4.2.2. Dần hình thành kỹ năng lập luận, kỹ năng tư duy hợp lý và mang tính phản biện.

4.2.3. Phân biệt nhà nước với các tổ chức chính trị, chính trị xã hội khác ngày nay, có khả năng chỉ ra điểm khác biệt cơ bản giữa nhà nước và thị tộ trong xã hội công xã nguyên thủy

4.2.4. Chỉ ra đặc trưng riêng biệt của pháp luật so với các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tập quán, tôn giáo.

4.2.5. Có thể xác định chính xác hình thức chính thể và hình thức cấu trúc của nhà nước một số nước trên thế giới

4.2.6. Có thể lý giải tại sao yếu tố nào quyết định Việt Nam có hình thức chính thể cộng hòa, và hình thức cấu trúc là đơn nhất.

4.2.6. Có thể xác định cơ quan quyền lực, cơ quan quản lý, cơ quan xét xử ở Việt Nam

4.2.7. Có thể xác định môt hành vi nào đó có dấu hiệu vi phạm pháp luật hay không.

4.2.8. Có khả năng tính toán việc chia di sản thừa kế một cách cơ bản

4.2.9. Có khả năng nhận diện hành vi tham nhũng và liệt kê một số biện pháp phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.

4.3. Thái độ:

Sinh viên được yêu cầu để có một thái độ học tập nghiêm túc, đọc trước những bài viết về chủ đề liên quan sẽ được nghiên cứu để tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến trên

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ ngồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành Bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của

Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế...

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	NGUỒN GỐC CỦA NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	**2**	
	1.1. Nguồn gốc của nhà nước 1.1.1.Hình thái kinh tế xã hội công xã nguyên thủy 1.1.2. Sự tan rã của xã hội công xã nguyên thủy và sự ra đời của NN 1.2. Nguồn gốc của pháp luật	1.5 0.5	4.1.1 4.1.2
Chương 2.	NHẬN THỨC CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT	**6**	
	2.1. Nhận thức chung về nhà nước 2.1.1. Bản chất nhà nước 2.1.2. Hình thức nhà nước	**3.0** 0.5 1	4.1.2; 4.2.5 và 4.2.6

	2.1.3. Nhiệm vụ và chức năng của nhà nước 2.1.4. Kiểu nhà nước 2.1.5. Phân biệt nhà nước với các tổ chức khác 2.2. Nhận thức chung về pháp luật	0.5 0.5 0.5 **3.0**	4.1.3 4.1.4
	2.2.1. Bản chất của pháp luật 2.2.2. Hình thức của pháp luật 2.2.3. Chức năng của pháp luật 2.2.4. Các kiểu pháp luật 2.2.5. Phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác	0.5 1 0.5 0.5 0.5	
Chương 3.	NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**4**	4.1.5; 4.2.3.
	3.1. Hệ thống chính trị 3.1.1. Khái niệm 3.1.2. Các thiết chế trong hệ thống chính trị 3.2. Bộ máy nhà nước 3.2.1 Khái niệm 3.2.2 Cấu thành của bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 3.2.2.1 Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước 3.2.2.2. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước 3.2.2.3 Hệ thống cơ Quan xét xử 3.2.2.4. Hệ thống cơ quan kiểm sát 3.2.2.5 Chủ tịch nước	1 0.5 0.5 3 0.5 0.5 0.5 0.5 0.5 0.5	
Chương 4.	QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT	**2.0**	4.1.6 và 1.6.7
	4.1. Quy phạm pháp luật 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Cấu thành của quy phạm pháp luật 4.2. Quan hệ pháp luật 4.2.1. Khái niệm 4.2.2. Cấu thành của một quan hệ pháp luật 4.3. Sự kiện pháp lý 4.3.1 Khái niệm 4.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý	0.5 0.5 1.0	
Chương 5.	VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	**2.0**	4.1.6, 4.1.7; 4.2.1 và 4.2.7
	5.1. Vi phạm pháp luật 5.1.1 Khái niệm 5.1.2. Cấu thành của vi phạm pháp luật 5.1.3. Các loại vi phạm pháp luật 5.2. Trách nhiệm pháp lý 5.2.1. Khái niệm 5.2.2. Các loại trách nhiệm pháp lý 5.2.3 Mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	**1.0** **1.0**	

Chương 6.	NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP 6.1. Khái niệm 6.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 6.3. Một số nội dung cơ bản của luật Hiến pháp 6.3.1. Chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục 6.3.2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân	**1.0**	4.1.8
Chương 7.	NGÀNH LUẬT HÀNH CHÍNH VÀ TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH 7.1. Khái niệm 7.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 7.3. Khiếu nại hành chính 7.4. Khiếu kiện hành chính	**2.0**	4.1.9
Chương 8.	NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ 8.1. Khái niệm 8.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 8.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật hình sự 8.3.1. Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự 8.3.2. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm pháp lý hình sự	**2.0**	4.1.11
Chương 9.	NGÀNH LUẬT DÂN SỰ 9.1. Khái niệm 9.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 9.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật dân sự 9.3.1. Quyền sở hữu 9.3.2. Quyền thừa kế 9.3.3. Các biện pháp bảo vệ quyền dân sự 9.3.4. Trách nhiệm dân sự	**2.0**	4.1.10; 4.2.1. và 4.2.8
Chương 10.	NGÀNH LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 10.1. Khái niệm 10.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 10.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật hôn nhân và gia đình 10.3.1. Các nguyên tắc cơ bản của luật hôn nhân và gia đình 10.3.2. Điều kiện kết hôn 10.3.3. Ly hôn 10.3.4. Hủy việc kết hôn trái pháp luật	**2.0**	4.1.15
Chương 11.	NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI 11.1. Khái niệm 11.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 11.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật thương mại 11.3.1. Nguyên tắc cơ bản của luật thương mại 11.3.2. Các loại thương nhân	**1.0**	4.1.12
Chương 12.	NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG 12.1. Khái niệm 12.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều	**1.0**	4.1.13

	chỉnh		
Chương 13.	NGÀNH LUẬT ĐẤT ĐAI 13.1. Khái niệm 13.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 13.3. Một số nội dung cơ bản của luật đất đai 13.3.1. Sở hữu đất đai 13.3.2. Giao đất, cho thuê đất 13.3.3. Tranh chấp đất đai và khiếu nại, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai	**1.0**	4.1.14
Chương 14.	LUẬT CÔNG PHÁP QUỐC TẾ VÀ TƯ PHÁP QUỐC TẾ 14.1. Khái quát công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế 14.2. Một số nội dung cơ bản của công pháp và tư pháp quốc tế	**1.0**	4.1.16
Chương 15.	PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG 15.1. Khái quát về tham nhũng, 15.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 15.3. Khái niệm phòng và chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng	**1.0**	4.1.17 và 4.2.9

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp hỏi đáp

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (20 phút)	20% đến 30%	4.1.1 đến 4.1.9, từ 4.2.2 đến 4.2.6
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm có thể kết hợp trả lời ngắn gọn đúng hoặc sai cho một nhận định và giải thích (Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết, bắt buộc dự thi)	70% đến 80%	4.1.1. đến 4.1.17 và 4.2.1 đến 4.2.9

9.2.

9.3. Cách tính điểm

9.3.1. Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

9.3.2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo qui định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình pháp luật đại cương, Phan Trung Hiền, Diệp Thành Nguyên và Huỳnh Thị Sinh Hiền, NXB. Đại học Cần Thơ 2014.	342.597/ Đ455/ SP.013972
[2] Giáo trình pháp luật đại cương, Bộ giáo dục và đào tạo, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2015.	340.071 Gi 108
[3] Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015	348.59702 / V308

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1** Nguồn gốc nhà nước và pháp luật 1.1. Nguồn gốc nhà nước 1.2. Nguồn gốc pháp luật	2	0	Nghiên cứu trước chương 1 bài nguồn gốc nhà nước và pháp luật làm rõ những vấn đề sau: Nhà nước có từ khi nào? Chế độ công xã nguyên thủy được tổ chức như thế nào? Vì sao nhà nước xuất hiện? Pháp luật có xuất hiện đồng thời với nhà nước?
				Tài liệu [1] trang 3 đến trang 9.
2, 3 và 4	**Chương 2** **Nhận thức chung về nhà nước và pháp luật.** 2.1. Bản chất nhà nước và pháp luật 2.2. Hình thức nhà nước và pháp luật 2.3. Chức năng nhà nước và pháp luật 2.4 Kiểu nhà nước và kiểu pháp luật	6	0	-Nghiên cứu trước: g 2.1; 2.2, 2.3, 2.4 và 2.5 đọc tài liệu [1] từ trang 11 đến trang 29, tài liệu [2] từ trang 9-47. rước các câu hỏi trang 29 tài liệu [1]. + Sinh viên làm rõ các vấn đề sau: Có mấy loại hình thức nhà nước và pháp luật, đó là các loại nào, Có mấy kiểu nhà nước và pháp luật, sự ra đời thay thế nhà nước diễn ra theo

	2.5 Mối quan hệ của nhà nước, pháp luật.			quy luật nào. Nhà nước có thuộc tính gì, có chức năng gì, và có mối quan hệ với chính trị, kinh tế, pháp luật... như thế nào. Tham khảo thêm các bài viết: Hoàng Thị Thúy Hằng, 'Quan hệ giữa mặt trận tổ quốc và nhà nước trong giai đoạn hiện nay' Tạp chí luật học số 10, 2008, trang 18-21. Nguyễn Văn Nam, 'Lý luận về án lệ ở một số nước theo truyền thống pháp luật civil law' Nhà nước và pháp luật số 03/2011 trang 3-9. Tài liệu [3] đọc Điều 2.
5 và 6	**Chương 3** **Những vấn đề cơ bản về Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam** 3.1. Khái niệm bộ máy nhà nước 3.2. Cấu thành bộ máy nhà nước Việt Nam 3.3. Hệ thống chính trị Việt Nam	4	0	Đọc bài trước để làm rõ các vấn đề thế nào là bộ máy nhà nước, bộ máy nhà nước hiện nay ở Việt Nam bao gồm những hệ thống cơ quan gì, chức năng và nhiệm vụ của từng hệ thống? Đọc và tìm hiểu trước hệ thống chính trị ở nước ta được tạo thành từ những bộ phận (thiết chế) nào? Vai trò của từng thiết chế đó trong hệ thống chính trị + Tài liệu [1] đọc trang 33 đến trang 53
				Trả lời trước các câu hỏi trang 52. + Tài liệu [2] đọc từ trang 17 đến trang 27.
7.8	Chương 4 **Quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật** 4.1. Quy phạm pháp luật 4.1.1. Khái niệm 4.1.2. Cấu thành của quy phạm pháp luật 4.2. Quan hệ pháp luật 4.2.1. Khái niệm 4.2.2. Cấu thành của một quan hệ pháp luật 4.3. Sự kiện pháp lý 4.3.1 Khái niệm 4.3.2. Phân loại sự kiện pháp lý	3	0	Đọc và tìm hiểu trước về khái niệm quy phạm pháp luật, các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật, khái niệm quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý + Tài liệu [1] đọc từ trang 68 đến trang 72 và trả lời các câu hỏi trang 73 + Tài liệu [2] đọc từ trang 47 đến trang 62

8,9	Chương 5 **Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý** 5.1. Vi phạm pháp luật 5.1.1 Khái niệm 5.1.2. Cấu thành của vi phạm pháp luật 5.2. Trách nhiệm pháp lý 5.2.1. Khái niệm 5.2.2.Mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	2	0	Sinh viên đọc trước tài liệu để hiểu các khái niệm như vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và cho các ví dụ về hành vi nào vi phạm pháp luật, hành vi nào không, giải thích vì sao + Tài liệu [1] đọc từ trang 68 đến trang 72, trả lời câu hỏi trang 73 + Tài liệu [2] đọc từ trang 63 đến trang 83, trả lời trang 85.
9	Chương 6 NGÀNH LUẬT HIẾN PHÁP	1	0	Sinh viên đọc Hiến pháp năm 2013 + Tài liệu [1] đọc từ trang 89 đến trang 95, trả lời câu hỏi trang 95.
	6.1. Khái niệm 6.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 6.3. Một số nội dung cơ bản của luật Hiến pháp			
10	**Chương 7** **Ngành luật hành chính và tố tụng hành chính** 7.1. Khái niệm 7.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 7.3. Khiếu nại hành chính 7.4. Khiếu kiện hành chính	2.0	0	Sinh viên đọc tài liệu để xác định và phân biệt đối tượng điều chỉnh của ngành luật hành chính và tố tụng hành chính + Tài liệu [1] đọc từ trang 96 tới trang 100, trả lời câu hỏi trang 101. + Tài liệu [2] đọc từ trang 171 đến trang 195, trả lời trước các câu hỏi trang 196.
11	Chương 8 NGÀNH LUẬT HÌNH SỰ 8.1. Khái niệm 8.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 8.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật hình sự	1	0	Sinh viên coi lại kiến thức đã học về khái niệm vi phạm pháp luật, cấu thành của vi phạm pháp luật, các loại lỗi. + Tài liệu [1] đọc trang 111 đến trang 117, trả lời câu hỏi trang 117. + Tài liệu [2] đọc trang 158 đến trang 156.
12	**Chương 9** **Ngành luật dân sự** 9.1. Khái niệm 9.2. Đối tượng điều chỉnh và phương	3.0	0	+ Tài liệu [1] đọc từ trang 118 đến 132, trả lời trước các câu hỏi trang 132. + Tài liệu [2] đọc từ trang 87 đến trang 100.

	pháp điều chỉnh 9.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật dân sự 9.3.1. Quyền sở hữu			
	9.3.2. Quyền thừa kế 9.3.3. Các biện pháp bảo vệ quyền dân sự 9.3.4. Trách nhiệm dân sự			
13	**Chương 10** **Ngành luật hôn nhân và gia đình** 10.1. Khái niệm 10.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 10.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật hôn nhân và gia đình	2.0	0	Sinh viên tìm hiểu trước về độ tuổi kết hôn, độ tuổi nhận và làm con nuôi, điều kiện kết hôn, điều kiện nhận con nuôi, nơi đăng ký kết hôn, nuôi con nuôi + Tài liệu [1] đọc từ trang 133 đến trang 144, trả lời câu hỏi trang 145
14	Chương 11 **Ngành luật thương mại** 11.1. Khái niệm 11.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 11.3. Những nội dung cơ bản của ngành luật thương mại	1.0	0	+ Tài liệu [1] đọc từ trang 145 đến 155, trả lời trước các câu hỏi trang 155. + Tài liệu [2] đọc từ trang 197 đến trang 197 đến 222
14	**Chương 12** NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG 12.1. Khái niệm 12.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 12.3. Một số nội dung cơ bản của ngành luật lao động	1.0	0	Sinh viên tìm hiểu trước về độ tuổi thấp nhất được phép lao động + Tài liệu [1] đọc từ trang 156 đến 165 + Tài liệu [2] đọc từ trang 128 đến trang 147
15	**Chương 13**	1.0	0	Tài liệu [1] đọc từ trang 167 đến
	Ngành luật đất đai 13.1. Khái niệm 13.2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh 13.3. Một số nội dung cơ bản của luật đất đai			trang 177 trả lời trước các câu hỏi trang 177 Tài liệu [2] đọc từ trang 247 đến trang 259
16	**Chương 14**	2.0	0	Sinh viên tìm hiểu và phân biệt sự khác

	Khái quát về công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế 14.1. Khái quát công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế 14.2. Một số nội dung cơ bản của công pháp và tư pháp quốc tế			biệt về bản chất của luật quốc tế và luật quốc gia Tài liệu [1]đọc từ trang 179 đến trang 187 trả lời các câu hỏi trang 188 Tài liệu [2] đọc từ trang 271 đến trang 310.
17	Chương 15. Pháp luật về phòng chống tham nhũng 15.1. Khái quát về tham nhũng, 15.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng 15.3. Khái niệm phòng và chống tham nhũng, các tội phạm về tham nhũng	1.0	0	Sinh viên tìm hiểu khái niệm tham nhũng, đặc điểm của hành vi tham nhũng, các loại tham nhũng, khái niệm phòng và chống tham nhũng, một số tội phạm về tham nhũng Tài liệu [1]đọc từ trang 188 trở về sau

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Giải tích 1 – Toán TK (Analysis 1)

- Mã số học phần: TN155

- Số tín chỉ : 4 TC (60 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán học

- Khoa : Khoa học tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: Không có

4. Mục tiêu của học phần: Trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về phép tính vi phân, phép tính tích của hàm một biến.

4.1. Kiến thức

4.1.1. Nắm vững các kiến thức về tập hợp, số thực, hàm số.

4.1.2. Hiểu rõ bản chất của giới hạn dãy số và giới hạn của hàm số một biến và ứng dụng của nó.

4.1.3. Hiểu rõ khái niệm hàm số liên tục và nắm vững các tính chất; vận dụng được các tính chất trong chứng minh toán học.

4.1.4. Hiểu rõ khái niệm đạo hàm và các ứng dụng của đạo hàm; Hiểu rõ về hàm số khả vi, tính chất của các hàm số khả vi và tính chất của một vài không gian hàm quen thuộc.

4.1.5. Hiểu rõ khái niệm nguyên hàm và tích phân; mối liên hệ giữa đạo hàm, nguyên hàm và tích phân xác định, tích phân suy rộng và ứng dụng của chúng.

4.1.6. Biết giải các bài toán ứng dụng liên quan đến phép tính vi phân và tích phân.

4.2. Kỹ năng

4.2.1. Kỹ năng tính giới hạn.

4.2.2. Kỹ năng xét tính liên tục của hàm số.

4.2.3. Kỹ năng tính đạo hàm.

4.2.4. Kỹ năng tính tích phân.

4.2.5. Kỹ năng phân tích các bài toán liên quan đến phép tính vi phân và tích phân.

4.2.6. Kỹ năng giải các bài toán thực tế.

4.3. Thái độ

4.3.1. Có ý thức tự giác trong học tập cũng như trong công việc sau này.

4.3.2. Có trách nhiệm với công việc mình làm.

4.3.3. Có tính cẩn thận khi thực hiện công việc.

4.3.4. Có tính chịu khó, kiên trì nhẫn nại khi gặp vấn đề khó.

4.3.4. Có lòng say mê, thiết tha với công việc.

4.3.5. Có đạo đức tác phong tốt.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm 4 chương.

- Chương 1 trình bày các kiến thức cơ bản về hàm số.

- Chương 2 trình bày các kiến thức cơ bản về giới hạn dãy số, giới hạn hàm số, tính liên tục của hàm số.

- Chương 3 trình bày các kiến thức về phép tính vi phân hàm một biến.

- Chương 4 trình bày các kiến thức về phép tính tích phân hàm một biến.

Cuối mỗi chương là bài tập áp dụng.

5. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Hàm số**	**8**	
1.1.	Tập hợp	2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.2.	Số thực	2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.3.	Hàm số	2	4.1.1; 4.2; 4.3
1.4.	Bài tập	2	4.1.1; 4.2; 4.3
Chương 2	**Giới hạn và liên tục**	**14**	
2.1.	Giới hạn dãy số	4	4.1.2; .4.2.1; 4.3
2.2.	Giới hạn hàm số	4	4.1.2; .4.2.1; 4.3
2.3.	Hàm số liên tục	4	4.1.3; .4.2.2; 4.3
2.4.	Bài tập	2	4.1.2; 4.1.3; 4.2.1, 4.2.2; 4.3
Chương 3.	**Phép tính vi phân hàm một biến**	**18**	
3.1.	Đạo hàm	3	4.1.4; 4.2.3; 4.3
3.2.	Vi phân	3	4.1.4; 4.2.3; 4.3
3.3.	Ứng dụng của phép tính vi phân	9	4.1.4; .4.1.6; 4.2.3; 4.2.5; 4.2.6; 4.3
2.4.	Bài tập	6	4.1.4; .4.1.6; 4.2.3; 4.2.5; 4.2.6; 4.3
Chương 4.	**Phép tính tích phân hàm một biến**	**20**	
4.1.	Nguyên hàm và tích phân không xác định	4	4.1.5; 4.1.6; 4.2; 4.3
4.2.	Tích phân xác định	4	4.1.5; 4.1.6; 4.2; 4.3
4.3.	Tích phân suy rộng	4	4.1.5; 4.1.6; 4.2; 4.3
4.4.	Ứng dụng của tích phân xác định	4	4.1.5; 4.1.6; 4.2; 4.3
4.5.	Bài tập	4	4.1.5; 4.1.6; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình kết hợp với giải tích và nêu vấn đề.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học.
- Tham gia giải bài tập được giảng viên giao.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm (nếu có) và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá:

9.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Bài tập	Sinh viên giải bài tập cuối chương do giảng viên giao	20%	4.1; 4.2; 4.3
2	Kiểm tra giữa kỳ	Thi viết 60 phút	30%	4.1; 4.2; 4.3
3	Thi cuối kỳ	Thi viết 90 phút	50%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Giáo trình Giải tích 1 – TTK	
2. Toán cao cấp / Nguyễn Đình Trí, Nguyễn Hồ Quỳnh, Tạ Văn Đĩnh. - Hà Nội : Giáo Dục, 1997 Số thứ tự trên kệ sách: 515/ Tr300/T.2	SP.015783, MOL.014679, MOL.014682, MOL.014680, MON.013077, MON.013429
3. Toán cao cấp: Toán 2 / Đỗ Công Khanh (chủ biên) - Thành phố Hồ Chí Minh : Nxb. Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2006. Số thứ tự trên kệ sách: 515/ Kh107	CN.011289, CN.011290
4. Calculus: A complete course / Robert Alexander Adams. - Don Mills, Ontario: Addison-Wesley, 1990 Số thứ tự trên kệ sách**:** 515/ A217	DIG.002722

11. Hướng dẫn sinh viên tự học.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1. Hàm số 1.1. Tập hợp 1.2. Số thực	**4**	**0**	Đọc kỹ giáo trình mục 1.1 và 1.2. Ghi chú những khái niệm, ghi nhớ các tính chất, phép toán của của tập hợp và số thực.
2	1.3. Hàm số 1.4. Bài tập	**4**	**0**	Đọc giáo trình và ghi chú các định nghĩa về hàm số tăng, hàm số giảm, hàm số ngược. Giải bài tập chương 1.

3	Chương 2. Giới hạn và liên tục 2.1. Giới hạn dãy số	**4**	**0**	Đọc trước mục 2.1 và 2.2. Ghi nhớ những định nghĩa của giới hạn. Các phép toán trên giới hạn. Đặt trước những câu hỏi trước khi đến lớp.
4	2.2. Giới hạn hàm số	**4**	**0**	Đọc trước mục 2.1 và 2.2. Ghi nhớ những định nghĩa của giới hạn. Các phép toán trên giới hạn. Đặt trước những câu hỏi trước khi đến lớp.
5	2.3. Hàm số liên tục	**4**	**0**	Đọc mục 2.3 và ghi nhớ các định lý và đặt câu hỏi trước khi đến lớp
6	2.4. Bài tập chương 2 Chương 3. Phép tính vi phân hàm một biến 3.1. Đạo hàm	**2** **2**	**0**	Giải bài tập chương 2 Đọc giáo trình và tìm mối liên hệ giữa hệ số góc của tiếp tuyến và đạo hàm? Ghi chú các quy tắc tính đạo hàm.
7	3.1. Đạo hàm 3.2. Vi phân	**1** **3**	**0**	Áp dụng các định lý Lagrange, Roll, Fermat để giải các bài tập về tồn tại nghiệm của phương trình. Phát biểu và chứng minh định lý về tính tương đương của đạo hàm và vi phân của hàm một biến.
8	3.3 Ứng dụng của vi phân	**4**	**0**	Đọc Giáo trình từ trang 102 – 127 và sinh viên thử đề xuất các quy trình giải bài toán ứng dụng của đạo hàm
9	3.3 Ứng dụng của vi phân	**4**	**0**	Đọc Giáo trình từ trang 102 – 127 và sinh viên thử đề xuất các quy trình giải bài toán ứng dụng của đạo hàm
10	3.3 Ứng dụng của vi phân 3.4 Bài tập	**1** **3**	**0** **0**	Đọc Giáo trình từ trang 102 – 127 và sinh viên thử đề xuất các quy trình giải bài toán ứng dụng của đạo hàm Giải bài tập chương 3
11	Chương 4. Phép tính tích phân hàm một biến	**4**	**0**	Sinh viên đọc nghiên cứu về các phương pháp tìm nguyên hàm của

	4.1. Nguyên hàm và tích phân không xác định			hàm số sơ cấp.
12	4.2. Tích phân xác định	**4**	**0**	Đọc mục 4.2, và ghi chú các định lý nói về mối liên hệ giữa các khái niệm Đạo hàm, tích phân không xác định và tích phân xác định.
13	4.3. Tích phân suy rộng	**4**	**0**	Sinh viên nghiên cứu về các tiêu chuẩn hội tụ của tích phân suy rộng và mối liên hệ giữa tích phân suy rộng loại 1 và loại 2.
14	4.4. Ứng dụng của tích phân xác định	**4**	**0**	Giải các bài tập về tính diện tích, thể tích, công,...
15	4.5. Bài tập chương 4	**4**	**0**	Giải bài tập chương 4

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG (General Logic)

- **Mã số học phần:** ML007
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin
- **Khoa:** Khoa Khoa học chính trị.

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: Học phần trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản của logic hình thức, mối liên hệ hữu cơ giữa logic học và triết học, các phương pháp nghiên cứu đặc thù của logic học, các quy luật logic cơ bản và vai trò, ý nghĩa quan trọng của logic học trong việc hình thành, rèn luyện thói quen tư duy logic chặt chẽ, trình bày vấn đề một cách khoa học. Giúp sinh viên nắm vững nguồn gốc, bản chất, đặc điểm và quan hệ của các khái niệm phán đoán, suy luận, chứng minh logic thường dung.

4.2. Kỹ năng: vận dụng thành thạo các quy luật và các hình thức logic của tư duy, tránh sai lầm trong việc suy nghĩ, phân tích, tổng hợp và trình bày vấn đề. Hình thành những kỹ năng như giao tiếp, ứng xử; đàm phán và thuyết trình, phản biện, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, óc sáng tạo, khám phá, học tập suốt đời.

4.3. Thái độ: Người học có thái độ tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và tham gia các buổi thuyết trình có sự nhìn nhận đúng đắn, khách quan về các vấn đề thuộc về tư duy.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu những tri thức cơ bản của logic hình thức

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Đối tượng, lịch sử phát triển và ý nghĩa của logic học	3	
1.1. Thuật ngữ Logic.		4.1; 4.2; 4.3
1.2. Logic học là gì?		
1.3. Đối tượng nghiên cứu của Logic học.		
1.4. Logic hình thức và Logic biện chứng. Lịch sử phát triển của Logic học.		
1.5. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Logic học.		
Chương 2. KHÁI NIỆM	7	4.1; 4.2; 4.3
2.1. Khái niệm là gì?		
2.2. Hình thức ngôn ngữ biểu thị khái niệm. 2.3. Kết cấu logic của khái niệm.		
2.4. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm.		
2.5. Các loại khái niệm.		
2.6. Quan hệ giữa các khái niệm. 2.7. Các phép logic xử lý khái niệm.		
Chương 3 PHÁN ĐOÁN	5	4.1; 4.2; 4.3

3.1. Phán đoán là gì?
3.2. Phán đoán và câu.
3.3. Phân loại phán đoán

Chương 4 SUY LUẬN 8 4.1; 4.2; 4.3

4.1 Suy luận là gì?
4.2 Kết cấu logic của suy luận.
4.3 4.3 Phân loại suy luận.

Chương 5. Giả thuyết, chứng minh và bác bỏ 4 4.1; 4.2; 4.3

5.1 Giả thuyết.
5.2 Chứng minh
5.3 Bác bỏ

Chương 6. Các quy luật cơ bản của tư duy 3 4.1; 4.2 **;** 4.3

6.1. Quy luật đồng nhất.
6.2. Quy luật phi mâu thuẫn.
6.3. Quy luật gạt bỏ cái thứ ba.
6.4. Quy luật lý do đầy đủ.

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp chủ yếu là giảng viên thuyết trình kết hợp với thảo luận nhóm, báo cáo cá nhân.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Chủ động nghiên cứu giáo trình và các tài liệu tham khảo
- Tham gia tích cực trong các tình huống đặc ra và chủ động đưa ra chính kiến - Thực hiện đầy đủ các bài báo cáo nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học 26/tổng số tiết 30	10%	4.1; 4.2; 4.3
2	Điểm bài tập nhóm	Chủ động tham gia đóng góp vào bài học và bài báo cáo nhóm	10%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	20%	4.1; 4.2; 4.3
4	Điểm thi kết thúc HP	- Thi viết/vấn đáp/trắc nghiệm (60 phút)	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**
[1] C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I Lênin, *Bàn về logic biện chứng*, Nxb. Thông tin lý luận, 1985.	

[2] Hoàng Chúng, *Logic học phổ thông*, Nxb. Giáo dục, 1994.	
[3] Vương Tất Đạt, *Logic học đại cương*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2008.	160 / Đ110 MOL.078943
[4] Lê Ngọc Triết, *Giáo trình logic học đại cương*. Trường Đại học Cần Thơ, 2005	160 / Tr308 MOL000937
[5] Nguyễn Như Hải, *Giáo trình logic học đại cương*, Nxb. Đại học Sư phạm, 2013	160 / H103 MOL.072734
[6] Phạm Đình Nghiệm, *Nhập môn logic học,* Nxb. ĐHQG TP. HCM	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1 **2**	**Chương 1: Đối tượng, lịch sử phát triển và ý nghĩa của logic học** 1.1. Thuật ngữ Logic. 1.2. Logic học là gì? 1.3. Đối tượng nghiên cứu của Logic học. 1.4. Logic hình thức và Logic biện chứng. 1.5. Lịch sử phát triển của Logic học. 1.6. Ý nghĩa của việc nghiên cứu Logic học.	3	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
2 **3** **4** **5**	**Chương 2: Khái niệm** 2.1. Khái niệm là gì? 2.2. Hình thức ngôn ngữ biểu thị khái niệm. 2.3. Kết cấu logic của khái niệm. 2.4. Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diên của khái niệm. 2.5. Các loại khái niệm. 2.6. Quan hệ giữa các khái niệm. 2.7. Các phép logic xử lý khái niệm.	7	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
6 **7** **8**	**Chương 3: Phán đoán** 3.1. Phán đoán là gì? 3.2. Phán đoán và câu. 3.3. Phân loại phán đoán	5	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
8 **9** **10** **11**	**Chương 4: Suy Luận** 4.1 Suy luận là gì? 4.2 Kết cấu logic của suy luận. 4.3 Phân loại suy luận.	8	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
12 **13**	**Chương 5. Giả thuyết, chứng minh và bác bỏ** 5.1 Giả thuyết. 5.2 Chứng minh 5.3 Bác bỏ	**4**	0	-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]
14 **15**	**Chương 6 . Các quy luật cơ bản của tư duy** 6.1. Quy luật đồng nhất. 6.2. Quy luật phi mâu thuẫn. 6.3. Quy luật gạt bỏ cái thứ ba. 6.4. Quy luật lý do đầy đủ.	**3**		-Nghiên cứu trước: [1], [2], [3], [4], [5], [6]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Xã hội học đại cương (Introduction to Sociology)

- **Mã số học phần:** XH028
- **Số tín chỉ** : 2 TC (2 LT, 0 TH)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Xã hội học
- **Khoa/Viện :** Khoa học Xã hội và Nhân văn

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.

Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản của xã hội học như: khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu của xã hội học, một số lý thuyết xã hội học cơ bản và những khái niệm xã hội học.

5.2. Kỹ năng:

Sinh viên có thể vận dụng các lý thuyết xã hội học để lý giải một số hiện tượng xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên có thể chọn một vấn đề xã hội để nghiên cứu, đánh giá và đưa ra ý kiến các nhân về vấn đề xã hội đã chọn

5.3. Thái độ:

Xác định đúng vị trí của môn học đối với nghề nghiệp. Thể hiện sự yêu thích và có hứng thú với môn học.

5. Đề cương học phần:

Nội dung Số tiết

Chương 1 Khát quát chung về xã hội học 4LT

1.1. Khái quát chung về xã hội
1.2. Sự hình thành và phát triển của XHH
1.3. Đối tượng nghiên cứu, chức năng và nhiệm vụ của XHH
1.4. Một số đóng góp của các nhà XHH kinh điển
1.5. Đối tượng nghiên cứu của XHH

Chương 2 Phương pháp nghiên cứu xã hội học 4LT

2.1. Khoa học và nghiên cứu khoa học
2.2. Đề tài nghiên cứu khoa học
2.3. Phương pháp nghiên cứu khoa học
2.4. Vấn đề nghiên cứu khoa học

2.5. Thu thập tài liệu
2.6. Quy cách trình bày báo cáo khoa học

Chương 3 Văn hoá và lối sống 3LT

3.1. Khái niệm văn hoá
3.2. Loại hình văn hoá
3.3. Các thành tố của văn hoá
3.4. Chức năng của văn hoá
3.5. Lối sống và việc xây dựng lối sống có văn hoá

Chương 4 Xã hội hoá 3LT

4.1. Khái niệm xã hội hoá
4.2. Các giai đoạn của quá trình xã hội hoá
4.3. Môi trường xã hội hoá

Chương 5 Hành động xã hội và tương tác xã hội 3LT

5.1. Hành động xã hội
5.2. Tương tác xã hội
5.3. Quan hệ xã hội

Chương 6 Cơ cấu xã hội 3LT

6.1. Cơ cấu xã hội
6.2. Vị thế xã hội và vai trò xã hội
6.3. Bất bình đẳng xã hội
6.4. Phân tầng xã hội

Chương 7 Tổ chức xã hội và thiết chế xã hội 3LT

7.1. Nhóm xã hội
7.2. Cộng đồng xã hội
7.3. Tổ chức xã hội
7.4. Thiết chế xã hội

Chương 8 Biến đổi xã hội 4LT

8.1. Khái niệm biến đổi xã hội
8.2. Đặc điểm của biến đổi xã hội
8.3. Một số khái niệm có liên quan
8.4. Các quan điểm về biến đổi xã hội
8.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến đổi xã hội
8.6. Điều kiện biến đổi xã hội

Chương 9 Xã hội học chuyên ngành 3LT

9.1. Xã hội học nông thôn
9.2. Xã hội học đô thị
9.3. Xã hội học gia đình

6. Phương pháp giảng dạy:

Giảng dạy lý thuyết, bài tập cá nhân, thảo luận và thuyết trình nhóm.

8. Đánh giá:

- Bài tập cá nhân : 15 %
- Thực hành : 25 %
- Chuyên cần : 10 %
- Kiểm tra cuối kỳ : 50 %

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Xã hội học đại cương - Bài giảng môn học / Trần Thị Phụng Hà - Đại học Cần Thơ, 2013.	
2. Giáo trình xã hội học / Lương Văn Úc (Chủ biên).- Hà Nội: Đại học Kinh tế Quốc dân, 2009.- 294 tr.; minh hoạ, 21 cm.- 301.01/ U500	MOL.060478, MOL.060479, MON.039245
3. Giáo trình xã hội học đại cương / Biên soạn: Tạ Minh.- Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.- 178 tr., 21 cm.- 301/ M312	BMML.001557, MOL.052609, MOL.052610, MON.027689, MON.031465
4. Một vài vấn đề về xã hội học và nhân loại học Một số bài dịch / Boris Loijkine, Benokt de Tréglodé; Dịch giả: Phan Ngọc.- 1st.- Hà Nội: KHXH, 1996, 388tr..- 302/ L834	MOL.004209, MOL.004208, MOL.004207, MON.007653
5. Nhập môn xã hội học / Trần Thị Kim Xuyến, Nguyễn Thị Hồng Xoan.- 1st.- Hà Nội: ĐHQG, 2002.- 354 tr..- 301/ X527	SP000967, SP000968, MOL.004192, MOL.004190, MON.007599, DIG.002903
6. Những bài giảng về xã hội học / Kidd, Warren … [et al.]; Nguyễn Kiên Trường biên dịch.- Hà Nội: Thống kê, 2006.- 835 tr., 27 cm.- 301/ Nh556	MOL001309, MOL.044039, MOL.039105, MON.021906, MON.116951
7. Những vấn đề xã hội học / Thanh Lê.- 1st.- Tp. HCM: Thanh Niên, 1999, 179 tr.- 303.3/ Th107	MOL.004227, MOL.004226, MON.007608, KT.010779
8. Từ điển xã hội học Oxford = Oxford dictionary of sociology / Gordon Marshall (chief editor); Bùi Thế Cường, Đăng Thị Việt Hương, Trịnh Huy Hóa (dịch).- Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.- 718 tr., 24 cm - Đầu trang tên sách ghi: Dự án do Ford Foundation tài trợ, 9786046202776.- 301.03/ M368	REF.001565, MON.038233, MON.036309
9. Xã hội học / Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng.- 1st.- Hà Nội: Đại Học Quốc Gia, 1997, 323tr..- 306/ D431	MOL.004371, MOL.004370, MON.007690
10. Xã hội học / Richard T. Schaefer; Huỳnh Văn Thanh dịch.- Hà Nội: Thống kê, 2003.- 759 tr., 27 cm.- 301/ S294	MOL001313, MON.021909
11. Xã hội học = Sociology / John J. Macionis.- H.: Thống kê, 2004.- 778tr., cm.- 301/ M152	MOL.004173, MOL.004172, MON.007637
12. Xã hội học đại cương / Nguyễn Sinh Huy.- In lần thứ 5.- Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.- 156 tr., 21 cm.- 301/ H523	MOL.058137, MOL.058136, DIG.002007
13. 13. Xã hội học đại cương / Vũ Quang Hà và Nguyễn Thị Hồng Xoan.- H.: ĐHQG, 2003.- 565tr., 21cm.- 301/ H100	MOL.004158, MON.007634
14. Xã hội học nhập môn / Bruce J Cohen, Teri L Orbuch; Nguyễn Minh Hòa dịch.- 1st.- Hà Nội: Giáo dục, 1995.- 220 tr..- 301/ C678	MOL.004152, MOL.004151, MON.008398, MON.008397
15. Xã hội học= Sociology / Viện Xã hội học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam.- Hà Nội: Viện Xã hội học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam ,; minh họa.- t. .- 301/ X100	SER.002676, SER.002677, SER.001399, SER.002281, 102013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM *(Basic Vietnamese Culture)*

- Mã số học phần: XH 011

- Số tín chỉ học phần: 02 (30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn: Sư phạm Ngữ Văn

- Khoa: Sư Phạm

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn và là HP tự chọn đối với tất cả chuyên ngành khác, ở bậc Đại học; nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa học nói chung và văn hóa Việt Nam nói riêng; từ đó, góp phần nâng cao ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc - nền tảng của sự hình thành và phát triển nhân cách.

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Cung cấp kiến thức nền tảng về văn hóa học: các khái niệm, thuật ngữ; những thành tố cơ bản của một nền văn hóa.

4.1.2. Cung cấp kiến thức cơ bản về tiến trình văn hóa Việt Nam trong sự giao lưu, hội nhập, tiếp biến văn hóa,…

4.1.3. Cung cấp kiến thức khái quát về những biểu hiện phong phú, đa dạng của văn hóa ở tất cả các phương diện đời sống dân tộc.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có thể vận dụng sự hiểu biết đầy đủ, chính xác về văn hóa học để phân tích, lý giải tường tận và cảm nhận tinh tế, sâu sắc những biểu hiện của văn hóa trong đời sống hàng ngày.

4.2.2. Có thể phân định đâu là những giá trị văn hóa đích thực cần trân trọng gìn giữ, phát huy và đâu là những biểu hiện phản văn hóa, ngụy văn hóa cần phê phán, loại trừ.

4.2.3. Có thể vận dụng tri thức văn hóa để nâng cao hiệu quả giao tiếp xã hội, góp phần hoàn thiện nhân cách; có thể sáng tạo nên những giá trị theo chuẩn mực của văn hóa; có khả năng cảm nhận tinh tế và thưởng thức các giá trị văn hóa

4.3. Thái độ:

4.3.1. Biết yêu mến, gắn bó thiết tha và tự hào về Tổ quốc, dân tộc từ việc hiểu biết sâu sắc bản sắc văn hóa Việt Nam.

4.3.2. Biết quan tâm gìn giữ và phát huy di sản, đồng thời, kiên quyết loại trừ, lánh xa những biểu hiện lệch lạc, phản văn hóa.

4.3.3. Biết vận động mọi người chung tay xây dựng một môi trường văn hóa lành mạnh, tiến bộ.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung kiến thức cơ bản của HP được trình bày trong 5 chương, bao quát từ lý thuyết đến thực tiễn. Ở chương 1, sau khi giới thuyết các khái niệm, thuật ngữ khoa học cần thiết (*văn hóa, văn hóa học, tiến trình văn hóa, giao lưu văn hóa, tiếp biến văn hóa*,…), sẽ trình bày khái lược các loại hình của văn hóa Việt Nam. Các chương 2,3,4 trình bày kiến thức về các bình diện giá trị của văn hóa và biểu hiện phong phú, đa dạng của chúng trong đời sống vật chất, tinh thần con người Việt Nam. Chương 5 tập trung khảo sát những nét đặc thù của bản sắc và tương lai văn hóa dân tộc.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Lý thuyết

Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1. Văn hóa học và văn hóa Việt Nam	**6**	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.2.1, 4.3.1
1.1. Những khái niệm, thuật ngữ cơ bản 1.2. Các loại hình văn hóa Việt Nam		
Chương 2. Văn hóa nhận thức	**6**	4.2.2, 4.2.3
2.1. Quan niệm về vũ trụ, nhân sinh của người Việt Nam 2.2. Tiến trình nhận thức khoa học của người Việt Nam		
Chương 3. Văn hóa tổ chức đời sống	**6**	4.1.1, 4.1.2, 4.2.2, 4.2.3
3.1. Đời sống cộng đồng 3.2. Đời sống cá nhân		
Chương 4. Văn hóa ứng xử	**6**	4.1.1, 4.1.2, 4.2.2, 4.2.3
4.1. Ứng xử với môi trường tự nhiên 4.2. Ứng xử với môi trường xã hội		
Chương 5. Bản sắc và tương lai văn hóa dân tộc	**6**	4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
5.1. Bản sắc văn hóa dân tộc 5.2. Con đường phát triển của văn hóa dân tộc		

7. Phương pháp giảng dạy:

- GV diễn giảng, SV theo dõi trong bài giảng đã photo trước.
- GV nêu vấn đề, SV thảo luận trên lớp/tham khảo tài liệu để giải quyết trước giờ lên lớp.
- SV thắc mắc, nêu vấn đề; cả lớp thảo luận trong sự điều hành của GV.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham gia 100% số tiết	10%	
2	Điểm thực hành	Tham gia 100% số tiết	10%	
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Thi tự luận (60 phút)	20%	
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi - Thi tự luận (60 phút)	60%	

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần, được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân; sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm

4 theo quy định về công tác học vụ của trường

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Lê Văn Chưởng - *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh -1999 - 306.0899592/ Ch561	MOL.004307, MOL.063526
2. Lê Minh Hạnh *biên soạn* - *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội - 306.0899592/ C460	MOL.039891 MOL.039894
3. Trần Ngọc Thêm - *Cơ sở văn hóa Việt Nam* - Nxb Giáo dục, Hà Nội - 1997 - 306.0899592/ Th253	
4. Trần Quốc Vượng *chủ biên* - *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội - 1997 - 306.0899592/ V561	MOL.036599 MOL.004308

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2,3	Chương 1	6		Nghiên cứu trước bài giảng. Đọc các tài liệu 1,2,3,4
4,5,6	Chương 2	6		-nt-
7,8, 9	Chương 3	6		-nt-
10,11,12	Chương 4	6		-nt-
13,14,15	Chương 5	6		-nt-

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Kỹ năng mềm (Transferable Skills)

- **Mã số học phần:** KN001
- **Số tín chỉ học phần:** 02 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 20 tiết lý thuyết, 20 tiết thực hành và 30 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Trung tâm Tư vấn – Hỗ trợ Sinh viên
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Phòng Công tác Sinh viên

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên nhận thức có các kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc nhóm và các nguyên tắc, kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong một số trường hợp thông thường

4.1.2. Sinh viên có các kiến thức cơ bản về stress, căng thẳng tâm lý, áp lực học tập, công việc và biết các phương pháp giải tỏa các áp lực trong học tập, cân bằng cảm xúc, tâm lý cá nhân khi gặp vấn đề, tình huống không mong muốn.

4.1.3. Sinh viên có các kiến thức cơ bản về chuẩn bị hồ sơ tìm việc, viết CV, hồ sơ năng lực cá nhân, các kiến thức cơ bản về phỏng vấn tuyển dụng, môi trường làm việc, văn hóa công sở.

4.1.4. Sinh viên được tăng cường các kiến thức, hiểu biết chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm làm việc thực tế từ những người thành đạt, chuyên gia giàu kinh nghiệm từ nhiều lĩnh vực khác nhau, các công ty, doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

4.1.5. Sinh viên hiểu, phân biệt và vận dụng được các phong cách, kiểu tư duy trong học tập và làm việc.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để khai thác hiệu quả hơn năng lực cá nhân, phương pháp phối hợp làm việc giữa các cá nhân khi tham gia làm việc theo nhóm; hiểu biết đúng và có thể vận dụng các phương pháp rèn luyện để tăng cường kỹ năng giao tiếp, ứng xử; có thể xây dựng kế hoạch tự rèn luyện kỹ năng giao tiếp và lựa chọn được phương pháp rèn luyện ngôn từ, cách diễn đạt, thái độ ứng xử và quản lý được hành vi cá nhân phù hợp khi tham gia các hoạt động giao tiếp trong các trường hợp thông thường.

4.2.2. Sinh viên vận dụng các phương pháp đã học để giải tỏa các áp lực, căng thẳng trong học tập, trong công việc; biết phương pháp để điều chỉnh cân bằng cảm xúc, suy nghĩ và hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề, tình huống không mong muốn trong học tập và cuộc sống.

4.2.3. Sinh viên tự xây dựng hồ sơ năng lực cá nhân, có khả năng chuẩn bị hồ sơ tìm việc, viết CV; có thể định hướng được vị trí việc làm, nghề nghiệp mong muốn, có

phương pháp tìm hiểu về môi trường, điều kiện làm việc, có thể tự rèn luyện một số kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng cơ bản.

4.2.4. Sinh viên có thể tự rèn luyện để xây dựng hình ảnh, phong cách cá nhân phù hợp với môi trường làm việc.

4.2.5. Sinh viên có thể tự rèn luyện kỹ năng tư duy sáng tạo và vận dụng các phương pháp tư duy đó trong giải quyết các vấn đề trong học tập và cuộc sống.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có thái độ và hành vi tích cực, hợp tác, trách nhiệm khi tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động nhóm; có thái độ ứng xử và hành vi giao tiếp đúng mực, văn minh, phù hợp với hoàn cảnh, đối tượng, mục đích giao tiếp cụ thể.

4.3.2. Có suy nghĩ tích cực, lạc quan, chủ động chia sẻ, điều chỉnh cảm xúc, hành vi cá nhân khi gặp các vấn đề căng thẳng, áp lực không mong muốn trong học tập, các quan hệ xã hội và cuộc sống.

4.3.3. Sinh viên nhận diện được khái niệm thời gian, giá trị của thời gian, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian; Sinh viên kiểm soát được thời gian trong từng hoạt động của cá nhân; Xây dựng được bản kế hoạch quản lý thời gian; Quyết tâm thực hiện bản kế hoạch thời gian trong từng giai đoạn cuộc đời

4.3.4. Sinh viên có ý thức rèn luyện kỹ năng "tư duy bậc cao" như: gạn lọc, phân tích, nảy sinh ý tưởng, ra quyết định, giải quyết vấn đề và lên kế hoạch

4.3.6. Có hiểu biết đúng về nhu cầu, mong muốn, năng lực cá nhân và yêu cầu của thị trường lao động, có thái độ tích cực, cầu thị, tự tin, hợp tác khi chuẩn bị hồ sơ tìm việc và tham gia phỏng vấn tuyển dụng

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết:

	Nội dung	Số tiết LT-TH	Mục tiêu
Chuyên đề 1	**Bài mở đầu** 1. Khái niệm kỹ năng mềm 2. Sự cần thiết của kỹ năng mềm 3. Phân loại kỹ năng mềm	**1**	
	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	**5**	
	1.1. Nhu cầu, vai trò và yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp	01	4.1.2
	1.2. Kỹ năng lắng nghe	01	4.1.2
	1.3. Kỹ năng nói và thuyết trình	01	4.1.2
	1.4. Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	01	4.1.2; 4.3.2;

			4.3.3;
	1.5. Kỹ năng làm việc nhóm	01	4.1.2; 4.3.2; 4.3.3;
Chuyên đề 2.	**Kỹ năng quản lý cảm xúc**	**4**	4.1.2; 4.2.2; 4.3.2
	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc 2.1.1.Khái niệm về cảm xúc và cảm xúc trí tuệ 2.1.2. Phân loại cảm xúc 2.1.3. Vai trò và chức năng của các loại cảm xúc 2.1.4.Tác hại của việc thiếu kiểm soát cảm xúc	01	
	2.2. Kỹ năng nhận thức cảm xúc 2.2.1. Nhận thức cảm xúc của bản thân 2.2.2.Thông cảm và hiểu rõ cảm xúc của người khác 2.2.3.Tự điều chỉnh cảm xúc của bản thân	01	
	2.3. Các biện pháp để quản lý cảm xúc 2.3.1.Quản lý cảm xúc bằng cách thay đổi suy nghĩ 2.3.2.Quản lý cảm xúc bằng cách thay đổi hoàn cảnh 2.3.3.Quản lý cảm xúc bằng công cụ NEO	02	
	2.4. Bài tập thực hành quản lý cảm xúc - Thực hành kỹ năng thấu hiểu cảm xúc bản thân - Thực hành kỹ năng tư duy tích cực - Thực hành kỹ năng điều chỉnh cảm xúc - Thực hành kỹ năng giải tỏa cảm xúc căng thẳng		
Chuyên đề 3	**Kỹ năng quản lý thời gian**	**4**	
	3.1. Khái niệm thời gian và quản lý thời gian 3.1.1. Định nghĩa thời gian 3.1.2. Đặc điểm của thời gian 3.1.3. Quản lý thời gian 3.1.4 Giá trị của thời gian và ý nghĩa của quản lý thời gian	01	
	3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thời gian	01	
	3.3. Quy trình quản lý thời gian		
	3.4. Bí quyết quản lý thời gian 3.4.1. Bí quyết quản lý thời gian ở lứa tuổi sinh viên 3.4.2. Phương pháp quản lý thời gian theo thứ tự ưu tiên (phương pháp EISENHOWER)	01	
	3.5. Lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch quản lý thời gian	01	
Chuyên đề 4	**Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề** 4.1. Kỹ năng tư duy sáng tạo - Năng lực và phong cách tư duy - Kỹ thuật não công (Brainstorming) - Tư duy đột phá (Breakthrough)	**6**	4.1.5; 4.2.5; 4.3.4
	4.2. Kỹ năng giải quyết vấn đề - Xác định vấn đề - Lựa chọn phương án giải quyết - Đánh giá các phương án		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chuyên	**Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm**	6	

đề 1.	Kỹ năng lắng nghe	01	4.2.2
	Kỹ năng nói và thuyết trình	02	4.2.2
	Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	01	4.2.2; 4.2.4
	Kỹ năng làm việc nhóm	02	4.2.2; 4.2.4
Chuyên đề 2.	**Kỹ năng quản lý cảm xúc**	**08**	
	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc - Phân biệt được cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực. - Nhận biết được tác hại của việc thiếu kiểm soát cảm xúc của con người trong hoạt động và giao tiếp	02	4.1.2; 4.2.2; 4.3.2
	2.2. Kỹ năng nhận thức cảm xúc Nhận thức bản thân và tự điều chỉnh cảm xúc của bản thân	02	
	2.3. Các biện pháp để quản lý cảm xúc Thực hành các bài tập tình huống hay xây dựng các tiểu phẩm về cách quản lý cảm xúc	04	
Chuyên đề 4	**Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề** 4.1. Thực hành kỹ thuật não công và tư duy đột phá	**2** 1	4.1.5; 4.2.5; 4.3.4
	4.2. Thực hành xác định nguyên nhân của vấn đề cụ thể	1	
Chuyên đề 5.	**Tìm hiểu môi trường làm việc chuyên nghiệp và tương tác với diễn giả/ nhà tuyển dụng/ người thành đạt**	**4**	4.1.3; 4.1.4; 4.2.3; 4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình; Nêu vấn đề; Thảo luận nhóm/báo cáo kết quả.
- Hướng dẫn tìm kiếm thông tin; tổ chức hoạt động.
- Hướng dẫn cách vận dụng tri thức để rèn luyện kỹ năng.
- Bài tập thực hành rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức môn học vào thực tiễn
- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại. Trong giờ thực hành, sinh viên tập thảo luận và áp dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề giao tiếp theo nhóm hay cá nhân. Giảng viên hướng dẫn các nội dung tự học của sinh viên.
- Tổ chức hoạt động ngoại khóa: gặp gỡ trực tiếp với diễn giả/ nhà tuyển dụng/ người thành đạt.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tìm tòi, tra cứu thông tin có liên quan đến việc thực hiện yêu cầu nhiệm vụ học tập để tiếp nhận tri thức mới.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết;
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm, bài tập cá nhân trong quá trình học tập và được nhóm đánh giá kết quả thực hiện
- Tham dự đầy đủ giờ hoạt động ngoại khóa theo thiết kế chương trình.
- Chủ động làm kế hoạch và thực hiện tốt 30 tiết tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ số tiết lý thuyết theo qui định và có thái độ học tập tích cực.	10%	4.1;4.2; 4.3.
2	Điểm bài tập và điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành tất cả bài tập trên lớp và bài tập tự học được giao - Thảo luận và làm bài tập nhóm và được nhóm xác nhận	30%	4.1;4.2;4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bài thi trắc nghiệm kết thúc học phần (bắt buộc)	60%	4.1;4.2;4.3.

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] (Giáo trình/bài giảng) 1. PGS.TS Đặng Thành Hội (2010), Bài giảng Kỹ năng làm việc nhóm, Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh, http://www.socialforestry.org.vn	
[2] (Tài liệu tham khảo khác) 2. Lê Thị Bừng – Nguyễn Thị Vân Hương (2005). Những điều kỳ diệu về tâm lý con người. NXB Đại học sư phạm. 3. Carroll E.Lzard. *dịch bởi* Nguyễn Hữu Chương – Nguyễn Khắc Hiếu – Nguyễn Dương Khư (1992). Những cảm xúc của người. NXB Giáo dục 4. Ngô Công Hoàn (chủ biên) – Trương Thị Khánh Hà (2012). Tâm lý học khác biệt. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 5. Phan Trọng Ngọ (chủ biên) – Nguyễn Đức Hướng (2003). Các lý thuyết phát triển tâm lý người. NXB Đại học sư phạm. 6. Travis Bradberry và Jean Greaves – dịch bởi Uông Xuân Vy – Trần Đăng Khoa (2014). Thông minh cảm xúc thế kỷ 21. NXB Phụ nữ. 7. Vương Cực Thịnh – Nguyễn Khắc Khoái (2010) . Tâm lý với sức khỏe. NXB Đồng Nai. 8. Tổ nghiên cứu Tâm lý học Cục Tuyên huấn – Tổng Cục Chính trị (1974). Tâm lý học. NXB Quân độn nhân dân Hà Nội. 9. Phạm Tất Dong, Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Hải Khoát	

(2001). Tâm lý học đại cương. NXB Thống kê
10. Việt Trà (2000). Tìm hiểu bản thân tự hoàn thiện mình. NXB Tổng hợp Đồng Nai
11. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học phổ thông vùng dân tộc thiểu số (2013). NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
12. TS. Phan Huy Hùng (2015). Tài liệu bài đọc Kỹ năng giao tiếp, Trường Đại học Cần Thơ
13. Nguyễn Minh Hân (2010). Hướng dẫn viết hồ sơ xin việc tiếng Anh. NXB Thanh niên.
14. Dan Senor, Saul Singer (4/2011), Quốc gia khởi nghiệp, ebook tải từ link http://embassies.gov.il/hanoi/AboutTheEmbassy/Documents/Start-up%20Nation_Ban%20dich.pdf
15. Edward de Bono (2008), Sáu chiếc nón tư duy, NXB Trẻ
16. Shozo Hibino, Gerald Nadler (2009), Tư duy đột phá, NXB Trẻ

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1: Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm			
1	1.1. Nhu cầu, vai trò và yếu tố ảnh hưởng đến hành vi giao tiếp. 1.2. Kỹ năng lắng nghe	02		
	Thực hành Kỹ năng lắng nghe		02	Tham gia thực hành lắng nghe theo tình huống
	1.3. Kỹ năng nói và thuyết trình	02		Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung Chương 3
	Thực hành nói và thuyết trình		02	Tham gia thực hành nói và thuyết trình theo chủ đề
	1.4. Kỹ năng giao tiếp trong và bên ngoài công sở	02		Nghiên cứu trước Tài liệu [1]: nội dung Chương 2
	Thực hành giao tiếp trong và bên ngoài công sở		02	Tham gia thực hành giao tiếp trong công việc theo từng đối tượng: đồng nghiệp, cấp trên, cấp dưới, báo chí, cơ quan công quyền.
2	1.5. Kỹ năng làm việc nhóm	02		Nghiên cứu trước Tài liệu [8]: nội dung mục I, II, III, IV
	Thực hành làm việc nhóm		02	Tham gia thực hành làm việc nhóm theo tình huống
	Chương 2: Quản lý cảm xúc			Nghiên cứu tài liệu để:
3	2.1. Khái niệm chung về cảm xúc	02		- Hiểu và phân biệt được khái niệm về cảm xúc và cảm xúc trí tuệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (Entrepreneurship and Innovation)

- **Mã số học phần:** KN002
- **Số tín chỉ**: 2 tín chỉ (25 tiết lý thuyết, 5 tiết dự án khởi nghiệp, 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Đơn vị/Bộ môn:** Ban giảng huấn
- **Trường/Khoa/Viện:** Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Đối tượng phục vụ chính của học phần là sinh viên, người chưa từng khởi nghiệp hoặc chưa có kinh nghiệm khởi nghiệp nhưng có ý định khởi nghiệp trong tương lai. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ như sau:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Hiểu và lý giải được khái niệm khởi nghiệp, hệ sinh thái khởi nghiệp, tại sao cần thiết phải khởi nghiệp;
4.1.2. Nhận biết được các đặc điểm, tố chất, và tinh thần doanh nhân;
4.1.3. Xây dựng được ý tưởng sáng tạo và đổi mới;
4.1.4. Lựa chọn được loại hình sở hữu doanh nghiệp, nhà tư vấn khởi nghiệp và kêu gọi vốn khởi nghiệp;
4.1.5. Hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ và công nghệ 4.0
4.1.6. Đánh giá và xác định được điểm mạnh, yếu, cơ hội, và thách thức của ý tưởng khởi nghiệp, thị trường, và triển khai ý tưởng khởi nghiệp trong thực tiễn kinh doanh;
4.1.7. Xây dựng được kế hoạch kinh doanh cơ bản;

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Thu thập thông tin, tư duy sáng tạo và logic, xử lý, đánh giá, phân tích;
4.2.2. Trình bày, thuyết trình, biện hộ, phản biện;
4.2.3. Lập kế hoạch kinh doanh.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Thể hiện được tinh thần doanh nhân và có trách nhiệm trong công việc;
4.3.2. Có đạo đức trong kinh doanh.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu

biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Số buổi học	Mục tiêu
Chuyên đề 1. Tổng quan về sáng tạo-đổi mới và khởi nghiệp kinh doanh 1.1 Khởi nghiệp là gì? Tại sao phải khởi nghiệp? 1.2 Vai trò của khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp 1.3 Tố chất, động lực và tinh thần doanh nhân 1.4 Tư duy sáng tạo và đổi mới: chìa khóa thành công để khởi nghiệp 1.5 Công nghệ 4.0 (big data, icloud, e-commerce) và khởi nghiệp 1.6 Thương mại hóa ý tưởng và quyền sở hữu trí tuệ 1.7 Hành trình khởi nghiệp (Vốn khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, nhà tư vấn khởi nghiệp (mentor/coaching)) 1.8 Đạo đức trong kinh doanh 1.9 Trình bày ý tưởng khởi nghiệp	9	Buổi 1 3 tiết (1.1; 1.2; 1.3) Buổi 2 3 tiết (1.4; 1.5 1.6) Buổi 3 3 tiết (1.7; 1.8; 1.9)	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3, 4.1.4, 4.1.5, 4.1.6; 4.2.1; 4.3
Chuyên đề 2. Kỹ năng khởi nghiệp và lập mô hình kinh doanh 2.1 Giới thiệu kiến thức cơ bản về thị trường (cung cầu, vòng đời sản phẩm, công cụ 4P, 7P, công cụ SWOT) 2.2 Kỹ năng khởi nghiệp 2.3 Giới thiệu kiến thức cơ bản về lập kế hoạch kinh doanh 2.4 Giới thiệu mô hình kinh doanh Canvas 2.5 Kế hoạch kinh doanh mẫu (phát triển ý tưởng sáng tạo) 2.6 Thuyết trình kế hoạch kinh doanh 2.7 Thực hành trên lớp	12	Buổi 4- 3 tiết (2.1) Buổi 5 3 tiết (2.2) Buổi 6 3 tiết (2.3; 2.4; 2.5) Buổi 7 3 tiết (2.7)	4.1.6, 4.1.7; 4.2.2, 4.2.3
Chuyên đề 3. Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp 3.1 Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp của các báo cáo viên	4	Buổi 9 - 4 tiết	4.1, 4.2, 4.3
3.2 Mô hình khởi nghiệp điển hình		(3.1, 3.2)	
Dự án/đồ án ý tưởng kinh doanh	5		4.1, 4.2, 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

7.1. Phương pháp giảng tích cực (active learning) lấy người học làm trung tâm. Trong đó, giảng viên sẽ trình bày lý thuyết có lồng ghép các ví dụ, tình huống, trình chiếu, thảo luận, động não, thực hành kỹ năng, đóng vai (4.1; 4.2; 4.3);

7.2. Mời báo cáo viên là các doanh nhân thành đạt, các nhà quản lý doanh nghiệp có kinh nghiệm khởi nghiệp và/hoặc tham quan thực tế mô hình khởi nghiệp điển hình

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Khi đăng ký học phần này, mỗi sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau: - Hiểu, giải thích, và vận dụng được các nội dung của bài giảng sau mỗi bài giảng (7.1);

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết (7.1);
- Thực hiện thảo luận cá nhân/nhóm và hoàn thành bài tập cá nhân/nhóm (7.1); - Viết dự án ý tưởng khởi nghiệp và chuẩn bị bài báo cáo cuối khóa với số lượng từ 5-10 sinh viên (7.1).

-Tham gia hoạt động ngoại khóa, tham quan thực tế (nếu có), tham dự buổi chia sẻ kinh nghiệm của các báo cáo viên (doanh nhân thành đạt) là bắt buộc (nếu vắng SV sẽ nhận điểm không cho chuyên đề này)

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Chuyên đề 1	(a) Tham gia phát biểu trong lớp (5%) (b) Bài tập cá nhân (5%); (c) Bài tập/tình huống nhóm (10%) (d) Nhóm trưởng xác nhận mức độ tham gia bài tập/tình huống nhóm (Trọng số % tham gia) Tổng điểm: (a) + (b) + [(d)x(c)]	20%	4.1; 4.2; 4.3
2	Chuyên đề 2	Bài tập thực hành trên lớp	20%	4.1; 4.2; 4.3
3	Dự án/đồ án ý tưởng khởi nghiệp	- Phải thực hiện đề án nhóm (510 sinh viên/nhóm). Đây là phần bắt buộc (điều kiện cần) sinh viên phải tham gia mới tích lũy được điểm học phần. - Dự án ý tưởng khởi nghiệp phải báo cáo cuối khóa.	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm đề án ý tưởng khởi nghiệp được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần (gồm bài tập tình huống (cá nhân/nhóm), thảo luận (cá nhân/nhóm), nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
(1) Robert Hisrich, Michael Peters, Dean Shepherd, 2012. *Entrepreneurship*. 1st edition. McGraw-Hill, United States.	-
(2) Norman M. Scarborough, Jeffrey R. Cornwall, 2015. *Entrepreneurship and effective small business management.* 11th Edition. Pearson Education Limited.	KT.015414
(3) Tài liệu khác: các tài liệu tập huấn từ các chương trình đào tạo khởi nghiệp, bộ tài liệu chương trình đào tạo "Khởi nghiệp kinh doanh" do Trung tâm phát triển khởi nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM biên soạn. Báo cáo chuyên đề khởi nghiệp.	-

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2,3	**Chuyên đề 1. Tổng quan về sáng tạođổi mới và khởi nghiệp kinh doanh** 1.1 Khởi nghiệp là gì? Tại sao phải khởi nghiệp? 1.2 Vai trò của khởi nghiệp và hệ sinh thái khởi nghiệp 1.3 Tố chất, động lực và tinh thần doanh nhân 1.4 Tư duy sáng tạo và đổi mới: chìa khóa thành công để khởi nghiệp 1.5 Công nghệ 4.0 (big data, icloud, ecommerce) và khởi nghiệp 1.6 Thương mại hóa ý tưởng và quyền sở hữu trí tuệ 1.7 Hành trình khởi nghiệp (Vốn khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, nhà tư vấn khởi nghiệp (mentor/coaching))	9	18	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3], [4]
	1.8 Đạo đức trong kinh doanh 1.9 Trình bày ý tưởng khởi nghiệp			
4,5,6,7,8	**Chuyên đề 2. Kỹ năng khởi nghiệp và lập mô hình kinh doanh** 2.1 Giới thiệu kiến thức cơ bản về thị trường (cung cầu, vòng đời sản phẩm, công cụ 4P, 7P, công cụ SWOT) 2.2 Kỹ năng khởi nghiệp 2.3 Giới thiệu kiến thức cơ bản về lập kế	12	24	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3] [4] +Ôn lại nội dung chuyên đề 1

	hoạch kinh doanh 2.4 Giới thiệu mô hình kinh doanh Canvas 2.5 Kế hoạch kinh doanh mẫu (phát triển ý tưởng sáng tạo) 2.6 Thuyết trình kế hoạch kinh doanh 2.7 Bài tập thực hành trên lớp			
9	**Chuyên đề 3. Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp** 5.1 Chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các báo cáo viên 5.2 Mô hình khởi nghiệp điển hình	4	8	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1], [3], [4] +Ôn lại nội dung chuyên đề 1, 2
10	**Dự án/Đồ án ý tưởng kinh doanh**	5	10	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [3],[4] +Ôn lại nội dung chuyên đề 1, 2, 3

11. Công cụ phục vụ giảng dạy:

- Giấy A0, giấy A4, bút lông, Stick notes, ống hút.
- Projector hoặc TV trình chiếu PowerPoint.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Tiếng Việt thực hành (Vietnamese in use)

- **Mã số học phần:** XH012
- **Số tín chỉ học phần:** 2 tín chỉ (30 tiết lí thuyết)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- **Bộ môn:** Sư phạm Ngữ Văn
- **Khoa:** Sư phạm

3. Điều kiện tiên quyết: không

4. Mục tiêu của học phần

4.1. Kiến thức

4.1.1. Hệ thống hóa được những kiến thức cơ bản về chính tả, từ ngữ, câu, đoạn văn và văn bản.

4.1.2. Nắm vững những yêu cầu cơ bản trong thực tế sử dụng tiếng Việt, trong tạo lập cũng như tiếp nhận văn bản.

4.2. Kĩ năng

4.2.1. Vận dụng được kiến thức cơ bản của môn học để nhận diện, phân tích được vấn đề đúng/sai và định hướng được cách khắc phục, sửa chửa lỗi trong thực tế sử dụng tiếng Việt.

4.2.2. Rèn luyện, phát triển kỹ năng nói, viết và phân tích văn bản một cách có ý thức và hiệu quả.

4.2.3. Góp phần cùng với các môn học khác rèn luyện tư duy khoa học trong học tập, nghiên cứu.

4.3. Thái độ

4.3.1. Nhận thức được tầm quan trọng của học phần. Từ đó, có ý thức học tập, trau dồi tiếng Việt, nâng cao năng lực vận dụng ngôn ngữ.

4.3.2. Thấy được sự phong phú và giàu đẹp của tiếng Việt. Từ đó, nâng cao lòng yêu quý và góp phần giữ gìn sự trong sáng cũng như bản sắc của tiếng nói dân tộc.

5. . Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giản yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề về chữ viết và chính tả. Chương 2 tập trung rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tương tự, nội dung chương 3 là rèn luyện kỹ năng về câu. Chương 4, rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản.

6. Cấu trúc nội dung học phần

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu

Chương 1. Rèn luyện kỹ năng về chính tả (4)

1.1. Khái quát về chữ viết và chính tả tiếng Việt	1	4.1.1
1.2. Quy định về chính tả	1	4.1.1;4.1.2;4.3.1;4.3.2
1.3. Lỗi chính tả	2	4.1.1;4.1.2;4.2.1;4.2.2;4.3.1;4.3.2

Chương 2. Rèn luyện kỹ năng dùng từ (4)

2.1. Khái quát về từ	2	4.1.1.
2.2. Lỗi dùng từ	2	4.1.1.;4.1.2; 4.2.1; 4.2.2;4.3.1;4.3.2

Chương 3. Rèn luyện kỹ năng về câu (8)

3.1. Khái quát về câu	4	4.1.1
3.2. Lỗi viết câu	4	4.1.1;4.1.2;4.21; 4.2.2;4.3.1;4.3.2

Chương 4. Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản (14)

4.1. Khái quát về văn bản và đoạn văn	4	4.1.1
4.2. Tạo lập văn bản	5	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2
4.3. Phân tích văn bản	54.2.3;4.3.1;4.3.24.1.1;4.2.2;4.2.3;4.3.1;4.3.2	

7. Phương pháp giảng dạy

- Phương pháp thuyết giảng
- Phương pháp nêu vấn đề
- Phương pháp thảo luận nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học trên lớp.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kì.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần/bài tập	Số tiết tham dự học/tổng số tiết và làm bài tập	20%	4.1;4.2;4.3.
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (trắc nghiệm kết hợp với tự luận)	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1 đến 4.2.3;4.3.1;4.3.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (trắc nghiệm kết hợp với tự luận) - Tham dự đủ 80% tiết học trên lớp	50%	4.1.1; 4.2.1 đến 4.2.3;4.3.1;4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một

chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

	Thông tin về tài liệu	**Số đăng ký cá biệt**

[1] Lê A- Đinh Thanh Huệ (1997), *Tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.

[2] Diệp Quang Ban (1998), Ngữ pháp tiếng Việt (tập 2), Nxb Giáo dục.

[3] Diệp Quang Ban (1993), Thực hành ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

[4] Đỗ Hữu Châu (1981), Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

[5] Mai Ngọc Chừ-Vũ Đức Nghiệu-Hoàng Trọng Phiến (2005),Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt, Nxb Giáo dục.

[6] Nguyễn Văn Hào, Hoàng Xuân Tâm (chủ biên)(1988), Tiếng Việt.

[7] Hà Thúc Hoan (1998), Tiếng Việt thực hành, Nxb Tp.HCM.

[8] Nguyễn Văn Nở (2012), Giáo trình Phong cách học tiếng Việt, Nxb ĐH Cần Thơ.

[9] Hoàng Phê (chủ biên) (2000),Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng- Trung tâm Tử điển học, Hà Nội-Đà Nẵng.

[10] Trần Ngọc Thêm- Nguyễn Trọng Báu- Nguyễn Quang Ninh (1985), Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn, Nxb Giáo dục.

[11] Trần Ngọc Thêm (1985), Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, Nxb Khoa học Xã hội.

[12] Nguyễn Minh Thuyết (chủ biên) (1996), Tiếng Việt thực hành, ĐH Quốc gia.

[13] Bùi Minh Toán (chủ biên) (1997), Tiếng Việt thực hành, Nxb Giáo dục.

[14] Cù Đình Tú (1978), Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại, Nxb Giáo dục.

[15] UBKHXHVN (1983), Ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Khoa học Xã hội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Văn bản và lưu trữ học đại *cương (Acte Administratif - Archives)*

- **Mã số học phần:** XH014
- **Số tín chỉ học phần**: 2 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 60 tiết tự họ)

2. Đơn vị phụ trách học phần: Ngữ Văn

- **Bộ môn:** Ngữ Văn
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học xã hội và Nhân văn

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Kiến thức đại cương về văn bản quản lý nhà nước và lưu trữ học.
4.1.2. Kiến thức về lý thuyết soạn thảo và quản lý văn bản quản lý nhà nước.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng nhận dạng văn bản quản lý nhà nước; kỹ năng rà soát văn bản quản lý nhà nước; kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý nhà nước; kỹ năng quản lý văn bản quản lý nhà nước.
4.2.2. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá văn bản và tài liệu lưu trữ trong cơ quan nhà nước.
4.2.3. Kỹ năng tìm kiếm, phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin quản lý.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Thái độ đúng đắn đối với công tác giải mã, ban hành và quản lý văn bản quản lý nhà nước.
4.3.2. Có ý thức, trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp; trách nhiệm công dân; thái độ phục vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học Văn bản - Lưu trữ học nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết cách lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công tác quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung, Số tiết, Mục tiêu

Chương 1. Khái niệm, chức năng, vai trò, lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước

1.1. Khái niệm (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.2. Chức năng của văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2
1.3. Vai trò của văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

1.4. Lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.2.2; 4.3.1; 4.3.2

Chương 2. Hệ thống Văn bản quản lý nhà nước

2.1. Phân loại văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2.2. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước (3) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 3. Thể thức văn bản quản lý nhà nước

3.1. Khái niệm, mục đích, ý nghĩa (1) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước (5) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 4. Phương pháp soạn thảo văn bản quản lý nhà nước

4.1. Nguyên tắc chung về soạn thảo văn bản quản lý nhà nước (1) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 2.3; 4.3.1; 4.3.2
4.2. Yêu cầu của soạn thảo văn bản quản lý nhà nước (2) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 2.3; 4.3.1; 4.3.2
4.3. Quy trình soạn thảo văn bản quản lý nhà nước (2) 4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 2.3; 4.3.1; 4.3.2
4.4. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý nhà (3) 4.1.1; 4.1.2; nước 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 5. Tổ chức khoa học quản lý và sử dụngVăn bản quản lý nhà nước trong cơ quan

5.1. Hệ thống hóa và lập hồ sơ văn bản (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
5.2. Phương pháp lập hồ sơ (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 6. Khái niệm, ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ

6.1. Khái niệm (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
6.2. Ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ (1) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

Chương 7. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ

7.1. Khái niệm và nguyên tắc xác định giá trị tài liệu lưu trữ (2) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
7.2. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ (2) 4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

6.2. Thực hành: không

7. Phương pháp giảng dạy:

- Cung cấp trước giáo trình, bài giảng; giới thiệu trước những tài liệu tham khảo cần thiết.
- Tổ chức cho sinh viên thuyết trình về những nội dung được yêu cầu chuẩn bị trước.
- Kết hợp diễn giảng với nêu vấn đề cho học sinh thảo luận, tranh luận. - Sử dụng các phương tiện trình chiếu hình ảnh trực quan.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc trước các văn bản quản lý do giảng viên triển khai trên lớp; tìm 5 văn bản ban hành sai quy định về nội dung và thể thức.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi trắc nghiệm (30 phút) - Bắt buộc	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm + viết (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Văn bản và lưu trữ học đại cương / Vương Đình Quyền, Nguyễn Văn Hàm. - Hà Nội: Giáo Dục, 1997	025.8/ Qu527
[2] Nghiệp vụ văn phòng công tác văn thư, lưu trữ và hệ thống tiêu chuẩn ngành / Vũ Duy Khang sưu tầm. -Hà Nội: Lao động, 2009	651.5/ Ngh307
[3] Soạn thảo văn bản và công tác văn thư, lưu trữ / Đồng Thị Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc An. - Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2006	651.29/ Ph561
[4] Các văn bản hướng dẫn thực hiện luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và công tác văn thư lưu trữ/ . - Hà Nội: Chính trị quốc gia, 2004	344.092/ C101
[5] Các văn bản có liên quan đến thể thức và quản lý văn bản quản lý nhà nước trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Khái niệm, chức năng, vai trò, lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước** 1.1. Khái niệm	4		Đọc trước một số tài liệu do giáo viên cung cấp tại lớp.

	1.2. Chức năng của văn bản quản lý nhà nước			
2	1.3. Vai trò của văn bản quản lý nhà nước 1.4. Lịch sử hình thành văn bản quản lý nhà nước	4		Nghiên cứu trước một số văn bản quản lý thời phong kiến do giáo viên cung cấp.
3	**Chương 2. Hệ thống Văn bản quản lý nhà nước** 2.1. Phân loại văn bản quản lý nhà nước 2.2. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước	4		Tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ theo yêu cầu của giáo viên đã gợi ý trước như hiến pháp, luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật...
4	2.2. Hệ thống văn bản quản lý nhà nước (tt)	4		Tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ theo yêu cầu của giáo viên đã gợi ý trước như hiến pháp, luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đọc trước phần 2.2. của Chương 2.
5	**Chương 3. Thể thức văn bản quản lý nhà nước** 3.1.Khái niệm, mục đích, ý nghĩa 3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước	4		Tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ về các quy định liên quan đến thể thức văn bản hành chính và quy phạm.
6	3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước (tt)	4		Tiếp tục tra cứu các tài liệu trên cổng thông tin điện tử chính phủ về các quy định liên quan đến thể thức văn bản hành chính và quy phạm. Đọc trước phần 3.2. của Chương 3.
7	3.2. Các yếu tố thể thức của văn bản quản lý nhà nước (tt)	4		Tìm kiếm một số văn bản ban hành sai thể thức của một số cơ quan nhà nước và tiến hành sửa lỗi thể thức theo nhóm.
8	**Chương 4. Phương pháp soạn thảo văn bản quản lý nhà nước** 4.1. Nguyên tắc chung về soạn thảo văn bản quản lý nhà nước 4.2. Yêu cầu của soạn thảo văn bản quản lý nhà nước Kiểm tra giữa kỳ	4		Đọc trước 4.2. trong Chương 4. Ôn tất cả các phần đã học, chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ.
9	4.3. Quy trình soạn thảo văn bản quản lý nhà nước	4		Đọc các quy định về Quy trình ban hành một số loại văn bản quy phạm trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.
10	4.4. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý nhà nước	4		Sưu tầm các văn bản hành chính thông thường và nhận định về kết cấu, bố cục của văn bản.
11	4.4. Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản quản lý	4		Sưu tầm các văn bản hành chính thông thường và nhận định về ngôn ngữ pháp

	nhà nước (tt)			lý của văn bản.
12	**Chương 5. Tổ chức khoa học quản lý và sử dụngVăn bản quản lý nhà nước trong cơ quan** 5.1. Hệ thống hóa và lập hồ sơ văn bản 5.2. Phương pháp lập hồ sơ	4		Đọc trước Chương 5. Chuẩn bị bài báo cáo về việc quản lý văn bản của cá nhân.
13	**Chương 6. Khái niệm, ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ** 6.1. Khái niệm 6.2. Ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ	4		Đọc trước Chương 6. Thảo luận nhóm về ý nghĩa của tài liệu lưu trữ cá nhân và một cơ quan tiêu biểu.
14	**Chương 7. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ** 7.1. Khái niệm và nguyên tắc xác định giá trị tài liệu lưu trữ 7.2. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ	4		Đọc trước Chương 7. Tìm hiểu các nội dung có liên quan trong Luật lưu trữ hiện hành.
15	7.2. Các tiêu chuẩn xác định giá trị tài liệu lưu trữ (tt)	4		Sưu tầm một số loại văn bản ở cơ quan và thử tiến hành xác định giá trị tài liệu.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Nhập môn xác suất (Introduction to Probability)

- **Mã số học phần: TN091**
- **Số tín chỉ học phần**: **3** tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Bộ Môn Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Khoa Khoa học Tự Nhiên**.

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần: *Nắm được những kiến thức cơ bản nhất về xác suất. Phân tích, xử lý được những bài toán cơ bản về xác suất trong thực tế. Đồng thời vận dụng được kiến thức này trong các môn học chuyên ngành.*

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Những kiến thức cơ bản trong lý thuyết xác suất
4.1.2. Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất
4.1.3. Một số phân phối xác suất thông dụng
4.1.4. Các dạng hội tụ trong xác suất
4.1.5. Luật số lớn và định lý giới hạn trung tâm

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Người học có khả năng hiểu được những bài toán xảy ra trong thực tế. Vận dụng được kiến thức đã học cho các môn học chuyên môn.
4.2.2. Giúp người học có kỹ năng phân tích vấn đề, tư duy nhanh nhẹn, tính toán nhanh, óc phán đoán vấn đề chính xác,...

4.3. Thái độ:

4.3.1. Có ý thức trách nhiệm trong công việc.
4.3.2. Có lối sống đạo đức tốt.
4.3.3. Tác phong nghề nghiệp nghiêm túc, nhanh nhẹn và nắm bắt vấn đề nhạy bén.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 5 chương.

- Chương 1: Xác suất và công thức tính xác suất: Định nghĩa xác suất và những công thức cơ bản của xác suất. Hiểu được xác suất là gì và vận dụng trong thực tế như thế nào. Giúp người học phân tích vấn đề và tính được khả năng xảy ra của từng trường hợp trong vấn đề.
- Chương 2: Biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất. Tính được các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn, mode,...
- Chương 3: Một số phân phối xác suất thông dụng. Trình bày một số phân phối xác suất có nhiều ứng dụng trong thực tế.

- Chương 4: Các dạng hội tụ trong xác suất.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Xác suất và công thức tính xác suất**		
1.1.	Qui tắc đếm	2	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
1.2.	Phép thử và biến cố	2	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
1.3.	Định nghĩa xác suất	4	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
1.4.	Công thức tính xác suất	5	4.1.1, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Chương 2.	**Biến ngẫu nhiên**		
2.1.	Biến ngẫu nhiên	2	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
2.2.	Luật phân phối xác suất	3	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
2.3.	Tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên	2	4.1.2, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
Chương 3.	**Một số phân phối thông dụng**		
3.1.	Phân phối nhị thức	1	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
3.2.	Phân phối Poisson	1,5	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
3.3.	Phân phối hình học	1,5	4.1.3, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
3.4	Phân phối mũ		4.1.3, 4.2.1,
3.5	Phân phối chuẩn		4.2.2, 4.3.1,
3.6	Phân phối Khi bình phương		4.3.2, 4.3.3
3.7	Phân phối Student		4.1.3, 4.2.1,
Chương 4.	Các dạng hội tụ trong xác suất		
4.1.	Các dạng hội tụ	1	4.1.4, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3

4.2.	Luật số lớn	4	4.1.4, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3
4.3.	Định lý giới hạn trung tâm		4.1.4, 4.2.1, 4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp đặt vấn đề.
- Phương pháp thuyết trình.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Đọc giáo trình trước khi lên lớp.
- Làm bài tập trong giáo trình và bài tập do giáo viên đề xuất.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Giáo viên phân giao bài tập và bài học để sinh viên tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Hình thức: trắc nghiệm - không bắt buộc	30%	4.1, 4.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	Thi trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	70%	4.1, 4.2

9.2. Cách tính điểm

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Xác suất thống kê	519.2/H450
[2] Xác suất thống kê	519.2076/B312
[3] Probability and Statistics for engineers	519.2/J66

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Xác suất và công thức xác suất**	13	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3]: nội dung cả

	1.1. Qui tắc đếm 1.2. Phép thử và biến cố 1.3. Định nghĩa xác suất 1.4. Công thức tính xác suất			Chương 1 +Tham khảo bài tập cuối chương 1 trong cả 3 tài liệu [1], [2], [3].
2	**Chương 2: Biến ngẫu nhiên** 2.1. Biến ngẫu nhiên 2.2. Luật phân phối xác suất 2.3. Tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên	10	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3]: nội dung cả Chương 2 +Ôn lại nội dung chương 1 đã học. +Tham khảo bài tập cuối chương 2 trong cả 3 tài liệu [1], [2], [3].
3	**Chương 3: Một số phân phối thông dụng** 3.1. Phân phối nhị thức 3.2. Phân phối Poisson 3.3. Phân phối hình học 3.4. Phân phối mũ 3.5. Phân phối chuẩn 3.6. Phân phối Khi bình phương 3.7. Phân phối Student	13	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]: nội dung cả Chương 2 +Tham khảo bài tập và tập tính toán các tham số trong tài liệu [1], [2]
4	**Chương 4:** Các dạng hội tụ trong xác suất 4.1. Các dạng hội tụ 4.2. Luật số lớn 4.3. Định lý giới hạn trung tâm	9	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2]: nội dung cả Chương 2 +Tài liệu [3] chương 2. +Xem lại bài chương 2. +Tham khảo bài tập chương 2 trong tài liệu [1], [2].

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Nhập môn thống kê (Introduction to Statistics)

- Mã số học phần: TN092

- Số tín chỉ : 3 TC (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán.

- Khoa/Viện : Khoa học Tự nhiên.

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học bao gồm những kiến thức cơ bản nhất về thống kê như thống kê mô tả: trung bình, phương sai, độ lệch chuẩn; thống kê suy diễn: các bài toán ước lượng (ước lượng không chệch, ước lượng vững, ước lượng trung bình, ước lượng tỉ lệ, ước lượng phương sai); các bài toán về kiểm định (kiểm định trung bình, kiểm định tỉ lệ, kiểm định sự bằng nhau của hai trung bình, kiểm định sự bằng nhau của hai tỉ lệ, sự bằng nhau của hai phương sai); phân tích phương sai (một yếu tố, hai yếu tố); Hồi qui.

6. **Mục tiêu của học phần:**

6.1. Kiến thức

6.1.1. Người học nắm được các kiến thức cơ bản thống kê.

6.1.2. Nắm vững kiến thức về hai loại thống kê là thống kê mô tả và thống kê suy diễn.

6.2. Kỹ năng

6.2.1. Người học vận dụng được kiến thức đã học vào những tình huống cụ thể trong thực tiễn tại cơ quan, đơn vị làm việc. Người học có thể phân tích và tính toán nhanh các tình huống thức tế, lập biểu bảng, tính toán các giá trị thông dụng như trung bình, phương sai, ước lượng và kiểm định trong thực tiễn.

6.2.2. Môn học sẽ rèn luyện cho người học khả phân tích nhanh, tính toán nhanh, nhận định nhanh vấn đề và cuối cùng là ra quyết định nhanh chóng về một tình huống trong thực tế.

6.2.3. Thái độ:

Tự tin và có tinh thần hợp tác trong công việc.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Tổng thể và mẫu**	**6**
1.1.	Các khái niệm	
1.2.	Đại lượng ngẫu nhiên gốc	
1.3.	Mẫu ngẫu nhiên	
1.4.	Thống kê	
1.5.	Trình bày dữ liệu mẫu và thực hành tính toán	
Chương 2.	**Ước lượng tham số của đại lượng ngẫu nhiên**	**9**
2.1.	Ước lượng không chệch	
2.2.	Ước lượng điểm	
2.3.	Ước lượng khoảng	
2.3.	Bài tập	
Chương 3.	**Kiểm định giả thiết thống kê**	**9**
3.1.	Bài toán	
3.2.	Mô tả phương pháp	
3.3.	Các loại sai lầm khi làm bài toán kiểm định	
3.4.	Các loại kiểm định	
3.5.	Bài tập	
Chương 4.	**ANOVA**	**9**
3.1.	Bài toán	
3.2.	Phân tích ANOVA một yếu tố	
3.3.	Phân tích ANOVA hai yếu tố	
3.4.	Bài tập	
Chương 5.	**Hồi qui**	**12**
3.1.	Hệ số tương quan	
3.2.	Hồi qui tuyến tính	
3.3.	Hồi qui phi tuyến	
3.4.	Kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá mô hình hồi qui	
3.5.	Bài tập	

7. Phương pháp giảng dạy:

Truyền thống kết hợp sử dụng máy tính tùy từng bài học cụ thể.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3.2
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Làm bài kiểm tra	30%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	Bắt buộc dự thi	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Giáo trình Xác suất thống kê / Võ Văn Tài, Dương Thị Tuyền – Cần Thơ : Nxb. Đại học Cần Thơ, 2014 - 519.2/T103	KH.004720 MOL.073784 MOL.073785 MOL.073786 MOL.073787 MOL.073788 MON.049891 MON.049892 MON.049823
[2]. Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán học: Lý thuyết cơ bản và ứng dụng/ Trần Gia Tùng. –TPHCM: Nxb. Đại học quốc gia TPHCM, 2009 - 519.2 / T513	MOL.068557 MON.044784
[3]. Xác suất thống kê và ứng dụng / Lê Sĩ Đồng. - Hà Nội : Giáo dục, 2009 - 19.2/ Đ455	MDI.001739
[4]. Probability and statistics / Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish. - Boston : Addison-Wesley, c2002 - 519.2/ D321	MON.036178

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên

1	**Chương 1. Tổng thể và mẫu** 1.1. Các khái niệm 1.2. Đại lượng ngẫu nhiên gốc 1.3. Mẫu ngẫu nhiên	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1. chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	1.4. Thống kê 1.5. Trình bày dữ liệu mẫu và thực hành tính toán	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 3. chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
3	**Chương 2. Ước lượng tham số của đại lượng ngẫu nhiên** 2.1. Khái niệm biến ngẫu nhiên 2.2. Phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1. chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1]
4	2.2. Ước lượng điểm	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 4. chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1]
5	2.3. Ước lượng khoảng Bài tập	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5. chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1] - Giải bài tập chương 2 tài liệu [1]
6	**Chương 3. Kiểm định giả thiết thống kê** 3.1. Bài toán 3.2. Mô tả phương pháp 3.3. Các loại sai lầm khi làm bài toán kiểm định	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: nội dung mục 1., 2. chương 5 + Tìm hiểu tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 4, tài liệu [2]
7	3.4. Các loại kiểm định	3	- Nghiên cứu trước:

8	3.4. Các loại kiểm định (tiếp theo)	3	+ Tài liệu [2]: nội dung mục 3., 4. chương 5 + Tìm hiểu tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 4, tài liệu [2]
9	**Chương 4. ANOVA** 4.1. Bài toán 4.2. Phân tích ANOVA một yếu tố	3	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: nội dung mục 5. , 6. chương 6 + Đọc tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [2]
10	4.3. Phân tích ANOVA hai yếu tố	3	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [2]: nội dung mục 7. chương 6
11	4.3. Phân tích ANOVA hai yếu tố (tiếp theo)		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: nội dung mục 7. chương 6 + Đọc tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ và các bài tập chương 4 tài liệu [2]
12	**Chương 5. Hồi qui** 5.1. Hệ số tương quan 5.2. Hồi qui tuyến tính	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [2]: nội dung mục 1. – 4. chương 6
13	5.3. Hồi qui phi tuyến	3	+ Đọc tài liệu [1], [3], [4]
14	5.4. Kiểm định và tiêu chuẩn đánh giá mô hình hồi qui	3	- Làm ví dụ của chương 5 tài liệu [2]
15	Bài tập	3	- Làm bài tập của chương 5 tài liệu [2]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Giải tích 2 (Analysis 2)

- **Mã số học phần :** TN156
- **Số tín chỉ học phần :** 3 TC (45 tiết lý thuyết).

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Khoa học Tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: TN155

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 2 chương. Chương 1 trình bày các kiến thức về phép tính vi phân của hàm nhiều biến. Chương 2 trình bày các kiến thức về lý thuyết chuỗi. Cuối mỗi chương là bài tập áp dụng.

5. Mục tiêu của học phần: Trang bị cho học viên các kiến thức cơ bản về: phép tính vi phân của hàm nhiều biến và lý huyết chuỗi.

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Biết tính đạo hàm riêng, đạo hàm riêng cấp cao, vi phân, vi phân cấp cao, đạo hàm theo hướng, đạo hàm của hàm ẩn của hàm nhiều biến.

5.1.2. Biết giải các bài toán về cực trị, cực trị có điều kiện, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm nhiều biến.

5.1.3. Biết xét tính hội tụ và tính tổng của chuỗi số.

5.1.4. Biết tìm miền hội tụ và tính tổng của chuỗi hàm.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng giải các bài toán liên quan đến phép tính vi phân hàm nhiều biến.

5.2.2. Kỹ năng chọn tiêu chuẩn để xét sự hội tụ của chuỗ số dương.

5.2.3. Kỹ năng ứng dụng chuỗi Maclaurin để tính giới hạn, tính gần đúng tích phân xác định.

5.3. Thái độ:

Có ý thức tự giác trong học tập cũng như trong công việc sau này.

Có trách nhiệm với công việc mình làm.

Có tính cẩn thận khi thực hiện công việc.

Có tính chịu khó, kiên trì nhẫn nại khi gặp vấn đề phức tạp.

Có lòng say mê, thiết tha với công việc.

Có đạo đức tác phong tốt.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Phép tính vi phân hàm nhiều biến**	**25**
1.1.	Các khái niệm cơ bản	2
1.2.	Giới hạn và liên tục	2
1.3.	Đạo hàm riêng	2
1.4.	Đạo hàm riêng cấp cao	1
1.5.	Vi phân	1
1.6.	Vi phân cấp cao	1
1.7.	Đạo hàm của hàm hợp	1
1.8.	Gradient và đạo hàm theo hướng	1
1.9.	Đạo hàm của hàm ẩn	2
1.10	Tiếp diện và pháp tuyến của mặt cong	2
1.11	Công thức Taylor	1
1.12	Cực trị	3
1.13	Cực trị có điều kiện	3
1.14	Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất	3
Chương 2.	**Lý thuyết chuỗi**	**20**
2.1.	Chuỗi số	10
2.2.	Chuỗi hàm	10

7. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá:

- Bài tập : 10 %
- Chuyên cần : 10 %
- Kiểm tra giữa kỳ : 30 %
- Kiểm tra cuối kỳ : 50 %

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình giải tích 2 : Ngành toán ứng dụng / Nguyễn Hữu Khánh.- Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2010.- 100 tr., 30 cm (Tủ sách Đại học Cần Thơ).- 515/ Kh107	MOL.056934, MOL.056935, MOL.056936
[2] Toán cao cấp:Toán 4- Chuỗi và phương trình vi phân / Đỗ Công Khanh.- Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.- 276 tr., 24 cm.- 515/	MOL.012198, MOL.012199, MOL.026394.,

Kh107

[3] Toán cao cấp: Toán 3- Giải tích hàm nhiều biến / Đỗ Công Khanh (chủ biên) ; Nguyễn Minh Hằng, Ngô Thu Lương.- Tp. HCM: ĐHQG, 2003.- 325tr., 24cm.- 515/ Kh107 — MOL.012058, MOL.012057, MOL.012059, MON.104272

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

- Chương 1: Đọc khái niệm, tính chất, định lí, ví dụ rồi giải bài tập tương ứng. Phải nắm vững cách tính đạo hàm, vi phân của hàm một biến.

- Chương 2: Đọc khái niệm, tính chất, định lí, ví dụ rồi giải bài tập tương ứng. Chương này sử dụng khá nhiều kiến thức lúc học phổ thông cũng như giải tích 1, vì vậy khi tự học sinh viên phải chịu khó xem lại phần kiến thức liên quan.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH –TK
(LINEAR ALGEBRA)

- **Mã số học phần:** TN093

- **Số tín chỉ học phần**:3 tín chỉ(45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- **Bộ môn:**Toán học

- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Khoa học Tự nhiên

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bảo mật, an ninh mạng, các phương thức tấn công thâm nhập, các cách bảo vệ dữ liệu và an toàn thông tin. Các phương pháp mã hoá đối xứng và cơ sở hạ tầng khoá công khai và một số giải pháp bảo mật Web Server và mạng máy tính.

4.1. Kiến thức:

4.1.1 Hiểu quy tắc tính toán và vận dụng chúng để giải được các bài toán liên quan đến Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính. Kết nối được từng vấn đề riêng lẻ ở trên với nhau, nhằm giải quyết các bài toán tổng hợp.

4.1.2 Hiểu về cấu trúc Không gian véc tơR^n. Nhận biếtkhông gian véc tơ con. Tính độc lập tuyến tính, phụ thuộc tuyến tính, tìm cơ sở và số chiều. Biết tìmtọa độcủavéc tơđối vớicơ sở và xác định được mối quan hệ giữa các tọa độđối vớicáccơ sở khác nhau.

4.1.3 Biết cách tìm Giá trị riêng, Véc tơ riêng của ma trận. Chéo hóa ma trận và các ứng dụng.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1 Thực hiện thành thạo và tính toán chính xác các phép toán trên ma trận (bao gồm các phép toán sơ cấp trên hàng, các phép toán đại số, phép lấy nghịch đảo) và trên định thức. Thành thạo quy tắc giải hệ phương trình tuyến tính (bằng phương pháp Gauss, phương pháp Cramer). Vận dụng ma trận và định thức để giải và biện luận hệ phương trìnhtuyến tính.Sử dụng tốt phương tiện máy tính để hỗ trợ cho công việc tính toán.

4.2.2 Vận dụng kiến thức của cấu trúc không gian véc tơ R^n để quản lý và xử lý các số liệu biểu thị bởi véc tơ.

4.2.3 Có kỹ năng chéo hóa ma trận và áp dụng để giải được bài toán ứng dụng trong thực tế.

4.2.4 Có kỹ năng tự đọc, hiểu được các tài liệu và lòng say mê học tập, ham muốn khám phá, sáng tạo.

4.2.5 Có kỹ năng tư duy logic trong khi giải quyết vấn đề. Sử dụng ngôn ngữ chính xác, ngắn gọn, trong sáng khi trình bày vấn đề, cả trong ngôn ngữ viết và nói. Có khả năng liên kết, phối hợp với bạn bè, thầy cô trong quá trình học tập.

4.3. Thái độ:

4.3.1 Sinh viên có thái độ, động cơ học tập rõ ràng và có tinh thần học tập tốt.

4.3.2 Xác định phương pháp học tập hiệu quả có tinh thần tự học và khả năng học theo nhóm.

4.3.3 Rèn luyện được thái độ học tập nghiêm túc và có khả năng đọc hiểu và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực toán học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp kiến thức toán học cơ bản về môn Đại số tuyến tính như: Hệ phương trình tuyến tính, Ma trận, Định thức, Không gian vec tơR^n, Giá trị riêng, Véc tơ riêng, để sinh viên có cơ sở học tiếp các môn Toán học khác và các môn học chuyên ngành sau này.Ngoài trang bị các vấn đề về lý thuyết, học phần cũng cung cấp một hệ thống các bài tập đa dạng, sắp xếp từ dễ đến khó và các bài tập nâng cao nhằm nâng cao khả năng tư duy của sinh viên.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1	**Hệ phương trình tuyến tính**	**8**	
1.1	Mở đầu về hệ phương trình tuyến tính	2	4.1.1,4.2.1,4.2.4,4.2.5,4.3
1.2	Khái niệm ma trận. Phép toán hàng và dạng bậc thang của ma trận	3	4.1.1,4.2.2,4.2.4,4.2.5,4.3
1.3	Giải hệ tuyến tính tổng quát. Phương pháp Gauss	3	4.1.1,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
Chương 2	**Ma trận**	**9**	
2.1	Các phép toán đại số trên ma trận	3	4.1.1,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
2.2	Ma trận khả nghịch	3	4.1.1,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
2.3	Một số ứng dụng của ma trận	3	4.1.1,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
Chương 3	**Định Thức**	**8**	
3.1	Khái niệm và công thức khai triển định thức	3	4.1.1,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
3.2	Các tính chất của định thức	2	4.1.1,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
3.3	Ứng dụng của định thức	3	4.1.1,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
Chương 4	**Không gian véc tơ R^n**	**12**	
4.1	Không gian véc tơ và không gian con	4	4.1.2,4.2.2,4.2.4,4.2.5,4.3
4.2	Độc lập tuyến tính, phụ thuộc tuyến tính. Cơ sở và số chiều của không gian véc tơ.	6	4.1.2,4.2.2,4.2.4,4.2.5,4.3
4.3	Tọa độ của véc tơ đối với cơ sở	2	4.1.2,4.2.2,4.2.4,4.2.5,4.3
Chương 5	**Véc tơ riêng và chéo hóa**	**8**	
5.1	Giá trị riêng, véc tơ riêng	4	4.1.3,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3
5.2	Chéo hóa và ứng dụng	4	4.1.3,4.2.3,4.2.4,4.2.5,4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp diễn giải và nêu vấn đề.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi tự luận 45-60 phút.	20%	4.1;4.2;4.3
3	Làm bài tập thêm theo yêu cầu	Nộp từ 90% số lượng yêu cầu của giảng viên	10%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận 90-120 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1].Giáo trình đại số tuyến tính và hình học I, II/ Hồ Hữu Lộc biên soạn. - Cần Thơ : Trường Đại học Cần Thơ, 2010 Số thứ tự trên kệ sách:512.5/ L451	MOL.060931 MOL.060932 MOL.040498 MOL.040499 MOL.040500 ...
[2]. Đại số tuyến tính và hình học giải tích / Trần Trọng Huệ. - Hà Nội: Giáo dục Việt Nam, 2011 Số thứ tự trên kệ sách:512.5/ H507	MOL.067806
[3]. Toán học cao cấp/ Nguyễn Đình Trí. - Hà Nội : Giáo dục Việt Nam, 2010 Số thứ tự trên kệ sách:515/ Tr300/T.2	MON.041133 DIG.003055
[4]. Linearalgebra and it's applications / David C. Lay. - Boston : Pearson/Addison-Wesley, 2006 Số thứ tự trên kệ sách:512.5/ L426	SP.018830
[5]. Linearalgebra and its applications / David C Lay. - Reading, Massachusetts : Addison-Wesley, 1997 Số thứ tự trên kệ sách:512.5/ L426	KH.001917

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Hệ phương trình tuyến tính** 1.1. Mở đầu về hệ phương trình tuyến tính 1.2. Khái niệm về ma trận. Phép toán hàng và dạng bậc thang của ma trận	 2 1		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1-1.2 chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3], [4], [5] + Sinh viên xây dựng cho mình quy trình đưa ma trận về dạng bậc thang dưới sự hướng dẫn của giảng viên. + Làm ví dụ và bài tập về ma trận về dạng bậc thang
2	1.2. Khái niệm về ma trận. Phép toán hàng và dạng bậc thang của ma trận (tt) 1.3. Giải hệ phương trình tuyến tính. Phương pháp Gauss	2 1		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3 chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3], [4], [5] + Sinh viên xây dựng quy trình giải hệ phương trình dưới sự hướng dẫn của giảng viên. + Làm ví dụ và bài tập về giải hệ phương trình
3	1.3.Giải hệ phương trình tuyến tính. Phương pháp Gauss(tt) **Chương 2. Ma trận** 2.1.Các phép toán đại số trên ma trận	2 1		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1 chương 2 + Tìm hiểu tài liệu [2], [3], [4], [5] + Làm ví dụ và bài tập về cộng hai ma trận, nhân 1 số với ma trận, nhân hai ma trận, chuyển vị.
4	2.1. Các phép toán đại số trên ma trận (tt) 2.2. Ma trận khả nghịch	2 1		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.2 chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3] + Sinh viên xây dựng quy trình tìm ma trận nghịch đảo dưới sự hướng dẫn của giảng viên. + Làm ví dụ và bài tập về tìm ma trận nghịch đảo.
5	2.2.Ma trận khả nghịch (tt) 2.3. Ứng dụng của ma trận	2 1		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.3 chương 2 + Đọc tài liệu [4], [5] +Sinh viên tìm các ví dụ thực tế có thể ứng dụng lý thuyết ma trận để giải quyết + Làm ví dụ và bài tập ứng dụng
6	3.3. Ứng dụng của ma trận (tt) **Chương 3: Định thức** 3.1 Khái niệm và công thức triển khai định thức	2 1		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] + Sinh viên xây dựng quy tắc triển khai

				định thức tổng quát + Làm ví dụ và bài tập tính định thức bằng nhiều cách khác nhau và so sánh kết quả.
7	3.1. Khái niệm và công thức triển khai định thức (tt) 3.2. Các tính chất của định thức	2 1		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.2 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] + Sinh viên cải tiến cách tính các định thức đã học trước đó. + Làm ví dụ và bài tập tính định thức cấp cao hơn phần trước.
8	3.2. Các tính chất của định thức (tt) 3.3. Ứng dụng của định thức	1 2		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] +Sinh viên tìm thêm các ứng dụng của định thức ngoài các ứng dụng giảng viên đã hướng dẫn. + Làm ví dụ và bài tập chương.
9	3.3. Ứng dụng của định thức **Chương 4: Không gian véc tơ R^n** 4.1. Không gian véc tơ và không gian con	1 2		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] + Sinh viên xem lại một số các kiến thức liên quan đã học ở phổ thông + Làm ví dụ và bài tập
10	4.1. Không gian véc tơ và không gian con(tt) 4.2.Độc lập tuyến tính, phụ thuộc tuyến tính. Cơ sở và số chiều của không gian véc tơ	2 1		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3], [5] + Sinh viên xây dựng được hệ véc tơ độc lập tuyến tính trong không gian R^n + Làm ví dụ và bài tập
11	4.2. Độc lập tuyến tính, phụ thuộc tuyến tính. Cơ sở và số chiều của không gian véc tơ (tt)	3		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3], [5] + Sinh viên xây dựng được cơ sở của không gian R^n + Làm ví dụ và bài tập
12	4.2. Độc lập tuyến tính, phụ thuộc tuyến tính. Cơ sở và số chiều của không gian véc tơ (tt) 4.3. Tọa độ của véc tơ đối với cơ sở	2 1		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3], [5] + Sinh viên xây dựng được cơ sở của không gian R^n, áp dụng thực tế. + Làm ví dụ và bài tập
13	4.3.Tọa độ của véc tơ đối với cơ sở (tt)	1		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 7.1 chương

	Chương 5: Véc tơ riêng. Chéo hóa 5.1. Giá trị riêng và véc tơ riêng	 2		7 + Đọc tài liệu [4], [5] + Sinh viên xây dựng quy trình tìm giá trị riêng và véc tơ riêng. + Làm ví dụ và bài tập
14	5.1. Giá trị riêng và véc tơ riêng (tt) 5.2. Chéo hóa và ứng dụng	2 1		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 7.2 chương 7 + Đọc tài liệu [4], [5] + Sinh viên xây dựng quy trình chéo hóa ma trận + Làm ví dụ và bài tập
15	5.2. Chéo hóa và ứng dụng (tt)	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 7.2 chương 7 + Đọc tài liệu [4], [5] + Sinh viên tìm các bài toán ứng dụng chéo hóa. + Làm ví dụ và bài tập

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Giải tích thực (Real analysis)

- **Mã số học phần:** TN464
- **Số tín chỉ học phần: 3** tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 45 tiết lý thuyết và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Toán
- **Khoa:** Khoa học Tự nhiên

3. Điều kiện:

- **Điều kiện tiên quyết:** .TN156
- **Điều kiện song hành: không**

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu	Nội dung mục tiêu	CĐR CTĐT
4.1	Nắm vững các kiến thức cơ bản về không gian metric và không gian tôpô.	2.1.2a; 2.1.3c
4.2	Kỹ năng phân tích, tổng hợp và ứng dụng	2.2.1.a
4.3	Tiếp cận và giải quyết vấn đề một cách khoa học	2.2.2c
4.4	Thái độ học tập nghiêm túc, trung thực trong học tập	2.3b

5. Chuẩn đầu ra của học phần:

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO1	Nắm vững khái niệm metric và tôpô	4.1	2.1.2.a
CO2	Hiểu được các khái niệm về các loại điểm, các loại tập	4.1	2.1.2.a
CO3	Nắm vững được kiến thức về không gian đầy, không gian khả li.	4.1	2.1.2.a
CO4	Nắm vững được kiến thức về không gian compact	4.1	2.1.2.a
CO5	Nắm vững kiến thức về ánh xạ liên tục và phép đồng phôi	4.1	2.1.2.a
	Kỹ năng		

CĐR HP	Nội dung chuẩn đầu ra	Mục tiêu	CĐR CTĐT
	Kiến thức		
CO6	Kỹ năng, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa	4.2	2.2.1.a
CO7	Kỹ năng ứng dụng	4.2, 4.3	2.2.1.c
CO8	Kỹ năng thuyết trình	4.2	2.2.2d
	Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm		
CO9	Học tập nghiêm túc, trung thực trong học tập	4.4	2.3.b
CO10	Có ý thức tự học	4.4	2.3.c

6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về không gian metric và không gian tôpô bao gồm các nội dung như khái niệm về không gian, các loại điểm, tập đóng, tập mở, phần trong, bao đóng, không gian con, không gian khả li, không gian đầy, tích các không gian, không gian compact, không gian liên thông, ánh xạ liên tục trên các không gian và phép đồng phôi.

7. Cấu trúc nội dung học phần:

7.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	CĐR HP
Chương 1.	**Không gian metric**	**24**	
1.1.	Khái niệm không gian metric	3	CO1; CO5
1.2.	Sự hội tụ trong không gian metric	3	CO1; CO3
1.3.	Các loại điểm	3	CO2; CO3
1.4.	Tập mở và tập đóng	3	CO2; CO3
1.5.	Phần trong, bao đóng, tập hợp trù mật	3	CO2; CO3
1.6.	Ánh xạ liên tục và phép đồng phôi	3	CO4; CO7
1.7.	Không gian metric đầy và nguyên lý ánh xạ co	3	CO3; CO7
1.8.	Không gian compact	3	CO3; CO7
Chương 2.	**Không gian tôpô**	**21**	
2.1.	Khái niệm không gian tôpô	1	CO1; CO7
2.2.	So sánh tôpô	2	CO1; CO7
2.3.	Tập mở, lân cận, tập đóng	3	CO2; CO7
2.4.	Phần trong và bao đóng	2	CO2; CO7
2.5.	Cơ sở tôpô	1	CO2; CO7
2.6.	Không gian con, tích các không gian tôpô	3	CO2; CO7
2.7.	Ánh xạ liên tục và phép đồng phôi	3	CO4; CO7
2.8.	Không gian compact	3	CO3; CO7
2.9.	Không gian liên thông	3	CO3; CO7

7.2. Thực hành: không

8. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp tự khám phá.
- Phương pháp nêu vấn đề
- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp.
- Thảo luận nhóm

9. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Đến lớp đúng giờ và học tập nghiêm túc.
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

10.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	CĐR HP
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	5%	CO6, CO7
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài được giao	5%	CO6, CO7
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm	25%	CO1, CO3, CO4
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	65%	CO1, CO2, CO3, CO4

.

10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

11. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng tôpô đại cương / Trần Thị Thanh Thúy. - Cần Thơ : Trường Đại Học Cần Thơ - Khoa Sư Phạm, 2000 - 514.07/ Th523/2000	TQ005859, TQ005862, TQ005863
[2] Tôpô đại cương - độ đo và tích phân / Nguyễn Xuân Liêm. - Hà Nội : Giáo dục, 1997 - 514/ L304	MOL.011973 MON.106152
[3] Giải tích hiện đại; T1 Lí thuyết hàm số thực / Hoàng Tụy. - Hà Nội : Giáo dục, 1969 - 515/ T523/T1	1c_17471
[4] Mở đầu một số lý thuyết hiện đại của tôpô và đại số; T2 / Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Xuân My. - Hà Nội : ĐH và THCN, 1979 - 514/ B100/T2	1c_12256, SP.005157, MOL.026275, MON.105711
[5] Introduction to General Topology / Geore L. Cain. - Reading, Massachuseffs : Addison-Wesley, 1994 - 514.322/ C135	KH. 001900
[6] Theory and problems of General Topology: Including 650 solved problems / Seymour Lipschutz. - New York : McGraw-Hill, 1981 - 514/ L767	1C-163871
[7] Schaum's outline of theory and problems of General Topology / Seymour Lipschutz. - New York : McGraw-Hill, 1965 - 514/ L767	CH 001059

12. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Không gian metric** 1.1. Khái niệm không gian metric	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1 + Tra cứu nội dung về không gian metric. - Tài liệu [2] (trang 5 đến trang 9); tài liệu [3] (trang 10 đến trang 20), [4] (trang 7 đến trang 14). - Làm bài tập 1, 2 của chương 1 tài liệu [1].
2	1.2 Sự hội tụ trong không gian metric	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 1. + Ôn lại nội dung 1.1 đã học ở học phần [1]. +Tra cứu nội dung về sự hội tụ trong không gian metric.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				-Tài liệu [2] tìm hiểu Phần 1 (trang 10 đến trang 18); tài liệu [3] (trang 11 đến trang 15). -Làm bài tập số 3 và 4 của Chương 1, tài liệu [1]
Tuần 3	1.3 Các loại điểm	3	...	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3 Chương 1. + Ôn lại nội dung sự hội tụ trong không gian metric đã học ở học phần [1]. +Tra cứu nội dung về các loại điểm. -Tài liệu [2] tìm hiểu Phần 1 (trang 23 đến trang 25); tài liệu [4] (trang 17 đến trang 21) . - Làm bài tập số 5, 6 và 7 của Chương 1, tài liệu [1].
Tuần 4	1.4 Tập mở và tập đóng	3	...	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4 Chương 1. + Ôn lại nội dung các loại điểm đã học ở học phần [1]. + Tra cứu nội dung về tập đóng và tập mở. -Tài liệu [2] (trang 26 đến 30), tài liệu [4] (trang 16 đến 19). -Làm bài tập số 8, 9 và 10 của Chương 1, tài liệu [1]
Tuần 5	1.5 Phần trong, bao đóng, tập hợp trù mật	3		-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5 Chương 1. + Ôn lại nội dung tập mở và tập đóng đã học ở học phần [1]. + Tra cứu nội dung về phần trong, bao đóng, tập hợp trù mật. - Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 1 - Làm bài tập số 11, 12 và 13 của Chương 1, tài liệu [1].
Tuần 6	1.6 Ánh xạ liên tục và phép đồng phôi	3		-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.6 Chương 1. + Ôn lại nội dung phần trong, bao đóng, tập hợp trù mật đã học ở học phần. + Tra cứu nội dung về ánh xạ liên tục và phép đồng phôi: - Tài liệu [2] tìm hiểu Phần 1, tài liệu [4]

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				(trang 18 đến 22). - Làm bài tập số 14, 15 và 16 của Chương 1, tài liệu [1].
Tuần 7	1.7 Không gian metric đầy và nguyên lý ánh xạ co	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.7 Chương 1. + Ôn lại nội dung ánh xạ liên tục và phép đồng phôi đã học ở học phần. + Tra cứu nội dung về Không gian metric đầy và nguyên lý ánh xạ co. - Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 1 -Làm bài tập số 17, 18 và 19 của Chương 1, tài liệu [1]
Tuần 8	1.8 Không gian compact	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.8 Chương 1. + Ôn lại nội dung Không gian metric đầy và nguyên lý ánh xạ co đã học ở học phần. +Tra cứu nội dung về Không gian compact. -Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 1 - Làm bài tập số 20, 21 và 22 của Chương 1, tài liệu [1].
Tuần 9	**Chương 2: Không gian tôpô** 2.1 Khái niệm không gian tôpô 2.2 So sánh tôpô	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2 + Ôn lại nội dung Không gian compact đã học ở học phần . + Tra cứu nội dung về Khái niệm không gian tôpô và So sánh tôpô. - Tài liệu [2] tìm hiểu Phần 2; tài liệu [3] (trang 32 đến 45). - Làm bài tập số 1, 2, 3 và 4 của Chương 2, tài liệu [1]
Tuần 10	2.3 Tập mở, lân cận, tập đóng	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.3 Chương 2. + Ôn lại nội dung Khái niệm không gian tôpô và So sánh tôpô đã học ở học phần. + Tra cứu nội dung về Tập mở, lân cận, tập đóng. - Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 - Làm bài tập số 5, 6 và 7 của Chương 2, tài liệu [1].
Tuần	2.4 Phần trong, bao đóng	3		-Nghiên cứu trước:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
11	2.5 Cơ sở tôpô			+ Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.4 đến 2.5, Chương 2. +Ôn lại nội dung Tập mở, lân cận, tập đóng đã học ở học phần. + Tra cứu nội dung về Phần trong, bao đóng, Cơ sở tôpô. - Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 - Làm bài tập số 8, 9 và 10 của Chương 2, tài liệu [1]
Tuần 12	2.6 Không gian con, tích các không gian tôpô	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.6, Chương 2. + Ôn lại nội dung Phần trong, bao đóng, Cơ sở tôpô đã học ở học phần. +Tra cứu nội dung về Phần trong, bao đóng, Cơ sở tôpô. -Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 - Làm bài tập số 11, 12 và 13 của Chương 2, tài liệu [1]
Tuần 13	2.7 Ánh xạ liên tục và phép đồng phôi	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.7, Chương 2. + Ôn lại nội dung Phần trong, bao đóng, Cơ sở tôpô đã học ở học phần. + Tra cứu nội dung về Ánh xạ liên tục và phép đồng phôi. -Tài liệu [2] tìm hiểu Phần 2; tài liệu [6] 9trang 31 đến 40). - Làm bài tập số 14, 15 và 16 của Chương 2, tài liệu [1]
Tuần 14	2.8 Không gian compact	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.8, Chương 2. + Ôn lại nội dung Ánh xạ liên tục và phép đồng phôi đã học ở học phần. + Tra cứu nội dung về Không gian compact. - Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 - Làm bài tập số 17, 18 và 19 của Chương 2, tài liệu [1]
Tuần 15	2.9 Không gian liên thông	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.9, Chương 2. + Ôn lại nội dung Không gian compact. đã học ở học phần. + Tra cứu nội dung về Không gian liên

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				thông. -Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2 - Làm bài tập số 20, 21 và 22 của Chương 2, tài liệu [1]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quy hoạch tuyến tính (Linear Programming)

- **Mã số học phần :** SP304
- **Số tín chỉ học phần : 2** tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán SP
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Sư Phạm

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về bài toán quy hoạch tuyến tính: mô hình, các định lý về tồn tại nghiệm, các thuật toán giải đơn hình, bài toán đối ngẫu. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về bài toán mạng, bài toán vận tải và bài toán đường đi ngắn nhất. Đồng thời cho sinh viên cách sử dụng các phần mềm để giải bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán mạng.

5. Mục tiêu của học phần

5.1. Kiến thức:

5.1.1 Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về bài toán quy hoạch tuyến tính: mô hình, các định lý về tồn tại nghiệm, các thuật toán giải đơn hình, bài toán đối ngẫu.

5.1.2 Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về bài toán mạng, bài toán vận tải và bài toán đường đi ngắn nhất.

5.1.3 Cung cấp cho sinh viên cách sử dụng các phần mềm để giải bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán mạng.

5.2 Kỹ năng:

5.2.1 Hiểu ý nghĩa các khái niệm và tính chất của bài toán quy hoạch tuyến tính, bài toán mạng và ứng dụng của các dạng khác nhau của bài toán quy hoạch tuyến tính, bài toán mạng trong các mô hình thực tế.

5.2.2 Phân tích và tổng hợp các bài toán trong thực tế thành các dạng bài toán quy hoạch tuyến tính rồi áp dụng các thuật toán đơn hình, đơn hình đối ngẫu, đơn hình mạng để giải các bài toán trên

5.2.3 Kỹ năng sử dụng phần mềm Exel và Mathematica để kiểm tra kết quả bài toán quy hoạch tuyến tính và bài toán mạng.

5.3 Thái độ:

Người học có thái độ nghiêm túc trong học tập và mong muốn tìm hiểu các kiến thức liên quan về môn học ở các nước trên thế giới qua internet

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	***Bài toán quy hoạch tuyến tính & Phương pháp đơn hình***		
1.1.	Bài toán quy hoạch tuyến tính tổng quát	3	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
1.2.	Bài toán đối ngẫu	4	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
1.3.	Thuật toán đơn hình và thuật toán đơn hình đối ngẫu	6	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
1.4	Bài tập	7	4.2.2,4.3
Chương 2.	***Bài toán mạng***		
2.1.	Đồ thị và cây	3	4.1.2; 4.2.1, 4.2.2;4.3
2.2.	Bài toán dòng trên mạng	5	4.1.2; 4.2.1, 4.2.2;4.3
2.3.	Bài toán vận tải	3	4.1.2; 4.2.1, 4.2.2;4.3
2.4.	Bài toán đường đi ngắn nhất	3	4.2.2;4.3
2.5.	Bài tập	8	
Chương 3.	***Sử dụng các phần mềm để giải bài toán quy hoạch tuyến tính***		
3.1.	Dùng công cụ Solver của Excel.	3	4.1.2; 4.2.3;4.3
3.2.	Sử dụng phần mềm Mathematica	3	4.1.2; 4.2.3;4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các khái niệm và ý nghĩa vận dụng. Hướng dẫn cách tìm tại liệu liên quan trên internet.
- Hướng dẫn các dạng bài tập lý thuyết và ứng dụng

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết		
2	Điểm bài tập (khuyến khích giải bài tập ở nhà hoặc tại lớp, có thể công thêm vào điểm giữa kiểm tra giữ kỳ)	Số bài tập đã làm tại lớp hoặc về nhà		4.2.1; 4.2.4; 4.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (30 phút)	30%	4.1.1 ,4.1.2; 4.2.2
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (90 phút) - Tham dự đủ 70% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1; 4.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình quy hoạch tuyến tính / Lê Thanh Tùng biên soạn. - Cần Thơ : Trường Đại học Cần Thơ, 2010, 512.5/ T513	MOL.060871, MON.040234
[2] Quy hoạch tuyến tính : Giáo trình hoàn chỉnh: Lí thuyết cơ bản; Phương pháp đơn hình; Bài toán mạng; Thuật toán điểm	MOL.011958, MON.103738

trong / Phan Quốc Khánh, Trần Huệ Nương. - Hà Nội : Giáo dục, 2000, 512.5/ Kh107	
[3] Quy hoạch tuyến tính / Nguyễn Ngọc Thắng và Nguyễn Đình Hóa. - Hà Nội : Đại học Quốc gia, 2006, 512.5/ Th116	KH.000869
[4] Linear programming / George B. Dantzig, Mukund N. Thapa. - New York : Springer, 1997, 519.72/ D195	DIG.000904

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-7	**Chương 1: Bài toán quy hoạch tuyến tính & Phương pháp đơn hình.** 1.1. Bài toán quy hoạch tuyến tính tổng quát 1.2. Bài toán đối ngẫu 1.3. Thuật toán đơn hình và đơn hình đối ngẫu 1.4 Bài tập	20	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 -Tài liệu [2], [3], [4]: tìm hiểu cách chương 1,2 về các khái niệm và các ví dụ về các bài tập lý thuyết và ứng dụng của bài toán quy hoạch tuyến tính. -Làm bài tập số 1-15 của Chương 1, tài liệu [1] -Tìm hiểu các ứng dụng khác của bài toán mạng trên internet.
8-13	**Chương 2:Bài toán mạng** 2.1. Đồ thị và cây 2.2. Bài toán dòng trên mạng 2.3. Bài toán vận tải 2.4. Bài toán đường đi ngắn nhất 2.5. Bài tập	19	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 -Tài liệu [2], [3], [4]: tìm hiểu cách chương 3 về các khái niệm và các ví dụ về các bài tập lý thuyết và ứng dụng của bài toán mạng. -Làm bài tập số 1-10 của Chương 2, tài liệu [1] -Tìm hiểu các ứng dụng khác của bài toán mạng trên internet.
14-15	**Chương 3: Sử dụng các phần mềm để giải bài toán quy hoạch tuyến tính** 3.1. Dùng công cụ Solver của Exel 3.2. Dùng phần mềm Mathematica	0	6	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3 -Tìm hiểu công cụ Solver của Exel và phần mềm Mathematica. -Làm bài tập thực hành của Chương 3.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quá trình ngẫu nhiên (Random processes).

- **Mã số học phần :** TN357.
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ.
- **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết và 15 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán học.
- **Khoa:** Khoa học Tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: TN161, TN370.

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học cung cấp cho học viên một số chủ đề quan trọng cơ bản của lý thuyết quá trình ngẫu nhiên thường dùng trong ứng dụng. Chương thứ nhất trình bày xích Markov, một quá trình ngẫu nhiên cơ bản nhất và nó diễn tả rất nhiều các hiện tượng thường gặp trong mọi lãnh vực. Chương 2 và chương 3 tương ứng bàn về quá trình mũ và quá trình Poisson, cung cấp những kiến thức cần thiết cho việc nghiên cứu quá trình Markov ở chương 4. Trong tất cả các chương đều có rất nhiều ví dụ là những mô hình tương ứng với phần lý thuyết, và có các bài tập bổ ích nhằm giúp cho người học củng cố lý thuyết đã được học.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quá trình ngẫu nhiên, những hiểu biết ban đầu về các hiện tượng ngẫu nhiên thường gặp trong thực tế cuộc sống cũng như trong nghiên cứu khoa học.

5.1.2. Trang bị cho người học các kỹ năng cần thiết để mô hình hóa toán học một số vấn đề thực tiễn xuất hiện trong trong khoa học, kinh tế, công nghệ, cũng như có thể học sâu hơn về các chuyên đề lý thuyết xác suất cho chương trình sau đại học.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Biết sử dụng các công cụ toán học và các suy luận toán học chặt chẽ để giải các bài toán về quá trình ngẫu nhiên.

5.2.2. Biết mô hình hóa toán học các hiện tượng ngẫu nhiên theo thời gian.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Giúp người học hình thành một cách nhìn một sự kiện ngẫu nhiên diễn biến theo thời gian, một tư duy xác suất thống kê.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Xích Markov**	
1.1.	Định nghĩa	3
1.2.	Phương trình Chapman-Kolmogorov	
1.3.	Phân loại các trạng thái	3
1.4.	Xác suất giới hạn	
1.5.	Một số ứng dụng	3
1.6.	Quá trình phân nhánh	
1.7.	Bài tập chương 1	3
Chương 2.	**Phân phối mũ**	
2.1.	Định nghĩa	3
2.2.	Các tính chất	
2.3.	Sự tiến hóa của các biến có phân phối mũ	3
2.4.	Bài tập chương 2	3
Chương 3.	**Quá trình Poisson**	
3.1.	Định nghĩa	3
3.2.	Phân phối của thời gian chờ và đến	
3.3.	Các tính chất của quá trình Poisson	3
3.4.	Phân phối có điều kiện của thời gian đến	
3.5.	Bài tập chương 3	3
Chương 4.	**Quá trình Markov**	
4.1.	Định nghĩa	3
4.2.	Quá trình sinh và chết	
4.3.	Hàm xác suất chuyển đổi	3
4.4.	Các xác suất giới hạn	3
4.5.	Tính toán các xác suất chuyển đổi	3
4.6.	Bài tập chương 4	3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày phần lý thuyết trên lớp, giải các ví dụ minh họa.
- Phát huy khả năng tự học của người học thông qua việc giải bài tập và chuẩn bị thuyết trình 1 số nội dung do giảng viên chỉ định.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	5.3
2	Điểm giữa kỳ	- Thi tự luận 45 phút	20%	5.1;5.2;5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận 90 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	5.1;5.2;5.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich, Probability and Statistics, Boston : Addison-Wesley, c2002 - 519.2/ D321	MON.036178
[2] Nguyễn Duy Tiến, Đặng Hùng Thắng Các mô hình xác suất và ứng dụng (tập 2,3) NXBDHQG 2001.	MOL.073784
[3] Sheldon M. Ross, Introduction to Probability Model, 9th Edition, Elsevier 2007.	MDI.001739

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Xích Markov** 1.1. Định nghĩa 1.2. Phương trình Chapman -Kolmogorov	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 4.1, Chương 4 +Tài liệu [3]: mục 4.2, Chương 4
2	1.3. Phân loại các trạng thái 1.4. Xác suất giới hạn	3	+Tài liệu [3]: mục 4.3, Chương 4 +Tài liệu [3]: mục 4.4, Chương 4
3	1.5. Một số ứng dụng 1.6. Quá trình phân nhánh	3	+Tài liệu [3]: mục 4.5, Chương 4 +Tài liệu [3]: mục 4.6, Chương 4
	Bài tập chương 1	3	+Tài liệu [3]: trang 263, Chương 4
4	**Chương 2. Phân phối mũ** 2.1. Khái niệm 2.2. Các tính chất	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 5.2.1, Chương 5 +Tài liệu [3]: mục 5.2.2, Chương 5
5	2.3. Sự tiến hóa của các biến có phân phối mũ	3	+Tài liệu [3]: mục 5.2.4, Chương
6	Bài tập chương 2	3	+Tài liệu [3]: trang 346, Chương 5
8	**Chương 3. Quá trình Poisson** 3.1. Định nghĩa 3.2. Phân phối của thời gian chờ và đến	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 5.3.1, Chương 5 +Tài liệu [3]: mục 5.3.2, Chương 5
9	3.3. Các tính chất của quá trình Poisson 3.4. Phân phối có điều kiện của thời gian đến	3	+Tài liệu [3]: mục 5.3.3, Chương 5 +Tài liệu [3]: mục 5.3.4, Chương 5
10	Bài tập chương 3	3	+Tài liệu [3]: trang 347, Chương 5

11	**Chương 4. Quá trình Markov** 4.1. Định nghĩa 4.2. Quá trình sinh và chết	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 6.2, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.3, Chương 6
12	4.3. Hàm xác suất chuyển đổi	3	+Tài liệu [3]: mục 6.4, Chương 6
13	4.4. Các xác suất giới hạn	3	+Tài liệu [3]: mục 6.5, Chương 6
14	4.5 Tính toán các xác suất chuyển đổi	3	+Tài liệu [3]: mục 6.8, Chương 6
15	Bài tập chương 4	3	+Tài liệu [3]: trang 407, Chương 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thống kê nâng cao (Advanced Statistics)

- **Mã số học phần :** TN368
- **Số tín chỉ học phần :** 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: TN161.

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên nắm nguyên tắc của phương pháp mẫu, các đặc trưng mẫu, và các phân phối mẫu quan trọng, các khái niệm của cấu trúc thống kê.

4.1.2. Sinh viên phân biệt được các dạng ước lượng điểm, các phương pháp ước lượng điểm, nắm được cơ sở lý thuyết của ước lượng khoảng.

4.1.3. Nắm hiểu vững chắc cơ sở lý thuyết của các bài toán kiểm định giả thiết thống kê.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Mô tả/biểu diễn được phân phối của mẫu thực nghiệm. Có thể làm các mô phỏng cho các phân phối mẫu quan trọng.

4.2.2. Chứng minh/kiểm tra được các ước lượng điểm (không chệch, vững, hiệu quả), tính được ước lượng momen.

4.2.3. Áp dụng đúng các bài toán kiểm định vào thực tế. Trong các tình huống thay đổi có thể xác định được xác suất mắc sai lầm loại I, loại II; miền tới hạn; các xác suất đúng; hàm lực lượng.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên có thái độ tìm hiểu, tiếp nhận và tích lũy kiến thức khoa học một cách nghiêm túc và có hệ thống.

4.3.2. Tránh thái độ học tập hời hợt chỉ với mục đích cho qua môn học, chỉ quan tâm đến điểm số, không quan tâm kiến thức tích lũy.

4.3.3. Tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và đồng thời cũng có tinh thần hợp tác, cộng tác trong học thuật nhóm.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức tương đối có hệ thống và đầy đủ về mặt lý thuyết thống kê. Sinh viên giới thiệu kỹ càng về các dạng ước lượng điểm (ước lượng vững, ước lượng hiệu quả, ước lượng không chệch), các phương pháp ước lượng điểm (ước lượng hợp lý tối đa, ước lượng momen), sử dụng các phân phối mẫu để xe xét bài toán ước lượng khoảng. Môn học cũng cung cấp cơ sở lý thuyết của các bài toán kiểm định giả thiết thống kê: kiểm định giả thiêt đơn, giả thiết phức, các qui tắc phi tham số.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Mẫu thống kê**	9	
1.1.	Các phương pháp chọn mẫu cơ bản		4.1.1;4.2;4.3
1.2.	Phân phối thực nghiệm của mẫu thống kê		4.1.1;4.2;4.3
1.3.	Các đặc trưng và phân bố mẫu		4.1.1;4.2;4.3
Chương 2.	**Cấu trúc thống kê**	6	
2.1.	Định nghĩa cấu trúc thống kê		4.1.1;4.2;4.3
2.2.	Phương pháp lý luận cơ bản trong thống kê		4.1.2;4.2;4.3
2.3.	Lượng thông tin Fisher		4.1.2;4.2;4.3
Chương 3.	**Lý thuyết ước lượng**	15	
4.1.	Các dạng ước lượng điểm		4.1.2;4.2;4.3
4.2.	Các phương pháp ước lượng điểm		
4.3.	Hiệu quả của ước lượng điểm		
4.4.	Ứng dụng phân bố mẫu trong ước lượng khoảng		
Chương 4.	**Lý thuyết kiểm định**	15	
4.1.	Các vấn đề cơ bản của lý thuyết kiểm định		4.1.3;4.2;4.3
4.2.	Kiểm định giả thiết đơn		
4.3.	Kiểm định giả thiết phức		
4.4.	Kiểm định phi tham số		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với các trình bày/chuẩn bị những mô phỏng minh họa (cho các phân phối mẫu) bằng một ngôn ngữ lập trình (ví dụ Matlab).
- Đặt vấn đề/yêu cầu để sinh viên thảo luận, trao đổi, làm việc/học tập nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	5%	4.3
2	Điểm bài tập giữa kỳ	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90%.	25%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm 60 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	4.1;4.2;4.3

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Thống kê toán học / Nguyễn Văn Hữu chủ biên. - Hà Nội : Đại học Quốc gia, 2004 **Số thứ tự trên kệ sách:** 519.5/ H566	MOL.032904 MOL.032903
[2]. Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ. - Hà Nội : Bách Khoa Hà Nội, 2007 **Số thứ tự trên kệ sách:** 519.2/ Qu600	MOL.067023 MON.042817
[3]. Probability and statistics / Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish. - Boston : Addison-Wesley, c2002 **Số thứ tự trên kệ sách:** 519.2/ D321	MON.036178

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Chương 1.**	**Mẫu thống kê**	8	
	1.1.	Các phương pháp chọn mẫu cơ bản		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [2]
	1.2.	Phân phối thực nghiệm của mẫu thống kê		
	1.3.	Các đặc trưng và phân bố mẫu		
2,3,4	**Chương 2.**	**Cấu trúc thống kê**	5	
	2.1.	Định nghĩa cấu trúc thống kê		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [1]
	2.2.	Phương pháp lý luận cơ bản trong thống kê		
	2.3.	Lượng thông tin Fisher		
5,6,7	**Chương 3.**	**Lý thuyết ước lượng**	13	
	4.1.	Các dạng ước lượng điểm		Sinh viên tham khảo các chương 2, 3, 4, 5 của tài liệu [1]
	4.2.	Các phương pháp ước lượng điểm		
	4.3.	Hiệu quả của ước lượng điểm		
	4.4.	Ứng dụng phân bố mẫu trong ước lượng khoảng		
	Chương 4.	**Lý thuyết kiểm định**	13	
8,9,10	4.1.	Các vấn đề cơ bản của lý thuyết kiểm định		Sinh viên tham khảo các chương 3, 4, 5 của tài liệu [2]
	4.2.	Kiểm định giả thiết đơn		
	4.3.	Kiểm định giả thiết phức		
	4.4.	Kiểm định phi tham số		
11-12		Ôn tập	6	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Phương pháp nghiên cứu khoa học – Toán thống kê

(Research Methodology- Statistics)

- **Mã số học phần: TN100**
- **Số tín chỉ : 2 TC** (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán
- **Khoa/Viện :** Khoa Khoa học Tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên các nội dung liên quan đến việc thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực thống kê như sau: các khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học, quy trình nghiên cứu khoa học, chọn đề tài nghiên cứu khoa học cùng vơi xác định vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu khoa học cả định tính và định lượng, cách viết đề cương nghiên cứu đúng quy định và biêt trình bày một luận văn tốt nghiệp đúng yêu câu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Mục tiêu của học phần:

6.3. Kiến thức:

5.1.1. Diễn giải nội hàm của các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu khoa học;

5.1.2. Mô tả quy trình nghiên cứu khoa học;

5.1.3. Diễn giải các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu;

5.1.4. Phân biệt các phương pháp nghiên cứu khoa học

5.1.5. Diễn giải nội dung của đề cương nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp.

6.4. Kỹ năng:

5.2.1. Phát biểu được vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu (cả tổng thể và cá thể)

5.2.2. Đưa ra các giả thuyết nghiên cứu tương thích với đề tài như là một mục tiêu nghiên cứu

5.2.3. Chọn lựa các phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với mục tiêu nghiên cứu

5.2.4. Viết đề cương nghiên cứu đáp ứng các yêu cầu cần thiết.

6.5. Thái độ:

5.3.1 Nâng cao lòng yêu khoa học và thái độ cẩn thận và nghiêm túc trong học tập và nghiên cứu.

5.3.2. Biết trân trọng những thành quả của các công trình nghiên cứu khoa học.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Các khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học**	**6**
1.1.	Khái niệm về nghiên cứu khoa học	1
1.2.	Quy trình nghiên cứu khoa học	1
1.3.	Phân loại nghiên cứu	2
1.4.	Tiếp cận diễn dịch và quy nạp	2
Chương 2.	**Đề tài nghiên cứu khoa học**	**6**
2.1.	Tên đề tài	2
2.2.	Vấn đề nghiên cứu	2
2.3.	Mục tiêu nghiên cứu	2
Chương 3.	**Tổng quan tài liệu nghiên cứu**	**6**
3.1.	Khái niệm về tổng quan nghiên cứu	2
3.2.	Mục đích của tổng quan nghiên cứu	2
3.3.	Phát triển một tổng quan nghiên cứu	2
Chương 4	**Các phương pháp nghiên cứu**	**6**
4.1.	Phương pháp thu thập dữ liệu	2
4.2.	Phương pháp phân tích dữ liệu định tính	2
4.3.	Phương pháp phân tích dữ liệu định	2
Chương 5	**Đề cương nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp**	**6**
5.1.	Đề cương nghiên cứu	2
5.2.	Luận văn tốt nghiệp	2
5.3	Cách trích dẫn	2

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp nêu vấn đề
- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp.
- Thảo luận nhóm

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	5.3
2	Điểm giữa kỳ	- Thi tự luận 45 phút	30%	5.1;5.2;5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận 90 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	60%	5.1;5.2;5.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Vũ Cao Đàm (2007). *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Giáo dục, Hà nội- 001.42/ D104	MOL052703
2. Vũ Cao Đàm (2006). Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Khoa học –Kỹ thuật, Hà nội - 001.42/ D104.	MOL054042
3. Phương Kỳ Sơn (2001*). Phương pháp nghiên cứu khoa học.* NXB Chính trị Quốc gia.	MOL.002689
4. Đỗ Công Tuấn (2004). *Lý luận và Phương pháp nghiên cứu khoa học.* NXB Chính trị Quốc gia.	MOL.077511

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên

1	**Chương 1. Các khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học** 1.1. Khái niệm về nghiên cứu khoa học 1.2. Quy trình nghiên cứu khoa học	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1-1.4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	1.3. Phân loại nghiên cứu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1-2.5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
3	1.4. Tiếp cận diễn dịch và quy nạp	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1-1.5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
4	**Chương 2. Đề tài nghiên cứu khoa học** 2.1. Tên đề tài	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1, 2.2 chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]

5	2.2. Vấn đề nghiên cứu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.4, 3.5 chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
6	2.3. Mục tiêu nghiên cứu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.6, 6.7 chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
7	**Chương 3. Tổng quan tài liệu nghiên cứu** 3.1. Khái niệm về tổng quan nghiên cứu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1-4.4 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
8	3.2. Mục đích của tổng quan nghiên cứu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5-3.10 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
9	3.3. Phát triển một tổng quan nghiên cứu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5-3.10

			chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
10	**Chương 4. Các phương pháp nghiên cứu** 4.1. Phương pháp thu thập dữ liệu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1-4.2 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
11	4.2. Phương pháp phân tích dữ liệu định tính	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1-4.2 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
12	4.3. Phương pháp phân tích dữ liệu định	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1-4.5 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
13	**Chương 5. Đề cương nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp** 5.1. Đề cương nghiên cứu	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1-5.5 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 5 tài liệu [1]

14	5.2. Luận văn tốt nghiệp	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1-5.5 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 5 tài liệu [1]
15	5.3. Cách trích dẫn	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1-5.5 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 5 tài liệu [1]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA VÀ CHỌN MẪU
(survey methods and sampling techniques)

- **Mã số học phần:** TN493

- **Số tín chỉ học phần**:3 tín chỉ(30 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- **Bộ môn:**Bộ môn Toán

- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Khoa Học Tự Nhiên

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều tra và chọn mẫu, các phương pháp thu thập và xử lý số liệu.

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Nắm vững các khái niệm cơ bản về điều tra chọn mẫu

5.1.2. Hiểu và biết cách thiết kế một cuộc điều tra

5.1.3. Nắm vững các phương pháp điều tra và chọn mẫu

5.1.4. Biết cách xử lý một số vấn đề cơ bản về mẫu điều tra

5.1.5. Vận dụng kiến thức được nghiên cứu để tiến hành điều tra một vấn đề thực tế cụ thể

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Kỹ năng tra cứu tài liệu và tự học ở nhà

5.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm và tổ chức thực hiện công việc

5.2.3. Kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết vấn đề

5.2.4. Kỹ năng sử dụng các phần mềm thống kê để xử lý số liệu điều tra

5.3. Thái độ:

5.3.1. Xác định được động cơ học tập và nhận thức được môn học là cần thiết và hữu ích

5.3.2. Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực và có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công

5.3.3. Thái độ hòa nhã, thân thiện, chia sẻ và giúp đỡ nhau khi làm việc nhóm

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là học phần ứng dụng thực tế trong đó các học viên sẽ được nghiên cứu lý thuyết và ứng dụng để giải quyết các vấn đề cụ thể. Học phần tập trung trình bày các nội dung nghiên cứu cơ bản về phương pháp lên kế hoạch điều tra, thiết kế điều tra, thực hiện điều tra và các vấn đề liên quan đến chọn mẫu. Thông qua các bài tập và các đề tài nghiên cứu, học viên sẽ có cơ hội để vận dụng lý thuyết giải quyết bài toán điều tra thực tế và từ đó mở rộng khả năng khám phá, phân tích, giải quyết vấn đề.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về điều tra chọn mẫu**	**3**	
1.1.	Giới thiệu về điều tra chọn mẫu	1	4.1.1;4.2;4.3
1.2.	Một số khái niệm cơ bản	1	4.1.1;4.2;4.3
1.3.	Quy trình tiến hành điều tra chọn mẫu	1	4.1.1;4.2;4.3
Chương 2.	**Thiết kế điều tra**	**3**	
2.1.	Xác định đối tượng điều tra	1	4.1.2;4.2;4.3
2.2.	Phương pháp thiết kế mẫu điều tra	1	4.1.2;4.2;4.3
2.3.	Một số lưu ý trong thiết kế điều tra	1	4.1.2;4.2;4.3
Chương 3.	**Phương pháp thu thập số liệu điều tra**	**3**	
3.1.	Phương pháp thu thập số liệu cơ bản	1	4.1.3;4.2;4.3
3.2.	Thu thập số liệu bằng máy tính	1	4.1.3;4.2;4.3
3.3.	Một số phương pháp khác	1	4.1.3;4.2;4.3
Chương 4.	**Thiết kế bảng câu hỏi**	**6**	
4.1.	Quy trình thiết kế bảng câu hỏi	1	4.1.3;4.2;4.3
4.2.	Các loại câu hỏi	2	4.1.3;4.2;4.3
4.3.	Trình bày câu hỏi khảo sát	2	4.1.3;4.2;4.3
4.4	Một số lưu ý trong thiết kế bảng câu hỏi	1	4.1.3;4.2;4.3
Chương 5.	**Phương pháp chọn mẫu**	**3**	
5.1.	Các phương pháp chọn mẫu	1	4.1.3;4.2;4.3
5.2.	Kích thước mẫu	1	4.1.3;4.2;4.3
5.3.	Sai số trong chọn mẫu	1	4.1.3;4.2;4.3
Chương 6.	**Xử lý số liệu điều tra**	**9**	
6.1.	Chuyển dạng số liệu trước khi xử lý	1	4.1.4;4.2;4.3
6.2.	Trình bày số liệu	2	4.1.4;4.2;4.3
6.3.	Ước lượng tham số đặc trưng của tổng thể	2	4.1.4;4.2;4.3
6.4.	Kiểm định giả thiết thống kê	1	4.1.4;4.2;4.3
6.5.	Phân tích hồi quy	2	4.1.4;4.2;4.3
6.6.	Một số phân tích khác	1	4.1.4;4.2;4.3
Chương 7.	**Lập kế hoạch và quản lý khảo sát điều tra**	**3**	
7.1.	Phương pháp tiếp cận để lập kế hoạch và quản lý khảo sát điều tra	1	4.1.5;4.2;4.3
7.2.	Lên kế hoạch điều tra	1	4.1.5;4.2;4.3
7.3.	Quản lý điều tra	1	4.1.5;4.2;4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Thiết kế bảng câu hỏi để tiến hành điều tra một đề tài tự chọn cụ thể**	**5**	
1.1.	Xác định đề tài cần nghiên cứu và đối tượng cần điều tra	1	4.1.1;4.1.5;4.2;4.3
1.2.	Xác định phương pháp chọn mẫu và thu thập số liệu điều tra	1	4.1.2;4.1.3;4.2;4.3
1.3.	Thiết kế và trình bày câu hỏi khảo sát	3	4.1.2;4.1.3;4.2;4.3
Bài 2.	**Xử lý số liệu cơ bản**	**5**	
2.1.	Chuyển dạng và trình bày số liệu	2	4.1.4;4.2;4.3
2.2.	Thực hiện phân tích các thống kê mô tả cơ bản	3	4.1.4;4.2;4.3
Bài 3.	**Thực hiện phân tích các thống kê suy diễn**	**5**	
3.1.	Ước lượng tham số và kiểm định giả thiết	2	4.1.5;4.2;4.3
3.2.	Phân tích hồi quy	2	4.1.5;4.2;4.3
3.3.	Một số phân tích khác	1	4.1.5;4.2;4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp thuyết trình, diễn giải kết hợp với nêu vấn đề, gợi mở và vấn đáp. Cụ thể như sau:

- Giảng lý thuyết và giải bài tập sau mỗi chương để giúp học viên hiểu rõ và vận dụng được kiến thức đã học.
- Cho sinh viên làm bài tập theo nhóm và thực hiện điều tra chọn mẫu với đề tài tự chọn để giúp sinh viên có thể tự lên kế hoạch để hoàn thành công việc được giao.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và bài thu hoạch.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm và bài thu hoạch	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90% Hoàn thành tốt bài thu hoạch	40%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi trắc nghiệm: 30 phút Thi thực hành: 60 phút	50%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. (Bài giảng) Slide bài giảng do giảng viên cung cấp	Thư viện Khoa KHTN
[2]. Sức mạnh của thiết kế điều tra : Cẩm nang dùng trong quản lý điều tra, diễn giải kết quả điều tra, và chi phối đối tượng điều tra / Giuseppe Iarossi; dịch giả Nguyễn Thị Việt Hà ... [et al.].- Hà Nội: Chính trị Quốc gia, 2006.- 298 tr., 24 cm.- 300.723/ I.11	WB.001330
[3].Survey research methods / Floyd J. Fowler, Jr..- 3rd ed..- Thousand Oaks, Calif.: Sage Publications, c2002.- x, 179 p., 23 cm(Applied social research methods series), 0761921907.- 300.723/ F788	MT.004767

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1.Tổng quan về điều tra chọn mẫu** 1.1.Giới thiệu về điều tra chọn mẫu 1.2.Một số khái niệm cơ bản 1.3.Quy trình tiến hành điều tra chọn mẫu	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	**Chương 2. Thiết kế điều tra** 2.1. Xác định đối tượng điều tra 2.2. Phương pháp thiết kế mẫu điều tra 2.3. Một số lưu ý trong thiết kế điều tra	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành buổi 1

3	**Chương 3. Phương pháp thu thập số liệu điều tra** 3.1. Phương pháp thu thập số liệu cơ bản 3.2. Thu thập số liệu bằng máy tính 3.3. Một số phương pháp khác	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3]. - Làm ví dụ và các bài tập chương 3, tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành buổi 1
4	**Chương 4. Thiết kế bảng câu hỏi** 4.1. Quy trình thiết kế bảng câu hỏi 4.2. Các loại câu hỏi	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 và 4.2 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ và các bài tập chương 4, tài liệu [1]. - Chuẩn bị thực hành buổi 1
5	4.3. Trình bày câu hỏi khảo sát 4.4 Một số lưu ý trong thiết kế bảng câu hỏi	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.3 và 4.4 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ và các bài tập chương 4, tài liệu [1]. - Chuẩn bị thực hành buổi 1
6	**Chương 5.Phương pháp chọn mẫu** 5.1.Các phương pháp chọn ẫu 5.2. Kích thước mẫu 5.3. Sai số trong chọn mẫu	3		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 – 5.3 chương 5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ và các bài tập chương 5 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành buổi 1
7	**Thực hành bài 1**		5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung bài thực hành 1 + Ôn lại các nội dung năm chương đầu - Các nhóm sinh viên chọn đề tài, thiết kế câu hỏi điều tra
8	**Chương 6.Xử lý số liệu điều tra** 6.1. Chuyển dạng số liệu	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.1 và 6.2 chương 6 + Đọc tài liệu [2], [3]

	trước khi xử lý 6.2. Trình bày số liệu			- Làm ví dụ và các bài tập chương 6 tài liệu [1] - Tìm hiểu bài thực hành 2, 3
9	6.3. Ước lượng tham số đặc trưng của tổng thể 6.4. Kiểm định giả thiết thống kê	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.3 và 6.4 chương 6 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ và các bài tập chương 6 tài liệu [1] - Tìm hiểu bài thực hành 2, 3
10	6.5. Phân tích hồi quy 6.6. Một số phân tích khác	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.5 và 6.6 chương 6 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ và các bài tập chương 6 tài liệu [1] - Tìm hiểu bài thực hành 2, 3
11	**Thực hành bài 2**		5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung bài thực hành 2 + Ôn lại các nội dung chương 6
12	**Thực hành bài 3**		5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung bài thực hành 3 + Ôn lại các nội dung chương 6
13	**Chương 7.Lập kế hoạch và quản lý khảo sát điều tra** 7.1.Phương pháp tiếp cận để lập kế hoạch và quản lý khảo sát điều tra 7.2.Lên kế hoạch điều tra 7.3.Quản lý điều tra			- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 7.1 - 7.3 chương 7 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ và các bài tập chương 7 tài liệu [1]
14-15	Thực hiện điều tra với đề tài đã chọn và xử lý số liệu. Ôn tập thi cuối kỳ.			Thực hiện điều tra, xử lý số liệu, viết bài thu hoạch và ôn tập thi cuối kỳ.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thống kê dự báo (Statistical Forecast).

- **Mã số học phần :** TN369
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Toán.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: Nhập môn thống kê (TN092)

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Đây là môn học ứng dụng thực tế trong đó các học viên đầu tiên sẽ học lý thuyết sau đó sẽ sử dụng phần mềm thống kê để xử lí dữ liệu. Phần chính của môn học sẽ được dành tập trung vào các kỹ thuật thiết lập mô hình dự báo. Kết hợp các kiến thức ước lượng, kiểm định của thống kê để kiểm tra các giả định của mô hình dự báo và lựa chọn các tiêu chuẩn để đánh giá sự phù hợp của mô hình dự báo. Thông qua các bài tập và đề tài tiểu luận sẽ giúp sinh viên thực hành các kiến thức đã được học từ đó nâng cao khả năng phân tích, đánh giá vấn đề.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1 Kiến thức:

5.1.1 Trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về thống kê dự báo và tình hình dự báo của Việt Nam hiện nay.

5.1.2 Trang bị cho sinh viên các phương pháp dự báo thống kê cơ bản để từ đó sinh viên có khả năng tự tìm hiểu thêm các phương pháp khác.

5.1.3 Kết hợp với kiến thức thống kê sinh viên đã học để tiến hành kiểm tra mô hình dự báo và lựa chọn ra mô hình dự báo cho phù hợp với bộ số liệu thu thập được.

5.2 Kỹ năng:

5.2.1 Kĩ năng tra cứu tài liệu và tự học ở nhà.

5.2.2 Kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng tổ chức thực hiện công việc.

5.2.3 Kĩ năng tự thực hành một phần mềm thống kê mới.

5.2.4 Kĩ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp vấn đề.

5.3 Thái độ:

5.3.1 Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công.

5.3.2 Thái độ hòa nhã, giúp đỡ và chia sẻ khi làm việc nhóm

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về thống kê dự báo**	1	5.1.1
Chương 2.	**Mô hình hồi qui**		5.1, 5.2
2.1.	Hệ số tương quan	2	
2.2.	Giới thiệu về mô hình hồi qui		
2.3.	Mô hình hồi qui tuyến tính đơn	3	
2.4.	Mô hình hồi qui phi tuyến	3	
2.5	Kiểm định các giả định của mô hình hồi qui	3	
2.6	Một số tiêu chuẩn đánh giá mô hình hồi qui		
2.7.	Khuyết tật trong mô hình hồi qui	3	
	Câu hỏi và bài tập chương II	3	
Chương 3.	**Mô hình chuỗi thời gian**		5.2; 5.2; 5.3
3.1.	Khái quát về chuỗi thời gian	3	
3.2.	Một số tiêu chuẩn đánh giá mô hình		
3.3.	Mô hình chuỗi thời gian không mờ	3	
	Câu hỏi và bài tập chương III	3	
Chương 4.	**Xử lý số liệu dự báo**		5.1; 5.2; 5.3
4.1	Loại bỏ giá trị bất thường	3	
4.2	Phương pháp làm trơn số liệu		
4.3	Phương pháp mờ hóa số liệu	3	
	Câu hỏi và bài tập chương IV		
Chương 5.	**Chuỗi thời gian mờ**		5.2; 5.2; 5.3
5.1	Giới thiệu	3	
5.2	Mô hình chuỗi thời gian mờ		
5.3	Mô hình chuỗi thời gian mờ cải tiến	3	
5.4	Một số vấn đề liên quan đến chuỗi thời gian mờ	3	
	Câu hỏi và bài tập chương V	3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp giảng dạy truyền thống.
- Giảng dạy bằng các phương tiện trực quan.
- Thảo luận nhóm và trình bày báo cáo

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	5.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành bài tập được giao - Thuyết trình bài tập trước lớp - Được nhóm xác nhận có tham gia	25% 10% 5%	5.1;5.2;5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	5.1;5.2;5.3

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình thống kê dự báo,Ts Võ Văn Tài, Th.s Nguyễn Thị Hồng Dân, Ths Dương Thị Bé Ba, Đại học Cần Thơ,2017.	
[2] Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội, Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, NXB Thống kê, 2008	MOL.055335
[3] Thống kê ứng dụng và dự báo trong kinh doanh và kinh tế, Võ Thị Thanh Lộc. - Thành phố Hồ Chí Minh : Thống kê, 1998	MOL.006523
[4] Phân tích số liệu và tạo biểu đồ bằng R , Nguyễn Văn Tuấn. - Hà Nội : Khoa học kỹ thuật, 2007	MOL. 046531

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương I: Tổng quan về thống kê dự báo**	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: chương 1, mục 2.2 đến

	Chương II: Mô hình hồi qui **2.1** Hệ số tương quan 2.2 Giới thiệu về mô hình hồi qui		2.2 + Đọc tài liệu [1],[2], [3]
2	2.3.Mô hình hồi qui tuyến tính đơn	3	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.3 chương 2 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
3	2.4. Mô hình hồi qui phi tuyến Bài tập chương I	2 1	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.4 chương 2 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]Làm bài tập chương I
4	2.5. Kiểm định các giả định của mô hình hồi qui Một số tiêu chuẩn đánh giá mô hình hồi qui	3	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.5 chương 2 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1] Đọc tài liệu [4], nghiên cứu mục 10 để thực hành trên phần mềm R
5	2.6. Khuyết tật trong mô hình hồi qui Câu hỏi và bài tập chương II	3	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 2.6 chương 2 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1] - Làm bài tập chương 2 Đọc tài liệu [4], nghiên cứu mục 10 để thực hành trên phần mềm R
6	**Chương 3 Chuỗi thời gian** 3.1 khái quát về chuỗi thời gian 3.2. Một số tiêu chuẩn đánh giá mô hình	3	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1; 3.2 chương 3 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
7	3.3 Mô hình chuỗi thời gian không mờ	3	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3 chương 3 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1] Đọc tài liệu [1], nghiên cứu mục

			chương 3 để thực hành trên phần mềm R
8	Câu hỏi và bài tập chương III	3	+làm bài tập chương III tài liệu [1]
9	**a Xử lý số liệu dự báo** 4.1. Loại bỏ giá trị bất thường	3	+ Tài liệu [1]: mục 4.1; 4.2 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], Đọc tài liệu [1], nghiên cứu mục chương 4 để thực hành trên phần mềm R.
10	4.2. Phương pháp làm trơn số liệu	3	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 4.2 chương 4 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1] Đọc tài liệu [1], nghiên cứu mục chương 4 để thực hành trên phần mềm R Làm bài tập nhóm và ôn tập
11	4.3. Phương pháp mờ hóa số liệu Câu hỏi và bài tập chương IV		+ Tài liệu [1]: nội dung mục 4.3 chương 4 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1] Đọc tài liệu [1], nghiên cứu mục chương 4 để thực hành trên phần mềm R Làm bài tập nhóm
12	**Chương 5. Chuỗi thời gian mờ** 5.1 Giới thiệu 5.2 Mô hình chuỗi thời gian mờ		+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1; 5.2 chương 5 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 5 tài liệu [1] Đọc tài liệu [1], nghiên cứu mục chương 5 để thực hành trên phần mềm R Làm bài tập nhóm
13	5.3. Mô hình chuỗi thời gian mờ cải tiến		+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3 chương 5 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 5 tài liệu [1] Đọc tài liệu [1], nghiên cứu mục

			chương 5 để thực hành trên phần mềm R Làm bài tập nhóm
14	5.4 Một số vấn đề liên quan đến chuỗi thời gian mờ Câu hỏi và bài tập chương V		+ Tài liệu [1]: nội dung mục 5.4 chương 5 + Đọc tài liệu [1],[2], [3], - Làm ví dụ của chương 5 tài liệu [1] Đọc tài liệu [1], nghiên cứu mục chương 5 để thực hành trên phần mềm R Làm bài tập
15	Báo cáo nhóm và ôn tập		Chuẩn bị báo cáo bài tập nhóm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: THỐNG KÊ NHIỀU CHIỀU

(MULTIVARIATE STATISTICS)

- **Mã số học phần: TN441**
- **Số tín chỉ : 03 TC** (45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn : Toán**.
- **Khoa/Viện : Khoa học tự nhiên**.

3. Điều kiện tiên quyết: Xác suất thống kê, Xử lý số liệu thống kê.

4. Mục tiêu của học phần:

Thống kê có một vai trò rất quan trọng được cho nhiều lĩnh vực khác nhau. Với sự bùng nổ thông tin, xử lý số liệu thống kê phục vụ cho các nghiên cứu, các hoạch định chiến lược, chính sách, … ngày càng đóng vai trò không thể thiếu.Trong thực tế một đối tượng luôn chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Để rút ra được bản chất căn bản của sự tương tác, sự ảnh hưởng, mức độ quan hệ của chúng, người ta phải xử lý số liệu nhiều chiều (nhiều biến). Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê nhiều chiều, cách phân tích cho những dữ liệu có nhiều biến, sau đó có những đánh giá cũng như dự báo cho vấn đề đang được khảo sát.

4.1. Kiến thức:

4.1.1 Kiến thức cơ bản về dữ liệu nhiều chiều

4.1.2 Kiến thức cơ bản về thu gọn số chiều trong phân tích

4.1.3 Một số phương pháp thu gọn biến và xử lý số liệu nhiều chiều

4.1.4 Phân tích, đánh giá dữ liệu nhiều chiều

4.2 Kỹ năng:

4.2.1 Có khả năng sử dụng 1 trong số phần mềm thống kê SPSS, R, Python,…

4.2.2 Biết sử dụng phần mềm thống kê để phân tích, dự báo cho dữ liệu nhiều chiều

4.2.3 Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng lập trình, có khả năng tư duy sáng tạo để xử lý các bộ dữ liệu nhiều biến cho các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau trong thực tế.

4.2.4 Sinh viên đam mê học tập, nghiên cứu cũng như xây dựng được một số chương trình xử lý số liệu nhiều chiều trong thực tế.

4.2.5 Sinh viên có được nền tảng tốt để làm việc cho các công ty xử lý số liệu hoặc tiếp tục học nâng cao lên các trình độ cao hơn trong tương lai.

4.3 Thái độ:

4.3.1 Sinh viên có thái độ , động cơ học tập tích cự, rõ rang và tinh thần học tập tốt.

4.3.2 Xác định phương pháp học tập hiệu quả có tinh thần tự học và khả năng học theo nhóm.

4.3.3 Rèn luyện được thái độ học tập nghiêm túc và có khả năng đọc hiểu và nghiên cứu trong lĩnh vực xử lý số liệu nhiều chiều.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thống kê nhiều chiều, cách xử lý và phân tích dữ liệu nhiều chiều bằng 1 trong số phần mềm thống kê SPSS, R, Python,…

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các phân phối nhiều chiều, các phương pháp rút gọn biến trong xử lý số liệu.

- Môn học cũng giới thiệu những quy tắc, cơ chế của các phương pháp xử lý số liệu nhiều chiều, phân nhóm, phân tích cụm dữ liệu…

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Cơ sở về dữ liệu nhiều chiều**	3	4.1.1;4.2;4.3
1.1	Ma trận dữ liệu		
1.2	Biểu đồ phân bố (Scatter)		
1.3	Trung bình, phương sai, và hiệp phương sai		
1.4	Thành phần chính		
1.5	Bài tập		
Chương 2.	**Phân phối nhiều biến**	3	4.1.1;4.2;4.3
2.1	Các phân phối xác suất		
2.2	Giá trị kỳ vọng		
2.3	Trung bình, phương sai, và hiệp phương sai		
2.4	Độc lập		
2.5	Phân phối điều kiện		
2.6	Biến đổi Affine		
2.7	Bài tập		
Chương 3.	**Phân phối chuẩn nhiều chiều**	3	4.1;4.2;4.3
3.1	Định nghĩa		
3.2	Một số tính chất		
3.3	Ma trận dữ liệu chuẩn nhiều chiều		
3.4	Điều kiện của chuẩn nhiều chiều		
3.5	Phân phối Wishart		
3.6	Bài tập		
Chương 4.	**Mô hình tuyến tính**	6	4.1;4.2;4.3
4.1	Hồi quy tuyến tính		
4.2	Hồi quy tuyến tính nhiều biến		
4.3	Ước lượng hệ số của mô hình hồi quy		
4.4	Kiểm định hệ số của mô hình hồi quy		
4.5	Các tiêu chuẩn đánh giá mô hình hồi quy		
4.6	Bài tập		
Chương 5.	**Phương pháp Likelihood**	3	4.1;4.2;4.3
5.1	Giới thiệu		
5.2	Ước lượng Maximum Likelihood		
5.3	Mô hình MLE 2 phía		
5.4	Kiểm định tỷ lệ Likelihood (LRT)		
5.5	Mô hình chọn (model selection): AIC và BIC		
5.6	Bài tập		
Chương 6.	**Phân tích nhân tố (Factor Analysis)**	3	4.1;4.2;4.3
6.1	Giới thiệu		
6.2	Phân tích thành phần chính (PCA)		
6.3	Xoay nhân tố		

6.4	Tính điểm cho các nhân tố		
6.5	Nhóm các nhân tố và phân tích		
6.6	Bài tập		
Chương 7.	**Phân loại (Classification)**	6	4.1;4.2;4.3
7.1	Giới thiệu		
7.2	Mô hình hỗn hợp (mixture model)		
7.3	Hồi quy logistic		
7.4	Phân tích phân biệt tuyến tính (LDA)		
7.5	K-Nearest Neighbors (KNN)		
7.6	Bài tập		
Chương 8.	**Phân cụm (Clustering)**	3	4.1;4.2;4.3
8.1	Giới thiệu		
8.2	Phân cụm K-trung bình (K-means Cluster)		
8.3	Phân cụm dựa trên mô hình		
8.4	Phân cụm phân cấp		
8.5	Ví dụ		
8.6	Bài tập		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp diễn giải và nêu vấn đề.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá:

9.1 cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90%.	10%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm đồ án	- Thuyết trình và nộp báo cáo tốt.	30%	4.2;4.3
	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm và tự luận 90 phút - Tham dự đủ 80% giờ học trên lớp. - Bắt buộc dự thi.	50%	4.1;4.2;4.3

9.2 Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Bài giảng (do giáo viên cung cấp)	Thư viện Khoa KHTN
[2] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16), Hồng Đức, 2008. 519.7/ Tr431/T.2	TS.005329, MDI.002623, MDI.002622
[3] Phạm Thị Kim Vân, Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo, Chu Văn Tuấn (Chủ biên), Tài chính, 2014. 519.5/ T502	PTNT.000903, PTNT.000904
[4] Nguyễn Văn Tuấn, Phân tích dữ liệu với R, NXB tổng hợp TPHCM, 2018.	
[5] John I. Marden, Multivariate Statistics, 2015	
[6] Gareth James, Daniela Witten, Trevor Hastie Robert, Tibshirani, An Introduction to Statistical Learning with Applications in R, Springer, 2014	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	Chương 1. Cơ sở về dữ liệu nhiều chiều	6	Đọc trước giáo trình chương 1, cài đặt phần mềm, đọc tài liệu [2], [4], [5. Thực hành các ví dụ chương 1. Làm bài tập về nhà chương 1.
3,4	Chương 2. Phân phối nhiều biến	6	Đọc trước giáo trình chương 2, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 2. Làm bài tập về nhà chương 2.
5,6	Chương 3. Phân phối chuẩn nhiều chiều	6	Đọc trước giáo trình chương 3, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 3. Làm bài tập về nhà chương 3.
7,8	Chương 4. Mô hình tuyến tính	12	Đọc trước giáo trình chương 4, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 4. Làm bài tập về nhà chương 4.
9,10	Chương 5. Phương pháp Likelihood	6	Đọc trước giáo trình chương 5, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 5. Chuẩn bị đồ án giữa kì.
11,12	Chương 6. Phân tích nhân tố (Factor Analysis)	6	Đọc trước giáo trình chương 6, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 6. Làm bài tập về nhà chương 6.
13,14	Chương 7. Phân loại (Classification)	12	Đọc trước giáo trình chương 7, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 7. Làm bài tập về nhà chương 7.

15,16	Chương 8. Phân cụm (Clustering)	6	Đọc trước giáo trình chương 9, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 8. Làm bài tập về nhà chương 4. Ôn tập thi cuối kì.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Khai thác dữ liệu (Knowledge discovery from data)

- Mã số học phần: TN495

- Số tín chỉ : 3 TC (30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán học

- Khoa/Viện : Khoa học Tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về khám phá tri thức và khai mỏ dữ liệu. Quá trình khám phá tri thức bao gồm các bước: tiền xử lý dữ liệu, khai mỏ dữ liệu và đánh giá tri thức thu được. Cách áp dụng các giải thuật khai mỏ dữ liệu vào các ứng dụng thực tế. Làm quen với nghiên cứu mới trong lĩnh vực khám phá tri thức và khai mỏ dữ liệu.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

- Quá trình khám phá tri thức
- Tiền xử lý dữ liệu
- Các mô hình khai thác dữ liệu phổ biến như gom nhóm dữ liệu với k-means, khai thác luật kết hợp với apriori, phương pháp k láng giềng, cây quyết định, phương pháp Bayes, mạng nơron, máy học véc-tơ hỗ trợ, Boosting, Bagging, Random forests và hiển thị dữ liệu
- Đánh giá tri thức
- Cách áp dụng các giải thuật khai mỏ dữ liệu vào các bài toán trong thực tế như lọc thư rác, nhận dạng tấn công mạng, vấn đề dự báo

5.2. Kỹ năng:

- Sử dụng ngôn ngữ R để khai thác dữ liệu
- Phân tích, thiết kế và xây dựng các hệ thống khám phá tri thức từ dữ liệu
- Vận dụng được các giải thuật cơ bản và từ đó đề xuất các giải pháp khai thác dữ liệu cho các ứng dụng khác nhau
- Đánh giá hiệu quả của các thuật toán khai thác dữ liệu khác nhau

5.3. Thái độ:

- Nghiêm túc trong học tập
- Trách nhiệm: hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao đúng kỳ hạn
- Tự trọng, trung thực trong thi cử, đánh giá

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**
Chương 1.	**Giới thiệu**	**5 LT**
1.1.	Khám phá tri thức từ dữ liệu là gì ?	
1.2.	Quy trình khám phá tri thức từ dữ liệu	
1.3.	Kỹ thuật liên quan đến khám phá tri thức và khai thác dữ liệu	
Chương 2.	**Tiền xử lý dữ liệu**	**5LT+5TH**
2.1.	Chọn lọc dữ liệu cần thiết	
2.2.	Xử lý lỗi	
2.3.	Chuyển đổi kiểu dữ liệu	
2.4.	Giảm thiểu dữ liệu	
2.5.	Thực hành	
Chương 3.	**Các giải thuật khai thác dữ liệu**	**15LT+20TH**
3.1.	Gom cụm	
3.2.	Luật kết hợp	
3.3.	K láng giềng	
3.4.	Cây quyết định	
3.5.	Phương pháp phân lớp Bayes	
3.6.	Máy học véc-tơ hỗ trợ	
3.7.	Tập hợp mô hình	
3.8.	Hiển thị dữ liệu	
3.9.	Thực hành	
Chương 4.	**Đánh giá mô hình**	**5LT+5TH**
4.1.	Nghi thức kiểm tra	
4.2.	Phương pháp đánh giá chất lượng của tri thức	
4.3.	Diễn dịch các tri thức	
4.4.	Thực hành	

7. Phương pháp giảng dạy:

Học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết), thực hành (30 tiết); trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Trọng số	Mục tiêu
1	Thực hành	30%	5.3
2	Thuyết trình chuyên đề	20%	5.1;5.2;5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	50%	5.1;5.2;5.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. T-N. Đỗ. *Khai mỏ dữ liệu, minh họa bằng ngôn ngữ R*. NXB Đại học Cần Thơ, 2011.	MOL.068935
[2]. J. Han and M. Kamber. *Data Mining: Concepts and Techniques. Morgan Kaufmann*, 3rd Edition, 2011.	MOL.068934
[3]. T. Hastie, R. Tibshirani and J. Friedman. *The Elements of Statistical Learning: Data Mining, Inference, and Prediction*. Springer-Verlag, 2nd Edition, 2009.	MOL.068933
[4]. J. Adler. *R In A Nutshell: A Desktop Quick Reference. O'Reilly*, 2010.	MOL.068932
[5]. T-N. Đỗ, N-K. Phạm. *Nguyên lý máy học*. NXB Đại học Cần Thơ, 2012.	MOL.068931

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Phần mềm toán học (Mathematical Software**)**

- Mã số học phần: TN477

- Số tín chỉ : 3 TC (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa/Viện : Khoa học tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: TN033

4. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

Nắm được các kiến thức cơ bản của một phần mềm tính toán có trang bị ngôn ngữ một ngôn ngữ lập trình.

5.2. Kỹ năng:

Sinh viên biết tiếp cận các công cụ tin học để giải quyết các vấn đề tính toán trong thống kê và tài chính; Sử dụng tốt một phần mềm tính toán kết hợp với một ngôn ngữ lập trình. Biết nhiều công cụ tra tìm, tham khảo thêm tài liệu.

5.3. Thái độ:

Sinh viên có thái độ tìm hiểu, tiếp nhận và tích lũy kiến thức khoa học một cách nghiêm túc và có hệ thống. Tránh thái độ học tập hời hợt chỉ với mục đích cho qua môn học, chỉ quan tâm đến điểm số, không quan tâm kiến thức tích lũy. Tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và đồng thời cũng có tinh thần hợp tác, cộng tác trong học thuật nhóm.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trang bị cho sinh viên kiến thức/kỹ năng một phần mềm ứng dụng/ngông ngữ lập trình (được minh hoạ trên MATLAB). Tăng khả năng sử dụng các tiện ích có sẵn trong các phần mềm và khả năng lập trình bổ sung để hỗ trợ cho các nghiên cứu chuyên môn. Đây là học phần thuộc khối kiến thức cơ bản. Học phần giới thiệu cơ bản về Malab; Hướng dẫn sử dụng file lập; Hướng dẫn các kỹ năng xử lý đồ thị; Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng vòng lập trong lập trình; Giới thiệu một số hàm thường sử dụng trong các nội dung trong tính toán tài chính, thống kê.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**MATLAB cơ bản**	**8**	
1.1.	Quản lý không gian làm việc của MALAB		
1.2.	Các thành phần của MATLAB		4.2; 4.3
1.3.	Các toán tử cơ bản		
1.4.	Nhập, xuất dữ liệu		
1.5.	Tạo số ngẫu nhiên		
1.6.	Các lệnh dùng lập trình		
Chương 2.	**Siêu tệp M-file: nguyên bản và hàm**	**7**	
2.1.	Tệp nguyên bản		
2.2.	Tệp hàm		4.1; 4.3
2.3.	Lập trình dạng function file		
2.4.	Chương trình bên ngoài		
Chương 3.	**Xử lý đồ thị**	**8**	
3.1.	Các khái niệm và tùy chọn chung		4.1; 4.3
3.2.	Đồ thị 2D		
3.3.	Đồ thị 3D		
Chương 4.	**Lệnh điều kiện và vòng lặp**	**12**	
4.1.	Biểu thức logic		
4.2.	Các câu lệnh điều kiện		
4.3.	Vòng lặp FOR		4.2; 4.3
4.4.	Vòng lặp While		
4.5.	Cấu trúc if/else/end		
4.6.	Cấu trúc switch-case		
Chương 5.	**Ứng dụng trong tính toán tài chính thống kê**	**10**	
5.1.			
5.2.	Mô phỏng phân phối		4.1; 4.3
5.3.	Tính toán xác suất, tài chính		
	Các hàm thống kê		

7. Phương pháp giảng dạy:

Dùng phương pháp diễn giải kết hợp với phương pháp mô phỏng/minh họa số. Yêu cầu học viên tích cực tự học và nghiên cứu tài liệu.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	5%	4.3
2	Điểm bài tập giữa kỳ	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90%.	25%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm 60 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	4.1;4.2;4.3

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Ứng dụng matlab trong tính toán kỹ thuật / Nguyễn Hoài Sơn (chủ biên), Bùi Xuân Lâm, Đỗ Thanh Việt. - Thành phố Hồ Chí Minh : Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2000	MOL.004421
[2]. Lập trình matlab và ứng dụng (Dùng cho sinh viên khối khoa học và kỹ thuật) / Nguyễn Hoàng Hải và Nguyễn Việt Anh. - Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật, 2005 -. 005.133/ H103	MOL.076757
[3]. Giải bài toán tối ưu hóa ứng dụng bằng matlab, MAPLE : tối ưu hóa tĩnh và điều khiển tối ưu / Nguyễn Nhật Lệ, Phan Mạnh Dần. - Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật, 2005 -. 005.1/ L250	CN.010044

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Số tiết	Yêu cầu sinh viên
1-3	**Chương 1.** 1.1. 1.2. 1.3.	**MATLAB cơ bản** Quản lý không gian làm việc của MALAB Các thành phần của MATLAB Các toán tử cơ bản	**8**	Sinh viên tham khảo tài liệu [2]

	1.4. 1.5. 1.6.	Nhập, xuất dữ liệu Tạo số ngẫu nhiên Các lệnh dùng lập trình		
4-6	**Chương 2.** 2.1. 2.2. 2.3. 2.4.	**Siêu tệp M-file: nguyên bản và hàm** Tệp nguyên bản Tệp hàm Lập trình dạng function file Chương trình bên ngoài	**7**	Sinh viên tham khảo tài liệu [2,3]
7-9	**Chương 3.** 3.1. 3.2. 3.3.	**Xử lý đồ thị** Các khái niệm và tùy chọn chung Đồ thị 2D Đồ thị 3D	**8**	Sinh viên tham khảo tài liệu [2]
10-12	**Chương 4.** 4.1. 4.2. 4.3. 4.4. 4.5. 4.6.	**Lệnh điều kiện và vòng lặp** Biểu thức logic Các câu lệnh điều kiện Vòng lặp FOR Vòng lặp While Cấu trúc if/else/end Cấu trúc switch-case	**10**	Sinh viên tham khảo tài liệu [2,3]
13-14	**Chương 5.** 5.1. 5.2. 5.3.	**Ứng dụng trong tính toán tài chính thống kê** Mô phỏng phân phối Tính toán xác suất, tài chính Các hàm thống kê	**9**	Sinh viên tham khảo tài liệu [3]
15		**Ôn tập**	**6**	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thống kê nâng cao (Advanced Statistics)

- **Mã số học phần :** TN368
- **Số tín chỉ học phần :** 03 tín chỉ (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: TN161.

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên nắm nguyên tắc của phương pháp mẫu, các đặc trưng mẫu, và các phân phối mẫu quan trọng, các khái niệm của cấu trúc thống kê.

4.1.2. Sinh viên phân biệt được các dạng ước lượng điểm, các phương pháp ước lượng điểm, nắm được cơ sở lý thuyết của ước lượng khoảng.

4.1.3. Nắm hiểu vững chắc cơ sở lý thuyết của các bài toán kiểm định giả thiết thống kê.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Mô tả/biểu diễn được phân phối của mẫu thực nghiệm. Có thể làm các mô phỏng cho các phân phối mẫu quan trọng.

4.2.2. Chứng minh/kiểm tra được các ước lượng điểm (không chệch, vững, hiệu quả), tính được ước lượng momen.

4.2.3. Áp dụng đúng các bài toán kiểm định vào thực tế. Trong các tình huống thay đổi có thể xác định được xác suất mắc sai lầm loại I, loại II; miền tới hạn; các xác suất đúng; hàm lực lượng.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên có thái độ tìm hiểu, tiếp nhận và tích lũy kiến thức khoa học một cách nghiêm túc và có hệ thống.

4.3.2. Tránh thái độ học tập hời hợt chỉ với mục đích cho qua môn học, chỉ quan tâm đến điểm số, không quan tâm kiến thức tích lũy.

4.3.3. Tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và đồng thời cũng có tinh thần hợp tác, cộng tác trong học thuật nhóm.

4.3.4.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức tương đối có hệ thống và đầy đủ về mặt lý thuyết thống kê. Sinh viên giới thiệu kỹ càng về các dạng ước lượng điểm (ước lượng vững, ước lượng hiệu quả, ước lượng không chệch), các phương pháp ước lượng điểm (ước lượng hợp lý tối đa, ước lượng momen), sử dụng các phân phối mẫu để xe xét bài toán ước lượng khoảng. Môn học cũng cung cấp cơ sở lý thuyết của các bài toán kiểm định giả thiết thống kê: kiểm định giả thiêt đơn, giả thiết phức, các qui tắc phi tham số.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Mẫu thống kê**	9	
1.1.	Các phương pháp chọn mẫu cơ bản		4.1.1;4.2;4.3
1.2.	Phân phối thực nghiệm của mẫu thống kê		4.1.1;4.2;4.3
1.3.	Các đặc trưng và phân bố mẫu		4.1.1;4.2;4.3
Chương 2.	**Cấu trúc thống kê**	6	
2.1.	Định nghĩa cấu trúc thống kê		4.1.1;4.2;4.3
2.2.	Phương pháp lý luận cơ bản trong thống kê		4.1.2;4.2;4.3
2.3.	Lượng thông tin Fisher		4.1.2;4.2;4.3
Chương 3.	**Lý thuyết ước lượng**	15	
4.1.	Các dạng ước lượng điểm		4.1.2;4.2;4.3
4.2.	Các phương pháp ước lượng điểm		
4.3.	Hiệu quả của ước lượng điểm		
4.4.	Ứng dụng phân bố mẫu trong ước lượng khoảng		
Chương 4.	**Lý thuyết kiểm định**	15	
4.1.	Các vấn đề cơ bản của lý thuyết kiểm định		4.1.3;4.2;4.3
4.2.	Kiểm định giả thiết đơn		
4.3.	Kiểm định giả thiết phức		
4.4.	Kiểm định phi tham số		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với các trình bày/chuẩn bị những mô phỏng minh họa (cho các phân phối mẫu) bằng một ngôn ngữ lập trình (ví dụ Matlab).
- Đặt vấn đề/yêu cầu để sinh viên thảo luận, trao đổi, làm việc/học tập nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	5%	4.3
2	Điểm bài tập giữa kỳ	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90%.	25%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm 60 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	4.1;4.2;4.3

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Thống kê toán học / Nguyễn Văn Hữu chủ biên. - Hà Nội : Đại học Quốc gia, 2004 **Số thứ tự trên kệ sách:** 519.5/ H566	MOL.032904 MOL.032903
[2]. Giáo trình xác suất thống kê / Tống Đình Quỳ. - Hà Nội : Bách Khoa Hà Nội, 2007 **Số thứ tự trên kệ sách:** 519.2/ Qu600	MOL.067023 MON.042817
[3]. Probability and statistics / Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish. - Boston : Addison-Wesley, c2002 **Số thứ tự trên kệ sách:** 519.2/ D321	MON.036178

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Chương 1.**	**Mẫu thống kê**	8	
	1.1.	Các phương pháp chọn mẫu cơ bản		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [2]
	1.2.	Phân phối thực nghiệm của mẫu thống kê		
	1.3.	Các đặc trưng và phân bố mẫu		
2,3,4	**Chương 2.**	**Cấu trúc thống kê**	5	
	2.1.	Định nghĩa cấu trúc thống kê		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [1]
	2.2.	Phương pháp lý luận cơ bản trong thống kê		

	2.3.	Lượng thông tin Fisher		
5,6,7	**Chương 3.**	**Lý thuyết ước lượng**	13	
	4.1.	Các dạng ước lượng điểm		Sinh viên tham khảo các chương 2, 3, 4, 5 của tài liệu [1]
	4.2.	Các phương pháp ước lượng điểm		
	4.3.	Hiệu quả của ước lượng điểm		
	4.4.	Ứng dụng phân bố mẫu trong ước lượng khoảng		
	Chương 4.	**Lý thuyết kiểm định**	13	
8,9,10	4.1.	Các vấn đề cơ bản của lý thuyết kiểm định		Sinh viên tham khảo các chương 3, 4, 5 của tài liệu [2]
	4.2.	Kiểm định giả thiết đơn		
	4.3.	Kiểm định giả thiết phức		
	4.4.	Kiểm định phi tham số		
11-12		Ôn tập	6	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần:Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh (Business Statistics and Analysis)

- Mã số học phần: TN478

- Số tín chỉ **: 3 TC** (30tiết lý thuyết, 15 tiết bài tập và 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn **:** Bộ môn Toán

- Khoa **:** Khoa KHTN

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm cung cấp những kiến thức thống kê cớ bản áp dụng vào kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Mục tiêu của học phần: Cung cấp cho sinh viên phương pháp thống kê kinh doanh tại doanh nghiệp.

6.6. Kiến thức: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

6.6.1. Sử dụng kiến thức về thống kê kết quả sản xuất kinh doanh.

6.6.2. Sử dụng kiến thức về thống kê kết quả hoạt động sản xuất.

6.6.3. Sử dụng kiến thức về thống kê tình hình sử dụng lao động tại doanh nghiệp.

6.6.4. Sử dụng kiến thức về thống kê tài sản cố định trong doanh nghiệp

6.6.5. Sử dụng kiến thức về thống kê giá thành phẩm trong doanh nghiệp

6.6.6. Sử dụng kiến thức về thống kê hoạt động tài chính tại doanh nghiệp

6.7. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

6.7.1. Rèn luyện kỹ năng tư duy độc lập trong thống kê kinh doanh.

6.7.2. Rèn luyện phương pháp tư duy thống kê trong lĩnh vực kinh doanh.

6.7.3. Rèn luyện kỹ năng giải quyết và nghiên cứu các vấn đềthống kê trong kinh doanh.

6.8. Thái độ:

6.8.1. Có ý thức nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về bản chất của các vấn đề thống kê kinh doanh.

6.8.2. Có khả năng phân tích mối liên hệ giữa lĩnh vực thống kê và lĩnh vực kinh doanh. Đưa ra những nhận định có tính khoa học về kết quả thống kê trong kinh doanh.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Những vấn đề cung**	**2**	5.1.1; 5.1.4;
1.1.	Đối tượng nghiên cứu của môn học		5.2.1; 5.2.2;
1.2.	Vai trò của thông kê kinh doanh		5.3.1; 5.3.2
1.3.	Cách tiếp cận của môn học		
Chương 2.	**Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất**	**7**	5.1.2; 5.1.4; 5.2.1; 5.2.2;
2.1.	Các khái niệm cơ bản		5.3.1; 5.3.2
2.2.	Những nguyên tắc chung		
2.3.	Bài tập		
Chương 3.	**Hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp**	**7**	5.1.3; 5.1.4; 5.2.1; 5.2.2;
3.1.	Giá trị sản xuất		5.3.1; 5.3.2
3.2.	Chi phí trung gian		
3.3.	C **Thống kê tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp sản xuất** hỉ tiêu giá trị gia tăng		
3.4.	Thống kê chất lượng sản phẩm		
Chương 4.	**Thống kê tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp sản xuất**	**5**	5.1.1; 5.1.4; 5.2.1; 5.2.2; 5.3.1; 5.3.2
4.1.	Thống kê số lượng lao động		
4.2.	Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động		
4.3.	Thống kê năng suất lao động		
Chương 5.	**Thống kê tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp sản xuất**	**4**	5.1.2; 5.1.4; 5.2.1; 5.2.2; 5.3.1; 5.3.2
5.1.	Các chỉ tiêu tiền lương bình quân trong doanh nghiệp và phương pháp phân tích sự biến động		
5.2.	Phân tích sự biến động quỹ lương		
5.3.	Phân tích mối quan hệ giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động bình quân		
Chương 6	**Thống kê tài sản cố định trong doanh nghiệp sản xuất**	**5**	5.1.2; 5.1.4; 5.2.1; 5.2.2;
6.1.	Thống kê khả năng sản xuất, phục vụ TSCĐ		5.3.1; 5.3.2
6.2.	Thống kê khấu hao TSCĐ trong doanh nghiệp		
6.3.	Thống kê thiết bị sản xuất trong doanh nghiệp		
Chương 7	**Thống kê vật liệu trong doanh nghiệp sản xuất**	**5**	5.1.2; 5.1.3;
7.1.	Thống kê tình hình đảm bảo NCL về khối lượng và chủng loại		
7.2.	Thống kê dự trữ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất		
7.3.	Thống kê tình hình sử dụng khối lượng nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất		
Chương 8	**Thống kê giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**	**5**	5.2.1; 5.3.1
8.1.	Thống kê sự biến động giá thành sản phẩm		
8.2.	Thống kê tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm so sánh được		
8.3.	Thống kê sự biến động của giá thành toàn bộ sản		

	lượng hàng hóa		
Chương 9	**Thống kê các hoạt động tài chính trong doanh nghiệp sản xuất** 9.1. Thống kê vốn đầu tư của doanh nghiệp 9.2. Thống kê vốn kinh doanh của doanh nghiệp 9.3. Thống kê vốn cố định 9.4. Thống kê vốn lưu động 9.5. Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh.	**5**	5.2.1; 5.3.1

7. Phương pháp giảng dạy:

Chủ yếu sử dụng phương pháp trực quan, gợi mở, kết hợp với phương pháp chương trình hóa.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm (60 phút)	30%	5.1.1; 5.1.2; 5.1.4; 5.2.1; 5.2.2; 5.3.1; 5.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ bài tập. - Bắt buộc dự thi	70%	5.1.1; 5.1.2; 5.1.3 5.1.4; 5.2.1; 5.2.2; 5.3.1; 5.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]**Giáo trình thống kê doanh nghiệp: Dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối Kinh tế**/ Phạm Ngọc Kiểm, Nguyễn Công Nhự. -- H.: Giáo	

dục Việt Nam, 2009

[2]Douglas Lind, William Marchal, Samuel Wathen. (2014). **Statistical techniques in business and economics 16th edition.**Mc Graw Hill.

[3] Foster Provost and Tom Fawcett (2013) **Data science for business**, 1stEdition, O'Reilly Media, Inc.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1.**	**Những vấn đề cung**	2	
	1.1.	Đối tượng nghiên cứu của môn học		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [1], [2]
	1.2.	Vai trò của thông kê kinh doanh		
	1.3.	Cách tiếp cận của môn học		
1,2,3	**Chương 2.**	**Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất**	7	
	2.1.	Các khái niệm cơ bản		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [1]
	2.2.	Những nguyên tắc chung		
	2.3.	Bài tập		
4,5,6	**Chương 3.**	**Hệ thống chỉ tiêu thống kê kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp**	7	
	3.1.	Giá trị sản xuất		Sinh viên tham khảo các chương 2, 3, 4, 5 của tài liệu [1]
	3.2.	Chi phí trung gian		
	3.3.	Chỉ tiêu giá trị gia tăng		
	3.4.	Thống kê chất lượng sản phẩm		
6,7	**Chương 4.**	**Thống kê tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp sản xuất**	5	
	4.1.	Thống kê số lượng lao động		Sinh viên tham khảo các chương 3, 4, 5 của tài liệu [1]
	4.2.	Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động		
	4.3.	Thống kê năng suất lao động		
	4.4.	Kiểm định phi tham số		

8,9	**Chương 5.**	**Thống kê tình hình sử dụng lao động trong doanh nghiệp sản xuất**	4	
	5.1.	Các chỉ tiêu tiền lương bình quân trong doanh nghiệp và phương pháp phân tích sự biến động		Sinh viên tham khảo các chương 4, 5 của tài liệu [1]
	5.2.	Phân tích sự biến động quỹ lương		
	5.3.	Phân tích mối quan hệ giữa tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động bình quân		
9,10,11	**Chương 6.**	**Thống kê tài sản cố định trong doanh nghiệp sản xuất**	5	
	6.1.	Thống kê khả năng sản xuất, phục vụ TSCĐ		Sinh viên tham khảo các chương 5, 6 của tài liệu [1]
	6.2.	Thống kê khấu hao TSCĐ trong doanh nghiệp		
	6.3.	Thống kê thiết bị sản xuất trong doanh nghiệp		
11,12	**Chương 7.**	**Thống kê vật liệu trong doanh nghiệp sản xuất**	5	
	7.1.	Thống kê tình hình đảm bảo NCL về khối lượng và chủng loại		Sinh viên tham khảo các chương 6,7 của tài liệu [1]
	7.2.	Thống kê dự trữ nguyên vật liệu phục vụ sản xuất		
	7.3.	Thống kê tình hình sử dụng khối lượng nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất		
12,13,14	**Chương 8.**	**Thống kê giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất**	5	
	8.1.	Thống kê sự biến động giá thành sản phẩm		Sinh viên tham khảo các chương 8 của tài liệu [1]
	8.2.	Thống kê tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm so sánh được		
	8.3.	Thống kê sự biến động của giá thành toàn bộ sản lượng hàng hóa		
13,14,15	**Chương 9.**	**Thống kê các hoạt động tài chính trong doanh nghiệp sản xuất**	5	
	9.1.	Thống kê vốn đầu tư của doanh nghiệp		Sinh viên tham khảo các chương 9 của tài liệu
	9.2.	Thống kê vốn kinh doanh của		

		doanh nghiệp		[1]
	9.3.	Thống kê vốn cố định		
	9.4.	Thống kê vốn lưu động		
	9.5.	Thống kê kết quả sản xuất kinh doanh.		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Hệ thống Tài khoản quốc gia (System of National Accounts)

- Mã số học phần: TN479

- Số tín chỉ : 3 TC (30 tiết lý thuyết, 15 tiết bài tập)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Bộ môn Toán

- Khoa : Khoa KHTN

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Hệ thống Tài khoản quốc gia bao gồm các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu quan trọng trong việc thống kê hàng năm của quốc gia như: Tổng sản phẩm trong nước, Tổng sản phẩm bình quân đầu người, Tài sản tích lũy quốc gia,... Với việc tìm hiểu về khái niệm, cách tính và cách thống kê các chỉ tiêu này, sinh viên sẽ nắm được cách thống kê hệ thống Tài khoản quốc gia cũng như tầm quan trọng của việc thống kê các chỉ tiêu này đối với nền kinh tế xã hội của quốc gia.

5. Mục tiêu của học phần:

6.9. Kiến thức: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

6.9.1. Tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng.

6.9.2. Phân tích sự biến động của nền kinh tế đóng trong dài hạn.

6.9.3. Phân tích sự biến động của nền kinh tế mở trong dài hạn.

6.9.4. Lựa chọn mô hình phân tích kinh tế trong ngắn hạn.

6.10. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

6.10.1. Sử dụng các công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản.

6.10.2. Giải thích sự biến động các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế.

6.10.3. Giải thích sự biến động của nền kinh tế cũng như tác động của các chính sách vĩ mô đối với nền kinh tế.

6.11. Thái độ:

6.11.1. Tinh thần tập thể và ý thức trách nhiệm cá nhân.

6.11.2. Có thái độ phân tích khách quan, nghiêm túc đối với các chính sách điều hành vĩ mô.

6.11.3. Có ý thức được kinh tế học vĩ mô là nền tảng kiến thức hổ trợ cho các học phần chuyên môn khác.

6. Đề cương học phần:

Nội dung	**Số tiết**

Chương 1.	**Tổng quan về Hệ thống tài khoản quốc gia**	**5**
1.1.	GDP	
1.2.	GNP	
1.3.	CPI	
Chương 2.	**Các chỉ tiêu Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian, Giá trị tăng thêm**	**5**
2.1.	GO	
2.2.	IC	
2.3.	VA	
Chương 3.	**Chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)**	**5**
3.1.	Chi tiêu	
3.2.	Thu nhập	
3.3.	Sản xuất	
Chương 4	**Các chỉ tiêu phản ánh quá trình sử dụng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)**	10
4.1.	Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình	
4.2	Tích lũy tài sản	
	Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	
Chương 5	**Các chỉ tiêu phản ánh quá trình phân phối, phân phối lại Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)**	10
	Tổng thu nhập quốc gia (GNI)	
	- Thu nhập quốc gia (NI)	
	- Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	
	- Thu nhập và chi trả lợi tức sở hữu về các yếu tố sản xuất	
	- Chuyển nhượng hiện hành	
	- Chuyển nhượng vốn	
	- Để dành	
Chương 6	**Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài**	5
Chương 7	**Bảng cân đối liên ngành**	5

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày và phân tích các nội dung trên lớp học.
- Sinh viên được khuyến khích/ yêu cầu trao đổi thảo luận các tính huống lý thuyết và thực tiễn kinh tế vĩ mô trên lớp.

8. Đánh giá:

- Giảng viên trình bày và phân tích các nội dung trên lớp học.
- Sinh viên được khuyến khích/ yêu cầu trao đổi thảo luận các tính huống lý thuyết và thực tiễn kinh tế vĩ mô trên lớp.

3. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (45 phút)	30%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Bắt buộc dự thi	60%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Giáo trình Hệ thống tài khoản quốc gia SNA/Vũ Thị Ngọc Phùng và Nguyễn Quỳnh Hoa, NXB ĐHKTQD , 2007 – 168 trang.	
2. Lequiller, F. and D. Blades (2014), Understanding National Accounts: Second Edition, OECD Publishing. http://dx.doi.org/10.1787/9789264214637-en	
3. Handbook of national accounting: financial production, flows and stocks in the System of National Accounts. United Nation, 2014 - 587 pages.	
…	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	**Chương 1.**	**Tổng quan về Hệ thống tài khoản quốc gia**	5	
	1.1.	GDP		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [1], [2]
	1.2.	GNP		
	1.3.	CPI		
2,3,4	**Chương 2.**	**Các chỉ tiêu Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian, Giá trị tăng thêm**	5	

	2.1.	GO		Sinh viên tham khảo các chương 1, 2 của tài liệu [1]
	2.2.	IC		
	2.3.	VA		
4,5	**Chương 3.**	**Chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)**	5	
	3.1.	Chi tiêu		Sinh viên tham khảo các chương 2, 3, 4 của tài liệu [1]
	3.2.	Thu nhập		
	3.3.	Sản xuất		
6,7,8,9	**Chương 4.**	**Các chỉ tiêu phản ánh quá trình sử dụng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)**	10	
		Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình Tích lũy tài sản Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa		Sinh viên tham khảo các chương 3, 4, 5 của tài liệu [1]
9,10,11,12	**Chương 5.**	**Các chỉ tiêu phản ánh quá trình sử dụng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)**	10	
		Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình Tích lũy tài sản Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa		Sinh viên tham khảo các chương 4, 5 của tài liệu [1]
		Tổng thu nhập quốc gia (GNI)		
		- Thu nhập quốc gia (NI)		
		- Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)		
		- Thu nhập và chi trả lợi tức sở hữu về các yếu tố sản xuất		
		- Chuyển nhượng hiện hành		
		- Chuyển nhượng vốn		
		- Để dành		
		Thống kê thiết bị sản xuất trong doanh nghiệp		
12,13,14	**Chương 6.**	**Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài**	5	Sinh viên tham khảo các chương 6,7 của tài liệu [1]
14,15	**Chương 7.**	**Bảng cân đối liên ngành**	5	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Nguyên lý kế toán (Principles of Accounting)

- **Mã số học phần :** KT106
- **Số tín chỉ học phần:** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 45 tiết lý thuyết và 90 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Kế toán - Kiểm toán
- **Khoa: Kinh tế- Quản trị kinh doanh**

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ đạt được:

4.1.1. Giải thích được kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, nhiệm vụ, yêu cầu, đơn vị kế toán, kỳ kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương pháp của kế toán như chứng từ, tài khoản, ghi sổ kép, kiểm kê, đánh giá, tính giá thành, tổng hợp và cân đối kế toán;

4.1.2. Phân biệt các đối tượng kế toán, các hình thức kế toán và các phương pháp sửa sai trong kế toán;

4.1.3. Diễn giải được tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn và ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tới tính cân đối của bảng cân đối kế toán; và

4.1.4. Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: (1) Nghiệp vụ mua sắm các yếu tố đầu vào; (2) Các nghiệp vụ hạch toán quá trình sản xuất sản phẩm; (3) Các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ.

4.2. **Kỹ năng:** Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ đạt được:

4.2.1. Vận dụng được các phương pháp kế toán ứng với từng hình thức kế toán; và

4.2.2. Phát triển được các kỹ năng về tổ chức thực hiện công việc, kỹ năng tự nghiên cứu, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp và ứng xử, kỹ năng làm việc nhóm.

4.3. **Thái độ:** Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ đạt được:

4.3.1. Có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm; và

\

4.3.2. Trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Nguyên lý kế toán bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về kế toán, Tài sản và Nguồn vốn trong doanh nghiệp, Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép, Phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, Phương pháp kiểm kê, Phương pháp chứng từ, Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trong doanh nghiệp sản xuất, các hình thức kế toán

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN**	**3**	4.1.1,4.2.2,4.3.1, 4.3.2
1.1.	Khái niệm		
1.2.	Yêu cầu, vai trò và nhiệm vụ của kế toán		
1.3.	Phân loại kế toán		
1.4.	Đối tượng của kế toán		
1.5.	Các nguyên tắc cơ bản của kế toán		
1.6.	Kỳ kế toán		
1.7.	Các phương pháp kế toán		
Chương 2.	**TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**	**6**	4.1.1,4.1.2,4.1.3, 4.2.1,4.3.1, 4.3.2
	Khái niệm		
2.1.	Các bảng tổng hợp và cân đối kế toán		
2.2.	Bảng cân đối kế toán		
2.3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
2.4.			
Chương 3.	**TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP**	**9**	4.1.1,4.1.2,4.2.1,4.3.1, 4.3.2
	Tài khoản		
3.1.	Ghi sổ kép		
3.2.	Kết chuyển tài khoản		
3.3.	Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết		
3.4.	Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và		
3.5.	tài khoản kế toán		
3.6.	Bảng cân đối tài khoản		
Chương 4.	**PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN**	**3**	4.1.1,4.1.4,4.2.1,4.3.1, 4.3.2
4.1.	Sự cần thiết phải tính giá các đối tượng kế		
4.2.	toán		
	Phương pháp tính giá một số đối tượng chủ yếu		
Chương 5.	**KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH**	**15**	4.1.3,4.2.2,4.3.1, 4.2.1, 4.3.2
5.1.	**NGHIỆP SẢN XUẤT**		
5.2.	Kế toán nghiệp vụ mua sắm các yếu tố đầu		

5.3.	vào Kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ		
Chương 6.	**CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ** Chứng từ kế toán	**3**	4.1.1,4.2.2,4.3.1, 4.3.2
6.1.	Kiểm kê		
6.2.			
Chương 7.	**CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN** Khái niệm sổ kế toán	**6**	4.1.2,4.1.3, 4.2.2,4.3.1, 4.2.1, 4.3.2
7.1.	Phân loại sổ kế toán		
7.2.	Khóa sổ, ghi sổ và khóa sổ kế toán		
7.3.	Các phương pháp sửa sai sổ kế toán		
7.4.	Các hình thức kế toán		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Kết hợp giữa phương pháp thuyết trình và phương pháp đối thoại: giảng viên dùng lời giảng, kết hợp với phương tiện dạy học để trình bày, giải thích, minh họa theo trình tự hoặc nêu giải quyết vấn đề giúp sinh viên lĩnh hội tri thức; đồng thời, đặt câu hỏi, gợi mở để sinh viên dựa vào kiến thức đã học cũng như đã được chuẩn bị qua tự học mà trả lời nhằm rút ra kiến thức mới của học phần.

- Giảng viên hướng dẫn và thực hiện kiểm tra các nội dung tự học của sinh viên

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Nhóm tổ chức thực hiện ghi sổ theo nội dung giáo viên đã giao - Được giáo viên xác nhận có tham gia và đánh giá trên phiếu điểm	10%	4.1.1,4.2.1,4.2.2, 4.3.1, 4.3.2, 4.1.2,4.1.4
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Trắc nghiệm 20 câu (20 phút) - Bắt buộc dự kiểm tra	20%	4.1.1, 4.1.2, 4.1.3,4.2.1, 4.2.2, 4.3.2
3	Điểm thi kết thúc	- Thi viết (90 phút)	70%	4.1.2,4.1.3,4.1.4,

	học phần	- Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết. - Bắt buộc dự thi		4.2.2,4.3.1, 4.2.1, 4.3.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Nguyên lý kế toán/Trần Quốc Dũng (chủ biên).-2013	
[2] Nguyên lý kế toán/Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2008.-657.076/D513	KT010810
[3] Bài tập Nguyên lý kế toán/ Phan Đức Dũng.-Hà Nội: Thống kê,2008.-657.076/D513	KT010002

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN** 1.1. Khái niệm 1.2.Yêu cầu, vai trò và nhiệm vụ của kế toán 1.3. Phân loại kế toán 1.4. Đối tượng của kế toán 1.5. Các nguyên tắc cơ bản của kế toán 1.6. Kỳ kế toán 1.7. Các phương pháp kế toán	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến VIII, Chương 1 - Đọc thêm: Tài liệu [2]: đọc chương 1 và chương 2 - Trả lời câu hỏi chương 1 của tài liệu [1], [2] và [3]
2	**Chương 2: TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** 2.1. Khái niệm 2.2. Các bảng tổng hợp và cân đối kế toán	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 2 - Ôn lại nội dung: Đối tượng kế toán ở chương 1 -Tra cứu nội dung về Báo cáo kết quả kinh doanh: +Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2.4 -Trả lời câu hỏi ôn tập 1,2,3,7,8 tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 2 tài liệu [2] và tài liệu [3]

3	**Chương 2: TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** 2.3. Bảng cân đối kế toán 2.4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Giải đáp bài tập	3	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục I đến II, Chương 2 - Ôn lại nội dung: Đối tượng kế toán ở chương 1 -Tra cứu nội dung về Báo cáo kết quả kinh doanh: +Tài liệu [2]: tìm hiểu Phần 2.4 -Trả lời câu hỏi ôn tập 4,5,6 và làm bài tập 1,2,3 tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 2 tài liệu [2] và tài liệu [3]
4	**Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP** 3.1. Tài khoản	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I từ mục 1 đến mục 3,Chương 3 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.1 -Trả lời câu hỏi ôn tập 1,2, chương 3,tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3]
5	**Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP** 3.2. Ghi sổ kép 3.3. Kết chuyển tài khoản 3.4. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục II, V ,Chương 3 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.2.1 và 3.2.2 -Trả lời câu hỏi ôn tập 3,4,5,8 và làm bài tập 1, chương 3, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3]
6	**Chương 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP** 3.5. Mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán 3.6. Bảng cân đối tài khoản - Giải đáp bài tập	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III ,Chương 3 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 3.2.4 và 3.2.5 - Làm bài tập 2,3, chương 3, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 3 tài liệu [2] và tài liệu [3] - Đọc thêm mục 5.1 của mục V, chương 8, chuẩn bị các mẫu sổ để làm bài tập nhóm
7	**Chương 4: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN** 4.1. Sự cần thiết phải tính giá các đối tượng kế toán 4.2. Phương pháp tính giá một số đối tượng chủ yếu - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I và II ,Chương 4 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 4.1, 4.2 và 4.3 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 6 và làm bài tập 1,2, chương 4, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 4 tài liệu [2] và tài liệu [3] - Ôn tập chương 1và chương 2 và

			chương 3 để chuẩn bị kiểm tra
8	-Kiểm tra giữa kỳ **- Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT** 5.1. Kế toán nghiệp vụ mua sắm các yếu tố đầu vào - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục I, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.1 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 4 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]
9	**Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT** 5.2. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục II, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.2 - Trả lời câu hỏi ôn tập 5,6 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]
10	**Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT** 5.2. Kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình sản xuất - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục II, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.2 - Trả lời câu hỏi ôn tập 5,6 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]
11	**Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT** 5.3. Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.3 - Trả lời câu hỏi ôn tập 7,8 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]
12	**Chương 5: KẾ TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT** 5.3. Kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả tiêu thụ - Giải đáp bài tập - Triển khai làm bài tập nhóm theo nội dung giáo viên yêu cầu	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục III, Chương 6 +Tài liệu [2]: tìm hiểu mục 5.3 - Trả lời câu hỏi ôn tập 7,8 chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 5 tài liệu [2] và tài liệu [3]
13	**Chương 6: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ** 6.1. Chứng từ kế toán - Giải đáp bài tập	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 7 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 4 và làm bài tập 1 đến 3, chương 7, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 6 tài

			liệu [2] và tài liệu [3] - Hoàn chỉnh bài tập nhóm và nộp cho Giáo viên
14	**Chương 6: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ** 6.2. Kiểm kê - Giải đáp bài tập	3	Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 5 - Trả lời câu hỏi ôn tập từ 1 đến 3 và làm bài tập ứng dụng, chương 6, tài liệu [1] - Làm thêm bài tập chương 7 tài liệu [2] và tài liệu [3] - Đọc thêm chương 8, tài liệu [1]
15	**Chương 8: CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN** 8.1. Khái niệm sổ kế toán 8.2. Phân loại sổ kế toán 8.3. Khóa sổ, ghi sổ và khóa sổ kế toán 8.4. Các phương pháp sửa sai sổ kế toán 8.5. Các hình thức kế toán Ôn tập chuẩn bị thi cuối kỳ	3	Tự ôn tập chương 2 đến chương 6 chuẩn bị thi cuối kỳ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: XỬ LÝ SỐ LIỆU THỐNG KÊ

(STATISTICAL DATA ANALYSIS)

- Mã số học phần: TN 365

- Số tín chỉ : 04 TC (60 tiết lý thuyết, 120 tiết tự học.)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán.

- Khoa/Viện : Khoa học tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: Xác suất thống kê, Phần mềm thống kê.

4. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho sinh viên cơ sở về dữ liệu thống kê, kiến thức căn bản về các phương pháp thống kê và các kỹ năng xử lý, phân tích, đánh giá dữ liệu thống kê bằng phần mềm SPSS, R,...

4.1. Kiến thức:

4.1.1 Kiến thức cơ bản về dữ liệu thống kê

4.1.2 Kiến thức cơ bản về các phương pháp thống kê

4.1.3 Một số phương pháp xử lý số liệu thống kê

4.1.4 Phân tích, đánh giá dữ liệu thống kê.

4.2 Kỹ năng:

4.2.1 Có khả năng sử dụng 1 phần mềm thống kê SPSS, R,…

4.2.2 Biết sử dụng phần mềm thống kê để phân tích, dự báo cho dữ liệu.

4.2.3 Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng lập trình, có khả năng tư duy sáng tạo để xử lý các bộ dữ liệu cho các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau trong thực tế.

4.2.4 Sinh viên đam mê học tập, nghiên cứu cũng như xây dựng được một số chương trình xử lý số liệu trong thực tế.

4.2.5 Sinh viên có được nền tảng tốt để làm việc cho các công ty xử lý số liệu hoặc tiếp tục học nâng cao lên các trình độ cao hơn trong tương lai.

4.3 Thái độ:

4.3.1 Sinh viên có thái độ , động cơ học tập tích cự, rõ rang và tinh thần học tập tốt.

4.3.2 Xác định phương pháp học tập hiệu quả có tinh thần tự học và khả năng học theo nhóm.

4.3.3 Rèn luyện được thái độ học tập nghiêm túc và có khả năng đọc hiểu và nghiên cứu trong lĩnh vực xử lý số liệu thống kê.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thống kê, cách xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm thống kê SPSS, R…

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lập và xử lý bảng câu hỏi, thống kê mô tả, vẽ đồ thị, phân tích câu hỏi có nhiều lựa chọn....

- Môn học cũng giới thiệu những quy tắc, cơ chế của các phương pháp so sánh, kiểm định trung bình, phương sai, hồi quy…

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Thống kê và dữ liệu**	3	4.1.1;4.2;4.3
1.1	Khái niệm	1	
1.2	Một số vấn đề liên quan đến mẫu	1	
1.3	Dữ liệu	1	
Chương 2.	**Thống kê mô tả và đồ thị**	9	4.1.1;4.2;4.3
2.1	Giới thiệu	0.5	
2.2	Nhập dữ liệu	0.5	
2.3	Lưu trữ và truy xuất dữ liệu	0.5	
2.4	Một số xử lý trên biến	1.5	
2.5	Bảng tần số và thống kê mô tả	2	
2.6	Xử lý câu hỏi nhiều lựa chọn	2	
2.7	Các loại đồ thị	2	
2.8	Bài tập		
Chương 3.	**Kiểm định giả thiết thống kê**	12	4.1;4.2;4.3
3.1	Giới thiệu	1	
3.2	Kiểm định liên quan đến tỷ lệ	3	
3.3	Kiểm định liên quan đến trung bình	3	
3.4	Kiểm định độc lập và luật phân phối xác suất	3	
3.5	Một số kiểm định phi tham số	2	
3.6	Bài tập		
Chương 4.	**Phân tích phương sai**	12	4.1;4.2;4.3
4.1	Phân tích phương sai đơn biến một nhân tố	3	
4.2	Phân tích phương sai đơn biến hai nhân tố	3	
4.3	Phân tích phương sai đa biến một nhân tố	3	
4.4	Phân tích hiệp phương sai đa biến hai nhân tố	3	
4.6	Bài tập		
Chương 5.	**Tương quan và hồi quy**	12	4.1;4.2;4.3
5.1	Hệ số tương quan	1	
5.2	Hồi quy tuyến tính đơn	3	
5.3	Hồi quy tuyến tính bội	3	
5.4	Hồi quy phi tuyến	3	
5.5	Phương pháp chọn biến và đánh giá	2	
5.6	Bài tập		
Chương 6.	**Một số xử lý số liệu nhiều biến**	12	4.1;4.2;4.3
6.1	Phân tích nhân tố	4	
6.2	Phân tích phân biệt	4	
6.3	Phân tích cụm	4	
6.4	Bài tập		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp diễn giải và nêu vấn đề.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá:

9.1 cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90%.	10%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm đồ án	- Thuyết trình và nộp báo cáo tốt.	30%	4.2;4.3
	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm và tự luận 90 phút - Tham dự đủ 80% giờ học trên lớp. - Bắt buộc dự thi.	50%	4.1;4.2;4.3

9.2 Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc, Giáo trình xử lý số liệu thống kê, NXB ĐH Cần Thơ, 2016	
[2] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16), Hồng Đức, 2008. 519.7/ Tr431/T.2	TS.005329, MDI.002623, MDI.002622
[3] Phạm Thị Kim Vân, Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo, Chu Văn Tuấn (Chủ biên), Tài chính, 2014. 519.5/ T502	PTNT.000903, PTNT.000904
[3] Nguyễn Văn Trãi (chủ biên), Nguyễn Thanh Vân, Trần Minh Quân, Thống kê ứng dụng trong kinh doanh và quản lý: Với sự hỗ trợ của Excel & SPSS, NXB. KT TPHCM, 2013. 330.015195/ Tr103	PTNT.001091
[4] Nguyễn Văn Tuấn, Phân tích dữ liệu với R, NXB tổng hợp TPHCM, 2018.	

[5] Gareth James, Daniela Witten, Trevor Hastie Robert, Tibshirani, An Introduction to Statistical Learning with Applications in R, Springer, 2014	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	Chương 1. Thống kê và dữ liệu	6	Đọc trước giáo trình chương 1, cài đặt phần mềm, đọc tài liệu [2], [4], [5. Thực hành các ví dụ chương 1. Làm bài tập về nhà chương 1.
3,4	Chương 2. Thống kê mô tả và đồ thị	18	Đọc trước giáo trình chương 2, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 2. Làm bài tập về nhà chương 2.
5,6,7,8	Chương 3. Kiểm định giả thiết thống kê	24	Đọc trước giáo trình chương 3, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 3. Làm bài tập về nhà chương 3. Chuẩn bị đồ án giữa kì.
9,10,11	Chương 4. Phân tích phương sai	24	Đọc trước giáo trình chương 4, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 4. Làm bài tập về nhà chương 4.
12,13,14	Chương 5. Tương quan và hồi quy	24	Đọc trước giáo trình chương 5, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 5.
14,15	Chương 6. Một số xử lý số liệu nhiều biến	24	Đọc trước giáo trình chương 6, đọc tài liệu [2], [4], [5]. Thực hành các ví dụ chương 6. Làm bài tập về nhà chương 6. Ôn tập thi cuối kì

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thống kê Bayes (Bayesian statistics)

- Mã số học phần:TN355

- Số tín chỉ : 3 TC(45tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- Bộ môn : Toán.

- Khoa/Viện : Khoa Khoa học Tự nhiên.

3. Học phần tiên quyết: Nhập môn xác suất (TN091), Nhập môn thống kê (TN092)

4. Mục tiêucủa học phần:

4.1 Kiến thức:

4.1.1 Định lý Bayes cho biến rời rạc và liên tục.

4.1.2 Bảng phân phối và hàm mật độ xác suất hậu nghiệm.

4.1.3 Suy luận Bayes cho bài toán ước lượng.

4.1.4 Suy luận Bayes cho bài toán kiểm định giả thiết thống kê.

4.1.5 Suy luận Bayes cho hồi quy tuyến tínhđơn.

4.2 Kỹ năng:

4.2.1 Kỹ năng đọc, phân tích bài toán vận dụng lý thuyết đã học vào giải bài tập xác suất và thống kê.

4.2.2 Kỹ năng tính toán, sử dụng phần mềm toán học.

4.2.3 Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công việc theo đúng thời gian đặt ra. Có khả năng tự chủ, tinh thần trách nhiệm trong công việc. Phát huy tính độc lập, sáng tạo và tự nghiên cứu để giải quyết vấn đề.

4.2.4 Sinh viên có thể phát huy vai trò làm việc theo nhóm, phát triển các khả năng mềm trong việc bàn bạc giữa các thành viên.

4.3 Thái độ:

4.3.1 Nghiêm túc trong học tập tại lớp, tích cực trong học tập ở nhà, trong tìm kiếm tài liệu, số liệu để học tốt môn học.

4.3.2 Tích cực trong suy nghĩ để giải quyết vấn đề, đặc biệt là vận dụng lý thuyết khi giải bài tập cũng như giải quyết vấn đề thực tế.

4.3.3 Có ý thức trách nhiệm đối với công việc đã được phân công, có tinh thần học hỏi trong học tập.

5 Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sử dụng dữ liệu mẫu, những thông tin đã biết (tiên nghiệm) về vấn đề quan tâm thiết lập xác suất hậu nghiệm, hàm mật độ xác suất hậu nghiệm cho trường hợp tổng quát và một số trường hợp cụ thể. Dựa trên cơ sở này xây dựng các bước thực hiện bài toán ước lượng tham số thống kê, kiểm định giả thiết về tham số thống kê, xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính hậu nghiệm và bài toán phân loại. Môn học sẽ giúp sinh viên sử dụng hiệu quả những dữ liệu đã biết để thực hiện những phân tích thống kê.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Hàm mật độ xác suất hậu nghiệm**	**15**	4.1.1;4.2.1;4.2.2
1.1	Định lý Bayes cho biến rời rạc và liên tục	2	4.1.1;4.2.1;4.2.2
1.2	Bảng phân phối xác suất hậu nghiệm	2	4.1.1;4.2.1;4.2.2
1.3	Hàm mật độ xác suất hậu nghiệm	2	4.1.1;4.2.1;4.2.2
1.4 1.5	Tham số hậu nghiệm trong phân phối chuẩn và phân phối nhị thứcPhân loại Bayes	3 3	4.1.1;4.2.1;4.2.2
	Bài tập chương 1	3	4.1.1;4.2.1;4.2.2
Chương 2.	**Suy luận Bayes cho bài toán ước lượng**	**9**	
2.1. 2.2.	Ước lượng điểm Ước lượng khoảng tham số trung bình	2 2	4.1.2;4.2.1;4.2.2
2.2.	Ước lượng khoảng tham số tỷ lệ	2	4.1.2;4.2.1;4.2.2
	Bài tập chương 2	3	4.1.2;4.2.1;4.2.2
Chương 3.	**Suy luận Bayes cho kiểm định tham số thống kê**	**12**	
3.1	Phương pháp truyền thống và phương pháp P-giá trị	3	4.1.3;4.2.1;4.2.2
3.2	Suy luận Bayes trong kiểm định tham số trung bình và tỷ lệ	3	4.1.3;4.2.1;4.2.2
3.4	Suy luận Bayes trong so sánh hai trung bình và tỷ lệ	3	4.1.3;4.2.1;4.2.
	Bài tập chương 3	3	4.1.3;4.2.1;4.2.4
Chương 4.	**Suy luận Bayes trong hồi quy tuyến tính đơn**	**9**	
4.1	Các vấn đề liên quan đến hồi quy tuyến tính đơn truyền thống.	3	4.1.4;4.2.1;4.2.2
4.2	Suy luận Bayes trong hồi quy tuyến tính đơn	3	4.1.4;4.2.1;4.2.4
4.3	Bài tập chương 4	3	4.1.4;4.3.1;4.2.4

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với nêu vấn đề, giúp sinh viên hiểu rõ kiến thức trình bày.
- Chia nhóm để đọc tài liệu, thực hiện bài tập lớn được phân công.
- Kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Giữa kỳ	Tham dự kiểm tra 45 phút	30%	4.1
	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi 60 phút - Bắt buộc dự thi.	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Thốngkê và ứngdụng: Giáo trình dùng cho các trường Đại học và Cao đẳng / Đặng Hùng Thắng. - Hà Nội: Giáo dục, 2009.	KH001869 DIG001915 519.542/ L479
[2] BayesianStatistics: anintroduction/Peter M. Lee. - London,New York: Arnold,Wiley, 2004.	SP020162
[3] An introduction to Bayesian statistics/ William M.Bolstad-New Zealand/John Wiley & Son, 2004.	MON013125

.

11. Hướng dẫn sinh viên tự học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
1-5	Chương 1. Hàm mật độ xác suất hậu nghiệm	15	Đọc trước giáo trình chương 1, cài đặt phần mềm, đọc tài liệu [2]. Thực hành các ví dụ chương 1. Làm bài tập về nhà chương 1.
6-8	Chương 2. Suy luận Bayes cho bài toán ước lượng	9	Đọc trước giáo trình chương 2, đọc tài liệu [2]. Thực hành các ví dụ chương 2.
9-12	Chương 3. Suy luận Bayes cho kiểm định tham số thống kê	12	Đọc trước giáo trình chương 3, đọc tài liệu [2]. Thực hành các ví dụ chương 3. Làm bài tập về nhà chương 3. Chuẩn bị đồ án giữa kì.
13-15	Chương 4. Suy luận Bayes trong hồi quy tuyến tính đơn	9	Đọc trước giáo trình chương 4, đọc tài liệu [2]. Thực hành các ví dụ chương 4. Làm bài tập về nhà chương 4.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm (Statistical Biology and experimantal design).

- **Mã số học phần :** TN481
- **Số tín chỉ học phần :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: TN161.

4. Mục tiêu của học phần:

5.4. Kiến thức:

5.4.1. Trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về điều tra chọn mẫu và kiểm tra dữ liệu mẫu.

5.4.2. Trang bị cho sinh viên các phương pháp ước lượng tham số thống kê và kiểm định giả thuyết thống kê.

5.4.3. Trang bị cho sinh viên một số phương pháp bố trí thí nghiệm trong sinh học.

5.4.4. Kết hợp với kiến thức thống kê sinh viên đã học để tiến hành kiểm định và đánh giá mô hình cũng như những kết quả phân tích được từ số liệu thu thập được thông qua bố trí thí nghiệm.

5.4.5. Trang bị cho sinh viên kĩ năng sử dụng một phần mềm thống kê để vận dụng phân tích số liệu thu được từ thí nghiệm.

5.5. Kỹ năng:

5.5.1. Kĩ năng tra cứu tài liệu và tự học ở nhà.

5.5.2. Kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng tổ chức thực hiện công việc.

5.5.3. Kĩ năng tự thực hành một phần mềm thống kê mới.

5.5.4. Kĩ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp vấn đề.

5.6. Thái độ:

5.6.1. Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công.

5.6.2. Thái độ hòa nhã, giúp đỡ và chia sẻ khi làm việc nhóm

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là môn học ứng dụng thực tế trong đó các học viên đầu tiên sẽ học lý thuyết sau đó sẽ sử dụng phần mềm thống kê để xử lí dữ liệu. Phần chính của môn học sẽ được dành tập trung vào các kỹ thuật xây dựng sơ đồ bố trí thí nghiệm; kết hợp các kiến thức ước lượng, kiểm định của thống kê để đánh giá kết quả thu được. Thông qua các bài tập và đề tài tiểu luận sẽ giúp sinh viên có cơ hội mở rộng khả năng khám phá và biết được thêm một số phương pháp bố trí thí nghiệm đặc thù khác, từ đó nâng cao khả năng phân tích, đánh giá vấn đề.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**THỐNG KÊ SINH HỌC VÀ DỮ LIỆU XỬ LÝ**		4.1.1; 4.2.1; 4.3.1.
1.1.	Một số khái niệm	1	
1.2.	Một số vấn đề liên quan đến mẫu	2	
1.3.	Chuyển dạng số liệu trước khi xử lý	3	
1.4.	Câu hỏi và bài tập chươngI	3	
Chương 2.	**KIỂM ĐỊNH GIẢ THIẾT THỐNG KÊ TRONG SINH HỌC**		4.1.2.; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.4;
2.1.	Kiểm định tham số	3	4.3.1
2.2.	Kiểm định phi tham số	3	
	Câu hỏi và bài tập chương II	3	
Chương 3.	**BỐ TRÍ THÍ NGHIỆM**		4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.4;
3.1.	Giới thiệu về bố trí thí nghiệm	3	
3.2.	Bố trí thí nghiệm một nhân tố		
3.3.	Bố trí thí nghiệm hai nhân tố	3	4.3.1; 4.3.2
	Câu hỏi và bài tập chương III	3	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp giảng dạy truyền thống.
- Giảng dạy bằng các phương tiện trực quan.
- Thảo luận nhóm và trình bày báo cáo
- Thực hành trên máy vi tính.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành và có báo cáo kết quả.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm thực hành	- Báo cáo bài tập thực hành - Tham gia 100% số giờ	10%	4.1.5;4.2.3
3	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành bài tập được giao - Thuyết trình bài tập trước lớp - Được nhóm xác nhận có tham gia	25% 10% 5%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ thực hành - Bắt buộc dự thi	40%	4.1; 4.3;

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng thống kê ứng dụng trong sinh học, Ts Võ Văn Tài, Th.s Nguyễn Thị Hồng Dân, Đại học Cần Thơ,2012.	
[2] Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội, Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, NXB Thống kê, 2008	MOL.055335
[3] Phương pháp kiểm tra thống kê sinh học, Nguyễn Văn Đức. - Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật, 2002	MOL.002632
[4] Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu : Thống kê thực nghiệm, Phan Hiếu Hiền. - Thành phố Hồ Chí Minh : Nông Nghiệp, 2001	MOL.003439
[5] Phân tích số liệu và tạo biểu đồ bằng R , Nguyễn Văn Tuấn. - Hà Nội : Khoa học kỹ thuật, 2007	MOL. 046531

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương I: THỐNG KÊ SINH HỌC VÀ DỮ LIỆU XỬ LÝ** 1.1 Một số khái niệm	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1-1.2 chương 1

	1.2 Một số vấn đề liên quan đến mẫu		+ Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	1.3 Dữ liệu	3	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3 chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
3	1.4 Chuyển dạng số liệu trước khi xử lý Bài tập chương I	2 1	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4 chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]. Làm bài tập chương I
4	Chương 2: Kiểm định giả thiết thống kê trong sinh học 2.1 Tổng quan bài toán kiểm định giả thiết thống kê 2.2 Kiểm định giả thiết sử dụng một mẫu 2.3 Kiểm định giả thiết sử dụng 2 mẫu	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1-2.3 chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1] Đọc tài liệu [5], nghiên cứu mục 9.3 để thực hành trên phần mềm R
5	2.4 Kiểm định phi tham số 2.5 Phương pháp P – giá trị	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.4 – 2.5 chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1] Đọc tài liệu [5], nghiên cứu mục 9.4, 9.5, 9.10 để thực hành trên phần mềm R
6	Chương 3 Phân tích phương sai và bố trí thí nghiệm 3.1 Phân tích phương sai	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1] Đọc tài liệu [5], nghiên cứu mục 11 để thực hành trên phần mềm R.

7	**3.2** Giới thiệu về bố trí thí nghiệm **3.3** Bố trí thí nghiệm một nhân tố	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.2 – 3.3 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1] Đọc tài liệu [5], nghiên cứu mục 11 để thực hành trên phần mềm R
8	3.4 Bố trí thí nghiệm hai nhân tố	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.4 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1] Đọc tài liệu [5], nghiên cứu mục 11 để thực hành trên phần mềm R.
9	Bài tập chương chương II	3	- Nghiên cứu trước: Làm bài tập chương II.
10 - 15	Làm bài tập nhóm - ôn tập	3	Làm bài tập nhóm và ôn tập

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
(ECONOMIC - SOCIAL STATISTICS)

- **Mã số học phần:** TN443
- **Số tín chỉ học phần**:3 tín chỉ (30 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành, 90 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- **Bộ môn:**Bộ môn Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Khoa Học Tự Nhiên

3. Điều kiện tiên quyết:TNxx

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê, ý nghĩa và cách tính các chỉ số đặc trưng cho sự phát triển xã hội và ứng dụng thống kê trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể trong xã hội.

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Nắm vững các khái niệm cơ bản và quy trình thực hiện nghiên cứu thống kê xã hội

5.1.2. Nắm vững các phương pháp điều tra chọn mẫu và trình bày dữ liệu

5.1.3. Hiểu và biết cách sử dụng các kiến thức thống kê để phân tích các vấn đề xã hội

5.1.4. Biết cách tính các chỉ số đánh giá xã hội thông dụng

5.1.5. Hiểu và biết cách sử dụng thống kê vào các vấn đề xã hội cụ thể

5.2. **Kỹnăng**:

5.2.1. Kỹ năng tra cứu tài liệu và tự học ở nhà

5.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm và tổ chức thực hiện công việc

5.2.3. Kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và giải quyết vấn đề

5.2.4. Kỹ năng sử dụng các phần mềm thống kê để xử lý số liệu điều tra

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có động cơ học tập đúng đắn và nhận thức được môn học là cần thiết và hữu ích

5.3.2. Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực và có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công

5.3.3. Thái độ hòa nhã, giúp đỡ và chia sẻ kinh nghiệm khi làm việc nhóm

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Đây là học phần ứng dụng thống kê vào nghiên cứu xã hội. Học phần tập trung trình bày tóm tắt các bài toán thống kê được sử dụng để phân tích, các chỉ số thông dụng dùng để đánh giá xã hội và ứng dụng các kiến thức trên để phân tích các vấn đề cụ thể trong xã hội. Thông qua các bài tập và các đề tài nghiên cứu, học viên sẽ có cơ hội để vận dụng lý thuyết giải quyết bài toán xã hội thực tế và từ đó mở rộng khả năng khám phá, phân tích, giải quyết vấn đề.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về nghiên cứu thống kê xã hội**	**3**	
1.1.	Tầm quan trọng của nghiên cứu thống kê xã hội	1	4.1.1;4.2;4.3
1.2.	Một số khái niệm cơ bản	1	4.1.1;4.2;4.3
1.3.	Quy trình thực hiện nghiên cứu thống kê xã hội	1	4.1.1;4.2;4.3
Chương 2.	**Phương pháp điều tra chọn mẫu và trình bày dữ liệu**	**3**	
2.1.	Thiết kế điều tra và chọn mẫu	1	4.1.2;4.2;4.3
2.2.	Tóm tắt và trình bày dữ liệu	2	4.1.2;4.2;4.3
Chương 3.	**Một số phương pháp thống kê sử dụng trong thống kê xã hội**	**6**	
3.1.	Phân tích số liệu cơ bản	2	4.1.3;4.2;4.3
3.2.	Ước lượng các tham số của tổng thể	1	4.1.3;4.2;4.3
3.3.	Kiểm định giả thiết thống kê	1	4.1.3;4.2;4.3
3.4.	Phân tích hồi quy và tương quan	1	4.1.3;4.2;4.3
3.5.	Một số phân tích thống kê khác	1	4.1.3;4.2;4.3
Chương 4.	**Tổng hợp một số chỉ số đặc trưng cho sự phát triển xã hội**	**6**	
4.1.	Chỉ số phát triển con người	1	4.1.4;4.2;4.3
4.2.	Chỉ số tiến bộ xã hội	1	4.1.4;4.2;4.3
4.3.	Chỉ số chất lượng cuộc sống	1	4.1.4;4.2;4.3
4.4.	Chỉ số hòa bình	1	4.1.4;4.2;4.3
4.5.	Chỉ số hạnh phúc	1	4.1.4;4.2;4.3
4.6.	Một số chỉ số khác	1	4.1.4;4.2;4.3
Chương 5.	**Ứng dụng thống kê nghiên cứu các vấn đề xã hội**	**12**	
5.1.	Dân số	3	4.1.5;4.2;4.3
5.2.	Sức khỏe	2	4.1.5;4.2;4.3
5.3.	Giáo dục và đào tạo	1	4.1.5;4.2;4.3
5.4.	Thị trường lao động	2	4.1.5;4.2;4.3
5.5.	Thu nhập và điều kiện sống	1	4.1.5;4.2;4.3
5.6.	Bảo trợ xã hội	2	4.1.5;4.2;4.3
5.7.	Tội phạm và tư pháp hình sự	1	4.1.5;4.2;4.3

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Phân tích số liệu thống kê**	**5**	
1.1.	Phân tích số liệu cơ bản	2	4.1.2;4.1.3;4.2;4.3
1.2.	Ước lượng, kiểm định, phân tích hồi quy và tương quan	3	4.1.2;4.1.3;4.2;4.3

Bài 2.	**Thực hành tính các chỉ số đặc trưng cho hoạt động xã hội**	**5**	
2.1.	Chỉ số phát triển con người	1	4.1.4;4.2;4.3
2.2.	Chỉ số tiến bộ xã hội	1	4.1.4;4.2;4.3
2.3.	Chỉ số chất lượng cuộc sống	1	4.1.4;4.2;4.3
2.4.	Chỉ số hòa bình	1	4.1.4;4.2;4.3
2.5.	Chỉ số hạnh phúc	1	4.1.4;4.2;4.3
Bài 3.	**Ứng dụng thống kê nghiên cứu các vấn đề xã hội**	**5**	
3.1.	Ứng dụng thống kê trong dân số	2	4.1.5;4.2;4.3
3.2.	Ứng dụng thống kê trong giáo dục và đào tạo	1	4.1.5;4.2;4.3
3.3.	Ứng dụng thống kê trong các lĩnh vực khác	2	4.1.5;4.2;4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp thuyết trình, diễn giải kết hợp với nêu vấn đề, gợi mở và vấn đáp. Cụ thể như sau:

- Giảng lý thuyết và giải bài tập sau mỗi chương để giúp học viên hiểu rõ và vận dụng được kiến thức đã học.
- Cho sinh viên làm bài tập theo nhóm và viết bài thu hoạch với đề tài tự chọn để giúp sinh viên có thể tự lên kế hoạch và thực hiện phân tích một vấn đề cụ thể trong xã hội.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và bài thu hoạch.
- Tham dự thi cuối kỳ.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm và bài thu hoạch	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90% Hoàn thành tốt bài thu hoạch	40%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm kiểm tra cuối kỳ	Thi trắc nghiệm: 30 phút Thi thực hành: 60 phút	50%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập

phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. (Bài giảng) Slide bài giảng do giảng viên cung cấp	Thư viện Khoa KHTN
[2]. Giáo trình thống kê xã hội / Võ Văn Tài, Lê Thị Mỹ Xuân.- Cần Thơ: Nxb. Đại học Cần Thơ, 2012.- 149 tr., 24 cm.- 301.072/ T103	MOL.068917 MOL.068918 MOL.068919 MOL.068920 MOL.068921 MON.045189 MON.045190 MON.045191
[3]. Thống kê dân số / Rolan Presta ; Hoàng Tích Giang (dịch).- Hà Nội: Thống kê, 1984.- 181 tr..- 312/ P935	SP.004.114
[4]. Số liệu thống kê giáo dục và đào tạo 1945 - 1995 / Bộ Giáo dục và Đào tạo.- 1st.- Hà Nội: Trung tâm Thông tin quản lí giáo dục, 1995, 106tr..- 370.9597/ B450	NN.009661 REF.002216 MON.004120
[5]. Fundamentals of social statistics / Kirt W. Elifson , Richard P. Runyon , Audrey Haber,.- 3rd ed..- New York: McGraw-Hill, 1998.- xiv, 536 p. ; ill., charts, maps, 24 cm, 0071156909.- 519.5/ E42	SP.015816

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1.Tổng quan về nghiên cứu thống kê xã hội** 1.1. Tầm quan trọng của nghiên cứu thống kê xã hội 1.2. Một số khái niệm cơ bản 1.3. Quy trình thực hiện nghiên cứu thống kê xã hội	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 1 + Đọc tài liệu [2], [5]
2	**Chương 2. Phương pháp điều tra chọn mẫu và trình**	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung chương 2 + Đọc tài liệu [2], [5]

	bày dữ liệu 2.1. Thiết kế điều tra và chọn mẫu 2.2. Tóm tắt và trình bày dữ liệu			- Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài 1
3	**Chương 3. Một số phương pháp thống kê sử dụng trong thống kê xã hội** 3.1. Phân tích số liệu cơ bản 3.2. Ước lượng các tham số của tổng thể	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1 và 3.2 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [5]. - Làm ví dụ và các bài tập chương 3, tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài1
4	3.3. Kiểm định giả thiết thống kê 3.4. Phân tích hồi quy và tương quan 3.5. Một số phân tích thống kê khác	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.3 – 3.5 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [5]. - Làm ví dụ và các bài tập chương 3, tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài 1
5	**Thực hành bài 1**		5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung bài thực hành 1 + Ôn lại các nội dung chương 1,2,3
6	**Chương 4. Tổng hợp một số chỉ số đặc trưng cho sự phát triển xã hội** 4.1. Chỉ số phát triển con người 4.2. Chỉ số tiến bộ xã hội 4.3. Chỉ số chất lượng cuộc sống	3		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 – 4.3 chương 4 + Đọc tài liệu [5] - Làm ví dụ và các bài tập chương 4 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài2
7	4.4. Chỉ số hòa bình 4.5. Chỉ số hạnh phúc 4.6. Một số chỉ số khác	3		- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.4 – 4.6 chương 4 + Đọc tài liệu [5] - Làm ví dụ và các bài tập chương 4 tài

				liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài 2
8	**Thực hành bài 2**		5	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung bài thực hành 2 + Ôn lại các nội dung chương 4
9	**Chương 5. Ứng dụng thống kê nghiên cứu các vấn đề xã hội** 5.1. Dân số	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 chương 5 + Đọc tài liệu [3], [5] - Làm ví dụ và các bài tập chương 5 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài3
10	5.2. Sức khỏe 5.3. Giáo dục và đào tạo	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 và 5.3 chương 5 + Đọc tài liệu [4], [5] - Làm ví dụ và các bài tập chương 5 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài3
11	5.4. Thị trường lao động 5.5. Thu nhập và điều kiện sống	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.4 và 5.5 chương 5 + Đọc tài liệu [5] - Làm ví dụ và các bài tập chương 5 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài3
12	5.6. Bảo trợ xã hội 5.7. Tội phạm và tư pháp hình sự	3		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5.6 và 5.7 chương 5 + Đọc tài liệu [5] - Làm ví dụ và các bài tập chương 5 tài liệu [1] - Chuẩn bị thực hành bài3
13	**Thực hành bài 3**	5		- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung bài thực hành 2 + Ôn lại các nội dung chương 4
14-15	Nộp các bài tập nhóm, bài thu hoạch và ôn tập thi cuối kỳ.			Hoàn thành các bài tập nhóm, viết bài thu hoạch và ôn tập.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kinh tế vi mô 1 (Microeconomics 1)

- **Mã số học phần :** KT101
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 35 tiết lý thuyết, 10 tiết bài tập

2. Đơn vị phụ trách học phần

- **Bộ môn :** Kinh tế
- **Khoa :** Kinh tế – Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết : không

4. Mục tiêu của học phần

Giúp cho người học hiểu và vận dụng lý thuyết về sự khan hiếm của nguồn tài nguyên, cơ chế thị trường, hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất, tối đa hóa lợi nhuận và các loại hình thị trường vào hoạt động quản lý kinh tế.

4.1. Kiến thức: Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên thực hiện được các công việc sau:

4.1.1. Nhận thức sự khan hiếm của nguồn tài nguyên.

4.1.2. Mô tả cân bằng (cơ chế) thị trường.

4.1.3. Phân tích hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất.

4.1.4. Phân tích tối đa hóa lợi nhuận.

4.1.5. Mô tả loại hình thị trường

4.2. Kỹ năng

4.2.1. Phân tích các vấn đề kinh tế.

4.2.2. Giải quyết các tình huống kinh tế cụ thể.

4.3. Thái độ

Nhận thức nghiêm túc tầm quan trọng của các vấn đề kinh tế để tìm kiếm giải pháp làm tăng hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- Bản chất của kinh tế vi mô và vấn đề sự khan hiếm của nguồn tài nguyên
- Bản chất của cơ chế thị trường và lý thuyết cung cầu
- Hành vi tiêu dùng và lý thuyết tối đa hóa hữu dụng
- Hành vi sản xuất và lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận
- Loại hình thị trường cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền và cạnh tranh độc quyền.

6. Cấu trúc nội dung học phần

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Mở đầu**	2	4.1.1
1.1.	Kinh tế học là gì ?		
1.2.	Chi phí cơ hội		
1.3.	Đường giới hạn khả năng sản xuất		
Chương 2.	**Lý thuyết cung cầu**	3	4.1.2
2.1.	Cầu		
2.2.	Cung		
2.3.	Cân bằng thị trường		
2.4.	Hệ số co giãn		
2.5.	Ứng dụng của lý thuyết cung cầu		
Chương 3.	**Lý thuyết hành vi tiêu dùng**	5	4.1.3
3.1.	Hữu dụng		
3.2.	Đường bàng quan		
3.3.	Đường ngân sách		
3.4.	Tối đa hóa hữu dụng		
3.5.	Ứng dụng của lý thuyết hành vi tiêu dùng		
Chương 4.	**Lý thuyết hành vi sản xuất**	5	4.1.4, 4.1.5
4.1.	Hàm sản xuất		
4.2.	Năng suất trung bình, năng suất biên		
4.3.	Đường đẳng lượng		
4.4.	Đường đẳng phí		
4.5.	Tối đa hóa sản lượng		
Chương 5.	**Tối đa hóa lợi nhuận**	5	4.1.4, 4.1.5
5.1.	Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận		
5.2.	Doanh thu và doanh thu biên		
5.3.	Chi phí		
5.4.	Tối đa hóa lợi nhuận và tối đa hóa doanh thu		
Chương 6.	**Thị trường cạnh tranh hoàn hảo**	5	4.1.6
6.1.	Khái niệm		
6.2.	Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận		
6.3.	Ứng dụng		
Chương 7.	**Thị trường độc quyền**	5	4.1.6
7.1.	Khái niệm		
7.2.	Nguyên nhân xuất hiện độc quyền		
7.3.	Chỉ số Lerner		
7.4.	Nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận		
7.5.	Độc quyền và vấn đề phân bổ nguồn tài nguyên		
7.6.	Hạn chế độc quyền		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Bài tập**		4.2, 4.3

	Sự khan hiếm của nguồn tài nguyên	3	
Bài 2.	**Bài tập**	3	4.2, 4.3
	Tối đa hóa hữu dụng và tối đa hóa sản lượng		
Bài 3.	**Bài tập**	4	4.2, 4.3
	Tối đa hóa lợi nhuận ở thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường độc quyền		

7. Phương pháp giảng dạy

Giảng dạy lý thuyết kết hợp với bài tập và phân tích tình huống thực tế.

8. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau :

- Tham dự đầy đủ 100% giờ lên lớp
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ
- Tham dự thi kết thúc học phần
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau :

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1.	Điểm kiểm tra giữa kỳ	Làm bài thi tự luận	30%	4.2, 4.3
2.	Điểm thi kết thúc học phần	Làm bài thi tự luận	70%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. *Kinh tế vi mô* : *Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh*, Lê Khương Ninh, Nhà xuất bản Giáo dục, 2008.	
2. *Economic Theory* : *Basic Principles and Extensions*, Nicholson, W., 1992, The Dryden Press International Edition, 5th Edition.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Chương 1 : Mở đầu	2	0	
2	Chương 2 : Lý thuyết cung cầu	3	1	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định
3, 4, 5	Chương 3 : Lý thuyết hành vi tiêu dùng	5	1	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
6, 7, 8	Chương 4 : Lý thuyết sản xuất	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
9, 10, 11	Chương 5 : Lý thuyết tối đa hóa lợi nhuận	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
12, 13	Chương 6 : Thị trường cạnh tranh hoàn hảo	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp
14, 15	Chương 7 : Thị trường độc quyền	5	2	Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và lý giải các vấn đề do giáo viên đặt ra trên lớp

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kinh tế vĩ mô 1 (Macroeconomics 1)

- **Mã số học phần :** KT102
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 35 tiết lý thuyết, 10 bài tập

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Kinh tế
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Kinh tế - QTKD

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

4.1.1. Tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng.

4.1.2. Phân tích sự biến động của nền kinh tế đóng trong dài hạn.

4.1.3. Phân tích sự biến động của nền kinh tế mở trong dài hạn.

4.1.4. Lựa chọn mô hình phân tích kinh tế trong ngắn hạn.

4.2. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

4.2.1. Sử dụng các công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản.

4.2.2. Giải thích sự biến động các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế.

4.2.3. Giải thích sự biến động của nền kinh tế cũng như tác động của các chính sách vĩ mô đối với nền kinh tế.

4.3. Thái độ: Trong suốt khóa học, sinh viên còn được rèn luyện về tác phong như sau:

4.3.1. Tinh thần tập thể và ý thức trách nhiệm cá nhân.

4.3.2. Có thái độ phân tích khách quan, nghiêm túc đối với các chính sách điều hành vĩ mô.

4.3.3. Có ý thức được kinh tế học vĩ mô là nền tảng kiến thức hỗ trợ cho các học phần chuyên môn khác.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần kinh tế vĩ mô 1 bao gồm các nội dung liên quan đến các niệm, công thức và cách thức sử dụng các công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của nền kinh tế. Hơn thế, học phần còn cung cấp cho sinh viên các phương trình kinh tế,

các mô hình kinh tế và cách thức phân tích sự vận động và tương tác của chúng đối nền kinh tế trong dài hạn. Sau cùng, sinh viên được tiếp cận các mô hình kinh tế cơ bản để phân tích nguyên nhân biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về kinh tế học vĩ mô**	3	4.1.1
1.1.	Kinh tế học vĩ mô		
1.2.	Lạm phát và giảm phát		
1.3.	Chu kỳ kinh tế		
1.4.	Ưu nhược điểm của cơ chế thị trường		
1.5.	Công cụ điều tiết vĩ mô		
Chương 2.	**Đo lường sản lượng quốc gia**	6	4.1.1
2.1.	Cơ sở xây dựng và chỉnh sửa các công thức tính toán chỉ tiêu vĩ mô		
2.2.	Hệ thống tài khoản quốc gia và hệ thống sản xuất vật chất		
2.3.	Thu nhập quốc nội (GDP) và thu nhập quốc dân (GNP)		
2.4.	GDP danh nghĩa, GDP thực và Chỉ số điều chỉnh GDP		
2.5.	Sự khác biệt giữa Chỉ số điều chỉnh GDP và CPI		
Chương 3.	**Cân bằng nền kinh tế trong dài hạn**	6	4.1.2
3.1.	Tổng cung hàng hóa và tổng cung vốn		
3.2.	Tổng cầu hàng hóa và tổng cầu vốn		
3.3.	Cân bằng thị trường hàng hóa của nền kinh tế		
3.4.	Cân bằng thị trường vốn của nền kinh tế		
3.5.	Phân tích sự tác động của lãi suất đối với trạng thái cân bằng		
Chương 4.	**Thất nghiệp**	6	4.1.2
4.1.	Các loại thất nghiệp		
4.2.	Toàn dụng lao động và mô hình tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên		
4.3.	Các nguyên nhân thất nghiệp		
Chương 5.	**Tiền, lạm phát và cầu tiền của nền kinh tế**	6	4.1.2
5.1.	Phương trình định lượng tiền		
5.2.	Đẳng thức Fisher		
5.3.	Hàm cầu tiền thực		
Chương 6.	**Mô hình nền kinh tế mở**	6	4.1.3
6.1.	Lưu chuyển vốn và hàng hóa quốc tế		
6.2.	Mô hình phân tích sự vận động của dòng lưu chuyển vốn quốc tế		
6.3.	Mô hình phân tích sự vận động của dòng lưu chuyển hàng hóa quốc tế		
6.4.	Tác động chính sách đến dòng lưu chuyển vốn		

	và hàng hóa quốc tế		
Chương 7.	**Mô hình tổng cung – tổng cầu**	6	4.1.4
7.1.	Tổng cầu trong ngắn hạn		
7.2.	Tổng cung trong ngắn hạn		
7.3.	Mô hình phân tích biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn		
Chương 8.	**Mô hình IS - LM**	6	4.1.4
8.1.	Mô hình IS		
8.2.	Mô hình LM		
8.3.	Cân bằng nền kinh tế trong ngắn hạn		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày và phân tích các nội dung trên lớp học.
- Sinh viên được khuyến khích/ yêu cầu trao đổi thảo luận các tình huống lý thuyết và thực tiễn kinh tế vĩ mô trên lớp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (45 phút)	30%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Bắt buộc dự thi	60%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Kinh tế vĩ mô / Nguyễn Văn Luân.- 2nd.- Hà Nội: Thống Kê,	KT.012215

1998, 287tr..- 339/ L502k/1997	
[2] Kinh tế vĩ mô / Dương Tấn Diệp.- 2nd.- Hà Nội: Thống kê, 1996.- 416 tr..- 339/ D307k/1996	KT.012461
[3] Kinh tế vĩ mô Macroeconomics / N Gregerogy Mankiw.- Hà Nội: Thống kê, 1997, 529tr..- 339/ M279	KT.012223

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung		Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1.**	**Tổng quan về kinh tế học vĩ mô**	3	0	
	1.1.	Kinh tế học vĩ mô			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]
	1.2.	Lãm phát và giảm phát			
	1.3.	Chu kỳ kinh tế			
	1.4.	Ưu nhược điểm của cơ chế thị trường			
	1.5.	Công cụ điều tiết vĩ mô			
2, 3	**Chương 2.**	**Đo lường sản lượng quốc gia**	4	2	
	2.1.	Cơ sở xây dựng và chỉnh sữa các công thức tính toán chỉ tiêu vĩ mô			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Ôn lại nội dung chương 1
	2.2.	Hệ thống tài khoản quốc gia và hệ thống sản xuất vật chất			
	2.3.	Thu nhập quốc nội và thu nhập quốc dân			
	2.4.	GDP danh nghĩa, GDP thực và Chỉ số điều chỉnh GDP			
	2.5.	Sự khác biệt giữa Chỉ số điều chỉnh GDP và CPI			
4, 5	**Chương 3.**	**Cân bằng nền kinh tế trong dài hạn**	4	2	
	3.1.	Tổng cung hàng hóa và tổng cung vốn			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 1, 2
	3.2.	Tổng cầu hàng hóa và tổng cầu vốn			
	3.3.	Cân bằng thị trường hàng hóa của nền kinh tế			
	3.4.	Cân bằng thị trường vốn của nền kinh tế			
	3.5.	Phân tích sự tác động của lãi suất đối với trạng thái cân bằng			
6, 7	**Chương 4.**	**Thất nghiệp**	5	1	
	4.1.	Các loại thất nghiệp			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 1
	4.2.	Toàn dụng lao động và mô hình tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên			
	4.3.	Các nguyên nhân thất nghiệp			
8, 9	**Chương 5.**	**Tiền, lạm phát và cầu tiền của nền kinh tế**	5	1	
	5.1.	Phương trình định lượng tiền			-Nghiên cứu trước:
	5.2.	Đẳng thức Fisher			

	5.3.	Hàm cầu tiền thực			+Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 1, 2, 3
10, 11	**Chương 6.**	**Mô hình nền kinh tế mở**	4	2	
	6.1.	Lưu chuyển vốn và hàng hóa quốc tế			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 2, 3, 5
	6.2.	Mô hình phân tích sự vận động của dòng lưu chuyển vốn quốc tế			
	6.3.	Mô hình phân tích sự vận động của dòng lưu chuyển hàng hóa quốc tế			
	6.4.	Tác động chính sách đến dòng lưu chuyển vốn và hàng hóa quốc tế			
12, 13	**Chương 7.**	**Mô hình tổng cung – tổng cầu**	5	1	
	7.1.	Tổng cầu trong ngắn hạn			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3] +Ôn lại nội dung chương 2, 3, 5
	7.2.	Tổng cung trong ngắn hạn			
	7.3.	Mô hình phân tích biến động của nền kinh tế trong ngắn hạn			
14, 15	**Chương 8.**	**Mô hình IS – LM**	5	1	
	8.1.	Mô hình IS			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2], [3] +Ôn lại nội dung chương 3, 5, 7
	8.2.	Mô hình LM			
	8.3.	Cân bằng nền kinh tế trong ngắn hạn			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Chuyên đề thống kê kinh tế *(Special subject for economic statistics)*

- **Mã số học phần :** TN482
- **Số tín chỉ học phần :** 1 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Bộ môn Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa KHTN

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh viên được giáo viên hướng dẫn thực hiện các bước chuẩn bị và thực hành viết chuyên đề. Sinh viên cần tham khảo các tài liệu cần thiết và trao đổi với giáo viên hướng dẫn trong quá trình viết chuyên đề.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Tìm hiểu và nhận biết các phương pháp trình bày kết quả nghiên cứu khoa học trong kinh tế.

5.1.2. Lựa chọn phương pháp trình bày phù hợp các kết quả nghiên cứu.

5.1.3. Thực hiện trình bày kết quả nghiên cứu.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Tổ chức viết chuyên đề.

5.2.2. Tranh luận, bảo vệ quan điểm khoa học.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, tự tin, có trách nhiệm, ý thức kỷ luật và tuân thủ các quy định.

5.3.2. Rèn luyện tính tự học, tự nghiện cứu, có khả năng tự học, học suất đời và có khả năng làm việc độc lập.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**
Phần 1.	**Tìm hiểu đối tượng nghiên cứu**	
1.1.	Tóm tắt về đối tượng nghiên cứu	
1.2.	Xác định vấn đề cần nghiên cứu về đối tượng nghiên cứu	

1.3.	Thu thập số liệu phục vụ cho nghiên cứu	
Phần 2.	**Lược khảo tài liệu nghiên cứu**	
2.1.	Tìm hiểu khái quát các tài liệu đã nghiên cứu liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
2.2.	Tham khảo ý kiến của các tác nhân liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
Phần 3.	**Viết chuyên đề**	
3.1.	Trình bày những vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
3.2.	Xử lý số liệu thu thập	
3.3.	Phân tích và đưa ra các nhận xét	
3.4.	Đề xuất phương hướng, biện pháp	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên hướng sinh viên về phương pháp và trình tự thực hiện chuyên đề.
- Sinh viên được khuyến khích trao đổi thảo luận với giảng viên trong quá trình thực hiện viết chuyên đề.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

- Nội dung chuyên đề: 90 %
- Hình thức trình bày : 10 %

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola (2005), Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp, NXB Nông nghiệp	
2. Nguyễn Thị Cành (2004), Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế, NXB Đại học Quốc gia	
3. Các tài liệu liên quan đến các chủ đề nghiên cứu	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Kinh tế lượng (Econometrics)

- **Mã số học phần :** KT113
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 35 tiết lý thuyết, 20 hướng dẫn thực hành máy tính và thảo luận bài tập nhóm

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Kinh tế
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Kinh tế & QTKD

3. Điều kiện tiên quyết: KT108

4. Mục tiêu của học phần:

Mục tiêu của học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ứng dụng các kỹ thuật thống kê vào việc ước lượng, kiểm định và dự báo các mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Học phần còn giúp sinh viên xây dựng các mô hình kinh tế cho các nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế. Sinh viên còn có thể đọc và hiểu các bài nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm trong kinh tế.

5.7. Kiến thức:

5.7.1. Xác định mối quan hệ tuyến tính giữa các biến số kinh tế.

5.7.2. Ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính.

5.7.3. Phát hiện các sai sót của mô hình hồi quy tuyến tính.

5.7.4. Thiết kế mô hình hồi quy trong các nghiên cứu thực nghiệm.

5.7.5. Xây dựng kế hoạch thực hiện các nghiên cứu kinh tế

5.8. Kỹ năng:

4.2.1. Sử dụng các phần mềm kinh tế lượng (STATA, EVIEWS) trong phân tích thống kê và kinh tế lượng cho các nghiên cứu định lượng trong kinh tế.

4.2.2. Thiết kế một nghiên cứu khoa học trong kinh tế.

4.2.3. Làm việc nhóm trong nghiên cứu khoa học.

4.3. Thái độ

4.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và cá nhân tốt như trung thực, có trách nhiệm, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định, tự tin.

4.3.2. Rèn luyện tính tự học và tìm tòi nghiên cứu khoa học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy: ước lượng, diễn giải, kiểm định và dự báo. Học phần còn trình bày việc xử lý các vấn đề trong phân tích hồi quy đối với các loại số liệu không gian (cross-section data) và chuỗi thời gian (time-series data). Song song với học lý thuyết, sinh viên còn được hướng dẫn xử lý các vấn đề về kinh tế lượng trong máy tính và thực hiện các nghiên cứu khoa học dưới các bài tập nhóm.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Giới thiệu về kinh tế lượng**	6	4.1.1; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2
1.1.	Khái niệm về kinh tế lượng		
1.2.	Mối quan hệ nhân quả và giả định về các yếu tố khác không đổi		
1.3.	Quy trình nghiên cứu thực nghiệm trong kinh tế		
1.4.	Cấu trúc số liệu trong phân tích kinh tế lượng		
Chương 2.	**Phân tích mô hình hồi quy đa biến**	9	4.1.1; 4.1.2; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2.1.	Khái niệm về phân tích hồi quy		
2.2.	Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến		
2.3.	Phương pháp bình phương bé nhất (OLS)		
2.4.	Đánh giá độ tin cậy của mô hình hồi quy		
2.5.	Kiểm định giả thiết trong mô hình hồi quy		
2.6.	Các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển (CLRM)		
Chương 3.	**Phương sai sai số thay đổi**	4	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
3.1.	Bản chất của phương sai sai số thay đổi		
3.2.	Hậu quả của phương sai sai số thay đổi		
3.3.	Phát hiện phương sai sai số thay đổi		
3.4.	Khắc phục phương sai sai số thay đổi		
Chương 4.	**Tự tương quan**	4	4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
4.1.	Bản chất của tự tương quan		
4.2.	Hậu quả của của tự tương quan		
4.3.	Phát hiện của tự tương quan		
4.4.	Khắc phục của tự tương quan		
Chương 5.	**Đa cộng tuyến**	3	
5.1.	Bản chất của tự tương quan		4.1.3; 4.2.1; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
5.2.	Hậu quả của của tự tương quan		
5.3.	Phát hiện của tự tương quan		
5.4.	Khắc phục của tự tương quan		
Chương 6.	**Kiểm định và lựa chọn mô hình**	4	
6.1.	Các dạng sai sót trong mô hình hồi quy		4.1.3; 4.1.4;

	6.2. Hậu quả của các dạng sai sót		4.1.5; 4.2.1;
	6.3. Phát hiện các sai sót		4.2.2; 4.3.1;
	6.4. Tiêu chuẩn lựa chọn mô hình		4.3.2
Chương 7.	**Hồi quy với biến giả và các mô hình với biến phụ thuộc bị giới hạn**	5	
	7.1. Bản chất của biến giả		4.1.3; 4.1.4;
	7.2. Biến giả và sự khác biệt của hệ số chặn		4.1.5; 4.2.1;
	7.3. Biến giả và sự khác biệt của hệ số góc		4.2.2; 4.3.1;
	7.4. Kiểm định sự ổn định cấu trúc của mô hình		4.3.2
	7.5. Mô hình hồi quy tuyến tính từng khúc		
	7.6. Giới thiệu mô hình lựa chọn nhị phân		
	7.7. Giới thiệu mô hình Tobit		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Phân tích mô hình hồi quy đa biến**		
1.1.	Thống kê mô tả số liệu trên máy tính	2	4.1.1; 4.1.2; 4.2.2; 4.2.4; 4.3
1.2.	Ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính	2	
1.3.	Diễn giải và kiểm định mô hình hồi quy	2	...
Bài 2.	**Phân tích phương sai sai số thay đổi và tự tương quan**		
2.1.	Ước lượng mô hình hồi quy khi có phương sai sai số thay đổi	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.4; 4.3
2.2.	Kiểm định và khắc phục phương sai sai số thay đổi	2	...
2.3.	Ước lượng mô hình hồi quy khi có tự tương quan	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3
2.5.	Kiểm định và khắc phục tự tương quan	2	...
Bài 3.	**Đa cộng tuyến, kiểm định mô hình và biến giả**		
3.1.	Ước lượng mô hình hồi quy khi có đa cộng tuyến	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3
3.2.	Kiểm định và lựa chọn mô hình	2	...
3.3.	Hồi quy với biến giả	2	4.1.5; 4.2.2; 4.2.3; 4.3
	Tổng	**20**	

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên trình bày các vấn đề lý thuyết cốt lõi, sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để làm bài tập nhóm.

- Giảng trên lớp: Số giờ giảng trên lớp là 35 tiết, giảng viên trình bày những vấn đề quan trọng, cốt lõi trong các chương và giải đáp thắc mắc của sinh viên về các nội dung trong mỗi chương.

- Bài tập nhóm: Mỗi nhóm 4-5 sinh viên sẽ được giảng viên phân công hoặc tự

chọn (nếu giảng viên đồng ý). Mỗi nhóm chọn một chủ đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thu thập và xử lý số liệu. Mỗi nhóm viết báo cáo để trình bày kết quả nghiên cứu của nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Trước khi đến lớp, sinh viên cần đọc trước tài liệu theo hướng dẫn;

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ, thu thập số liệu thông tin đóng góp vào bài nghiên cứu nhóm;

- Các nhóm chủ động tổ chức quản lý nhóm, phân công nhiệm vụ công bằng và rõ ràng;

- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm - Điểm chuyên cần dùng làm cơ sở xác định mức độ tham gia, đóng góp hoạt động nhóm	30%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Bắt buộc dự thi	70%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Vũ Thiếu, Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Khắc Minh, 2001, *Kinh Tế Lượng*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật.	
[2] Gujarati, D., 2004, Essential Econometrics, McGraw Hill.	

[3] Wooldridge, J.M, 2004, Introductory Econometrics, tái bản lần 5, South-Western.

[4] Verbeek, V., 2004, A Guide to Modern Econometrics, tái bản lần 2, John Wiley & Sons, Ltd.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Anh Văn Chuyên Môn –Toán thống kê

English for Statistics

- Mã số học phần: TN169

- Số tín chỉ : 02 TC (30 tiết lý thuyết, 30 tự học)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa : Khoa Học Tự Nhiên

3. Học phần tiên quyết: XH025

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức và từ vựng tiếng Anh liên quan đến: hàm số, đồ thị của hàm số, các dạng hàm số, giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, các giá trị cực trị, tích phân, phương trình đại số và cách giải, hoán vị, tổ hợp và các khái niệm cơ bản trong xác suất và thống kê.

5. Mục tiêu của học phần:

6.12. Kiến thức:

Người học nắm được các từ vựng cơ bản về toán, thống kê, xác suất để có thể đọc hiểu được các tài liệu chuyên môn của ngành liên quan đến toán học.

6.13. Kỹ năng: làm việc nhóm, dịch thuật, tự học, tư duy sáng tạo, viết, phản biện

6.14. Thái độ: tích cực, tự giác học tập, học tập chuyên cần, có ý thức tự nghiên cứu, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa hoc, tôn trọng người khác.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**
Chapter 1	**CALCULUS**	**12**
1.1.	Functions and Their Graphs	1
1.2.	Combinations of Functions - Types of Functions	1
1.3.	The Limit of a Function	2
1.4.	Continuous Functions	2
1.5	The Derivative	2
1.6	Maximum and Minimum Values	2
1.7	Integrals	2

Chapter 2.	**ALGEBRA**	**6**
2.1.	Logarithms	3
2.2.	Equations - Solutions to Equations	3
Chapter 3.	**PROBABILITY AND STATISTICS**	12
3.1.	**Probability**	2
	3.1.1 Experiments, Outcomes, Events	
	3.1.2 Probability	2
	3.1.3 Permutations and Combinations	2
	3.1.4 Random Variables, Probability Distributions	2
3.2	**Mathematical Statistics**	2
	3.2.1 Nature and Purpose of Statistics	
	3.2.2 Processing of Samples	2

7. Phương pháp giảng dạy:

Phương pháp dạy học tích cực, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, tự khám phá kiến thức và thảo luận nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.

- Tham dự thi kết thúc học phần.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3.2
2	Điểm kiểm tra giữa	Làm bài kiểm tra	30%	4.1;4.2;4.3

	kỳ			
3	Điểm thi kết thúc học phần	Bắt buộc dự thi	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. [1] English for Mathematics Students / Nguyễn Phú Lộc, Trần Thị Thanh Thuý. - Cần Thơ : Đại học Cần Thơ, 2007 **Số thứ tự trên kệ sách:** 428.24/ L451	DIG 000858
2. Advanced engineering mathematics / Erwin Kreyszig. - New York : John Wiley & Sons, Inc., 2003 **Số thứ tự trên kệ sách:** 530.15/ K92	CN 006449
3. Schaum's outline of advanced calculus / Robert Wrede, Murray R. Spiegel. - New York : McGraw-Hill, 2010 **Số thứ tự trên kệ sách:** 515.22/ W944	MON. 035534
4. Từ điển toán học Anh - Việt : (Khoảng 17000 từ) English - Vietnamese mathematics dictionary - Hà Nội : Khoa học - Xã hội, 1976 **Số thứ tự trên kệ sách:** 510.3/ T550	SP.009258

1. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. CALCULUS** 1.6. Functions and Their	2	- Nghiên cứu trước:

	Graphs 1.7. Combinations of Functions - Types of Functions		+ Tài liệu [1]: nội dung mục 1. chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	**1.8.** The Limit of a Function	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 3. chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
3	1.4. Continuous Functions	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 3. chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
4	1.5. The Derivative	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 3. chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
5	1.6. Maximum and Minimum Values	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 3. chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]

6	1.7. Integrals	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 3. chương 1 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
7	**Chương 2. ALGEBRA** 2.1. Logarithms	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1. chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1]
8	2.1. Logarithms (tiếp theo) 2.2. Equations - Solutions to Equations	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2., 4. chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1]
9	2.2. Equations - Solutions to Equations (tiếp theo)	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 5. chương 2 + Đọc tài liệu [2], [3],[4] - Làm ví dụ của chương 2, tài liệu [1] - Giải bài tập chương 2 tài liệu [1]
10	**Chương 3. PROBABILITY AND STATISTICS** 3.1.1 Experiments, Outcomes, Events	2	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1., 2. chương 3 + Tìm hiểu tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3, tài liệu [1]
11	3.1.2 Probability	2	- Nghiên cứu trước:

			+ Tài liệu [1]: nội dung mục 3., 4. chương 3 + Tìm hiểu tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3, tài liệu [1]
12	3.1.3 Permutations and Combinations	2	+ Tài liệu [1]: nội dung mục 3., 4. chương 3 + Tìm hiểu tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3, tài liệu [1]
13	3.1.4 Random Variables, Probability Distributions	2	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5. , 6. chương 3 + Đọc tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
14	3.2.1 Nature and Purpose of Statistics	2	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5. , 6. chương 3 + Đọc tài liệu [3], [4] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
15	3.2.2 Processing of Samples	2	- Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 7. chương 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề (Critical Thinking and Problem Solving Skills)

- **Mã số học phần :** KT119
- **Số tín chỉ** : 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần:** 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn** : Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện** : Kinh tế- Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Phân biệt được các kiểu tư duy

4.1.2. Phát hiện được các ý tưởng mới từ các hoạt động thường xuyên trong công việc

4.1.3. Xác định được bản chất của vấn đề

4.1.4. Áp dụng được kiểu tư duy vào việc giải quyết vấn đề

4.1.5. Lựa chọn được các giải pháp khả thi cho từng trường hợp cụ thể

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Kỹ năng tổng hợp thông tin

4.2.2. Kỹ năng logic hoá tiến trình công việc

4.2.3. Phát triển kỹ năng động viên trong quá trình làm việc nhóm

4.2.4. Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm

4.3. Thái độ:

4.3.1. Người học sẽ có động cơ tích cực để duy trì và trao dồi kiến thức phục vụ công việc tương lai

4.3.2. Giúp người học rèn luyện thói quen tư duy trong học tập và trong cuộc sống

4.3.3. Giúp người học nhìn nhận vấn đề một cách tổng quát và toàn diện

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Thông qua nội dung môn học, người học hiểu được tầm quan trọng trong việc phải suy nghĩ sáng tạo và phát huy được tiềm năng bản thân hoặc phối hợp với nhóm làm việc để giải quyết vấn đề.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**NĂNG LỰC TƯ DUY**	6	
1.1.	Tư duy tổng hợp		4.1.1;4.1.2;4.3
1.2.	Tư duy phân tích		4.1.1;4.1.2;4.3
1.3.	Tư duy logic		4.1.1;4.1.2;4.3
1.4.	Tư duy từ tổng thể đến cụ thể		4.1.1;4.1.2;4.3
Chương 2.	**CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT TƯ DUY KINH ĐIỂN CỦA THẾ GIỚI**	8	
2.1.	Kỹ thuật Brain-storming		4.1.1;4.2.1;4.3
2.2.	Phương pháp "Sáu chiếc nón tư duy"		4.1.1;4.2.1;4.3
2.3.	Phương pháp "Tư duy đột phá"		4.1.1;4.2.1;4.3
2.4.	Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác		4.1.1;4.2.1;4.3
2.5.	Các phương pháp nâng cao năng lực tư duy		4.1.1;4.2.1;4.3
Chương 3:	**QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VÀ RA QUYẾT ĐỊNH**	10	
3.1.	Xác định vấn đề		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
3.2.	Phân tích và xác định nguyên nhân		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
3.3.	Xây dựng giải pháp		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
3.4.	Lựa chọn và thực thi giải pháp		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
Chương 4:	**NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ BẰNG SÁNG TẠO**	6	
4.1.	Triết lý của sáng tạo trong giải quyết vấn đề		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
4.2.	Những tiêu chuẩn của một giải pháp sáng tạo đúng nghĩa		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3
4.3.	Những phương pháp sáng tạo nâng cao hiệu quả trong giải quyết vấn đề		4.1.3;4.2.2; 4.2.3;4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng lý thuyết kết hợp với việc chia nhóm, thảo luận, giải quyết có tình huống đưa ra theo tiêu chuẩn sáng tạo có liên quan đến từng chương.
- Báo cáo trên lớp về kết quả thảo luận

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao	30%	4.1;4.2;4.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	Báo cáo tình huống	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó, chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Slide bài giảng Phương pháp tư duy và giải quyết vấn đề	
[2] Tài liệu hội thảo: Kinh doanh sáng tạo như người Do Thái	
[3] Dan Senor & Saul Singer, Quốc gia khởi nghiệp.	
[4] Edward de Bono, Sáu chiếc nón tư duy.	
[5] Shozo Hibino, Tư duy đột phá.	
[6] Barbara Minto/Người dịch: Bùi Quang Minh (2008), Nguyên lý kim tự tháp Minto: Cho bạn cách viết, tư duy và giải quyết vấn đề logic = The Minto pyramid principle: Logic in writing, thinking, and problem solving , Thành phố Hồ Chí Minh : Trẻ, 2008- 808.042/ M667	MOL.050754 MOL.050757 MON.029489
[7] Michael J.Gelb; Nguyễn Duy Dực, Đỗ Kiện (dịch) (2012), Khám phá thiên tài trong bạn: phương pháp tư duy theo cách của 10 thiên tài sáng tạo nhất trong lịch sử = Discover your genius: how to think like history's ten most revolutionary minds / - Hà Nội: Lao động - Xã hội, 2012-153/ G314	MOL.069490 MOL.069489 MON.045804
[8] Bobbi DePorter, Mike Hernacki; Dịch: Nguyễn Thu Loan.. [et al.] (2008), Phương pháp tư duy siêu tốc, Hà Nội: Tri thức, 2008- 153.4/ D422	MOL.053536 MON.032430

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Nhiệm vụ sinh viên
1	Chương 1: Năng lực tư duy – 1.1- Khái niệm; Tư duy tổng hợp	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
2	Chương 1: Năng lực tư duy- 1.2; Tư duy phân tích; 1.3- tư duy logic	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2;1.3, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
3	Chương 1: Năng lực tư duy- 1.4- Tư duy từ tổng thể đến cụ thể	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4, Chương 1 + Tra cứu nội dung về các loại tư duy
4	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.1-Kỹ thuật Brain-storming; 1.2- phương pháp 6 cái nón tư duy	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1;1.2 Chương 2 + Xem thêm tài liệu [4] [5] [8]
5	Chương 2-Các phương pháp tư duy 1.3-Phương pháp "Tư duy đột phá"	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [5] [7] [8]
6	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.4. Các công cụ và kỹ thuật tư duy phổ biến khác	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [6] [7] [8]
7	Chương 2- Các phương pháp tư duy 1.5. Các phương pháp nâng cao năng lực tư duy	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 2 + Xem thêm tài liệu [6] [7] [8]
8	Chương 3-Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.1- Khái niệm	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
9	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.2 – Điều cốt lõi	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6] , các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề

10	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.3- Quy trình giải quyết vấn đề	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6], các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
11	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.4- Phương thức xác định vấn đề	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.4; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6], các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
12	Chương 3- Kỹ năng giải quyết vấn đề 1.5- Phương cách giải quyết	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.5; Chương 3 + Xem thêm tài liệu [6], các nội dung liên quan đến giải quyết vấn đề
13	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.1- Thu thập ngẫu nhiên	2		Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6], [7] [8]
14	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.2- Khái niệm mở rộng	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6], [7] [8]
15	Chương 4: Nâng cao hiệu quả 1.3- Đảo lộn vấn đề	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1; Chương 4 + Xem thêm tài liệu [6], [7] [8]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập – Tự do – HạnhPhúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần: Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế (Design of Economic Experiments)

- Mã số học phần: TN484

- Số tín chỉ : 2 TC(20tiết lý thuyết, 10tiết bài tậpvà 60 tiết tự học)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa : Khoa KHTN

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về thiết kế thí nghiệm trong kinh tế và vận dụng vào các nghiên cứu kinh tế.

5. Mục tiêu của học phần:

Cung cấp cho sinh viên phương pháp tư duy thiết kế thí nghiệm trong kinh tế và các phương pháp để thực hiện.

6.15. Kiến thức:Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

6.15.1.Sử dụng kiến thức về thiết kế thí nghiệm hiệu quả.

6.15.2.Sử dụng kiến thức về phân tích số liệu từ thí nghiệm.

6.15.3.Áp dụng kiến thức để thiết kế nghiên cứu các vấn đề kinh tế.

6.16. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

6.16.1.Rèn luyện kỹ năng tư duy độc lập trong thiết kế thí nghiệm.

6.16.2.Rèn luyện phương pháp tư duy thiết kế thí nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và một vài lĩnh vực có liên quan: Rèn luyện kỹ năng giải quyết và thiết kế nghiên cứu các vấn đề thực tế bằng thí nghiệm.

6.17. Thái độ:

6.17.1.Có ý thức nghiêm túc, đúng đắn và khoa học về bản chất của các vấn đề hiết kế thí nghiệm.

6.17.2.Có khả năng phân tích mối liên hệ giữa lĩnh vực thiết kế thí nghiệm và lĩnh vực kinh tế. Đưa ra những nhận định có tính khoa học về kết quả của các thiết kế thí nghiệm trong kinh tế.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Những khái niệm cơ bản**	**9**
1.1.	Một số khái niệm	
1.2.	Phân loại thí nghiệm	
1.3.	Bài tập	
Chương 2.	**Thiết kế thí nghiệm**	**12**
2.1.	Thiết kế đơn giản	
2.2.	Thiết kế theo block	
2.3.	Thiết kế full factorial	
2.4.	Ứng dụng	
2.5.	Bài tập	
Chương 3.	**Thiết kế tối ưu**	**9**
3.1.	Thiết kế Quasi	
3.2.	Random assignment	
3.3.	Ứng dụng	
3.4.	Bài tập	

7. Phương pháp giảng dạy:

Chủ yếu sử dụng phương pháp trực quan, gợi mở, kết hợp với phương pháp chương trình hóa.

8. Đánhgiá:

TT	Điểmthànhphần	Quyđịnh	Trọngsố
1	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết/trắc nghiệm (60 phút)	30%
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ bài tập. - Bắt buộc dự thi	70%

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

[1]Shadish, W.R., Cook, T. D.,&Campbell,D.T.(2002). **Experimental and Quasi-Experimental Designs for Generalized Causal Inference** Belmont, CA: Wadsworth.

[2]Bausell, R. B. (1994). **Conducting Meaningful Experiments:40 Steps to Becoming a Scientist.** Los Angeles: Sage.

[3] C.F.J. Wu and M. Hamada (2009), **Experiments: Planning, Analysis and Parameter Design Optimization**, 2nd Edition, John Wiley. ISBN: 978-0-471-69946-0.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Ứng dụng toán trong kinh doanh (Applied Mathematics in Business)

- **Mã số học phần :** KT203
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 33 tiết lý thuyết, 12 bài tập

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Kinh tế
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Kinh tế - QTKD

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

4.1.1. Sử dụng các hàm cơ bản để xử lý số liệu.

4.1.2. Tạo lập cơ sở dữ liệu.

4.1.3. Dự báo kinh tế.

4.1.4. Sử dụng bài toán về tính hiệu quả vốn đầu tư.

4.1.5. Sử dụng bài toán tối ưu trong sản xuất kinh doanh.

4.2. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

4.2.1. Xử lý số liệu bằng các hàm số cơ bản.

4.2.2. Quản trị cơ sở dữ liệu bằng excel.

4.2.3. Giải quyết bài toán về tính hiệu quả vốn đầu tư bằng excel.

4.2.4. Giải bài toán tối ưu trong sản xuất kinh doanh bằng excel.

4.3. Thái độ: Trong suốt khóa học, sinh viên còn được rèn luyện về tác phong như sau:

4.3.1. Tinh thần tập thể và ý thức trách nhiệm cá nhân.

4.3.2. Có ý thức được các bài toán trong kinh doanh có thể giải quyết được bởi excel. Ngoài ra, excel còn là phần mềm bảng tính hữu dụng và hỗ trợ đắc lực cho các học phần chuyên môn khác.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần ứng dụng toán trong kinh doanh bao gồm các nội dung liên quan đến việc sử dụng phần mềm excel để tạo lập và quản trị cơ sở dữ liệu, phân tích và dự báo kinh tế. Hơn thế, học phần còn cung cấp cho sinh viên các công cụ để giải quyết bài toán về tính hiệu quả vốn đầu tư và bài toán tối ưu trong sản xuất kinh doanh.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về phần mềm bảng tính Excel**	3	4.1.1
1.1.	Giới thiệu chung		
1.2.	Giao diện làm việc của excel		
1.3.	Sử dụng hệ thống Menu		
1.4.	Sử dụng thanh công cụ trong excel		
1.5.	Các thành phần cơ bản của bảng tính excel		
1.6.	Tạo lập và định dạng một bảng tính đơn giản		
1.7.	Định dạng trang in và in bảng tính		
1.8.	Vẽ đồ thị trong excel		
Chương 2.	**Sử dụng các hàm cơ bản để xử lý số liệu trong Excel**	6	4.1.2
2.1.	Giới thiệu chung		
2.2.	Các hàm xử lý chuỗi ký tự		
2.3.	Các hàm xử lý thời gian		
2.4.	Các hàm số học		
2.5.	Các hàm thống kê		
2.6.	Các hàm logic		
2.7.	Các hàm tìm kiếm và tham chiếu		
2.8.	Sử dụng công thức mãng		
2.9.	Các hàm nhận thông tin		
Chương 3.	**Tạo lập và quản trị cơ sở dữ liệu trong Excel**	6	4.1.3
3.1.	Tạo lập và cập nhật cơ sở dữ liệu		
3.2.	Sắp xếp cơ sở dữ liệu		
3.3.	Lọc và tạo báo cáo tổng hợp theo nhóm		
3.4.	Tạo báo cáo tổng hợp ba chiều với công cụ Pivot table		
3.5.	Truy xuất dữ liệu từ nhiều bảng tính và công cụ tổng hợp dữ liệu Consolidate		
3.6.	Các hàm excel liên quan đến truy vấn cơ sở dữ liệu		
Chương 4.	**Phân tích và dự báo kinh tế trong Excel**	6	4.1.4
4.1.	Giới thiệu chung		
4.2.	Tính toán các chỉ tiêu thống kê mô tả		
4.3.	Bảng tần suất và bảng sếp hạng		
4.4.	Phân tích kinh tế bằng phương trình tương quan		
4.5.	Dự báo kinh tế trong excel		
Chương 5.	**Sử dụng Excel giải quyết bài toán về tính hiệu quả vốn đầu tư**	6	4.1.5
5.1.	Các hàm tính khấu hao tài sản cố định		
5.2.	Các hàm tính hiệu quả vốn đầu tư		
5.3.	Các hàm về đầu tư chứng khoán		

Chương 6.	**Giải bài toán tối ưu trong sản xuất kinh doanh bằng Excel**	6	4.1.6
6.1.	Bài toán điểm hòa vốn		
6.2.	Giải bài toán tối ưu với công cụ Solver		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1.	**Bài tập**	2	4.2, 4.3
	Thực hành về các thao tác trên giao diện phần mềm bảng tính		
Bài 2.	**Bài tập**	2	4.2, 4.3
	Sử dụng các hàm cơ bản để xử lý số liệu		
Bài 3.	**Bài tập**	2	4.2, 4.3
	Tạo lập và quản trị cơ sở dữ liệu trong kinh doanh		
Bài 4.	**Bài tập**	2	4.2, 4.3
	Phân tích và dự báo kinh tế trong kinh doanh		
Bài 5.	**Bài tập**	2	4.2, 4.3
	Giải quyết bài toán về tính hiệu quả vốn đầu tư		
Bài 6.	**Bài tập**	2	4.2, 4.3
	Giải bài toán tối ưu trong sản xuất kinh doanh		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày và phân tích các nội dung trên lớp học.
- Sinh viên được khuyến khích/ yêu cầu trao đổi thảo luận các tình huống lý thuyết và thực tiễn kinh tế vĩ mô trên lớp.
- Sử dụng máy tính để thực tập các bài tập ở từng chương.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (45 phút)	30%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm thi kết thúc	- Thi viết (60 phút)	60%	4.1, 4.2, 4.3

	học phần	- Bắt buộc dự thi		

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Ứng dụng Excel trong giải quyết các bài toán kinh tế/ Trịnh Hoài Sơn. 1st.- Hà Nội: Giáo Dục, 2010, 251tr.- 657.0285/S464	KT.015300
[2] Ứng dụng Excel, tự động hóa công tác kế toán/ Vũ Duy Sanh, Nguyễn Ngọc Dung; hiệu đính: Võ Văn Nhị.- Hà Nội: Tài Chính, 2003, 468tr.- 657.0285/S107	KT.000618
[3] Excel Applications for Investments/ Troy A. Adair, Jr.- McGraw-Hill Irwin, 2006, 254p.- 657.028/T864	KT.010081

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung		Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1.**	**Tổng quan về phần mềm bảng tính Excel**	3	2	
	1.1.	Giới thiệu chung			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]
	1.2.	Giao diện làm việc của excel			
	1.3.	Sử dụng hệ thống Menu			
	1.4.	Sử dụng thanh công cụ trong excel			
	1.5.	Các thành phần cơ bản của bảng tính excel			
	1.6.	Tạo lập và định dạng một bảng tính đơn giản			
	1.7.	Định dạng trang in và in bảng tính			
	1.8.	Vẽ đồ thị trong excel			
2,3	**Chương 2.**	**Sử dụng các hàm cơ bản để xử lý số liệu**	6	2	
	2.1.	Giới thiệu chung			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Ôn lại nội dung chương 1
	2.2.	Các hàm xử lý chuỗi ký tự			
	2.3.	Các hàm xử lý thời gian			
	2.4.	Các hàm số học			
	2.5.	Các hàm thống kê			
	2.6.	Các hàm logic			
	2.7.	Các hàm tìm kiếm và tham chiếu			
	2.8.	Sử dụng công thức mãng			
	2.9.	Các hàm nhận thông tin			

4,5,6	**Chương 3.**	**Tạo lập và quản trị cơ sở dữ liệu trong Excel**	6	2	
	3.1.	Tạo lập và cập nhật cơ sở dữ liệu			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Ôn lại nội dung chương 1,2
	3.2.	Sắp xếp cơ sở dữ liệu			
	3.3.	Lọc và tạo báo cáo tổng hợp theo nhóm			
	3.4.	Tạo báo cáo tổng hợp ba chiều với công cụ Pivot table			
	3.5.	Truy xuất dữ liệu từ nhiều bảng tính và công cụ tổng hợp dữ liệu Consolidate			
	3.6.	Các hàm excel liên quan đến truy vấn cơ sở dữ liệu			
7,8,9	**Chương 4.**	**Phân tích và dự báo kinh tế trong Excel**	6	2	
	4.1.	Giới thiệu chung			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Ôn lại nội dung chương 1,2,3
	4.2.	Tính toán các chỉ tiêu thống kê mô tả			
	4.3.	Bảng tần suất và bảng sếp hạng			
	4.4.	Phân tích kinh tế bằng phương trình tương quan			
	4.5.	Dự báo kinh tế trong excel			
10,11,12	**Chương 5.**	**Sử dụng Excel giải quyết bài toán về tính hiệu quả vốn đầu tư**	6	2	
	5.1.	Các hàm tính khấu hao tài sản cố định			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1],[3] +Ôn lại nội dung chương 1,2,3,4
	5.2.	Các hàm tính hiệu quả vốn đầu tư			
	5.3.	Các hàm về đầu tư chứng khoán			
13,14,15	**Chương 6.**	**Giải bài toán tối ưu trong sản xuất kinh doanh bằng Excel**	6	2	
	6.1.	Bài toán điểm hòa vốn			-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] +Ôn lại nội dung chương 1,2,3,4,5
	6.2.	Giải bài toán tối ưu với công cụ Solver			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Nhận dạng thống kê và ứng dụng (Statistical discriminant and applications)

- Mã số học phần: TN485

- Số tín chỉ : 3 TC (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa/Viện : Khoa học Tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: Nhập môn xác suất (TN091)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1 Phương pháp phân loại không dựa vào hàm mật độ xác suất: Thống kê tuần tự, Fisher, logistic.

4.1.2 Phương pháp phân loại Bayes, sai số Bayes và một số kết quả lý thuyết liên quan.

4.1.3 Bài toán phân tích chùm các phần tử rời rạc và các hàm mật độ xác suất.

4.1.4 Vấn đề tính toán cho số liệu lớn của các phương pháp phân loại và phân tích chùm.

4.1.5 Một số ứng dụng trong kinh tế, xã hội và y học.

4.2 Kỹ năng:

4.2.1 Kỹ năng tính gần đúng trong toán học và ước lượng trong thống kê.

4.2.2 Có khả năng thu thập, nhập và xử lý số liệu của bài toán phân loại và phân tích chùm trong các lĩnh vực khác nhau.

4.2.3 Kỹ năng sử dụng phần mềm toán và kỹ năng lập trình.

4.2.4 Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công việc theo đúng thời gian đặt ra. Có khả năng tự chủ, tinh thần trách nhiệm trong công việc. Phát huy tính độc lập, sáng tạo và tự nghiên cứu để tạo ra một sản phẩm khoa học.

4.2.5 Sinh viên có thể phát huy vai trò làm việc theo nhóm, phát triển các khả năng mềm trong việc bàn bạc giữa các thành viên: khả năng đàm phán, thuyết trình, lắng nghe và tổng hợp và đánh giá thông tin từ các thành viên khác trong nhóm.

4.3 Thái độ:

4.3.1 Nghiêm túc trong học tập tại lớp, tích cực trong học tập ở nhà, trong tìm

kiếm tài liệu, số liệu để học tốt môn học.

4.3.2 Tích cực trong suy nghĩ để giải quyết vấn đề, đặc biệt là vận dụng kiến thức toán học vào thực tế.

4.3.3 Có ý thức, trách nhiệm đối với công việc đã được phân công, có tinh thần vì tập thể, có tính trung thực trong công việc, có niềm đam mê nghiên cứu khoa học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giới thiệu bài toán phân loại với các phương pháp chính: Phương pháp Fisher, hồi quy logistic và phương pháp Bayes. Qua môn học này sinh viên cũng nắm được các phương pháp phân tích chùm: Phương pháp thứ bậc, phương pháp không thứ bậc cho dữ liệu là phần tử rời rạc và hàm mật độ xác suất. Sinh viên vận dụng được bài toán phân loại và phân tích chùm vào thực tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, y học,…

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Phân loại không dựa vào hàm mật độ xác suất**	**10**	
1.1.	Giới thiệu bài toán nhận dạng thống kê	2	4.1.1; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
1.2.	Phương pháp Fisher	2	4.1.1; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
1.3	Phương pháp hồi quy logistic	2	4.1.1; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
1.4	Vấn đề tính toán	2	4.1.1; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
Chương 2.	**Phương pháp loại Bayes**	**15**	4.1.2; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2.1.	Nguyên tắc phân loại	3	4.1.2; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2.2	Sai số Bayes	3	4.1.2; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2.3	Một số kết quả về sai số Bayes	3	4.1.2; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2.4	Ước lượng hàm mật độ xác suất	3	4.1.2; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
2.5	Vấn đề tính toán trong phân loại và sai số Bayes	3	4.1.2; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
Chương 3.	**Bài toán phân tích chùm**	**15**	
3.1	Sự tương tự của các phần tử rời rạc	3	4.1.3; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
3.2	Sự tương tự của các hàm mật độ xác suất	3	4.1.3; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
3.3	Phân tích chùm các phần tử rời rạc	3	4.1.3; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
3.4	Phân tích chùm các hàm mật độ xác suất	3	4.1.3; 4.1.4;4.3.1;

			4.3.2;4.3.3
3.5	Vấn đề tính toán	3	4.1.3; 4.1.4;4.3.1; 4.3.2;4.3.3
Chương 4.	**Một số bài toán áp dụng**	**5**	
4.1	Trong y học	3	4.1.4;4.1.5;4.2.1;4.2.2
4.2	Trong kinh tế	2	4.1.4;4.1.5;4.3.1;4.2.4

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với nêu vấn đề, giúp sinh viên hiểu rõ kiến thức trình bày.
- Chia nhóm để đọc tài liệu, thực hiện bài tập lớn được phân công.
- Kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Giữa kỳ	Tham dự kiểm tra 45 phút	30%	4.1
	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi 60 phút - Bắt buộc dự thi.	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu

[1] Giáo trình nhận dạng thống kê / Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc.- Cần Thơ: Nxb. Đại học Cần Thơ, 2012.- 148 tr., 24 cm.- 519.5/ T103

[2] Bayesian Statistics : an introduction / Peter M. Lee. - London,New York : Arnold,Wiley, 2004 - 519.542/ L479

[3] Phân tích số liệu nhiều chiều / Tô Cẩm Tú, Nguyễn Huy Hoàng.- Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2003.- 246 tr., 24 cm.- 519.535/ T500

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Toán tài chính căn bản (Introduction to Financial Mathematics)

- Mã số học phần: TN254

- Số tín chỉ : 3 TC (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa/Viện : Khoa học tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: TN161.

4. Mục tiêu của học phần:

6.18. Kiến thức:

Sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản của toán tài chính. Sinh viên nắm được một cách có hệ thống các vấn đề liên quan đến định giá, định giá quyền chọn. Nắm hiểu vững chắc về các độ đo rủi ro và vác mô hình chuỗi thời gian trong tài chính

6.19. Kỹ năng:

Sinh viên tiếp cận các công cụ trong giải tích ngẫu nhiên để giải quyết các vấn đề trong toán tài chính. Biết dùng các công cụ hiện đại đánh giá rủi ro tài chính. Có thể làm các mô phỏng cho các mô hình tài chính. Biết nhiều công cụ tra tìm, tham khảo thêm tài liệu.

6.20. Thái độ:

Sinh viên có thái độ tìm hiểu, tiếp nhận và tích lũy kiến thức khoa học một cách nghiêm túc và có hệ thống. Tránh thái độ học tập hời hợt chỉ với mục đích cho qua môn học, chỉ quan tâm đến điểm số, không quan tâm kiến thức tích lũy. Tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và đồng thời cũng có tinh thần hợp tác, cộng tác trong học thuật nhóm.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về toán tài chính; ứng dụng các kiến thức của giải tích ngẫu nhiên và quá trình ngẫu nhiên vào trong các vấn đề của toán tài chính.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Lý thuyết độ chênh thị giá**	**8**	
1.1.	Giá được xem như các quá trình ngẫu nhiên	2	4.1;4.3
1.2.	Nguyên lý AAO và nguyên lý Đáp ứng	2	4.1;4.3
1.3.	Các thị trường đầy đủ	2	4.1;4.3
1.4.	Xác suất rủi ro trung tính	2	4.2;4.3

Chương 2.	**Định giá một sản phẩm phái sinh**	**8**	
2.1.	Định giá một Quyền Chọn	3	4.2;4.3
2.2.	Định giá một sản phẩm phái sinh	2	4.2;4.3
2.3.	Sơ bộ về rủi ro tài chính	3	4.1;4.3
Chương 3.	**Định giá quyền chọn**	**9**	
3.1.	Mô hình Black-Scholes	3	4.1;4.2
3.2.	Phương trình đạo hàm riêng	3	4.1;4.2
3.3.	Mô hình Cox-Ross-Rubinstein	3	4.1;4.2
Chương 4.	**Lý thuyết rủi ro tín dụng**	**10**	
4.1.	Mô hình Merton	3	4.1;4.3
4.2.	Hệ thống định mức rủi ro	2	4.1;4.3
4.3.	Mô hình Jarrow-Lando-Turnbull	3	4.1;4.3
4.4.	Đánh giá rủi ro tín dụng bằng phương pháp VaR	2	4.2;4.3
Chương 5.	**Chuỗi thời gian tài chính**	**10**	
5.1.	Các mô hình Gauss và Gauss có điều kiện	3	4.1;4.3
5.2.	Các mô hình tuyến tính	2	4.1;4.3
5.3.	Các mô hình phi tuyến	2	4.1;4.3
5.4.	Mô hình độ biến động ngẫu nhiên	3	4.1;4.2

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với các trình bày/chuẩn bị những xử ký minh họa bằng một ngôn ngữ lập trình (ví dụ Excel hay Matlab).
- Đặt vấn đề/yêu cầu để sinh viên thảo luận, trao đổi, làm việc/học tập nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	5%	4.3
2	Điểm bài tập giữa kỳ	Số bài tập đã làm/số bài tập được giao 90%.	25%	4.1;4.2;4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi trắc nghiệm 60 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	4.1;4.2;4.3

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1]. Toán tài chính / Lại Tiến Dĩnh. Tp. HCM : Thống Kê, 1998.- 658.152/ D312	MOL.020626
[2]. Toán tài chính / Nguyễn Ngọc Định, Bùi Hữu Phước, Nguyễn	KT.014148

Thị Liên Hoa. - Thành phố Hồ Chí Minh : Nhà xuất bản Tp.Hồ Chí Minh, 1996 -. 658.152/ Đ312	
[3]. Nhập môn toán học tài chính / Trần Hùng Thao. - Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật, 2004 -. 332.0151/ Th108	MOL.032768

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần		Nội dung	Số tiết	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1.	**Lý thuyết độ chênh thị giá**	**8**	
1	1.1. 1.2.	Giá được xem như các quá trình ngẫu nhiên Nguyên lý AAO và nguyên lý Đáp ứng	3	Sinh viên tham khảo các chương 1,2,3 của [3]
2	1.3. 1.4.	Các thị trường đầy đủ Xác suất rủi ro trung tính	3	Sinh viên tham khảo các chương 4,5,6 của [3]
	Chương 2.	**Định giá một sản phẩm phái sinh**	**8**	
3	2.1. 2.2.	Định giá một Quyền Chọn Định giá một sản phẩm phái sinh	3	Sinh viên tham khảo các chương 1,2,3 của [2]
4	2.3.	Sơ bộ về rủi ro tài chính	3	Sinh viên tham khảo các chương 4,5,6 của [2]
	Chương 3.	**Định giá quyền chọn**	**9**	
5	3.1. 3.2.	Mô hình Black-Scholes Phương trình đạo hàm riêng	4	Sinh viên tham khảo các chương 1,2,3 của [1]
6	3.3.	Mô hình Cox-Ross-Rubinstein	3	Sinh viên tham khảo các
	Chương 4.	**Lý thuyết rủi ro tín dụng**	**10**	
7-8	4.1. 4.2. 4.3. 4.4.	Mô hình Merton Hệ thống định mức rủi ro Mô hình Jarrow-Lando-Turnbull Đánh giá rủi ro tín dụng bằng phương pháp VaR	8	Sinh viên tham khảo các chương 4,5,6 của [1]
	Chương 5.	**Chuỗi thời gian tài chính**	**10**	
9-10	5.1. 5.2. 5.3. 5.4.	Các mô hình Gauss và Gauss có điều kiện Các mô hình tuyến tính Các mô hình phi tuyến Mô hình độ biến động ngẫu nhiên	8	Sinh viên tham khảo các chương 7-12 của [3]
11-13		Ôn tập, làm bài thu hoạch	10	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Xác suất nâng cao (Advanced Probability)

- Mã số học phần: TN370

- Số tín chỉ : 3 TC (45 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa/Viện : Khoa học Tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: Nhập môn xác suất (TN091)

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu các vấn đề của lý thuyết xác suất dựa trên quan điểm toán học chặt chẽ (theo quan điểm hệ tiên đề) và các công cụ toán học mạnh, hiện đại (không gian xác suất, độ đo xác suất, hàm đặc trưng). Sinh viên được trang bị một cách hiểu bao quát, đầy đủ nhất cho các khái niệm, nội dung sau đây: Không gian xác suất, Biến ngẫu nhiên và các tham số đặc trưng, Hàm phân phối, Hàm đặc trưng, Sự hội tụ theo xác suất và theo phân phối; Luật số lơn và Định lý giới hạn trung tâm.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Sinh viên nắm được quan điểm định nghĩa xác suất chặt chẽ theo hệ tiên đề.

5.1.2. Sinh viên nắm được một cách có hệ thống các vấn đề liên quan đến phân phối xác suất, hàm đặc trưng và kỳ vọng toán.

5.1.3. Hiểu vững chắc về luật số lớn, định lý giới hạn trung tâm và các vấn đề có liên quan (sự hội tụ theo xác xuất, theo luật phân phối; một số ứng dụng).

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Sinh viên tiếp cận cách thức nghiên cứu về các vấn đề về xác suất hiện đại trên không gian xác suất nhờ vào khái niệm độ đo và công thức hàm đặc trưng.

5.2.2. Biết dùng các công cụ hiện đại để chứng minh các vấn đề trong lý thuyết xác suất.

5.2.3. Có thể làm các mô phỏng cho nội dung của luật số lớn và định lý giới hạn trung tâm.

5.2.4. Biết nhiều công cụ tra tìm, tham khảo thêm tài liệu.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Sinh viên có thái độ tìm hiểu, tiếp nhận và tích lũy kiến thức khoa học một cách nghiêm túc và có hệ thống.

5.3.2. Tránh thái độ học tập hời hợt chỉ với mục đích cho qua môn học, chỉ quan tâm đến điểm số, không quan tâm kiến thức tích lũy.

5.3.3. Tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và đồng thời cũng có tinh thần hợp tác trong học tập nhóm.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Không gian xác suất**	
1.1.	Một số vấn đề quan trọng trong lý thuyết tập hợp	3
1.2.	Định nghĩa xác suất theo hệ tiên đề	2
1.3.	Các tính chất cơ bản của xác suất	1
1.4.	Một số công thức tính xác suất	3
Chương 2.	**Biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất**	
2.1.	Khái niệm về biến ngẫu nhiên như hàm đo được	3
2.2.	Các vấn đề về hàm phân phối	3
2.3.	Hàm phân phối nhiều chiều	3
2.4.	Hàm của các biến ngẫu nhiên	3
Chương 3.	**Các tham số của biến ngẫu nhiên**	
3.1.	Kỳ vọng và tích phân theo độ đo	3
3.2.	Các tính chất của kỳ vọng	3
3.3.	Các bất đẳng thức về kỳ vọng	3
3.4.	Kỳ vọng có điều kiện	3
3.5.	Hàm đặc trưng	3
Chương 4.	**Các định lý giới hạn trong xác suất**	
4.1.	Các dạng hội tụ trong xác suất	3
4.2.	Luật số lớn	3
4.3.	Định lý giới hạn trung tâm	3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với các trình bày/chuẩn bị những mô phỏng minh họa (cho các dạng phân phối, sự hội tụ, luật số lớn, định lý giới hạn trung tâm) bằng một ngôn ngữ lập trình (ví dụ Matlab).

- Đặt vấn đề, yêu cầu sinh viên thảo luận, trao đổi, làm việc/học tập nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	5.3
2	Điểm giữa kỳ	- Thi tự luận 45 phút	20%	5.1;5.2;5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận 90 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	5.1;5.2;5.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Nguyễn Viết Phú, Nguyễn Duy Tiến, Cơ sở lý thuyết xác suất, NXB ĐHQG 2004.	MOL.073784
2. Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich, Probability and Statistics, Boston : Addison-Wesley, c2002 - 519.2/ D321	MON.036178
3. Sheldon M. Ross, Introduction to Probability Model, 9th Edition, Elsevier 2007.	MDI.001739

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Không gian xác suất** 1.1. Một số vấn đề quan trọng trong lý thuyết tập hợp	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1-1.4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	1.2. Định nghĩa xác suất theo hệ tiên đề 1.3. Các tính chất cơ bản của xác suất	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1-2.5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]

3	1.4. Một số công thức tính xác suất	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1-2.5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
4	**Chương 2. Biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất** 2.1. Khái niệm về biến ngẫu nhiên như hàm đo được	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1, 3.2 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
5	2.2. Các vấn đề về hàm phân phối	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.4, 3.5 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
6	2.3. Hàm phân phối nhiều chiều	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.6, 6.7 chương 6 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 6 tài liệu [1]
7	2.4. Hàm của các biến ngẫu nhiên	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5, 3.6 và 3.7 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
8	**Chương 3. Các tham số của biến ngẫu nhiên** 3.1. Kỳ vọng và tích phân theo độ đo	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1-4.4 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]

9	3.2. Các tính chất của kỳ vọng	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.5-4.10 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
10	3.3. Các bất đẳng thức về kỳ vọng	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.5-4.10 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
11	3.4. Kỳ vọng có điều kiện	3	- - Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.11-4.12 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
12	3.5. Hàm đặc trưng	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.6, 1.7 và 2.1, 2.2 chương 1, 2 + Đọc tài liệu [2], [3]
13	**Chương 4. Các định lý giới hạn trong xác suất** 4.1. Các dạng hội tụ trong xác suất	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.1-6.2 chương 6 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 6 tài liệu [1]
14	4.2. Luật số lớn	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 8.1-8.2 chương 8 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 8 tài liệu [1]
15	4.3. Định lý giới hạn trung tâm	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 7.1-7.5 chương 7 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 7 tài liệu [1]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thống kê phi tham số (Nonparametric Statistic)

- Mã số học phần: TN486

- Số tín chỉ : 03 TC (60 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán học

- Khoa : Khoa học tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: Nhập môn xác suất (TN091), Nhập môn xhống kê (TN092)

4. Mục tiêu của học phần:

5.1 Kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Thống kê phi tham số: các khái niệm, ý nghĩa của thống kê phi tham số và những kết quả kinh điển của thống kê phi tham số và một số kỹ thuật tính toán.

5.2 Kỹ năng: Tính toán và ước lượng hàm mật độ, tìm hàm hồi qui.

5.3 Thái độ: Có tính cẩn thận trong công việc và nỗ lực làm việc để đạt được kết quả mong muốn.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thống kê phi tham số giới thiệu một cách cơ bản về Thống kê phi tham số: các khái niệm, ý nghĩa của thống kê phi tham số và những kết quả kinh điển của thống kê phi tham số và một số kỹ thuật tính toán.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	**Giới thiệu**	**3**	
1.1.	Tổng quan về thống kê phi tham số	1	4.1; 4.2; 4.3
1.2.	Các ký hiệu và kiến thức chuẩn bị	1	4.1; 4.2; 4.3
1.3. 1.4. 1.5.	Tập tin cậy Một số bất đẳng thức xác suất Bài tập chương 1	1	4.1; 4.2; 4.3
Chương 2.	**Hàm mật độ và hàm Thống kê**	**12**	4.1; 4.2; 4.3
2.1.	Hàm mật độ	2	4.1; 4.2; 4.3
2.2.	Ước lượng hàm Thống kê	2	4.1; 4.2; 4.3
2.3.	Hàm chi phối (influence functions)	2	4.1; 4.2; 4.3
2.4.	Hàm phân phối xác suất thực nghiệm	3	4.1; 4.2; 4.3

2.5.	Bài tập chương 2	3	4.1; 4.2; 4.3
Chương 3.	**Hồi qui phi tham số**	**18**	4.1; 4.2; 4.3
3.1.	Hồi qui tuyến tính và hồi qui Logistic	2	4.1; 4.2; 4.3
3.2.	Hàm tuyến tính làm trơn (Linear Smoothers)	2	4.1; 4.2; 4.3
3.3.	Việc chọn tham số trơn	2	4.1; 4.2; 4.3
3.4.	Hồi qui địa phương	2	4.1; 4.2; 4.3
3.5.	Tính chính qui và sự ghép trơn	2	4.1; 4.2; 4.3
3.6.	Ước lượng phương sai	2	4.1; 4.2; 4.3
3.7.	Khoảng tin cậy	2	4.1; 4.2; 4.3
3.8.	Tốc độ hội tụ	2	4.1; 4.2; 4.3
3.9.	Bài tập bài tập chương 3	2	4.1; 4.2; 4.3
Chương 4.	**Ước lượng hàm mật độ**	**12**	4.1; 4.2; 4.3
4.1.	Biểu đồ tần số	2	4.1; 4.2; 4.3
4.2.	Ước lượng hàm mật độ hạt nhân	**2**	4.1; 4.2; 4.3
4.3.	Đa thức địa phương	2	4.1; 4.2; 4.3
4.4.	Bài toán nhiều chiều	2	4.1; 4.2; 4.3
4.5.	Sự hội tụ	2	4.1; 4.2; 4.3
4.6.	Bài tập chương 4	2	4.1; 4.2; 4.3

7. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình kết hợp với giải tích và nêu vấn đề.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học.
- Tham gia giải bài tập được giảng viên giao.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm (nếu có) và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Thực hiện bài tập lớp, project (nếu có)
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá:

9.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Bài tập	Sinh viên giải bài tập cuối chương do giảng viên giao	20%	4.1; 4.2; 4.3
2	Kiểm tra giữa kỳ	Thi viết 60 phút	30%	4.1; 4.2; 4.3
3	Thi cuối kỳ	Thi viết 90 phút	50%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm
- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân,

sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

	Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1	1. Giáo trình Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán, Nguyễn Cao Văn, NXB Thống Kê, 2005	MOL.029068
2	2. Thống kê Toán, Ngô Văn Thứ, NXB KHKT, 2005	MOL.067968
3	3. All of Nonparametric Statistics, Larry Wasserman, Springer, 2006	Tài liệu số

11. Hướng dẫn sinh viên tự học.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Giới thiệu** 1.1. Tổng quan về thống kê phi tham số 1.2. Các ký hiệu và kiến thức chuẩn bị 1.3. Tập tin cậy 1.4. Một số bất đẳng thức xác suất 1.5. Bài tập chương 1	**3**	**0**	Sinh viên đọc lại giáo trình xác xuất và thống kê. Ghi nhớ các khái niệm cơ bản của xác suất và thống kê. Đặc biệt sinh viên cần chú ý đến các bất đẳng thức xác suất. Tiến hành giải bài tập chương 1 theo nhóm.
2	**Chương 2. Hàm mật độ và hàm Thống kê** 2.1.Hàm mật độ	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, Chương số 2
3	2.2. Ước lượng hàm Thống kê	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, Chương số 2
4	2.3. Hàm chi phối (influence functions) 2.4. Hàm phân phối xác suất thực nghiệm	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, Chương số 2
5	2.5. Bài tập chương 2	**3**	**0**	Tiến hành giải bài tập chương 2 theo nhóm.
6	**Chương 3. Hồi qui phi tham số**	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 5.

	3.1. Hồi qui tuyến tính và hồi qui Logistic 3.2. Hàm tuyến tính làm trơn (Linear Smoothers)			
7	3.3. Việc chọn tham số trơn 3.4. Hồi qui địa phương	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 5.
8	3.5. Tính chính qui và sự ghép trơn 3.6. Ước lượng phương sai	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 5.
9	3.7. Khoảng tin cậy 3.8. Tốc độ hội tụ	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 5.
10	3.9. Bài tập bài tập chương 3	**3**	**0** **0**	Tiến hành giải bài tập chương 3 theo nhóm.
11	**Chương 5. Ước lượng hàm mật độ** 5.1. Biểu đồ tần số 5.2. Ước lượng hàm mật độ hạt nhân	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 6.
12	5.3. Đa thức địa phương	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 6.
13	5.4. Bài toán nhiều chiều	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 6.
14	5.5. Sự hội tụ	**3**	**0**	Tham khảo tài liệu số 3, chương số 6.
15	5.6. Bài tập chương 4	**3**	**0**	Tiến hành giải bài tập chương 3 theo nhóm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Chuyên đề thống kê ứng dụng (Seminar of Applied Statistics)

- **Mã số học phần :** TN487
- **Số tín chỉ học phần :** 02 tín chỉ

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa học tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: TN092.

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu các kiến thức và các phương pháp, các kỹ năng trong vấn đề điều tra thống kê. Trước hết, lịch sử về điều tra và thống kê được sẽ giới thiệu sơ lược ở phần mở đầu của học phần. Sau đó, thảo luận về phương pháp điều tra ngẫu nhiên và không ngẫu nhiên; sự đánh giá chất lượng điều tra. Tiếp theo sẽ bàn về các kỹ năng sắp xếp, phân loại dữ liệu, xử lý với các bảng điều tra lớn. Cuối cùng, học phần trình bày các vấn đề cần lưu ý trong việc xử lý các câu hỏi mở.

5. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Sinh viên nắm sơ lược lịch sử về vấn đề điều tra và thống kê, các phương pháp điều tra thống kê và đánh giá chất lượng điều tra.

4.1.2. Sinh viên biết các phương pháp xử lý dữ liệu cơ bản.

4.1.3. Nắm các nguyên tác/phương pháp soạn thảo câu hỏi điều tra dạng mở và dạng đóng.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Biết lên kế hoạch cho một cuộc điều tra.

4.2.2. Biết sắp xếp, phân loại dữ liệu; các hỗ trợ xử lý bảng điều tra lớn.

4.2.3. Biết các kỹ thuật xử lý đối với dạng câu hỏi mở.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên có thái độ tìm hiểu, tiếp nhận và tích lũy kiến thức khoa học một cách nghiêm túc và có hệ thống.

4.3.2. Tránh thái độ học tập hời hợt chỉ với mục đích cho qua môn học, chỉ quan tâm đến điểm số, không quan tâm kiến thức tích lũy.

4.3.3. Tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và đồng thời cũng có tinh thần hợp tác, cộng tác trong học thuật nhóm.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Điều tra và thống kê**	**6**
1.1.	Sơ lược về lịch sử	
1.2.	Câu hỏi điều tra	
1.3.	Xử lý thông tin và phân tích kết quả	
Chương 2.	**Phương pháp và chất lượng điều tra**	**6**
2.1.	Các phương pháp điều tra ngẫu nhiên	
2.2.	Các phương pháp điều tra không ngẫu nhiên	
2.3.	Chất lượng của một cuộc điều tra	
Chương 3.	**Phân loại các dữ liệu điều tra**	6
3.1.	Các phương pháp cơ bản thường dùng trong phân loại dữ liệu	
3.2.	Xử lý các bảng điều tra lớn	
3.3.	Các hỗ trợ cho sự giải thích của một sự phân chia dữ liệu	
Chương 4.	**Chuẩn bị các bảng để phân tích dữ liệu, mã hoá các biến**	6
4.1.	Vấn đề câu hỏi trong bảng dữ liệu	
4.2.	Các bảng “cá thể x biến” dưới dạng phân biệt đầy đủ	
4.3.	Các biến thể của sự mã hoá phân biệt hoàn toàn	
4.4.	Các dạng khác của bảng và sự mã hoá	
Chương 5.	**Xử lý các câu hỏi mở**	6
5.1.	Câu hỏi mở, câu hỏi đóng	
5.2.	Số hoá văn bản	
5.3.	Chiến lược xử lý	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với các trình bày/chuẩn bị những xử ký minh họa bằng một ngôn ngữ lập trình (ví dụ Excel hay Matlab).

- Đặt vấn đề/yêu cầu để sinh viên thảo luận, trao đổi, làm việc/học tập nhóm.

8. Nhiệm vụ của sinh viên: Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học.
- Tham gia giải bài tập được giảng viên giao.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm (nếu có) và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Thực hiện bài tập lớp, project (nếu có)
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:
- Kiểm tra giữa kỳ : 30%
- Kiểm tra cuối kỳ : 70%

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học trên máy vi tính / Đào Hữu Hồ, Nguyễn Thị Hồng Minh. - Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004 Số thứ tự trên kệ sách: 519.50285/ H450	MOL.041581 MOL.041582
2. Xử lý số liệu khí tượng và dự báo thời tiết bằng phương pháp thống kê vật lý / Trần Tân Tiến và Nguyễn đăng Quế. - H. : ĐHQG, 2002 Số thứ tự trên kệ sách: 551.633/ T305	MOL.012486 MOL.012487
3. Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu : thống kê thực nghiệm / Phan Hiếu Hiền. - Thành phố Hồ Chí Minh : Nông Nghiệp, 2001 Số thứ tự trên kệ sách: 519.2/ H305	CN.013894 NN.003018

11. Hướng dẫn sinh viên tự học.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1, 2	**Chương 1. Điều tra và thống kê**	**6**	**0**	
	Sơ lược về lịch sử		**0**	Tham khảo tài liệu số 1 và 3, chương số 1.
	Câu hỏi điều tra		**0**	
	Xử lý thông tin và phân		**0**	

	tích kết quả			
3, 4	**Chương 2. Phương pháp và chất lượng điều tra**	**6**	**0**	
	Các phương pháp điều tra ngẫu nhiên		**0**	Tham khảo tài liệu số 1, chương số 2.
	Các phương pháp điều tra không ngẫu nhiên		**0**	
	Chất lượng của một cuộc điều tra		**0**	
5, 6	**Chương 3. Phân loại các dữ liệu điều tra**	**6**	**0**	
	Các phương pháp cơ bản thường dùng trong phân loại dữ liệu		**0**	Tham khảo tài liệu số 1 và 2, chương số 3.
	Xử lý các bảng điều tra lớn		**0**	
	Các hỗ trợ cho sự giải thích của một sự phân chia dữ liệu		**0**	
7, 8	**Chương 4. Chuẩn bị các bảng để phân tích dữ liệu, mã hoá các biến**	**6**	**0**	
	Vấn đề câu hỏi trong bảng dữ liệu		**0**	Tham khảo tài liệu số 1, chương số 4.
	Các bảng “cá thể x biến” dưới dạng phân biệt đầy đủ			
	Các biến thể của sự mã hoá phân biệt hoàn toàn			
	Các dạng khác của bảng và sự mã hoá			
9, 10	**Chương 5. Xử lý các câu hỏi mở**	**6**	**0**	
	Câu hỏi mở, câu hỏi đóng		**0**	Tham khảo tài liệu số 1, chương số 5.
	Số hoá văn bản			
	Chiến lược xử lý			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Chuyên đề Xác suất ứng dụng (Applied Probability Seminar)

- Mã số học phần: TN488

- Số tín chỉ : 2 TC (30 tiết lý thuyết)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa/Viện : Khoa học Tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: Nhập môn xác suất (TN091)

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần giới thiệu nguồn gốc của xác suất thông qua lý thuyết trò chơi, từ đó xây dựng các mô hình toán học phù hợp cho các lĩnh vực cần quan tâm, đặc biệt là kinh tế. Với những học phần đã học được liên quan đến xác suất, người học được trang bị các kĩ năng cũng như kiến thức cần thiết để có thể tự tìm ra cách giải quyết các bài toán liên quan đến lợi nhuận trong kinh doanh.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Sinh viên nắm được quan điểm định nghĩa xác suất chặt chẽ theo hệ tiên đề.

5.1.2. Sinh viên có khả năng xây dựng các mô hình cho các bài toán thực tế, đực biệt là trong kinh tế.

5.1.3. Hiểu vững chắc về các công thức cũng như tính chất, các đặc trưng của xác suất.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Sinh viên tiếp cận cách thức nghiên cứu về các vấn đề về xác suất hiện đại.

5.2.2. Biết dùng các công cụ xác suất để giải quyết bài toán thông qua các mô hình.

5.2.3. Có thể làm các mô phỏng cho các mô hình bằng các ngôn ngữ máy tính.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Sinh viên có thái độ tìm hiểu, tiếp nhận và tích lũy kiến thức khoa học một cách nghiêm túc và có hệ thống.

5.3.2. Tránh thái độ học tập hời hợt chỉ với mục đích cho qua môn học, chỉ quan tâm đến điểm số, không quan tâm kiến thức tích lũy.

5.3.3. Tích cực trong việc tự học, tự nghiên cứu và đồng thời cũng có tinh thần hợp tác trong học tập nhóm.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Sơ lược lịch sử xác suất**	
1.1.	Lý thuyết trò chơi	3
1.2.	Mô hình xác suất	3
1.3.	Các tính chất	3
Chương 2.	**Một số vấn đề liên quan xác suất hiện đại**	
2.1.	Xây dựng xác suất theo hệ tiên đề	3
2.2.	Các tính chất	3
2.3.	Một số công thức đặc biệt	3
Chương 3.	**Ứng dụng xác suất trong kinh tế**	
3.1.	Xây dựng mô hình bài toán	3
3.2.	Công cụ xác suất cho mô hình	3
3.3.	Một số bài toán áp dụng	6

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày phần lý thuyết trên lớp, giải các ví dụ minh họa.
- Phát huy khả năng tự học của người học thông qua việc giải bài tập và chuẩn bị thuyết trình 1 số nội dung do giảng viên chỉ định.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ thực hành/thí nghiệm/thực tập và có báo cáo kết quả.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ đồ án và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	5.3
2	Điểm giữa kỳ	- Thi tự luận 45 phút	5%	5.1;5.2;5.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận 90 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	5.1;5.2;5.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Nguyễn Viết Phú, Nguyễn Duy Tiến, Cơ sở lý thuyết xác suất, NXB ĐHQG 2004.	MOL.073784
2. Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich, Probability and Statistics, Boston : Addison-Wesley, c2002 - 519.2/ D321	MON.036178
3. Sheldon M. Ross, Introduction to Probability Model, 9th Edition, Elsevier 2007.	MDI.001739

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1. Sơ lược lịch sử xác suất** 1.1. Lý thuyết trò chơi	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1-1.4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	1.2. Mô hình xác suất	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1-2.5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
3	1.3. Các tính chất	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 2.1-2.5 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
4	**Chương 2. Một số vấn đề liên quan xác suất hiện đại** 2.1. Xây dựng xác suất theo hệ tiên đề	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.1, 3.2 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
5	2.2. Các tính chất	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 3.4, 3.5 chương 3 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]

6	2.3. Một số công thức đặc biệt	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 6.6, 6.7 chương 6 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 6 tài liệu [1]
7	**Chương 3. Ứng dụng xác suất trong kinh tế** 3.1. Xây dựng mô hình bài toán	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1-4.4 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
8	3.2. Công cụ xác suất cho mô hình	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.5-4.10 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
9	3.3. Một số bài toán áp dụng	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.5-4.10 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]
10	3.3. Một số bài toán áp dụng	3	- Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: nội dung mục 4.5-4.10 chương 4 + Đọc tài liệu [2], [3] - Làm ví dụ của chương 4 tài liệu [1]

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Phân tích chính sách kinh tế (Economic Policy Analysis)

- **Mã số học phần :** KT310
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết, 15 tiết thực hành.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Kinh tế
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn: Kinh tế-Quản trị kinh doanh**

3. Điều kiện tiên quyết: KT101, KT102, KT113

4. Mục tiêu của học phần:

Trang bị cho người học phương pháp và kỹ năng phân tích những tác động, ưu và nhược điểm của từng chính sách kinh tế tiêu biểu dựa trên lý thuyết về kinh tế học và các phương pháp thống kê, kinh tế lượng.

4.1. Kiến thức:

Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên có thể:

4.1.1. Mô tả quy trình hoạch định, tổ chức, thực thi chính sách kinh tế.
4.1.2. Phân loại chính sách
4.1.3. Xây dựng quy trình phân tích một chính sách cụ thể
4.1.4. Lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp.
4.1.5. Định lượng tác động của chính sách được quan tâm

4.2. Kỹ năng:

4.2.1 Thu thập, phân tích, đánh giá thông tin.
4.2.2 Làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.
4.2.3 Thuyết trình.

4.3 Thái độ:

4.3.1. Có tính trung thực, khách quan trong phân tích, đánh gía vấn đề.
4.3.2. Không bàng quan trước các vấn đề kinh tế đang diễn ra trên đất nước Việt
4.3.3. Nam cũng như trên thế giới.
4.3.4. Có tinh thần đóng góp, xây dựng nhóm.
4.3.5. Có thái độ chuyên cần, tích cực trong học tập.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

- Khái niệm chính sách và phân tích chính sách
- Thuật ngữ dùng trong phân tích chính sách
- Các phương pháp phân tích chính sách
- Các phương pháp thu thập thông tin
- Phương pháp định tính trong phân tích chính sách

- Phương pháp định lượng trong phân tích chính sách
- Phân loại chính sách
- Các chính sách phát triển kinh tế

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1. Tổng quan môn học	3	4.1.1, 4.1.7
1.1. Khái niệm về chính sách		
1.2. Phân loại chính sách		
1.3. Khái niệm về phân tích chính sách		
1.4. Vai trò của việc phân tích chính sách		
Chương 2. Nghiên cứu, phân tích và đánh giá tác động chính sách	11	4.1.2, 4.1.3, 4,1,4, 4.1.5, 4.1.6
2.1. Các phương pháp thu thập thông tin		
2.2. Phương pháp định tính trong phân tích chính sách		
2.3. Phương pháp định lượng trong phân tích chính sách		
Chương 3. Các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản: mục tiêu và công cụ	8	4.1.1, 4.1.2, 4.1.7
3.1. Chính sách tiền tệ		
3.2. Chính sách tài khóa		
3.3. Chính sách ngoại thương		
3.4. Chính sách điều tiết thu nhập		
Chương 4. Chính sách phát triển kinh tế	8	4.1.7, 4.1.8
4.1. Các mô hình phát triển kinh tế		
4.2. Phân tích chính sách phát triển kinh tế		

6.2. Thực hành

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Bài 1. Thảo luận tình huống Dựa trên bài phân tích chính sách có sẵn	3	4.2, 4.3
Bài 2. Thảo luận tình huống Phân tích mục tiêu, đối tượng liên quan của một chính sách kinh tế cụ thể	3	4.2, 4.3
Bài 3. Thảo luận tình huống Phân tích tác động tổng thể của một chính sách kinh tế cụ thể	9	4.2, 4.3

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng dạy lý thuyết kết hợp với thảo luận tình huống thực tế

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.

- Tham gia đầy đủ 100% giờ thảo luận.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	- Tham dự đầy đủ các buổi học lý thuyết và thảo luận	5%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Thuyết trình - Được nhóm xác nhận có tham gia	25%	4.2, 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận hoặc trắc nghiệm - Bắt buộc dự thi	70%	4.1; 4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn / Chủ biên: Phạm Văn Khôi.- Đại học kinh tế quốc dân, 354.5/ Kh452	KT.010850, KT.010853
[2] Phân tích chính sách lương thực / C. Peter Timmer, Walter P. Falcon, Scoit R. Pearson.- Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, 338.19/ T584	MDI.000841, MDI.000842, MDI.000843, MDI.000844
[3] Cẩm nang đánh giá tác động các phương pháp định lượng và thực hành/ Shahidur R. Khandker, Gayatri B. Koolwal, Hussain A. Samad-Ngân hàng thế giới, 2010	
[4] Evaluation Frameworks for Development Programs and Projects. .Dale, R., Sage Publications. California-London, 1998.	
[5] Regional Economic Impact Analysis and Project Evaluation, Davis, H.C, UBC Press. Vancouver, 2001.	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tổng quan môn học**	3	0	-Nghiên cứu trước chương 1 tài liệu tham khảo [1], [3]
2,3,4, 5,6,7	**Chương 2: Nghiên cứu, phân tích và đánh giá tác động chính sách**	11	6	-Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và cung cấp.
8,9, 10	**Chương 3: Các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản, mục tiêu và công cụ**	8	3	-Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và cung cấp.
11,12 ,13, 14,15	**Chương 4: Chính sách phát triển kinh tế**	8	6	-Nghiên cứu trước tài liệu do giáo viên chỉ định và cung cấp.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Hệ thống thông tin kinh tế (Economic Information Systems)

- Mã số học phần : KT 314

- Số tín chỉ : 2 tín chỉ

- Phân bố số tiết : 20 tiết lý thuyết, 10 tiết thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Kinh doanh quốc tế

- Khoa/Viện : Khoa Kinh tế-Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mục tiêu của học phần:

Sau khi hoàn thành xong học phần này, sinh viên sẽ đạt được những mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ sau:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Có những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin nhất là trong quá trình toàn cầu hóa.

4.1.2. Phân tích được sự ảnh hưởng của hệ thống thông tin đến tổ chức và cách vận dụng hệ thống thông tin để đạt được lợi thế cạnh tranh.

4.1.3. Có những hiểu biết về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và ứng dụng của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp.

4.1.4. Nắm vững kiến thức về quản lý hệ thống thông tin toàn cầu, vấn đề tội phạm thông tin, đạo đức và sự bảo mật.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết bài tập tình huống.

4.2.2. Có khả năng tư duy, phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề.

4.2.3. Kỹ năng làm việc nhóm, thích ứng linh hoạt với mọi tình huống.

4.2.4. Kỹ năng thuyết trình, ứng xử.

4.2.5. Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức công việc.

4.2.6. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Sinh viên có thái độ tích cực trong việc xây dựng bài, chuẩn bị bài, có tinh thần làm việc hợp tác với nhóm.

4.3.2. Sinh viên có niềm đam mê, yêu thích, tinh thần học hỏi, tìm tòi nghiên cứu đối với các vấn đề liên quan đến môn học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần ***Hệ thống thông tin kinh tế*** cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về hệ thống thông tin, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của hệ thống và công nghệ thông tin các doanh nghiệp sử dụng để đạt được các mục tiêu kinh doanh. Hệ thống thông tin là một trong những công cụ hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, cải thiện việc ra quyết định và đạt được lợi thế cạnh tranh. Người học sẽ lần lượt tìm hiểu các nội dung chính như: tìm hiểu tầm quan trọng của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp đặc biệt là trong quá trình toàn cầu hóa; mối quan hệ giữa hệ thống thông tin và tổ chức cũng như hệ thống thông tin ảnh hưởng như thế nào đến tổ chức và doanh nghiệp, doanh nghiệp sử dụng hệ thống thông tin như thế nào để đạt được lợi thế cạnh tranh; các kiến thức nền tảng về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và ứng dụng của công nghệ thông tin trong doanh nghiệp; làm thế nào để quản lý hệ thống thông tin toàn cầu và tìm hiểu các vấn đề về tội phạm thông tin, đạo đức, sự bảo mật trong doanh nghiệp.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tầm quan trọng của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp**	**4**	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
1.1.	Khái niệm về thông tin và dữ liệu		
1.2.	Khái niệm về hệ thống		
1.3.	Tìm hiểu về hệ thống thông tin		
1.4.	Hệ thống thông tin trong doanh nghiệp		
Chương 2.	**Hệ thống thông tin trong quá trình toàn cầu hóa**	**4**	4.1.1; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.1; 4.3.2
2.1.	Môi trường kinh doanh toàn cầu hiện đại		
2.2.	Những vấn đề mới trong quản lý hệ thống thông tin		
2.3.	Cơ hội và thử thách của toàn cầu hóa		
2.4.	Mục tiêu kinh doanh chiến lược của hệ thống thông tin		
Chương 3.	**Hệ thống thông tin, tổ chức và chiến lược**	**6**	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2
3.1.	Tổ chức và hệ thống thông tin		
3.2.	Hệ thống thông tin ảnh hưởng như thế nào đến tổ chức và doanh nghiệp		
3.3.	Sử dụng hệ thống thông tin để đạt được lợi thế cạnh tranh		
Chương 4.	**Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin**	**4**	
4.1.	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và những công nghệ nổi bật		4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.6; 4.3.1; 4.3.2
4.2.	Sử dụng cơ sở dữ liệu để cải tiến hoạt động kinh doanh và ra quyết định		
4.3	Quản lý nguồn dữ liệu		
Chương 5.	**Ứng dụng hệ thống thông tin trong doanh nghiệp**	**4**	4.1.3; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.6; 4.3.1; 4.3.2
5.1.	Ứng dụng trong hệ thống doanh nghiệp		
5.2.	Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng		
5.3.	Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng		
5.4.	Những ứng dụng trong doanh nghiệp thế hệ tiếp theo		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 6.	**Quản lý hệ thống thông tin toàn cầu**	**4**	4.1.4; 4.2.1;
6.1.	Sự tăng trưởng của hệ thống thông tin toàn cầu		4.2.2; 4.2.3;
6.2.	Tổ chức hệ thống thông tin quốc tế		4.3.1; 4.3.2
6.3.	Quản lý hệ thống thông tin toàn cầu		
6.4.	Vấn đề công nghệ và cơ hội cho chuỗi giá trị toàn cầu		
Chương 7.	**Vấn đề tội phạm thông tin, đạo đức và sự bảo mật**	**4**	4.1.4; 4.2.1;
7.1.	Tội phạm thông tin		4.2.2; 4.2.3;
7.2.	Vấn đề đạo đức trong hệ thống thông tin		4.3.1; 4.3.2
7.3.	Hệ thống tình báo trong kinh tế		
7.4.	Bảo mật hệ thống thông tin		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình
- Phương pháp vấn đáp
- Phương pháp dạy học trực quan
- Phương pháp dạy học giải quyết tình huống có vấn đề

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ các buổi giải quyết bài tập tình huống, báo cáo nhóm
- Thực hiện đầy đủ các bài tập tình huống, bài tập nhóm.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm giải quyết các bài tập tình huống	-Nội dung: SV giải quyết được các câu hỏi trong bài tập tình huống, liên hệ vấn đề trong bài tập tình huống đến nội dung của bài học. - Hình thức: SV trình bày súc tích, rõ ràng, thuyết phục.	20%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3
2	Điểm báo cáo nhóm	-Báo cáo, thuyết trình, GV chọn bất kỳ thành viên nào trong nhóm để trình bày, các nhóm có quyền phản bác và đóng góp ý kiến. SV trình bày ngắn gọn, tự tin, rõ ràng, thuyết phục.	20%	4.1.2; 4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.2.4; 4.2.5; 4.3.1; 4.3.2
3	Điểm thi kết thúc học phần	-Thi tự luận (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% tiết thực hành. -Nội dung: tất cả các kiến thức tiêu biểu, đặc trưng đã được học.	60%	4.1.1; 4.1.2; 4.1.3; 4.1.4;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Hệ thống thông tin kinh tế/ Nguyễn Kim Hạnh-Đại học Cần Thơ, 2014	
[2] Bài giảng Hệ thống thông tin kinh tế/ Lê Phước Hương-Đại học Cần Thơ, 2013	
[3] Management information systems : Managing the digital firm / Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon. - Boston : Pearson, 2012-658.4038011/ L372	MON.045976

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tầm quan trọng của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp** 1.1. Khái niệm về thông tin và dữ liệu 1.2. Khái niệm về hệ thống 1.3. Tìm hiểu về hệ thống thông tin	2	0	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ 1.1-1.3 chương 1. -Phân biệt sự khác nhau giữa dữ liệu và thông tin. -Tìm hiểu bài tập tình huống trang 3 tài liệu [3]
2	**Chương 1: Tầm quan trọng của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp** 1.4. Hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	1	1	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung 1.4 chương 1. + Ôn lại nội dung 1.1-1.3 đã học ở tuần 1. -Nắm vững cách phân loại hệ thống thông tin trong kinh doanh. -Làm việc theo nhóm: bài tập tình huống trang 22, tài liệu [3]
3	**Chương 2: Hệ thống thông tin trong quá trình toàn cầu hóa** 2.1. Môi trường kinh doanh toàn cầu hiện đại 2.2. Những vấn đề mới trong quản lý hệ thống	1	1	-Nghiên cứu trước: + Tài liệu [1]: Nội dung từ 2.1-2.2 chương 2. -Tìm hiểu những thay đổi về công nghệ ảnh hưởng như thế nào đến quy trình kinh doanh. -Tìm hiểu và làm việc theo nhóm bài tập

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	thông tin			tình huống câu 1,2 trang 38 tài liệu [3].
4	**Chương 2: Hệ thống thông tin trong quá trình toàn cầu hóa** 2.3. Cơ hội và thử thách của toàn cầu hóa 2.4. Mục tiêu kinh doanh chiến lược của hệ thống thông tin	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Nội dung từ 2.3-2.4 chương 2. +Ôn lại nội dung 2.1-2.2 đã học ở tuần 3. -Tìm hiểu và làm việc theo nhóm bài tập tình huống câu 3,4,5 trang 38 tài liệu [3].
5	**Chương 3: Hệ thống thông tin, tổ chức và chiến lược** 3.1. Tổ chức và hệ thống thông tin 3.2. Hệ thống thông tin ảnh hưởng như thế nào đến tổ chức và doanh nghiệp	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ 3.1-3.2 chương 3. -Tìm hiểu bài tập tình huống trang 79 tài liệu [3].
6	**Chương 3: Hệ thống thông tin, tổ chức và chiến lược** 3.3. Sử dụng hệ thống thông tin để đạt được lợi thế cạnh tranh	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung 3.3 chương 3. +Ôn lại nội dung 3.1-3.2 đã học ở tuần 5. +Ôn lại mô hình áp lực cạnh tranh và chuỗi giá trị của Michael Porter. -Tìm hiểu và làm việc theo nhóm bài tập tình huống trang 100 tài liệu [3].
7	**Chương 3: Hệ thống thông tin, tổ chức và chiến lược** 3.3. Sử dụng hệ thống thông tin để đạt được lợi thế cạnh tranh	0	2	Báo cáo bài tập nhóm nội dung chương 3.
8	**Chương 4: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin** 4.1. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và những công nghệ nổi bật 4.2. Sử dụng cơ sở dữ liệu để cải tiến hoạt động kinh doanh và ra quyết định 4.3. Quản lý nguồn dữ liệu	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ 4.1-4.3 chương 4
9	**Chương 4: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin** 4.1. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và những công nghệ nổi bật 4.2. Sử dụng cơ sở dữ liệu để cải tiến hoạt động kinh doanh và ra quyết định	0	2	-Tìm hiểu và làm việc theo nhóm bài tập tình huống trang 179 tài liệu [3]. -Tìm hiểu và làm việc theo nhóm bài tập tình huống trang 187 tài liệu [3].

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	4.3. Quản lý nguồn dữ liệu			
10	**Chương 5: Ứng dụng hệ thống thông tin trong doanh nghiệp** 5.1. Ứng dụng trong hệ thống doanh nghiệp 5.2. Hệ thống quản lý chuỗi cung ứng	1	1	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ 5.1-5.2 chương 5. -Tìm hiểu và làm việc nhóm bài tập tình huống trang 345, 355 tài liệu [3].
11	**Chương 5: Ứng dụng hệ thống thông tin trong doanh nghiệp** 5.3. Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng 5.4. Những ứng dụng trong doanh nghiệp thế hệ tiếp theo	1	1	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung 5.3-5.4 chương 5. +Ôn lại nội dung 5.1-5.2 chương 5. -Tìm hiểu và làm việc nhóm bài tập tình huống trang 358 tài liệu [3].
12	**Chương 6: Quản lý hệ thống thông tin toàn cầu** 6.1. Sự tăng trưởng của hệ thống thông tin toàn cầu 6.2. Tổ chức hệ thống thông tin quốc tế	1	1	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ 6.1-6.2 chương 6. -Tìm hiểu và làm việc theo nhóm bài tập tình huống trang 560 tài liệu [3].
13	**Chương 6: Quản lý hệ thống thông tin toàn cầu** 6.3.Quản lý hệ thống thông tin toàn cầu 6.4. Vấn đề công nghệ và cơ hội cho chuỗi giá trị toàn cầu	1	1	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ 6.3-6.4 chương 6. +Ôn lại nội dung 6.3-6.4 đã học ở tuần 12. -Tìm hiểu và làm việc theo nhóm bài tập tình huống trang 575 tài liệu [3].
14	**Chương 7: Vấn đề tội phạm thông tin, đạo đức và sự bảo mật** 7.1. Tội phạm thông tin 7.2. Vấn đề đạo đức trong hệ thống thông tin	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ 7.1-7.2 chương 7 -Tìm hiểu các hình thức tấn công của tội phạm thông tin
15	**Chương 7: Vấn đề tội phạm thông tin, đạo đức và sự bảo mật** 7.3. Hệ thống tình báo trong kinh tế 7.4. Bảo mật hệ thống thông tin	2	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ 7.3-7.4 chương 7. +Ôn lại nội dung 7.1-7.2 đã học ở tuần 14.
16	**Thi kết thúc học phần**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần:Mô hình Kinh tế (Economic Models)

- **Mã số học phần:** TN489
- **Số tín chỉ** **: 3 TC**(30tiết lý thuyết, 15 tiết bài tập)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn** **:** Toán
- **Khoa** **:** Khoa KHTN

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Mô hình kinh tế bao gồm các nội dung về các mô hình kinh tế cơ bản trong nghiên cứu kinh tế. Cụ thể là mô hình tối ưu hóa, mô hình quy hoạch tuyến tính và mô hình cân đối liên ngành.

5. Mục tiêu của học phần:

6.21. Kiến thức: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

6.21.1. Tối ưu hóa có điều kiện ràng buộc.

6.21.2. Giải quyết các bài toán quy hoạch tuyến tính.

6.21.3. Giải quyết mô hình cân đối liên ngành.

6.22. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

6.22.1. Hiểu các mô hình kinh tế cơ bản.

6.22.2. Giải quyết các mô hình kinh tế.

6.22.3. Áp dụng các mô hình kinh tế vào thực tế.

6.23. Thái độ:

6.23.1. Tinh thần tập thể và ý thức trách nhiệm cá nhân.

6.23.2. Có thái độ phân tích khách quan, nghiêm túc đối với các mô hình kinh tế.

6.23.3. Có ý thức được mô hình kinh tế có thể ứng dụng để giải quyết nhiều vấn đề trên thực tế.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**
Chương 1.	**Mô hình tối ưu hóa**	**10**
1.1.	Tối ưu hóa không có điều kiện ràng buộc	
1.2.	Tối ưu hóa có điều kiện ràng buộc	
1.3.	Các ứng dụng thực tế	
Chương 2.	**Mô hình quy hoạch tuyến tính**	**25**

2.1. Phương pháp lập mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính
2.2. Phương pháp giải mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính
2.3. Bài toán vận tải
2.4. Phương pháp sơ đồ mạng lưới

Chương 3. Mô hình cân đối liên ngành **10**

3.1. Mô hình
3.2. Bảng cân đối liên ngành trong công tác lập kế hoạch
3.3. Bảng cân đối liên ngành trong công tác xác định giá sản phẩm và chỉ số giá cả.

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày và phân tích các nội dung trên lớp học.
- Sinh viên được khuyến khích/ yêu cầu trao đổi thảo luận các tình huống lý thuyết và thực tiễn trên lớp.

8. Đánh giá:

- Giảng viên trình bày và phân tích các nội dung trên lớp học.
- Sinh viên được khuyến khích/ yêu cầu trao đổi thảo luận các tình huống lý thuyết và thực tiễn kinh tế vĩ mô trên lớp.

4. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.1, 4.2, 4.3
2	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (45 phút)	30%	4.1, 4.2, 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Bắt buộc dự thi	60%	4.1, 4.2, 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1.Giáo trình mô hình toán kinh tế - PGS. TS. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, PGS. TS. Hoàng Đình Tuấn. NXB ĐH Kinh Tế Quốc Dân, 2011.	
2. Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (phần Đại số tuyến tính) – Lê Đình Thúy, NXB ĐH Kinh Tế Quốc Dân, 2011	
3. Nguyễn Phạm Thanh Nam, Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế, NXB Đại học Cần Thơ.	

…

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1. Mô hình tối ưu hóa	10	
1	1.1 Tối ưu hóa không có điều kiện ràng buộc	10	- Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1], [2] chương 1 - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	1.2 Tối ưu hóa có điều kiện ràng buộc		
3,4	1.3 Các ứng dụng thực tế		
	Chương 2. Mô hình quy hoạch tuyến tính	25	
5,6,7	2.1 Phương pháp lập mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính	10	- Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1], [3] chương 2 - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
	2.2 Phương pháp giải mô hình bài toán dạng quy hoạch tuyến tính		

8,9,10	2.3 Bài toán vận tải	9	
11,12	2.4 Phương pháp sơ đồ mạng lưới	6	
	Chương 3. Mô hình cân đối liên ngành	10	
13	3.1 Mô hình	3	- Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1], [3] chương 3 - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
14	3.2 Bảng cân đối liên ngành trong công tác lập kế hoạch	3	
15	3.3 Bảng cân đối liên ngành trong công tác xác định giá sản phẩm và chỉ số giá cả.	3	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Phương pháp nghiên cứu kinh tế
(Research Methodology in Economics)

- **Mã số học phần :** KT109
- **Số tín chỉ học phần : 2** tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 20 tiết lý thuyết và seminar, 10 thực hành theo nhóm

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Kinh tế Nông Nghiệp và Kinh tế Tài Nguyên Môi Trường
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê kinh tế (KT108)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Xác định quy trình thực hiện một nghiên cứu khoa học.

4.1.2. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế.

4.1.3. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp.

4.1.4. Lựa chọn phương pháp thu thập số liệu,

4.1.5. Thiết kế bảng câu hỏi và tổ chức thu thập số liệu,

4.1.6. Thực hiện viết đề cương nghiên cứu cho vấn đề nghiên cứu đã chọn,

4.1.7. Biết cách trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Vận dụng lý thuyết để xác định vấn đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, tổng quan và lược khảo tài liệu.

4.2.2. Lựa chọn và đề xuất phương pháp nghiên cứu cho vấn đề nghiên cứu đã chọn

4.2.3. Rèn luyện kỹ năng viết, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng báo cáo trước đám đông, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc.

4.3. Thái độ

Có thái độ đạo đức đúng đắn khi thực hiện nghiên cứu khoa học và tuân thủ các yêu cầu về đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Phương pháp nghiên cứu kinh tế là học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung học phần gồm: (1) tổng quan về nghiên cứu khoa học, (2) vấn đề nghiên cứu, (3) phương pháp nghiên cứu định tính,

(4) phương pháp nghiên cứu định lượng, (5) phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, (6) đề cương nghiên cứu, (7) chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng, 8) đo lường và thu thập dữ liệu định lượng, và (9) trình bày kết quả nghiên cứu.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về nghiên cứu khoa học**	2	4.1; 4.2; 4.3
1.1.	Nghiên cứu khoa học		
1.2.	*Các trường phái nghiên cứu khoa học*		
1.3.	Lý thuyết khoa học và tiêu chuẩn đánh giá		
1.4.	Nghiên cứu, xây dựng và kiểm định lý thuyết khoa học		
1.5	Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu khoa học		
Chương 2.	**Vấn đề nghiên cứu**	4	4.1; 4.2; 4.3
2.1.	Vấn đề nghiên cứu		
2.2.	Ý tưởng, vấn đề, mục tiêu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu		
2.3.	Xác định vấn đề nghiên cứu		
2.4.	Tổng kết lý thuyết – lược khảo tài liệu		
2.5.	Cách trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo		
Chương 3	**Phương pháp nghiên cứu định tính**	1	4.1; 4.2; 4.3
3.1	Nghiên cứu định tính xây dựng lý thuyết khoa học		
3.2	Công cụ thu thập dữ liệu định tính		
3.3	Phân tích dữ liệu định tính		
Chương 4	**Phương pháp nghiên cứu định lượng**	1	4.1; 4.2; 4.3
4.1	Nghiên cứu định lượng trong kiểm định lý thuyết khoa học		
4.2	Phương pháp khảo sát (survey)		
4.3	Phương pháp thử nghiệm (experimentation)		
Chương 5	**Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp**	1	4.1; 4.2; 4.3
5.1	Thiết kế hỗn hợp đa phương pháp		
5.2	Thiết kế hỗn hợp gắn kết		
5.3	Thiết kế hỗ trợ giải thích		
5.4	Thiết kế hỗ trợ khám phá		
Chương 6	**Đề cương nghiên cứu**	4	4.1; 4.2; 4.3
6.1	Thế nào là đề cương nghiên cứu		
6.2	Vì sao phải viết đề cương nghiên cứu		
6.3	Nội dung cơ bản của đề cương nghiên cứu		
Chương 7	**Chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng**	2	4.1; 4.2; 4.3
7.1	Các khái niệm cơ bản trong chọn mẫu		
7.2	Lý do chọn mẫu		

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
7.3	Sai số trong chọn mẫu		
7.4	Qui trình chọn mẫu		
7.5	Xác định cỡ mẫu		
7.6	Các phương pháp chọn mẫu xác suất và phi xác suất		
Chương 8	**Đo lường và thu thập dữ liệu định lượng**	2	4.1; 4.2; 4.3
8.1	Đo lường và cấp độ thang đo trong nghiên cứu		
8.2	Công cụ thu thập dữ liệu (Bảng câu hỏi)		
8.3	Hiệu chỉnh dữ liệu		
8.4	Chuẩn bị dữ liệu		
Chương 9	**Trình bày kết quả nghiên cứu**	2	4.1; 4.2; 4.3
9.1	Đề cương		
9.2	Kết quả nghiên cứu		
9.3	Viết báo		

6.2. Thực hành

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
	Chọn chủ đề nghiên cứu và phát triển thành đề cương nghiên cứu		4.1; 4.2; 4.3
1	Xác định vấn đề nghiên cứu	2	
2	Thực hiện lược khảo tài liệu, tổng quan tài liệu, trích dẫn và liệt kê tài liệu tham khảo	2	
3	Xác định mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu	1	
4	Mô tả phương pháp nghiên cứu	2	
5	Kế hoạch thời gian và tài chính	1	
6	Trình bày đề cương nghiên cứu	2	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phần thuyết giảng: 20 tiết. Giáo viên chỉ giảng những điểm chính của bài học (bằng powerpoint) và giải đáp thắc mắc nếu có của sinh viên. Sinh viên phải đọc trước giáo trình trong Tài liệu học tập [10]. Giáo viên khuyến khích sinh viên đặt câu hỏi về những vấn đề phát sinh khi thực hiện viết đề cương nghiên cứu mà sinh viên đã chọn.
- Phần bài tập: 10 tiết. Sinh viên được chia thành nhóm (4-5 sinh viên/nhóm) để phát triển một đề cương nghiên cứu. Phần bài tập giúp sinh viên hiểu sâu hơn và thực hành nội dung bài giảng lý thuyết.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số giờ học lý thuyết;

- Tự đọc và phân tích tài liệu tham khảo bắt buộc và tham khảo
- Nghe giảng trên lớp và tham gia thảo luận bài giảng
- Tham gia nhóm và thực hành nhóm theo các chủ đề tự chọn.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học, tham gia đầy đủ, thu thập số liệu thông tin đóng góp vào bài nghiên cứu nhóm;
- Báo cáo kết quả thực hành nhóm
- Các nhóm chủ động tổ chức quản lý nhóm, phân công nhiệm vụ công bằng và rõ ràng;
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo/thuyết minh/... -	30%	4.1; 4.2; 4.3
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết/trắc nghiệm (60 phút) - Bắt buộc dự thi	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Đình Thọ. 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Thiết kế và thực hiện. Chương 1 - 7. NXB Lao động – Xã hội. Trang 1-281	
[2] Võ Thị Thanh Lộc. 2010. Giáo trình Phương Pháp Nghiên Cứu Khoa Học và Viết Đề Cương Nghiên Cứu (ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội). NXB Đại học Cần Thơ. 96 trang.	
[3] Nguyễn Thị Cành. 2004. Phương pháp và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học kinh tế. NXB Đại học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh. 240 trang.	

[4] Subong, P.E and Beldia, Mc.D. 2005. Statistics for Research. Applications in Research, Thesis and Dissertation Writing, and Statistical Management Using SPSS Software. Rex Book Store, Manila, Philippines. 209 pages

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung		Lý thuyết	Thực hành	Nhiệm vụ của sinh viên
1	Sinh hoạt và giới thiệu tóm tắt nội dung môn học		1		Ghi chú lại để thực hiện và chuẩn bị các tài liệu theo yêu cầu
	Chương 1.	**Tổng quan về nghiên cứu khoa học**	2		Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 1
	Chương 2.	**Vấn đề nghiên cứu**	2	2	Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 2 Chọn chủ đề nghiên cứu để từng bước xác định vấn đề nghiên cứu
	Chương 3.	**Phương pháp nghiên cứu định tính**	1		Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 3
	Chương 4.	**Phương pháp nghiên cứu định lượng**	1		Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 4
	Chương 5.	**Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp**	1		Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 5 Thực hiện bài kiểm tra kết quả tự đọc của chương 3, 4 và 5.
	Chương 6.	**Đề cương nghiên cứu**	4	2	Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 6 Thực hiện viết các nội dung của đề cương theo hướng dẫn của cán bộ giảng dạy
	Chương 7.	**Chọn mẫu trong nghiên cứu định lượng**	2	2	Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 7 Thực hiện viết các nội dung của đề cương theo hướng dẫn của cán bộ giảng dạy
	Chương 8.	**Đo lường và thu thập dữ liệu định lượng**	2	2	Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 8 Thực hiện viết các nội dung của đề cương theo hướng dẫn của cán bộ giảng dạy
	Chương 9.	**Trình bày kết quả nghiên cứu**	2	2	Đọc trước tài liệu học tập [10] phù hợp với chương 9 Thực hiện báo cáo đề cương của nhóm trước đám đông
		Tổng cộng	20	10	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập – Tự do – HạnhPhúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần:Toán Kinh tế (Mathematics for Economists)

- **Mã số học phần:** TN490
- **Số tín chỉ** **: 2 TC**(20tiết lý thuyết, 10tiếtbàitậpvà 60 tiếttựhọc)

2. Đơn vị phụ tráchhọc phần:

- **Bộ môn** **:** Toán
- **Khoa** **:** Khoa KHTN

3. Học phần tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân, phương trình sai phân và lý thuyết chuỗi.

Đồng thời chỉ rõ các khả năng và lĩnh vực ứng dụng của nội dung học phần, soi sáng các vấn đề có liên quan trong lĩnh vực phương trình vi phân, phương trình sai phân và lý thuyết chuỗi,... tạo điều kiện cho sinh viên học tốt các học phần có liên quan.

5. Mục tiêu của học phần: Cung cấp cho sinh viên phương pháp tư duy toán học, thấy được mối liên hệ chặt chẽ giữa lĩnh vực toán học với lĩnh vực kinh tế.

5.1. Kiến thức:Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

5.1.1. Sử dụng kiến thức về phương trình vi phân.

5.1.2. Sử dụng kiến thức về phương trình sai phân.

5.1.3. Sử dụng kiến thức về lý thuyết chuỗi.

5.1.4. Áp dụng kiến thức toán vào các vấn đề kinh tế.

5.2. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

5.2.1. Rèn luyện kỹ năng tư duy độc lập trong toán học.

5.2.2. Rèn luyện phương pháp tư duy toán học trong lĩnh vực kinh tế và một vài lĩnh vực có liên quan: Rèn luyện kỹ năng giải quyết và mô hình hóa các bài toán thực tế bằng công cụ toán học.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có ý thứcnghiêmtúc, đúngđắnvàkhoahọcvềbảnchấtcủacácvấnđềtoánhọc.

5.3.2. Có khả năng phân tích mối liên hệ giữa lĩnh vực toán học và lĩnh vực kinh tế. Đưa ra những nhận định có tính khoa học về kết quả của các mô hình toán kinh tế.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Phương trình vi phân**	**9**
1.1.	Một số khái niệm	
1.2.	Phương trình vi phân cấp 1	
1.3.	Phương trình vi phân cấp 2	
1.4.	Ứng dụng	
1.5.	Bài tập	
Chương 2.	**Phương trình sai phân**	**9**
2.1.	Các khái niệm cơ bản	
2.2.	Phương trình sai phân cấp 1	
2.3.	Phương trình sai phân cấp 2	
2.4.	Ứng dụng	
2.5.	Bài tập	
Chương 3.	**Lý thuyết chuỗi**	**12**
3.1.	Chuỗi số	
	Các khái niệm cơ bản	
	Chuỗi số dương	
	Chuỗi có dấu bất kỳ	
3.2.	Chuỗi hàm số	
	Các khái niệm cơ bản	
	Hội tụ đều và hội tụ tuyết đối	
	Các tính chất của tổng của chuỗi hàm	
3.3.	Ứng dụng	
3.4.	Bài tập	

7. Phương pháp giảng dạy:

Chủ yếu sử dụng phương pháp trực quan, gợi mở, kết hợp với phương pháp chương trình hóa.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ hướng dẫn làm bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánhgiá:

TT	Điểmthànhphần	Quyđịnh	Trọngsố
1	Điểmkiểmtragiữakỳ	- Thi viết/trắc nghiệm (60 phút)	30%
2	Điểmthikếtthúchọcphần	- Thi viết/trắc nghiệm (90 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết và 100% giờ bài tập. - Bắt buộc dự thi	70%

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Lê Đình Thúy, Nguyễn Đình Lan. Giáo trình toán cao cấp cho các nhà kinh tế. NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2012.	
[2]NguyễnQuảng. Mộtsốphươngpháptoánhọchiệnđạitrongquảnlýkinhtế. NXB Bưuđiện. 2008.	
[3] Nguyễn Ngọc Định, Bùi Hữu Phước, Nguyễn Thị Liên Hoa. Toán tài chính. NXB TP.HCM. 1996. 658.152/ Đ312.	KT.014150, KT.014151, KT.014152, KT.014153, KT.014154
[5] Alpha C.Chiang. Fundamental Methods of Mathematical Economics. McGraw-Hill Kogakusha, Ltd. 2005. 330.0151/ C532	MOL.062323, MON.041050

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
	Chương 1. Phương trình vi phân	9	
1	1.1 Một số khái niệm		- Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1], [2] chương 1 - Làm ví dụ của chương 1 tài liệu [1]
2	1.2 Phương trình vi phân cấp 1		

3	1.3 Phương trình vi phân cấp 2		
	1.4 Ứng dụng		
4	**Chương 2. Phương trình sai phân**	9	- Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1], [3] chương 2 - Làm ví dụ của chương 2 tài liệu [1]
	2.1 Các khái niệm cơ bản		
5	2.2 Phương trình sai phân cấp 1		
6	2.3 Phương trình sai phân cấp 2		
	2.4 Ứng dụng		
	Chương 3. Lý thuyết chuỗi	12	
7	3.1 Chuỗi số		- Nghiên cứu trước: + Đọc tài liệu [1], [3] chương 3 - Làm ví dụ của chương 3 tài liệu [1]
8	3.2 Các khái niệm cơ bản		
9,10	3.3 Chuỗi số dương		

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Luận văn tốt nghiệp - TK *(Thesis)*

- **Mã số học phần :** TN475
- **Số tín chỉ học phần :** 10 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 300 thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa KHTN

3. Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 105 tín chỉ

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh viên được hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý kinh tế, sở ban ngành hay thực tập tự do với sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. Trong quá trình thực tập, sinh viên tìm hiểu đối tượng nghiên cứu và hoàn thành bào cáo dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

5. Mục tiêu của học phần:

Sinh viên được giới thiệu thực tập tại các doanh nghiệp, ngân hàng, các Sở, Ban, Ngành có liên quan hay thực tập tự do dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn để tích lũy kiến thức thực tế, làm quen với thực tiễn kinh doanh. Học phần nhằm giúp cho sinh viên ứng dụng các kiến thức đã học trong chương trình đào tạo vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và giải quyết các vấn đề khó khăn trong thực tiễn.

5.1. Kiến thức:

5.1.1. Thực hiện các nghiên cứu trong kinh doanh, quản lý kinh tế và kinh tế ứng dụng.

5.1.2. Phân tích số liệu kinh tế.

5.1.3. Nhận biết cách thực tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các ngành kinh tế.

5.1.4. Đề xuất các giải pháp đối với các khó khăn, thách thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2. Kỹ năng:

5.2.1. Lập luận vấn đề có hệ thống, sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên giải quyết.

5.2.2. Tổ chức giao tiếp, giao tiếp bằng văn bản, truyền thông.

5.2.3. Có kế hoạch phân bổ công việc hợp lý, quản lý hiệu quả thời gian.

5.3. Thái độ:

5.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, tự tin, có trách nhiệm, ý thức kỷ

luật và tuân thủ các quy định.

5.3.2. Rèn luyện tính tự học, tự nghiện cứu, có khả năng tự học, học suất đời và có khả năng làm việc độc lập.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Phần 1.	**Tìm hiểu đối tượng nghiên cứu**	
1.1.	Tóm tắt về đối tượng nghiên cứu	
1.2.	Xác định vấn đề cần nghiên cứu về đối tượng nghiên cứu	
1.3.	Thực tập tại cơ quan , đơn vị	
1.4.	Thu thập số liệu phục vụ cho nghiên cứu	
Phần 2.	**Lược khảo tài liệu nghiên cứu**	
2.1.	Tìm hiểu khái quát các tài liệu đã nghiên cứu liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
2.2.	Tìm hiểu các tài liệu nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu tương đồng	
2.3.	Tham khảo ý kiến của các tác nhân liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
Phần 3.	**Viết luận văn tốt nghiệp**	
3.1.	Trình bày những vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
3.2.	Xử lý số liệu thu thập	
3.3.	Phân tích và đưa ra các nhận xét	
3.4.	Đề xuất các giải pháp, kiến nghị dựa trên kết quả phân tích	
3.5.	Rát ra các bài học và kinh nghiệm từ công việc nghiên cứu.	

7. Phương pháp giảng dạy:

Mỗi sinh viên được Khoa phân công một giảng viên hướng dẫn. Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi sinh viên trong quá trình thực tập, phê duyệt đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết, bản nháp lần 1, lần 2,... và bản chính. Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên về kiến thức chuyên ngành và học thuật nói chung.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

- Nội dung luận văn : %
- Hình thức trình bày : %
- Báo cáo luận văn : %

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola (2005), Phương pháp	

nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp, NXB Nông nghiệp	
2. Nguyễn Thị Cành (2004), Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế, NXB Đại học Quốc gia	
3. Các tài liệu liên quan đến các chủ đề nghiên cứu	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Tiểu luận tốt nghiệp - TK *(Undergraduate essay)*

- **Mã số học phần :** TN476
- **Số tín chỉ học phần :** 4 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 120 thực hành

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa KHTN

3. Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tối thiểu 105 tín chỉ

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Sinh viên được hướng dẫn thực tập tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý kinh tế, sở ban ngành hay thực tập tự do với sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. Trong quá trình thực tập, sinh viên tìm hiểu đối tượng nghiên cứu và hoàn thành báo cáo dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

5. Mục tiêu của học phần:

Sinh viên được giới thiệu thực tập tại các doanh nghiệp, ngân hàng, các Sở, Ban, Ngành có liên quan hay thực tập tự do dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn để tích lũy kiến thức thực tế, làm quen với thực tiễn kinh doanh. Học phần nhằm giúp cho sinh viên ứng dụng các kiến thức đã học trong chương trình đào tạo vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và giải quyết các vấn đề khó khăn trong thực tiễn.

6.1. Kiến thức:

6.1.1. Thực hiện các nghiên cứu trong kinh doanh, quản lý kinh tế và kinh tế ứng dụng.

6.1.2. Phân tích số liệu kinh tế.

6.1.3. Nhận biết cách thực hiện tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các ngành kinh tế.

6.1.4. Đề xuất các giải pháp đối với các khó khăn, thách thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

6.2. Kỹ năng:

6.2.1. Lập luận vấn đề có hệ thống, sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên giải quyết.

6.2.2. Tổ chức giao tiếp, giao tiếp bằng văn bản, truyền thông.

6.2.3. Có kế hoạch phân bổ công việc hợp lý, quản lý hiệu quả thời gian.

6.3. Thái độ:

6.3.1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, tự tin, có trách nhiệm, ý thức kỷ luật và tuân thủ các quy định.

6.3.2. Rèn luyện tính tự học, tự nghiện cứu, có khả năng tự học, học suất đời và có khả năng làm việc độc lập.

7. Đề cương học phần:

	Nội dung	**Số tiết**
Phần 1.	**Tìm hiểu đối tượng nghiên cứu**	
1.1.	Tóm tắt về đối tượng nghiên cứu	
1.2.	Xác định vấn đề cần nghiên cứu về đối tượng nghiên cứu	
1.3.	Thực tập tại cơ quan , đơn vị	

1.4.	Thu thập số liệu phục vụ cho nghiên cứu	
Phần 2.	**Lược khảo tài liệu nghiên cứu**	
2.1.	Tìm hiểu khái quát các tài liệu đã nghiên cứu liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
2.2.	Tìm hiểu các tài liệu nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu tương đồng	
2.3.	Tham khảo ý kiến của các tác nhân liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
Phần 3.	**Viết tiểu luận tốt nghiệp**	
3.1.	Trình bày những vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu	
3.2.	Xử lý số liệu thu thập	
3.3.	Phân tích và đưa ra các nhận xét	
3.4.	Đề xuất các giải pháp, kiến nghị dựa trên kết quả phân tích	
3.5.	Rút ra các bài học và kinh nghiệm từ công việc nghiên cứu.	

7. Phương pháp giảng dạy:

Mỗi sinh viên được Khoa phân công một giảng viên hướng dẫn. Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi sinh viên trong quá trình thực tập, phê duyệt đề cương sơ bộ, đề cương chi tiết, bản nháp lần 1, lần 2,... và bản chính. Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên về kiến thức chuyên ngành và học thuật nói chung.

8. Đánh giá:

- Nội dung tiểu luận : 90 %
- Hình thức trình bày : 10 %

9. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola (2005), Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp, NXB Nông nghiệp	
2. Nguyễn Thị Cành (2004), Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế, NXB Đại học Quốc gia	
3. Các tài liệu liên quan đến các chủ đề nghiên cứu	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Đề tài phân tích số liệu (Data analysis project)

- Mã số học phần: TN491

- Số tín chỉ : 3 TC (32 tiết lý thuyết, 28 tiết bài tập)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- Bộ môn : Toán

- Khoa/Viện : Khoa học Tự nhiên

3. Học phần tiên quyết: Xử lý số liệu thống kê (TN365)

4. Mục tiêu của học phần:

4.1 Kiến thức:

4.1.1 Phương pháp tổ chức một đề tài phân tích số liệu.

4.1.2 Các phân tích số liệu thống kê.

4.1.3 Các nhận xét đánh giá từ kết quả phân tích.

4.1.4 Một số ứng dụng trong kinh tế, xã hội và y học.

4.2 Kỹ năng:

4.2.1 Khả năng chuyển mục đích nghiên cứu và yêu cầu thực tế bằng các phân tích số liệu thống kê cụ thể.

4.2.2 Có khả năng nhận xét được từ kết quả phân tích, liên hệ thực tế từ kết quả xử lý số liệu.

4.2.3 Kỹ năng sử dụng phần mềm thống kê.

4.2.4 Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện công việc theo đúng thời gian đặt ra. Có khả năng tự chủ, tinh thần trách nhiệm trong công việc. Phát huy tính độc lập, sáng tạo và tự nghiên cứu để tạo ra một sản phẩm khoa học.

4.2.5 Sinh viên có thể phát huy vai trò làm việc theo nhóm, phát triển các khả năng mềm trong việc bàn bạc giữa các thành viên: khả năng đàm phán, thuyết trình, lắng nghe và tổng hợp và đánh giá thông tin từ các thành viên khác trong nhóm.

4.3 Thái độ:

4.3.1 Nghiêm túc trong học tập tại lớp, tích cực trong học tập ở nhà, trong tìm kiếm tài liệu, số liệu để học tốt môn học.

4.3.2 Tích cực trong suy nghĩ để giải quyết vấn đề, đặc biệt là vận dụng kiến thức toán học vào thực tế.

4.3.3 Có ý thức, trách nhiệm đối với công việc đã được phân công, có tinh thần vì tập thể, có tính trung thực trong công việc, có niềm đam mê nghiên cứu khoa học.

5 Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giới thiệu các phương pháp tổ chức và thực hành một đề tài phân tích số liệu. Những kiến thức thống kê và phần mềm của các học phần đã học sẽ được vận dụng trong những bộ số liệu lớn của thực tế. Sinh viên cũng được trang bị các kỹ năng và phương

pháp trình bày kết quả phân tích số liệu.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Chuẩn bị đề tài phân tích số liệu**	**12**	4.1.1.;4.2.1;4.2.2
1.1. 1.2.	Mục đích và đối tượng nghiên cứu Tổng quan các vấn đề cần nghiên cứu	2 2	4.1.1.;4.2.1;4.2.2
1.3.	Các phương pháp phân tích số liệu	2	4.1.1.;4.2.1;4.2.2
1.4.	Vấn đề số liệu thực hiện	2	4.1.1.;4.2.1;4.2.2
1.5. 1.6.	Các bước phân tích bộ số liệu Phần mềm sử dụng	2 2	4.1.1.;4.2.1;4.2.2
Chương 2.	**Báo cáo đề tài phân tích số liệu**	**10**	
2.1.	Trình bày cơ cấu mẫu	2	4.1.2.;4.2.1;4.2.2
2.2.	Trình bày biểu bảng và hình vẽ	2	4.1.2.;4.2.1;4.2.2
2.3.	Trình bày kết quả phân tích số liệu	2	4.1.2.;4.2.1;4.2.2
2.4.	Vấn đề nhận xét và đánh giá	2	4.1.2.;4.2.1;4.2.2
2.5.	Vấn đề kiểm tra kết quả thực hiên	2	4.1.2.;4.2.1;4.2.2
Chương 3.	**Thực hành phân tích một bộ số liệu**	**10**	
3.1	Giới thiệu bộ số liệu và mục đích thực hiện	2	4.1.3.;4.2.3;4.2.4
3.2	Thảo luận các phương pháp phân tích số liệu	4	4.1.3.;4.2.3;4.2.4
3.3	Thảo luận các kết quả xử lý	4	4.1.3.;4.2.3;4.2.4
Chương 4.	**Bài tập nhóm**	**28**	
4.1	Chia nhóm sinh viên, mỗi nhóm xử lý 1 bộ số liệu		4.1.4.;4.2.3;4.2.4
4.2 4.3	Viết báo cáo kết quả Trình bày báo cáo		4.1.4.;4.2.3;4.2.4
			4.1.4.;4.2.3;4.2.4

7. Phương pháp giảng dạy:

- Thuyết trình kết hợp với nêu vấn đề, giúp sinh viên hiểu rõ kiến thức trình bày.
- Chia nhóm để đọc tài liệu, thực hiện bài tập lớn được phân công.
- Kết hợp giữa lý thuyết và thực hành.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.3
2	Giữa kỳ	Tham dự kiểm tra 45 phút	30%	4.1
	Bài tập lớn theo nhóm	Nộp bản in và trình bày báo cáo	60%	4.1;4.2;4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Phân tích số liệu nhiều chiều / Tô Cẩm Tú, Nguyễn Huy Hoàng.- Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2003.- 246 tr., 24 cm.- 519.535/ T500	MOL.012361 MON.104502
[2] Giáo trình xử lý số liệu thống kê/Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc-Cần Thơ. Đại học Cần Thơ, 2016-204 tr; 24cm 519.7/T103	MOL041581 MOL041582
[3] Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học trên máy vi tính / Đào Hữu Hồ, Nguyễn Thị Hồng Minh. - Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004. - 519.50285/ H450	MOL.003439, MOL.012445

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-4	**Chương 1: Chuẩn bị đề tài phân tích số liệu**	12		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 + Tài liệu [2], [3]: Chương 1,2
5-7	**Chương 2: Báo cáo đề tài phân tích số liệu**	10		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2
8-10	**Chương 3. Thực hành phân tích một bộ số liệu**	10		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 3
11-15	**Chương 4. Bài tập nhóm**	28		Làm theo hướng dẫn của giảng viên

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thuật toán tối ưu (Algorithm of Optimization)

- **Mã số học phần :** TN354
- **Số tín chỉ học phần : 2** tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết. (một số tiết lý thuyết kết hợp thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Khoa học Tự nhiên

3. Điều kiện tiên quyết: TN190

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

5.8.1. Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về thuật toán tổng quát: khái niệm, sự hội tụ, tốc độ hội tụ, biểu diễn dãy số.

5.8.2. Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về các thuật toán giải các bài toán tối ưu một biến, bài toán tối ưu nhiều biến, bài toán tối ưu có ràng buộc đẳng thức và bất đẳng thức.

5.8.3. Cung cấp cho sinh viên cách sử dụng ngôn ngữ lập trình Matlab để lập trình và chạy thử các thuật toán để giải các bài toán tối ưu.

5.9. Kỹ năng:

5.9.1. Hiểu ý nghĩa các khái niệm và tính chất của thuật toán tổng quát: khái niệm, sự hội tụ, tốc độ hội tụ, biểu diễn dãy số.

5.9.2. Phân tích và tổng hợp các hình thành nên ý tưởng của các thật toán giải các bài toán toán ưu.

5.9.3. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ lập trình của phần mềm Matlab để lập trình và chạy thử các bài toán tối ưu.

5.10.Thái độ: Người học có thái độ nghiêm túc trong học tập và mong muốn tìm hiểu các kiến thức liên quan về môn học ở các nước trên thế giới qua internet

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Trang bị cho bị cho sinh viên những kiến thức căn bản cập nhật những kiến thức mới về thuật toán tổng quát: khái niệm, sự hội tụ, tốc độ hội tụ, biểu diễn dãy số. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về các thuật toán giải các bài toán tối ưu một biến, bài toán tối ưu nhiều

biến, bài toán tối ưu có ràng buộc đẳng thức và bất đẳng thức. Đồng thời, hướng dẫn cho sinh viên cách sử dụng ngôn ngữ lập trình Matlab để lập trình và chạy thử các thuật toán để giải các bài toán tối ưu.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	***Thuật toán & Ngôn ngữ lập trình bằng Matlab***		
1.1.	Thuật toán	3	4.1.1; 4.2.1, ;4.3
1.2.	Ngôn ngữ lập trình Matlab	3	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2, 4.2.3;4.3
1.3	Bài tập	3	4.2.3; 4.3
Chương 2.	***Các thuật toán tối ưu***		
2.1.	Các thuật toán giải bài toán tối ưu một biến	5	4.1.2,4.1.3; 4.2.1,4.2.2, 4.2.3;4.3
2.2.	Các thuật toán giải bài toán tối ưu nhiều biến	5	4.1.2,4.1.3; 4.2.1,4.2.2, 4.2.3;4.3
2.3.	Các thuật toán giải bài toán tối ưu cá ràng buộc đẳng thức và bát đẳng thức	5	4.1.2,4.1.3; 4.2.1,4.2.2, 4.2.3;4.3
2.4.	Bài tập	6	4.2.3;4.3

6.2. Thực hành

Phần thực hành kết hợp chung với phần lý thuyết sau các phần Chương 1: 1.2, 1.3 và Chương 2.

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các khái niệm và ý nghĩa vận dụng. Hướng dẫn cách tìm tại liệu liên quan trên internet.
- Hướng dẫn các dùng ngôn ngữ lập trình các thuật toán và chạy thử.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học. Tìm kiếm một số tài liệu liên quan đến môn học trên internet.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết		
2	Điểm bài tập (khuyến khích giải bài tập ở nhà hoặc tại lớp, có thể công thêm vào điểm giữa kiểm tra giữ kỳ)	Số bài tập đã làm tại lớp hoặc về nhà		4.2.1; 4.2.4; 4.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết: trắc nghiệm (30 phút)	30%	4.1.1 ,4.1.2; 4.2.2
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi thực hành (90 phút) - Tham dự đủ 70% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1; 4.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Thuật toán tối ưu, Lê Thanh Tùng, 2009.	
[2] Applied numerical methods with matlab for engineers and scientists / Steven C. Chapra. - Boston, MA. : McGraw-Hill Higher Education, 2008, 518.0285/ C467	DIG.002379
[3] Nonlinear programming : Theory and algorithms / Mokhtar S. Bazaraa, C. M. Shetty. - New York : Wiley, 1979, 519.76/ B362	DIG.000907

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-6	**Chương 1: Thuật toán & Ngôn ngữ lập trình bằng Matlab**	5	4	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 1 + Tài liệu [2], [3]: tìm hiểu cách

	1.1. Thuật toán 1.2. Ngôn ngữ lập trình bằng Matlab 1.3. Bài tập			chương 1 về các khái niệm và các ví dụ về thuật toán + Phần mềm Matlab -Giải bài tập 1-7 trong [1] ở phần bài tập tại lớp và về nhà
7-15	**Chương 2: Các thuật toán tối ưu** 2.1. Các thuật toán giải bài toán tối ưu một biến 2.2. Các thuật toán giải bài toán tối ưu nhiều biến 2.3. Các thuật toán giải bài toán tối ưu có ràng buộc đẳng thức và bất đẳng thức 2.4. Bài tập	8	13	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 -Tài liệu [2], [3]: tìm hiểu cách chương 2,3 về các khái niệm và cách hình thành các thuật toán giải bài toán tối ưu -Làm bài tập số 1-6 của Chương 2, tài liệu [1] -Tìm hiểu các thuật toán khác để giải bài toán tối ưu trên internet.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Lý thuyết quy hoạch phi tuyến (Theory of Nonlinear Programming)

- **Mã số học phần :** TN352
- **Số tín chỉ học phần : 2** tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết (Một số tiết lý thuyết kết hợp thực hành)

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa Khoa học Tự nhiên

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản và cập nhật những kiến thức mới về bài toán quy hoạch phi tuyến: mô hình, các định lý tách suy rộng, bổ đề Farkas, các định lý về điều kiện tối ưu. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về một số thuật toán giải quy hoạch phi tuyến. Đồng thời cho sinh viên cách sử dụng các phần mềm để giải bài toán quy hoạch phi tuyến.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức:

5.1.1 Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về bài toán quy hoạch phi tuyến, bài toán đối ngẫu, các khái niệm lồi tổng quát, các điều kiện tối ưu cần và đủ của các dạng bài toán quy hoạch phi tuyến.

7.1.2. Giới thiệu cho sinh viên một số thuật toán đơn giản giải bài toán quy hoạch tuyến tính. Đồng thời, cung cấp cho cách sử dụng các phần mềm để giải bài toán quy hoạch phi tuyến.

7.2. Kỹ năng:

7.2.1. Hiểu ý nghĩa các khái niệm và tính chất của bài toán quy hoạch phi tuyến, ứng dụng của các dạng khác nhau của bài toán quy hoạch phi tuyến trong các mô hình thực tế.

7.2.2. Phân tích và tổng hợp các bài toán trong thực tế thành các dạng bài toán quy hoạch phi tuyến và cách dùng các điều kiện tối ưu và một số tính chất để giải một số bài toán quy hoạch phi tuyến đơn giản.

7.2.3. Giới thiệu một vài thuật toán đơn giản để giải bài toán quy hoạch phi tuyến. Kỹ năng sử dụng phần mềm Mathematica để kiểm tra kết quả bài toán quy hoạch phi tuyến.

7.3. Thái độ:

Người học có thái độ nghiêm túc trong học tập và mong muốn tìm hiểu các kiến thức liên quan về môn học ở các nước trên thế giới qua internet

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Trang bị Trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về bài toán quy hoạch phi tuyến, bài toán đối ngẫu, các khái niệm lồi tổng quát, các điều kiện tối ưu cần và đủ của các dạng bài toán quy hoạch phi tuyến. Giới thiệu cho sinh viên một số thuật toán đơn giản giải bài toán quy hoạch tuyến tính. Đồng thời, cung cấp cho cách sử dụng các phần mềm để giải bài toán quy hoạch phi tuyến.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

6.1. Lý thuyết

	Nội dung	**Số tiết**	**Mục tiêu**
Chương 1.	***Bài toán quy hoạch phi tuyến***		
1.1.	Bài toán quy hoạch phi tuyến	2	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
1.2.	Tập lồi và hàm lồi	2	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
1.3.	Bổ đề Farkas và một số định lý liên quan	2	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
1.4	Bài tập	4	4.1.1; 4.2.2
Chương 2.	***Các điều kiện tối ưu***		
2.1.	Các điều kiện tối ưu cho hàm khả vi	2	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
2.2.	Các điều kiện tối ưu cho hàm không khả vi	3	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
2.3.	Các điều kiện tối ưu cho hàm lồi suy rộng	3	4.1.1; 4.2.1, 4.2.2;4.3
2.4.	Bài tập	6	4.1.1;4.2.2
Chương 3.	***Một số thuật toán giải bài toán quy hoạch phi tuyến***		
3.1.	Giới thiệu một số thuật toán giải bài toán quy hoạch phi tuyến	3	4.1.2; 4.2.2, 4.2.3;4.3
3.2.	Dùng Mathematica giải một số bài toán quy hoạch phi tuyến	3	4.1.2; 4.2.2, 4.2.3;4.3

6.2. Thực hành

7. Phương pháp giảng dạy:

- Trình bày các khái niệm và ý nghĩa vận dụng. Hướng dẫn cách tìm tại liệu liên quan trên internet.
- Hướng dẫn các dạng bài tập lý thuyết và ứng dụng

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học. Tìm kiếm một số tài liệu liên quan đến môn học trên internet.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết		
2	Điểm bài tập (khuyến khích giải bài tập ở nhà hoặc tại lớp, có thể công thêm vào điểm giữa kiểm tra giữ kỳ)	Số bài tập đã làm tại lớp hoặc về nhà		4.2.1; 4.2.4; 4.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Thi viết (30 phút)	30%	4.1.1 ,4.1.2; 4.2.2
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (90 phút) - Tham dự đủ 70% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	70%	4.1; 4.2

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Bài giảng Lý thuyết quy hoạch phi tuyến, Lê Thanh Tùng, 2009.	
[2] Introduction to optimization / Pablo Pedregal. - New York : Springer, 2003, 519.3/ P372	DIG.000905
[3] Nonlinear programming : Theory and algorithms / Mokhtar S. Bazaraa, C. M. Shetty. - New York : Wiley, 1979, 519.76/ B362	DIG.000907

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Bài toán quy hoạch phi tuyến** 1.1. Bài toán quy hoạch phi tuyến 1.2. Tập lồi và hàm lồi 1.3. Bổ đề Farkas và các định lý liên quan 1.4 Bài tập	10	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1 -Giải bài tập 1-7 trong [1] ở phần bài tập tại lớp và về nhà - Tìm kiếm một số ví dụ các mô hình bài toán quy hoạch phi tuyến trên internet.
2	**Chương 2: Các điều kiện tối ưu** 2.1. Các điều kiện tối ưu cho hàm khả vi 2.2. Các điều kiện tối ưu cho hàm không khả vi 2.3. Các điều kiện tối ưu cho ham lồi tổng quát 2.4. Bài tập	14	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2 -Tài liệu [2], [3]: tìm hiểu cách chương 2,3 về các khái niệm và các ví dụ về các dang bài tập lý thuyết và ứng dụng của các điều kiện tối ưu cần và đủ. -Làm bài tập số 1-10 Chương 2, tài liệu [1]
3	**Chương 3: Một số thuật toán giải bài toán quy hoạch phi tuyến** 3.1. Giới thiệu một số thuật toán giải bài toán quy hoạch phi tuyến 3.2. Dùng Mathematica giải một số bài toán quy hoạch phi tuyến	0	6	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3 -Tìm hiểu tài liệu [2], [3] để tìm hiểu kỹ hơn các thuật toán giải các bài toán quy hoạch tuyến tính. -Tìm hiểu phầm mềm Mathematica.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thống kê doanh nghiệp (Business Statistics).

- **Mã số học phần :** TN492
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn:** Toán.
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa KHTN.

3. Điều kiện tiên quyết:

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần: Thống kê doanh nghiệp là học phần nhằm trang bị cho người học các khái niệm cơ bản về thống kê doanh nghiệp, các phương pháp điều tra thu thập thông tin về nguồn lực đầu vào cũng như tính toán các kết quả đầu ra trên cơ sở đó đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó cung cấp các phương pháp phân tích làm cơ sở dự đoán, ra quyết định quản lý của doanh nghiệp.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1 Kiến thức:

5.1.1 Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thống kê doanh nghiệp.

5.1.2 Trang bị cho sinh viên các phương pháp thu thập dữ liệu, tính toán các nguồn lực đầu vào, các chỉ tiêu phản ánh đầu ra, tính toán các chỉ tiêu hiệu quả.

5.1.3 Trang bị cho sinh viên phương pháp phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm làm cơ sở cho dự đoán trong tương lai, từ đó giúp cho việc điều hành, ra quyết định quản lý của doanh nghiệp.

5.2 Kỹ năng:

5.2.1 Kỹ năng tra cứu tài liệu và tự học ở nhà.

5.2.2 Kỹ năng làm việc nhóm, kĩ năng tổ chức thực hiện công việc.

5.2.3 Kỹ năng tự thực hành tính toán số liệu.

5.2.4 Kỹ năng phân tích, đánh giá, tổng hợp vấn đề.

5.3 Thái độ:

5.3.1 Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực, có trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công.

5.3.2 Thái độ hòa nhã, giúp đỡ và chia sẻ khi làm việc nhóm

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Những vấn đề cơ bản về thống kê doanh nghiệp**	5	5.1.; 5.2.; 5.3.
1.1.	Vai trò của thống kê doanh nghiệp đối với quá trình quản lý doanh nghiệp		
1.2.	Đối tượng và phạm vi của TKDN.		
1.3.	Cơ sở khoa học của TKDN.		
1.4.	Nhiệm vụ của TKDN		
1.5.	Hệ thống chỉ tiêu TKDN.		
1.6.	Quá trình nghiên cứu TKDN.		
1.7.	Một số khái niệm		
Chương 2.	**Thống kê lao động doanh nghiệp**	10	5.1.; 5.2.; 5.3.
2.1.	Thống kê số lượng và sự biến động lao động DN		
2.2.	Thống kê năng suất lao động DN.		
2.3.	Thống kê thu nhập của lao động trong DN.		
Chương 3.	**Thống kê tài sản cố định**	10	
3.1.	Khái niệm, phương pháp phân loại và đánh giá tài sản cố định.		5.1.; 5.2.; 5.3.
3.2.	Thống kê hao mòn tài sản cố định.		
3.3.	Thống kê biến động tài sản cố định.		
Chương 4.	**Thống kê nguyên vật liệu trong doanh nghiệp**	5	
4.1.	Khái niệm, nhiệm vụ và ý nghĩa của thống kê NVL trong doanh nghiệp.		5.1.; 5.2.; 5.3.
4.2.	Phân tích tình hình cung cấp NVL trong doanh nghiệp		
4.3.	Phân tích thống kê tình hình sử dụng NVL trong doanh nghiệp		
Chương 5.	**Thống kê giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.**	5	5.1.; 5.2.; 5.3.
5.1.	Ý nghĩa, nhiệm vụ thống kê giá thành sản phẩm		
5.2.	Phân loại chỉ tiêu đánh thành và ý nghĩa đối với công tác quản lý doanh nghiệp.		
5.3.	Phân tích thống kê biến động giá thành sản phẩm.		
5.4.	Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến giá thành sản phẩm.		
	Phân tích hiệu suất chi phí sản xuất		
Chương 6.	**Thống kê kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**	**10**	
6.1.	Một số khái niệm cơ bản trong nghiên cứu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.		
6.2.	Hệ thống chỉ số đo lường kết quả hoạt động sản		

xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

6.3. Phân tích thống kê kết quả sản xuất của doanh nghiệp.

6.4. Phân tích thống kê biến động giá trị gia tăng của doanh nghiệp.

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp giảng dạy truyền thống.
- Giảng dạy bằng các phương tiện trực quan.
- Thảo luận nhóm và trình bày báo cáo

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ hướng dẫn làm bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá:

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	5.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Hoàn thành bài tập được giao - Thuyết trình bài tập trước lớp - Được nhóm xác nhận có tham gia	25% 10% 5%	5.1.; 5.2.; 5.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	50%	5.1.; 5.2.; 5.3.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo Trình Thống Kê Doanh Nghiệp, Phạm Ngọc Kiểm, NXB Giáo Dục 2008	
[2] Giáo trình và bài tập thống kê doanh nghiệp, Nguyễn Thị Kim Thúy, Hoàng Thị Thu Hồng, Huỳnh Văn Hiếu, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM, 2006.	
[3] Thống kê doanh nghiệp, Bùi Xuân Phong, 2007	

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-2	**Chương 1. Những vấn đề**	5	0	-Nghiên cứu trước:

	cơ bản về thống ke doanh nghiệp			+Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1
3-5	**Chương 2: Thống kê hoạt động doanh nghiệp**	10	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2
6-8	**Chương 3: Thống kê tài sản cố định**	10	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3
9-10	**Chương 4: Thống kê nguyên vật liệu trong doanh nghiệp**	5		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 4
11-12	**Chương 5: Thống kê giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp**	5		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 5
13-15	**Chương 6: Thống kê kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**	10		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 6

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Thương mại điện tử (E-commerce)

- **Mã số học phần** : KT337
- **Số tín chỉ** : 2 tín chỉ
- **Phân bố số tiết** : 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn** : Kinh doanh quốc tế
- **Khoa/Viện** : Kinh tế & QTKD

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức: trang bị cho sinh viên các kiến thức về thương mại điện tử, bao gồm:

4.1.1. Kiến thức tổng quan về thương mại điện tử

4.1.2. Một số vấn đề về xây dựng, duy trì và phát triển hoạt động Thương mại điện tử

4.1.3. Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử

4.2. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

4.2.1. Khai thác thông tin trên Internet để thực hiện quá trình kinh doanh trên mạng Internet

4.2.2. Hoạch định và triển khai kế hoạch Marketing điện tử

4.2.3. Quản trị Website thương mại điện tử

4.2.4. Triển khai các hoạt động tác nghiệp trong doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử

Ngoài các kỹ năng chuyên môn trên, thông qua khóa học, sinh viên còn được trang bị các kỹ năng làm việc nhóm, tổng hợp thông tin, phân tích tình huống thực tế và kỹ năng thuyết trình.

4.3. Thái độ: trong suốt khóa học, sinh viên còn được rèn luyện các về tác phong như sau:

4.3.1. Tinh thần tập thể trong lớp học và trong làm việc nhóm.

4.3.2. Ý thức trách nhiệm trong các bài tập cá nhân và bài tập nhóm được giao.

4.3.3. Tác phong nghiêm túc trong công việc,

4.3.4. Đạo đức trong kinh doanh

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung của môn học giới thiệu cho sinh viên kiến thức tổng quan về thương mại điện tử, một số mô hình thương mại điện tử cũng như cách thức giao dịch trong

thương mại điện tử. Ngoài ra, môn học còn đề cập đến những vấn đề liên quan đến hoạt động thương mại điện tử như marketing điện tử, thanh toán điện tử và vấn đề an toàn trong giao dịch thương mại điện tử. Bên cạnh đó, những tình huống thực tế và bài tập thực hành từ thực tiễn kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử cũng được đưa vào để giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử 1.1 Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử 1.2 Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử 1.3 Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử 1.4 Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh 1.5 Thực trạng phát triển thương mại điện tử	5	4.1.1, 4.3.1
Chương 2: Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử 2.1 Môi trường pháp lý 2.2 Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ 2.3 Hạ tầng thanh toán 2.4 An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điên tử	5	4.1.2, 4.3.4
Chương 3: Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu 3.1 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B) 3.2 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dung (B2C) 3.3 Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C) 3.4 Chính phủ điện tử (G2G,G2B,G2C) 3.5 Mô hình khác	5	4.1.2, 4.2.1, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3, 4.3.4
Chương 4: Marketing điện tử (E-marketing) 4.1 Tổng quan về marketing điện tử 4.2 Các hình thức marketing điện tử 4.3 Chiến lược marketing điện tử 4.4 Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử	5	4.1.2, 4.2.2, 4.2.3, 4.2.4, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3, 4.3.4
Chương 5: Thanh toán điện tử	5	4.1.2, 4.2.4,

5.1 Các phương thức thanh toán điện tử 5.2 Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán 5.3 Cơ chế thanh toán qua mạng 5.4 Rủi ro trong thanh toán điện tử 5.5 Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam		4.3.1, 4.3.2, 4.3.3, 4.3.4
Chương 6: Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử 6.1 Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử 6.2 Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau 6.3 Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	5	4.1.3, 4.2.1, 4.2.4, 4.3.1, 4.3.2, 4.3.3, 4.3.4

7. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên sử dụng các công cụ hỗ trợ giảng dạy như máy chiếu, máy tính để giảng lý thuyết và tổ chức cho sinh viên thảo luận theo nhóm để phân tích tình huống trong quá trình giảng dạy học phần.

Sử dụng máy tính có kết nối mạng để hướng dẫn sinh viên mô phỏng các bước giao dịch trong thương mại điện tử, lập và vận hành thử kế hoạch thương mại điện tử.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ bài tập thực hành và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham gia thực hiện bài tập nhóm và thuyết trình kết quả.
- Tham dự thi kết thúc học phần.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo kết quả thực hiện - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	4.1,4.2,4.3
2	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi viết (60 phút) - Bắt buộc dự thi	70%	4.1,4.2,4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Giáo trình Thương mại điện tử căn bản / Trần Văn Hòe chủ biên. - Hà Nội : Đại học Kinh tế quốc dân, 2008 - 658.84/ H420	MOL.055982 MOL.055970 MOL.055958 MON.034015 MON.034050
[2] Khái quát Thương mại điện tử / Nguyễn Trung Toàn và nhóm biên dịch. - Hà Nội : Lao động, 2007 - 658.8/ T406	MOL.055359 MOL.055347 MOL.055324 MON.038500 MON.032131
[3] Thương mại điện tử : Thực tế và giải pháp (tham khảo toàn diện) / Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Văn Khoa. - Hà Nội : Giao thông Vận tải, 2006 - 658.8/ Qu106	MOL.055325 MOL.055360 MOL.055348 MON.032132 MON.042885

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1,2	Chương 1: Tổng quan về thương mại điện tử 1.1 Khái niệm và các đặc trưng của thương mại điện tử 1.2 Các loại hình chủ yếu của thương mại điện tử 1.3 Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử 1.4 Tác động của thương mại điện tử đến hoạt động kinh doanh 1.5 Thực trạng phát triển thương mại điện tử	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]
3,4,5	Chương 2: Cơ sở hạ tầng của thương mại điện tử 2.1 Môi trường pháp lý 2.2 Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ 2.3 Hạ tầng thanh toán 2.4 An toàn thông tin trong giao dịch thương mại điên tử	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 1
6,7	Chương 3: Một số mô hình thương mại điện tử tiêu biểu 3.1 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp (B2B) 3.2 Thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dung (B2C)	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 2

	3.3 Thương mại điện tử giữa người tiêu dùng và người tiêu dùng (C2C) 3.4 Chính phủ điện tử (G2G,G2B,G2C) 3.5 Mô hình khác			
8,9,10	Chương 4: Marketing điện tử (E-marketing) 4.1 Tổng quan về marketing điện tử 4.2 Các hình thức marketing điện tử 4.3 Chiến lược marketing điện tử 4.4 Duy trì và phát triển website Thương mại điện tử	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1], [2] +Ôn lại nội dung chương 3
11,12,13	Chương 5: Thanh toán điện tử 5.1 Các phương thức thanh toán điện tử 5.2 Khái niệm và phân loại thẻ thanh toán 5.3 Cơ chế thanh toán qua mạng 5.4 Rủi ro trong thanh toán điện tử 5.5 Một số mô hình thanh toán điện tử tại Việt Nam	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1] , [2]
14,15	Chương 6: Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử 6.1 Chuẩn bị kinh doanh thương mại điện tử 6.2 Ứng dụng thương mại điện tử đối với các ngành khác nhau 6.3 Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	5	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3] +Ôn lại nội dung chương 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế *(economics optimal model)*

- **Mã số học phần :** TN494
- **Số tín chỉ học phần :** 3 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 35 tiết lý thuyết, 10 bài tập

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán
- **Khoa/Viện/Trung tâm/Bộ môn:** Khoa KHTN

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần mô hình tối ưu hóa trong kinh tế bao gồm các nội dung liên quan đến các kiến thức cơ bản về lý thuyết sản xuất và cơ sở để xây dựng mô hình tối ưu trong đo lường năng suất và hiệu quả sản xuất. Ngoài ra, sinh viên còn được giới thiệu và ứng dụng các dạng mô hình trong xác định quy mô vốn tối ưu cho doanh nghiệp.

5. Mục tiêu của học phần:

5.1. Kiến thức: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ thực hiện được các công việc sau:

5.1.1. Sử dụng mô hình tối ưu đo lường năng suất và hiệu quả sản suất trong nông nghiệp.

5.1.2. Sử dụng mô hình tối ưu đo lường năng suất và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5.1.3. Sử dụng mô hình tối ưu trong xác định quy mô vốn cho doanh nghiệp.

5.2. Kỹ năng: Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có các kỹ năng sau:

5.2.1. Phân tích sự biến động của năng suất và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp.

5.2.2. Phân tích sự biến động của năng suất và hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2.3. Phân tích sự biến động của quy mô vốn và tích tụ vốn của doanh nghiệp.

5.3. Thái độ: Trong suốt khóa học, sinh viên còn được rèn luyện các về tác phong như sau:

5.3.1. Tinh thần tập thể và ý thức trách nhiệm cá nhân.

5.3.2. Có thái độ phân tích khách quan, nghiêm túc đối với các mô hình tối ưu điều hành hiệu quả kinh tế.

5.3.3. Có ý thức được mô hình kinh tế học là nền tảng kiến thức hổ trợ trong quản lý và phân tích kinh tế.

6. Đề cương học phần:

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	**Khái niệm về năng suất và hiệu quả sản xuất**	9
1.1.	Năng suất	
1.2.	Hiệu quả sản xuất	
1.3.	Các yếu tố cấu thành hiệu quả sản xuất	
Chương 2.	**Mô hình tối ưu trong đo lường năng suất và hiệu quả sản xuất theo định hướng đầu vào**	9
2.1.	Cơ sở lý thuyết xây dựng mô hình	
2.2.	Mô hình ước lượng	
2.3.	Mô phỏng ứng dụng mô hình trong đo lường năng suất và hiệu quả sản xuất	
Chương 3.	**Mô hình tối ưu trong đo lường năng suất và hiệu quả sản xuất theo định hướng đầu ra**	9
3.1.	Cơ sở lý thuyết xây dựng mô hình	
3.2.	Mô hình ước lượng	
3.3.	Mô phỏng ứng dụng mô hình trong đo lường năng suất và hiệu quả sản xuất	
Chương 4.	**Mô hình xác định tư bản đầu tư tối ưu cho doanh nghiệp**	9
4.1.	Cơ sở lý thuyết xây dựng mô hình	
4.2.	Mô hình ước lượng	
4.3.	Mô phỏng ứng dụng mô hình trong xác định lựng tư bản đầu tư tối ưu cho doanh nghiệp	
Chương 5.	**Ứng dụng các mô hình tối ưu trong đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh của nông hộ và doanh nghiệp**	9
5.1.	Tình huống ừng dụng mô hình tối ưu trong đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh của nông hộ.	
5.2.	Tình huống ừng dụng mô hình tối ưu trong đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.	

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày và phân tích các nội dung trên lớp học.
- Sinh viên được khuyến khích trao đổi thảo luận các mô hình lý thuyết và thực tiễn trên lớp.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ hướng dẫn làm bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

- Chuyên cần : 10 %
- Kiểm tra giữa kỳ : 30 %
- Kiểm tra cuối kỳ : 60 %

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
1. Kinh tế học vi mô Giáo trình dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối kinh tế.- 1st.- Hà Nội: Giáo dục, 1997.- 320 tr..- 338.5/ K312	KT.012416
2. Kinh tế học vi mô = Microeconomics / Robert S Pindyck, Daniel L Rubinfeld.- Hà Nội: Thống Kê, 1999.- 714 tr., 27 cm.- 338.5/ P648	KT.012437
3. Kinh tế vĩ mô / Nguyễn Văn Luân.- 2nd.- Hà Nội: Thống Kê, 1998, 287tr..- 339/ L502k/1997	KT.012215

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1-3	**Chương 1. Khái niệm về năng suất và hiệu quả sản xuất**	9	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 1.1 đến 1.3, Chương 1
4-6	**Chương 2: Mô hình tối ưu trong đo lường năng suất và hiệu quả sản xuất theo định hướng đầu vào**	9	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: Chương 2
7-9	**Chương 3: Mô hình tối ưu trong đo lường năng suất và hiệu quả sản xuất theo định hướng đầu ra**	9	0	-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 3
10-12	**Chương 4. Mô hình xác định tư bản đầu tư tối ưu doanh nghiệp**			Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 4
13-15	**Chương 5. Ứng dụng các mô hình tối ưu trong đo lường hiệu quả sane xuất kinh doanh của nông hộ và doanh nghiệp**	9		-Nghiên cứu trước: Tài liệu [1]: Chương 5

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Quản trị sự thay đổi (Change Management)

- **Mã số học phần :** KT123
- **Số tín chỉ :** 2 tín chỉ
- **Số tiết học phần :** 30 tiết lý thuyết

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Quản trị kinh doanh
- **Khoa/Viện :** Kinh tế - Quản trị kinh doanh

3. Điều kiện tiên quyết: KT103

4. Mục tiêu của học phần:

4.1. Kiến thức:

4.1.1. Mô tả các khái niệm về thay đổi và phát triển, quản trị sự thay đổi, quy trình và các bước tiến hành sự thay đổi.

4.1.2. Nhận biết những tác nhân thay đổi bên ngoài và bên trong, các nhân tố thúc đẩy và cản trở sự thay đổi.

4.1.3. Xác định cách tiếp cận sự thay đổi và phát triển, các đặc trưng cơ bản để tái lập doanh nghiệp và cơ cấu nhạy cảm với sự thay đổi.

4.2. Kỹ năng:

4.2.1. Có khả năng thực hiện và kiểm soát sự thay đổi và phát triển trong tổ chức.

4.2.2. Vận dụng và giải quyết vấn đề đối với những tình huống thay đổi của tổ chức.

4.2.3. Phân tích hiện trạng và lập kế hoạch thay đổi trong một tổ chức.

4.3. Thái độ:

4.3.1. Nhận ra tầm quan trọng của việc quản trị sự thay đổi.

4.3.2. Ý thức và trách nhiệm đối với sự phát triển của tổ chức.

4.3.3. Tinh thần say mê và thái độ đúng đắn trong hoạt động học tập.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần này cung cấp và trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thay đổi và phát triển trong tổ chức. Các nội dung chính của học phần gồm tổng quan về thay đổi và phát triển, các bước tiến hành thay đổi, quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển, tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp, tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển. Nội dung ở chương 1 sẽ tập trung khái quát về sự thay đổi và phát triển, phân biệt các quan điểm phát triển. Nội dung ở chương 2 sẽ giới thiệu các bước tiến hành thay đổi doanh nghiệp. Nội dung ở chương 3 sẽ tập trung nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi và lập kế hoạch thay đổi. Nội dung chương 4 sẽ giới

thiệu các đặc trưng và kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Nội dung chương 5 sẽ làm rõ các đặc trưng cơ bản của người lãnh đạo liên tục thay đổi.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Tổng quan về thay đổi và phát triển**		
1.1.	Thay đổi và phát triển		4.1.1; 4.2.1;
1.2.	Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi	6	4.3.3
1.3.	Các phương thức thay đổi và phát triển		
Chương 2.	**Các bước tiến hành thay đổi**		
2.1.	Nhận thức và cam kết		4.1.1; 4.2.2;
2.2.	Phát triển tầm nhìn	6	4.3.1
2.3.	Xác lập quyền lãnh đạo		
2.4.	Thu thập và phân tích thông tin		
2.5.	Chẩn đoán		
2.6.	Phản hồi thông tin chẩn đoán		
2.7.	Thiết kế các can thiệp		
Chương 3.	**Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển**		
3.1.	Vì sao cần quản trị sự thay đổi		4.1.1; 4.1.2;
3.2.	Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi	6	4.2.1; 4.3.1
3.3.	Phân tích hiện trạng		
3.4.	Lập kế hoạch thay đổi		
3.5.	Tổ chức thay đổi theo kế hoạch		
Chương 4.	**Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp**		
4.1.	Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp		4.1.3; 4.2.3;
4.2.	Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp	6	4.3.2
4.3.	Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp		
4.4.	Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp		
Chương 5.	**Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển**		
5.1.	Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi		4.1.3; 4.2.1;
5.2.	Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công	6	4.2.2; 4.3.2
5.3.	Liên tục thay đổi để phát triển		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Phương pháp thuyết trình.
- Phương pháp hỏi đáp.
- Phương pháp hướng dẫn sinh viên học tập bằng tìm tòi, tra cứu thông tin.
- Phương pháp thảo luận (lớp và nhóm).

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:
- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích luỹ học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết	10%	4.3
2	Điểm bài tập nhóm	- Báo cáo - Được nhóm xác nhận có tham gia	30%	4.2.1; 4.2.2; 4.2.3; 4.3.
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận (60 phút) - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi	60%	4.1; 4.2; 4.3

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển thành điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Nguyễn Ngọc Huyền (2009), Thay đổi và phát triển doanh nghiệp, NXB Phụ nữ.	
[2] Dũng Tiến, Thuý Nga/Biên dịch (2003), Kiểm soát sự thay đổi, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	
[3] Bích Nga, Tấn Phước, Phạm Ngọc Sáu/Biên dịch; Hiệu đính Nguyễn Văn Quì (2006), Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp= Managing change and transition, Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	MOL.046365, MOL.046366, MON.026066 (658.16/ Qu105)
[4] Ian Palmer, Richard Dunford, Gib Akin (2006), Managing organizational change: A multiple perspectives approach, Boston: McGraw Hill.	MON.021154 (658.4/ P173)
[5] Bernard Burnes (2004), Managing change: A strategic approach to organisational dynamics, New York: Prentice Hall.	REF.004978 (658.4/ B963)
[6] David M. Profozich (1998), Managing change: with business process simulation, Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall PTR.	KT.014702 (658.4060113/ P962)

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1: Tổng quan về thay đổi và phát triển** 1.1. Thay đổi và phát triển	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.1, Chương 1. +Tài liệu [2]: nội dung về sự thay đổi. +Tra cứu nội dung về thay đổi và phát triển.
2	1.2. Tính tất yếu khách quan của sự thay đổi	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.2, Chương 1. +Ôn lại nội dung mục 1.1 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về tính khách quan của sự thay đổi.
3	1.3. Các phương thức thay đổi và phát triển	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 1.3, Chương 1. +Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.2 đã học ở Chương 1 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về những phương thức thay đổi.
4	**Chương 2: Các bước tiến hành thay đổi** 2.1. Nhận thức và cam kết 2.2. Phát triển tầm nhìn	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.1 đến 2.2, Chương 2. +Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 1.1 đến 1.3 đã học ở Chương 1 +Tra cứu nội dung về quy trình hay các bước tiến hành thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [6] để rõ hơn về quy trình và các bước tiến hành thay đổi.
5	2.3. Xác lập quyền lãnh đạo 2.4. Thu thập và phân tích thông tin	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.3 đến 2.4, Chương 2 +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.2 đã học ở Chương 2 và xem các vấn đề có liên quan ở học phần Quản trị học. +Tra cứu nội dung về vấn đề thu thập và phân tích thông tin.
6	2.5. Chẩn đoán 2.6. Phản hồi thông tin chẩn đoán 2.7. Thiết kế các can thiệp	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 2.5 đến 2.7, Chương 2. +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.4 đã học ở Chương 2. +Tra cứu nội dung về vấn đề chẩn đoán và phản hồi thông tin chẩn đoán.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
7	**Chương 3: Quản trị sự thay đổi để chủ động phát triển** 3.1. Vì sao cần quản trị sự thay đổi 3.2. Nhận diện các nhân tố tác động đến thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 của Chương 3. +Ôn lại nội dung từ mục 2.1 đến 2.7 đã học ở Chương 2. +Tra cứu nội dung về các nhân tố tác động đến thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [3] để rõ hơn về quản trị sự thay đổi.
8	3.3. Phân tích hiện trạng 3.4. Lập kế hoạch thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung từ mục 3.3 đến 3.4 của Chương 3 +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.2 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về việc lập kế hoạch thay đổi. -Tìm hiểu tài liệu [4], [5] để rõ hơn về lập kế hoạch thay đổi.
9	3.5. Tổ chức thay đổi theo kế hoạch	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 3.5 của Chương 3. + Tài liệu [2]: nội dung về chuẩn bị cho những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.4 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về tổ chức thay đổi theo kế hoạch. -Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về tổ chức thay đổi theo kế hoạch
10	**Chương 4: Tái lập – con đường thay đổi để phát triển các doanh nghiệp** 4.1. Sự cần thiết phải tái lập doanh nghiệp 4.2. Từ thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.1 đến 4.2 của Chương 4 + Tài liệu [2]: nội dung về thực hiện những thay đổi. +Ôn lại nội dung từ mục 3.1 đến 3.5 đã học ở Chương 3. +Tra cứu nội dung về thay đổi từng phần đến tái lập doanh nghiệp -Tìm hiểu tài liệu [3], [4] để rõ hơn về sự cần thiết phải tái lập để phát triển doanh nghiệp.
11	4.3. Các đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.3 của Chương 4. +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.2 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp.

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
				Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về đặc trưng cơ bản của tái lập doanh nghiệp.
12	4.4. Các kỹ năng tái lập doanh nghiệp	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 4.4 của Chương 4. +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.3 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về kỹ năng tái lập doanh nghiệp. Tìm hiểu tài liệu [3], [5] để rõ hơn về kỹ năng tái lập doanh nghiệp..
13	**Chương 5: Tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển** 5.1. Tạo cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi	2		-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.1 của Chương 5 +Ôn lại nội dung từ mục 4.1 đến 4.4 đã học ở Chương 4. +Tra cứu nội dung về cơ cấu tổ chức nhạy cảm với sự thay đổi -Tìm hiểu tài liệu [3], [4], [5] để rõ hơn về tạo ra sự liên tục thay đổi để phát triển.
14	5.2. Người lãnh đạo liên tục thay đổi thành công	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.2 của Chương 5 +Ôn lại nội dung mục 5.1 đã học ở Chương 5.
15	5.3. Liên tục thay đổi để phát triển	2		Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: nội dung mục 5.3 của Chương 5 +Ôn lại nội dung từ mục 5.1 đến 5.2 đã học ở Chương 5.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Tên học phần : Các định lý giới hạn (Limit Theorems).

- **Mã số học phần :** …….
- **Số tín chỉ học phần : 3** tín chỉ.
- **Số tiết học phần :** 45 tiết lý thuyết và 15 tiết tự học.

2. Đơn vị phụ trách học phần:

- **Bộ môn :** Toán học.
- **Khoa:** Khoa học Tự nhiên.

3. Điều kiện tiên quyết: TN161, TN370.

4. Mục tiêu của học phần:

7.4. Kiến thức:

7.4.1. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các định lý giới hạn cho dãy các biến ngẫu nhiên, về luật số lớn và định lý giới hạn trung tâm.

7.4.2. Trình bày cho người học cách đánh giá tốc độ hội tụ cho các định lý giới hạn và những vấn đề có liên quan tới chúng.

7.5. Kỹ năng:

7.5.1. Biết sử dụng các công cụ toán học và các suy luận toán học chặt chẽ để giải các bài toán về các định lý giới hạn trong lý thuyết xác suất.

7.5.2. Xây dựng các mô hình toán học liên quan đến các phân phối xác suất giới hạn.

7.6. Thái độ:

7.6.1. Giúp người học hình thành một cách nhìn một sự kiện ngẫu nhiên, một tư duy xác suất thống kê.

7.6.2. Vận dụng các kiến thức về các dạng hội tụ để giải quyết các vấn đề thống kê.

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Trình bày cho người học một cách có hệ thống và đầy đủ các kiến thức liên quan đến các định lý giới hạn cho dãy các biến ngẫu nhiên độc lập trong lý thuyết xác suất. Chương thứ nhất hệ thống lại các định lý cơ bản đã được học trong học phần xác suất nâng cao. Chương 2 trình bày các bất đẳng thức thường dùng cho việc chứng minh sự tồn tại của các định lý giới hạn. Chương 3 đề cập đến các định lý giới hạn "yếu" mà quan trong nhất chính là định lý giới hạn trung tâm. Chương 4 đánh giá tốc độ hội tụ cho định lý giới hạn trung tâm. Cuối cùng, chương 5 sẽ nghiên cứu về các dạng của luật mạnh số lớn.

6. Cấu trúc nội dung học phần:

	Nội dung	Số tiết	Mục tiêu
Chương 1.	**Các định lý giới hạn trong lý thuyết xác suất**		
1.1.	Các dạng hội tụ	3	4.1.1; 4.1.2;
1.2.	Mối quan hệ giữa các dạng hội tụ		
1.3.	Luật số lớn	3	4.1.1; 4.1.2;
1.4.	Định lý giới hạn trung tâm		
1.5.	Bài tập chương 1	3	4.1.1;4.1.2;
Chương 2.	**Phương pháp hàm sinh**		
2.1.	Hàm sinh của biến ngẫu nhiên	3	4.2.1;4.2.2;
2.2.	Phương pháp hàm sinh mô-men	3	4.2.1;4.2.2;
2.3.	Phương pháp hàm hàm đặc trưng	3	4.2.1;4.2.2;
2.4.	Bài tập chương 2		
Chương 3.	**Phương pháp toán tử**		
3.1.	Toán tử liên kết với biến ngẫu nhiên	3	4.2.1;4.2.2;
3.2.	Phương pháp toán tử	3	4.2.1;4.2.2;
3.3.	Đánh giá tốc độ hội tụ	3	4.3.1;4.3.2;
3.4.	Bài tập chương 3		
Chương 4.	**Phương pháp mô-men**		
4.1.	Phương pháp mô-men	3	4.2.1;4.2.2;
4.2.	Mô hình bước đi ngẫu nhiên	3	4.3.1;4.3.2;
4.3.	Mô hình quá trình Markov	3	4.3.1;4.3.2;
4.4.	Bài tập chương 4		
Chương 5.	**Phương pháp ergodic**		
5.1.	Hai dạng định lý ergodic	3	4.1.1;4.1.2;
5.2.	Mở rộng định lý ergodic điểm	3	4.2.1;4.2.2;
5.3.	Ứng dụng trong luật mạnh số lớn	3	4.3.1;4.3.2;
5.4.	Bài tập chương 5		

7. Phương pháp giảng dạy:

- Giảng viên trình bày phần lý thuyết trên lớp, giải các ví dụ minh họa.
- Phát huy khả năng tự học của người học thông qua việc giải bài tập và chuẩn bị thuyết trình 1 số nội dung do giảng viên chỉ định.

8. Nhiệm vụ của sinh viên:

Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Tham gia đầy đủ 100% giờ hướng dẫn làm bài tập.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

9.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Số tiết tham dự học/tổng số tiết 90%	10%	4.1.1;4.1.2; 4.2.1
2	Điểm giữa kỳ	Thi tự luận 45 phút	20%	4.1.1;4.1.2; 4.2.1
3	Điểm thi kết thúc học phần	- Thi tự luận 90 phút - Tham dự đủ 80% tiết lý thuyết - Bắt buộc dự thi.	70%	4.1.1;4.1.2; 4.2.1;4.3.1;

9.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

10. Tài liệu học tập:

Thông tin về tài liệu	Số đăng ký cá biệt
[1] Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich, Probability and Statistics, Boston : Addison-Wesley, c2002 - 519.2/ D321	MON.036178
[2] Nguyễn Duy Tiến, Đặng Hùng Thắng Các mô hình xác suất và ứng dụng (tập 2,3) NXBDHQG 2001.	MOL.073784
[3] Sheldon M. Ross, Introduction to Probability Model, 9th Edition, Elsevier 2007.	MDI.001739

11. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần	Nội dung	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	**Chương 1:.....** 1.1. Các dạng hội tụ 1.2. Mối quan hệ giữa các dạng hội tụ	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [1]: mục 1.1 - 2.1, Chương 1 +Tài liệu [2]: mục 3.1, Chương 3 +Tài liệu [2]: mục 3.2, Chương 3
2	1.3. Luật số lớn 1.4. Định lý giới hạn trung tâm	3	0	+Tài liệu [2]: mục 5.2, Chương 5 +Tài liệu [3]: mục 1.4, Chương 1 +Tài liệu [3]: mục 1.5, Chương 1
3	1.5. Bài tập chương 1	3	0	+Tài liệu [3]: mục 1.6, Chương 1
4	**Chương 2:.....** 2.1. Hàm sinh của biến ngẫu nhiên	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 2.1, Chương 2
5	2.2. Phương pháp hàm sinh mô-men	3	0	+Tài liệu [3]: mục 2.2, Chương 2 +Tài liệu [3]: mục 2.3, Chương 2
6	2.3. Phương pháp hàm hàm đặc trưng 2.4. Bài tập chương 2	3	0	+Tài liệu [3]: mục 2.4, Chương 2
7	**Chương 3:.....** 3.1. Toán tử liên kết với biến ngẫu nhiên	3	3	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 4.1, Chương 4 +Tài liệu [3]: mục 4.2, Chương 4
8	3.3. Phương pháp toán tử	3	0	+Tài liệu [3]: mục 4.3, Chương 4 +Tài liệu [3]: mục 4.4, Chương 4
9	3.5. Đánh giá tốc độ hội tụ Bài tập chương 3	3	0	+Tài liệu [3]: mục 4.6, Chương 4
10	**Chương 4:.....** 4.1. Phương pháp mô-men	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 5.1, Chương 5 +Tài liệu [3]: mục 5.2, Chương 5
11	4.2. Mô hình bước đi ngẫu nhiên	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 5.3, Chương 5 +Tài liệu [3]: mục 5.4, Chương 5
12	4.3. Mô hình quá trình Markov 4.4. Bài tập chương 4	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 5.10, Chương 5

13	**Chương 5:.....** 5.1. Hai dạng định lý ergodic	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 6.1, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.2, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.3, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.4, Chương 6
14	5.2. Mở rộng định lý ergodic điểm	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 6.5, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.5, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.8, Chương 6
15	5.3. Ứng dụng trong luật mạnh số lớn 5.4. Bài tập chương 5	3	0	-Nghiên cứu trước: +Tài liệu [3]: mục 6.5, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.5, Chương 6 +Tài liệu [3]: mục 6.8, Chương 6

Cần Thơ, ngày … tháng … năm 20…

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA/GIÁM ĐỐC VIỆN/
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phụ lục
LÝ LỊCH KHOA HỌC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Võ Văn Tài** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10/12/1973 Nơi sinh: Vĩnh Long
Quê quán: Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2010, Việt Nam
Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2019
Chức vụ hiện tại: Phó Trưởng khoa Khoa
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường đại học Cần Thơ.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu dân cư 515, đường 30/4, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: CQ: 02923 832 061 NR: DĐ: 0918232815
Fax: 07103 832062 Email: vvtai@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Sư phạm Toán học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1995
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học
  Năm cấp bằng: 2004
  Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
- Tiến sĩ chuyên ngành: Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học
  Năm cấp bằng: 2010
  Nơi đào tạo: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên luận án: *Sử dụng hàm cực đại trong nhận dạng thống kê cho nhiều tổng thể nhiều chiều*

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Tốt
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1995 – 1997	Khoa Khoa học	Tập sự giảng dạy
1997 – 2007	Khoa Khoa học	Giảng viên
2007 – 8/2011	Khoa Khoa học	Giảng viên – P. Trưởng Bộ môn Toán

9/2011 – 4/2017	Khoa học Tự nhiên	Giảng viên chính, P.Trưởng Bộ môn Toán
5/2018 – 3/2020	Khoa học Tự nhiên	Giảng viên chính, P.Trưởng Khoa
4/2020 – nay	Khoa Khoa học Tự nhiên	Giảng viên cao cấp, P. Trưởng Khoa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các giáo trình đã xuất bản

STT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm
1	Nhận dạng thống kê	Đại học Cần Thơ	2012
2	Thống kê xã hội	Đại học Cần Thơ	2012
3	Thống kê ứng dụng trong sinh học	Đại học Cần Thơ	2013
4	Xác suất thống kê	Đại học Cần Thơ	2015
5	Xử lý số liệu thống kê	Đại học Cần Thơ	2016
6	Phân tích số liệu thống kê với R (tập 1)	Giáo dục	2017
7	Thống kê dự báo	Đại học Cần Thơ	2018

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

STT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích thống kê điểm rèn luyện và kết quả học tập của sinh viên đại học Cần Thơ giai đoạn 2007 – 2011	2011	Trường	Chủ trì
2	Chuỗi thời gian và ứng dụng trong dự báo đỉnh lũ tại hai trạm đầu nguồn sông Tiền và sông Hậu.	2014	Trường	Chủ trì
3	Phân loại bằng phương pháp Bayes và ứng dụng trong y học.	2015	Trường	Chủ trì
4	Phân tích thống kê các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ	2016	Trường	Chủ trì
5	Khoảng các L^1 của các hàm mật độ xác suất với bài toán phân loại và phân tích chùm	2016-2017	Bộ	Chủ trì
6	Cải tiến chuỗi thời gian mờ và ứng dụng trong dự báo đỉnh mặn ch một số tỉnh ven biển ĐBSCL	2019-2020	Bộ	Chủ trì

3. Các công trình khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1.	The maximum function in statistical discrimination analysis	2008	Comm.In stat–simulation and computation
2.	Sai số Bayes và khoảng cách giữa hai hàm mật độ xác suất trong phân loại hai tổng thể	2008	Tạp chí phát triển khoa học công nghệ, Đại học Quốc gia TPHCM
3.	Ước lượng Bayes cho tỷ lệ trộn trong phân loại và phân biệt hai tổng thể	2008	Tạp chí phát triển khoa học công nghệ, Đại học Quốc gia TPHCM
4.	Sử dụng hàm cực đại trong bài toán nhận dạng	2009	Tạp chí phát triển khoa học công nghệ, Đại học Quốc gia TPHCM
5.	Clustering probability distributions	2009	Journal of applied statistics
6.	Xây dựng chùm các hàm mật độ xác suất từ dữ liệu rời rạc	2011	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
7.	Dự báo sản lượng lúa Việt Nam bằng các mô hình toán học	2012	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
8.	Phân loại bằng phương pháp Bayes từ dữ liệu rời rạc	2012	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
9.	Khoảng cách L^1 trong phân tích phân biệt	2012	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
10.	Dự báo dân số Việt Nam bằng các mô hình thống kê	2014	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
11.	Phân tích thống kê đỉnh lũ Sông Hậu bằng các mô hình thống kê	2014	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
12.	Bài toán phân loại và ứng dụng trong y học	2015	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
13.	Phân loại bằng phương pháp Bayes và bài toán đánh giá khả năng trả nợ vay của ngân hang	2016	Tạp chí Ứng dụng Toán học
14.	Nhận dạng kết cấu bề mặt của ảnh bằng phương pháp phân loại Bayes	2016	Tạp chí Ứng dụng Toán học
15.	Dự báo đỉnh mặn tại các trạm đo chính của tỉnh cà mau bằng mô hình chuỗi thời gian mờ	2016	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
16.	Phân tích thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	2016	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
17.	Phân tích thống kê các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Khoa học Tự nhiên Trường Đại học Cần thơ	2016	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
18.	L^1-distance and classification problem by Bayesian method	2017	Journal of applied statistics
19.	Fuzzy clustering of probability density functions	2017	Journal of applied statistics

20.	The prior probability in classifying two populations by Bayesian method	2017	Applied Mathematics in Engineering and reliability
21.	Clustering for probability density functions based on Genetic Algorithm	2017	Applied Mathematics in Engineering and reliability
22.	A new approach for determining the prior probabilities in the classification problem by Bayesian method	2017	Adv Data Anal Classif
23.	Similar coefficient for cluster of probability density functions	2017	Communications in Statistics - Theory and Methods
24.	Modified genetic algorithm-based clustering for probability density functions	2017	Journal of Statistical Computation and Simulation
25.	Classification by Bayesian method and applications	2017	Intech
26.	Fuzzy cluster analysis for probability density functions based on width criterion	2017	Journal of science, Can Tho University
27.	Phân tích thống kê các vấn đề liên quan đến trọng lượng trẻ sơ sinh	2017	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
28.	Đánh giá khả năng trả nợ vay của khách hàng bằng các phương pháp phân loại	2017	Tạp chí Đại học Cần Thơ
29.	Textural features for image classification by Bayesian method	2017	the 2017 13th international conference on natural computation, Fuzzy systems and knowledge discovery, Springer
30.	Book chapter in Baysian Inference	2017	Intech puplisher
31.	An improved fuzzy time series forecasting model using variations of data	2018	Fuzzy Optimization and Decision Making
32.	Cluster Width of Probability Density Functions	2018	Intelligent Data Analysis
33.	Cluster similar coecfficient of probability density functions	2018	Communications in Mathematics and Statistics
34.	A differential evolution-based clustering for probability density functions	2018	IEEE Access
35.	Clustering for probability density functions by new method	2018	Scientific Programming
36.	Similar coefficient of cluster for discrete elements	2018	The Indian Journal of Statistics
37.	An Improved fuzzy time Series forecasting model	2018	Proceeding in Econometrics for Financial Applications
38.	Some results of classification problem by Bayesian	2018	Statistical Theory and Related Fields
39.	A new fuzzy time series model based on cluster analysis problem	2019	International Journal of Fuzzy Systems
40.	Automatic genetic algorithm in clustering for discrete elements	2019	Communications in Statistics - Simulation and Computation

41.	A new binary adaptive elitist differential evolution based automatic *k*-medoids clustering for probability density functions	2019	Mathematical Problems in Engineering
42.	Inerpolating time series based on fuzzy cluster analysis problem	2020	Iranian Journal of Fuzzy Systerm
43.	A fuzzy time series model based on improved fuzzy function and cluster analysis problem	2020	Communications in Mathematics and Statistics
44.	An automatic clustering for interval data using the genetic algorithm	2020	Annals of Operations Research
45.	Cải tiến thuật toán phân tích chùm cho các phần tử rời rạc	2020	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
46.	Một mô hình dự báo chuỗi thời gian mờ cải tiến	2020	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
47.	A new clustering algorithm and its application in assessing the quality of underground water	2020	Scientific Programming
48.	Improving fuzzy clustering algorithm for probability density functions and applying in image recognition	2020	Journal of Model Assisted Statistics and Applications
49.	Phân phối tổng có trọng số của haibiến ngẫu nhiên phụ thuộc và ứng dụng trong lựa chọn danhmục đầu tư	2020	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
50.	Thuật toán di truyền trong phân tích chùm ảnh dựa trên sự trích xuất những khoảng đặc trưng	2020	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ
51.	Automatic fuzzy genetic algorithm in clustering for images based on the extracted intervals. Multimedia Tools and Applications	2020	Multimedia Tools and Applications
52.	A new approach for face detection using the maximum function of probability density functions.	2020	Annals of Operations Research
53.	A New Clustering Algorithm and Its Application in Assessing the Quality of Underground Water. Scientific Programming	2020	Scientific Programming

54.	A New Strategy for Short-Term Stock Investment Using Bayesian Approach.	2021	Computational Economics
55.	Automatic clustering algorithm for interval data based on overlap distance.	2021	Communications in Statistics - Simulation and Computation
56.	A forecasting model for time series based on improvements from fuzzy clustering problem.	2021	Annals of Operations Research
57.	(2021). Fuzzy clustering algorithm for outlier-interval data based on the	2021	Applied Intelligence.
58.	An efficient robust automatic clustering algorithm for interval data. Communications in Statistics - Simulation and Computation.	2021	Communications in Statistics - Simulation and Computation
59.	Image recognition using unsupervised learning based automatic fuzzy clustering algorithm.	2021	Lecture notes in mechanical engineering
60.	Building fuzzy time series model from unsupervised learning technique and genetic algorithm.	2021	Neural Computing and Applications
61.	An automatic fuzzy clustering algorithm for discrete elements.	2021	Journal of the Operations Research Society of China
62.	Interval forecasting model for time series based on the fuzzy clustering technique	2021	IOP Conf. Series
63.	Optimizing the bayes error in classification problem and applying in medicine.	2021	AIP Conference Proceedings
64.	Segmentation for the magnetic resonance images of Covid-19 patients using adaptive automatic Kernel-Based fuzzy clustering algorithm.	2021	AIP Conference Proceedings
65.	Image recognition using unsupervised learning based automatic fuzzy clustering algorithm.	2021	Lecture Notes in Mechanical Engineering.

Cần Thơ, ngày 10 tháng 12 năm 2021

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLKH

Người khai

Võ Văn Tài

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

THE CHAIRMAN
OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSORSHIP

- Pursuant to Decision N° 37/2018/QĐ-TTg dated August 31, 2018 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Decision N° 68/QĐ-HĐGSNN dated November 27, 2019 by the Chairman of the State Council for Professorship,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: Mr. *Vo Van Tai*

Born on: *December 10, 1973*

In: *Vung Liem, Vinh Long*

for having met the standards of associate professor title

in: Mathematics

Given under the Seal
of the State Council for Professorship

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-HĐGSNN ngày 27/11/2019 của Chủ tịch Hội đồng Giáo sư nhà nước,

CÔNG NHẬN
ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

Ngành: Toán học

Cho: Ông *Võ Văn Tài*

Sinh ngày *10* tháng *12* năm *1973*

Quê quán: *Vũng Liêm, Vĩnh Long*

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

Phùng Xuân Nhạ
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Số: *5539*/PGS

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Doctor of Philosophy

in Mathematics

UPON : Vo Van Tai

BORN ON : 10/12/1973 IN : Vinh Long

GRADUATED ON : 16th October 2010

Số đăng ký : 296
(Registration N°)

QS: 00271/01KH2/2005

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẤP

Bằng Tiến sĩ

Toán học

CHO : Võ Văn Tài

SINH NGÀY : 10/12/1973 TẠI : Vĩnh Long

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2010

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2011
GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Phan Thanh Bình

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Văn Lý — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 30/12/1975 — Nơi sinh: Sóc Trăng
Quê quán: Mỹ Tú, Sóc Trăng — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm phong học vị: 2014
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Khoa học tự nhiên, ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: N18/10, Khu I, ĐHCT, 30-4, TPCT
Điện thoại liên hệ: CQ: (84-0710) 3832663
NR: (84-0710) 3781272 DĐ: 0939 449 216
Email: tvly@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ
Ngành học: Sư Phạm Toán
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1997
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: LT Xác suất và Thống kê Toán; Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Toán ứng dụng — Năm cấp bằng: 2014
Nơi đào tạo: ĐH Orleans – Pháp
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Mô hình ngẫu nhiên của các dãy bức xạ mặt trời.

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp — Mức độ sử dụng: Nghe, nói, đọc, viết
2. Anh — Mức độ sử dụng: Đọc, viết.

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1997-nay	ĐH Cần Thơ	Giảng Viên Chính

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu hàm mật độ chỉ số sáng tại Thành phố Cần Thơ bằng dữ liệu mô phỏng từ mô hình HMM	2015/2015	Cấp trường	Chủ nhiệm
2	Khảo sát dữ liệu hiếm và sự kiện hiếm qua số lượng lớn dữ liệu mô phỏng	2019/2020	Cấp trường	Chủ nhiệm
3	Optimization of test case simulation for Advanced Driver Assistance Systems by means of Monte Carlo Method and Gibbs samplers	2018/2019	Dự án quốc tế	Chủ nhiệm
4	Using simulations for ADAS Systems and Studying rare events by means of Cross-Entropy Method, Large Deviation Principle	2019/2020	Dự án quốc tế	Chủ nhiệm
5	Validation of safety critical scenarios with Reliability	2020/2021	Dự án quốc tế	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Hidden markov model (hmm) and stochastic differential equation (SDE) of solar radiation sequences	2013	Proceedings of the Xth International Conference on Gravitation, Astrophysics and Cosmology
2	Stochastic modelling for clearness index sequences : estimation and prediction	2013	Proceedings of the International Conference Statistics and its Interactions with Other Disciplines
3	Stochastic modeling for daily clearness index sequence in Can Tho city	2016	Can Tho University Journal of Science
4	Phân tích hồi qui xu thế và một áp dụng thú vị	2016	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ

5	Sử dụng mô hình markov ẩn để phân tích sự chuyển đổi trạng thái ngẫu nhiên của quá trình giá cổ phiểu	2019	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
6	Sử dụng thuật toán entropy chéo và chọn mẫu gibbs để ước lượng xác suất sự kiện hiếm	2020	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ

Cần thơ, ngày 08 tháng 09 năm 2016

Người khai

TS. Trần Văn Lý

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITE ORLEANS

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu le décret n° 2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 27 juin 1985 modifié fixant la liste des établissements autorisés à délivrer, seuls, le doctorat ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. VAN LY TRAN, né le 30 décembre 1975 à SOC TRANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 12 décembre 2013 une thèse portant sur le sujet suivant : " Modèles stochastiques des processus de rayonnement solaire.",
préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques, Informatique, Physique théorique et Ingéniérie des systèmes, devant un jury présidé par DIDIER CHAUVEAU, Professeur des Universités et composé de ROMAIN ABRAHAM, Professeur des Universités, SOPHIE DABO-NIANG, Professeur des Universités, JEAN-FRANÇOIS DELMAS, Professeur des Universités, RICHARD EMILION, Professeur des Universités, PHILIPPE POGGI, Professeur des Universités ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** EN MATHEMATIQUES APPLIQUEES, *mention très honorable*

est délivré à **M. VAN LY TRAN**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Orléans, le 30 janvier 2014

Le titulaire

Le Président

Youssoufi TOURE

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Marie REYNIER

N° ORLEANS 9779169
/2014201203641

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Đinh Ngọc Quý Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 11/07/1982 Nơi sinh: Ninh Bình
Quê quán: Ninh Bình Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ: CBGD
Đơn vị công tác: Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 351/31A, Đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0918. 594865
E-mail: dnquy@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính qui
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2004

2. Sau đại học
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Lý thuyết tối ưu Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: Đại học Khoa học Tự Nhiên – ĐHQG HCM
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Toán học ứng dụng Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Limoges - Pháp
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Nguyên lý biến phân Ekeland và ứng dụng
3. Ngoại **ngữ:** 1. Anh văn Mức độ sử dụng: C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2005 - nay	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Đại học Cần Thơ	CBGD

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu một số dạng mở rộng của nguyên lý biến phân và ứng dụng	04/2014-03/2015	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
2	Nghiên cứu tồn tại nghiệm và ổn định nghiệm cho bài toán tối ưu đa trị	06/2015-12/2015	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Lâm Quốc Anh, Phan Quốc Khánh, **Đinh Ngọc Quý**. **2014**. ABOUT SEMICONTINUITY OF SET-VALUED MAPS AND STABILITY OF QUASIVARIATIONAL INCLUSIONS. Set-Valued and Variational Analysis. 22. 533-555.	**2014**	Set-valued and Variational Analysis.
2	Phan Quốc Khánh, **Đinh Ngọc Quý. 2013.** VERSIONS OF EKELAND'S VARIATIONAL PRINCIPLE INVOLVING SET PERTURBATIONS. Journal of Global Optimization. 57. 951-968.	**2013**	Journal of Global Optimization
3	Phan Quốc Khánh, **Đinh Ngọc Quý. 2012.** ON GENERALIZED EKELAND'S VARIATIONAL PRINCIPLE FOR PARETO MINIMA OF SET-VALUED MAPPINGS. Journal of Optimization Theory and Applications. 153. 280-297.	**2012**	Journal of Optimization Theory and Applications
4	Phan Quốc Khánh, **Đinh Ngọc Quý. 2011.** ON GENERALIZED EKELAND'S VARIATIONAL PRINCIPLE AND EQUIVALENT FORMULATIONS FOR SET-VALUED MAPPINGS. Journal of Global Optimization. 49. 381-396.	**2011**	Journal of Global Optimization
5	Phan Quốc Khánh, **Đinh Ngọc Quý. 2010.** A GENERALIZED DISTANCE AND ENHANCED EKELAND'S VARIATIONAL PRINCIPLE FOR VECTOR FUNCTIONS. Nonlinear Analysis. 73. 2245-2259.	**2010**	Nonlinear Analysis
6	**Đinh Ngọc Quý**, Lê Vĩnh Hòa, Nguyễn Duy Cường. **2015**. MỘT DẠNG TỔNG QUÁT CỦA NGUYÊN LÝ BIẾN PHÂN TRƠN BORWEIN-PREISS CHO ÁNH XẠ ĐA TRỊ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 36. 57-65.	**2015**	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 10 tháng 09 năm 2016

Người khai

Ts. Đinh Ngọc Quý

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Doctor of Philosophy

in Mathematics

UPON : Dinh Ngoc Quy

BORN ON : 11/07/1982 IN : Ninh Binh

GRADUATED ON : 14th April 2012

Số đăng ký : 390
(Registration N°)

QS.00374/01KH2/2005

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẤP

Bằng Tiến sĩ

Toán học

CHO : Đinh Ngọc Quý

SINH NGÀY : 11/07/1982 TẠI : Ninh Bình

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2012

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Phan Thanh Bình

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Nguyễn Hữu Khánh** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 16/03/1962 Nơi sinh: TP Cần Thơ
Quê quán: Cao Lãnh, Đồng Tháp Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Nơi, năm công nhận: ĐH Amsterdam (Hà Lan), 2005
Chức danh khoa học: Phó giáo sư Năm công nhận, bổ nhiệm: 2016
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng bộ môn
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa KHTN, ĐH Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 9/82 Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292.3838831; Nhà riêng: 0292.3838159
Di động: 0908791280
E-mail: nhkhanh@ctu.edu.vn

II.QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1984

2. Sau đại học:

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Giải tích Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Toán học – Hệ động lực Năm cấp bằng: 2005
Nơi đào tạo: Đại học Amsterdam, Hà Lan
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "Heteroclinic cycles in thermal convection models" (Chu trình heteroclinic trong mô hình đối lưu nhiệt).
Phó giáo sư chuyên ngành Phương trình vi phân và tích phân năm 2016.

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ thành thạo: D

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1984-1996	Khoa Tóan Lý, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy
1996-2001	Khoa Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy, Phó Bộ môn
2001-2005	ĐH Amsterdam, Hà Lan	Nghiên cứu sinh
2005-4/2007	Khoa Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy
4/2007-nay	Khoa Khoa học TN, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy, Trưởng Bộ môn

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Sử dụng phần mềm Toán học hỗ trợ cho việc giảng dạy bậc đại học	2009	Cơ sở	Chủ nhiệm
2	Mô hình đối lưu nhiệt và ứng dụng nghiên cứu biến đổi khí hậu	2011	Cơ sở	Chủ nhiệm
3	Phân tích tính ổn định trong mô hình toán học của sự lan truyền virus cúm A H1N1	2014	Cơ sở	Chủ nhiệm
4	Phân tích chùm và ứng dụng trong xây dựng mô hình dự báo cho chuỗi thời gian mờ	2021 / 2022	Bộ	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình đã xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Vi tích phân	Giáo dục Việt Nam	2009	x	
2	Heteroclinic cycles in thermal convection models	Lambert Academic Pulishing, Germany	2010	x	

3	Lý thuyết độ đo và tích phân	Đại học Cần Thơ	2012	x	
4	Đại số tuyến tính và Hình học 1	Đại học Cần Thơ	2013		x
5	Đại số tuyến tính và Hình học 2	Đại học Cần Thơ	2013		x
6	Toán rời rạc	Đại học Cần Thơ	2014		x
7	Giải tích hàm	Đại học Cần Thơ	2014	x	
8	Vi tích phân A2	Đại học Cần Thơ	2016	x	
9	Cấu trúc dữ liệu	Đại học Cần Thơ	2019		x

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Fixed point for multivaluled increasing operators	2000	Journal of Mathematical Analysis and Applications, Academic Press
2	On a class of inclusions in ordered spaces	2003	Journal for Analysis and its Applications, Heldermann Verlag Berlin
3	Resonant heteroclinic cycles and Lorenz type attractors in models for the skewed varicose instability	2005	Nonlinearity, Institute of Physics Publishing
4	Global bifurcations to strange attractors in a model for the skewed varicose instability in thermal convection	2005	Physica D2, Elsevier Ltd.
5	Phân nhánh toàn cục trong mô hình đối lưu nhiệt	2005	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
6	Động lực của mô hình truyền bệnh sốt rét	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
7	Phân nhánh của chu trình chứa hai điểm cân bằng với điều kiện cộng hưởng trong mô hình đối lưu nhiệt	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
8	Phân tích tính ổn định của mô hình thị trường lao động	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
9	Stability analysis in competition population model	2012	International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences
10	Stability analysis for a model of natural resources	2012	IRACST – Engineering Science and Technology: An International Journal (ESTIJ)
11	Dynamics of a HIV epidemic model	2012	International Journal of Scientific & Engineering Research
12	Phương pháp phân tích tính ổn định	2013	Tạp chí khoa học - Đại học Cần

	trong các mô hình lan truyền bệnh SEIR		Thơ
13	Stability Analysis of a transmission model for Influenza virus A (H1N1)	2014	International Journal of Scientific & Engineering Research
14	Stability analysis of a computer virus propagation model with antidote in vulnerable system	2016	Acta Mathematica Scientia
15	Stability analysis of an influenza virus model with disease resistance	2016	Journal of the Egyptian Mathematical Society
16	Fixed point theorems via cone-norms and cone-valued measures of non-compactness	2016	Fixed Point Theory
17	Dynamics of a worm propagation model with quarantine in wireless sensor networks	2016	Applied Mathematics and Information Science
18	Existence and multiplicity results for generalized logistic equations	2016	Nonlinear Analysis, Elsevier Ltd.
19	Dynamical analysis and approximate iterative solutions of an antidotal computer virus model	2017	International Journal of Applied and Computational Mathematics
20	Mô hình ngẫu nhiên cho sự lan truyền virus Corona	2020	Tạp chí Khoa học, NXB Đại học Cần Thơ
21	Fuzzy clustering algorithm for outlier-interval data based on the robust exponent distance	2021	Applied Intelligence, doi.org/10.1007/s10489-021-02773-w
22	Building the forecasting model for time series based on the improvement of fuzzy relationships	2022	Iranian Journal of Fuzzy Systems

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Người khai

PGS. TS. Nguyễn Hữu Khánh

UNIVERSITEIT VAN AMSTERDAM

No. 13191

EXTRACT from the Doctoral List of the Universiteit van Amsterdam

According to the records of the Universiteit van Amsterdam,

Nguyen Huu Khanh

born on 16 March 1962 in Can Tho, Vietnam

was awarded the degree of DOCTOR , on 1 February 2005

after successfully defending a thesis prepared in the faculty of:

Science, particularly in the discipline of Mathematics

with the title: Heteroclinic cycles in thermal convection models

Propositions:--

De Rector Magnificus of the Universiteit van Amsterdam

AMSTERDAM, 1 February 2005

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Lê Thanh Tùng** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 12-11-1979 Nơi sinh: Giá Rai – Minh Hải

Quê quán: Duy Tiên – Hà Nam Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Nơi, năm công nhận: ĐH Khoa học Tự nhiên, ĐH Quốc Gia TP HCM, 2012

Chức danh khoa học: Phó giáo sư Năm công nhận, bổ nhiệm: 2019

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): GVCC

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐH Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 534/29/1, đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292.3872082; Nhà riêng:

Fax: 0292.3832062;Di động: 0909.353482

E-mail: lttung@ctu.edu.vn

II.QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung
Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2001

4. Sau đại học:

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Toán Giải Tích Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Toán học (Lý thuyết tối ưu) Năm cấp bằng: 2012

Nơi đào tạo: ĐH Khoa học Tự nhiên, ĐH Quốc Gia TP HCM

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "*On generalized derivatives, optimality conditions and uniqueness of solutions in nonsmooth optimization"* (Về đạo hàm suy rộng, điều kiện tối ưu và tính duy nhất nghiệm trong tối ưu không trơn)

Phó giáo sư chuyên ngành Kinh tế tài chính: 2019

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ thành thạo: Chứng chỉ C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
11/2012 - nay	Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng dạy

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

4. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu về điều kiện tối ưu và tính ổn định nghiệm của bài toán tối ưu hóa và các bài toán liên quan	2014/ 2015	Trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Nghiên cứu tính khả vi cấp hai của hàm giá trị tối ưu và hàm nghiệm hữu hiệu của bài toán tối ưu hóa có tham số	2017/ 2017	Trường	Chủ nhiệm đề tài
3	Điều kiện tối ưu và các bài toán đối ngẫu của các bài toán tối ưu hóa đa mục tiêu	2022	Bộ	Chủ nhiệm đề tài

5. Sách và giáo trình đã xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Giải tích hàm	Đại học Cần Thơ	2013		X
2	Vi tích phân A2	Đại học Cần Thơ	2016		X
3	Toán cao cấp A	Đại học Cần Thơ	2016	X	
4	Quy hoạch tuyến tính	Đại học Cần Thơ	2018	X	
3	Toán cao cấp B	Đại học Cần Thơ	2019		X

6. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Variational sets: calculus and applications to nonsmooth vector optimization	2011	*Nonlinear Analysis : Theory, Methods & Applications*
2	Higher-order radial derivatives and optimality conditions in	2011	*Nonlinear Analysis : Theory, Methods &*

	nonsmooth vector optimization		*Applications*
3	Local uniqueness solution to Ky Fan vector inequalities using approximations as derivatives	2012	*Journal of Optimization Theory and Applications*
4	First and second-order optimality conditions using approximation for vector equilibrium problems with constraints	2013	*Journal of Global Optimization*
5	On higher-order sensitivity analysis in nonsmooth vector optimization	2014	*Journal of Optimization Theory and Applications*
6	Tập biến phân tiệm cận cấp hai và ứng dụng	2015	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*
7	First and second-order optimality condition for multi-objective fractional programming	2015	*TOP*
8	Higher-order contingent derivatives of perturbation maps in multiobjective optimization	2015	*Journal of Nonlinear Functional Analysis*
9	On higher-order adjacent derivative of perturbation map in parametric vector optimization	2016	*Journal of Inequalities and Applications*
10	Second-order radial-asymptotic derivatives and applications in set-valued vector optimization	2017	*Pacific Journal of Optimization*
11	Strong Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for nonsmooth multiobjective semi-infinite programming via Michel-Penot subdifferential	2017	*Journal of Nonlinear Functional Analysis*
12	Variational sets and asymptotic variational sets of proper perturbation map in parametric vector optimization	2017	*Positivity*
13	Strong Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions for multiobjective semi-infinite programming via tangential subdifferential	2018	*RAIRO - Operations Research*
14	On second-order proto-differentiabilty of perturbation maps	2018	*Set-Valued and Variational Analysis*
15	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions for nonsmooth multiobjective semidefinite and semi-infinite programming	2019	*Journal of Applied and Numerical Optimization*

16	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for semi-infinite programming with multiple interval-valued objective functions	2019	*Journal of Nonlinear Functional Analysis*
17	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for set optimization problems with mixed constraints	2019	*Journal of Applied and Numerical Optimization*
18	Điều kiện tối ưu tập chấp nhận được lồi xác định bởi vô hạn ràng buộc bất đẳng thức	2019	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*
19	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for convex semi-infinite programming with multiple interval-valued objective functions	2020	*Journal of Applied Mathematics and Computing*
20	On higher-order proto-differentiability of perturbation maps	2020	*Positivity*
21	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for multiobjective semi-infinite programming via tangential subdifferential	2020	*Numerical Functional Analysis and Optimization*
22	Sensitivity analysis in parametric vector optimization in Banach spaces via t^w-contingent derivatives	2020	*Turkish Journal of Mathematics*
23	On generalized t^w-contingent epiderivatives in parametric vector optimization problems	2020	*Applied Set-Valued Analysis and Optimization*
24	Optimality conditions and duality for E-differentiable semi-infinite programming with multiple interval-valued objective functions under generalized E-convexity	2020	*Journal of Nonlinear Functional Analysis*
25	Karush-Kuhn-Tucker and duality for semi-infinite programming with vanishing constraints, accepted for publications	2020	*Journal of Nonlinear and Variational Analysis*
26	Điều kiện tối ưu và đối ngẫu cho bài toán tối ưu đa trị sử dụng đạo hàm đa trị Clarke theo hướng nón	2020	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*
27	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for	2020	*Annals of Operations Research*

	multiobjective semi-infinite programming with vanishing constraints		
28	On higher-order proto-differentiability and higher-order asymptotic proto-differentiability of weak perturbation maps in parametric vector optimization	2021	*Positivity*
29	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for multiobjective semi-infinite programming with equilibrium constraints	2021	*Yugoslav Journal of Operations Research*
30	On second-order composed proto-differentiability of proper perturbation maps in parametric vector optimization problems	2021	*Asia-Pacific Journal of Operational Research*
31	Homeomorphic optimality conditions and duality for semi-infinite programming on smooth manifolds	2021	*Journal of Nonlinear Functional Analysis*
32	Optimality conditions and duality for multiobjective semi-infinite programming on Hadamard manifolds	2021	*Bulletin of the Iranian Mathematical Society*
33	Necessary and sufficient optimality conditions for semi-infinite programming with multiple fuzzy-valued objective functions	2021	*Statistics, Optimization & Information Computing*
34	Karush-Kuhn-Tucker optimality conditions and duality for nonsmooth multiobjective semi-infinite programming problems with vanishing constraints	2022	*Applied Set-Valued Analysis and Optimization*
35	On optimality conditions and duality for multiobjective optimization with equilibrium constraints	2022	*Positivity*

Cần Thơ, ngày 18 tháng 3 năm 2022

Người khai

PGS. TS. Lê Thanh Tùng

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Doctor of Philosophy

in Mathematics

UPON : Le Thanh Tung

BORN ON : 12/11/1979 IN : Bac Lieu

GRADUATED ON : 14th April 2012

Số đăng ký : 389
(Registration N°)

QS: 00373/01KH2/2005

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CẤP

Bằng Tiến sĩ

Toán học

CHO : Lê Thanh Tùng

SINH NGÀY : 12/11/1979 TẠI: Bạc Liêu

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2012

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2013
GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Phan Thanh Bình

BÔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: DƯƠNG THỊ TUYỀN Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 16/4/1971 Nơi sinh: Bến Tre
Quê quán: Bến Tre Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ Năm phong học vị: 2003
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm phong: 2011
Chức vụ: Bí thư Chi bộ Toán học, Chủ tịch Công đoàn Trường
Đơn vị công tác: Khoa KHTN
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 91A/16 đường Nguyễn Đệ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918.432.915
E-mail: dttuyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: ĐHCT
Nước đào tạo: Việt Nam
Ngành học chuyên môn: Toán học Năm tốt nghiệp: 1995
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Xác suất và Thống kê toán học Năm cấp bằng:2003
Nơi đào tạo: ĐHCT
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: **Đa cộng tuyến trong phân tích hồi quy**

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ thành thạo: C
2. Mức độ thành thạo:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1995-1997	Khoa Khoa học	Tập sự giảng dạy
1997-nay	Khoa khoa học Tự nhiên	Giảng dạy

Cần Thơ, ngày 4 tháng 5 năm 2019
Người khai
Ths. Dương Thị Tuyền

THE RECTOR OF CAN THO UNIVERSITY

On the Recommendation of the Scientific and Training Council
has conferred upon

Ms. Duong Thi Tuyen

Born **16-04-1971** in **Ben Tre**

THE DEGREE OF

Master of Science

in Mathematics

Can Tho, 31st August 2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

THẠC SĨ

TOÁN HỌC

Chuyên ngành **Xác suất thống kê**

Cho Bà **Dương Thị Tuyền**

Sinh ngày **16-04-1971** tại **Bến Tre**

Cần Thơ, ngày 31 tháng 08 năm 2004

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số bằng:

N°. A 007503

PGS.TS. LÊ QUANG MINH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Dân — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 26/6/1985 — Nơi sinh: Bạc Liêu
Quê quán: Ngan Dừa – Hồng Dân – Bạc Liêu — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Master — Năm phong học vị: 2009
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: giảng viên
Đơn vị công tác: Đại Học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 40B2, Khu dân cư tổ 3A, An Bình, Ninh Kiều, CT
Điện thoại liên hệ: 0918292895
Email: nthdan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:
Hệ đào tạo: chính qui
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Sư phạm Toán – Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2007
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Toán Ứng dụng — Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: ĐH Orlean Pháp – ĐH Quốc gia TP HCM
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Comparison of monte carlo methods for pricing American options

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: B2
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2008 đến nay	ĐH Cần Thơ	Giảng dạy chuyên ngành xác suất và thống kê toán học

Cần Thơ, ngày 13 tháng 11 năm 2018
Người khai
Nguyễn Thị Hồng Dân

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ D'ORLÉANS

MASTER

Vu le code de l'éducation ;
Vu le décret n° 84-573 du 5 juillet 1984 modifié relatif aux diplômes nationaux de l'enseignement supérieur ;
Vu le décret n° 99-747 du 30 août 1999 relatif à la création du grade de master ;
Vu le décret n°2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;
Vu l'arrêté du 25 avril 2002 relatif au diplôme national de master ;
Vu l'arrêté ministériel du 22 décembre 2005 relatif à l'habilitation de l'Université d'Orléans à délivrer des diplômes nationaux ;
Vu les pièces justificatives produites par Mme THI HONG DAN NGUYEN, née le 26 juin 1985 à NGAN DUA, HONG DAN (VIETNAM), en vue de son inscription au master ;
Vu les procès-verbaux du jury attestant que l'intéressée à satisfait au contrôle des connaissances et des aptitudes et au stage prévus par les textes réglementaires ;

Le diplôme de **MASTER** SCIENCES ET TECHNOLOGIES, à finalité PROFESSIONNELLE, Mention MATHÉMATIQUES, spécialité MODÉLISATION ET APPLICATION DES MATHÉMATIQUES
mention assez bien

est délivré à **Mme THI HONG DAN NGUYEN**
au titre de l'année universitaire 2007-2008
et confère **le grade de master,**
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Orléans, le 11 mars 2009

Le titulaire

Le Président

Gérald GUILLAUMET

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Paul CANIONI

N° ORLEANS 7360512
/2009200702949

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
-oOo-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Phước Lộc — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 05/02/1986 — Nơi sinh: Tiền Giang
Quê quán: Tiền Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm phong học vị:
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT
Địa chỉ liên lạc: 32, đường số 9, KTĐC ĐH Y dược, P.An Khánh, Q.Ninh Kiều, Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0942308050
E-mail: tploc@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2007

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: LTXS & TK Toán học — Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Mô phỏng Monte Carlo và Quasi-Monte Carlo ứng dụng trong tài chính.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trình độ C; IELTS 5.0.

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2007 -11/2007	Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT	Thử việc
12/2007-12/2008	Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT	Tập sự giảng viên
12/2008 đến nay	Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				
2				

2. Sách và giáo trình xuất bản

STT	Tên sách	NXB	Năm XB	ISBN	Tác giả	Đồng tác giả
1	Nhận dạng thống kê	ĐHCT	2012		Võ Văn Tài	Trần Phước Lộc
2	Xử lý số liệu thống kê	ĐHCT	2016	978-604-919-592-1	Võ Văn Tài	Trần Phước Lộc

3. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Trần Phước Lộc, *Chuyển động Brown phân thứ và tài chính định lượng*	2015	Hội thảo "Hệ thống thông tin trong kinh tế - WISE15", ĐH Kinh Tế TPHCM, Tập 04, số 1&2
2	Tran Phuoc Loc, Tran Hung Thao, *A Note On Fractional Schwartz Models For Mean Reversion*	2014	East-West J. of Mathematics: Vol. 16, No2
3	Tran Hung Thao, Tran Manh Tuong, Tran Phuoc Loc, *Fractional Ornstein-Uhlenbeck Signal Processing*	2017	East-West J. of Mathematics: Vol. 19, No1
4	Tai Vovan, Loc Tranphuoc, Ha Chengoc, *Classifying Two Populations by Bayesian Method and Applications*	2018	Communications in Mathematics and Statistics

Cần Thơ, ngày 23 tháng 04 năm 2019

Ngườikhai

Ths. TrầnPhướcLộc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Lý thuyết xác suất và thống kê toán học

Cho: **Trần Phước Lộc**

Sinh ngày **05.02.1986**

Cần Thơ, ngày 03 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001297

Số vào sổ cấp bằng: 0348/SĐH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Dương Thị Bé Ba — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 18/02/1989 — Nơi sinh: Hậu Giang
Quê quán: Vị Tân, Vị Thanh, Hậu Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm phong học vị: 2013
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Khoa học Tự Nhiên
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu I, Đại học Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 01665003237
E-mail: dtbba@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2011

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
Năm cấp bằng: 2013
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Đa cộng tuyến và phương sai nhiễu thay đổi trong phân tích hồi quy

3. Ngoại ngữ: Anh văn — Mức độ sử dụng: C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Tháng 10/2012 đến nay	Khoa Khoa học Tự Nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên

Cần Thơ, ngày 17 tháng 09 năm 2016
Người khai
Ths. Dương Thị Bé Ba

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Lý thuyết xác suất và thống kê toán học

Cho: **Dương Thị Bé Ba**

Sinh ngày **18/02/1989**

Cần Thơ, ngày 19 tháng 11 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

Số hiệu: A 061850

Số vào sổ cấp bằng: 0598/ThS-2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Thị Mỹ Xuân Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 01/06/1983 Nơi sinh: Đồng Tháp
Quê quán: Đồng Tháp Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2007
Chức danh khoa học cao nhất Năm phong
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Khoa học Tự nhiên
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên
Điện thoại liên hệ: 0919461202
E-mail: ltmxuan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên TPHCM
Ngành học chuyên môn: Toán
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2004
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Lý thuyết tối ưu Năm cấp bằng: 2007
Nơi đào tạo: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên TPHCM
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Định lý KKM-Fan, các kết quả tương đương và áp dụng

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Biết sử dụng

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2004 - nay	Bộ môn Toán, Khoa KHTN, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Phân tích thống kê điểm rèn luyện và kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ giai đoạn 2007 - 2011	2011	Trường	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1			

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người khai

Ths. Lê Thị Mỹ Xuân

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Science

MATHEMATICAL OPTIMIZATION

UPON : LE THI MY XUAN

BORN ON : June 1st, 1983 IN : Dong Thap

GRADUATED ON : July 31st, 2007

Số đăng ký : 86-TT/2008
(Registration N°)
TM: 00835/71KH2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Thạc sĩ

LÝ THUYẾT TỐI ƯU

CHO : Lê Thị Mỹ Xuân

SINH NGÀY : 01/06/1983 TẠI : Đồng Tháp

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY 31 THÁNG 07 NĂM 2007

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2008

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS.DƯƠNG ÁI PHƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Bích Như Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 09/09/1982 Nơi sinh: Bạc Liêu
Quê quán: Bạc Liêu Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong học vị: 2021
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm phong: 20020
Chức vụ: Phó trưởng bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường ĐH Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 11B, đường số 8, khu B khu dân cư Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0983082099
E-mail: pbnhu@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2004
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Toán Giải tích Năm cấp bằng: 2008
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Đại số và lý thuyết số Năm cấp bằng: 2021
Nơi đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "Một số vấn đề về đồng cấu Lannes-Zarati mod *p*"

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: B2
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 10/2006 đến 08/2008	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên và học lấy bằng Thạc sĩ ngành Toán giải tích ở Việt Nam
Từ 09/2008 đến 09/2012	Bộ môn Toán, Khoa Khoa	Giảng viên

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
	học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	
Từ 10/2012 đến 01/2015	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên và Phó chủ tịch Công đoàn Khoa
Từ 02/2015 đến 10/2017	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên và Chủ tịch Công đoàn Khoa
Từ 11/2016 đến 11/2020	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên và học lấy bằng Tiến sĩ tại Việt Nam
Từ 11/2017 đến 04/2018	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên
Từ 04/2018 đến nay	Bộ môn Toán, Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên và Phó trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu đồng cấu chuyển Singer trên trường đặc số p nguyên tố lẻ	05/2016 - 04/2017	Trường	CN đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Giáo trình Toán rời rạc	2014	NXB Đại học Cần Thơ
2	Giáo trình Quy hoạch tuyến tính	2017	NXB Đại học Cần Thơ
3	Xây dựng đồng cấu chuyển Singer hạng 3	2018	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
4	On the mod p Lannes-Zarati homomorphism	2019	*Journal of Algebra*
5	The cohomology of the Steenrod algebra and the mod p Lannes-Zarati homomorphism	2020	*Journal of Algebra*
6	On behavior of the sixth Lannes-Zarati homomorphism	2020	*East-West Journal of Mathematics*

Cần Thơ, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người khai

Phạm Bích Như

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

RECTOR
OF QUY NHON UNIVERSITY
confers

THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY

IN MATHEMATICS

Upon: **Ms Pham Bich Nhu**

Born on: **09/09/1982**

Given under the seal of **QUY NHON UNIVERSITY**

Serial number:

Reference number: Q3.0000001

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
cấp

BẰNG TIẾN SĨ

TOÁN HỌC

Cho: **Bà Phạm Bích Như**

Sinh ngày: **09/09/1982**

Bình Định, ngày 09 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

Số hiệu: 0000015

Số vào sổ cấp bằng: Q3.0000001

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Lâm Hoàng Chương** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 20-10-1985 Nơi sinh: Mang Thít – Vĩnh Long

Quê quán: Mang Thít – Vĩnh Long Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Nơi, năm công nhận: ĐH Tours (Pháp), 2012

Chức danh khoa học: Giảng viên chính Năm công nhận, bổ nhiệm: 2018

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó trưởng bộ môn

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐH Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 36D14, Khu dân cư Hồng Loan, KV5, Hưng Thạnh, Cái Răng, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292.3872.091; Nhà riêng:

Di động: 0913.360007

E-mail: lhchuong@ctu.edu.vn

II.QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

5. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung

Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán – Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2006

6. Sau đại học:

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Toán ứng dụng Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Đại học Orleans, Pháp.

Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Toán ứng dụng Năm cấp bằng: 2012

Nơi đào tạo: Đại học Tours, Pháp

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "*Limit theorems for stationary processes"* (Định lý giới hạn cho quá trình ngẫu nhiên dừng)

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ thành thạo: B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
3/2007-4/2018	Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng dạy
4/2018-nay	Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng viên chính, giảng dạy
5/2018 - nay	Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường ĐH Cần Thơ	Phó trưởng bộ môn, giảng dạy

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

7. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Định lý Ergodic và ứng dụng	2016	Trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Nghiên cứu các định lý giới hạn cho quá trình ngẫu nhiên dừng	2016	Trường	Chủ nhiệm đề tài
3	Nghiên cứu các quá trình ngẫu nhiên có tính Markov	2018	Trường	Chủ nhiệm đề tài
4	Nghiên cứu sự hội tụ của một số quá trình ngẫu nhiên trong không gian một chiều	2020	Trường	Chủ nhiệm đề tài

8. Sách và giáo trình đã xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Xác suất nâng cao	Đại học Cần Thơ	2016		X
2	Xác suất thống kê – TTK	Đại học Cần Thơ	2019		X

9. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Einstein relation for reversible random walks in random environment on z	2016	*Stochastic Processes and their Applications*
2	A quenched central limit theorem for reversible random walks in random environment on z	2014	*Journal of Applied Probability*
3	Luật số lớn trong mô hình trò chơi không công bằng	2021	*Economics of Transition*
4	Luật số lớn cho quá trình khuếch tán trong không gian một chiều	2021	*Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
5	Định lý giới hạn trung tâm trong mô hình trò chơi công bằng	2021	*Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
6	Tốc độ hội tụ trong định lý giới hạn trung tâm cho quá trình markov	2019	*Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
7	Định lý giới hạn trung tâm cho quá trình khuếch tán trong không gian một chiều	2019	*Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
8	Law of large number for one dimensional markov process	2019	*Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
9	Tốc độ hội tụ trong định lý giới hạn trung tâm cho bước đi ngẫu nhiên trong một chiều	2017	*Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
10	Luật số lớn cho bước đi ngẫu nhiên trong trường hợp một chiều	2017	*Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2022

Người khai

TS. Lâm Hoàng Chương

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

MINISTERE DE L'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITE TOURS FRANCOIS RABELAIS

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612-7 ;

Vu le code de la recherche, notamment son article L.412-1 ;

Vu le décret n° 84-573 du 5 juillet 1984 modifié relatif aux diplômes nationaux de l'enseignement supérieur ;

Vu le décret n°2002-481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;

Vu l'arrêté du 27 juin 1985 modifié fixant la liste des établissements autorisés à délivrer, seuls, le doctorat ;

Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;

Vu l'arrêté du 25 avril 2002 aux études doctorales ;

Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;

Vu les pièces justificatives produites par M. HOANG CHUONG LAM, né le 20 octobre 1985 à VINH LONG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;

Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 25 juin 2012 une thèse portant sur le sujet suivant : Les Théorèmes limites pour des processus stationnaires., préparée au sein de l'école doctorale MIPTIS Math, Informatique, Physique et Ingénierie des syst., devant un jury présidé par DALIBOR VOLNY, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de PIERRE ANDREOLETTI, MAITRE DE CONFERENCES, JEROME DEPAUW, MAITRE DE CONFERENCES, YVES DERRIENNIC, PROFESSEUR EMERITE, OLIVIER GARET, PROFESSEUR DES UNIVERSITES, MARC PEIGNE, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;

Vu la délibération du jury ;

Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** DE MATHÉMATIQUES, *mention très honorable*

est délivré à **M. HOANG CHUONG LAM**

et confère **le grade de docteur**,

pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Orléans, le 31 août 2012

Le titulaire

Le Président

Loïc VAILLANT

Le Recteur d'Académie, Chancelier des universités

Marie REYNIER

N° TOURS 8736782

/2012201100066

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Thị Kiều Oanh — Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 20/08/1972 — Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm phong học vị: 2004
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Khoa học Tự nhiên.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Bộ môn Toán - Khoa Khoa học Tự nhiên.
Điện thoại liên hệ: 0908164155
E-mail: ltkoanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: ĐHCT
Ngành học chuyên môn: SP Toán
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1995
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Giải tích — Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: ĐHCT
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: chứng chỉ C
2. — Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1995 - 1997	Khoa Khoa học	Tập sự giảng dạy
1997 - 2011	Khoa Khoa học	Giảng viên
2011 - nay	Khoa Khoa học Tự nhiên	Giảng viên chính

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2019
Người khai

Ths. Lê Thị Kiều Oanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

THẠC SĨ

TOÁN HỌC

Chuyên ngành **Giải tích**

Cho Bà **Lê Thị Kiều Oanh**

Sinh ngày **20-08-1972** tại **Cần Thơ**

Cần Thơ, ngày 31 tháng 08 năm 2004

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

PGS.TS. LÊ QUANG MINH

Số bằng:

Nº. A 007491

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Lê Hoài Nhân — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 18/12/1985 — Nơi sinh: Tiền Giang
Quê quán: Tiền Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sỹ — Năm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: A8-40, đường số 8, KDC Thường Thạnh, Quận Cái Rằng, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0975002037
E-mail: lhnhan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2007

2. Sau đại học
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Toán Giải tích — Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Đa thức Laguerre và phép biến đổi Laplace ngược sử dụng dữ liệu rời rạc

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trình độ C

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/2007 - 11/2007	Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT	Thử việc
12/2007- 12/2008	Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT	Tập sự giảng viên
12/2008 đến nay	Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐHCT	Giảng viên

Cần Thơ, ngày 18 tháng 4 năm 2019
Người khai
Ths. Lê Hoài Nhân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Toán giải tích

Cho: Lê Hoài Nhân

Sinh ngày 18.12.1985

Cần Thơ, ngày 03 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001224

Số vào sổ cấp bằng: 0275/SĐH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

V. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Trần Ngọc Tâm** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 1984 Nơi sinh: Vũng Liêm, Vĩnh Long

Quê quán: Vũng Liêm, Vĩnh Long Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Nơi, năm công nhận: ĐH Tự nhiên, ĐHQGTPHCM, 2018

Chức danh khoa học: Năm công nhận, bổ nhiệm:

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa Khoa học Tự nhiên, ĐH Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 234/76/4, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292.3872.091; Nhà riêng:

Fax: ; Di động: 0974307114

E-mail: tntam@ctu.edu.vn

VI. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

7. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Sư phạm Toán học

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2006

8. Sau đại học:

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Toán Giải tích Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Toán ứng dụng Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: ĐH Tự nhiên, ĐHQGTPHCM

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Tính liên tục Hölder của nghiệm và đặt chỉnh Hölder của bài toán cân bằng

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ thành thạo: B2

VII. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
2008 - 2013	Đại học Tây Đô, Tp. Cần Thơ	Giảng viên
2013 – 7/2019	Đại học Nam Cần Thơ, Tp. Cần Thơ	Phó Trưởng Khoa Cơ bản, Trưởng Bộ môn Toán
8/2019 – 7/2020	Đại học Ngân hàng TPHCM	Giảng viên
8/2020 - nay	Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên

VIII. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

tt	Tên đề tài	Trách nhiệm trong đề tài	Cấp	Năm nghiệm thu
1	On properties of solution sets to equilibrium problems and related problems	Chủ nhiệm	Trường	2014
2	Stability, sensitivity and well-posedness for equilibrium problems and related problems	Nghiên cứu viên chính	NAFOSTED	2016
3	Some topics of variational analysis in optimization	Thành viên	Bộ	2016
4	On stability of solutions to optimization problems	Thành viên	Trường	2018
5	Properties of approximate solutions to quasiequilibrium problems	Thành viên	Trường	2018
6	Stability conditions in multiobjective optimization and realted problems	Nghiên cứu viên chính	NAFOSTED	2019
7	Stability analysis of solutions to equilibrium problems and applications	Chủ nhiệm	Trường	2019
8	Properties of solutions to equilibrium problems and applications	Thành viên	Trường	2019
9	Study on stability conditions in optimization	Nghiên cứu viên chính	Viện	2021
10	Tính liên tục của ánh xạ nghiệm bài toán cân bằng phụ thuộc tham số và áp dụng	Chủ nhiệm	Trường	2021
11	Stability conditions in multiobjective optimization and realted problems	Nghiên cứu viên chính	NAFOSTED	Đang thực hiện
12	Tính ổn định nghiệm của các bài toán trong tối ưu đa mục tiêu	Nghiên cứu viên chính	Bộ	Đang thực hiện
13	Tính liên tục nghiệm của bài toán tối ưu véc tơ và các vấn đề liên quan	Chủ nhiệm	Bộ	Đang thực hiện

10. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia:

11. Sách và giáo trình đã xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Giải Tích Đa Trị	NXB Đại học Cần Thơ	2012		X
2	Hình Học Vi Phân	NXB Đại học Cần Thơ	2017		X
3	Giải Tích Lồi	NXB Đại học Cần Thơ	2018		X

12. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Nơi công bố	Năm công bố
1	**T.N.Tam:** On Hölder continuity of approximate solutions to parametric equilibrium problems	Nonlinear Analysis: Theory, Methods and Applications **(ISI)**	2012
2	**T.N.Tam:** On Hölder calmness and Hölder well-posedness of vector quasiequilibrium problems	Vietnam Journal of Mathematics **(SCOPUS)**	2013
3	**T.N.Tam:** On Hölder continuity of solution maps of parametric primal and dual Ky Fan inequalities	TOP **(ISI)**	2015
4	**T.N.Tam:** Hausdorff continuity of approximate solution maps to parametric primal and dual equilibrium problems	TOP **(ISI)**	2016
5	**T.N.Tam:** Sensitivity analysis for parametric vector equilibrium problems	Journal of Nonlinear and Convex Analysis **(ISI)**	2017
6	**T.N.Tam:** On Hölder continuity of approximate solutions maps to vector equilibrium problems	Turkish Journal of Mathematics **(ISI)**	2017
7	**T.N.Tam:** Continuity of approximate solution maps to vector equilibrium problems	Journal of Industrial and Management Optimization **(ISI)**	2017
8	**T.N.Tam:** On Hölder continuity of solution maps to parametric vector primal and dual equilibrium problems	Optimization **(ISI)**	2018
9	**T.N.Tam:** Continuity of approximate solution maps of primal and dual vector equilibrium problems	Optimization Letters **(ISI)**	2019
10	**T.N.Tam:** On the stability of approximate solutions to set-valued equilibrium problems	Optimization **(ISI)**	2019
11	**T.N.Tam:** Continuity of solution maps to parametric set optimization problems via parametric equilibrium problems	Acta Mathematica Vietnamica **(SCOPUS)**	2019
12	**T.N.Tam:** Stability analysis for set-valued equilibrium problems and its applications	Optimization Letters **(ISI)**	2020
13	**T.N.Tam:** Some qualitative properties of solutions to set optimization problems.	Computational and Applied	2021

		Mathematics **(ISI)**	
14	**T.N.Tam:** On Hölder calmness and Hölder well-posedness for optimal control problems	Optimization **(ISI)**	2021
15	**T.N.Tam:** On Lipschitz continuity of approximate solutions to set-valued equilibrium problems via nonlinear scalarization	Optimization **(ISI)**	2021
16	**T.N.Tam:** On Hölder continuity of solution maps to parametric vector Ky Fan inequalities	TOP **(ISI)**	2021
17	**T.N.Tam:** Semicontinuity of solutions and well-posedness under perturbations for equilibrium problems with nonlinear inequality constraints	Bulletin of the Brazilian Mathematical Society **(ISI)**	2022
18	**T.N.Tam:** Levitin-Polyak well-posedness for vector optimization problems in linear spaces	Optimization (ISI)	Accept ed
19	**Trần Ngọc Tâm**: Sự duy nhất và tính liên tục Lipschitz của nghiệm bài toán cân bằng đối xứng trong không gian metric	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ	2011
20	**Trần Ngọc Tâm**: Tính liên tục Hölder của ánh xạ nghiệm bài toán điều khiển tối ưu phụ thuộc tham số	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	2018
21	**Trần Ngọc Tâm**: Sự đặt chỉnh Hölder cho bài toán tối ưu	Tạp chí Khoa học và phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô	2018
22	**Trần Ngọc Tâm**: Tính liên tục Hölder của ánh xạ nghiệm xấp xỉ bài toán điều khiển tối ưu phụ thuộc tham số	Tạp chí Khoa học Quốc tế AGU	2020
23	**Trần Ngọc Tâm**: Tính nửa liên tục trên của ánh xạ nghiệm bài toán cân bằng với ràng buộc cân bằng	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	2020
24	**Trần Ngọc Tâm**: Stability analysis of solutions to equilibrium problems and applications in economics	Asian Journal of Economics and Banking	2020
25	**Trần Ngọc Tâm**: Sự tồn tại và tính nửa liên tục trên của nghiệm bài toán cân bằng vector theo nón thứ tự có phần trong đại số khác rỗng	Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ	2021

Cần Thơ, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Người khai ký tên

Trần Ngọc Tâm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thành Quí — Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 1982 — Nơi sinh: H. Gò Quao, T. Kiên Giang

Quê quán: H. Gò Quao, T. Kiên Giang — Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm, nước nhận học vị: 2014, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác hiện tại: Bộ môn Toán học, Khoa Khoa học Tự nhiên (KHTN), Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ liên lạc: Bộ môn Toán học, Khoa KHTN, Trường Đại học Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DĐ: 0908142766

Fax: Email: ntqui@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: SP. Toán – Tin học

Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 2004

Bằng đại học 2: SP. Toán học — Năm tốt nghiệp: 2005

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Đại số và Lý thuyết số — Năm cấp bằng: 2008

  Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
- Tiến sĩ chuyên ngành: Toán ứng dụng — Năm cấp bằng: 2014

  Nơi đào tạo: Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

  Tên luận án: Coderivatives of Normal Cone Mappings and Applications
- Sau tiến sĩ chuyên ngành: Điều khiển tối ưu cho phương trình đạo hàm riêng

  Nơi đào tạo: ĐH Wuerzburg, CHLB Đức

  Thời gian: từ 01/07/2016 đến 15/08/2018 và từ 01/05/2019 đến 15/05/2020

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: B2 Châu Âu

2. Tiếng Đức Mức độ sử dụng: Cơ bản

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ 07/2005 đến 12/2018	Khoa CNTT & TT, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy, Nghiên cứu khoa học
Từ 12/2018 đến nay	Khoa Khoa học tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng dạy, Nghiên cứu khoa học

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

4. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Sự ổn định của bài toán điều khiển tối ưu có tham số cho phương trình đạo hàm riêng	2021	Cấp Trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Điều kiện chuẩn hóa và tính chính qui cho một số lớp bài toán tối ưu và cân bằng	2014 – 2016	Cấp Nhà nước NAFOSTED	Thành viên chủ chốt
3	Lý thuyết định tính và thuật toán giải một số lớp bài toán tối ưu và cân bằng	2012 – 2014	Cấp Nhà nước NAFOSTED	Thành viên
4	Joint research and training on Variational Analysis and Optimization Theory, with oriented applications in some technological areas	2011 – 2013	Cấp Nhà nước Nghị Định thư Việt Nam - USA	Thư ký (2011 – 2012) Thành viên (2012 – 2013)
5	Một số vấn đề chọn lọc trong lý thuyết tối ưu vector	2010 – 2012	Cấp Nhà nước NAFOSTED	Kỹ thuật viên

5. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	N. T. Qui *Subdifferentials of marginal functions of parametric bang-bang control problems*	2020	Nonlinear Analysis
2	N. T. Qui, D. Wachsmuth *Subgradients of marginal functions in parametric control problems of partial differential equations*	2020	SIAM Journal on Optimization
3	N. T. Qui, D. Wachsmuth *Full stability for a class of control problems of semilinear elliptic partial differential equations*	2019	SIAM Journal on Control and Optimization
4	N. T. Qui, D. Wachsmuth *Stability for bang-bang control problems of partial differential equations*	2019	Optimization
5	N. T. Qui, H. N. Tuan *Stability of generalized equations under nonlinear perturbations*	2018	Optimization Letters
6	N. T. Qui *Coderivatives of implicit multifunctions and stability of variational systems*.	2016	Journal of Global Optimization
7	N. T. Qui *Generalized differentiation of a class of normal cone operators.*	2014	Journal of Optimization Theory and Applications
8	N. T. Qui *Stability for trust-region methods via generalized differentiation.*	2014	Journal of Global Optimization
9	N. T. Qui, N. D. Yen *A class of linear generalized equations*.	2014	SIAM Journal on Optimization

10	N. T. Qui *Variational inequalities over Euclidean balls.*	2013	Mathematical Methods of Operations Research
11	N. T. Qui *Nonlinear perturbations of polyhedral normal cone mappings and affine variational inequalities.*	2012	Journal of Optimization Theory and Applications
12	N. T. Qui, N. D. Yen *Some properties of polyhedral multifunctions.*	2011	Journal of Nonlinear and Convex Analysis
13	N. T. Qui *New results on linearly perturbed polyhedral normal cone mappings.*	2011	Journal of Mathematical Analysis and Applications
14	N. T. Qui *Linearly perturbed polyhedral normal cone mappings and applications.*	2011	Nonlinear Analysis: Theory, Methods & Applications
15	N. T. Qui *Upper and lower estimates for a Fréchet normal cone.*	2011	Acta Mathematica Vietnamica
16	M. Latapy, T. H. D. Phan, C. Crespelle, N. T. Qui *Termination of multipartite graph series arising from complex network modelling.*	2010	Combinatorial Optimization and Applications (Lecture Notes in Computer Science, Springer, Berlin, 2010)

Cần Thơ, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Người khai

TS. Nguyễn Thành Quí

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **VÕ THÀNH DANH** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 17-07-1964 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Sóc Trăng Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2004, Philippines
Chức danh khoa học: Phó giáo sư Năm bổ nhiệm: 2009
Chức vụ hiện tại: Giảng viên cao cấp
Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Kinh tế-QTKD, ĐH Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 58B Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3838831; DĐ: 0918 972156
Fax: 0710.3839168 E-mail: vtdanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính quy tập trung
Nơi đào tạo: ĐH Kinh tế TPHCM
Ngành học: Kế toán tổng hợp
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1991
2. Sau đại học:
- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Viện Công nghệ Châu Á (AIT), Bangkok – Thái Lan
- Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp Năm cấp bằng: 2004
Nơi đào tạo: Đại Học Los Banos - Philippines
Tên luận án: Supply Response of Rice in Vietnam
3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
1985-1987	Ban phân vùng kinh tế tỉnh Hậu Giang	Cán bộ Quy hoạch
1991-1995	Khoa Kinh tế-QTKD, ĐH Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1995-1997	Viện Công nghệ Châu Á, Thái Lan	Học MBA
1997-2000	Khoa Kinh tế-QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng viên
2001 - 2004	Đại Học Los Banos - Philippines	Nghiên cứu sinh
2004 - nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Phó trưởng khoa, Trưởng Khoa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá tiến trình hoạch định vốn đầu tư tại các doanh nghiệp ở ĐBSCL	1998	Trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Đánh giá hiện trạng người nông dân Khmer nghèo không đất canh tác ở ĐBSCL	1999	Hợp tác quốc tế (OXFAM-UK)	Chủ nhiệm đề tài
3	Thị trường nông sản ở Đồng Bằng Sông Cửu Long: Trường hợp sản phẩm heo	2000	Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan	Thành viên tham gia, Thư ký
4	Quản lý nước ngầm ở ĐBSCL	2006	Hợp tác quốc tế (EEPSEA-IDRC)	Chủ nhiệm đề tài
5	Xác định giá trị kinh tế của ô nhiễm nước ngầm ở ĐBSCL	2006	Hợp tác quốc tế (CAULES-DANIDA)	Chủ nhiệm đề tài
6	Phát triển thị trường cho người nghèo tại tỉnh Trà Vinh	2009	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
7	Cung cầu tín dụng đối với doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL	2009	Cấp bộ	Chủ nhiệm đề tài
8	Phân tích hiệu quả kinh tế của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam: Cách tiếp cận tổng năng suất các nhân tố	2010	Cấp bộ	Chủ nhiệm đề tài
9	Adaptation Behavior to Sea Level Rise Situation at the Mekong Delta: Should a Sea Dyke be built?	2011	Quốc tế (IDRC)	Chủ nhiệm đề tài
10	Đánh giá thích nghi cấp độ cộng đồng đối với tác động biến đổi khí hậu ở các vùng ven biển tỉnh Trà Vinh	2013	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
11	Xây dựng giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020	2013	Cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phạm vi phù hợp và phân tích ứng xử của chi phí trong kế toán quản trị, Tạp chí Kế toán, số 6.	1997	Tạp chí Kế toán
2	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Công cụ phân tích vốn bằng tiền	1998	Tạp chí Kế toán
3	Đánh giá tình trạng người Khmer nghèo không đất canh tác ở ĐBSCL	2000	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế
4	Hàm cung lúa gạo ở Việt Nam	2007	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ
5	The role of prices in stimulating Vietnamese rice economy	2007	Center for ASEAN Study, Anwerp University
6	Tổn thất kinh tế của ô nhiễm nước ngầm ở ĐBSCL	2007	Tạp chí khoa học trường ĐH Cần Thơ
7	Thương mại Việt nam-Trung Quốc: Phân tích so sánh cho các nông sản xuất khẩu chủ yếu	2008	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế
8	An overview of the development of the agricultural economy in the Mekong Delta.	2008	Centre for Development Studies, University of Groningen
9	Kiểm soát lạm phát: Kiểm soát lãi suất hay lượng cung tiền?	2008	Tạp chí Phát triển kinh tế
10	Cung và cầu tín dụng đối với doanh nghiệp tư nhân ở ĐBSCL	2008	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế
11	Đánh giá sự hài lòng doanh nghiệp đối với cơ chế một cửa liên thông cho khởi sự doanh nghiệp tại TP. Cần Thơ	2008	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ
12	Đo lường chi phí tuân thủ đối với cơ chế một cửa liên thông cho khởi sự doanh nghiệp tại TP. Cần Thơ.	2010	Tạp chí Quản lý kinh tế (CDIEM)
13	Hàm cung mía đường ở ĐBSCL	2010	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ
14	Phân tích hành vi người tiêu dùng rau an toàn tại TP. Cần Thơ	2010	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ
15	Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở TP. Cần Thơ	2010	Tạp chí khoa học Trường ĐH Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 12 tháng 08 năm 2018

Người khai

PGS.Ts VÕ THÀNH DANH

University of the Philippines
Los Baños

To All Persons To Whom These Presents May Come, Greetings:

Be it known that

Vo Thanh Danh

having satisfied all the requirements for the degree of

Doctor of Philosophy

In Agricultural Economics

and having been recommended by the Faculty of the

Graduate School

and endorsed by the University Council of U.P. Los Baños, is hereby conferred that degree as of April 24, 2004 with all the rights, honors, and privileges as well as obligations and responsibilities thereunto appertaining, by decision of the Board of Regents in accordance with the laws of the Republic of the Philippines.

In testimony thereof, the seal of the University and the signatures of its pertinent officials are hereunto affixed.

Given at Los Baños, Laguna, Philippines this 24 th day of April in the year of our Lord two thousand and four.

Attested:

President

Chancellor

Secretary

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ KHƯƠNG NINH** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 28/09/1965 Nơi sinh: Long Mỹ - Hậu Giang
Quê quán: Hậu Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2003, Hà Lan
Chức danh khoa học: Phó giáo sư Năm bổ nhiệm: 2009
Chức vụ hiện tại: Trưởng khoa
Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 72B Tầm Vu – Ninh Kiều – Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3838831 DĐ: 0989797901
Fax: 0710.3839168 E-mail: lkninh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:
Hệ đào tạo: Chính quy tập trung
Nơi đào tạo: ĐH Cần Thơ
Ngành học: Kinh tế nông nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1987

2. Sau đại học:
- Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế quốc tế Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Đại học Groningen, Hà Lan
- Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế tài chính Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Đại học Groningen, Hà Lan
Tên luận án: Investment by Rice Mills in Vietnam: The Role of Financial Market Imperfections and Uncertainty

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Tiếng Hà Lan Mức độ sử dụng: Sơ cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
1987– 1988	Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1988–1990	Sư đoàn Phòng không 367, Quân chủng Phòng không, QĐND Việt Nam	Thi hành nghĩa vụ quân sự
1990–1995	Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1995–1997	Khoa Kinh tế, ĐH Groningen, Hà Lan	Học thạc sĩ kinh tế
1997–1998	Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
1998–2003	Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ và Khoa Kinh tế, ĐH Groningen, Hà Lan	Nghiên cứu sinh kinh tế và giảng dạy
2003–2005	Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
1/2006–4/2006	Khoa Kinh tế & Kinh doanh, ĐH bang Washington, Hoa Kỳ	Nghiên cứu và giảng dạy
4/2006–6/2006	Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
7/2006–8/2006	Khoa Kinh tế, ĐH Groningen, Hà Lan	Nghiên cứu
8/2006 đến nay	Khoa Kinh tế - QTKD, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đa dạng hóa sản xuất của hộ nông dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	1993	Trường	Thành viên tham gia đề tài
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ ở tỉnh Cần Thơ	1995	Trường	Thành viên tham gia đề tài
3	Hệ thống tín dụng nông thôn ở ĐBSCL	1999	JICA, Nhật	Chủ nhiệm đề tài
4	Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL	2006	Bộ	Chủ nhiệm đề tài
5	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở tỉnh Kiên Giang	2006	Tỉnh	Thành viên tham gia đề tài
6	Ảnh hưởng của đô thị hóa đến giá đất nông nghiệp ở ĐBSCL	2008	Bộ	Chủ nhiệm đề tài
7	Giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức cho sản xuất của nông hộ ở ĐBSCL	2012	Bộ	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
8	Hoàn thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư trực tiếp (FDI) vào Thành phố Cần Thơ	2013	Thành phố	Thành viên
9	Giải pháp bình ổn giá bán lúa cho nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Thực trạng ngành công nghiệp xay xát lúa gạo Việt Nam	2003	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
2	Investment, Uncertainty and Irreversibility: An Empirical Study of Rice Mills in the Mekong River Delta, Vietnam	2004	Economics of Transition
3	Yếu tố quyết định đến đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL	2007	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
4	Ảnh hưởng của chi phí bôi trơn đến đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL	2008	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
5	Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở tỉnh Kiên Giang	2008	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
6	Giảm lạm phát bằng niềm tin		Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
7	Quyết định vay vốn của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở ĐBSCL	2008	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
8	Ảnh hưởng của đô thị hóa đến giá đất vùng ven ở ĐBSCL	2009	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
9	Quy hoạch "treo" và giá đất vùng ven ở ĐBSCL	2009	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
10	Đô thị hóa và thất nghiệp ở vùng ven thành phố Cần Thơ	2010	Tạp chí Phát triển Kinh tế
11	Quyền chọn thực: Quan điểm đầu tư hiện đại	2010	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
12	Urbanization and Unemployment in the Periphery of Can Tho City	2010	Economic Development Review
13	Phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Cà Mau	2010	Tạp chí Phát triển Kinh tế
14	Human Resource Development for Industrialization and Modernization in Ca Mau	2010	Economic Development Review
15	Ảnh hưởng của thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng đến đầu tư của doanh nghiệp	2010	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
16	Xác định giá trị của cơ hội đầu tư theo quan điểm quyền chọn thực sử dụng công thức Black–Scholes	2010	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
17	Xác định giá trị của cơ hội đầu tư theo quan điểm quyền chọn thực	2010	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
18	Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay chính thức của hộ nông dân ở tỉnh An Giang	2011	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
19	Giải pháp hạn chế tín dụng phi chính thức ở nông thôn	2011	Tạp chí Ngân hàng
20	Ảnh hưởng của quy hoạch "treo" đến tình trạng nghèo đói ở vùng ven đô thị ĐBSCL	2011	Tạp chí Phát triển Kinh tế
21	Các yếu tố quyết định lượng vốn vay chính thức của nông hộ ở Hậu Giang	2011	Tạp chí Ngân hàng
22	Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế ở Kiên Giang	2011	Tạp chí Phát triển Kinh tế
23	Lợi ích của chia sẻ thông tin tín dụng	2011	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
24	Measures to Improve Human Resource Quality in Kien Giang	2011	Economic Development Review
25	Analyzing Determinants of Profit of Small and Medium Enterprises in the Mekong River Delta	2011	Economic Development Review
26	Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp ở ĐBSCL	2011	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
27	Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất vùng ven đô thị ở Đồng bằng sông Cửu Long	2011	Tạp chí Phát triển Kinh tế

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
28	Factors Affecting Land Prices in the Urban Fringe of the Mekong River Delta,"	2011	Economic Development Review
29	Lợi ích của hụi và quyết định tham gia hụi của người dân An Giang	2012	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
30	Rủi ro của việc tham gia hụi	2012	Tạp chí Ngân hàng
31	Rủi ro trong cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) ở ĐBSCL	2012	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
32	Đầu tư của doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở thành phố Cần Thơ trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của sản phẩm	2012	Tạp chí Phát triển Kinh tế
33	Khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ	2012	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng
34	Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu	2012	Tạp chí Ngân hàng
35	Ảnh hưởng của quy mô đến lợi nhuận của doanh nghiệp ở ĐBSCL	2012	Tạp chí Phát triển Kinh tế
36	Tín dụng thương mại: Trường hợp mua chịu vật tư nông nghiệp của nông hộ ở An Giang	2013	Tạp chí Công nghệ ngân hàng
37	Impact of firm's size on the profitability of firms in the Mekong River Delta	2013	Journal of Economic Development
38	Thực trạng hạn chế tín dụng đối với nông hộ ở An Giang	2013	Tạp chí Ngân hàng
39	Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định đầu tư trong điều kiện không chắc chắn về thị trường đầu ra của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí Phát triển Kinh tế
40	Ảnh hưởng của cạnh tranh đến đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí Công nghệ ngân hàng
41	Lợi nhuận, sự không chắc chắn về thị trường đầu ra của sản phẩm và đầu tư của doanh nghiệp dân doanh ở Đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí Công nghệ ngân hàng
42	Thực trạng nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long sau 7 năm thực hiện chính sách Tam nông (2006–2013)	2014	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
43	Khoảng cách địa lý, thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng : Trường hợp nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	2015	Tạp chí Công nghệ ngân hàng
44	Ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại đến tăng trưởng của các doanh nghiệp nông nghiệp ở Việt Nam	2015	Tạp chí Ngân hàng

Cần Thơ, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Người khai

PGS. TS. LÊ KHƯƠNG NINH

The Rector and Deans of the Faculties of the University of Groningen to the readers:

Greeting!

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning.

For which reason, and in consideration that the learned

Le Khuong Ninh

born in the city of Can Tho, on 28 September, 1965, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning, We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics, have heard him defend a dissertation entitled

Investment of Rice Mills in Vietnam

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him.

We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, *and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title.*

In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 3 July, 2003

Rector Magnificus.

Promotor.

Pro Collegio Decanorum.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

IX. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Trương Đông Lộc** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 13-12-1972 Nơi sinh: TP. Vị Thanh - Hậu Giang

Quê quán: Cầu Kè - Trà Vinh Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Nơi, năm công nhận: ĐH Groningen (Hà Lan), 2006

Chức danh khoa học: Phó giáo sư Năm công nhận, bổ nhiệm: 2009

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó trưởng khoa

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: AC2-97, đường Tú Xương (Khu dân cư Hồng Phát), Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292.3838831; Nhà riêng: 0292.3897496

Fax: 0292.3839168; Di động: 0913.158018

E-mail: tdloc@ctu.edu.vn

X. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

9. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung

Nơi đào tạo: ĐH Kinh tế TPHCM

Ngành học chuyên môn: Tài chính

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1994

10. Sau đại học:

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh Năm cấp bằng: 1999

Nơi đào tạo: Viện Công nghệ Châu Á (AIT), Bangkok – Thái Lan

Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Kinh tế tài chính Năm cấp bằng: 2006

Nơi đào tạo: Đại học Groningen, Hà Lan

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "*Equitisation and Stock-Market Development: The Case of Vietnam"* (Cổ phần hóa và sự phát triển của thị trường chứng khoán: Trường hợp Việt Nam)

Phó giáo sư chuyên ngành Kinh tế tài chính: 2009

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ thành thạo: D

XI. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

THỜI GIAN	NƠI CÔNG TÁC	CÔNG VIỆC ĐẢM NHIỆM
9/1994-2/2005	Khoa Kinh tế, Trường ĐH Cần Thơ	Giảng dạy
3/2005-2/2007	Khoa Kinh tế, Trường ĐH Cần Thơ	Phó trưởng bộ môn, giảng dạy
3/2007-11/2012	Khoa Kinh tế, Trường ĐH Cần Thơ	Trưởng bộ môn, giảng dạy
12/2012 - nay	Khoa Kinh tế, Trường ĐH Cần Thơ	Phó trưởng khoa, giảng dạy

XII. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

13. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thực trạng các khoản đóng góp tài chính từ hộ nông dân ở Cần Thơ và Sóc Trăng	2001	Trường	Chủ nhiệm đề tài
2	Tác động của cổ phần hoá đến sự phát triển và hiệu quả hoạt động của các DNNN ở Việt Nam	2005	Bộ	Chủ nhiệm đề tài
3	Nghiên cứu các đặc tính bất thường của thị trường chứng khoán Việt Nam	2009	Bộ	Chủ nhiệm đề tài
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình tín dụng nhỏ cho hộ nghèo ở tỉnh Hậu Giang	2013	Tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
5	Giải pháp đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Cà Mau	2017	Tỉnh	Chủ nhiệm đề tài

14. Sách và giáo trình đã xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả chính	Đồng tác giả
1	Equitization and Stock-Market Development: The Case of Vietnam	The University of Groningen	2006	X	
2	Kiểm toán 1	Đại học Cần Thơ	2016		X
3	Kiểm toán 2	Đại học Cần Thơ	2016		X
4	Định giá doanh nghiệp	Đại học Cần Thơ	2016	X	
5	Thuế	Đại học Cần Thơ	2018	X	

15. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Day-of-the-Week Effect on Stock Returns and Volatility: The Case of Ho Chi Minh Stock Exchange, Vietnam	2012	*Asian Journal of Research Management*
2	Stock-market efficiency in thin-trading markets: the case of the Vietnamese stock market	2010	*Applied Economics*
3	The impact of privatization on firm performance in a transition economy: The case of Vietnam	2006	*Economics of Transition*
4	Ảnh hưởng của công bố thông tin đến chi phí vốn chủ sở hữu của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2019	*Tạp chí Phát triển & Hội nhập*
5	Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hoạt động đầu tư của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2018	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
6	Ảnh hưởng của thông tin bổ sung vào danh mục VN30 đến sự thay đổi giá của các cổ phiếu	2018	Tạp chí Ngân hàng
7	Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị đến mức độ công bố thông tin của các công ty niêm yết: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2018	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
8	Ảnh hưởng của phần bù độ trễ thanh toán đến lợi nhuận và độ biến động lợi nhuận của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí	2018	*Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
9	Ảnh hưởng của lạm phát đến độ biến động giá cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí	2017	*Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
10	Hiệu ứng trước kỳ nghỉ lễ trên lợi nhuận và độ biến động của cổ phiếu - Nghiên cứu thực nghiệm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2017	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
11	Mối quan hệ giữa giá vàng ở Việt Nam và giá vàng thế giới	2017	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
12	Tác động của các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ đến thu nhập của người dân thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Cà Mau	2017	*Tạp chí Công thương*
13	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch và công bố thông tin của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	2017	*Tạp chí Công nghệ ngân hàng*
14	Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Cà Mau	2017	*Tạp chí Công thương*
15	Mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro thị trường: Trường hợp các cổ phiếu ngành ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2017	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
16	Kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa khối lượng cổ phiếu giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài và sự biến động của chỉ số VN30	2017	*Tạp chí Kinh tế đối ngoại*
17	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ trong cho vay theo nhóm nông hộ ở tỉnh Hậu Giang	2017	*Tạp chí Ngân hàng*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
18	Xây dựng chỉ số minh bạch và công bố thông tin cho các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2016	*Tạp chí Ngân hàng*
19	Mối quan hệ giữa nợ xấu và tăng trưởng tín dụng: Trường hợp các chi nhánh ngân hàng thương mại ở tỉnh Trà Vinh	2016	*Tạp chí Ngân hàng*
20	Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long	2016	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
21	Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến giá của các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	2016	*Tạp chí Công nghệ ngân hàng*
22	Impact of equitization on performance of enterprises in Vietnam	2016	*Journal of Economic Development*
23	Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2016	*Tạp chí Kinh tế & Phát triển*
24	Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến giá của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2016	*Tạp chí khoa học Đại học Mở TPHCM*
25	Ảnh hưởng của cổ phần hóa đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam	2016	*Tạp chí Phát triển kinh tế*
26	Mối quan hệ giữa kiến thức tài chính và quyết định gửi tiền của người nông dân ở tỉnh An Giang	2015	*Kỷ yếu hội thảo khoa học "Vai trò của ngân hàng và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp – nông thôn" do Tạp chí Ngân hàng phối hợp với hợp Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổ chức*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
27	Mối quan hệ giữa thanh khoản cổ phiếu và cấu trúc vốn công ty: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	2015	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
28	Khoảng cách văn hóa quốc gia và khả năng thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia	2015	*Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*
29	Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ vốn vay ngân hàng để mua nhà của người dân ở thành phố Cần Thơ	2015	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
30	Quản trị công ty và hiệu quả hoạt động của công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2015	*Tạp chí Khoa học thương mại*
31	Phát triển tín dụng nhà ở cho người có thu nhập thấp trên địa bàn Thành phố Cần Thơ	2015	*Tạp chí Ngân hàng*
32	Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2015	*Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
33	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	2015	*Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*
34	Phân tích hiệu quả tài chính của mô hình nuôi cá lóc đen và nhận thức của người nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long	2015	*Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
35	Mối quan hệ giữa biến động giá và lợi nhuận chứng khoán: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	2015	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
36	Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	2014	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
37	Thay đổi giá xăng, dầu và phản ứng của các nhà đầu tư trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2014	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
38	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi giá của cổ phiếu: Các bằng chứng từ Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2014	*Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
39	Mô hình 3 nhân tố Fama – French: Các bằng chứng thực nghiệm từ Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2014	*Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
40	Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách thuế thu nhập đến chi phí tuân thủ và số tiền thuế phải nộp của các hộ kinh doanh ở tỉnh An Giang	2013	*Tạp chí Phát triển và Hội nhập*
41	Phân tích hiệu quả tài chính của các công ty lương thực ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long	2013	*Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*
42	Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	2013	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
43	Hiệu ứng bầy đàn của các nhà đầu tư trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2013	*Tạp chí Ngân hàng*
44	Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất chiết khấu của các chứng chỉ quỹ niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2012	*Tạp chí Ngân hàng*
45	Ảnh hưởng của việc chia tách cổ phiếu đến giá và thanh khoản của các cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2012	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
46	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long	2012	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
47	Sự thay đổi giá của các cổ phiếu sau niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2012	*Tạp chí Ngân hàng*
48	Nghiên cứu hành vi gửi tiền tiết kiệm của người dân ở tỉnh Kiên Giang	2012	*Tạp chí Ngân hàng*
49	Mối quan hệ giữa khối lượng cổ phiếu giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài và chỉ số VN-Index	2012	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
50	Ảnh hưởng của cho vay trả góp ngày đến thu nhập của tiểu thương trên địa bàn thành phố Cần Thơ	2011	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
51	Kiểm định mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro của các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2011	*Tạp chí Phát triển kinh tế*
52	Ảnh hưởng của tín dụng nhỏ đến thu nhập của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang	2011	*Tạp chí Khoa học đào tạo và Ngân hàng*
53	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang	2011	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
54	Thực trạng tham gia hụi của nông hộ ở tỉnh Hậu Giang	2011	*Tạp chí Ngân hàng*
55	Mối quan hệ giữa HNX-Index và khối lượng cổ phiếu giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài	2011	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
56	Causality between VN-Index and HNX-Index	2011	*Economic Development Review*
57	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Chi nhánh thành phố Cần Thơ	2011	*Tạp chí Ngân hàng*
58	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở đồng bằng sông Cửu Long	2011	*Tạp chí Ngân hàng*
59	Quá trình phát triển của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh: 10 năm nhìn lại	2010	*Tạp chí Ngân hàng*
60	Các nhân tố ảnh hưởng lòng trung thành của khách hàng ở thành phố Cần Thơ đối với dịch vụ thông tin di động	2010	*Tạp chí Phát triển kinh tế*
61	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại nhà nước ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long	2010	*Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
62	Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Đồng bằng sông Cửu Long	2010	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
63	Quy luật thay đổi giá của cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2010	*Tạp chí Ngân hàng*

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
64	Hiệu ứng ngày trong tuần về sự thay đổi giá của cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	2010	*Tạp chí Ngân hàng*
65	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2010	*Tạp chí Ngân hàng*
66	Các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng mua điện thoại di động nhãn hiệu Nokia của người tiêu dùng ở thành phố Cần Thơ	2010	*Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*
67	Hiệu ứng tháng trong sự thay đổi giá của cổ phiếu trên trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	2009	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
68	Ảnh hưởng của việc niêm yết cổ phiếu đến hiệu quả hoạt động và cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2009	*Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*
69	Thực trạng chi phí tuân thủ thuế của các doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long	2009	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
70	Tín dụng nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp phát triển	2009	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
71	Phân tích hiệu quả tài chính của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh	2009	*Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*
72	The causal relation between stock price and trading volume: Evidence from the Ha Noi Stock Trading Center	2009	*Economic Development Review*
73	Mối quan hệ nhân quả giữa giá cổ phiếu và khối lượng giao dịch	2009	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
74	Mối quan hệ giữa sự thay đổi giá vàng và giá cổ phiếu ở Việt Nam	2009	*Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*
75	An overview of the development of private enterprise economy in the Mekong DeltaAn overview of the development of private enterprise economy in the Mekong Delta	2008	Economic Development of the Mekong Delta in Vietnam, Centre for Development Studies, the University of Groningen, the Netherlands

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
76	Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2008	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
77	Kiểm định giả thuyết thị trường hiệu quả ở mức độ yếu cho thị trường chứng khoán Việt Nam: Trường hợp Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội	2008	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
78	Các nhà đầu tư có phản ứng quá mức với các thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2006	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
79	Tác động của cổ phần hoá đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long	2006	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
80	Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp	2004	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
81	Từ thuế thu nhập cá nhân ở Hà Lan, bàn về thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam	2003	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
82	Tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước: Thực tế từ các nước có nền kinh tế chuyển đổi	2002	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
83	Thực trạng các khoản đóng góp tài chính từ hộ nông dân ở Cần Thơ và Sóc Trăng	2002	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
84	Thuế giá trị gia tăng - những thành công và tồn tại qua hai năm thực hiện	2001	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*

Cần Thơ, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người khai

PGS. TS. Trương Đông Lộc

The Rector and Deans of the Faculties of the University of Groningen to the readers:

Greeting!

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning.

For which reason, and in consideration that the learned

Truong Dong Loc

born in the city of **Can Tho**, *on* **13 December, 1972**, *having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning, We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of* **Economics**, *have heard him defend a dissertation entitled*

Equitisation and Stock-Market Development

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him.

We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, *and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title.*

In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, **6 July, 2006**

T. J. Wanner

Rector Magnificus.

Promotor

Pro Collegio Decanorum

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: QUAN MINH NHỰT — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 23-02-1966 — Nơi sinh: TP. Hồ Chí Minh
Quê quán: Long An — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư — Năm phong: 2015
Chức vụ: Trưởng bộ môn Kinh tế
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: P. 15 - Dãy nhà N18, khu 1 Đại học Cần Thơ, đường 30/4, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0908-356116
E-mail: qmnhut@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy, dài hạn tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế thương nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1991

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Kinh doanh quốc tế — Năm cấp bằng: 1999
Nơi đào tạo: Học viện Cộng nghệ Á Châu, Thái Lan (AIT)
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế ứng dụng — Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Đại học Antwerp, Vương quốc Bỉ

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Economic and efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta, Vietnam.

3. Ngoại ngữ: Anh văn — Mức độ sử dụng: thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách	
		Giảng dạy & Nghiên cứu	Quản lý chuyên môn
9/1991 – 9/1993	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Đại học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy	

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách	
		Giảng dạy & Nghiên cứu	Quản lý chuyên môn
9/1993 – đến nay	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy & Nghiên cứu	1993-2006: Giảng viên 2006-nay: Giảng viên chính 2002-2007: Phó Bộ môn Quản trị kinh doanh 2007-2012: Trưởng Bộ môn Kinh tế 2012-nay: Trưởng Bộ môn Kinh tế 2015: Phó giáo sư, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Kinh tế
		Nghiên cứu khoa học: Đã chủ trì thực hiện nhiều đề tài khoa học các cấp và đã công bố nhiều bài báo khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế ứng dụng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.	

XIII. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	The equitisation of state-owned enterprises in the mekong delta: an analysis of the constraints in the implementation process. A research study submitted in partial fulfillment of the requirements for the degree of Master of Business Administration (1998-1999).	1999	Đề tài thạc sĩ	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
2	Ảnh hưởng của một số yếu tố kinh tế-xã hội đến hiệu quả hoạt động của nữ trực tiếp quản lý sản xuất lúa nước trời ở xã Hiệp Thành, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liệu.	2002	Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (VNRP)	Thành viên tham gia viết chuyên đề
3	Tác động của hệ thống canh tác tổng hợp đến sự phát triển bền vững kinh tế hộ tại xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ.	2003	Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (VNRP)	Thành viên tham gia viết chuyên đề
4	Phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối nguồn lực, hiệu quả sử dụng chi phí và hiệu quả theo quy mô sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thủy sản và xay xát lúa gạo khu vực ĐBSCL.	2008	Chương trình hợp tác nghiên cứu NPT (Hà Lan)	Chủ nhiệm đề tài
5	Đánh giá phản ứng chiến lược của Doanh nghiệp ĐBSCL trong bối cảnh hội nhập kinh tế	2008	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm đề tài
6	Xây dựng các chương trình đề tài, dự án thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ việc triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2015, định hướng đến 2020.	2009-2010	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
7	Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp	2010	Đề tài cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
8	Economic and efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta, Vietnam.	2010	Đề tài tiến sĩ	Chủ nhiệm đề tài
9	Xây dựng mô hình phát triển làng nghề kết hợp du lịch tỉnh Bạc Liêu	2010-2011	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
10	Đánh giá mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long của trường Đại học Cần Thơ.	2011	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
11	Nghiên cứu mức độ đáp ứng của các dịch vụ thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp ở TP. Cần Thơ	2010-2012	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
12	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Đồng Tháp	2011-2013	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
13	Giải pháp thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ muối của diêm dân ở vùng biển Đồng bằng Sông Cửu Long	2012-2014	Đề tài cấp Bộ	Thành viên tham gia viết chuyên đề
14	Đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng tiến bộ khoa học & công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ.	2013	Đề tài cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
15	Giải pháp nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2014-15	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
16	Giải pháp đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng cho phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất nông nghiệp (on-farm production infrastructure) theo hình thức đối tác công-tư (PPP) tại tỉnh Hậu Giang.	2014-15	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên tham gia viết chuyên đề
17	Các giải pháp đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	2015	Đề tài cấp quận	Đồng chủ nhiệm
18	Thực trạng và giải pháp khả thi tăng cường mức độ và hiệu quả ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở tỉnh Bến Tre.	2015-16	Đề tài cấp tỉnh	Chủ nhiệm đề tài
19	Bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ trước và sau khi tham gia Dự án Heifer khu vực ĐBSCL	2015-16	Đề tài quốc tế	Chủ nhiệm đề tài

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
20	Giải pháp tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khu vực đồng bằng sông Cửu Long.	2016-18	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm đề tài
21	Giải pháp gia tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu ngành công nghiệp thành phố Cần Thơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	2017-19	Đề tài cấp thành phố	Chủ nhiệm đề tài

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Hội nhập và hợp tác tài chính ở Châu Á – Con đường dẫn đến đồng tiền chung Châu Á.	2005	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
2	Hội nhập kinh tế quốc tế - Tác động việc gia nhập Asean và thực hiện hiệp định Thương mại Việt – Mỹ đối với xuất nhập khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.	2006	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
3	Phân tích hiệu quả kỹ thuật của mô hình độc canh ba vụ lúa và luân canh hai lúa một màu tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang năm 2004-2005.	2006	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
4	Phân tích lợi nhuận và hiệu quả theo quy mô sản xuất của mô hình độc canh ba vụ lúa và luân canh hai lúa một màu tại An Giang 2005.	2007	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
5	Allocation and cost efficiency analysis of selected farming patterns within and outside boundary irrigated systems in Tri Ton and Cho Moi district, An Giang province (Mekong River Delta, Vietnam).	2007	CAS Discussion paper – Belgium ISSN - 2031-0641 (printed) ISSN -2031-065X (online)
6	Phân tích hiệu quả phân phối nguồn lực và hiệu quả chi phí của mô hình sản xuất trong và ngoài đê bao thủy lợi tại An Giang.	2008	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
7	Phân tích hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối nguồn lực và hiệu quả sử dụng chi phí của các doanh nghiệp chế biến thủy sản và xay xát lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2007	2009	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
8	Đánh giá các phản ứng chiến lược của doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện hội nhập kinh tế	2009	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
9	An efficiency analysis of fishery and rice processing firms in the Mekong Delta: a non-parametric approach.	2010	CAS Discussion paper – Belgium ISSN - 2031-0641 (printed) ISSN -2031-065X (online)
10	Phân tích hiệu quả về kỹ thuật, phân phối nguồn lực và hiệu quả sử dụng chi phí của hộ sản xuất lúa tại tỉnh Đồng Tháp	2010	Kỷ yếu "Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất lúa ở tỉnh Đồng Tháp"
11	Các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	2010	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
12	Efficiency analysis of selected farming patterns: The case of irrigated systems in the Mekong Delta of Vietnam.	2011	Springer Science Business Media ISSN 1574-0919 ISBN 978-94-007-0933-1 e-ISBN 978-94-007-0934-8
13	Sử dụng công cụ Metafrontier và Metatechnology Ratio để mở rộng ứng dụng mô hình Phân tích màng bao dữ liệu trong đánh giá năng suất và hiệu quả sản xuất.	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
14	Ưu điểm mô hình phi tham số (Data envelopment analysis) với trường hộp cỡ mẫu nhỏ và ứng dụng công cụ Meta-frontier để mở rộng ứng dụng mô hình trong đánh giá năng suất và hiệu quả sản xuất	2012	Kỷ yếu "Phát triển kinh tế -xã hội và chiến lược quản trị của doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long"
15	Đánh giá mức độ đáp ứng chất lượng nguồn nhân lực theo yêu cầu doanh nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long được đào tạo bậc đại học trở lên.	2012	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
16	Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến quyết định áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh cúa các doanh nghiệp công nghiệp-xây dựng tại Cần Thơ	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
17	Phân tích hiệu quả chi phí và hiệu quả theo quy mô của hộ sản xuất hành tím tại huyện Vĩnh Châu tỉnh Sóc Trăng - Ứng dụng phương pháp tiếp cận phi tham số.	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
18	Nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của hộ trồng thanh long huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2013	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, Đại học Lâm Nghiệp ISSN 1859-3828
19	Phân tích hiệu quả sản xuất xoài cát Hòa Lộc tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	2013	Kỷ yếu "Hội nghị khoa học sinh viên-học viên cao học-nghiên cứu sinh Khoa kinh tế Quản trị kinh doanh năm 2013"
20	Thực trạng và nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại – dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
21	Nhu cầu tham gia bảo hiểm nông nghiệp của nông hộ trồng lúa ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	2014	Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn ISSN 1859-4581
22	Đánh giá hiệu quả sản xuất của mô hình luân canh lúa-mè đen-lúa tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ – Sử dụng phương pháp tiếp cận phi tham số	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
23	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bất động sản đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
24	Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của hệ thống Coopmart tại đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
25	Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thương tín chi nhánh Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
26	Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến việc học Anh Ngữ của sinh viên Khoa Kinh tế - QTKD, Đại học Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
27	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học trường Đại học Trà Vinh ISSN – 1859 - 4816
28	Xác định nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả TTCN truyền thống tỉnh Trà Vinh	2015	Kinh tế và Dự báo, Tạp chí KH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ISSN – 0866.7120
29	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng tín dụng nhà ở tại TP. Cần Thơ	2015	Kinh tế và Dự báo, Tạp chí KH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ISSN – 0866.7120
30	Thực trạng và nhân tố ảnh hưởng đến mức độ đầu tư Khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp tại TP. Cần Thơ	2015	Quản lý Kinh tế, Tạp chí KH của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương ISSN – 1859-039X
31	Nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của người lao động có trình độ từ Đại học trở lên trong các doanh nghiệp ở TP. Cần Thơ	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
32	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người dân đối với chế độ một cửa liên thông tại Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ	2015	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 - 2333
33	Thực trạng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực ĐBSCL	2016	Sách kỷ niệm 50 năm thành lập trường Đại học Cần Thơ
34	Thái độ người tiêu dùng đối với chiêu thị trong việc hình thành giá trị thương hiệu bột giặt OMO tại thị trường TP. Cần Thơ	2017	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
35	Phân tích hiệu quả kỹ thuật của nông hộ sản xuất cam sành ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	2017	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
36	Thực trạng và giải pháp nâng cao mức độ đầu tư Khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp-xây dựng tại tỉnh Bến Tre	2017	Quản lý Kinh tế, Tạp chí KH của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung Ương ISSN – 1859-039X
37	Thực trạng vai trò của phụ nữ trước và sau khi tham gia dự án Heifer Việt Nam	2017	Tạp chí Công Thương ISSN: 0866-7756
38	Thực trạng và ảnh hưởng của đầu tư KHCN đến kết quả hoạt động kinh doanh của các DN nông nghiệp tại Bến Tre.	2018	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333
39	Gender equality and assessment of women empowerment in Heifer Vietnam project	2018	Tạp chí Công Thương ISSN: 0866-7756
40	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ đăng ký doanh nghiệp của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ	2018	Đại học Cần Thơ ISSN – 1859 – 2333

Cần Thơ, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người khai

PGS.TS. Quan Minh Nhựt

Universiteit Antwerpen

DIPLOMA

Ondergetekende, Prof. dr. A. Verschoren, rector van de Universiteit Antwerpen, verklaart hierbij op gezag van de examencommissie van de Faculteit Toegepaste Economische Wetenschappen van de Universiteit Antwerpen dat

The undersigned rector of the University of Antwerp, Prof. dr. A. Verschoren, hereby declares on the authority of the examination board of the Faculty of Applied Economics of the Universiteit Antwerpen, that

Nhut QUAN MINH

geboren te HOCHIMINHCITY (VIËTNAM) (Viëtnam) op 23 februari 1966

born in HOCHIMINHCITY (VIËTNAM) (Vietnam) on 23 February 1966

aan de vereisten heeft voldaan zoals voorgeschreven door het decreet van 4 april 2003 betreffende de herstructurering van het hoger onderwijs in Vlaanderen, zoals blijkt uit het bijgaand supplement dat onlosmakelijk met dit diploma is verbonden, en verleent overeenkomstig art. 25 van het structuurdecreet derhalve aan

has complied with the obligations laid down in the decree of April 4, 2003 regarding the restructuring of the higher education in Flanders, as stated in the supplement which is an inextricable part of the present diploma, and in accordance with art. 25 of the aforementioned decree grants,

QUAN MINH Nhut

de academische graad van

the academic degree of

Doctor in de toegepaste economische wetenschappen

Doctor of Applied Economics (PhD)

Antwerpen, 15 februari 2011

Antwerpen, 15 February 2011

De rector,

The rector,

20037164/11

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên:Nguyễn Tuấn Kiệt Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 12.10.1981 Nơi sinh: SócTrăng
Quê quán:Sóc Trăng Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong: 2013, Australia
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm phong:
Chức vụ: Phó Trưởng bộ môn – Trợ lý NCKH
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế - Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: A1-18 Đường 9 – Khu nhà ở Nam Long – TPCT
Điện thoại liên hệ: 0945084009
E-mail: ntkiet@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính Quy
Nơi đào tạo: Đại học CầnThơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế
Nước đào tạo:Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2003
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2.Sau đại học
Bằng Thạc sỹ chuyên ngành:Kinh tế Năm cấp bằng: 2007
Nơi đào tạo:Đại học quốc gia Philippines tại Los Banos – Philippines
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế Năm cấp bằng: 2013
Nơi đào tạo: Đại học Syndey - Australia
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Efficency analysis and experimental study on cooperative behavior of shrimp farmers facing wastewater pollution problem

3. Ngoại ngữ: 1.Anh văn Mức độ sử dụng:lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
4/2004-07/2015	Giảng viên Khoa Kinh tế - ĐHCT	Giảng dạy, nghiên cứu
07/2015-nay	Giảng viên – Trợ lý NCKH	Giảng dạy, nghiên cứu
07/2018-nay	Phó trưởng bộ môn	Giảng dạy, nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1.	Đo lường và giải thích thức hành quản lý của doanh nghiệp ĐBSCL	8/2017-8/2019	Bộ (Nafosted)	Chủ nhiệm
2.	Giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị nấm rơm ĐBSCL	10/2016 – 10/2019	Cấp nhà nước (CT. TNB)	Thành viên chính
3.	VSL: Pesticide risk in the Mekong Delta, Vietnam	9/2015-7/2016	Đề tài quốc tế (EEPSEA)	Chủ nhiệm
4.	Tổng kết 30 phát triển kinh tế xã hội của TP Cần Thơ	9/2014-9/2015	Cấptỉnh	Thành viên chính
5.	Phát triển kinh tế khu vực ĐBSCL: thành tựu và thách thức	5/2015-5/2016	Cấp trường ĐHCT	Thành viên chính
6.	Tái cấu trúc trong nông nghiệp cho huyện Tịnh Biên – An Giang	9/2015-9/2017	Cấp tỉnh	Thành viên chính
7.	Quy hoạch tổng thể nông nghiệp nông thôn và chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi huyện Mỹ Tú – Sóc Trăng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015	2004-2005	Cấptỉnh	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
1	Comparative and Competitive Advantage of the Shrimp Industry in Mekong River Delta, Vietnam	2008	Asian Journal of Agriculture and Development
2	Efficiency analysis and the effect of pollution on shrimp farms in the Mekong River Delta	2014	Aquaculture Economics and Management

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
3	Nghiên cứu tác động của các yếu tố vĩ mô và vi mô lên nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	2016	Tạp chí Kinh tế và Phát triển
4	Mối quan hệ giữa thâm hụt ngân sách nhà nước và thâm hụt cán cân vãng lai tại Việt Nam	2017	Tạp chí Kinh tế và Phát triển
5	Hiệu quả của mô hình cánh đồng lớn: Bằng chứng thực nghiệm ở CầnThơ và SócTrăng	2017	Tạp chí Khoa học và Công nghệ
6	Mối quan hệ giữa động cơ và hành vi thực hiện công việc: trường hợp công chức, viên chức Quận Thốt Nốt, TPCT	2018	Tạp chí Khoa học Thương Mại
7	Mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và rủi ro tín dụng trong hệ thống NHTM VN	2018	Tạp chí Kinh tế và Phát triển
8	Thực hành quản lý trong doanh nghiệp thương mại & dịch vụ tại TPCT	2018	Tạp chí Kinh tế và Phát triển
9	Thực hành quản lý trong doanh nghiệp thương mại và dịch vụ: bằng chứng thực nghiệm ở ĐBSCL	2019	Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á

Cần Thơ, ngày18 tháng 04 năm 2019

Người khai

Ts. NguyễnTuấnKiệt

THE UNIVERSITY OF SYDNEY

In the name of the Senate and by the authority of the same be it known that

Tuan Kiet Nguyen

having fulfilled all the requirements and having passed all the examinations prescribed by the By-laws has been this day admitted to the degree of

Doctor of Philosophy

and to all the privileges attached to the same by Royal Charter
in token whereof the Senate has authorised the Corporate Seal
of the University to be hereunto affixed

Vice-Chancellor and Principal

Co-Dean of the University of Sydney Business School

Dated this Eleventh day of October, Two thousand and thirteen

Acting Registrar

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: PHẠM LÊ THÔNG Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 20-04-1974 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Bến Tre Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong học vị: 2009
Học hàm cao nhất: Phó Giáo sư Năm phong học hàm: 2015
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): không
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: A3-33 đường số 4, KDC Nam Long, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0292 3838831 Nhà riêng: 0292 3828173
Di động: 0913 152 888
E-mail: plthong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
Ngành học chuyên môn: Marketing
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1996
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2000
Nơi đào tạo: Dự án Cao học Việt Nam – Hà Lan, Đại học Kinh tế TP. HCM
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2009
Nơi đào tạo: Đại học Groningen, Vương quốc Hà Lan
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Determinants of child health and contraceptive use in Vietnam; A microeconometric analysis

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: thành thạo
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
3/1999 – 2005	Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy các môn học cho các sinh viên Cử nhân ngành Kinh tế: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
2005 - 2009	Học Tiến sĩ tại Hà Lan	

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1/2009 – nay	Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Đại học Cần Thơ	Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế vi mô, Thống kê trong Kinh doanh và Kinh tế lượng

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	"Economic efficiency of rice production in Cantho"	1998	Luận án Thạc sĩ Kinh tế Phát triển, tại Dự án Cao học Việt Nam – Hà Lan, TP. Hồ Chí Minh	Chủ nhiệm
2	Forest management systems in the Mekong River Delta, Vietnam	1999-2002	Chương trình Kinh tế Môi trường Đông Nam Á (EEPSEA)	Tham gia
3	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình Khơ me tại Trà Vinh	2002	Đề tài cấp Bộ	Tham gia
4	Silvofishery farming farming systems in Ca Mau province, Vietnam"	2001-2002	Network of Aquaculture Centres in Asia-Pacific (NACA)	Tham gia
5	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2005-2006	Đề tài cấp Tỉnh	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/ Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
6	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại ĐBSCL	2004-2006	Đề tài cấp Bộ	Tham gia
7	Phân tích hiệu quả về kỹ thuật, phân phối và kinh tế của việc sản xuất lúa ở ĐBSCL	2009-2010	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm
8	Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với thu nhập của người lao động ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2010-2011	Đề tài cấp Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
1	Gender patterns in Vietnam's child mortality	2013	*Journal of Population Economics*
2	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2008	*Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*
3	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại ĐBSCL	2007	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
4	Hiệu quả kỹ thuật và kinh tế của vụ lúa Đông Xuân ở đồng bằng sông Cửu Long	2011	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
5	So sánh hiệu quả kỹ thuật của vụ lúa hè thu và thu đông ở Đồng bằng sông Cửu Long	2011	*Tạp chí Phát triển Kinh Tế*
6	So sánh hiệu quả kinh tế của vụ lúa Hè Thu và Thu Đông ở ĐBSCL	2011	*Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*
7	Hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng thương mại Việt Nam	2011	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
8	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ ATM của sinh viên tại Cần Thơ	2012	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
9	Các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa ngân hàng thương mại và doanh nghiệp tại Cần Thơ	2012	*Tạp chí Ngân hàng*

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
10	Ảnh hưởng của trình độ học vấn đối với thu nhập của người lao động ở đồng bằng sông Cửu Long	2012	*Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*
11	Nhu cầu tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Sóc Trăng	2012	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
12	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định cung ứng tín dụng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở thành phố Cần Thơ	2013	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
13	Mức phí sẵn lòng trả cho bảo hiểm giá lúa của các nông hộ ở Cần Thơ	2013	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
14	Chi tiêu cho xổ số kiến thiết của người dân thành phố Cần Thơ	2013	*Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*
15	Cấu trúc vốn của các công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	2014	*Tạp chí Ngân hàng*
16	Phân tích hiệu quả kinh tế của nông hộ trồng sen trên địa bàn Đồng Tháp	2014	*Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*
17	Các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng đến lạm phát ở Việt Nam	2014	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
18	Lòng trung thành của khách hàng ở thành phố Cần Thơ đối với dịch vụ điện thoại di động trả sau Vinaphone	2014	*Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*
19	Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở ĐBSCL	2014	*Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ*
20	Tác động của tín dụng nhỏ từ Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ phát triển kinh tế đến thu nhập của hộ nghèo tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	2015	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
21	Hiệu Quả Kinh Tế Của Mô Hình Nuôi Tôm Sú Thâm Canh Và Bán Thâm Canh Ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2015	*Tạp chí Kinh tế & Phát triển*
22	Hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam	2016	*Tạp chí Kinh tế & Phát triển*
23	Mô hình hệ phương trình đồng thời giữa cấu trúc vốn và hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	2018	*Tạp chí Kinh tế & Phát triển*
24	Hiệu quả kỹ thuật của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh – tiếp cận theo hàm sản xuất biên ngẫu nhiên	2018	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
25	The impact of the "National target program on New rural development" on household income: The case of Go Quao district, Kien Giang province	2018	*Can Tho University Journal of Science*
26	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ	2019	*Tạp chí Khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*
27	Hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng trong trồng lúa ở huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ	2019	*Tạp chí Kinh tế & Phát triển*

Cần Thơ, ngày 19 tháng 4 năm 2019
Người khai

TS. Phạm Lê Thông

academia groningana

Rector & Deans of the Faculties of the University of Groningen Lectoribus Salutem

Wisely and prudently did our predecessors determine, that students of the liberal arts, before applying their knowledge for the benefit of the commonweal, when once they had in meritorious fashion brought their academic studies to completion, might request a public and official document testifying to their industry and learning. For which reason, and in consideration that the learned

Pham Le Thong

born in the city of Cantho, on 20 April, 1974, having satisfied the academic requirements and regulations, might petition for the highest honours due to his learning, We, that we might support this laudable ambition, and having enquired into his progress in the academic studies proper to the Faculty of Economics and Business, have heard him defend a dissertation entitled

Determinants of child health and contraceptive use in Vietnam

with further theses thereunto pertaining.

In all of which, since he has shown himself to be such, that he has convinced Us of his scholarship and diligence, We have awarded the honourable testimony of merit due to him. We, therefore, by virtue of the legal authority invested in Us, have solemnly proclaimed him DOCTOR, and have granted and awarded to him, as Doctor properly appointed, all the rights and honours which, by virtue of law or ancient custom, belong to this title. In corroboration and evidence of this decision, We have had given to him the public and official document, duly signed, and confirmed with the Great Seal of the University.

Given at Groningen, 19 November, 2009

Rector Magnificus

Promotor

Peter Kooreman

Pro Collegio Decanorum

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-----oOo-----

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: PHAN ĐÌNH KHÔI Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 15 – 10 – 1978 Nơi sinh: Kế Sách, Sóc Trăng
Quê quán: Sóc Trăng Dân tộc: Kinh
Tôn giáo: Không
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 72 Cách Mạng Tháng 8, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0907552277 E-mail: pdkhoi@ctu.edu.vn
Chức vụ: Trưởng Bộ môn Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế Đại học Cần Thơ
Ngạch viên chức: 15.110 Thâm niên giảng dạy: 15 năm
Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ Tài chính

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học
Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tài chính – Tín dụng Năm tốt nghiệp: 1999
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ
Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Đại học Philippines, Los Banos
Chuyên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh
Tháng, năm được cấp bằng: 26/04/2003

3. Tiến sĩ
Thời gian đào tạo: 4 năm Nơi đào tạo: Đại học Lincoln, Tân Tây Lan
Chuyên ngành đào tạo: Tài chính
Tên luận án: "An empirical analysis of accessibility and impact of microcredit: the rural credit market in the Mekong River Delta, Vietnam"
Tháng, năm được cấp bằng: 12/04/2013

4. Ngoại ngữ
1. Tiếng Anh *Mức độ thành thạo*: Lưu loát

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2003–2005	Bộ môn Kinh tế tổng hợp, Khoa Kinh tế-QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy và nghiên cứu
2006–2008	Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế – QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy và nghiên cứu - Phó trưởng bộ môn

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2009–2012	Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế – QTKD, Trường Đại học Cần Thơ Khoa Thương Mại, ĐH Lincoln, New Zealand	- Giảng dạy và nghiên cứu - Học tiến sĩ - Dạy bán thời gian
2013–hiện nay	Bộ môn Tài chính – Ngân hàng, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy và nghiên cứu - Trưởng bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Ngã Năm, Sóc Trăng giai đoạn 2005 – 2010	2005	Tỉnh	Thành viên
2	Nâng cao năng lực đào tạo và quản lý Hợp tác xã nông nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long	2008	Quốc tế (INSA-ETA) Tây Ban Nha	Thư ký dự án
3	Nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ & vừa và nông hộ ở Đồng bằng Sông Cửu Long	2009	Quốc tế (NUFFIC) Hà Lan	Thành viên
4	Đề án Xây dựng thành phố Cần Thơ cơ bản trở thành thành phố công nghiệp đến năm 2020	2016	Thành phố	Thành viên
5	Giải pháp phát triển dịch vụ bảo hiểm cây lúa phục vụ hộ trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long	2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chủ nhiệm
6	Xây dựng đề án Mỗi làng xã một sản phẩm (OCOP) ở thành phố Cần Thơ	2018	Thành phố	Thành viên

2. Sách và giáo trình xuất bản:

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả Chính	Đồng tác giả
1	Cơ sở cho phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và nông hộ ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Giáo Dục Việt Nam	2008		+
2	Cơ sở cho phát triển nông thôn theo vùng ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Nông Nghiệp	2009		+
3	Kinh tế học ngân hàng	Giáo dục Việt Nam	2015	+	
4	Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và Thách thức	Đại học Cần Thơ	2016		+
5	Microfinance in Asia	World Scientific Publishing	2017		+

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
1	An overview of the development of private enterprise economy in the Mekong Delta. Book chapter 2 in the book "Bases for small and medium sized enterprises and farming household development in the Mekong Delta"	2008	NXB Giáo Dục Việt Nam
2	Gender issues in the Mekhong Rural Delta. Book chapter 3.4 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House
3	Territorial heterogeneity in the Mekong River Delta. Book chapter 3.7 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House
4	Health as a key factor for the rural development in the Me Mekong River Delta. Book chapter 3.9 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House
5	Food security and rural development in the Mekong River Delta. Book chapter 3.11 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
6	*Land ownership in the Mekong River Delta*. Book chapter 3.12 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House
7	*Vulnerabilities: Reduction of natural uncertainties in the Mekong River Delta*. Book chapter 3.13 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House
89	*The challenges of rural development in the Mekong River Delta*. Book chapter 3.14 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House
10	*Definition of strategies for agricultural and rural development in the Mekong River Delta*. Book chapter 4 in the book "Bases for territory based rural development in the Mekong River Delta, Viet Nam"	2009	Agriculture Publishing House
11	Credit accessibility of rural households in the Mekong River Delta, Vietnam	2011	Proceedings at "*The 15th Annual Waikato Management School Student Research Conference*" on 17 October 2011, Waikato University, New Zealand.
12	Formal and informal rural credit in the Mekong River Delta of Vietnam.	2012	1. Proceedings at "*The 4th International Conference of Economics Students: Asia Rising Quest for Sustainable Development*", on 21-23 July 2012, Bangkok University, Thailand.
13	Formal and informal rural credit in the Mekong River Delta of Vietnam: Interaction and Accessibility	2013	*Journal of Asian Economics*
14	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và không chính thức ở Đồng bằng sông Cửu Long	2013	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
15	Impact of microcredit on rural households: An impact evaluation using panel data	2013	*Faculty of Commerce Working Paper no.7, ISSN: 2324 – 5220, Lincoln University, New Zealand.*
16	Impact of microcredit in the Mekong River Delta	2014	*Journal of the Asia Pacific Economy*
17	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ sản xuất ở tỉnh Hậu Giang	2014	*Tạp chí khoa học Đại học Huế*
18	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm cây lúa của hộ trồng lúa ở tỉnh Đồng Tháp	2014	*Tạp chí khoa học Đại học Huế*
19	Các nhân tố ảnh hưởng đến giới hạn tín dụng của hộ gia đình ở thành phố Cần Thơ	2014	*Tạp chí khoa học Đại học Huế*
20	Mức sẵn lòng đóng góp của người dân Đồng bằng sông Cửu Long cho chương trình bảo tồn đa dạng sinh học tại vườn chim Bạc Liêu	2014	*Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
21	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm tôm nuôi của hộ nông dân tại tỉnh Bạc Liêu	2014	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*
22	Bảo hiểm nông nghiệp bền vững: lý thuyết và thực trạng triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ở Việt Nam	2015	*Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
23	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng gởi tiết kiệm: Trường hợp Agribank Bình Minh, Vĩnh Long	2015	*Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*
24	Đánh giá tác động của chương trình cho vay hộ nghèo đến thu nhập của hộ gia đình tại tỉnh Bạc Liêu	2015	Kỷ yếu Hội thảo khoa học "*Vai trò của ngân hàng và ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp – nông thôn*"
25	Tác động của chương trình thí điểm bảo hiểm tôm nuôi đến thu nhập của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu	2016	*Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
26	*Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và Thách thức*, Chương 6. Vai trò của tín dụng nông thôn trong phát triển kinh tế – xã hội	2016	NXB Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
27	*Phát triển kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long: Thành tựu và Thách thức*, Chương 7. Vai trò của kinh tế tư nhân trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế	2016	NXB Đại học Cần Thơ
28	Tác động của chương trình cho vay hộ nghèo đến thu nhập của hộ: Bằng chứng thực nghiệm ở Bạc Liêu	2016	*Tạp chí Khoa học Kinh tế*
29	Mức sẵn lòng trả cho gạo hữu cơ của người dân ở thành phố Cần Thơ	2016	*Tạp chí Khoa học Kinh tế*
30	Does microcredit program really have an impact on rural households? An impact evaluation using panel data in Vietnam	2017	*Proceedings of the UHD-CTU Annual Economics and Business Conference held on 13-14, Jan 2017, at Can Tho University*
31	Nhu cầu của nông dân đối với bảo hiểm nuôi tôm ở Bạc Liêu	2017	*Kỷ yếu Hội thảo thường niên UHD-CTU về Kinh tế và Kinh doanh, ngày 13-14 tháng 1 năm 2017, tại Trường Đại học Cần Thơ*
32	Các yếu tố vi mô ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần sở hữu nhà nước ở Hậu Giang	2017	*Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*
33	Does Agricultural Insurance Program Matter? Empirical Evidence of the Rice Crop Insurance in the Mekong River Delta of Vietnam	2017	*Proceedings of the 11th Asia-Pacific Conference on Global Business, Economics, Finance and Business Management*, held on 16-18, February, in Bangkok, Thailand
34	Microfinance in Asia, *Chapter 2. Rural credit market in Vietnam*	2017	*World Scientific Publishing*
35	Mức sẵn lòng trả cho bảo hiểm nuôi tôm ở Bạc Liêu	2017	*Tạp chí Khoa học Kinh tế*
36	Chuyển dịch cơ cấu nội ngành và tăng trưởng ngành công nghiệp địa phương: Trường hợp thành phố Cần Thơ	2017	*Tạp chí Kinh tế và Phát triển*
37	Mối quan hệ tương tác giữa lợi nhuận và rủi ro tín dụng: Trường hợp các quỹ tín dụng nhân dân ở An Giang	2017	*Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*

TT	Tên công trình	Năm Công bố	Tên tạp chí
38	Lượng giá tour tham quan điểm du lịch Chợ nổi Cái Răng theo cách tiếp cận thử nghiệm lựa chọn	2017	*Tạp chí Khoa học Thương mại*
39	The transmission mechanism of Russian Central Bank's countercyclical monetary policy since 2011: Evidence from the interest rate pass-through	2017	*Journal of Eastern European and Central Asian Research*
40	Mối quan hệ giữa quản trị vốn lưu động và tỉ suất sinh lợi: trường hợp các công ty niêm yết ngành công nghiệp ở Việt Nam	2017	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
41	Partial Credit Constraint and Complete Credit Constraint of Small and Medium Enterprises in Vietnam	2017	*Proceedings of the International Conference for Young Researchers in Economics and Business* (*ICYREB 2017*), held at Da Nang Universty
42	Thông tin lợi nhuận công bố và lợi nhuận bất thường: bằng chứng thực nghiệm từ Sở Giao dịch Chứng Khoán TP.HCM	2018	*Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*
43	Asymmetric in responses of commercial banks in a transitional economy to countercyclical monetary policy: the case of Romania	2018	*Journal of Eastern European and Central Asian Research*
44	Hiệu quả tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2015	2018	*Tạp chí Khoa học Kinh tế*
45	Analyzing the impact of credit portfolio diversification on the profitability of Vietnam commercial banks	2018	*Proceedings of the UHD-CTU International Conference in Economics and Business, held at University of Economics and Law, HCM city*
46	Quyết định sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của người dân ở Việt Nam	2019	*Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM*
47	Mức độ tập trung và cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt nam	2018	*Tạp chí Khoa học Kinh tế*

Cần Thơ, ngày 10 tháng 4 năm 2019

Người khai

TS. PHAN ĐÌNH KHÔI

Lincoln University

Te Whare Wānaka o Aoraki • NEW ZEALAND

Be it known that

Phan Dinh Khoi

having completed the prescribed course of instruction
and having passed the qualifying examinations of
Lincoln University has been admitted to the degree of

Doctor of Philosophy
in Finance

Vice-Chancellor *Chancellor* *Dated at Lincoln University 12 April 2013*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC:

Họ và tên: LÊ TẤN NGHIÊM Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 07/04/1976 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm phong học vị: 2010
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên Năm phong: 2000
Chức vụ: Trưởng Bộ môn
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 90/32/20A Hùng Vương, P. Thới Bình, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: Cơ quan: 0710 3838831 Di động: 0939 158158
Email: tannghiem@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1998
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học:

Bằng thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Dự án Cao học Kinh tế phát triển Việt Nam – Hà Lan (Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế phát triển Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Viện Nghiên cứu xã hội (ISS), ĐH Erasmus Rotterdam, Hà Lan
Tên đề tài luận án bậc cao nhất: Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The case of the Mekong Delta

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Tốt

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 1999 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn tốt nghiệp ở bậc Đại học
Từ 2010 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn tốt nghiệp ở bậc Đại học và Cao học
Từ 2012 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	- Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn ở bậc Đại học và bậc Cao học; - Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 2014 đến nay	Khoa Kinh tế, ĐH Cần Thơ	- Giảng dạy, hướng dẫn và đánh giá Luận văn ở bậc Đại học, bậc Cao học và Nghiên cứu sinh ngành Quản trị kinh doanh; - Trưởng Bộ môn Quản trị kinh doanh

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC:

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/ Lĩnh vực ứng dụng	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN,Bộ, Ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Luận văn Thạc sỹ: "Income and income diversification of farm households in Chau Thanh A district"	2003		Tác giả
2	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2006	Tỉnh	Thành viên
3	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL	2007	Bộ	Thành viên
4	Luận án Tiến sỹ: "Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The case of the Mekong River Delta"	2009		Tác giả
5	Thực trạng và giải pháp cho các dự án Nhà ở xã hội tại Thành phố Cần Thơ	2010/2011	Trường	Thành viên

2. Các công trình khoa đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại tỉnh Kiên Giang	2008	Tạp chí khoa học ĐH Cần Thơ
2	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh ĐBSCL	2009	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế
3	Day-of-the-week in different stock markets new evidence on model-dependency in testing seasonalities in stock returns	2012	Center for ASEAN studies

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2016

Người khai

TS. Lê Tấn Nghiêm

International Institute of Social Studies

ISS is the International Institute of Social Studies of Erasmus University Rotterdam

DECLARATION

The rector magnificus of the Erasmus University Rotterdam herewith declares that

Le Tan Nghiem

born in **Can Tho, Vietnam** on **7 April 1976**

has received on **14 April 2010**

the degree of doctor (PhD) based on the dissertation entitled

"Activity and Income Diversification: Trends, Determinants and Effects on Poverty Reduction. The Case of the Mekong River Delta"

The Hague, 14 April 2010

Professor dr H.G. Schmidt
rector magnificus

International Institute of Social Studies | Office of Student Affairs | P.O. Box 29776 • 2502 LT The Hague • The Netherlands

Kortenaerkade 12 • 2518 AX The Hague • The Netherlands
Telephone +31 70 426 04 60 • Fax +31 70 426 07 55 • student.office@iss.nl • www.iss.nl

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **BÙI VĂN TRỊNH** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 10 – 06 - 1957 Nơi sinh: Hoài Hảo-Hoài Nhơn-Bình Định
Quê quán: Hoài Hảo-Hoài Nhơn-Bình Định Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong học vị: 2007
Chức danh khoa học cao nhất: PGS Năm phong: 2012
Chức vụ: Giám đốc
Đơn vị công tác: Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 53/14 Lê Lai – Ninh Kiều – Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0913 177123
E-mail: bvtrinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Dài hạn tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1985

Bằng đại học 2: Không có Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Tài chính – LTTT và Tín dụng Năm cấp bằng: 1999

Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế và Tổ chức Lao động Năm cấp bằng: 2007
Nơi đào tạo: Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Giải pháp hoàn thiện kênh tiêu thụ sảm phẩm lợn thịt tại tỉnh Cần Thơ

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Trình độ C
2. Nga văn Mức độ sử dụng: Trung cấp

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1985 - 2009	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ	Trợ giảng (1985 – 1986), Giảng viên (1986 – 2001), Giảng viên chính (2001), Phó Bộ môn (2001 – 2007) và Trưởng Bộ môn 2007 – 2009)
2009 - nay	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính, kiêm Giám đốc

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Điều tra hiện trạng và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm củng cố và phát triển nhân rộng các tổ chức hợp tác phù hợp với nguyện vọng của các thành viên cộng đồng	2007 - 2009	Tỉnh Hậu Giang	Chủ nhiệm
2	B2009-16-144; Phân tích lợi thế so sánh ngành hàng tôm sú nuôi thâm canh ở ĐBSCL trong thời kỳ đầu hội nhập WTO	2009 - 2010	Bộ	Chủ nhiệm
3	Phân tích lợi thế sản xuất mía nguyên liệu ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ đầu hội nhập WTO.	2010 - 2011	Dự án NPT Hà Lan	Chủ nhiệm
4	Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kênh phân phối sản phẩm heo ở Cần Thơ và một số thị trường lân cận	2011 - 2012	BỘ	Thư ký KH

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1	"Comparative Advantages and Production of Baby Corn in An Giang Province"	2008	Economic Development Review, ISSN 1859-1116, Octorber, 2008, paper No 24 – 28
2	"Cooperation Between Four Parties in Developing Sugar Cane Production in Hau Giang Province"	2009	Economic Development Review, ISSN 1859-1116, Febuary, 2009, paper No 22 – 27
3	"Lao động khu vực Nông thôn Đồng Tháp: Thực trạng và giải pháp"	2010	Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859-1116, số 238 tháng 8/2010, trang. 13 – 17
4	"Phân tích tình hình vay vốn của người dân tộc Chăm ở tỉnh An Giang"	2010	Ngân hàng, ISSN: 0866 – 7462, số 17, tháng 9/2010, trang 49 – 53
5	"Analysing the Value Chain of Supplemental Feestuff in Cần Thơ"	2011	chí Economic Development No 199, trang 45 – 50, tháng 3/2011

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
6	"Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân trồng lúa ở Cần Thơ"	2014	Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 31D (2014), trang 117-123
7	"Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn thương hiệu chọn thương hiệu xoài cát Hòa Lộc"	2015	Khoa học Đại học Đông Tháp, ISSN: 0866 – 7675, số 17(12-2015), tr. 50 – 54
8	"Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển nuôi tôm mặn lợ vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng"	2016	Kinh tế và Phát triển, ISSN: 1859 – 0012, số 228 (6/2016), tr. 94 – 100
9	"Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của các hộ trông cây ăn trái tại tỉnh Vĩnh Long"	2016	Công nghệ Ngân hàng, ISSN: 1859 – 3682, số 123 (6/2016), tr. 54 – 65

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Người khai

PGS. TS. Bùi Văn Trịnh

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING

On the Recommendation of the National Thesis Examination Committee
for the Doctoral Dissertations
held at Hanoi Agricultural University

HAS CONFERRED UPON

Mr. *Bui Van Trinh*
Born ***10/06/1957*** In ***Binh Dinh***

THE DEGREE OF

DOCTOR OF PHILOSOPHY

In Economics

Given under the seal of the Ministry of Education and Training
this Twenty Third day of August 2007

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ đề nghị của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp nhà nước

họp ngày 27 tháng 04 năm 2007
tại Trường Đại học Nông nghiệp I

CÔNG NHẬN HỌC VỊ VÀ CẤP BẰNG

TIẾN SĨ

KINH TẾ

Cho ông *Bùi Văn Trịnh*
Sinh ngày ***10/06/1957*** tại ***Bình Định***

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2007

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG

Đinh Tiến Dũng

Số bằng: 05091

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: VƯƠNG QUỐC DUY Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 21/05/1980 Nơi sinh: Thới Bình, Cà Mau
Quê quán: Thới Bình, Cà Mau Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2012, Bỉ
Học hàm cao nhất: Phó Giáo Sư Năm bổ nhiệm: 2016
Chức vụ hiện tại: Tổ trưởng Công Đoàn, Bộ môn Tài chính – Ngân hàng
Đơn vị công tác hiện tại: Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ, Khu II, Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3838831; Di động: 0901492389
Fax: 0710-3839168 E-mail: vqduy@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui tập trung
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Quản trị kinh doanh.
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2002

2. Sau đại học:

Bằng Thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị kinh doanh (Tài chính) Năm cấp bằng: 2007
Nơi đào tạo: Khoa Kinh tế - Quản trị và tổ chức, Đại học Groningen, Hà Lan.
Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế (Tài chính nông thôn) Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: Đại học Ghent, Vương quốc Bỉ
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "Quan điểm của người đi vay về việc tiếp cận tín dụng vi mô chính thức ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam"

3. Ngoại ngữ: Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ 09/2002 - 07/2005	Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
Từ 08/2005 - 08/2007	Khoa Kinh tế - Quản trị và tổ chức, Đại học Groningen, Hà Lan	Học viên Thạc sĩ
Từ 08/2007 - 10/2008	Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên

Từ 10/2008 - 10/2012	Bộ Môn Kinh tế Nông nghiệp, Đại học Ghent, Bỉ	Nghiên cứu – Học viên Tiến sĩ
Từ 10/2012 - Nay	Khoa Kinh tế - QTKD, Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thị trường đầu vào và đầu ra sản phẩm nông nghiệp Tỉnh Trà Vinh	2002	Tỉnh	Thành viên
2	Chương trình xóa đói giảm nghèo ở một số huyện thuộc Tỉnh Sóc Trăng	2003	Tỉnh	Thành viên
3	Quy hoạch và phát triển nông thô huyện Mỹ Tú và Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2005-2010.	2004	Tỉnh	Thành viên
4	Phân tích thực trạng nghèo đói và đánh giá ảnh hưởng của chương trình quốc gia lên dân tộc Khmer ở Sóc Trăng	2004	Tỉnh	Thành viên
5	Hiệu quả kinh tế và tiếp thị sản phẩm nông nghiệp ở Đồng bằng sông cửu long: bắp non, sắn, đậu nành, và điều. Dự án Rockerfeller, Campuchia.	2004	Quốc gia	Thành viên
6	Phân tích hiệu quả kinh tế của sản phẩm nông nghiệp ở ĐBSCL, Dự án NPT-SEBA	2005	Quốc tế	Thành viên
7	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội ở huyện Thạnh Trị, Tỉnh Sóc Trăng	2006	Tỉnh	Thành viên
8	Ảnh hưởng của tín dụng dành cho hộ nghèo lên mức độ nghèo đói của nông hộ ở	2007	Luận văn TN	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	ĐBSCL, Việt Nam			
9	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	2010	Nghiên cứu	Tác giả chính
10	Vai trò của hoạt động phi nông nghiệp trong xóa đói giảm nghèo ở Trà Vinh, Việt Nam	2010	Nghiên cứu	Đồng tác giả
11	Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng về dịch vụ thẻ ATM ở thành phố Cần Thơ, Việt Nam	2011	Nghiên cứu	Đồng tác giả
12	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn ĐBSCL, Việt Nam	2012	Nghiên cứu	Tác giả chính
13	Tiếp cận tín dụng chính thức ở nông thôn ĐBSCL – dưới góc độ người đi vay	2012	Luận án Tiến sĩ	Tác giả
14	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên Đại học Cần Thơ	2014	Nghiên cứu cấp Trường	Chủ nhiệm
15	Quyết định chọn việc làm thêm của sinh viên Trường Đại Học Cần Thơ: thực trạng và tác động đến kết quả học tập sinh viên.	2015	Nghiên cứu cấp Trường	Chủ nhiệm
16	Giải pháp đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập, ổn định đời sống cho cộng đồng tham gia nghề sản xuất Gạch, Gốm ở huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	2015-	Nghiên cứu cấp Tỉnh	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức ở ĐBSCL, Việt Nam.	2010	Phát triển kinh tế
2	Vai trò của hoạt động phi nông nghiệp trong xóa đói giảm nghèo ở Trà Vinh, Việt Nam	2010	Phát triển kinh tế
3	Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng về dịch vụ thẻ ATM ở thành phố Cần Thơ, Việt Nam	2011	Ngân hàng
4	Determinants Of Household Access To Formal Credit In The Rural Areas Of The Mekong Delta, Vietnam	2012	African and Asian Studies
5	Is the repayment performance of farmers better than non-farmers? A case study of borrowers of formal bank credit in the Mekong Delta, Vietnam	2012	Journal of Comparative Economics
6	The role of access to Credit and Rice Production Efficiency of rural households in Mekong Delta of Vietnam	2012	Centre for ASEAN Studies
7	Impact of differential access to credit on long and short term livelihood outcomes: group-based and individual microedit in the Mekong Delta of Vietnam	2013	Centre for ASEAN Studies
8	Day-of-the-week in different stock markets: new evidence on model-dependency in testing seasonalities in stock returns	2013	Centre for ASEAN Studies
9	Vai trò của tiếp cận tín dụng trong sản xuất Lúa của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long	2013	Đại học Cần Thơ
10	Xây dựng mô hình ARIMA để dự báo đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	2014	Đại học Trà Vinh
11	Các nhân tố tác động đến hiệu quả nuôi tôm càng xanh thương mại tại huyện Lấp Vò, Đồng Tháp, Việt Nam	2014	Phát triển kinh tế
12	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiêu dùng	2014	Đại học Cần Thơ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
	bánh Pía ở Sóc Trăng, Việt Nam		
13	Đánh giá nhu cầu của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh đối với lớp kỹ năng giao tiếp	2014	Đại học Cần Thơ
14	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi Heo ở quận Ô Môn – Cần Thơ	2015	Đại học Cần Thơ
15	Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Đại học Cần Thơ	2015	Đại học Cần Thơ
16	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Cà Mau	2015	Phát triển kinh tế
17	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Cà Mau	2015	Tạp chí Lao động và xã hội, số 516, trang 10-12
18	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng ở thành phố Cần Thơ,	2015	Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 116, trang 56-63
19	Access to credit and Technical Efficiency of Rice in the Mekong Delta	2015	Sociology and Anthropology, 3(9), pages 425-433
20	Impact of access to credit on multidimension poverty indicators of households in Mekong Delta of Vietnam	2015	Australian Journal of Basic and Applied Sciences, 9(34), pages 90-97
21	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm nông nghiệp của các hộ nuôi tôm tại tỉnh Cà Mau	2015	Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, Số 458, trang 66- 68
22	Determinants of willingness to pay for the Shrimp Insurance of Farming Households in Bac Lieu province, Vietnam	2016	International Journal of Engineering Technology and Management, 1(2), pages 30-36
23	Possible marketing solutions to attract the customers to the Coop Mart Can Tho	2016	International Journal of Advanced Engineering Technology and Innovative Sciences 2(1), pages: 9-23

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
24	The credit constraints of the small and medium Enterprises in Tien Giang province of Viet Nam	2016	International Journal Of Engineering Sciences & Management, 6(1), pages 59-62.
25	Determinants of repayment performance of borrowers in rural Mekong Delta of Viet Nam	2016	International Journal of Innovative Science, Engineering and Technology, 3(1), pages: 302-322
26	Determinants of buying decision and money amount spent by the households at the Coop Mart Can Tho, Vietnam	2016	International Journal of Innovative Science, Engineering and Technology, 3(2), pages 453-464.
27	Determinants of book online buying behavior of undergraduate students in Can Tho University, Viet Nam	2016	Asian Journal of Science and Technology, 7(3), 2626-2631.
28	Determinants of households' expenditure in Chau Thanh A district, Hau Giang province, Vietnam	2016	Journal of Current Research in Science, 4(2), pages: 1-5.
29	Using Arima Model To Predict The Change Of Stock Price Of Vinamilk Joint - Stock Company From 2016 To 2018,	2017	International Journal of Latest Research in Engineering and Technology, 3, pages 49-58.
30	Impact of Macroeconomic Factors on Share Price Index in Vietnam's Stock Market	2017	The International Journal Of Engineering And Science, 6, pages: 52-59.
31	The Impact of Dividend Policy on the Valuation of Company Shares	2017	International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, 4, pages: 33-48
32	The Impact of Capital Structure on the Performance of Industrial Commodity and Services Firms Listed on Vietnamese Stock Exchange	2017	International Journal of Environment, Agriculture and Biotechnology, 2, pages: 1162-1168

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
33	The Causality Relationship between Hnx Index and Stock Trading Volume in Hanoi Stock Exchange	2017	International Journal of Advanced Engineering, Management and Science, 3, Pages: 155-160.
34	Determinants of Stock Prices of Joint – Stock Companies in Industrial Sector Listed On Hcm City Stock Exchange	2017	International Journal of Advanced Engineering Research and Science, 4, pages: 102-108.
35	Determinants of Financial Performance Of Shrimp Processing Firms In The Mekong Delta,	2017	International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, 5, pages 275-283.
36	Determinants of poor household income in Ca Mau province, Vietnam	2017	Can Tho University Journal of Science, 5, pages 59-64.
37	Determinants of Income Improvement Demand of Poor Women in Tra Cu District, Tra Vinh Province, Vietnam	2017	International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Vol. 4 Issue 12
38	Determinants of Financial Performance of Real Estate Firms Listed on the Vietnamese Stock Exchange	2017	EUROPEAN ACADEMIC RESEARCH Vol. V, Issue 9/ December 2017

Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người khai

TS. VƯƠNG QUỐC DUY

UNIVERSITEIT GENT

Faculty of Bioscience Engineering

The Rector of Ghent University grants

Duy Vuong Quoc

born on May 21st 1980

in Camau (Vietnam)

the Academic Degree of

Doctor of Applied Biological Sciences

The holder of this degree can use the title of Doctor.

The diploma is given in accordance with the Decree of April 4th 2003 concerning the Restructuring of Higher Education in Flanders.

This degree of doctor is granted within the following field of study: 'Applied Biological Sciences'.

The diploma and the diploma supplement are an inseparable unit.

00814118 / D0031668

Issued in Ghent, September 28th 2012

Prof. dr. Paul Van Cauwenberge,
Rector of Ghent University

This document is invalid without Ghent University dry seal.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN PHẠM THANH NAM** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 09/10/1963 Nơi sinh: Biên Hòa – ĐN
Quê quán: Biên Hòa – Đồng Nai Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 1997
Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính Năm phong: 2004
Chức vụ: Phó trưởng bộ môn Quản Trị Kinh Doanh
Đơn vị công tác: Khoa Kinh Tế, trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 141/11B – Đ. 30/4 P. Hưng Lợi – Ninh Kiều – CT
Điện thoại liên hệ: 0918.051945
E-mail: nptnam@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Đại học chính qui
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh Tế Nông Nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1984
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Quản Trị Kinh Doanh Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Viện công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Đọc, viết, nghe tốt

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1984 – Nay	Khoa Kinh Tế - Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Qui Hoạch Tổng Thể Huyện Kế Sách - Tỉnh Hậu Giang	1986	Tỉnh	Cộng Tác
2	Qui Hoạch Tổng Thể Huyện Kế Sách -	1987	Tỉnh	Cộng Tác

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	Tỉnh Hậu Giang			

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
3	Phát Triển Nguồn Nhân Lực cho vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long đến năm 2010	2000	VLIR	Chủ trì đề tài
4	Nguồn Nhân Lực: Vai Trò của Giáo Dục và Đào Tạo ở ĐBSCL	2005	Dự án Tây Ban Nha	Chủ trì đề tài
5	Phân Tích Cấu Trúc Thị Trường và Kênh Phân Phối sản Phẩm Cam ở vùng ĐBSCL	2006	NPT	Chủ trì đề tài
6	Thiết kế trò chơi mô phỏng tình huống kinh doanh	2015	Trường	Chủ nhiệm đề tài

Cần Thơ, ngày 06 tháng 01 năm 2019

Người khai

Ths. **Nguyễn Phạm Thanh Nam**

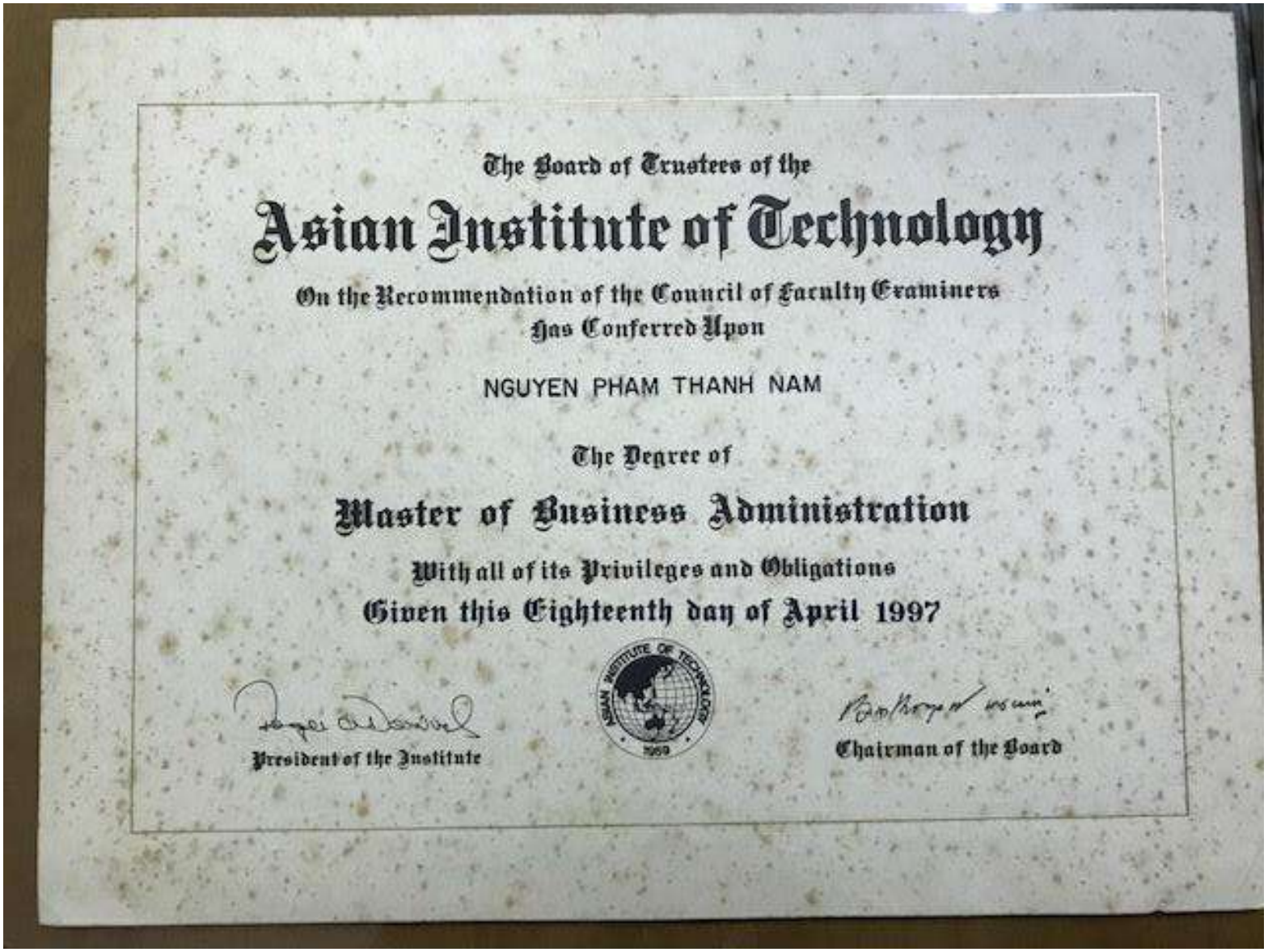

The Board of Trustees of the

Asian Institute of Technology

On the Recommendation of the Council of Faculty Examiners
Has Conferred Upon

NGUYEN PHAM THANH NAM

The Degree of

Master of Business Administration

With all of its Privileges and Obligations
Given this Eighteenth day of April 1997

President of the Institute

Chairman of the Board

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: TRẦN QUỐC DŨNG — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 25/12/1966 — Nơi sinh: Hậu Giang
Quê quán: Xã Vị Thanh, H.Vị Thuỷ, Tỉnh Hậu Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ — Năm nhận học vị: 1986
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm bổ nhiệm:
Chức vụ: Phó Trưởng Bộ Môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 2/119T, Hẻm 2 Mậu Thân, P.An Hoà, Q.Ninh Kiều, TPCần Thơ
Điện thoại liên hệ: 0918 543 348
E-mail: tqdung@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế nông nghiệp
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1987
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Tài chính — Năm cấp bằng: 1986
Nơi đào tạo: Trường Đại học Kinh Tế TP.Hồ Chí Minh
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: — Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Phân tích hiệu quả kinh tế mô hình sản xuất Artemia – Muối huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn — Mức độ sử dụng: Trung bình

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 10.1987 đến 09.1989	Khoa Thuỷ Sản – Đại Học Cần Thơ	Kế Toán
Từ 09.1989 đến 11.1991	Ban Kinh Tế tỉnh Đội Hậu Giang	Cán bộ Tài vụ

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 11.1991 đến 10.1993	T.Tâm Artemia, Khoa Thuỷ Sản, ĐHCT	Kế Toán
Từ 10.1993 đến 01.1998	Khoa Kinh Tế - QTKD, Đại Học Cần Thơ	Kế Toán
Từ 01.1998 đến 04.2007	Khoa Kinh Tế - QTKD, Đại Học Cần Thơ	Giảng viên

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 04.2007 đến 12.2008	Khoa Kinh Tế - QTKD, Đại Học Cần Thơ	P.Trưởng Bộ môn
Từ 01.2008 đến 01.2013	Khoa Kinh Tế - QTKD, Đại Học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn
Từ 01.2013 đến nay	Khoa Kinh Tế - QTKD, Đại Học Cần Thơ	P.Trưởng Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
01	Xây dựng mô hình quản lý tài chính ĐHCT	2004	Cấp Bộ	Thành viên tham gia
02	Nghiên cứu các giải pháp phát triển các làng nghề truyền thống ĐBSCL	2006	Cấp Bộ	Thành viên tham gia
03	Triển khai Trung tâm đào tạo giống cây trồng" thuộc chương trình nghiên cứu Việt Nam – Đan Mạch.	2006	Hợp tác quốc tế	Thành viên tham gia
04	Nâng cao năng lực tổ chức và nhân sự cho các Hợp tác xã nông nghiệp" hợp tác giữa INSA-ETEA và Trường Đại Học Cần Thơ	2009	Hợp tác quốc tế	Thành viên tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Nguyên lý kế toán (sách)	2009	NXB Giáo dục
2	Kế toán ngân hàng (sách)	2012	NXB Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người khai

Trần Quốc Dũng

MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING

On the recommendation of

The Rector of the University of Economics
VNU Ho Chi Minh City
has conferred on

Mr. Tran Quoc Dung

The degree of Master of

Economics

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Theo đề nghị của

Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CẤP BẰNG

THẠC SĨ

Kinh tế

Cho Ông Trần Quốc Dũng

Sinh ngày 25-12-1966 tại Cần Thơ

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 1996
BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG
Vũ Ngọc Hải

Số: 13629

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: TRẦN THY LINH GIANG Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 01/01/1973 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Thuận Hưng, Long Mỹ, Hậu Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2011, Việt Nam
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ: Phó bộ môn
Đơn vị công tác: Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 36/7A, Võ Thị Sáu, Q. Ninh Kiều, TPCT
Điện thoại liên hệ: 094 66 99 555
E-mail: ttlgiang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Sư phạm Nga Văn
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1995
Bằng đại học 2: Sư phạm Anh Văn Năm tốt nghiệp: 1997

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Lý luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh
Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Competencies as learning outcomes from Business English course: Insights from students and employers in Can Tho City

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng:
2. Nga văn Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
01/1998 - 2003	Khoa Kinh tế -Quản trị kinh doanh	Chuyên viên Văn phòng
2003 – 03/2011	Khoa Kinh tế -Quản trị kinh doanh	Chuyên viên, Phó Văn phòng Khoa, Trợ lý tổ chức
03/2011 đến 05/2012	Khoa Kinh tế -Quản trị kinh doanh	Giảng viên, Chánh VP Khoa, Trợ lý tổ chức
06/2012 đến nay	Bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế	Giảng viên, Trợ lý tổ chức Phó Bộ môn Kinh tế

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				
2				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1			

Cần Thơ, ngày 20 tháng 4 năm 2019

Người khai

Trần Thy Linh Giang

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
CANTHO UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

Principles and Methods of English Language and Literature Education

Upon: (Mr, Ms) **Tran Thy Linh Giang**

Born on: **01st January 1973**

Given under the seal of
Rector

Nguyen Anh Tuan

Serial number:
Reference number: 1011/SDH-2011

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

cấp

BẰNG THẠC SĨ

Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn tiếng Anh

Cho: **Trần Thy Linh Giang**

Sinh ngày **01.01.1973**

Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số hiệu: A 001960
Số vào sổ cấp bằng: 1011/SDH-2011

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN NGỌC LAM** Giới tính: **Nam**
Ngày, tháng, năm sinh: **03.03.1969** Nơi sinh: **Tân An – Phong Dinh**
Quê quán: **Long Tiên, Cai Lậy, Tiền Giang** Dân tộc: **Kinh** Tôn giáo: **Không**
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: **180/5A1, đường 30/4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ**
Điện thoại liên hệ: E-mail: **nnlam@ctu.edu.vn**
Chức vụ: **Phó bộ môn** Đơn vị công tác: **Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh**
Ngạch viên chức: **Giảng viên chính** Thâm niên giảng dạy: **12 năm.**
Trình độ chuyên môn cao nhất: **Thạc sĩ**

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: **Chính quy** Nơi đào tạo:**Trường Đại học Cần Thơ**
Ngành học chuyên môn: **Sư phạm Toán** Năm tốt nghiệp: **1991**
Bằng đại học 2: **Tài chính ngân hàng** Năm tốt nghiệp: **2001**

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: **03** Nơi đào tạo:**Trường Đại học Cần Thơ**
Chuyên ngành đào tạo: **Kinh tế nông nghiệp**
Tên luận văn: **Phân tích khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ ở Đồng bằng sông Cửu Long**
Tháng, năm được cấp bằng: **14.01.2008**

3. Tiến sĩ: Đang học nghiên cứu sinh.

Thời gian đào tạo: Nơi đào tạo:
Chuyên ngành đào tạo:
Tên luận án:
Tháng, năm được cấp bằng:

4. Ngoại ngữ

1. Mức độ thành thạo: **B Anh Văn**

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
03.1992 – 12.1998	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ	Trợ lý giáo vụ
12.1998 – 10.2002	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ	Phó Chánh văn phòng Khoa
10.2002 – 12.2010	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ	Chánh văn phòng Khoa
01.2012 – Nay	Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh Trường Đại học Cần Thơ	Phó Bộ môn

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng mô hình quản lý tài chính Trường Đại học Cần Thơ	2004	Trường	Tham gia
2	Xây dựng mô hình phát triển làng nghề kết hợp với du lịch	2011	Tỉnh	Tham gia

2. Sách và giáo trình xuất bản

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
2	Toán Kinh tế		2009	+	
1	Nguyên lý thống kê kinh tế		2010	+	

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố

Cần Thơ, *ngày 12 tháng 04 năm 2019*

Người khai

Ths. Nguyễn Ngọc Lam

THE RECTOR OF CAN THO UNIVERSITY

On the Recommendation of the Scientific and Training Council
has conferred upon

Mr. Nguyen Ngoc Lam

Born on **March 03rd, 1969** in **Can Tho City**

THE DEGREE OF

Master of Science in Agricultural Economics

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo
cấp bằng

THẠC SĨ

KINH TẾ

Chuyên ngành **Kinh tế nông nghiệp**

Cho **Nguyễn Ngọc Lam**

Sinh ngày **03-03-1969** tại **Cần Thơ**

TP. Cần Thơ, ngày 14 tháng 01 năm 2008

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Anh Tuấn

Số bằng:

Nº. A 041927

612

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: HUỲNH THỊ KIM UYÊN Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 01/11/1982 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 73/16/36 Nguyễn Trãi, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: 01269783729
E-mail: htkuyen@ctu.edu.vn

II. QUÁ **TRÌNH ĐÀO TẠO**

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Ngoại thương
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2005
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế học Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: University of the Philippines Los Baños
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Estimation and decomposition of growth in total factor productivity of rice production in Bangladesh

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: thành thạo
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
09/2005 - 11/2006	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Kinh tế
12/2006 - 11/2009	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Kinh tế
04/2009 - 11/2011	Đại học Cần Thơ	Học lấy bằng Master ngành Kinh tế tại Phi-li-pin
12/2009 - 11/2012	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Kinh tế
12/2012 - 11/2015	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Kinh tế
12/2015 - nay	Đại học Cần Thơ	Giảng viên tại BM. Kinh tế

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1				

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	**Tên công trình**	**Năm công bố**	**Tên tạp chí**
1			

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2019
Người khai
Ths. Huỳnh Thị Kim Uyên

University of the Philippines

Los Baños

GREETINGS:

By the authority of the Republic of the Philippines and upon the recommendation of the College and of the University Council, the Board of Regents has conferred on

Huynh Thi Kim Uyen

who has fulfilled all the requirements of the course, the degree of

Master of Science
(In Economics)

with all the rights, honors and privileges as well as the obligations and responsibilities thereunto appertaining

In Testimony Whereof, *the seal of the University and the signatures of the President, the Chancellor, the Secretary of the University, and the Dean are hereunto affixed.*

Given at Los Baños, Laguna, Philippines, on the 28th day of October of the year two thousand and eleven

ALFREDO E. PASCUAL
President of the University

LILIAN A. DE LAS LLAGAS
Secretary of the University

REX VICTOR O. CRUZ
Chancellor of U.P. Los Baños

ROLANDO G. FANOPIO
Officer-in-Charge of Graduate School

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN NGỌC ĐỨC Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 01- 06 - 1984 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: H. Tam Bình, Vĩnh Long Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2011
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ: Giảng viên
Đơn vị công tác: Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 60/2, Đường Tầm Vu, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
Điện thoại liên hệ: 0942.335.816
E-mail: nnduc@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Colegio de Losbanos, Philippines
Ngành học chuyên môn: Kinh tế học
Nước đào tạo: Philippines Năm tốt nghiệp: 2008
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Phát triển kinh tế quốc tế Năm cấp bằng: 2011
Nơi đào tạo: Czech University of Life Sciences, Prague, Czech Republic
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất:

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
2011 - nay	Khoa Kinh tế, trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Making a living: Family resources and livelihood	2011	Luận văn thạc sĩ	Chủ nhiệm

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
	strategies among informal settlers in Can Tho city, Southern Vietnam			
2	Nghiên cứu chuỗi giá trị bò ở ĐBSCL	2013	Heifer international - Vietnam	Thành viên
3	Nghiên cứu xây dựng mô hình nông nghiệp đô thị tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2012 - 2015	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên
4	Giải pháp đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập, ổn định đời sống cho cộng đồng tham gia nghề sản xuất Gạch, Gốm ở huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	2015 - 2017	Đề tài cấp tỉnh	Thành viên

Cần Thơ, ngày 08 tháng 1 năm 2016

Người khai

Ths. **NGUYỄN NGỌC ĐỨC**

CZECH REPUBLIC
The Czech University of Life Sciences Prague
Institute of Tropics and Subtropics

ČESKÁ ZEMĚDĚLSKÁ UNIVERZITA V PRAZE

This document is English transcription
of the Czech original and is valid only with
No. I00100262/010/11

DIPLOMA

Bc. Ngoc Duc Nguyen

born on 1st June 1984 in Can Tho - Vietnam

has acquired his tertiary education by having studied in an MSc Study Programme of

Agricultural Specialization

N4106
in the study field of

International Economic Development

KKOV 4106T031

In accordance with § 46, Article 4 of the Act No. 111/1998 Coll. on universities, including any amendments or supplements of other Acts (Act on Universities), in current wording, the graduate has been awarded the academic degree of

Inženýr (Ing.) - equivalent to Master of Science (MSc)

in abbreviation Ing. to be shown before the name

Rector of the University

L.S.

Česká zemědělská univerzita v Praze (1)

Director

In Prague on 23rd May 2011

618

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: VÕ THỊ ÁNH NGUYỆT Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 07/12/1989 Nơi sinh: Tiền Giang
Quê quán: xã Hậu Thành, huyện Cái Bè, Tiền Giang Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm phong học vị: 2015
Chức danh khoa học cao nhất: Năm phong:
Chức vụ:
Đơn vị công tác: bộ môn Kinh tế, khoa Kinh tế
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: tổ 25, ấp Đông Lợi, xã Đông Bình, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.
Điện thoại liên hệ: 0397.393.392
E-mail: vtanguyet@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Kinh tế học
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2011
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Kinh tế và xã hội học Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Trường Đại học Liege (Bỉ) - Học viện nông nghiệp Việt Nam
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: "Value chain analysis of sweet potato in Binh Tan district Vinh Long province"

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn Mức độ sử dụng: Ielts 6.0

2. Trung văn Mức độ sử dụng: B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
01/04/2011-09/11/2011	Công ty Kwonglung-Meko	Nhân viên Xuất nhập khẩu
10/11/2011-11/2012	Khoa Kinh Tế và Quản trị kinh doanh, trường Đại Học Cần Thơ	Tập sự giảng viên
11/2012-07/2014	Khoa Kinh Tế, trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên
08/2014-08/2015	Khoa Kinh Tế, trường Đại Học Cần Thơ	Học cao học tại Học viện Nông nghiệp
08/2015-	Khoa Kinh Tế, trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên, thư ký và

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
07/2016		Tổ trưởng tổ công đoàn bộ môn Kinh tế
07/2016-09/2017	Khoa Kinh Tế, trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên, thư ký bộ môn Kinh tế
09/2017- nay	Khoa Kinh Tế, trường Đại Học Cần Thơ	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tê đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Giải pháp tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ của các doanh nghiệp khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	2016/2018	Cấp Bộ	Phân tích, xử lý số liệu và viết chuyên đề.
2	Nghiên cứu các giải pháp tăng cường hiệu quả ứng dụng khoa học và công nghệ của doanh nghiệp ở tỉnh Bến Tre	2015/2018	Cấp Tỉnh	Phân tích, xử lý số liệu và viết chuyên đề.

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	So sánh hiệu quả kỹ thuật giữa tưới nhỏ giọt và tưới thấm lên dưa hấu tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ,

Cần Thơ, ngày 21 tháng 04 năm 2019

Người khai

Ths. Võ Thị Ánh Nguyệt

gembloux agro bio tech

Université de Liège

THE FIRST VICE-RECTOR OF UNIVERSITY OF LIEGE

grants to

Ms. Vo Thi Anh Nguyet

Born on 7th December, 1989

in Tien Giang Province, Vietnam

INTERNATIONAL MASTER

in Rural Economics and Sociology

Liege, November 16th, 2015

First Vice-Rector of University of Liege

Prof. Dr. ERIC HAUBRUGE

Co-organized with Vietnam National University of Agriculture, in collaboration with: AgroParisTech (France), Ho Chi Minh University of Economics (Vietnam), Hue College of Economics (Vietnam), National University of Laos (Lao PDR), Royal University of Agriculture (Cambodia) and Université Libre de Bruxelles (Belgium).

Serial Number: 14/2015

Ộ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
-oOo-

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Phạm Nguyên Khang — Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 09/7/1977 — Nơi sinh: Kiên Giang
Quê quán: Châu Thành – Kiên Giang — Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ — Năm phong học vị: 2010
Chức danh khoa học cao nhất: — Năm phong:
Chức vụ: Phó Trưởng Khoa
Đơn vị công tác: Khoa CNTT&TT, Trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 59 đường số 2, Khu Dân cư Thới nhựt 2, Phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: 07103 831 301 DĐ: 0919 434 900
Email: pnkhang@cit.ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Tin học
Nước đào tạo: Việt Nam — Năm tốt nghiệp: 1999
Bằng đại học 2: — Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

Bằng thạc sỹ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2005
Nơi đào tạo: Viện Tin học Pháp Ngữ (IFI), Hà Nội
Bằng Tiến sĩ chuyên ngành: Tin học — Năm cấp bằng: 2010
Nơi đào tạo: Đại học Rennes 1, Pháp
Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: Analyse factorielle des correspondances pour l'indexation et la recherche d'information dans une grande base de données d'images.

3. Ngoại ngữ: 1. Pháp — Mức độ sử dụng: Thành thạo
2. Anh — Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
10/1999 – nay	Giảng viên Khoa công nghệ thông tin, Đại học Cần Thơ	- Giảng dạy các môn chuyên ngành CNTT cho SV đại học và cao học - Hướng dẫn luận văn đại học và cao học - Tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, Trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	2015	Trường	Chủ nhiệm
2	Nghiên cứu giải pháp xếp thời khoá biểu thực hành cho các học phần thực hành ở trường Đại học Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
3	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý về kết cấu hạ tầng của thành phố Cần Thơ (giai đoạn 1)	2012	Tỉnh	Tham gia
4	Nghiên cứu xây dựng các hệ thống thông tin hỗ trợ việc phòng chống dịch bệnh cây trồng và thủy sản cho vùng kinh tế trọng điểm	2010	Nhà nước	Tham gia
3	Nghiên cứu giải pháp xếp thời khoá biểu thực hành cho các học phần thực hành ở trường Đại học Cần Thơ	2013	Trường	Chủ nhiệm
4	Xây dựng hệ thống nhận dạng ngôn ngữ dấu hiệu	2015	Trường	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Nguyên lý máy học	2012	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
2	Linux và Phần mềm mã nguồn mở	2012	Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
3	Analyse factorielle des correspondances hiérarchique pour la fouille d'images	2011	11ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2011
4	High dimensional categorization	2010	ADMA'2010

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
5	Analyse factorielle des correspondances pour l'indexation et la recherche d'information dans une grande base de données d'images	2009	PhD Thesis
6	Accelerating image retrieval using factorial correspondence analysis on GPU	2010	13th International Conference on Computer Analysis of Images and Patterns, CAIP'09
7	Intensive use of factorial correspondence analysis for large scale content-based image retrieval	2009	Advances in Knowledge Discovery and Management, AKDM'09
8	Classifying very-high-dimensional data with random forests of oblique decision trees	2009	Advances in Knowledge Discovery and Management, AKDM'09
9	Un nouvel algorithme de forêts aléatoires d'arbres obliques particulièrement adapté à la classification de données en grandes dimensions	2009	9ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2009, Revue des nouvelles technologies de l'information
10	CAViz, An interactive graphical tool for image mining	2008	Journal of Computing and Information Technology
11	Tree-View: Exploration interactive des arbres de décision	2008	Revue d'intelligence artificielle, RIA, Numéro spécial sur la visualisation et l'extraction des connaissances
12	A comparison of different offcentered entropies to deal with class imbalance for decision trees	2008	Pacific-Asia Conference on Knowledge Discovery and Data Mining, PAKDD'08

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
13	Boosting for Factorial correspondence analysis for image retrieval	2008	6th International Workshop on Content-Based Multimedia Indexing, CBMI'08
14	Factorial Correspondence Analysis for image retrieval	2008	International Conference on Research - Innovation and Vision for the Future, RIVF'08
15	Recherche d'images par l'analyse factorielle des correspondances	2008	5ième Conférence en recherche d'informations et applications, CORIA'08
16	Expérimentation de l'entropie décentrée pour le traitement des classes déséquilibrées en induction par arbres	2008	4ième Atelier de qualité des données et des connaissances, EGC'2008
17	Classifying very large datasets with Arcx4-LSSVM	2008	National conference in computer science
18	Fingerprint classification	2008	Hội thảo quốc gia về Công nghệ thông tin lần thứ 11
19	Nouvelle approche pour la recherche d'images par le contenu	2008	8ème Conférence Internationale Francophone sur l'Extraction et la Gestion des Connaissances EGC'2008, Revue des nouvelles technologies de l'information

Cần Thơ, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người khai

PGS. TS. Phạm Nguyên Khang

R É P U B L I Q U E F R A N Ç A I S E

Ministère de l'enseignement supérieur et de la recherche

UNIVERSITÉ RENNES 1

DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L.612−7 ;
Vu le code de la recherche, notamment son article L.412−1 ;
Vu le décret n° 2002−481 du 8 avril 2002 relatif aux grades et titres universitaires et aux diplômes nationaux ;
Vu l'arrêté du 3 septembre 1998 relatif à la charte des thèses ;
Vu l'arrêté du 7 août 2006 relatif à la formation doctorale ;
Vu les pièces justificatives produites par M. NGUYEN KHANG PHAM, né le 9 juillet 1977 à KIEN GIANG (VIETNAM), en vue de son inscription au doctorat ;
Vu le procès−verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu, le 6 novembre 2009 une thèse portant sur le sujet suivant : ANALYSE FACTORIELLE DES CORRESPONDANCES POUR L' INDEXATION ET LA RECHERCHE D' INFORMATION DANS UNE GRANDE BASE DE DONNEES D 'IMAGES, préparée au sein de l'école doctorale Mathématiques, informatique, signal et électronique et télécommunications., devant un jury présidé par ISRAËL CESAR LERMAN, PROFESSEUR DES UNIVERSITES et composé de PATRICK GROS, DIRECTEUR DE RECHERCHES, QUYET−THANG LE, MAITRE DE CONFERENCE, ANNIE MORIN, MAITRE DE CONFERENCE, GEORGES QUENOT, CHARGE DE RECHERCHES, DJAMEL ABDELKADER ZIGHED, PROFESSEUR DES UNIVERSITES ;
Vu la délibération du jury ;
Le **DIPLÔME DE DOCTEUR** DE L'UNIVERSITÉ DE RENNES1, mention INFORMATIQUE, *mention très honorable*
est délivré à **M. NGUYEN KHANG PHAM**
et confère **le grade de docteur,**
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait à Rennes, le 22 février 2010

Le titulaire

Le Président

Guy CATHELINEAU

Le Recteur d'Académie,
Chancelier des universités

Alain MIOSSEC

N° RENNT 8374194
/2010200808309

PHỤ LỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 502 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 23 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Kinh tế, Trưởng Phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học, mã ngành 52460201 để làm đề án mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Cần Thơ và cử các cán bộ, viên chức có tên sau đây làm thành viên:

1. PGS.TS. Võ Thành Danh	Khoa Kinh tế	Tổ trưởng
2. TS. Nguyễn Hữu Khánh	Khoa Khoa học tự nhiên	Thành viên
3. TS. Võ Văn Tài	Khoa Khoa học tự nhiên	Thành viên
4. PGS.TS. Quan Minh Nhựt	Khoa Kinh tế	Thành viên
5. ThS.GVC. Nguyễn Ngọc Lam	Khoa Kinh tế	Thành viên
6. ThS. Nguyễn Ngọc Đức	Khoa Kinh tế	Thành viên
7. TS. Phan Huy Hùng	TT. Đảm bảo chất lượng và Khảo thí	Thành viên
8. ThS.GVC. Nguyễn Minh Trí	Phòng Đào tạo	Thành viên
9. TS. Nguyễn Tuấn Kiệt	Khoa Kinh tế	Thư ký

Điều 2. Quyền hạn, trách nhiệm của Tổ soạn thảo chương trình đào tạo thực hiện theo quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT.

Điều 3. Các Ông/Bà Trưởng Khoa Kinh tế, Khoa học tự nhiên, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí, Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng Tài vụ và các cán bộ, viên chức có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Khoa KT, KHTN;
- Lưu : VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

NG

ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KHẢO THÍ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 07103.872.170 Fax: 07103.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT DỰ KIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN THỐNG KÊ

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Thực hiện theo Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Công văn số 53/ĐHCT-KSĐH ngày 13/1/2016 của Khoa Sau Đại học Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) về việc làm đề án mở ngành năm 2016; tình hình thực tế khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trực tuyến về chương trình đào tạo (CTĐT) dự kiến Cử nhân Thống kê của Khoa Kinh tế - Trường ĐHCT, Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí (ĐBCL&KT) đã lập kế hoạch khảo sát lấy ý kiến đối với các chuyên gia và nhà tuyển dụng cho CTĐT Cử nhân Thống kê là đại diện các Chi Cục Thuế, Ngân hàng, Sở ban ngành trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trung tâm ĐBCL&KT thực hiện khảo sát 2 đợt trên hệ thống khảo sát trực tuyến (https://oss3.ctu.edu.vn). Đợt khảo sát thứ nhất được thực hiện từ ngày 07/02 đến hết ngày 28/02/2017 với kết quả phản hồi rất thấp (2/13 email phản hồi). Do đó, Trung tâm ĐBCL&KT thực hiện đợt khảo sát thứ hai từ ngày 25/02 đến hết ngày 07/03/2017 với kết quả thu được là 60/84 email phản hồi.

Báo cáo này sử dụng số liệu tổng hợp từ 02 đợt khảo sát nêu trên, căn cứ kết quả từ **62/97** email phản hồi (đạt tỷ lệ phản hồi **63,91%**).

B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Stt	Nội dung khảo sát	Tỷ lệ %				
		Rất không cần thiết	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*
1	Mức độ cần thiết của CTĐT dự kiến	3.23%	6.45%	16.13%	**54.84%**	**19.35%**
2	Mức độ cần thiết của mục tiêu tổng quát trong CTĐT:					
	Mục tiêu TQ 1: Có trình độ chuyên sâu về thống kê.	1.61%	6.45%	4.84%	**45.16%**	**40.32%**
	Mục tiêu TQ 2: Có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng.	0.00%	4.84%	6.45%	**46.77%**	**41.94%**

Stt	Nội dung khảo sát	Tỷ lệ %				
		Rất không cần thiết	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*
	Mục tiêu TQ 3: Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để có thể học tập suốt đời .	0.00%	6.45%	1.61%	**43.55%**	**46.77%**
	Mục tiêu TQ 4: Có đủ khả năng tham gia nghiên cứu, hợp tác với các đồng nghiệp trong cùng lĩnh vực.	0.00%	1.61%	3.23%	**46.77%**	**48.39%**
	Mục tiêu TQ 5: Có đầy đủ kiến thức để có thể theo học chương trình thống kê trình độ tiến sĩ .	1.61%	12.90%	9.68%	**43.55%**	**32.26%**
3	**Mức độ cần thiết của các mục tiêu cụ thể trong CTĐT dự kiến: Người học tốt nghiệp:**					
	Mục tiêu 1. Có các kiến thức nâng cao và cập nhật của thống kê hiện đại.	0.00%	4.84%	8.06%	**48.39%**	**38.71%**
	Mục tiêu 2. Có các kiến thức chuyên sâu, khả năng sử dụng các công cụ mới và hữu hiệu của thống kê.	0.00%	9.68%	8.06%	**40.32%**	**40.32%**
	Mục tiêu 3. Nắm vững kiến thức về các lĩnh vực về Triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học.	3.23%	16.13%	16.13%	**53.23%**	**11.29%**
	Mục tiêu 4. Được định hướng nghiên cứu khoa học bước đầu thông qua việc thực hiện luận văn tốt nghiệp.	1.61%	12.90%	6.45%	**50.00%**	**27.42%**
	Mục tiêu 5. Có khả năng suy luận và phân tích và đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề.	0.00%	6.45%	6.45%	**45.16%**	**38.71%**
	Mục tiêu 6. Có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tế trong cuộc sống.	1.61%	3.23%	9.68%	**37.10%**	**46.77%**
	Mục tiêu 7. Có khả năng vận dụng các ứng dụng của thống kê trong công việc kinh doanh và quản lý.	0.00%	4.84%	3.23%	**46.77%**	**45.16%**
	Mục tiêu 8. Có khả năng biên soạn sách, giáo trình về ứng dụng thống kê.	3.23%	38.71%	27.42%	**16.13%**	**14.52%**
	Mục tiêu 9. Có thể làm công tác quản lý hay cán bộ nghiên cứu, ứng dụng thống kê vào các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, y học và các ngành khoa học khác.	0.00%	4.84%	19.35%	**54.84%**	**20.97%**
	Mục tiêu 10. Có phẩm chất chính trị tốt, yêu quê hương đất nước; gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; hiểu biết và thực hiện đúng pháp luật.	1.61%	11.29%	14.52%	**51.61%**	**19.35%**

Stt	Nội dung khảo sát	Tỷ lệ %				
		Rất không cần thiết	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*
	Mục tiêu 11. Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của người học, trung thực, tâm huyết với nghề nghiệp và có trách nhiệm trong công tác	1.61%	3.23%	6.45%	**59.68%**	**27.42%**
	Mục tiêu 12. Có lối sống lành mạnh, phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế hội nhập.	1.61%	4.84%	12.90%	**61.29%**	**19.35%**
	Mục tiêu 13. Có tác phong làm việc khoa học, ứng dụng và sáng tạo.	0.00%	1.61%	6.45%	**56.45%**	**35.48%**

Bảng 1: Kết quả phản hồi Mức độ cần thiết của CTĐT và các mục tiêu của ngành Thống kê

Theo kết quả khảo sát thu được cho thấy có **54,84%** đại diện các bên liên quan (viết tắt là BLQ) cho rằng CTĐT Cử nhân Thống kê là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Có trên **75%** BLQ cho rằng các mục tiêu tổng quát mà Chương trình nêu ra là cần thiết (BLQ đánh giá từ mức độ cần thiết đến rất cần thiết), đặc biệt Mục tiêu 4 – "*Có đủ khả năng tham gia nghiên cứu, hợp tác với các đồng nghiệp trong cùng lĩnh vực"* – đạt được tỷ lệ cần thiết là **95,16%** trong đó có **48,38% BLQ đánh giá rất cần thiết,** điều này cho thấy nhà sử dụng lao động đòi hỏi khá cao đối với khả năng nghiên cứu, khả năng hợp tác, làm việc nhóm với đồng nghiệp của người lao động ngành Thống kê.

Các mục tiêu cụ thể đều cần thiết đối với chương trình này với tỷ lệ cần thiết trung bình là **77,42%,** cần thiết nhất là mục tiêu cụ thể thứ 7 *"Người học tốt nghiệp có khả năng vận dụng các ứng dụng của thống kê trong công việc kinh doanh và quản lý***"** với tỷ lệ cần thiết là **91,94%** (trong đó tỷ lệ Cần thiết là 46,77%, Rất cần thiết là 45,16%), tuy nhiên mục tiêu thứ 8 *"Người học tốt nghiệp có khả năng biên soạn sách, giáo trình về ứng dụng thống kê"* được cho là không cần thiết với tỷ lệ **41,94**% (cao nhất), tỷ lệ còn phân vân là **27,42%,** tỷ lệ cần thiết của mục tiêu này chỉ đạt **30,65%**. Tổ Soạn thảo nên cân nhắc nội dung và ngụ ý này.

Khi được hỏi về sự hài lòng với cấu trúc CTĐT dự kiến đã được thông tin, có **72,58%** BLQ hài lòng với cấu trúc CTĐT đã đề ra. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy có 20,97% BLQ còn phân vân với cấu trúc này, với các phản hồi cho rằng "*Môn học là mảng nhỏ nên không cần thiết hình thành ngành học, tránh trường hợp sinh viên ra trường khó tìm được công việc ổn định",* hay như *"Nội dung gần giống với môn Phương pháp nghiên cứu kinh tế, Phân tích thống kê (đại học), Kỹ năng viết báo cáo thống kê"*.

Ngoài ra, nội dung chương trình cũng rất cần thêm vào các kỹ năng khác cho người học như: kỹ năng nghề nghiệp (51,61%), kỹ năng mềm (62,90%), tin học (45,16%), năng lực tự chủ và trách nhiệm của người lao động (43,55%) …Đây cũng là các kỹ năng chung mà xã hội yêu cầu và còn là lợi thế cạnh tranh của người học sau khi tốt nghiệp (Bảng 2).

Stt	Theo Ông/Bà, CTĐT dự kiến nên đưa thêm các nội dung nào vào các năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT?	*Lượt chọn Cần thiết*	*% Cần Thiết*
1	Kiến thức	22	35.48%
2	**Kỹ năng nghề nghiệp**	32	**51.61%**
3	Kỹ năng nghiên cứu	21	33.87%
4	**Kỹ năng mềm**	39	**62.90%**
5	Đạo đức nghề nghiệp	24	38.71%
6	Ngoại ngữ	25	40.32%
7	**Tin học**	28	**45.16%**
8	**Năng lực tự chủ và Trách nhiệm**	**27**	**43.55%**

Bảng 2: Kết quả phản hồi về trọng tâm nội dung CTĐT

Bảng 3 trình bày các phản hồi liên quan tới câu hỏi khảo sát về Vị trí việc làm của Cử nhân Thống kê (*Ông/Bà có cảm thấy các công việc/vị trí tiềm năng mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận đại diện chính xác và đầy đủ cho các cơ hội nghề nghiệp hiện tại trong các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp có liên quan? Xin hãy giải thích nếu cần*). Vị trí việc làm được đánh giá cao nhất là *"Cán bộ nghiên cứu ứng dụng thống kê vào các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, y học và các ngành khoa học khác"* với tỷ lệ đồng ý là **87,10%;** tiếp theo là vị trí *"quản lý, chuyên viên, nhân viên trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp*" đạt **82,26%,** song song đó là các yêu cầu về năng lực chuyên môn sâu về thống kê, xử lý dữ liệu phức tạp, các kỹ năng sử dụng các công cụ thống kê trong tin học để có thể ứng dụng vào thực tế…

Stt	*Các vị trí việc làm*	*Đồng ý*	*Không đồng ý*	*Giải thích thêm*
1	Vị trí 1: Giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp và trường trung học phổ thông	79.03%	**20.97%**	*Thu thập thông tin, phân tích và đề xuất chính sách cho các vùng miền của Ngân hàng Thế giới, IMF. Công tác phân tích số liệu thống kê thường gắn với một lĩnh vực nhất định. Ngành này có sư phạm toán, vả lại nhu cầu vị trí giảng viên không cao. Chỉ cần 1 ngành đảm nhiệm giải quyết nhu cầu giảng viên*
2	Vị trí 2: Làm công tác quản lý, chuyên viên, nhân viên trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp	**82.26%**	16.13%	*Có thể phổ cập kiến thức nhanh, sử dụng công cụ máy tính hiện đại để tính nghiệp vụ. Có chút giống như Excel; Nếu có thể đào đạo thêm về: xử lí các dữ liệu phức tạp bằng*

				SPSS, Stata, excel nâng cao, access nâng cao... thì có thể ứng dụng với thực tế ở các doanh nghiệp
3	Vị trí 3: Làm cán bộ nghiên cứu ứng dụng thống kê vào các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, y học và các ngành khoa học khác	**87.10%**	11.29%	*Đòi hỏi phân tích ý nghĩa chuyên sâu thống kê.*

Bảng 4: Vị trí việc làm của Cử nhân Thống kê

Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng các doanh nghiệp, cơ quan không nhất thiết phải tuyển vị trí thống kê vì có thể thuê đơn vị chuyên thống kê để làm việc thống kê, phân tích cho doanh nghiệp.

Vị trí việc làm có cơ hội thấp nhất đó là *"Giảng dạy tại các trường cao đẳng, trung cấp và trường trung học phổ thông"*với tỷ lệ không đồng ý đến **20,97%** và đồng ý chỉ **79,03%,** điều này cũng được nhìn thấy từ kết quả khảo sát ở bảng 1 cho rằng sự cần thiết về mục tiêu cụ thế thứ 8 "Có khả năng biên soạn sách, giáo trình về ứng dụng thống kê" không được đồng thuận cao, chỉ đạt **30,65%**, lý do là các nhà sử dụng lao động đánh giá rằng ở vị trí này thì đã có ngành Sư phạm Toán đảm nhận tốt hơn do đó cơ hội cho ngành Thống kê sẽ không cao bằng.

Số liệu tại Bảng 4 cho thấy nhu cầu tuyển dụng của xã hội đối với ngành Thống kê đang ở mức cao với tỷ lệ **58,06%**, cơ hội thực tập thực tế cho sinh viên ngành này tại các cơ quan, công ty là **62,90%** và nhu cầu này sẽ tiếp tục tăng trong tương lai với tỷ lệ **62,90%.** Qua đánh giá của nhà sử dụng lao động như trên thì cho thấy cơ hội nghề nghiệp cho người học ngành Thống kê là rất khả quan.

Stt	**Nội dung khảo sát**	**Phản hồi**			
		Có	*Không*	*%Có*	*% Không*
1	Nếu cơ quan Ông/Bà có nhu cầu tuyển dụng người, liệu cơ quan Ông/Bà có cân nhắc việc tuyển người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này?	36	16	**58.06%**	25.81%
2	Cơ quan Ông/Bà có sẵn sàng tiếp nhận người học từ CTĐT dự kiến về thực tập/thực tế?	39	12	**62.90%**	19.35%

		Phản hồi					
3	Theo Ông/Bà biết, liệu nhu cầu tuyển dụng đối với người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này sẽ tăng hay giảm hay không thay đổi trong tương lai?	*Tăng*	*Giảm*	*Không đổi*	*%Tăng*	*% Giảm*	*% Không đổi*
		39	7	9	**62.90%**	11.29 %	14.52 %

Bảng 5: Nhu cầu tuyển dụng

Các nhà sử dụng lao động cũng đưa ra một vài cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng ngành Thống kê như: Cục Thống kê, Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Các sở ban ngành; Các công ty nghiên cứu, đánh giá thị trường, ngân hàng…

Ngoài ra, đại diện các bên liên quan cũng góp ý người học cần nắm vững kiến thức thống kê và những ứng dụng mới trong công tác điều tra thống kê và các kỹ năng mềm, sự linh hoạt vận dụng kiến thức, vận dụng thực tế… là các kỹ năng không thể thiếu của người học.

C. MỘT VÀI NHẬN XÉT VÀ ĐỀ NGHỊ

Từ các kết quả khảo sát về nhu cầu CTĐT dự kiến Cử nhân Thống kê của Khoa Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ như đã trình bày ở mục B cho thấy nhu cầu xã hội của ngành Thống kê là cần thiết và việc đưa CTĐT Cử nhân Thống kê vào đào tạo có cơ sở và đáp ứng được các nhu cầu từ các nhà sử dụng lao động là Sở ban ngành, Cục, Chi cục thống kê, Ngân hàng, Trường đại học, cao đẳng, các Cơ quan thống kê, điều tra, nghiên cứu thị trường…

Đối tượng khảo sát trong báo cáo này chưa gồm các chuyên gia và nhà khoa học theo tinh thần của Thông tư 07, tuy vậy các đối tượng này có thể được bổ sung trong bước khảo sát thứ 6 kế tiếp sau khi Tổ Soạn thảo CTĐT dự kiến Cử nhân Thống kê và Khoa Kinh tế cùng các cá nhân liên quan xem xét các kết quả khảo sát ở bước 1 này dùng làm cơ sở cho các điều chỉnh nội dung CTĐT phù hợp. Thông tin về CTĐT dự kiến Cử nhân Thống kê sau khi điều chỉnh cần được thông tin lại tới đại diện các bên liên quan đã cho ý kiến phản hồi tại bước 1 và phổ biến tới đại diện các BLQ tham dự hội nghị lấy ý kiến BLQ ở bước thứ 6.

Đề nghị Tổ Soạn thảo CTĐT Cử nhân Thống kê và Lãnh đạo Khoa Kinh tế nhanh chóng hoàn thiện các bước kế tiếp theo hướng dẫn của Thông tư 07, và tiến hành lấy ý kiến rộng rãi các BLQ khác bên ngoài các cá nhân đại diện cho các cơ quan, doanh nghiệp đã tham gia cho ý kiến trong đợt khảo sát được phân tích trong báo cáo này.

Trân trọng/.

Đại diện lãnh đạo đơn vị	**Người lập báo cáo**
Đào Phong Lâm	Nguyễn Thị Trinh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **TT.ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG&KT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIÃVIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – hạnh phúc**
Số: ……./ĐBCL&KT Về việc lấy ý kiến khảo sát mở ngành/chương trình đào tạo dự kiến Cư nhân Thống kê – Khoa Kinh tế	*Cần Thơ, ngày tháng 2 năm 2017*

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN LẤY Ý KIẾN TRÊN GIẤY BLQ
CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN THỐNG KÊ – KHOA KINH TẾ

Thực hiện theo Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Công văn số 53/ĐHCT-KSĐH ngày 13/1/2016 của Khoa Sau Đại học Trường Đại học Cần Thơ về việc làm đề án mở ngành năm 2016; căn cứ tình hình khảo sát trực tuyến thực tế ghi nhận trên phần mềm khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan và sự thống nhất giữa Tổ Soạn thảo Chương trình đào tạo Cử nhân Thống kê của Khoa Kinh tế và Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và khảo thí Trường Đại học Cần Thơ, bộ phận khảo sát ý kiến bên liên quan về chương trình đào tạo (CTĐT) thuộc Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và khảo thí (ĐBCL&KT) xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến bổ sung trên giấy với các nội dung thực hiện, mốc dự kiến thời gian, và phân công nhiệm vụ cụ thể như sau:

STT	Nội dung thực hiện	Thời gian dự kiến hoàn thành	Phụ trách thực hiện
1	Cung cấp thông tin về chương trình dự kiến	06/02/2017	Thầy Nguyễn Ngọc Lam
2	Hoàn thành bộ phiếu lấy ý kiến gồm Thông tin về Chương trình và Bảng hỏi	07/02/2017	Thầy Đào Phong Lâm
3	Thực hiện khảo sát trên hệ thống trực tuyến Đợt 1	Từ 07/02/2017 – 28/2/2017	Cô Nguyễn Thị Trinh
4	Phối hợp thực hiện khảo sát trên hệ thống trực tuyến Đợt 2	Từ 25/02/2017 – 07/03/2017	Cô Nguyễn Thị Trinh Thầy Nguyễn Ngọc Lam
5	Xử lý kết quả khảo sát	Từ 09/03/2017 – 12/03/2017	Cô Nguyễn Thị Trinh
6	Báo cáo kết quả	Từ 13//2017 – 17/3/2017	Cô Nguyễn Thị Trinh

Đề nghị Tổ Soạn thảo CTĐT Cử nhân Thống kê của Khoa Kinh tế và các cá nhân có liên quan thuộc Trung tâm ĐBCL&KT phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:
- Khoa Kinh tế,
- Cá nhân liên quan.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đào Phong Lâm

- Lưu: VT.

PHỤ LỤC THÔNG TIN LIÊN QUAN TỚI KHẢO SÁT

A. BẢNG HỎI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KHẢO THÍ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 07103.872.170 Fax: 07103.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

BẢNG HỎI LẤY Ý KIẾN BÊN LIÊN QUAN
VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN

(Bước 1)

Kính thưa Quý Ông/Bà,

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ dự kiến tuyển sinh chương trình đào tạo Cử nhân Thống kê trong thời gian sắp tới.

Để giúp cho nội dung chương trình đào tạo (CTĐT) nói trên đáp ứng nhu cầu nhân lực thực tế tại các doanh nghiệp và thị trường lao động tại địa phương, Tổ Soạn thảo CTĐT Cử nhân Thống kê kính mong Quý Ông/Bà có kinh nghiệm và hiểu biết về lãnh vực Thống kê dành thời gian đóng góp ý kiến về CTĐT Cử nhân Thống kê căn cứ theo các thông tin trong Bảng thông tin về CTĐT dự kiến được gửi kèm bảng hỏi này.

Các ý kiến đóng góp và nhận xét của Quý Ông/Bà sẽ giúp Tổ Soạn thảo có căn cứ xây dựng và hoàn thiện CTĐT Cử nhân Thống Kê

Phần I. Thông tin cá nhân

Họ & Tên ……
Độ tuổi □ 30-40 □ 40-50 □ trên 50
Giới tính □Nam □ Nữ
Chức vụ ……
Cơ quan công tác ……
Địa chỉ cơ quan ……
Số điện thoại liên hệ ……
Địa chỉ thư điện tử ……
Chuyên môn ……

Kinh nghiệm công tác

1. Quản lý	□ < 5 năm	□ > 5 năm	□ > 10 năm	Khác …….
2. Nghiên cứu	□ < 5 năm	□ > 5 năm	□ > 10 năm	Khác …….
3. Giáo dục	□ < 5 năm	□ > 5 năm	□ > 10 năm	Khác …….
4. Tư vấn	□ < 5 năm	□ > 5 năm	□ > 10 năm	Khác …….

Phần II. Lấy ý kiến về CTĐT dự kiến

1. Mức độ cần thiết của CTĐT dự kiến

Rất không cần thiết	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*
□	□	□	□	□

2a. Mức độ cần thiết của các mục tiêu trong CTĐT dự kiến

	Nhóm Mục tiêu	*Rất không cần thiết*	*Không cần thiết*	*Phân vân*	*Cần thiết*	*Rất cần thiết*	*Giải thích (nếu cần)*
A	**Tổng quát**						
1.		□	□	□	□	□	
2.		□	□	□	□	□	
B	**Cụ thể**						
1.		□	□	□	□	□	
2.		□	□	□	□	□	

2. Theo Ông/Bà, CTĐT dự kiến nên đưa thêm các nội dung nào vào các năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT (Mục 6 trong Bảng thông tin CTĐT dự kiến)?

	Phân loại	*Không cần thêm*	*Cần thêm*	*Nội dung cần thêm*
1	Kiến thức	□	□	
2	Kỹ năng			
	Nghề nghiệp	□	□	
	Nghiên cứu	□	□	
	Kỹ năng mềm	□	□	
3	Đạo đức nghề nghiệp	□	□	
4	Ngoại ngữ	□	□	
5	Tin học	□	□	
6	Năng lực tự chủ và Trách nhiệm	□	□	

Phần III. Về cơ hội việc làm của người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến

1. Ông/Bà có cảm thấy các công việc/vị trí tiềm năng mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận (được liệt kê tại mục 7 trong Bảng thông tin về chương trình) đại diện chính xác và đầy đủ cho các cơ hội nghề nghiệp hiện tại trong các cơ quan, ban ngành, doanh nghiệp có liên quan? Xin hãy giải thích.

	Các công việc/vị trí tiềm năng	*Đồng ý*	*Không*	*Giải thích*

	(Mục 7 trong Bảng thông tin về CTĐT dự kiến)		*đồng ý*	
1	7.1.	□	□	
2	7.2.	□	□	
3	7.3.	□	□	

2. Ông/Bà hãy liệt kê một số công việc/vị trí cụ thể khác với phần mô tả ở trên mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận:

1. ……
2. ……
3. ……
n. ……

3. Đối với các công việc/vị trí như đã trình bày ở trên, trong thời gian 2 năm trở lại đây, cơ quan của Ông/Bà đã tuyển dụng bao nhiêu người? …… người.

4. Nếu cơ quan Ông/Bà có nhu cầu tuyển dụng người, liệu cơ quan Ông/Bà có cân nhắc việc tuyển người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này?

Trả lời		Giải thích
Có	□	…… …… …… ……
Không	□	…… …… …… ……

5. Cơ quan Ông/Bà có sẵn sàng tiếp nhận người học từ CTĐT dự kiến về thực tập/thực tế?

Trả lời		Giải thích
Có	□	…… …… …… ……
Không	□	…… …… …… ……

6. Theo Ông/Bà biết, liệu nhu cầu tuyển dụng đối với người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này sẽ tăng hay giảm hay không thay đổi trong tương lai?

Trả lời		Giải thích
Tăng	□	…… …… …… ……
Giảm	□	……

		…… …… ……
Không đổi	□	…… …… …… ……

7. Theo Ông/Bà biết, các cơ quan/doanh ngiệp nào tại địa phương hay trong nước Việt Nam đã tuyển dụng hay có nhu cầu tuyển dụng các cán bộ, nhân viên có các năng lực và khả năng đảm trách các công việc/vị trí như đã nêu tại câu 1 và câu 2 ở trên? Xin hãy liệt kê tên của các cơ quan/doanh nghiệp này.

STT	**Tên cơ quan/doanh nghiệp**
1	
2	
3	
4	
5	

8. Theo Ông/Bà, người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến này cần lưu ý các điều gì khi xin ứng tuyển vào các vị trí việc làm tại các cơ quan/doanh ngiệp?

……
…

Xin cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian cho ý kiến.

B. THÔNG TIN VỀ CTĐT CỬ NHÂN THỐNG KÊ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
TRUNG TÂM ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ KHẢO THÍ
Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. CầnThơ
Điện thoại: 07103.872.170 Fax: 07103.838.474 Email: ttdbcl@ctu.edu.vn

THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN – BƯỚC 1
(INFORMATION ON THE PROPOSED TRAINING PROGRAM)

1. Tên gọi chương trình đào tạo dự kiến:	Cử nhân Thống kê
(*Name of proposed training program*)	
2. Cơ sở đào tạo:	Khoa Kinh tế - Trường ĐH Cần Thơ
(*Training institution*)	

3. Thời lượng CTĐT dự kiến (*Time to complete the program*): 48 tháng (*months*)

4. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn trong CTĐT dự kiến:
(*Lecturers for the proposed training program*)

	Họ & Tên (*Full name*)	**Học hàm học vị (*Title/Degree*)**	**Chuyên môn chính (*Major expertise*)**
1	Võ Thành Danh	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế học
2	Lê Khương Ninh	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế học
3	Lưu Thanh Đức Hải	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Marketing
4	Trương Đông Lộc	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Tài chính
5	Mai Văn Nam	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế phát triển
6	Đỗ Văn Xê	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế sản xuất
7	Quan Minh Nhựt	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế học
8	Phạm Lê Thông	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp
9	Vương Quốc Duy	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Kinh tế tài chính
10	Nguyễn Tuấn Kiệt	Tiến sĩ	Kinh tế học
11	Nguyễn Ngọc Lam	Thạc sĩ, giảng viên chính	Thống kê kinh tế
12	Nguyễn Ngọc Đức	Thạc sĩ	Kinh tế học
13	Nguyễn Hữu Khánh	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Toán
14	Võ Văn Tài	Tiến sĩ	XS & TK
15	Trần Văn Lý	Tiến sĩ	Toán ứng dụng
16	Lê Thanh Tùng	Tiến sĩ	Toán tối ưu
17	Đinh Ngọc Quý	Tiến sĩ	Toán tối ưu
18	Nguyễn Thị Hồng Dân	Thạc sĩ	Toán ứng dụng

19	Duong Thị Tuyền	Thạc sĩ	XS & TK
20	Lê Thị Kiều Oanh	Thạc sĩ	Giải tích
21	Trần Phước Lộc	Thạc sĩ	XS & TK
22	Dương Thị Bé Ba	Thạc sĩ	XS & K
23	Phạm Bích Như	Thạc sĩ	Giải tích
24	Hồ Hữu Lộc	Thạc sĩ	Đại số tuyến tính
25	Lê Hoài Nhân	Thạc sĩ	Giải tích
26	Lâm Hoàng Chương	Tiến sĩ	Toán ứng dụng

5. Mô tả chương trình:

5.a. Các mục tiêu tổng quát (*Objectives*):

1	Đào tạo đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên sâu về thống kê kinh tế;
2	Có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng;
3	Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để có thể học tập suốt đời;
4	Có đủ khả năng tham gia nghiên cứu, hợp tác với các đồng nghiệp trong cùng lĩnh vực;
5	Có đầy đủ kiến thức để có thể theo học chương trình toán ứng dụng trình độ thạc sĩ

5.b. Các mục tiêu cụ thể (Chuẩn đầu ra) (*Learning Outcomes*):

1	Trang bị cho học viên các kiến thức nâng cao và cập nhật của thống kê kinh tế hiện đại .
2	Trang bị các kiến thức chuyên sâu, các công cụ mới và hữu hiệu của thống kê kinh tế.
3	Nắm vững kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học.
4	Có khả năng suy luận và phân tích và đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề.
5	Có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tế trong cuộc sống.
6	Có khả năng vận dụng các ứng dụng của thống kê kinh tế trong công việc.
7	Có phẩm chất chính trị tốt, yêu quê hương đất nước; gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng; hiểu biết và thực hiện đúng pháp luật.
8	Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, trung thực, tâm huyết với nghề nghiệp và có trách nhiệm trong công tác.
9	Có lối sống lành mạnh, phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế hội nhập.

5.c. Cấu trúc CTĐT dự kiến (*Courses within the proposed training program*):

STT	Học phần (***Courses***)	Số tín chỉ (***Number of credits***)
1	Các HP tự chọn (*Elective courses*)	45
2	Các HP bắt buộc (*Compulsory courses*)	85
3	Thực tập/Thực tế (*practice & internship)*	0
4	Luận văn (*Thesis*)	10

6. Năng lực của người học tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến:

(*Competences of graduates from the proposed training program*)

	Phân loại	**Mô tả (*Brief description*)**

	(*Categories*)	
1	Kiến thức (*Knowledge*)	- Trang bị cho sinh viên cao học chuyên ngành thống kê các kiến thức nâng cao và cập nhật của thống kê kinh tế hiện đại, đồng thời người học cũng được trang bị các kiến thức chuyên sâu, các công cụ mới và hữu hiệu của thống kê ứng dụng. - Nắm vững kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học. - Sinh viên sẽ được định hướng nghiên cứu khoa học bước đầu thông qua việc thực hiện luận văn tốt nghiệp.
2	Kỹ năng (*Skills*)	Nghề nghiệp (*professional*): Có khả năng vận dụng việc ứng dụng của thống kê kinh tế trong công việc ở các đơn vị kinh doanh và sự nghiệp.
		Nghiên cứu (*research*): Có kỹ năng phát hiện và phân tích và đưa ra các giải pháp để giải quyết vấn đề. Bồi dưỡng, phát triển năng lực khám phá, tư suy phản biện, sáng tạo và giải quyết vấn đề.
		Kỹ năng mềm (*soft skills*): Có khả năng vận dụng được các kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tế trong công việc và cuộc sống.
3	Đạo đức nghề nghiệp (*Professional ethics*)	- Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao - Thái độ làm việc nghiêm túc, có ý thức vượt khó vươn lên trong học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác. - Thái độ giao tiếp lịch sự, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện.
4	Ngoại ngữ *(English)*	- Có năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp) phục vụ cho nghiên cứu và đọc tài liệu chuyên ngành
5	Tin học *(IT)*	- Có kiến thức về tin học căn bản, văn phòng và khả năng cập nhật sử dụng các phần mềm chuyên môn trong công tác thống kê.
6	Năng lực tự chủ và Trách nhiệm *(Self-control & Responsibility)*	- Thực hiện tốt trách nhiệm công dân, chấp hành pháp luật của Nhà nước. - Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng xã hội và đất nước.

7. Các công việc/vị trí tiềm năng mà người học người tốt nghiệp từ CTĐT dự kiến có thể đảm nhận: (*Potential employment opportunities for graduates of the proposed training program*)

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành trong lĩnh vực thống kê nói chung và thống kê kinh tế nói riêng trong các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp.

- Tư vấn, điều phối, quy hoạch về thống kê kinh tế - xã hộ.

- Làm giảng viên, giáo viên hay nghiên cứu viên về lĩnh vực thống kê và thống kê kinh tế tại các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về thống kê và thống kê kinh tế.

8. **Thời gian dự kiến tiến hành đào tạo**: từ năm học 2020-2021

9. Thông tin liên lạc với CTĐT dự kiến

(*Contact information of the proposed training program*)

Cán bộ liên lạc (*Program coordinator*)	TS. Võ Văn Tài
Số điện thoại (*Phone number*)	0918-232815
Thư điện tử (*E-mail*)	vvtai@ctu.edu.vn
Địa chỉ (*Officeaddress*)	Khoa KHTN, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

D. THEO DÕI TIẾN ĐỘ KHẢO SÁT

Tên CTĐT dự kiến	*Cán bộ phụ trách*	*Ngày cung cấp thông tin*	*Ngày tiến hành khảo sát*	*Theo dõi kết quả*
Cử nhân Thống Kê	Nguyễn Ngọc Lam	06/02/2017	Online: 07/02-28/02/2017	Có 02 trên 13 đại diện BLQ xem thư trên 174 đại diện BLQ đã được gửi thư
		24/02/2017	Giấy: từ 25/02 – 07/03/2017	Thu lại 60/84 đại diện BLQ xem thư trên 129 đại diện BLQ đã được gửi thư

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 09 tháng 06 năm 2017

BIÊN BẢN HỘI THẢO LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THỐNG KÊ BẬC ĐẠI HỌC

- **Thời gian bắt đầu:** 14 giờ 15 phút ngày 09 tháng 06 năm 2017
- **Địa điểm:** Hội trường Khoa Kinh tế.
- **Thành phần tham dự:**
  - Trường ĐHCT: PGS.TS Trần Thị Thanh Hiền – Phó hiệu trưởng ĐHCT, ThS. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn – Phó trưởng phòng Đào tạo, ThS. Đào Phong Lâm – Phó giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng và khảo thí, TS. Ngô Thanh Phong – Phó trưởng khoa KHTN, TS. Võ Văn Tài – Phó trưởng Bộ môn Toán, Khoa KHTN, TS. Lâm Hoàng Chương – Tổ Xác suất thống kê, BM Toán, Khoa KHTN.
  - Khoa Kinh tế, ĐHCT: PGS.TS Võ Thành Danh – Trưởng khoa, PGS.TS Quan Minh Nhựt – Trưởng bộ môn Kinh tế, lãnh đạo các bộ môn, giảng viên các bộ môn, và sinh viên các ngành kinh tế.
  - Doanh nghiệp và sở ban ngành: Đại diện của hơn 20 sở ban ngành, công ty và doanh nghiệp tại Thành phố Cần Thơ và các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.
- **Chủ tọa:** PGS.TS.Võ Thành Danh – Tổ trưởng tổ biên soạn.
- **Thư ký:** TS. Nguyễn Tuấn Kiệt – Thư ký tổ biên soạn.

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN CTĐT NGÀNH THỐNG KÊ BẬC ĐẠI HỌC

PGS.TS. Quan Minh Nhựt đại diện Tổ biên soạn viết đề án mở ngành Thống kê giới thiệu tổng quan về CTĐT ngành Thống kê bậc đại học bao gồm mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp, khả năng học tập sau khi tốt nghiệp và chương trình đào tạo cụ thể (chi tiết tại CTĐT đính kèm biên bản này).

II. Ý KIẾN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1. Về mục tiêu đào tạo

Hội thảo nhất trí với mục tiêu đào tạo được đề ra.

- TS. Phan Anh Tú: Đào tạo bậc đại học cần đào tạo cho SV khả năng tư duy, tổ chức thực hiện công việc, giải quyết vấn đề, nếu chỉ đào tạo thao tác cụ thể thì là đào tạo nghề

2. Về chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

- ThS. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn: Cần làm rõ năng lực ngoại ngữ của người học phải hướng tới trình độ B1, làm rõ học phần nào trong chương trình đào tạo tương đương trình độ B tin học.

2.2 Kỹ năng

- TS. Lưu Tiến Thuận: Xem lại từ ngữ dùng mô tả kỹ năng cứng (dự đoán hay dự báo, đề xuất hay kiến nghị).

2.3 Thái độ

Hội thảo nhất trí với nội dung trình bày trong CTĐT.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- TS. Lưu Tiến Thuận: Nêu rõ tên các cơ quan và vị trí sinh viên có thể làm việc sau khi tốt nghiệp; xem lại việc sử dụng thuật ngữ (mỏ dữ liệu)

- Ông Lê Đăng Thanh Phong (Cục thống kê Cần Thơ) và TS. Võ Văn Tài: Nên bổ sung vị trí làm việc và cơ quan công tác như Thống kê Nhà nước (ban ngành, xã/phường), Tổng cục Thống kê.

- Ông Nguyễn Hoàng Phương (Chi nhánh CTCP giao nhận kho vận ngoại thương Việt Nam tại Cần Thơ): Nên bổ sung vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp như bộ phận nghiên cứu và phân tích số liệu nội bộ, trợ lý phân tích tại các doanh nghiệp, tự lập công ty huấn luyện/đào tạo và giảng dạy công tác thống kê, lập công ty cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường, dịch vụ khách hàng, thiết kế nghiên cứu, đo lường, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu; cần sinh hoạt để SV nắm được vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp.

- Ông Huỳnh Thanh Nam (Cty Xăng dầu Tây Nam Bộ): Cần nêu rõ đối tượng sử dụng lao động là ai.

- PGS.TS Trần Thị Thanh Hiền và ông Huỳnh Thanh Nam: Cần mô tả mục này sao cho xã hội (cụ thể là phụ huynh) phân biệt được nơi làm việc và vị trí việc làm, hiểu rõ về ngành và vị trí công việc làm sau khi tốt nghiệp.

4. Khả năng học tập sau khi tốt nghiệp

Hội thảo nhất trí sau khi tốt nghiệp ngành này SV có thể học lên bậc cao học và tiến sĩ.

5. Chương trình đào tạo

- ThS. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn: 2 học phần tại STT 41 (PPNCKH trong thống kê) và 72 (Phương pháp nghiên cứu kinh tế) có đề cương chi tiết của HP tương đương nhau, nên thay 1 HP bằng HP khác.

- ThS. Lê Phước Hương: Nên bổ sung HP Phân tích hoạt động kinh doanh trong nhóm HP tự chọn khối kiến thức Chuyên ngành.

- TS. Lưu Tiến Thuận: Nên bổ sung HP Nghiên cứu Marketing; STT 80 Thống kê doanh nghiệp nên đưa lên vị trí STT phía trên để SV chú ý hơn khi cân nhắc lựa chọn hoặc chuyển sang HP bắt buộc; 2 HP tại STT 42 (Phương pháp điều tra và chọn mẫu) và 72 (Phương pháp nghiên cứu kinh tế) có nội dung trùng lắp nhiều; làm rõ HP nào hướng dẫn khai thác dữ liệu khách hàng (data mining); xây dựng CTĐT cần có tầm nhìn đến chương trình cao học.

- Ông Phạm Hữu Phát (Trung tâm kinh doanh, VNPT Cần Thơ): Cần bổ sung các HP tự chọn kinh doanh kinh tế, phân tích hoạt động kinh doanh gắn liền với thống kê số liệu nhằm phát triển bán hàng; thiết kế các hoạt động ngoại khóa có viết báo cáo sau khi tham gia nhằm tạo thái độ tích cực cho SV làm việc hiệu quả

- Ông Bùi Minh Trung (Sở KH&ĐT Cần Thơ): Cần bổ sung HP Luật thống kê

- Ông Trần Thế Khương (Vietinbank Cần Thơ): HP tại STT 60 Phương pháp tư duy và KN giải quyết vấn đề cần bổ sung các tình huống thực tiễn khi hướng dẫn SV

- Ông Nguyễn Hoàng Phương: Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ và tin học ngày càng nâng cao do đó liệu có thể bỏ luôn HP AVCB và THCB (như vậy SV phải tự trang bị kiến thức ngoại ngữ và tin học từ trước)

- TS. Vũ Thị Hồng Nhung: Cần nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học kết hợp với công nghệ thông tin; vẽ sơ đồ môn học, nêu cụ thể tên các phần mềm SV có thể sử dụng; bổ sung các nhóm HP ứng dụng trong kinh doanh, công ty đầu tư tài chính.

- TS. Phan Anh Tú: Xem lại tên HP Kinh tế lượng – Thống kê tại STT 58 (tên dài)

- TS. Ngô Thanh Phong: Thống nhất từ ngữ (ngành hay chuyên ngành); hệ thống lại HP tương ứng với mục tiêu kiến thức đã đề ra.

III. KẾT LUẬN

Hội thảo kết luận: Nhu cầu sử dụng lao động ngành này là rất lớn; CTĐT đáp ứng nhu cầu; chương trình chú trọng thống kê kinh doanh nhưng vẫn có thống kê kinh tế;

tuy nhiên, một số nơi trong CTĐT sử dụng câu chữ còn gây hiểu nhầm như Kinh tế lượng – Thống kê, cần bổ sung các HP như Phân tích hoạt động kinh doanh, Phân tích báo cáo tài chính, Phân tích kinh doanh (KPI), các HP về công nghệ thông tin, các HP tự chọn về kinh doanh và kinh tế, cần mô tả rõ hơn về kỹ năng như ngoại ngữ, tin học, khởi nghiệp…

Ngoài ra có một số góp ý của các đại biểu đã được Tổ viết đề án mở ngành giải thích chi tiết, chẳng hạn như:

- Theo kế hoạch trường ĐHCT, từ năm học 2018-2019 HP Khởi nghiệp sẽ được đưa vào đào tạo ở tất cả các ngành đào tạo của trường.

- Việc hướng dẫn sử dụng các phần mềm thực tế dùng trong thống kê, phân tích định lượng như SPSS, Eview, Stata, R, Excel… và hiểu được kết quả xử lý số liệu từ những phần mềm này đã được lồng ghép trong các HP.

- HP Kinh tế lượng trong thống kê cũng xoáy vào dữ liệu chuỗi (time series) chứ không chỉ phân tích hồi quy như HP Kinh tế lượng dành cho các ngành kinh tế khác.

Cuộc họp kết thúc lúc 16h30 cùng ngày ./.

THƯ KÝ	CHỦ TOẠ
Nguyễn Tuấn Kiệt	Võ Thành Danh

Đ. DANH SÁCH ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐƯỢC GỬI THƯ ĐIỆN TỬ XIN Ý KIẾN PHẢN HỒI *(Do Tổ Soạn thảo CTĐT dự kiến Cử nhân Thống kê cung cấp)*

1. Danh sách Đợt 1 (Từ 07/02 – 28/02)

TT	Họ	Tên	Cơ quan công tác	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Thị	Nhẫn	Bảo hiểm xã hội Bình Minh	1685556085	NhanM1414048@gstudent.ctu.edu.vn
2	Trần Mỹ	Loan	Bảo hiểm xã hội Thành phố Cần Thơ	907978745	LoanM1414034@gstudent.ctu.edu.vn
3	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Bưu điện Thành phố Cần Thơ	918598959	TuM1413111@gstudent.ctu.edu.vn
4	Huỳnh Minh	Hiếu	Cảng Cần Thơ		HieuM000643@gstudent.ctu.edu.vn
5	Đoàn Thị Hồng	Vân	Chi cục Hải quan Tây Đô, Cục Hải quan TP Cần Thơ		VAnM000734@gstudent.ctu.edu.vn
6	Từ Hoàng Bích	Ngọc	Chi cục thuế An Giang		NgocM000248@gstudent.ctu.edu.vn
7	Đặng Văn	Điền	Chi cục Thuế H. Thới Bình		DienM000953@gstudent.ctu.edu.vn
8	Huỳnh Khải	Văn	Chi cục thuế Quận Cái Răng	913729295	VanM1313020@gstudent.ctu.edu.vn
9	Nguyễn Hữu	Tuấn	Chi cục Thuế TP.Cà Mau		TuanM000730@gstudent.ctu.edu.vn
10	Nguyễn Hoàng	Sơn	Chi nhánh Công ty Cho thuê Tài chính II Cần Thơ	903850357	SonM1414062@gstudent.ctu.edu.vn
11	Hà Thị Thanh	Trúc	Chi nhánh Công ty CP hóa chất Chi nhánh Tân Long tại Đồng Tháp	975716065	TrucM2713095@gstudent.ctu.edu.vn
12	Lê Thị Kiều	Oanh	Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên dầu khí TPHCM	989997520	OanhM1413062@gstudent.ctu.edu.vn
13	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp	Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Trà Vinh		DiepM000188@gstudent.ctu.edu.vn
14	Trần Mai Phương	Thảo	Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV Cảng Cái Cui	917488117	ThaoM1413085@gstudent.ctu.edu.vn
15	Trần Thị Mỹ	Hân	Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Prudential VN	983268367	HanM2713025@gstudent.ctu.edu.vn
16	Đào Trung	Kết	Công ty Bảo hiểm Quân Đội Cần Thơ		KetM000647@gstudent.ctu.edu.vn
17	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Công ty Bitis	946606570	NganM1414039@gstudent.ctu.edu.vn
18	Võ Thị Tú	Quyên	Công ty CP ARMEPHACO	918151115	QuyenM2713066@gstudent.ctu.edu.vn
19	Nguyễn Hoàng	Tuấn	Công ty CP Bảo hiểm hàng Không - Chi nhánh HCM, Văn phòng VNI, Cần Thơ		TuanM000729@gstudent.ctu.edu.vn
20	Liêu Bích	Hảo	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Sông Hậu	939575220	HaoM1414020@gstudent.ctu.edu.vn
21	Phạm Chánh	Huy	Công ty CP Chế biến thủy sản Hiệp Thành	1663232007	HuyM2713030@gstudent.ctu.edu.vn
22	Huỳnh	Vụ	Công ty CP da Tây Đô		VuM000738@gstudent.ctu.edu.vn

	Công				
23	Lê Thị Hoài	Anh	Công ty CP dầu khí Cope Trà Vinh		AnhM000613@gstudent.ctu.edu.vn
24	Đoàn Vinh	Thăng	Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An		ThangM000693@gstudent.ctu.edu.vn
25	Nguyễn Thị Mai	Xuân	Công ty CP Dược Hậu Giang	987969246	XuanM1413124@gstudent.ctu.edu.vn
26	Nguyễn Ngọc	Tuyền	Công ty CP Gentraco	918984064	TuyenM1413113@gstudent.ctu.edu.vn
27	Phạm Văn	Mến	Công ty CP Khử Trùng Việt Nam (VFC)		MenM000168@gstudent.ctu.edu.vn
28	Đỗ Hồng	Kỳ	Công ty CP lương thực Trường Xuân	919660566	KyM1413042@gstudent.ctu.edu.vn
29	Nguyễn Hoàng	Khởi	Công ty CP May Meko	938667991	KhoiM1413041@gstudent.ctu.edu.vn
30	Nguyễn Đức	Văn	Công ty CP Mê Kông		VanM000735@gstudent.ctu.edu.vn
31	Phạm Thị Yến	Nhi	Công ty CP MISA Cần Thơ		NhiM000991@gstudent.ctu.edu.vn
32	Tô Quốc	Thái	Công ty CP Nhiên liệu Tây Đô		ThaiM000691@gstudent.ctu.edu.vn
33	Trần Yến	Vy	Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	985386490	VyM1413123@gstudent.ctu.edu.vn
34	Nguyễn Thanh	Sơn	Công ty CP Sách - TBTH Cần Thơ		SonM000687@gstudent.ctu.edu.vn
35	Huỳnh Kim	Nguyên	Công ty CP Seavian	1634973384	NguyenM2713056@gstudent.ctu.edu.vn
36	Cao Phương	Anh	Công ty CP SXKD Vật tư & Thuốc Thú y (VEMEDIM)	936010729	AnhM1414004@gstudent.ctu.edu.vn
37	Huỳnh Thị Minh	Trang	Công ty CP SX-TM-DV Huỳnh Long		TrangM000722@gstudent.ctu.edu.vn
38	Phan Thanh	Hòa	Công ty CP thương mại Sabeco Sông Hậu	918818156	HoaM1313026@gstudent.ctu.edu.vn
39	Trần Hồng Minh	Ngọc	Công ty CP thương nghiệp tổng hợp Cần Thơ	909770070	NgocM1413057@gstudent.ctu.edu.vn
40	Lý Anh	Thư	Công ty CP Thủy Sản Gentraco		ThuM000704@gstudent.ctu.edu.vn
41	Huỳnh Minh	Trường	Công ty CP Việt Thắng	932853953	TruongM1413109@gstudent.ctu.edu.vn
42	Lê Thị Mỷ	Linh	Công ty CP Xăng dầu NVO Bắc Mekong	939457005	LinhM1314028@gstudent.ctu.edu.vn
43	Nguyễn Văn	Tạc	Công ty CP XNK Thủy Sản Cần Thơ Caseamex	918707397	TacM1313014@gstudent.ctu.edu.vn
44	Nguyễn Thị	Dung	Công ty Đầu tư phát triển CNTT Hậu Giang	993830327	DungM1413018@gstudent.ctu.edu.vn
45	Ngô Trung	Dũng	Công ty lương thực Sông Hậu	944892468	DungM1413020@gstudent.ctu.edu.vn
46	Trần Như	Quỳnh	Công ty TNHH MTV 621	939888847	QuynhM2713067@gstudent.ctu.edu.vn
47	Hồ Minh	Lũy	Công ty TNHH MTV TM Thời trang Dệt may Việt Nam	939077613	LuyM1413050@gstudent.ctu.edu.vn
48	Nguyễn Phước	Hậu	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex - Chi nhánh Cần Thơ	939005949	HauM1413028@gstudent.ctu.edu.vn

49	Trần Thị Thu	Loan	Cục Hải Quan Long An		LoanM000658@gstudent.ctu.edu.vn
50	Ong Văn	Hiền	Cục hải quan TP.Cần Thơ	989056902	HienM2714025@gstudent.ctu.edu.vn
51	Nguyễn Lê Hoa	Hạ	Cục thống kê thành phố Cần Thơ		HaM000639@gstudent.ctu.edu.vn
52	Lê Thị Việt	Anh	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	918901444	AnhM1313021@gstudent.ctu.edu.vn
53	Đào Thị Bích	Thủy	Cục thuế tỉnh Đồng Tháp	979757277	ThuyM2714069@gstudent.ctu.edu.vn
54	Âu Thị Băng	Chinh	Cục thuế TP.Cần Thơ	985808087	ChinhM1414010@gstudent.ctu.edu.vn
55	Nguyễn Huy	Trung	Đại học Tây Đô		TrungM000288@gstudent.ctu.edu.vn
56	Nguyễn Duy	Tân	Đại học Tiền Giang	1696411499	TanM1413080@gstudent.ctu.edu.vn
57	Lý Ngọc	Nhãn	Đại học Trà Vinh		NhanM000675@gstudent.ctu.edu.vn
58	Lê Thị Kim	Loan	Đại học Võ Trường Toản		LoanM000167@gstudent.ctu.edu.vn
59	Huỳnh Thị	Trang	Kho bạc nhà nước Cần Thơ	918880899	TrangM2713091@gstudent.ctu.edu.vn
60	Phạm Hữu	Tâm	Kho Bạc Nhà nước Hậu Giang	906751799	TamM2714063@gstudent.ctu.edu.vn
61	Nguyễn Ngọc	Trân	Khoa Kinh tế Đại học Đồng Tháp		TranM000719@gstudent.ctu.edu.vn
62	Nguyễn Thị Kim	Quyên	Khoa tài chính kế toán, Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ	908257607	QuyenM2713064@gstudent.ctu.edu.vn
63	Huỳnh Cẩm Mộng	Tuyền	Ngân hàng Á Châu		TuyenM000293@gstudent.ctu.edu.vn
64	Hoàng Thị Xuân	Yến	Ngân hàng BIDV Hậu Giang		YenM000300@gstudent.ctu.edu.vn
65	Trần Hoàng	Đạo	Ngân hàng bưu điện Liên Việt	907605266	DaoM2713018@gstudent.ctu.edu.vn
66	Nguyễn Thị Trung	Thu	Ngân hàng chính sách xã hội Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ	906996870	ThuM2713080@gstudent.ctu.edu.vn
67	Trương Châu Tấn	Khoa	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tỉnh Sóc Trăng	939174749	KhoaM2713037@gstudent.ctu.edu.vn
68	Nguyễn Thị Diệu	Linh	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Trà Vinh		LinhM000226@gstudent.ctu.edu.vn
69	Huỳnh Thị Hồng	Hoa	Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang		HoaM000205@gstudent.ctu.edu.vn
70	Nguyễn Thị Thúy	Lan	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh		LanM000223@gstudent.ctu.edu.vn
71	Phan Văn	Tuấn	Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long		TuanM000292@gstudent.ctu.edu.vn
72	Đặng Hoàng	Thống	Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Cần Thơ		ThongM000275@gstudent.ctu.edu.vn
73	Trương	Ngọc	Ngân hàng Eximbank Cần Thơ		NgocM000670@gstudent.ctu.edu.vn

	Anh				
74	Trương Tuyết	Trung	Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Cần Thơ	939894017	TrungM2713098@gstudent.ctu.edu.vn
75	Trần Thạch	Tín	Ngân hàng MHB Cần Thơ	942159989	TinM1413095@gstudent.ctu.edu.vn
76	Mai Ngọc	Bích	Ngân Hàng MHB chi nhánh Vĩnh Long	917497679	BichM2714003@gstudent.ctu.edu.vn
77	Phạm Ngọc	Bích	Ngân hàng MHP - Chi nhánh Vĩnh Long	905929959	BichM2713008@gstudent.ctu.edu.vn
78	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Ngân hàng nhà nước - Chi nhánh Tỉnh Hậu Giang	907765878	BichM2713007@gstudent.ctu.edu.vn
79	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh An Giang	1689922524	HanM2714020@gstudent.ctu.edu.vn
80	Huỳnh Xuân	Vũ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ		VuM000297@gstudent.ctu.edu.vn
81	Lý Công	Luân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang		LuanM000231@gstudent.ctu.edu.vn
82	Hà Thị Diễm	Trang	Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	946167122	TrangM1313044@gstudent.ctu.edu.vn
83	Huỳnh Ngọc	Tú	Ngân hàng NoPTNT Trà Vinh	1239660757	TuM2714080@gstudent.ctu.edu.vn
84	Lê Thị	Trang	Ngân hàng NoPTNT Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	939501040	TrangM2714075@gstudent.ctu.edu.vn
85	Nguyễn Hiếu Phương	Loan	Ngân hàng NoPTNT Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Hậu Giang		LoanM000229@gstudent.ctu.edu.vn
86	Lâm Chí	Công	Ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ - Hậu Giang		CongM000985@gstudent.ctu.edu.vn
87	Nguyễn Hồng	Diễm	Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Cần Thơ		DiemM000626@gstudent.ctu.edu.vn
88	Lý Ngọc	Trung	Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL - chi nhánh Kiên Giang		TrungM000287@gstudent.ctu.edu.vn
89	Trần Thị Trúc	Ly	Ngân hàng PTN ĐBSCL - Chi nhánh Hậu Giang		LyM000232@gstudent.ctu.edu.vn
90	Nguyễn Quốc	Tuấn	Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Cần Thơ		TuanM000984@gstudent.ctu.edu.vn
91	Võ Kim Mai	Anh	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cần Thơ	982799909	AnhM2713006@gstudent.ctu.edu.vn
92	Lê Thanh	Long	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp	944927331	LongM1414035@gstudent.ctu.edu.vn
93	Nguyễn Văn Ướt	Em	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Trà Vinh		EmM000976@gstudent.ctu.edu.vn
94	Tống Thúy	Kiều	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Cần Thơ		KieuM000221@gstudent.ctu.edu.vn
95	Phan Ngọc Bảo	Châu	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Cần Thơ		ChauM000966@gstudent.ctu.edu.vn
96	Võ Thị Thùy	Trang	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt		TrangM000285@gstudent.ctu.edu.vn
97	Võ Hương	Thủy	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, Sở GD Hậu Giang	904405587	ThuyM2713084@gstudent.ctu.edu.vn
98	Trịnh Xuân	Nhi	Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh	908134165	NhiM2714051@gstudent.ctu.edu.vn

			Cần Thơ		
99	Dương Thị Mỹ	Phương	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	984902099	PhuongM2714057@gstudent.ctu.edu.vn
100	Phạm Thị Ngọc	Bích	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	975112240	BichM2714004@gstudent.ctu.edu.vn
101	Nguyễn Thị Tuyết	Hương	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang		HuongM000214@gstudent.ctu.edu.vn
102	Kim Nhật Trường	Giang	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	932902000	GiangM2714016@gstudent.ctu.edu.vn
103	Phan Thị Vân	Hương	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	902930329	HuongM2714029@gstudent.ctu.edu.vn
104	Lê Tuấn	Phong	Ngân hàng TMCP Đại Tín - Chi nhánh T. Trà Vinh	939377797	PhongM2713058@gstudent.ctu.edu.vn
105	Nguyễn Thị Ngân	Hà	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	915692705	HaM1313037@gstudent.ctu.edu.vn
106	Lê Ngọc Trúc	Linh	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	977737229	LinhM2714034@gstudent.ctu.edu.vn
107	Nguyễn Lý Anh	Duy	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sóc Trăng	918830338	DuyM2713021@gstudent.ctu.edu.vn
108	Võ Văn	Khúc	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sóc Trăng	939680399	KhucM1414028@gstudent.ctu.edu.vn
109	Phạm Đinh	Phương	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh TP.Cần Thơ	933641163	PhuongM1414055@gstudent.ctu.edu.vn
110	Văn Thị Mộng	Tuyền	Ngân hàng TMCP Đông Nam á Chi nhánh Cần Thơ	939505355	TuyenM1413115@gstudent.ctu.edu.vn
111	Tăng Bảo Phương	Hà	Ngân hàng TMCP Hàng hải Chi nhánh Cần Thơ	945833380	HaM1414017@gstudent.ctu.edu.vn
112	Nguyễn Văn	Nhân	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ		NhanM000251@gstudent.ctu.edu.vn
113	Trần Thị Kiều	Trang	Ngân hàng TMCP Nam Việt - Chi nhánh Cần Thơ		TrangM000283@gstudent.ctu.edu.vn
114	Nguyễn Hạnh	Dung	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ		DungM000633@gstudent.ctu.edu.vn
115	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Ngân hàng TMCP phát triển Mekong - Chi nhánh Cần Thơ	977396320	NhanM2713057@gstudent.ctu.edu.vn
116	Nguyễn Thị Diễm	Trang	Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM Chi nhánh Cần Thơ	982542345	TrangM2713092@gstudent.ctu.edu.vn
117	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ		OanhM000258@gstudent.ctu.edu.vn
118	Nguyễn	Hà	Ngân hàng TMCP Sài Gòn -		HaM000955@gstudent.ctu.edu.vn

	Thanh		Chi nhánh Trà Vinh		
119	Triệu Nhất	Lam	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Cần Thơ		LamM000652@gstudent.ctu.edu.vn
120	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Cần Thơ		TuM000290@gstudent.ctu.edu.vn
121	Huỳnh Phượng	Mỹ	Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Cần Thơ		MyM000237@gstudent.ctu.edu.vn
122	Lê Thị	Lợi	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		LoiM000659@gstudent.ctu.edu.vn
123	Phan Hữu	Linh	Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	929546269	LinhM2713043@gstudent.ctu.edu.vn
124	Lê Đình Phương	Nghi	Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		NghiM000242@gstudent.ctu.edu.vn
125	Đào Thị Ngọc	Tiên	NH Phát Triển Nhà ĐBSCL - Chi nhánh Cần Thơ		TienM000712@gstudent.ctu.edu.vn
126	Đặng Hoàng	Trung	NH TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ		TrungM000983@gstudent.ctu.edu.vn
127	Trần Minh	Khánh	PVFC - Chi nhánh Cần Thơ	946678911	KhanhM1413040@gstudent.ctu.edu.vn
128	Huỳnh Hồ Đa	Thiện	Quỹ Đầu tư Phát triển Trà Vinh		ThienM000699@gstudent.ctu.edu.vn
129	Bùi Thanh	Tâm	Quỹ tín dụng Mekong	907450504	TamM1413076@gstudent.ctu.edu.vn
130	Phạm Quyết	Chiến	Sở Công thương An Giang		ChienM000621@gstudent.ctu.edu.vn
131	Nguyễn Anh	Kiệt	Sở giáo dục và đào tạo Tỉnh Vĩnh Long	983826103	KietM2713039@gstudent.ctu.edu.vn
132	Trần Thị	Thảo	Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bến Tre	1677255973	ThaoM1313015@gstudent.ctu.edu.vn
133	Nguyễn Thế	Châu	Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Cà Mau	915517879	ChauM1313003@gstudent.ctu.edu.vn
134	Nguyễn Thị Bích	Vinh	Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hậu Giang	939982102	VinhM1314025@gstudent.ctu.edu.vn
135	Lê Thành	Đạt	Tổng công ty phát điện 2	939235709	DatM1414013@gstudent.ctu.edu.vn
136	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Tổng công ty tài chính CP dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	939887268	NgocM2713054@gstudent.ctu.edu.vn
137	Nguyễn Ngọc	Oanh	Trung tâm thẩm định tài chính An Giang	1239918566	OanhM2714053@gstudent.ctu.edu.vn
138	Hồ Văn	Toàn	Trung tâm Thông tin Di động KV IV	932865888	ToanM1413098@gstudent.ctu.edu.vn
139	Nguyễn Thị Kiều	Minh	Trung tâm Viễn thông Vũng Liêm		MinhM000663@gstudent.ctu.edu.vn
140	Nguyễn Thị Kim	Tho	Trường Cao đẳng Bến Tre	909503518	ThoM1414067@gstudent.ctu.edu.vn
141	Lê Hồng	Hải	Trường Cao Đẳng Cần Thơ		HaiM000640@gstudent.ctu.edu.vn
142	Nguyễn Lê Kiều	Diễm	Trường Cao đẳng cơ điện và NN Nam Bộ	987700921	DiemM1313007@gstudent.ctu.edu.vn
143	Trịnh Diệu	Hiền	Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau	1685697291	HienM1414022@gstudent.ctu.edu.vn
144	Nguyễn Thị Hoài	Tiên	Trường Cao đẳng Cộng đồng Vĩnh Long	989490459	TienM1414076@gstudent.ctu.edu.vn
145	Trịnh	Thơ	Trường Cao Đẳng Kinh Tế -		ThoM000702@gstudent.ctu.edu.vn

	Thị Kim		Tài Chính Vĩnh Long		
146	Hoàng Thị Sông	Lam	Trường Cao đẳng kinh tế đối ngoại Cần Thơ	939043471	LamM2713040@gstudent.ctu.edu.vn
147	Chung Diệu	Nga	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Cần Thơ		NgaM000238@gstudent.ctu.edu.vn
148	Đoàn Thị Thanh	Hòa	Trường cao đẳng kinh tế tài chính Vĩnh Long	913177292	HoaM2713028@gstudent.ctu.edu.vn
149	Phan Tiến	Dũng	Trường Cao Đẳng nghề An Giang		DungM000975@gstudent.ctu.edu.vn
150	Trần Thị Hồng	Châu	Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ		ChauM000619@gstudent.ctu.edu.vn
151	Nguyễn Hùng	Vĩ	Trường CĐCĐ Hậu Giang		ViM000736@gstudent.ctu.edu.vn
152	Nguyễn Thị Kim	Anh	Trường Đại học An Giang	1686473541	AnhM2714001@gstudent.ctu.edu.vn
153	Lê Hồng	Nga	Trường Đại học Bạc Liêu	917670673	NgaM2713049@gstudent.ctu.edu.vn
154	Huỳnh Minh	Đoàn	Trường Đại học Cửu Long		DoanM000954@gstudent.ctu.edu.vn
155	Nguyễn Tương	Lai	Trường Đại học Tây Đô		LaiM000651@gstudent.ctu.edu.vn
156	Nguyễn Hữu	Phước	Trường Đại học Tiền Giang	1682458967	PhuocM1414057@gstudent.ctu.edu.vn
157	Nguyễn Văn Vũ	An	Trường Đại học Trà Vinh		AnM000178@gstudent.ctu.edu.vn
158	Trần Thị	Mai	Trường Đại học Võ Trường Toản	972333464	MaiM1413052@gstudent.ctu.edu.vn
159	Hồ Thị	Thu	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Cà Mau		ThuM000703@gstudent.ctu.edu.vn
160	Nguyễn Thị Hồng	Thoa	Viễn thông Vĩnh Long	913960237	ThoaM1413090@gstudent.ctu.edu.vn
161	Đinh Thảo	Nguyên	Xí nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên	945151533	NguyenM1414042@gstudent.ctu.edu.vn
162			**Cục Thống kê Cà Mau**		camau@gso.gov.vn
163			Cục Thống Kê Bạc Liêu		baclieu@gso.gov.vn
164			Cục Thống kê Sóc Trăng		soctrang@gso.gov.vn
165			Cục Thống kê Hậu Giang		Haugiang@gso.gov.vn
166			Cục Thống Kê Tp. Cần Thơ		cantho@gso.gov.vn
167			Cục Thống Kê tỉnh Vĩnh Long		vinhlong@gso.gov.vn
168			Cục Thống kê Tiền Giang		tiengiang@gso.gov.vn
169			Cục Thống kê Bến Tre		bentre@gso.gov.vn
170			Cục Thống Kê An Giang		angiang@gso.gov.vn
171			Cục Thống kê Kiên Giang		kiengiang@gso.gov.vn
172			Cục Thống kê Đồng Tháp		dongthap@gso.gov.vn
173			**Cục Thống kê Long An**		longan@gso.gov.vn
174			**Cục Thống kê Trà Vinh**		travinh@gso.gov.vn

2. Danh sách Đợt 2 (Từ 25/02 – 07/03/2017)

TT	Họ	Tên	Điện thoại	Email để NHD liên hệ:	Cơ quan công tác:
1.	Lê Hữu	Sự	982716114	lhsu79@gmail.com	BHXH huyện Long Mỹ
2.	Trương Thị Ngọc	Anh	01653 608 086	anhM4016001@gstudent.ctu.edu.vn	BHXH huyện Mang Thít
3.	Lê Thị Kim	Yên	919105747	tieuyencm_87@yahoo.com.vn	BHXH huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau
4.	Nguyễn Thị Hồng	Phát	972914224	hphat.tv@gmail.com	BHXH tỉnh Vĩnh Long
5.	Huỳnh Phương	Linh	965224335	linhm2715027@gstudent.ctu.edu.vn	BHXH Tp Cần Thơ
6.	Nguyễn Quỳnh	Như	983137751	nhuM1415037@gstudent.ctu.edu.vn	BHXH Thị xã Bình Minh
7.	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	939886331	quyenntl2@bidv.com.vn	BIDV Chi nhánh Hậu Giang
8.	Lê Trọng	Thanh	914532449	thanhm2716036@gstudent.ctu.edu.vn	BIDV CHI NHÁNH SÓC TRĂNG
9.	Trần Thị Mộng	Thùy	939183853	thuyM2716039@gstudent.ctu.edu.vn	BIDV Chi nhánh Tây Nam
10.	Nguyễn Đặng Đăng	Ngân	983000846	nganm1416018@gstudent.ctu.edu.vn	Bưu điện Tp.Cần Thơ
11.	Châu Thị Diệu	Trang	1262158821	ms.trangst@gmail.com	Bưu điện Thị xã vĩnh Châu, TP. Sóc Trăng
12.	Đặng Hoàng	Vĩnh	908445519	vinhM4016031@gstudent.ctu.edu.vn	CN cty TNHH MTV Dầu Khí TP. HCM tại tỉnh Bạc Liêu
13.	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	931008288	nhum1415090@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam
14.	Lê Thanh	Sang	0988 889769	sangm4016010@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct
15.	Lý Hoàng	Nam	909.518.517	hnam136@gmail.com	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long
16.	Hồ Ngọc	Kiển	907488124	kienm1415083@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Cần Thơ
17.	Đỗ Thị Thúy	Liễu	939228180	lieum2715086@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty Cổ Phần Lilama 10
18.	Lê Như	Hiếu	1638337075	hieum2716011@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty Cổ Phần SX-DV-TM Hoàng Lan Sóc Trăng
19.	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	939039727	thaom2715102@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hoàng Nguyên
20.	Ngô Minh	Thọ	949197020	tho1415113@gmail.com	Công ty cổ phần thủy sản NTSF
21.	Ngô Công	Tuấn	939786337	ngoanhtuantd1989@gmail.com	Công ty cổ phần Việt- Pháp sản xuất thức ăn gia súc Proconco
22.	Dương Ngọc	Minh	949888152	dnminh92@gmail.com	CÔNG TY CP BÊ TÔNG HAMACO
23.	Nguyễn Thị Ngọc	Chân	935175515	ntnc910@gmail.com	Công Ty CP Du Lịch Cần Thơ
24.	Kỳ Nguyệt	Yến	939946846	yenm1415070@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty CPTMDVTH Vincomerce
25.	Hứa Ngọc Thùy	Trang	0949 533 995	huatrang6792@gmail.com	CÔNG TY TNHH AN GIANG SAMHO
26.	Trần Thị Lan	Hương	963847041	lanhuongsonhai@gmail.com	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CHẤT LƯỢNG GQS
27.	Nguyễn Huỳnh Trang	Nhã	0979 334 833	nguyenhuynhtrangnha09@gmail.com	Công ty TNHH Hai thành viên Hải sản 404
28.	Phan Minh	Khang	0907 31 56 77	khangm2715083@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C tại Cần Thơ
29.	Võ Thị	Như	0947 338 718	vothinhu0209@gmail.com	Công ty TNHH Manulife Việt Nam

30.	Lê Xuân	Yến	939063995	yenm1415109@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty TNHH may mặc Leader (Việt Nam)
31.	Nguyễn Thành	Danh	972777326	danhntct@gmail.com	Công ty TNHH MTV Bao Bì Vemedim
32.	Nguyễn Thị Kim	Dung	939780353	dungnguyen110493@gmail.com	Công ty TNHH MTV Chế biến nông sản Vĩnh Phát
33.	Lê Duy	Linh	913694305	leduylinh1989@gmail.com	Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang
34.	Trần Công	Luận	945413449	trancongluan410@gmail.com	CÔNG TY TNHH TM DV SX ĐÔNG HÀ
35.	Trần Sao	Bâu	0907 947 019	baum1415071@gstudent.ctu.edu.vn	Công Ty TNHH TMDV Viễn Thông Lộc Cát
36.	Trần Thị Hiếu	Nghĩa	1655809282	hnghia.a2@gmail.com	Công ty TNHH Victoria Cần Thơ
37.	Lê Duy	Phương	972162345	phuongm1415043@gstudent.ctu.edu.vn	CÔNG TY TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS
38.	Tô Thị Bích	Ngọc	973277114	ngocm2715091@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty TNHH Wilmar Agro Việt Nam
39.	Huỳnh Thanh	Nam	939959590	namht.tnb@petrolimex.com.vn	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ
40.	Lê Thị Ngọc	Hân	945191363	hanm1415013@gstudent.ctu.edu.vn	Công ty xăng dầu Vĩnh Long
41.	Trần Anh	Tuấn	919888796	TuanM4016011@gstudent.ctu.edu.vn	Cục Hải quan tỉnh Cà Mau
42.	Mai Thị Thanh	Thuần	915030590	maithuan3590@gmail.com	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang
43.	Lê Thị Kim	Sang	939428558	sangm2715098@gstudent.ctu.edu.vn	Cục Thuế Tp.Cần Thơ
44.	Trương Chí	Thuận	932859636	thuanm1316011@gstudent.ctu.edu.vn	Chi cục Quản lý thị trường An Giang
45.	Phạm Lê Huỳnh	Anh	909444911	anhm4016015@gstudent.ctu.edu.vn	Chi Cục Thuế huyện Châu Thành tỉnh Hậu Giang
46.	Lê Thị Ngọc	Thảo	1239477898	thaom2715101@gstudent.ctu.edu.vn	Chi cục Thuế quận Bình Thủy
47.	Đặng Thùy	Trang	969198988	dthuytrangct@gmail.com	Chi cục thuế quận Ninh Kiều
48.	Huỳnh Thu	Hường	909996145	huynhthuhuong1990@gmail.com	Chi cục thuế quận Ô Môn
49.	Lê Huỳnh	Như	918624104	nhuM1416021@gstudent.ctu.edu.vn	Kiểm toán Nhà nước khu vực V
50.	Bùi Vũ Hà	My	989758509	buivuhamy@gmail.com	Kho bạc Nhà nước Cần Thơ
51.	Lương Trần Diễm	Phúc	987166242	phucM2715038@gstudent.ctu.edu.vn	Kho bạc Nhà nước Cờ Đỏ
52.	Trần Thị	Hà	1699474787	Ham2715077@gstudent.ctu.edu.vn	Kho bạc nhà nước huyện Phong Điền
53.	Nguyễn Hồng	Thi	1235956246	thiM2716038@gstudent.ctu.edu.vn	Kho bạc Nhà nước Thới Lai
54.	Võ Tuyết	Minh	937691902	minh.votuyet@mobifone.vn	MobiFone Hậu Giang
55.	Đinh Thị Lan	Anh	907546999	anh.dinh.kd@mobifone.vn	MobiFone Thành Phố Cần Thơ
56.	Trần Thị Mỹ	Trinh	933834629	ttmtrinh88.mku@gmail.com	mobifone Vĩnh Long
57.	Trần	Huân	919313470	huanm2715018@gstudent.ctu.edu.vn	NH Á Châu
58.	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	945222729	nhunth@bidv.com.vn	NH BIDV Tây Nam
59.	Phan Kim	Yến	939137732	phankimyen92@gmail.com	NH Bưu điện Liên Việt
60.	Trần Thế	Khương	916016881	khuongm2715025@gstudent.ctu.edu.vn	NH Công thương CẦN THƠ
61.	Hà Nguyễn Tuyết	Minh	1668131113	minhm2715029@gstudent.ctu.edu	NH Công thương CN Tây Đô
62.	Nguyễn Trọng	Khôi	932896438	Khoim2716015@gstudent.ctu.edu.vn	NH Công thương chi nhánh Tây Đô
63.	Nguyễn Hoài	Nam	907178785	namM2715030@gstudent.ctu.edu.vn	NH Công thương Hậu Giang
64.	Nguyễn Quốc	Trạng	961424727	Quoctrang.vinhlong@gmail.com	NH Công thương Vĩnh Long
65.	Trần Thị	Huê	918794714	huevbsp22@gmail.com	NH Chính Sách Xã Hội Châu Thành Sóc Trăng

66.	Đặng Thị Tố	Hoa	963167911	hoam2715080@gstudent.ctu.edu.vn	NH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH VĨNH LONG
67.	Nguyễn Văn	Toàn	977825849	nguyentoan0214@gmail.com	NH Đại Dương
68.	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	932860838	maim2716019@gstudent.ctu.edu.vn	NH Hợp Tác Xã Việt Nam Chi Nhánh An Giang
69.	Nguyễn Quỳnh	Loan	918985498	quynhloancd@gmail.com	NH NoPTNT Châu Đốc - An Giang
70.	Huỳnh Thị	Chinh	919910925	Chinhhuynhthi@Agribank.com.vn	NH NoPTNT Chi nhánh tỉnh Hậu Giang
71.	Huỳnh Thanh Bích	Phương	974632391	phuongm2715040@gstudent.ctu.edu.vn	NH NoPTNT Kien Giang
72.	Đàm Mỹ	Huỳnh	984394586	huynhm2715023@gstudent.ctu.edu.vn	NH NoPTNT Ninh Kiều
73.	Phan Thị Cẩm	Vân	915608138	vanphanthicam@gmail.com	NH NoPTNT Q. Bình Thủy - TP Cần Thơ
74.	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	907324839	Camm2715005@gstudent.ctu.edu.vn	NH NoPTNT tỉnh hậu giang
75.	Trần Nguyễn Huyền	Trân	0947 069 065	tranM2716040@gstudent.ctu.edu.vn	NH NoPTNT Tp. Cần Thơ
76.	Lê Kim	Hằng	962363610	hangm1315012@gstudent.ctu.edu.vn	NH NoPTNT Vị Thủy
77.	Trịnh Thị Kiều	Hạnh	0907 588 787	hanhm2715015@gstudent.ctu.edu.vn	NH Ngoại thương Chi nhánh Sóc Trăng
78.	Nguyễn Thị Hoàng	Vi	939426032	vy.nguyenhoang@sbv.gov.vn	NH nhà nước An Giang
79.	Lê Quang	Duy	939793201	quangduylvl@gmail.com	NH Nhà nước chi nhánh tỉnh Vĩnh Long
80.	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	913791802	nhungnhungcantho@gmail.com	NH Nhà Nước chi nhánh tỉnh Vĩnh Long
81.	Trần Lăng Hoàng	Hạc	937280284	hac.tranhoang@sbv.gov.vn	NH Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh An giang
82.	Lê Phan Phương	Nam	1652890891	namm2716023@gstudent.ctu.edu.vn	NH sacombank Hậu Giang
83.	Đặng Trúc	Phương	918814518	dangtrucphuong1205@gmail.com	NH TCMP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ
84.	Lâm Họa	My	908812336	lamhoamy@gmail.com	NH TMCP Bưu Điện Liên Việt chi nhánh Sóc Trăng
85.	Cao Thanh	Hùng	989970701	caothanhhung235@gmail.com	NH TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Châu Đốc
86.	Nguyễn Huy	Tùng	939390399	Tungm2715068@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô
87.	Ngô Hoàng	Khải	947989568	ngohoangkhai1993@gmail.com	NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô - PGD KCN Thốt Nốt
88.	Võ Thị Mai	Phương	949478498	phuongM2715041@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH CẦN THƠ
89.	Lê Thị Mỹ	Huyên	1269860366	huyenm2715021@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Công thương VN CN Cần Thơ
90.	Lý Kim	Phượng	943539199	phuongm4016040@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN CN SÓC TRĂNG (NH Công thương SÓC TRĂNG)
91.	Phạm Văn	Đương	0942 009 369	duongpv1@pvcombank.com.vn	NH TMCP Đại Chúng Việt Nam
92.	Hà Trúc	Phương	977322320	phuongM1416025@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
93.	Quách Vũ	Hiệp	942308669	hiepm2716010@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Châu Thành Sài Gòn
94.	Lê Hồng	Trúc	979.468.492	truclh1@bidv.com.vn	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Vĩnh Long

95.	Bùi Quang	Vinh	979381083	vinhm1415108@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Kiên Long
96.	Phương Thị Thanh	Hiền	988458402	hienm2715079@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
97.	Ngô Hoàng Bảo	Châu	0907 565 484	chaum2715007@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long
98.	Bùi Thu	Thảo	939384784	thaom1416030@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Tây Đô
99.	Lê Thị Mỹ	Hạnh	939350705	hanhltm@ocb.com.vn	NH TMCP Phuong Dong
100.	Trần Hồng	Ngọc	949960404	hongngoc1003@gmail.com	NH TMCP Phương Đông
101.	Huỳnh Thị Hồng	Nhi	01662.469.692	huynhnhi1368@gmail.com	NH TMCP Quân Đội - CNCT
102.	Lê Thái Y	Ngọc	901085808	lethaiyngoc@gmail.com	NH TMCP Quân Đội CN An Giang
103.	Lê Thị Chúc	Mai	888078789	mailtc.dth@mbbank.com.vn	NH TMCP QUÂN ĐỘI-CN ĐỒNG THÁP
104.	Liên Thái	Huỳnh	939120984	huynhm2715022@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Cần Thơ
105.	Nguyễn Ngọc Thiên	Kim	909987398	Kimm4016020@gstudent.ctu.edu.vn	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
106.	Trần Hoàng Phương	Đài	907076455	daiM2716003@gstudent.ctu.edu.vn	NH TNHH Indovina Chi nhánh Cần Thơ
107.	Nguyễn Trí	Đại	903043031	nguyentridaiba@gmail.com	NH Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Chi nhánh Cần Thơ
108.	Trần Phú	Khánh	906916444	khanhM2715085@gstudent.ctu.edu.vn	NH Xây dựng - chi nhánh Cần Thơ
109.	Nguyễn Quốc	Kiệt		quockietct@gmail.com	NH Xuất Nhập Khẩu - CN Cần Thơ
110.	Nguyễn Hoàng	Minh	939232392	minhM2714039@gstudent.ctu.edu.vn	NHTMCP Bưu Điện Liên Việt CN Cần Thơ
111.	Huỳnh Thị Tú	Trinh	0939 393629	trinhm4016045@gstudent.ctu.edu.vn	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Tp. Cần Thơ
112.	Phạm Võ	Long	0976 251 252	phamvolong2@gmail.com	Quỹ tín dụng Vọng Đông (Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang)
113.	Lê Thị Thu	Nga	1262989990	ngaM2714042@gstudent.ctu.edu.vn	Sacombank Chi nhánh Cần Thơ
114.	Tô Ngọc	Trang	987162799	trangm1315027@gstudent.ctu.edu.vn	Sở Giao thông vận tải Hậu Giang
115.	Bùi Minh	Trung	0985.802.606	bmtrung@cantho.gov.vn	Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Cần Thơ
116.	Đoàn Như	Ngọc	939711891	dnngoc17@gmail.com	Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang
117.	Nguyễn Trung	Đông	906734439	trungdongstc@gmail.com	Sở Tài chính Tp.Cần Thơ
118.	Trần Trường	Giang	911.919.000	ttgiang2007@gmail.com	Sở TT&TT An Giang
119.	Hà Thị Hồng	Thủy	939363968	hongthuy@cantho.gov.vn	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Tp.Cần Thơ
120.	Lê Quốc	Dũng	987692659	dungst12@gmail.com	Thaco Trường Hải
121.	Nguyễn Trường	Nhựt	939866474	nguyentruongnhut@mku.edu.vn	Trường Đại học Cửu Long
122.	Nguyễn Thị	Nhi	939426797	nhim1316040@gstudent.ctu.edu.vn	Trường Đại Học Tây Đô
123.	Phạm Trần Bảo	Trân	1263707987	tranm1315005@gstudent.ctu.edu.vn	UBND phường Thới An Đông
124.	Lê Trường	An	949585416	letruongan.1609@gmail.com	UBND xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng
125.	Nguyễn Thanh	Tân	0932 149459	tantrinhphu@gmail.com	UBND xã Trinh Phú, Kế sách, Sóc Trăng

126.	Võ Thị Thúy	Băng	932962396	vttbang88@gmail.com	Ủy ban nhân dân thành phố Vị Thanh
127.	Cam Cẩm	Châu	917558733	ccchau123@gmail.com	Văn phòng HĐND-UBND thị xã Ngã Bảy
128.	Nguyễn Thị Thanh	Hương	0939 453 446	thanhhuong.ad@gmail.com	Vinamilk Chi Nhánh Cần Thơ
129.	Lê Lương Minh	Thái	898039616	thaim2716035@gstudent.ctu.edu.vn	Xí Nghiệp 627 - Cục Kỹ Thuật - Quân khu 9

D. DANH SÁCH BÊN LIÊN QUAN PHẢN HỒI TRỰC TUYẾN:

1. Đợt 1:

STT	Email	Họ tên	Thông tin cá nhân	Ngành/Nghề/Lĩnh vực	Trạng thái khảo sát
1	khucm1414028@gstudent.ctu.edu.vn	Võ Văn Khúc	Nam - ... - Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sóc Trăng	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
2	kiengiang@gso.gov.vn	Cục Thống kê Kiên Giang	Nam - ... - Tỉnh Kiên Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành

2. Đợt 2:

STT	Email	Họ tên	Thông tin cá nhân	Ngành/Nghề/Lĩnh vực	Trạng thái khảo sát
1	anhm4016001@gstudent.ctu.edu.vn	Trương Thị Ngọc Anh	Nam - ... - BHXH huyện Mang Thít	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
2	hphat.tv@gmail.com	Nguyễn Thị Hồng Phát	Nam - ... - BHXH tỉnh Vĩnh Long	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
3	quyenntl2@bidv.com.vn	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Nam - ... - BIDV Chi nhánh Hậu Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
4	thanhm2716036@gstudent.ctu.edu.vn	Lê Trọng Thanh	Nam - ... - BIDV CHI NHÁNH SÓC TRĂNG	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
5	sangm4016010@gstudent.ctu.edu.vn	Lê Thanh Sang	Nam - ... - Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
6	lieum2715086@gstudent.ctu.edu.vn	Đỗ Thị Thúy Liễu	Nam - ... - Công ty Cổ Phần Lilama 10	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
7	thaom2715102@gstudent.ctu.edu.vn	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nam - ... - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hoàng Nguyên	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
8	dnminh92@gmail.com	Dương Ngọc Minh	Nam - ... - CÔNG TY CP BÊ TÔNG HAMACO	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
9	yenm1415070@gstudent.ctu.edu.vn	Kỳ Nguyệt Yến	Nam - ... - Công ty CPTMDVTH Vincomerce	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
10	huatrang6792@gmail.com	Hứa Ngọc Thùy Trang	Nam - ... - CÔNG TY TNHH AN GIANG SAMHO	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
11	lanhuongsonhai@gmail.com	Trần Thị Lan Hương	Nam - ... - CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CHẤT LƯỢNG GQS	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
12	nguyenhuynhtrangnha09@gmail.com	Nguyễn Huỳnh Trang Nhã	Nam - ... - Công ty TNHH Hai thành viên Hải sản 404	Người sử dụng lao động	Hoàn thành

13	vothinhu0209@gmail.com	Võ Thị Như	Nam - ... - Công ty TNHH Manulife Việt Nam	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
14	danhntct@gmail.com	Nguyễn Thành Danh	Nam - ... - Công ty TNHH MTV Bao Bì Vemedim	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
15	dungnguyen110493@gmail.com	Nguyễn Thị Kim Dung	Nam - ... - Công ty TNHH MTV Chế biến nông sản Vĩnh Phát	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
16	leduylinh1989@gmail.com	Lê Duy Linh	Nam - ... - Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết An Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
17	trancongluan410@gmail.com	Trần Công Luận	Nam - ... - CÔNG TY TNHH TM DV SX ĐÔNG HÀ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
18	phuongm1415043@gstudent.ctu.edu.vn	Lê Duy Phương	Nam - ... - CÔNG TY TNHH VINATABA - PHILIP MORRIS	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
19	ngocm2715091@gstudent.ctu.edu.vn	Tô Thị Bích Ngọc	Nam - ... - Công ty TNHH Wilmar Agro Việt Nam	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
20	namht.tnb@petrolimex.com.vn	Huỳnh Thanh Nam	Nam - ... - Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
21	hanm1415013@gstudent.ctu.edu.vn	Lê Thị Ngọc Hân	Nam - ... - Công ty xăng dầu Vĩnh Long	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
22	maithuan3590@gmail.com	Mai Thị Thanh Thuần	Nam - ... - Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
23	thaom2715101@gstudent.ctu.edu.vn	Lê Thị Ngọc Thảo	Nam - ... - Chi cục Thuế quận Bình Thủy	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
24	dthuytrangct@gmail.com	Đặng Thùy Trang	Nam - ... - Chi cục thuế quận Ninh Kiều	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
25	nhum1416021@gstudent.ctu.edu.vn	Lê Huỳnh Như	Nam - ... - Kiểm toán Nhà nước khu vực V	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
26	buivuhamy@gmail.com	Bùi Vũ Hà My	Nam - ... - Kho bạc Nhà nước Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
27	minh.votuyet@mobifone.vn	Võ Tuyết Minh	Nam - ... - MobiFone Hậu Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
28	ttmtrinh88.mku@gmail.com	Trần Thị Mỹ Trinh	Nam - ... - mobifone Vĩnh Long	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
29	nhunth@bidv.com.vn	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Nam - ... - NH BIDV Tây Nam	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
30	khuongm2715025@gstudent.ctu.edu.vn	Trần Thế Khương	Nam - ... - NH Công thương CẦN THƠ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
31	namm2715030@gstudent.ctu.edu.vn	Nguyễn Hoài Nam	Nam - ... - NH Công thương Hậu Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
32	quoctrang.vinhlong@gmail.com	Nguyễn Quốc Trạng	Nam - ... - NH Công thương Vĩnh Long	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
33	hoam2715080@gstudent.ctu.edu.vn	Đặng Thị Tố Hoa	Nam - ... - NH CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH VĨNH LONG	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
34	maim2716019@gstudent.ctu.edu.vn	Nguyễn Thị Hoàng Mai	Nam - ... - NH Hợp Tác Xã Việt Nam	Người sử dụng lao động	Hoàn thành

			Chi Nhánh An Giang		
35	chinhhuynhthi@agribank.com.vn	Huỳnh Thị Chinh	Nam - ... - NH NoPTNT Chi nhánh tỉnh Hậu Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
36	phuongm2715040@gstudent.ctu.edu.vn	Huỳnh Thanh Bích Phương	Nam - ... - NH NoPTNT Kien Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
37	huynhm2715023@gstudent.ctu.edu.vn	Đàm Mỹ Huỳnh	Nam - ... - NH NoPTNT Ninh Kiều	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
38	vanphanthicam@gmail.com	Phan Thị Cẩm Vân	Nam - ... - NH NoPTNT Q. Bình Thủy - TP Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
39	hanhm2715015@gstudent.ctu.edu.vn	Trịnh Thị Kiều Hạnh	Nam - ... - NH Ngoại thương Chi nhánh Sóc Trăng	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
40	hac.tranhoang@sbv.gov.vn	Trần Lăng Hoàng Hạc	Nam - ... - NH Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh An giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
41	phuongm4016040@gstudent.ctu.edu.vn	Lý Kim Phượng	Nam - ... - NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN CN SÓC TRĂNG (NH Công thương SÓC TRĂNG)	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
42	vinhm1415108@gstudent.ctu.edu.vn	Bùi Quang Vinh	Nam - ... - NH TMCP Kiên Long	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
43	chaum2715007@gstudent.ctu.edu.vn	Ngô Hoàng Bảo Châu	Nam - ... - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
44	hanhltm@ocb.com.vn	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nam - ... - NH TMCP Phuong Dong	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
45	hongngoc1003@gmail.com	Trần Hồng Ngọc	Nam - ... - NH TMCP Phương Đông	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
46	lethaiyngoc@gmail.com	Lê Thái Y Ngọc	Nam - ... - NH TMCP Quân Đội CN An Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
47	mailtc.dth@mbbank.com.vn	Lê Thị Chúc Mai	Nam - ... - NH TMCP QUÂN ĐỘI-CN ĐỒNG THÁP	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
48	huynhm2715022@gstudent.ctu.edu.vn	Liên Thái Huỳnh	Nam - ... - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
49	khanhm2715085@gstudent.ctu.edu.vn	Trần Phú Khánh	Nam - ... - NH Xây dựng - chi nhánh Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
50	quockietct@gmail.com	Nguyễn Quốc Kiệt	Nam - ... - NH Xuất Nhập Khẩu - CN Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
51	bmtrung@cantho.gov.vn	Bùi Minh Trung	Nam - ... - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
52	dnngoc17@gmail.com	Đoàn Như Ngọc	Nam - ... - Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
53	ttgiang2007@gmail.com	Trần Trường Giang	Nam - ... - Sở TT&TT An Giang	Người sử dụng lao động	Hoàn thành

54	hongthuy@cantho.gov.vn	Hà Thị Hồng Thủy	Nam - ... - Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Tp.Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
55	dungst12@gmail.com	Lê Quốc Dũng	Nam - ... - Thaco Trường Hải	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
56	nguyentruongnhut@mku.edu.vn	Nguyễn Trường Nhựt	Nam - ... - Trường Đại học Cửu Long	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
57	tranm1315005@gstudent.ctu.edu.vn	Phạm Trần Bảo Trân	Nam - ... - UBND phường Thới An Đông	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
58	letruongan.1609@gmail.com	Lê Trường An	Nam - ... - UBND xã Hưng Phú, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
59	ccchau123@gmail.com	Cam Cẩm Châu	Nam - ... - Văn phòng HĐND-UBND thị xã Ngã Bảy	Người sử dụng lao động	Hoàn thành
60	thanhhuong.ad@gmail.com	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nam - ... - Vinamilk Chi Nhánh Cần Thơ	Người sử dụng lao động	Hoàn thành

Người lập báo cáo

Thỏa ước hợp tác với các trường đại học nước ngoài về trao đổi sinh viên, nghiên cứu khoa học.

1. Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).

MEMORANDUM OF UNDERSTANDING

PARTIES TO THE AGREEMENT:

AARHUS UNIVERSITY

In pursuit of mutual interests in the fields of research and higher education and as a contribution to the general goal of increased international cooperation, Can Tho University, Viet Nam and Aarhus University, Denmark have agreed to enter into this memorandum of understanding for cooperation. Based on principles of equity and reciprocity this memorandum will serve as a general framework for cooperation between the two institutions and is intended to facilitate discussions for more specific programs of collaboration.

The parties agree to collaborate in the following areas of mutual interest:

(a) Identify opportunities for exchange of students;

(b) Explore possibilities for exchange of faculty and research staff, including Post Doctoral fellows and PhD Students;

(c) Establish and promote joint research projects, laboratories and academic cooperation;

(d) Exchange of academic information and materials;

(e) Organise and participate in joint academic activities such as seminars and conferences.

A designated person at each institution will oversee and facilitate implementation of this memorandum in cooperation with other appropriate administrators at the respective institutions.

The terms of joint activities and arrangements for specific visits, exchanges, and other forms of cooperation will be agreed upon in writing prior to the initiation of any activity. Any commitment of resources, financial or otherwise, in support of these activities must be contained in subsequent specific agreements.

This agreement shall take effect on the day on which it is signed and shall continue until terminated by agreement between the parties. Any changes must be agreed to in writing by both parties. A minimum period of six months' notice will be required from either party wishing to terminate the agreement.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

For Can Tho University, Vietnam

Dr Ha Thanh Toan, Rector

Date: April 8, 2013

For Aarhus University, Denmark

Dr Lauritz Holm-Nielsen, Rector

Date: April 18, 2013

MoU Coordinators

Dr. Nguyen Van Be, Director, Department of International Relations

Date: April 8, 2013

Thomas Nielsen – International Advisor, Faculty of Science and Technology

Date: 8/4 - 2013

2. Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).

COOPERATION AGREEMENT

BETWEEN

CAN THO UNIVERSITY

AND

GHENT UNIVERSITY

In accordance with a mutual desire to promote international academic, cultural and scientific exchange, Ghent University (Belgium) and Can Tho University (Vietnam) enter into this Cooperation Agreement.

The Rectors of both institutions, for the purpose of furthering cooperation through both educational and academic exchanges, hereby affirm their intent to promote such exchanges as will be of mutual benefit for their respective institutions. Educational and academic exchanges are considered here to include but not be limited to:

- Development of mutually beneficial academic programmes and courses
- Exchange of academic staff and research assistants for the purpose of teaching and research
- Exchange of students for study and research
- Reciprocal assistance for visiting academic staff and students
- Exchange of documentation, pedagogical information and research materials

Both parties decide by mutual consent that all the financial agreements will have to be negotiated and will depend on the availability of funds.

A. <u>Student exchange</u>

Both parties hereby agree that:

1. The exchange of students and staff shall be administered through the International Relations Office UGent and Department of International Relations, Can Tho University.
2. Each university may in principle nominate not more than two undergraduate or graduate students for exchange each year.
3. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
4. While nominees will normally be accepted for exchange by the host university, the host university reserves the right to review the applications of nominees and make final decisions concerning admission.
5. A selected student may study for a period of 3 to 12 months at the host university.
6. The travelling expenses of students could be supported by the delegating university; lodging and living expenses could be supported by the host university.

7. Exchange students will not pay examination, matriculation and tuition fees to the host institution, but shall pay these to the home institution as per the usual regulations of the home institution.
8. Any academic credit received during the course of the program at the host institution may be transferred to the home institution in accordance with the appropriate regulations of the home institution.
9. Each host institution will issue appropriate documents for each accepted nominee for the issuance of a student visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual student to obtain a student visa in their home country in a timely manner.
10. The student will provide his or her own health, accident, repatriation and civil liability insurance.

B. Staff exchange

Both parties hereby agree that:

1. Both parties agree to support the exchange during each academic year of maximum 2 professors or members of scientific staff from each university.
2. However, this number may vary in any given year provided a balance of exchanges is attained over the term of the agreement.
3. The travel expenses of staff members of the partner universities could be supported by the home university. The expenses for accommodation and subsistence could be supported by the host university for a maximum pool of time equivalent to 3 months per academic year.
4. Each host institution will issue appropriate documents for each visiting staff member for the issuance of a visa, in accordance with current national laws. It is the responsibility of each individual staff member to obtain a visa in their home country in a timely manner.

C. Scientific research

1. Collaboration in research will be on topics related to regional development, amongst others.
2. Details of each research program or research project shall be arranged by mutual consent by the relevant departments, centres, etc, of both parties subject to the approval of the higher authorities of each party.
3. Relevant academic materials, technical information including research reports, periodicals, etc. and other information available to each party shall be exchanged between parties.
4. All information and/or data that may be exchanged, acquired and shared in connection with the areas of cooperation between both parties pursuant to this Cooperation Agreement shall be treated strictly confidential and shall not under any circumstances be divulged by the receiving party unless and otherwise such information has already been in public domain.

5. Any cost and expenses that may be incurred by jointly performing research programs and research activities shall be negotiated and agreed upon to the satisfaction of both parties before starting such programs and activities.

For Ghent University, Prof. Dr. Koen Dewettinck will be the responsible academic staff member of the Cooperation Agreement. For Can Tho University, this will be Prof. Dr. Le Viet Dung.

This Cooperation Agreement as well as succeeding plans concerning the concrete proposals of cooperation, shall be effective after approval of the terms of the agreement by the appropriate authorities of the universities. It will remain in effect for a period of 5 years. Thereafter, it will be reviewed and can be amended or renewed as agreed by both parties.

For Ghent University

UNIVERSITEIT GENT

Prof. Dr. Paul Van Cauwenberge
Rector

Date: ....03/09/2012.....

For Can Tho University

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Prof. Dr. Ha Thanh Toan
Rector

Date: .03.09.2012.....

Prof. dr. Guido Van Huylenbroeck

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN HỢP TÁC

đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

giữa

Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ (AIST)
Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

và

Khoa Khoa học Tự nhiên
Trường Đại học Cần Thơ

Căn cứ vào Thỏa thuận hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và Trường Đại học Cần Thơ ký kết ngày 22 tháng 05 năm 2013;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, năng lực của Viện Tiên Tiến Khoa học Và Công nghệ, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ vào nhu cầu phát triển hợp tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học của Viện Tiên Tiến Khoa Học Và Công Nghệ, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ;

Hôm nay, ngày 25 tháng 11 năm 2014, tại Trường Đại học Cần Thơ, chúng tôi gồm:

1. Viện Tiên Tiến Khoa Học Và Công Nghệ, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Địa chỉ: Nhà F Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội
Số 40, Tạ Quang Bửu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Điện thoại: (84 - 4) 3 623 04 35 Fax: (84 - 4) 3 623 02 93
Email: huy.phamthanh@hust.edu.vn Website: aist.hust.edu.vn
Đại diện: PGS.TS. Phạm Thành Huy Chức vụ: Viện trưởng

2. Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ

Địa chỉ: Khu II, Đại học Cần Thơ
Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Điện thoại: 0710 3872 088 Fax: 0710 3832062
Email: btbhue@ctu.edu.vn Website: **http://cns.ctu.edu.vn**
Đại diện: PGS. TS. Bùi Thị Bửu Huê Chức vụ: Trưởng Khoa

Sau khi trao đổi và thoả thuận, hai bên đã nhất trí thỏa thuận hợp tác đào tạo Sau đại học, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU HỢP TÁC

1. Nâng cao năng lực đào tạo sau đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu của hai đơn vị, góp phần xây dựng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL);
2. Nâng cao năng lực ứng dụng khoa học và công nghệ vào giải quyết những vấn đề thực tiễn nhằm khai thác và ứng dụng nguồn nguyên liệu địa phương phục vụ sản xuất và đời sống ở ĐBSCL;
3. Cùng nhau xây dựng, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cũng như các chương trình, dự án trong và ngoài nước khai thác và ứng dụng nguồn nguyên liệu ở ĐBSCL để tạo thành các sản phẩm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

II. NỘI DUNG HỢP TÁC

1. Hai đơn vị cùng xây dựng chính sách hỗ trợ, thu hút giảng viên của hai đơn vị tham gia nhằm nâng cao năng lực đào tạo sau đại học và nghiên cứu khoa học một cách thuận lợi nhất tại đơn vị đối tác, đặc biệt trong các lĩnh vực thế mạnh của hai bên;
2. Phối hợp xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, đề tài KH&CN các cấp theo hướng khai thác nguồn nguyên liệu và ứng dụng sản phẩm đầu ra tại ĐBSCL;
3. Phối hợp nghiên cứu và thử nghiệm các công nghệ mới áp dụng cho quá trình ứng dụng sản xuất tạo sản phẩm đầu ra cho ĐBSCL;
4. Phối hợp với các doanh nghiệp trong khu vực nhằm xây dựng và thực hiện các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ; chuyển giao các kết quả nghiên cứu;
5. Phối hợp tổ chức các sinh hoạt học thuật (hội thảo, hội nghị chuyên đề, tập huấn,...) nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm và nâng cao năng lực làm việc tập thể, kỹ năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cho cán bộ của các đơn vị trực tiếp hợp tác thực hiện các nhiệm vụ cụ thể;

6. Một số hướng nghiên cứu giai đoạn 2014-2020 có khả năng triển khai hợp tác nghiên cứu giữa 2 đơn vị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCL như sau:

   a. Nghiên cứu chế tạo bột huỳnh quang pha tạp đất hiếm hiệu suất cao ứng dụng trong chế tạo các đèn chiếu sáng chuyên dụng cho chiếu sáng nông nghiệp.

   b. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm vật liệu mới phục vụ nông nghiệp, thuỷ sản môi trường, năng lượng, y sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu của khu vực ĐBSCL.

   c. Triển khai thử nghiệm (quy mô nhỏ) một số sản phẩm chiếu sáng chuyên dụng, hiệu suất cao trong chiếu sáng cho một số loại cây nông nghiệp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở thỏa thuận này, dưới sự chỉ đạo của lãnh đạo từng đơn vị, hai bên sẽ xác định các đối tác để ký thỏa thuận và thực hiện các chương trình/nhiệm vụ/dự án/đề tài/hợp đồng;
2. Yêu cầu, nội dung công việc, kinh phí, các điều kiện cần thiết để thực hiện hợp tác được xác định trong các thỏa thuận và hợp đồng cho từng công việc cụ thể giữa hai đơn vị;
3. Hai bên sẽ cùng nhau xem xét thành lập các tiểu ban xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ cụ thể;
4. Trường Đại học Bách khoa Hà Nội chịu trách nhiệm nghiên cứu, phát triển công nghệ và tham gia ứng dụng các kết quả nghiên cứu tại Vùng ĐBSCL;
5. Trường Đại học Cần Thơ chịu trách nhiệm khai thác, xây dựng, phát triển nguồn nguyên liệu đầu vào; triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu tại Vùng ĐBSCL và tham gia nghiên cứu, phát triển công nghệ.

Bản Thỏa thuận này được lãnh đạo hai đơn vị nhất trí thông qua vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 tại Trường Đại học Cần Thơ và có hiệu lực kể từ ngày ký. Thỏa thuận hợp tác sẽ chấm dứt khi có văn bản hủy bỏ hoặc thay thế được ký hợp lệ bởi các bên. Bản Thỏa thuận này là cơ sở để hai đơn vị của hai Trường xây dựng và ký kết các thỏa thuận hợp tác thực hiện một nhiệm vụ cụ thể trong thời gian tới.

Bản Thỏa thuận này được lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt, có hiệu lực pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 11 năm 2014

VIỆN TIÊN TIẾN KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ	**KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
VIỆN TRƯỞNG	
PGS.TS. Phạm Thành Huy	Bùi Thị Bửu Huê

MEMORANDUM OF AGREEMENT

BETWEEN

College of Natural Sciences, Can Tho University, Viet Nam

and

College of Science, National Cheng Kung University, Taiwan.

College of Natural Sciences, Can Tho University, Viet Nam and College of Science, National Cheng Kung University, Taiwan hereby agree to set up a Memorandum of Agreement (MOA) to promote the inter-university academic exchange and research cooperation for the benefits of both universities.

Both two sides agree to make every reasonable effort to encourage their students, faculty members, staffs, and research labs to contact directly with each other to achieve the goals of gaining the mutual benefits from the following activities, based on the principle of equality and reciprocity:

1. Exchange of faculty members and research fellows for research, lectures, and discussions;
2. Exchange of graduate and undergraduate students for their study and research;
3. Exchange of academic materials, publications and information;
4. Conducting joint research projects and organizing symposiums.

For the themes of the above-mentioned joint activities and the conditions for utilizing the achieved outcomes as well as the arrangements for specific visits, exchanges, and other forms of cooperation, a detailed memorandum will be exchanged after mutual consultation. Both colleges, however, do not assume any financial responsibility by this MOA.

This MOA shall be effective for the period of 5 (five) years (from 2018 to 2023). Any renewal, revision, or termination of the agreement shall be discussed by the representatives of two colleges no less than six months prior to the end of the current period, otherwise it will be automatically renewed for the additional five-year period.

Assoc. Prof. Bui Thi Buu Hue, Ph. D.,
Dean of College of Natural Sciences,
Can Tho University, Viet Nam.

Date: June, 13, 2018

Shu-Hui Chen

Prof. Dr, Shu-Hui Chen, Ph. D.,
Dean of the College of Science,
National Cheng Kung University, Taiwan.

Date: June 13, 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GHI NHỚ HỢP TÁC

Để phát triển mối quan hệ hợp tác giữa trường Đại học Thủ Dầu Một (TDMU) và trường Đại học Cần Thơ (CTU) về nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật, đào tạo và các lĩnh vực khác thuộc chức năng nhiệm vụ mà hai bên cùng quan tâm

Hôm nay, ngày 09 tháng 5 năm 2018, tại trường Đại học Cần Thơ, chúng tôi gồm có:

Bên A: KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Đại diện: PGS-TS. Nguyễn Thanh Bình Chức vụ: Trưởng khoa Khoa học Tự nhiên
Địa chỉ: Số 06 Trần Văn Ơn, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương
Điện thoại: 0274.3822518 Fax: 0274.3837150

Bên B: KHOA KHOA HỌC TỰ NHIÊN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Đại diện: PGS-TS. Bùi Thị Bửu Huê Chức vụ: Trưởng khoa Khoa học Tự nhiên
Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại: 0292.3872091

Sau khi trao đổi, hai bên thống nhất ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp tác

(1) Phối hợp xây dựng và triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ các mảng đề tài liên ngành khoa học tự nhiên và ứng dụng;

(2) Phối hợp tổ chức các hoạt động: tập huấn, hội thảo, hội nghị chuyên đề và hợp tác quốc tế;

(3) Hai đơn vị cùng hỗ trợ nhân lực trong đào tạo các bậc học, công nhận các môn học tương đương trong chương trình đào tạo cho sinh viên giữa hai khoa theo quy định hiện hành của mỗi trường;

(4) Thành lập nhóm nghiên cứu chung thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên để xây dựng các dự án, đề tài các cấp và công bố quốc tế.

Điều 2: Thời hạn của các điều khoản hợp tác

Biên bản ghi nhớ này có hiệu lực trong thời hạn năm (5) năm kể từ ngày ký và có thể gia hạn khi cả hai bên đồng ý bằng văn bản trước khi Biên bản hết hiệu lực sáu (6) tháng.

Điều 3: Điều khoản chung

Hai bên thường xuyên liên hệ, trao đổi trong quá trình hợp tác trên tinh thần bình đẳng, thiện chí, vì lợi ích chung và tuân thủ pháp luật Việt Nam.

PGS-TS. Nguyễn Thanh Bình - Trưởng khoa Khoa học Tự nhiên trường Đại học Thủ Dầu Một và PGS-TS. Bùi Thị Bửu Huê - Trưởng khoa Khoa học Tự nhiên trường Đại học Cần Thơ sẽ chủ động triển khai việc thực hiện nội dung hợp tác trong đơn vị mình và trực tiếp trao đổi, thảo luận các giải pháp để thực hiện nội dung hợp tác.

Căn cứ biên bản ghi nhớ này, hai bên sẽ lập các kế hoạch thực hiện trên từng lĩnh vực cụ thể.

BÊN A	BÊN B
PGS-TS. Nguyễn Thanh Bình	PGS-TS. Bùi Thị Bửu Huê

AGREEMENT FOR ACADEMIC EXCHANGE AND COOPERATION
BETWEEN
COLLEGE OF NATURAL SCIENCES, CAN THO UNIVERSITY,
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
AND
INSTITUTE OF NATURAL MEDICINE, UNIVERSITY OF TOYAMA, JAPAN

College of Natural Sciences, Can Tho University, Socialist Republic of Vietnam and Institute of Natural Medicine, University of Toyama, Japan with the purpose of establishing a mutual cooperation to facilitate the development of joint scientific program and research activities between the two institutions, have agreed as follows.

1. The respective institutions agree to facilitate the following activities:
   (1) Exchange of teaching staff and researchers
   (2) Exchange of graduate students for joint scientific program and research activities
   (3) Joint research activities in the area of mutual interest to both institutions
   (4) Exchange of academic materials, publications and information which are made available by both institutions
   (5) Other activities mutually agreed upon by both institutions

2. The above activities will be carried out through close consultation and exchange of information between both institutions.

3. This Agreement does not commit or imply any financial obligations on either institution.

4. - This Agreement shall be effective on and after the date of its signing by the authorized representatives of both institutions and remain in force for a period of five (5) years, and shall be renewed for an additional period of five (5) years unless either institution gives written notice of its desire to terminate to the other institution at least six (6) months prior to the expiration date. Thereafter, this Agreement can be renewed for a further period upon mutual written consent of both institutions.
   - Either institution may terminate this Agreement at any time by serving a written notice to the other institution at least six (6) months before date of such termination. Notwithstanding such termination each institution agrees to carry out any negotiation and responsibilities assumed prior to the termination date.
   - Any amendment to this Agreement shall be in writing and signed by the authorized representatives of both institutions.

5. This Agreement is made in English in four copies, two for each institution.

Date 21/8/2018
(Sign)

Bui Thi Buu Hue
Dean
College of Natural Sciences
Can Tho University
Socialist Republic of Vietnam

Date 27.8.2018
(Sign)

Kinzo Matsumoto
Director
Institute of Natural Medicine
University of Toyama
Japan

Chương trình đào tạo ngành Thống kê,

Trường đại học Tôn Đức thắng

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Ngày tháng năm 2015

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THỐNG KÊ *trình độ đại học* – STATISTICS

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2015)

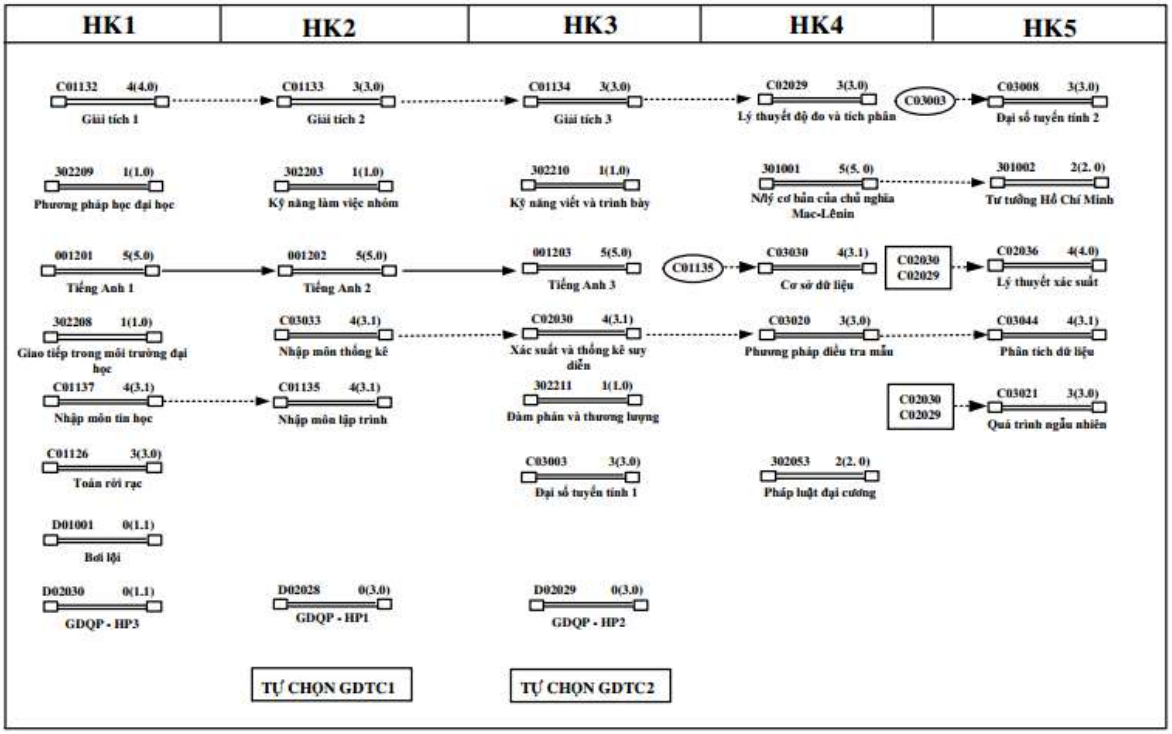

18 17 17 17 16

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH THỐNG KÊ *trình độ đại học* – STATISTICS

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2015)

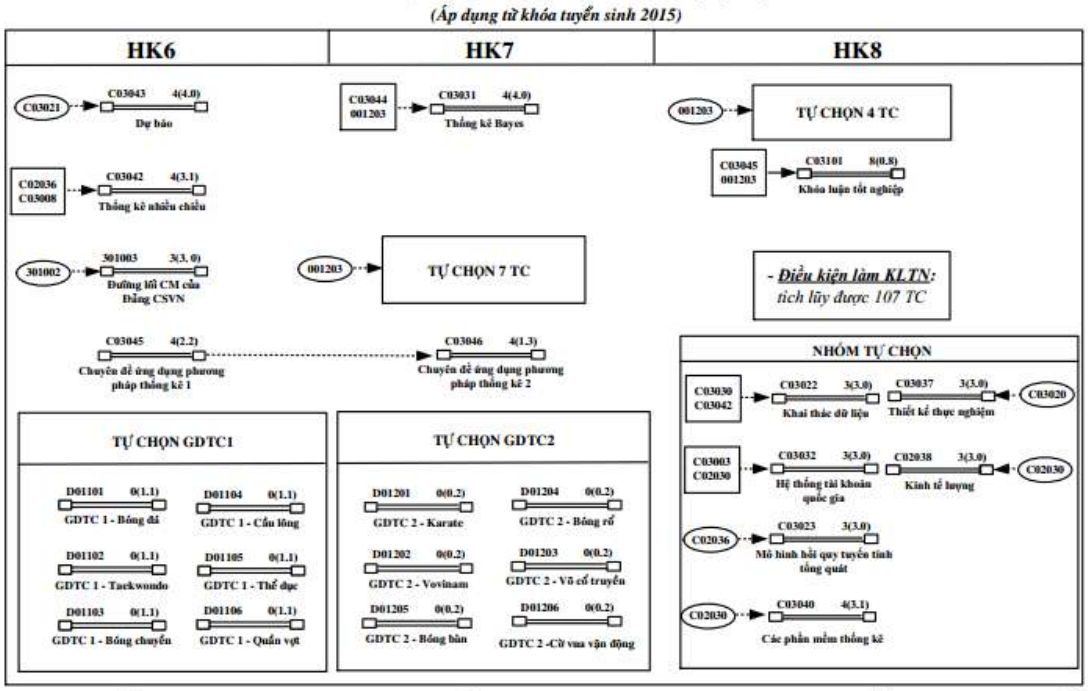

HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG KHOA**

GS. LÊ VINH DANH **TS. CHU ĐỨC KHÁNH**

Chương trình đào tạo ngành Thống kê Kinh doanh,

Trường đại học Kinh tế TP Hồ Chí minh

CHUYÊN NGÀNH THỐNG KÊ KINH DOANH

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Thống kê kinh doanh là những chuyên gia về kỹ thuật nghiên cứu và phân tích. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có năng lực lập kế hoạch nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và tổ chức thực hiện các cuộc nghiên cứu. Tùy theo yêu cầu của công ty tuyển dụng, sinh viên có thể làm việc tại các bộ phận khác nhau như: dịch vụ khách hàng, thiết kế nghiên cứu, đo lường, xử lý dữ liệu (Data processing), phân tích dữ liệu (Data analtsis)… Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các tổ chức và công ty cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường; các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có bộ phận nghiên cứu và phân tích dữ liệu nội bộ; các tổ chức có nhu cầu nghiên cứu và phân tích dữ liệu; thành lập tổ chức cung cấp dịch vụ nghiên cứu thị trường và tư vấn kinh doanh và tiếp thị; tham gia huấn luyện, đào tạo thống kê tại các doanh nghiệp và giảng dạy thống kê tại các cơ sở đào tạo.

2. Chương trình đào tạo chuyên ngành

Stt	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
	Kiến thức giáo dục đại cương	**37**	
1	Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác-Lênin	5	
2	Đường lối cách mạng Đảng cộng sản VN	3	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	Ngoại ngữ (Phần 1 và 2)	7	
5	Toán cao cấp	4	
6	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	
7	Pháp luật đại cương	2	
8	Tin học đại cương	3	
9	Tối ưu hóa	2	
10	Kinh tế quốc tế	2	
11	Quản trị học	2	
12	Kinh tế phát triển	2	
	Kiến thức cơ sở khối ngành	**6**	
13	Kinh tế vi mô I	3	
14	Kinh tế vĩ mô I	3	

	Các học phần tự chọn đại cương	**6**	
15	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	SV ngành Hệ thống thông tin kinh tế chọn 2 môn: Nguyên lý kế toán và Nguyên lý thống kê kinh tế
	Marketing căn bản		
	Nguyên lý kế toán		
16	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	
	Lý thuyết tài chính tiền tệ		
	Luật lao động		
	Kiến thức cơ sở ngành	**19**	
17	Thẩm định giá	3	Chọn 1 trong 2 môn
	Marketing căn bản		
18	Giao tiếp kinh doanh	2	
19	Toán rời rạc	2	
20	Kiến trúc máy tính và hệ điều hành	3	
21	Hệ thống thông tin quản lý	3	
22	Phân tích dữ liệu	3	
23	Kinh tế lượng	3	
	Kiến thức ngành	**15**	
24	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu I	2	
25	Cơ sở lập trình	3	
26	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	
27	Cơ sở dữ liệu	3	
28	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	2	
29	Mạng và truyền thông	2	
	Kiến thức bổ trợ	**12**	
30	Kế toán tài chính	2	Chọn 1 trong 2 môn
	Mô hình tài chính công ty		
31	Ngoại ngữ chuyên ngành	5	
32	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	3	

33	Thương mại điện tử Quản trị chiến lược	2	Chọn 1 trong 2 môn
	Kiến thức chuyên ngành	**20**	
34	Dự báo trong kinh doanh và kinh tế	2	
35	Phương pháp nghiên cứu thị trường	2	
36	Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	3	
37	Phân tích định lượng trong kinh doanh	3	
38	Phân tích dữ liệu thị trường I	3	
39	Phân tích dữ liệu thị trường II	3	
40	Khai thác dữ liệu	2	
41	Báo cáo ngoại khóa	2	
	Thực tập và tốt nghiệp	**10**	
	Tổng cộng	**125**	

Chương trình đào tạo ngành Thống kê, Colorado State University, USA:

Colorado State University

STATISTIC MAJOR – MATHEMATICAL STATISTICS CONCENTRATION

NAME: _____ CSUID: _____ ADVISOR: _____ TERM OF GRAD: _____

LOCAL ADDRESS: _____ ZIP: _____ PH: _____ E-Mail: _____

Advisor: Ben Prytherch — Room 105 Statistics — Phone: 491-1784 — E-mail: prytherc@stat.colostate.edu
Program Coordinator: Katy Jackson — Room 102 Statistics — Phone: 491-5269 — E-mail: jackson@stat.colostate.edu

ALL UNIVERSITY CORE CURRICULUM (AUCC) (28 credits)

WRITING 6

- ____ CO 150 College Composition [3]
- ____ JTC 300 Prof. and Tech. Comm. [3]

BIOLOGICAL / PHYSICAL SCIENCES 7
Select two courses from Category 3-A, one of which MUST have a formal Lab.

- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]

ARTS / HUMANITIES 6
Select two courses from 3-B

- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]

SOCIAL / BEHAVIORAL SCIENCES 3
Select one course from 3-C

- ____ _____ [__]

HISTORICAL PERSPECTIVES 3
Select one course from 3-D

- ____ _____ [__]

GLOBAL / CULTURAL AWARENESS 3
Select one course from 3-E

- ____ _____ [__]

MINOR, SECOND MAJOR

MINOR: _____

SECOND MAJOR: _____

The program of study shown is subject to approval by the University Curriculum Committee

STATISTICS CORE (67 credits)
(Grade of C or higher required in all Mathematics, Computer Science, Statistics courses in this column)

MATHEMATICS 32

- ____ MATH 160 Calc for Physical Scientists I [4]
- ____ MATH 161 Calc for Physical Scientists II [4]
- ____ MATH 261 Calc for Physical Scientists III [4]
- ____ MATH 317 Advanced Calc of One Variable [4]
- ____ MATH 345 Differential Equations [4]
- ____ MATH 369 Linear Algebra [3]
- ____ MATH 417 Advanced Calculus I [3]

Also take two of the following:

- ____ MATH 430 Fourier and Wavelet Analysis [3]
- ____ MATH 450 Introduction to Numerical Analysis I [3]
- ____ MATH 451 Introduction to Numerical Analysis I [3]
- ____ MATH 469 Linear Algebra II [3]

STATISTICAL METHODS 28

Take all of the following:

- ____ STAT 158 R Programming (S) [1]
- ____ STAT 305 Sampling Techniques [3]
- ____ STAT 315 Statistics for Eng & Sci [3]
- ____ STAT 341 Data Analysis I (F) [3]
- ____ STAT 342 Data Analysis II (S) [3]
- ____ STAT 420 Probability/Math Stat I (F) [3]
- ____ STAT 421 Introduction to Stochastic Processes (S) [3]
- ____ STAT 430 Probability/Math Stat II (Capstone) (S) [3]
- ____ STAT 460 Applied Multivariate Analysis (S) [3]
- ____ STAT 472 Statistical Consulting (Capstone) (S) [3]

COMPUTATIONAL METHODS 3

Take one of the following:

- ____ STAT 400 Statistical Computing (F) [3]

OR

- ____ STAT 440 Bayesian Methods (S) [3]

COMPUTER SCIENCE 4

- ____ CS 163 Java (CS1) No Prior Programming [4]

OR

- ____ CS 164 Java (CS1) Prior Programming [4]

ADDITIONAL COURSES (25 credits)

UNRESTRICTED ELECTIVES 25

- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]
- ____ _____ [__]

GRADUATION REQUIREMENTS

Total credits…….. [___]
(at least 120 credits)
Upper-Division credits…….. [___]
(at least 42 credits)
CSU GPA…….. [___]
(at least 2.0)

MATH 117, MATH 118, MATH 120, MATH 121, MATH 124, MATH 125 and MATH 126 are considered review courses by the Department of Mathematics.

Transfer students must complete a minimum of 9 upper-division credits in mathematics at CSU, excluding mathematics courses ending in -80 to -99.

See the Colorado State University General Catalog for a complete statement of graduation requirements.

Visit the Statistics Department web site for information on updated courses and requirements: www.stat.colostate.edu

REVISED 3/31/17

Colorado State University

STATISTICS Minor

Name: _____ CSUID: _____ (STAQ)

Undergraduate Advisor: Ben Prytherch 105Statistics Please email E-mail: prytherc@stat.colostate.edu

Program Coordinator: Katy Jackson 102 Statistics Phone: 491-5269 E-mail: jackson@stat.colostate.edu

REQUIRED COURSES -- One course from EACH of A, B, and D; BOTH courses in C. Must take 6 Elective credits from list provided or approved by Undergraduate Advisor in Statistics.

Students in the **biological sciences** should take STAT 307 or ERHS 307 from A. Students in the **social sciences** should take STAT311 in A. Students with a calculus background should take STAT 315 from A. Everyone else should take STAT301. Students interested in statistical theory and methods should take STAT 420 from B and STAT 430 from D.

GROUP A (Select one):	3 CR
_____ STAT 301 Intro to Statistical Methods	[3]
_____ STAT/ERHS 307 Introduction to Biostatistics _____	[3]
STAT 311 Statistics for Behavioral Sciences I _____ STAT	[3]
315 Statistics for Engineers and Scientists	[3]
GROUP B (Select one)	3 CR
_____ STAT 420 Probability & Mathematical Statistics I (F)	[3]
_____ STAT 400 Statistical Computing (F)	[3]
_____ STAT 440 Bayesian Data Analysis (S)	[3]
_____ STAT 358 Programming in SAS (S)	[2]
GROUP C (Must take **ALL** courses)	7 CR
_____ STAT 158 Programming in R (S)	[1]
_____ STAT 341 Data Analysis I (F)	[3]
_____ STAT 342 Data Analysis II (S)	[3]
GROUP D (Select one):	3 CR
_____ STAT 305 Sampling Techniques (F)	[3]
_____ STAT 430 Probability & Mathematical Statistics II (S)	[3]
_____ STAT 460 Applied Multivariate Analysis (S)	[3]

GRADUATION REQUIREMENTS (21 credits minimum)

Total REQUIRED Credits……[15]

Total ELECTIVE Credits……[6]

GRAND TOTAL, ALL CREDITS……[ ]

Total STATISTICS Credits……[ ]

Total UPPER-DIVISION Credits……[ ]

NOTE: Minimum grade of C must be obtained in REQUIRED courses. In accordance with University requirements, at least 12 credits must be in courses offered by the Statistics Department and at least 12 credits must be numbered 300 or higher. Any deviations from the requirements must be proposed in writing by the student and approved by the Statistics Undergraduate Advisor or the Statistics Department Chairperson.

ELECTIVE COURSES -- This is not meant to be an *all-inclusive* listing of elective courses. The electives shown below represent a portion of those courses at the 300-400 level which are offered by other departments and which are acceptable in meeting the minor in Statistics. It is recommended that courses not listed below be pre-approved for acceptability by the Undergraduate Advisor in Statistics.

_____ ECON 335 Intro to Econometrics	[3]
_____ ECON 435 Economic Forecasting	[3]
_____ ECE 311 Linear System Analysis I	[3]
_____ ECE 312 Linear System Analysis II	[3]
_____ F 321 Forest Biometry	[4]
_____ F 422 Quantitative Methods in Forest Management	[4]
_____ FW 370 Design of Fish/Wildlife Projects	[3]
_____ FW 471 Wildlife Data Collection and Analysis	[4]
_____ MATH 369 Linear Algebra	[3]
_____ MATH 435 Projects in Applied Mathematics	[3]
_____ MATH 450 Intro to Numerical Analysis I	[3]
_____ MATH 451 Intro to Numerical Analysis II	[3]
_____ MECH 417 Control Systems	[3]
_____ MGT 301 Supply Chain Management	[3]
_____ MGT 475 Int'l Business Management	[1]
_____ NR 421 Natural Resources Sampling	[3]
_____ NR 422 CIS Applications in Natural Resource Management	[4]
_____ PSY 317 Social Psychology Lab	[2]
_____ PSY 370 Psychological Measurement/Testing	[3]
_____ PSY 371 Psychological Measurement/Testing Lab	[1]
_____ SOCR 414 Agricultural Experimental Design	[3]
_____ STAT 305 Sampling Techniques* (F)	[3]
_____ STAT 312 Statistics for Behavioral Sciences II	[3]
_____ STAT 400 Statistical Computing (F)	[3]
_____ STAT 420 Probability & Mathematical Statistics I** (F)	[3]
_____ STAT 421 Introduction to Stochastic Processes** (S)	[3]
_____ STAT 430 Probability & Mathematical Statistics II* (S)	[3]
_____ STAT 440 Bayesian Data Analysis (S)	[3]
_____ STAT 460 Applied Multivariate Analysis* (S)	[3]

* If not used as a Group D Course

** If not used as a Group B Course

All 500-600 level courses in Statistics/Other Pre-Approved

_____ _____	[ ]
_____ _____	[ ]
_____ _____	[ ]
_____ _____	[ ]
_____ _____	[ ]
	[ ]

REVISED 10/18/17

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4230/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 24 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ quy định về quyền hạn và trách nhiệm của hiệu trưởng trường Đại học;

Căn cứ Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 335/ĐHCT, ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ đại học, ngành **Thống kê**, mã số ngành cấp IV: **7460201** của Trường Đại học Cần Thơ và danh sách thành viên Hội đồng như sau:

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong Hội đồng
1	PGS.TS. Tô Anh Dũng	Trường Đại học Khoa học tự nhiên TP. HCM	Xác suất thống kê	Chủ tịch
2	PGS.TS. Lê Sĩ Đồng	Trường Đại học Ngân hàng	Thống kê	Phản biện 1
3	TS. Phạm Hoàng Uyên	Trường Đại học Kinh tế Luật, ĐH Quốc gia TP. HCM	Thống kê	Phản biện 2
4	TS. Trương Bửu Châu	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Thống kê	Ủy viên
5	TS. Trần Văn Lý	Trường Đại học Cần Thơ	Xác suất thống kê	Thư ký

Điều 2. Quyền hạn, trách nhiệm, quyền lợi của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông/bà Trường Khoa Khoa học tự nhiên, Trưởng Phòng Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và những thành viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
---oOo---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Hôm nay, vào lúc 09:30 ngày 20 tháng 10 năm 2019, tại Trường Đại học Cần thơ, Hội đồng thẩm định định Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Thống kê**, mã ngành cấp IV: **7460201** của Trường Đại học Cần thơ đã họp, cụ thể như sau:

I. Thành phần Hội đồng thẩm định

Quyết định thành lập Hội đồng số 4230/QĐ-ĐHCT, ngày 24 tháng 09 năm 2019 của Hiệu trưởng Đại học Cần thơ với 05 thành viên gồm:

Họ và tên	Đơn vị	Chuyên ngành	Trách nhiệm trong Hội đồng
PGS.TS. Tô Anh Dũng	Trường ĐH Khoa Học Tự Nhiên, ĐH Quốc Gia TP HCM	Xác suất thống kê	Chủ tịch
PGS.TS. Lê Sĩ Đồng	Trường ĐH Ngân Hàng	Thống kê	Phản biện 1
TS. Phạm Hoàng Uyên	Trường ĐH Kinh tế Luật, ĐH Quốc Gia TP HCM	Thống kê	Phản biện 2
TS. Trương Bửu Châu	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Thống kê	Ủy viên
TS. Trần Văn Lý	Trường Đại học Cần Thơ	Xác suất thống kê	Thư ký

II. Nội dung

1. **Trường Đại học Cần Thơ báo cáo tóm tắt quá trình xây dựng và nội dung chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ đại học**

*) PGs. TS Ngô Thanh Phong, Phó Trưởng Khoa KHTN, đọc Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

*) PGs.TS. Tô Anh Dũng, Chủ tịch Hội đồng, giới thiệu trình tự các nội dung sẽ tiến hành trong cuộc họp.

*) Đại diện tổ soạn thảo Đề án đăng ký mở ngành **Thống kê trình độ đại học** (PGs. TS. Nguyễn Hữu Khánh, TS. Võ Văn Tài) trình bày tóm tắt về quá trình xây dựng đề án và các nội dung chính của đề án:

- các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo;
- quá trình xây dựng chương trình đào tạo với sự tham gia của Khoa Kinh tế và Khoa KHTN (Khoa Kinh té chủ trì thực hiện ở giai đoạnh đầu, Khoa Khoa KHTN tiếp nhận tiếp tục thực hiện ở giai đoạn sau);
- mục tiêu của chương trình đào tạo;
- cấu trúc chương trình đào tạo;
- thời lượng của chương trình đào tạo;
- nội dung của chương trình đào tạo;
- đề cương môn học/học phần;
- và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo (giảng viên, cơ sở vật chất, nghiên cứu khoa học, ...).

2. Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định

2.1 Các Phản biện của Hội đồng đọc nhận xét và đặt câu hỏi:

*) PGs. TS. Lê Sĩ Đồng:

- Từ trường hợp cá nhân từng là Phó Hiệu trưởng phụ trách Đạo tạo ở trường Đại học Ngân Hàng, PGs Lê Sĩ Đồng ghi nhận trước hết rằng Đề án được xây dựng theo đúng Thông tư hướng dận hiện hành của Bộ GDDT.
- Mục tiêu đào tạo được nêu ngắn gọn nhưng rất đầy đủ, PGs cho ghi nhận phần này là đáp ứng yêu cầu.
- *CH PGS Đồng 1:* Dòng 2 trang 60 Đề án nêu "có năng lực ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp tốt bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh", câu hỏi đặt ra là có nên mở rộng/chấp nhận những sinh viên hướng theo các ngoại ngữ khác như tiếng Pháp, tiếng Trung, ... hay phải bắt buột đều phải đều phải có kỹ năng tốt tiếng Anh?
- *CH PGS Đồng 2:* Ở Mục 2.1 về chuẩn đầu ra kiến thức có nêu "Có năng lực lập kế hoạch nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và tổ chức thực hiện cuộc nghiên cứu ...", câu hỏi đặt ra: yêu cầu về năng lực nghiên cứu như vậy là có quá cao, có thực tế, có khả thi?
- Thời lượng 140 tín chỉ cho chuyên ngành với phân bố các học phận đại cương, chuyên ngành trong xây dựng đề án là tốt.
- Các đề cương chi tiết được xây dựng, chuẩn bị tốt.
- Số thứ tự 70, 71 ở trang 64 về Luận văn TN và Tiểu luận tốt nghiệp nên để Khoa KHTN quản lý, tức là Khoa quản lý chuyên ngành ở dưới nên chỉ xác định 1 khoa là KHTN để quản lý tập trung và thống nhất.
- Có một số kiến thức trùng lắp giữa các học phần thuộc Khoa KHTN và Khoa Kinh tế cần dần điều chỉnh khi triển khai (theo như thông thường có thể điều chỉnh sau mỗi đợt 2 năm).

- Sau này cần điều chỉnh mở rộng các hướng ứng dụng, không chỉ nghiêng nhiều về kinh tế, cần mở rộng các môn học phục vụ các ứng dụng trong khí tượng thủy văn, rủi ro tài chính bảo hiểm, và bổ sung thêm các môn học theo xu hướng về khoa học dữ liệu trong công nghệ thông tin, trang bị các kiến thức xử lý dữ liệu lớn, ...
- Cần kiểm tra điều chỉnh một số lỗi chính tả, format, gõ chữ, ...
- Nhận xét chung là Đề án được chẩn bị tốt, bài bản, công phu.

*) TS. Phạm Hoàng Uyên:

- Nhận xét trước hết là tất cả các nội dung về Mục tiêu, Chuẩn đầu ra, Cấu trúc chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết các học phần đều đáp ứng yêu cầu.
- Một số môn học cần hoàn thiện Mã môn học, nêu học phần tiên quyết.
- *CH TS Uyên 1*: Có cần thiết kế chương trình cho từng học kỳ từ năm thứ 2 trở về sau, thứ tự các môn học ở các học kỳ này được thiết lập cho sinh viên như thế nào?
- *CH TS Uyên 2*: Các học phần chuyên ngành về Kinh tế và Toán ứng dụng dự kiến được cố vấn tư vấn cho sinh viên xây dựng trong các các học kỳ các năm học chuyên ngành như thế nào? Tỷ lệ 50-50? Nên trang bị nhiều hơn các kiến thức về toán ứng dụng sẽ mạnh hơn!
- *CH TS Uyên 3*: Giảng viên cơ hữu của đại học Cần thơ có phụ trách tất cả Chương trình đào tạo?

2.2 Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi:

*) TS. Trương Bửu Châu:

- Là giảng viên ở Đại học Tôn Đức Thắng có đạo tạo chuyên ngành Thống kê, TS Châu đánh giá Chương trình được xây dựng trong Đề án là tốt, tất cả các nội dung đều đáp ứng yêu cầu.
- Cần kiểm tra các bảng số liệu, thông tin về Trường đào tạo, có một số chỗ không thống nhất nhau.
- Xây dựng đề cương các môn học cơ bản Xác suất, Thống kê, hay Xác suất thống kê cần thống nhất.
- Có những môn học trùng nhau trong chương trình cần kiểm tra chỉnh sửa lại.
- Còn nhiều lỗi chính tả cần kiểm tra chỉnh sửa cẩn thận.
- *CH TS. Châu 1*: Trong môn Phần mềm toán học thì nội dung đề cương chỉ có giảng dạy về phần mềm Matlab, vậy các phần mềm ứng dụng thống kê rất tốt khác có đưa vào giảng dạy cho sinh viên?
- *CH TS. Châu 2*: Đề án có giới thiệu các chương trình đào tạo của chuyên ngành tương tự của các trường trong và ngoài nước?

- *CH TS. Châu 3*: Trong Chương trình nên chăng cần có thêm học phần hay modul giới thiệu chi tiết chương trình cho sinh viên mới?

*) PGs. TS. Tô Anh Dũng:

- Đề án được xây dựng rất chuyên nghiệp, tất cả các nội dung đều đáp ứng yêu cầu.
- Trong Chương trình có môn Thống kê nâng cao xuất hiện 2 lần cần kiểm tra lại.
- Cân nhắc tên gọi Tiểu luận tốt nghiệp hay Khóa luận tốt nghiệp!
- Khi triển khai sau này nên dần bổ sung các Mô hình thống kê kinh doanh, các học phần mời giảng từ các doanh nghiệp bên ngoài, các ứng dụng đề tài nghiên cứu của TS. Tài, ...

*) TS. Trần Văn Lý:

- Thống nhất với các thành viên trong Hội đồng là tất cả các nội dung trong Đề đều đáp ứng tốt yêu cầu.
- Trao đổi về 2 câu hỏi của TS. Châu:

  +Về *CH TS. Châu 1*: Từ thực tế có tham gia giảng dạy trực tiếp một số môn có trong đề xuất của Chương trình (giảng dạy cho chuyên ngành Toán ứng dụng), các phần mềm ứng dụng như R, SPSS, ... có đưa vào giảng dạy cho sinh viên trong các học phần như Xử lý số liệu thống kê, Thống kê sinh học, Thống kê nhiều chiều và đặc biệt là học phần Ứng dụng tin học trong thống kê.

  + Về *CH TS. Châu 2*: Một số chương trình đào tạo chuyên ngành tương tự ở các trường trong và ngoài có ở Phần Phụ lục từ trang 639 đến trang 645 (của các trường: Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Kinh tế TP HCM và Colorado State University, USA).

3. Cơ sở đào tạo trả lời các câu hỏi đã được nêu

Thay mặt Tổ soạn thảo, PGs. TS. Nguyễn Hữu Khánh và TS. Võ Văn Tài trả lời các câu hỏi được nêu ra:

- *Về **CH PGS Đồng 1:** Tổ soạn thảo sẽ điều chỉnh phù hợp nội dung này, sẽ mở rộng chấp nhận cho những sinh viên có thể theo đuổi các kỹ năng tương đương cho những ngoại ngữ khác, không bắt buộc chỉ/phải là tiếng Anh.*
- *Về **CH PGS Đồng 2:*** Ở Mục 2.1 về chuẩn đầu ra kiến thức có nêu "Có năng lực lập kế hoạch nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và tổ chức thực hiện cuộc nghiên cứu …", câu hỏi đặt ra: yêu cầu về năng lực nghiên cứu như vậy là có quá cao, có thực tế, có khả thi? → *Sẽ điều chỉnh mức độ phù hợp về yêu cầu kỹ năng nghiên cứu của sinh viên.*

- *Về **CH TS Uyên 1**:* Có cần thiết kế chương trình cho từng học kỳ từ năm thứ 2 trở về sau, thứ tự các môn học ở các học kỳ này được thiết lập cho sinh viên như thế nào? → *Từ năm thứ hai trở về sau, theo học chế tín chỉ, ở mỗi học kỳ sinh viên sẽ tự lập kế hoạch học tập có sự tham vấn sự hợp lý và ký duyệt của Cố vấn học tập.*

- *Về **CH TS Uyên 2**:* Các học phần chuyên ngành về Kinh tế và Toán ứng dụng dự kiến được cố vấn tư vấn cho sinh viên xây dựng trong các các học kỳ các năm học chuyên ngành như thế nào? Tỷ lệ 50-50? Nên trang bị nhiều hơn các kiến thức về toán ứng dụng sẽ mạnh hơn! → *Sinh viên sẽ được tư vấn chọn lựa một trong hai Block nghiêng về Kinh tế hoặc Toán ứng dụng, tùy thuộc vào việc sinh viên chọn block nào mà thiết lập chọn lựa các môn học phù hợp ở 2 mảng này. Ghi nhận và sẽ cân nhắc ý kiến của TS Uyên về việc "nên trang bị nhiều hơn các kiến thức về toán ứng dụng sẽ mạnh hơn".*

- *Về **CH TS Uyên 3**:* Giảng viên cơ hữu của đại học Cần thơ có phụ trách tất cả Chương trình đào tạo? → *Giảng viên cơ hữu của Đại học cần thơ, chủ yếu ở 2 khoa KHTN và Kinh tế, đủ phụ trách tất cả các môn học trong Chương trình đào tạo. Tuy nhiên, khoa KHTN dự kiến khi triển khai sẽ mời giảng một số môn, chuyên đề từ các giảng viên uy tín, các doanh nhân ở các trường đại học mạnh trong nước và các doanh nghiệp bên ngoài.*

- *Về các **CH TS. Châu 1, 2**:* → *Đã được thông tin qua các trao đổi của TS. Lý.*

- *Về **CH TS. Châu 3**:* → *Thống nhất trong Đại học Cần thơ, ở các Khoa đào tạo và ở Khoa KHTN cũng vậy, ở các đầu Khóa các sinh viên mới đều được các Khoa, Bộ môn chuyên ngành tổ chức giới thiệu các thông tin đầy đủ, chi tiết về chương trình học.*

4. Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín

- Trưởng ban kiểm phiếu: PGS. TS. Lê Sĩ Đồng,

- Ủy viên: TS. Trương Bữu Châu.

5. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả

- Tổng số phiếu phát ra: 05,
- Tổng số phiếu thu vào: 05,
- Số phiếu hợp lệ: 05,
- Số phiếu không hợp lệ: 0,
- Số phiếu đánh giá ĐÁP ỨNG YÊU CẦU: 5/5.

6. Kết luận của Hội đồng thẩm định

6.1. Chương trình đào tạo:

- Mục tiêu: **Đáp ứng yêu cầu**;
- Chuẩn đầu ra: **Đáp ứng yêu cầu**;
- Cấu trúc chương trình đào tạo: **Đáp ứng yêu cầu**;
- Đề cương chi tiết các học phần: **Đáp ứng yêu cầu**.

6.2. Điều kiện thực tế của Trường Đại học Cần Thơ:

- Về giảng viên (giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành, giảng viên cơ hữu giảng dạy lý thuyết, thực hành): **Đáp ứng yêu cầu**;
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện: **Đáp ứng yêu cầu**;
- Nghiên cứu khoa học, đề tài luận văn/luận án: **Đáp ứng yêu cầu**.

KẾT LUẬN CHUNG: **ĐÁP ỨNG YÊU CẦU**.

Thư ký đọc biên bản và Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp thẩm định vào lúc 11:45 cùng ngày.

Thư ký Hội đồng	**Chủ tịch Hội đồng**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên)*
TS. Trần Văn Lý	PGs. TS. Tô Anh Dũng

Xác nhận của cơ sở đào tạo

HIỆU TRƯỞNG

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Lê Sĩ Đồng

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Ngành đào tạo: THỐNG KÊ Mã số: 52460201

Trình độ đào tạo: Đại học

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Mục tiêu chung của chương trình (CTĐT)đào tạo ngắn gọn, đủ phản ánh rõ triết lý của chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Thống kê
- Bốn mục tiêu đào tạo cụ thể phản ánh khá đầy đủ mục tiêu chung của CTĐT. Tuy nhiên Mục tiêu cuối về ngoại ngữ (dòng 2 trang 60 trên xuống) : " Kỹ năng giao tiếp tốt cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh" cần diễn đạt cho phù hợp với đối tương sinh viện học tiếng Pháp

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Nhìn chung các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng thai độ của chương trình là phù hợp với mục tiệu của CTĐT
- Về Chuẩn 2.1. Kiến thức. đoạn 3, dòng 18 dưới lên, trang 60 " Có **năng lực** lập kế hoạch nghiên cứu …" là yêu cầo quá mức của chương trình. Theo tôi chỉ cần yêu cầu " Có **khả năng** lập kế hoạch nghiên cứu …"

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:

- CTĐT đã được tham khảo từ các chương trình Thống kê của các trường trong và ngoài nước
- Cấu trúc CTĐT là phù hợp gồm các môn học bắt buộc và tự chọn thuộc các phần kiến thức Đại cương, Cơ sở ngành, Chuyên ngành. Các môn học được phân bổ thực hiện theo năng lực các khoa, bộ môn.
- Việc xây dựng đã thực hiên theo quy trình và các yêu pháp lý của các thông tư 23/2014/TT-BGDĐT về quy định đảm bảo chất lượng ngày 18 tháng 7 năm 2014; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16tháng 4 năm 3015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, quy trình xây dựng CTĐT; Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam

4. Thời lượng của chương trình đào tạo:

- Thời lương toàn chương trình 140 tín chỉ là phù hợp.

- Thời lượng các các môn bắt buộc và tự chọn, thời lượng các phần Đại cương 44 tín chỉ, Cơ sở chuyên ngành 44 tín chỉ, Chuyên ngành 52 tín chỉ là phù hợp.

5. Nội dung của chương trình đào tạo:

- Nội dung của CTĐT đầy đủ đáp ứng yêu cầu đào tạo gồm các phần: Mục tiêu, chuẩn đầu ra, vị trí việc làm, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức, đối tượng tuyển sinh, quy trình đao tạo, điều kiện tốt nghiệp, cấu trúc, nội dung , đánh giá, kế hoạch giảng dạy..

6. Đề cương chi tiết của học phần/môn học:

- Đề cương chi tiết môn học được trình bày đầy đủ về các nột dung giảng dạy, học tập, đánh giá chi tiết thống nhất gồm 11 mục : 1)Tên, 2) Đơn vị phụ trách, 3) Điều kiện tiên quyết, 4)Mục tiêu học phần, 5) Mô tả tóm tắt nội dung học phần, 6) Cấu trúc nội dung học phần, 7) Phương pháp giảng dạy, 8) Nhiệm vụ của sinh viên, 9) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên, 10) Tài liệu học tập, 11) Hướng dẫn sinh viên tự học
- Nên đưa học phần:70) Luận văn tốt nghiệp-TK,71) Tiểu luận tốt nghiệp – TK để khoa Khoa học tự nhiên quản lý vì chương trình do khoa này phụ trách

7. Những ý kiến khác

- Còn các lỗi chính tả, lỗi phông chữ
- Vì môn học của chương trình do nhiều khoa quản lý nên có thể điều chỉnh giảm bớt các nội dung trùng lắp và điều chỉnh mức độ phù hợp đối tượng
- Trong tương lai có thể thực hiện mục tiêu đào tạo cử nhân ngành thống kê cho các tổ chức rộng hơn, không chỉ cho ngành kinh tế, chương trình có thể điều chỉnh bổ sung các môn về tin học hỗ trợ tính toán, tổ chức xử lý dữ liệu lớn

Kết luận chung:

- Chương trình đạt yêu cầu
- Chỉnh sửa lỗi chính tả (ví dụ:30 TNxxx 32) trang 64: TNxxx, 5,6) trang 66: KTxxx và phông chữ, mục lục ...

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký tên)

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

trình độ đại học, trình độ cao đẳng

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Lê Sĩ Đồng

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Ngành đào tạo: THỐNG KÊ Mã số: 52460201

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	- Đã nghiên cứu và khảo sát thực trạng cho thấy có nhu cầu nhân lực Thống kê của vùng Đồng bằng song Cửu Long - Kết quả thống kê về cơ sở vật chất, năng lực đội ngũ và các ngành đào tạo truyền thống của ĐH Cần Thơ cho thấy đủ năng lực mở ngành đào tạo - Tham khảo các chương trình trong và ngoài nước - Tuân thủ các căn cứ pháp lý	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Đã trình bày rõ mục tiêu chung, mục tiệu cụ thể, chuẩn đầu ra đáp ứng các vị trí việc làm	Đáp ứng yêu cầu
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	- Thời lượng về các phần: Đại cương(44TC), Cơ sở ngành(44TC), Chuyên ngành(52TC) là phù hợp - Thời lượng từng học phần là phù hợp	Đáp ứng yêu cầu

4	Thời lượng của chương trình đào tạo	Thời lượng của CTĐT: 140 TC (96 TC bắt buộc, 44 TC tự chọn)	Đáp ứng yêu cầu
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung đáp ứng	Đáp ứng yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Đề cương chi tiết môn học được trình bày đầy đủ về các nột dung giảng dạy, học tập, đánh giá chi tiết thống nhất	Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác: Sửa lỗi chính tả, phông chữ

Kết luận chung: - Chương trình đạt yêu cầu

- Chỉnh sửa lỗi chính tả (ví dụ:30 TNxxx 32) trang 64: TNxxx, 5,6) trang 66: KTxxx và phông chữ, mục lục ...

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2019.

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký tên)

BẢN NHẬN XÉT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: TS. Phạm Hoàng Uyên

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 2

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Trường Đại Học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Thống kê Mã số: 52460201

Trình độ đào tạo: Đại học

NỘI DUNG NHẬN XÉT

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

- Đề án đã xây dựng mục tiêu đào tạo bao gồm: mục tiêu chung và 4 mục tiêu cụ thể.
- Mục tiêu chung của ngành đào tạo là phù hợp.
- Ban đề án nêu thêm về mục tiêu liên quan đến ngoại ngữ và công nghệ trong bối cảnh các phần mềm hỗ trợ Thống kê đang phát triển rất mạnh.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

- Nhà trường đã thiết kế chuẩn đầu ra dựa theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và các môn học cần làm rõ hơn để thể hiện mối quan hệ giữa đào tạo, mục tiêu cần đạt.

3. Cấu trúc chương trình đào tạo:

Kết cấu của CTĐT là hợp lý. Ban đề án xây dựng chương trình năm 1 cho sinh viên và kế hoạch các năm tiếp theo sẽ do cố vấn học tập tư và sinh viên phối hợp. Điều này tạo điều kiện cho sinh viên có thể rút ngắn thời gian đào tạo; tuy nhiên, các môn tiên quyết của các môn học cần được cụ thể trong chương trình.

4. Thời lượng của chương trình đào tạo:

- 140 TC phù hợp với đào tạo theo tín chỉ.
- Tỷ lệ giữa các khối kiến thức hợp lý.

- Trong chương trình đào tạo, sinh viên có thể chọn khối kiến thức Thống kê toán học hoặc khối kiến thức Thống kê kinh tế theo năng lực cũng như nhu cầu xã hội.

5. Nội dung của chương trình đào tạo:

- Phù hợp với đào tạo cử nhân đại học ngành Thống kê.
- Chương trình thiết kế đạt mục tiêu đào tạo.
- Ban đề án nên xây dựng bảng so sánh với các chương trình đào tạo gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

6. Đề cương chi tiết của học phần/môn học:

- Các học phần đều có đề cương chi tiết, các thông tin cơ bản theo quy định của đề cương đều có.
- Cần xác định tỷ lệ các giảng viên cơ hữu phụ trách các môn học.

Kết luận chung: Đề nghị Nhà trường cho mở Ngành Thống kê như đề nghị.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

Phạm Hoàng Uyên

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
trình độ đại học, trình độ cao đẳng

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: TS. Phạm Hoàng Uyên

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Phản biện 2

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Trường Đại Học Cần Thơ.

Ngành đào tạo: Thống kê Mã số: 52460201

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý sau đây: - Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT về Ban hành quy định về đào tạo chất lượng trình độ đại học ký ngày 18 tháng 7 năm 2014; - Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16 tháng 4 năm 2015 về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Nhà trường về cơ bản đã tuân thủ các yêu cầu chung về mở ngành đào tạo/CTĐT mới. Các	Đạt yêu cầu

		yếuu tố cơ bản cấu thành của chương trình đào tạo đều có.	
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Nhà trường đã thiết kế chuẩn đầu ra dựa theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và các môn học cần làm rõ hơn để thể hiện mối quan hệ giữa đào tạo, mục tiêu cần đạt.	Đạt yêu cầu
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	Kết cấu của CTĐT là hợp lý.	Đạt yêu cầu
4	Thời lượng của chương trình đào tạo	140 TC phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức hợp lý.	Đạt yêu cầu
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Phù hợp với đào tạo cử nhân đại học ngành Thống kê. Chương trình thiết kế đạt mục tiêu đào tạo.	Đạt yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Các học phần đều có đề cương chi tiết, các thông tin cơ bản theo quy định của đề cương đều có.	Đạt yêu cầu

Những ý kiến khác: Đề nghị bổ sung một số thông tin sau:

- Bảng so sánh với các Chương trình đào tạo liên quan.
- Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra và các môn học
- Các chương trình sau đại học mà sinh viên ngành Thống kê có thể tham gia.
- Tỷ lệ giảng viên Đại học Cần Thơ trực tiếp tham gia giảng dạy.

Kết luận chung: Đề nghị Nhà trường cho mở Ngành Thống kê như đề nghị.

Tp.HCM., ngày 20 tháng 10 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

Phạm Hoàng Uyên

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

trình độ đại học, trình độ cao đẳng

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Tô Anh Dũng

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Chủ tịch hội đồng

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Thống kê Mã số: 52460201

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...		Đáp ứng yêu cầu
4	Thời lượng của chương trình đào tạo		Đáp ứng yêu cầu
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)		Đáp ứng yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)		Đáp ứng yêu cầu

Những ý kiến khác

Kết luận chung: Đạt yêu cầu của một chương trình Đào tạo Đại học

Cần Thơ, ngày 20 tháng 09 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký tên)

Tô Anh Dũng

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
trình độ đại học, trình độ cao đẳng

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: TS. Trương Bửu Châu

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Ủy viên

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Thống kê Mã số: 52460201

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Căn cứ nhu cầu nhân lực của ngành Thống kê là rất cần thiết. Căn cứ năng lực của cơ sở đào tạo đáp ứng đầy đủ yêu cầu để mở ngành Thống kê.	Đáp ứng yêu cầu
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Gồm 4 mục tiêu phù hợp với CTĐT.	Đáp ứng yêu cầu
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần;	Kiểm tra lại điều kiện xét công nhận tốt nghiệp thì ĐTBCTL của các học phần phải đạt từ mấy điểm trở lên? Kế hoạch đào tạo ở các năm 2,3,4 như thế nào? Có khá nhiều học phần cho các môn chung và các môn xã hội. Định hướng của ngành thống kê là ứng dụng trong kinh tế?	Cần chỉnh sửa và bổ sung thêm.
4	Thời lượng của chương trình đào tạo	4 năm (tối đa 8 năm)	Đáp ứng yêu cầu
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung CTĐT đầy đủ, đáp ứng mục tiêu và phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước.	Đáp ứng yêu cầu
6	Đề cương chi tiết của	Tên một số học phần có để	Cần chỉnh sửa và

	học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	cương chi tiết không đúng với các học phần trong CTĐT (ví dụ: Xác suất thống kê/218, Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp/205, Kỹ năng mềm/199). Học phần Phần mềm toán học/290 nên thay bằng Thống kê tính toán (các phần mềm thống kê) Nên có thêm học phần thực tập nghề nghiệp. Một số tài liệu tham khảo chưa phù hợp với định hướng của ngành (Probability and Statistics for engineers).	bổ sung thêm.

Những ý kiến khác

Đại học Cần Thơ đáp ứng đầy đủ các yêu cầu để mở ngành đào tạo Thống kê trình độ Đại học.

Nội dung đề án cần được chỉnh sửa các lỗi đánh máy, lỗi in ấn và các số liệu, thông tin khai báo cần thống nhất, đầy đủ. Hình thức trình bày cần thực hiện đúng theo chuẩn.

Kết luận chung: *đạt yêu cầu nhưng cần chỉnh sửa lại các lỗi in ấn, bổ sung theo góp ý của hội đồng (trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa.) ...*

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2019.

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký tên)

Trương Bửu Châu

PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

trình độ đại học, trình độ cao đẳng

Họ và tên thành viên Hội đồng thẩm định: Trần Văn Lý

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định: Thư ký

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành đào tạo: Thống kê Mã số: 7460201.

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng yêu cầu hay không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo	Nêu được các căn cứ thuyết phục	ĐÁP ỨNG YÊU CẦU
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo	Phù hợp chuyên ngành đào tạo	ĐÁP ỨNG YÊU CẦU
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; - ...	Đề án có cấu trúc hợp lý giữa khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức chuyên ngành và khối tự chọn. Khối lượng và thời gian cho các học phần là phù hợp	ĐÁP ỨNG YÊU CẦU
4	Thời lượng của chương trình đào tạo	Thời lượng đề xuất là hợp lý	ĐÁP ỨNG YÊU CẦU
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)	Nội dung phù hợp mục tiêu đào tạo; đáp ứng yêu cầu của xã hội về chuyên ngành thống kê	ĐÁP ỨNG YÊU CẦU
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)	Các đề cương được thiết lập khoa học, đầy đủ các phần cần thiết.	ĐÁP ỨNG YÊU CẦU

Những ý kiến khác

Cần tăng thêm kỹ năng thực hành ứng dụng công nghệ thông tin.

Kết luận chung *(trong đó cần khẳng định đạt yêu cầu hay chưa, những nội dung cần bổ sung chỉnh sửa,):*

Đề án tuyển dụng bị công phu, cung cấp một chuyên ngành rất cần thiết đối với nhu cầu xã hội hiện nay. Kết luận chung là đề án đạt yêu cầu.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Thành viên Hội đồng thẩm định

(ký tên)

TS. Trần Văn Lý

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
---oOo---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH SỬA CHỮA ĐỀ ÁN
Chương trình Đào tạo Trình độ Đại học

Tên ngành đào tạo: **Thống kê,** Mã ngành: **7460201**

Kính gửi: **Bộ Giáo Dục và Đào Tạo**

Căn cứ Biên bản thẩm định Chương trình đào tạo ngành Thống kê trình độ Đại học ngày 20 tháng 10 năm 2019; Căn cứ nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định, Ban biên soạn đề án đã tiến hành chỉnh sửa đề án theo góp ý của Hội đồng và giải trình một số điểm cụ thể như sau:

- Chỉnh sửa các lỗi đánh máy, lỗi chính tả trong đề án.
- Kiểm tra chỉnh sửa chính xác các thông tin số liệu của Trường Đào tạo.
- Chỉnh sửa phù hợp về yêu cầu kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên.
- Thống nhất Khoa quản lý chuyên ngành là Khoa KHTN thuộc Đại học Cần thơ.
- Điều chỉnh, thay thế các học phần trùng lắp và các nội dung trùng lắp giữa một số học phần.
- Hoàn thiện thống nhất các Mã môn học.

Trên đây là một số giải trình về việc điều chỉnh và bổ sung một số nội dung trong đề án mở ngành Thống kê của Trường Đại học Cần thơ.

Kính trình Hội đồng thẩm định thông qua để trình Bộ Giáo Dục và Đào Tạo./.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2019

XÁC NHẬN CỦA
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHỦ TỊCH

PGs. TS. Tô Anh Dũng

CƠ SỞ XÂY DỰNG CTĐT
BAN BIÊN SOẠN ĐỀ ÁN
TRƯỞNG KHOA KHTN

Bùi Thị Bửu Huê

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ, THƯ VIỆN

- Cơ sở đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**
- Địa chỉ trụ sở chính: đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Thành phần Đoàn kiểm tra (theo Quyết định số 995/QĐ-ĐHCT ngày 10 tháng 4 năm 2018), gồm:
  1) Ông Trần Trung Tính, Phó Hiệu trưởng - Trưởng đoàn
  2) Ông Nguyễn Văn Trí, Trưởng phòng Tổ chức-Cán bộ - Thành viên
  3) Ông Lê Thành Phiêu, Phó Phòng Quản trị-Thiết bị - Thành viên
  4) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn, Phó Phòng Đào tạo - Thành viên
- Thành phần đơn vị mở ngành Khoa Khoa học Tự nhiên, gồm:
  1) Ông Võ Văn Tài, Phó Trưởng Khoa - Trưởng đoàn
  2) Ông Nguyễn Hữu Khánh, Trưởng Bộ môn Toán học - Thành viên
  3) Ông Lâm Hoàng Chương, Phó Trưởng Bộ môn Toán học - Thành viên
  4) Ông Trần Văn Lý, Giảng viên chính, Bộ môn Toán học - Thành viên
- Các nội dung kiểm tra:

1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy trong đó bao gồm cả chương trình đang đăng ký mở ngành

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Hữu Tòng, 1982	PGS, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	LL&PP dạy toán	2004, ĐHCT		
2	Trần Lương, 1976	PGS, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Lý luận & lịch sử giáo dục	2005, ĐHCT		
3	Trương Thị Ngọc Điệp, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2006	Quản lý giáo dục	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		
5	Hoàng Thị Kim Liên, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Tâm lý học	2014, ĐHCT		
6	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia,	Khoa học giáo dục	2008,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2015		ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bích Phượng, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Tâm lý học	2005, ĐHCT		
8	Huỳnh Thái Lộc, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	LL và Phương pháp dạy học Tiểu học	2009, ĐHCT		
9	Trịnh Thị Hương, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Khoa học giáo dục	2006, ĐHCT		
10	Lê Ngọc Hóa, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
11	Nguyễn Minh Khoa,	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Giáo dục học	2021, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Mùi, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Giáo dục học	1978, ĐHCT		
2	Phạm Phương Tâm, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý giáo dục	1995, ĐHCT		
3	Trần Thị Tuyết Hà, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Tôn giáo	1988, ĐHCT		
4	Lê Thị Thúy Hương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hồ Chí Minh học	2006, ĐHCT		
5	Sơn Chanh Đa, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
6	Đặng Vũ Kim Chi, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Giáo dục học	2004, ĐHCT		
7	Lưu Bích Ngọc, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2013	Giao tiếp đa văn hoá	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thúy Lựu, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Quế, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Ngọc Cẩn, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Giáo dục chính trị	2015, ĐHCT		
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Bá Tường, 1978	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2013	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		
2	Phan Việt Thái, 1975	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2014	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
3	Đặng Thị Kim Quyên, 1977	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2016	Thể dục Thể thao	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Hòa, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục học	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Châu Hoàng Cầu, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Giáo dục thể chất	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Thái, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Giáo dục thể chất	1984, ĐHCT		
8	Đoàn Thu Ánh Điểm, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Giáo dục thể chất	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Hoàng Khoa, 1977	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Giáo dục thể chất	1999, ĐHCT		
10	Châu Đức Thành, 1973	Thạc sỹ, Đài loan, 2012	Giáo dục thể chất	2002, ĐHCT		
11	Lê Phương Hùng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2006, ĐHCT		
12	Phạm Như Hiếu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Giáo dục thể chất	2015, ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lâm Quốc Anh, 1974	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Toán học	1997, ĐHCT		
2	Lê Phương Thảo, 1973	Tiến sỹ, Thái Lan, 2010	Toán học	1995, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Hùng, 1984	Tiến sỹ, Đức, 2014	Toán đại số	2006, ĐHCT		
4	Bùi Anh Kiệt, 1965	Tiến sỹ, Pháp, 2015	Toán học	1987, ĐHCT		
5	Bùi Phương Uyên, 1986	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	LL&PP dạy toán	2008, ĐHCT		
6	Đỗ Thị Kim Thoản, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Toán giải tích	2001, ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán đại số	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thảo Trúc, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1998, ĐHCT		
9	Bùi Anh Tuấn, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Lý luận và PP dạy toán	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Tử Thịnh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2005, ĐHCT		
11	Trang Văn Dể, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Đại số & Lý thuyết số	2007, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Cẩm Tú, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Đại số & Lý thuyết số	2014, ĐHCT		
13	Phạm Gia Khánh, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2019	Toán giải tích	2001, ĐHCT		
14	Phạm Thị Vui,	Tiến sỹ, Thái Lan,	Toán học	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1982	2019		ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Anh Huy, 1980	Tiến sỹ, Đức, 2012	Vật lý lý thuyết	2001, ĐHCT		
2	Vũ Thanh Trà, 1980	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đài Loan, 2013	Vật lý chất rắn	2004, ĐHCT		
3	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
4	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2015	Giáo dục Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
5	Trịnh Thị Ngọc Gia, 1986	Tiến sỹ, Hà Lan, 2018	Vật lý lý thuyết	2008, ĐHCT		
6	Dương Quốc Chánh Tín, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Vật lý địa cầu	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Tiến sỹ, Thái Lan, 2021	Giáo dục khoa học	2003, ĐHCT		
8	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
9	Phạm Nguyễn Toại, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Vật lý kỹ thuật	1998, ĐHCT		
10	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
11	Trần Thị Kiểm Thu, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Vật lý lý thuyết	2012, ĐHCT		
12	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	2001, ĐHCT		
2	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	LL&PP GD BM Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
5	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		
7	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Hóa vô cơ	2011, ĐHCT		
10	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP GD BM Hóa học	2012, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Thu Hương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2020, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Động vật học	2004, ĐHCT		
3	Đinh Minh Quang, 1983	PGS, 2020, Tiến sỹ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
5	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Ca-na-đa, 1998	Khoa học giáo dục	1988, ĐHCT		
6	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
7	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Động vật học	1999, ĐHCT		
8	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
9	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
11	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sỹ, Thái Lan, 2018	Khoa học giáo dục	1995, ĐHCT		
12	Trần Thanh Thảo, 1984	Tiến sỹ, Ôxtorâylia, 2019	Sinh học	2006, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Hồng Hạnh, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Ngữ văn	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hồng Nam, 1958	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 1999	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Nở, 1960	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Ngữ văn	1985, ĐHCT		
4	Trần Văn Minh, 1964	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam,	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2012				
5	Trần Thị Nâu, 1973	Tiến sỹ, Nga, 2011	LT&PP dạy và học tiếng Nga như một ngoại ngữ	1998, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Lan Phương, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Ngữ văn	1987, ĐHCT		
7	Hồ Thị Xuân Quỳnh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1997, ĐHCT		
8	Đặng Thị Hoa, 1979	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2011	Văn hóa & Ngôn ngữ Trung Quốc	2004, ĐHCT		
9	Trần Nguyên Hương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2005, ĐHCT		
10	Phạm Tuấn Anh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2014, ĐHCT		
11	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2009, ĐHCT		
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Đức Thuận, 1987	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Lịch sử Viêt Nam	2009, ĐHCT		
2	Trần Minh Thuận, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Lịch sử	1999, ĐHCT		
3	Thái Thị Ngọc Thúy, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học giáo dục	2007, ĐHCT		
4	Nguyễn Hữu Thành, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Lịch sử thế giới cận hiện	1984, ĐHCT		
5	Lê Thị Minh Thu, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lịch sử Viêt Nam	1993, ĐHCT		
6	Phạm Thị Phượng Linh, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lịch sử thế giới	2007, ĐHCT		
7	Trần Thị Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử thế giới	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Đức Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2011, ĐHCT		
9	Bùi Hoàng Tân, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lịch sử Việt Nam	2012, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thùy My, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Lý luận và PP dạy học Lịch sử	2012, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Hoàng Linh, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Địa lý	2006, ĐHCT		
2	Lê Văn Nhương, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học giáo dục	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Khánh	Tiến sỹ, Australia,	Giáo dục học	2007,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Đoan,	2020		ĐHCT		
4	Châu Hoàng Trung, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Địa lý tự nhiên	1981, ĐHCT		
5	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Giáo dục khoa học	1989, ĐHCT		
6	Đào Minh Trung, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2005	NC Đông Nam á	1997, ĐHCT		
7	Huỳnh Hoang Khả, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý	2002, ĐHCT		
8	Lê Thành Nghề, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Địa lý tự nhiên	2002, ĐHCT		
9	Lê Văn Hiệu, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa lý	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy học Địa lí	2012, ĐHCT		
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trịnh Quốc Lập, 1967	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hà Lan, 2005	Giáo dục học	1990, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Lợi, 1972	Tiến sỹ, New Zealand, 2011	Giáo dục học	1994, ĐHCT		
3	Châu Thiện Hiệp, 1968	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Ngôn ngữ	1990, ĐHCT		
4	Lê Xuân Mai, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Giáo dục học	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Văn Sử, 1985	Tiến sỹ, Australia, 2018	Giáo dục học	2007, ĐHCT		
6	Đỗ Xuân Hải, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	1997, ĐHCT		
7	Trần Thị Phương Thảo, 1983	Tiến sỹ, New Zealand, 2020	Ngôn ngữ học ứng dụng	2004, ĐHCT		
8	Chung Thị Thanh Hằng, 1973	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2004	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Sáu, 1975	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2004	Giáo dục học	1999, ĐHCT		
10	Phan Việt Thắng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2008, ĐHCT		
11	Hồ Phương Thùy, 1972	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2005	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1993, ĐHCT		
12	Huỳnh Văn Hiến, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2006	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1998, ĐHCT		
13	Phạm Thị Mai Duyên, 1980	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2007	CNGiaotiếp&TTrongGD	2002, ĐHCT		
14	Lê Hữu Lý, 1974	Thạc sỹ, Mỹ, 2007	Lý luận và PP dạy	1997,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			tiếng Anh	ĐHCT		
15	Trần Mai Hiển, 1978	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Giáo dục học	2000, ĐHCT		
16	Hứa Phú Sĩ, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2009	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
17	Lý Thị Bích Phượng, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Ngôn ngữ học ứng dụng	2000, ĐHCT		
18	Khưu Quốc Duy, 1978	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Quản lý giáo dục	2002, ĐHCT		
19	Võ Kim Hương, 1970	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý giáo dục	2000, ĐHCT		
20	Phan Thanh Ngọc Phượng, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2014	Giáo dục học	2010, ĐHCT		
21	Võ Thị Tuyết Hồng, 1989	Thạc sỹ, Mỹ, 2017	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
22	Lý Thị Ánh Tuyết, 1989	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2018	Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	2011, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Văn Chương, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2007	Khoa học Ngôn ngữ	1997, ĐHCT		
2	Diệp Kiến Vũ, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Khoa học Ngôn ngữ	1992, ĐHCT		
3	Trần Văn Lựa, 1962	Tiến sỹ, Pháp, 2006	Khoa học Ngôn ngữ	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thắng Cảnh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Lan, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
6	Lữ Quốc Vinh, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Quản lý giáo dục	2005, ĐHCT		
7	Huỳnh Trung Vũ, 1965	Thạc sỹ, Pháp, 2007	Giáo dục khoa học	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thụy Thùy Dương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Ngôn ngữ	2008, ĐHCT		
9	Nguyễn Trần Huỳnh Mai, 1984	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Quản lý giáo dục	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Hoàng Thái, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Lý luận và PP dạy Tiếng Pháp	2005, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Văn Đà, 1982	Tiến sỹ, Australia, 2019	Du lịch	2004, ĐHCT		
2	Nguyễn Trọng Nhân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Địa lý	2005, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Bé Ba, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Địa lý	2013, ĐHCT		
4	Đào Ngọc Cảnh, 1959	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Địa lý Kinh tế & Chính trị	1980, ĐHCT		
5	Cao Mỹ Khanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Du lịch	2008, ĐHCT		
6	Đặng Thị Tầm, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Dân tộc học	1997, ĐHCT		
7	Phan Thị Dang, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa lý	2011, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Quang, 1986	Thạc sỹ, Brunây, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Huỳnh Phượng, 1986	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Đông Nam Á học	2009, ĐHCT		
10	Lữ Hùng Minh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy Văn & Tiếng Việt	2015, ĐHCT		
11	Lê Thị Tố Quyên, 1988	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Quản lý văn hóa	2011, ĐHCT		
12	Nguyễn Mai Quốc Việt, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Quản lý văn hóa	2009, ĐHCT		
13	Trương Thị Kim Thủy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa học	2008, ĐHCT		
14	Lý Mỷ Tiên, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa học	2011, ĐHCT		
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phương Hoàng Yến, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Anh Thi, 1985	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Ngôn ngữ	2009, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Phương Hồng, 1973	Tiến sỹ, Hà Lan, 2013	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
4	Nguyễn Hương Trà, 1978	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
5	An Võ Tuấn Anh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2016	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
6	Nguyễn Bửu Huân, 1966	PGS, 2020, Tiến sỹ, New Zealand, 2014	Thiết kế chương trình	1988, ĐHCT		
7	Lưu Nguyễn Quốc Hưng, 1970	Tiến sỹ, Australia, 2013	Giáo dục học	1995, ĐHCT		
8	Nguyễn Hồng Quí,	Thạc sỹ, Việt	Lý luận và PP dạy	1984,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1962	Nam, 1987	tiếng Anh	ĐHCT		
9	Nguyễn Thành Đức, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1994, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Việt Anh, 1966	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2000	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	1991, ĐHCT		
11	Bùi Minh Châu, 1968	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2001	Ngôn ngữ học ứng dụng	1989, ĐHCT		
12	Hồng Lư Chí Toàn, 1967	Thạc sỹ, Anh, 2004	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2004, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Nguyên Tuyết, 1971	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2005	Quản lý giáo dục	1993, ĐHCT		
14	Phạm Lan Anh, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
15	Lê Đỗ Thanh Hiền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2009, ĐHCT		
16	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Khánh Ngọc, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2011, ĐHCT		
18	Trần Thị Thanh Quyên, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		
19	Huỳnh Thị Anh Thư, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2012, ĐHCT		
20	Nguyễn Phương Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lý luận và PP dạy tiếng Anh	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Hải Quân, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2018	Giáo dục học	2001, ĐHCT		
22	Phan Thị Tuyết Vân, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	SP Khoa học Xã hội	2019, ĐHCT		
23	Nguyễn Duy Khang, 1979	Tiến sỹ, Ba Lan, 2017	SP Khoa học Xã hội	2002, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hương Trà, 1978	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học Ngôn ngữ	2000, ĐHCT		
2	An Võ Tuấn Anh, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2016	Khoa học Ngôn ngữ	2002, ĐHCT		
3	Lê Công Tuấn, 1973	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2003	Ngôn ngữ học ứng dụng	1995, ĐHCT		
4	Võ Phạm Trinh Thư, 1975	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2007	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		
5	Ngô Mi Lệ Anh, 1973	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2008	Ngôn ngữ học ứng dụng	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Lý Hồng Thái, 1976	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2009	Ngôn ngữ học ứng dụng	1999, ĐHCT		
7	Tăng Đinh Ngọc Thảo, 1979	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Quản lý giáo dục	2001, ĐHCT		
8	Huỳnh Trọng Nghĩa, 1972	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2011	Ngôn ngữ học ứng dụng	1994, ĐHCT		
9	Nguyễn Ngọc Phương Thảo, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Khoa học giáo dục	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Lam Vân Anh, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Ngôn ngữ Pháp	2011, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Kim Châu, 1965	PGS, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
2	Bùi Thanh Thảo, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Ngữ văn	2002, ĐHCT		
3	Lê Thị Nhiên, 1985	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ và văn học Việt Nam	2009, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Nhung, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Văn học dân gian	2000, ĐHCT		
5	Lê Thị Diệu Hà, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Văn học Việt Nam	1986, ĐHCT		
6	Lê Văn Phương, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Văn hóa Việt Nam	2017, ĐHCT		
7	Bùi Thị Thúy Minh, 1978	Thạc sỹ, CHND Trung hoa, 2005	Văn học Trung Quốc hiện avf đương đại	1999, ĐHCT		
8	Trần Văn Thịnh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Lý luận văn học	1999, ĐHCT		
9	Tạ Đức Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hán nôm	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kiều Oanh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Văn học Việt Nam	2011, ĐHCT		
11	Nguyễn Thanh Nhã Trúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Văn học Việt Nam	2014, ĐHCT		
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Thị Trang, 1967	Tiến sỹ, Australia, 2016	Hệ thống thông tin Kinh tế	1988, ĐHCT		
2	Trần Thị Ngọc Nhung, 1983	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Khoa học thông tin	2005, ĐHCT		
3	Ngô Huỳnh Hồng Nga, 1982	Tiến sỹ, New Zealand, 2021	Giáo dục học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Huỳnh	Thạc sỹ, Niu Di	Thông tin thư viện	1990,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Mai, 1968	Lân, 2006		ĐHCT		
5	Lê Ngọc Lan, 1980	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2006	Thông tin thư viện	2003, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Bạc, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2007	Quản lý thông tin	2000, ĐHCT		
7	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
8	Lê Ngọc Linh, 1981	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Bích Ngọc, 1975	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
10	Huỳnh Thị Trúc Phương, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2004, ĐHCT		
11	Lâm Thị Hương Duyên, 1976	Thạc sỹ, Mỹ, 2008	Thông tin thư viện	2001, ĐHCT		
12	Lý Thành Lũy, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Thông tin	2004, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Tấn Nghiêm, 1976	Tiến sỹ, Hà Lan, 2010	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Phương Dung, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
3	Dương Ngọc Thành, 1956	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2002	Kinh tế Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1980, ĐHCT		
4	Lê Cảnh Dũng, 1964	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	1986, ĐHCT		
5	Nguyễn Phạm Thanh Nam, 1963	Thạc sỹ, Thái lan, 1997	Quản trị Kinh doanh	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Diệu, 1969	Thạc sỹ, Thái lan, 2000	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Ngọc Hoa, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
8	Lê Thị Thu Trang, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
9	Đinh Công Thành, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Quản trị Kinh doanh	2006, ĐHCT		
10	Thạch Keo Sa Ráte, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
11	Ong Quốc Cường, 1989	Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2020	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
12	Nguyễn Hồ Anh Khoa, 1984	Tiến sỹ, New Zealand, 2021	Tài chính	2006, ĐHCT		
13	Nguyễn Thanh Bình, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Đình Khôi, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, New Zealand, 2012	Tài chính	2003, ĐHCT		
2	Vương Quốc Duy, 1980	PGS, 2016, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Kinh tế	2002, ĐHCT		
3	Lê Long Hậu, 1981	PGS, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Tài chính	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Tài chính - Ngân hàng	1999, ĐHCT		
5	Hứa Thanh Xuân, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2021	Kinh tế ứng dụng	2003, ĐHCT		
6	Đoàn Thị Cẩm Vân, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Tà ichính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
7	Trương Thị Bích Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Tài chính	2004, ĐHCT		
8	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Tuyết Sương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2005, ĐHCT		
10	Trần Thị Hạnh Phúc, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Tài chính - Ngân hàng	2008, ĐHCT		
11	Đoàn Tuyết Nhiễn, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
12	Phạm Phát Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
13	Nguyễn Trung Tính, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Tài chính	2011, ĐHCT		
14	Nguyễn Xuân Thuận, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
15	Nguyễn Văn Thép, 1990	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Tài chính	2012, ĐHCT		
16	Đinh Thị Ngọc Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2012, ĐHCT		
17	Hồ Hữu Phương Chi, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Tài chính - Ngân hàng	2011, ĐHCT		
18	Trần Việt Thanh Trúc, 1995	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2019	Tài chính - Ngân hàng	2020, ĐHCT		
19	Vũ Xuân Nam,	Thạc sỹ, Việt	Tài chính - Ngân	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976	Nam, 2012	hàng	ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Khương Ninh, 1965	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2003	Kinh tế tài chính	1987, ĐHCT		
2	Trần Quốc Dũng, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Kinh tế	1987, ĐHCT		
3	Phan Thị Ánh Nguyệt, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Kế toán	2004, ĐHCT		
4	Trương Thị Thúy Hằng, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kế toán - Kiểm toán	2005, ĐHCT		
5	Trần Quế Anh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	2005, ĐHCT		
6	Nguyễn Thúy An, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2005, ĐHCT		
7	Hồ Hồng Liên, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Tài chính kế toán	2006, ĐHCT		
8	Lê Tín, 1984	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2013	Kinh tế	2007, ĐHCT		
9	Nguyễn Tấn Tài, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kế toán	2008, ĐHCT		
10	Hà Mỹ Trang, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Chính sách công	2011, ĐHCT		
11	Lê Trần Phước Huy, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
12	Lê Phước Hương, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trung Hiền, 1975	PGS, 2014, Tiến sỹ, Anh, 2007	Luật học	1998, ĐHCT		
2	Lê Thị Nguyệt Châu, 1972	Tiến sỹ, Hà Lan, 2006	Luật học	1996, ĐHCT		
3	Phạm Văn Beo, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Luật hình sự	1998, ĐHCT		
4	Cao Nhất Linh, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2011	Luật học	2000, ĐHCT		
5	Phan Huy Hùng, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý Hành chính công	1988, ĐHCT		
6	Nguyễn Lan Hương, 1976	Tiến sỹ, Hà Lan, 2014	Luật đất đai	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bảo Anh, 1983	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Luật So sánh	2010, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Thanh Xuân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Luật Kinh tế	2000, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Diệp Thành Nguyên, 1975	Thạc sỹ, Hà lan, 2001	Luật So sánh	1998, ĐHCT		
10	Kim Oanh Na, 1973	Thạc sỹ, Hà lan, 2003	Luật học	1998, ĐHCT		
11	Thạch Huôn, 1977	Thạc sỹ, Mỹ, 2005	Luật Quốc tế	2000, ĐHCT		
12	Bùi Thị Mỹ Hương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Luật hợp tác kinh tế	2006, ĐHCT		
13	Võ Duy Nam, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Quản lý hành chínhC Công	1985, ĐHCT		
14	Tăng Thanh Phương, 1975	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Luật Dân Sự	2003, ĐHCT		
15	Mạc Giáng Châu, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2009	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
16	Lê Huỳnh Phương Chinh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Luật Quốc tế và So sánh	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Mai Hân, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Luật Quốc tế và So sánh	2003, ĐHCT		
18	Nguyễn Tống Ngọc Như, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2010	Luật Công pháp Quốc tế và Châu Âu	2012, ĐHCT		
19	Đinh Thanh Phương, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Luật học	2004, ĐHCT		
20	Nguyễn Minh Tâm, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Luật hợp tác kinh tế	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
22	Nguyễn Phan Khôi, 1983	Thạc sỹ, Anh, 2011	Luật thương mại	2005, ĐHCT		
23	Huỳnh Thị Sinh Hiền, 1980	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Luật thương mại	2003, ĐHCT		
24	Võ Thị Phương Uyên, 1986	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Luật So sánh	2014, ĐHCT		
25	Trương Thanh Hùng, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật hình sự	2003, ĐHCT		
26	Nguyễn Thanh Thư, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Luật học	2018, ĐHCT		
27	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2013	Luật học	2014, ĐHCT		
28	Phạm Tuấn Kiệt, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật học	2018, ĐHCT		
29	Huỳnh Thị Trúc Giang, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
30	Trần Hồng Ca, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
31	Dương Văn Học, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
32	Nguyễn Huỳnh Anh, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
33	Võ Hoàng Yến, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
34	Nguyễn Võ Linh Giang, 1991	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Quốc tế và So sánh	2015, ĐHCT		
35	Võ Nguyên Hoàng Phúc, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Luật Tư pháp	2014, ĐHCT		
36	Nguyễn Thị Mỹ Linh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2008, ĐHCT		
37	Châu Hoàng Thân, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2011, ĐHCT		
38	Cao Thanh Thùy, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2016, ĐHCT		
39	Nguyễn Văn Tròn, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
40	Phạm Mai Phương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2005, ĐHCT		
41	Võ Thị Bảo Trâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
42	Trần Thụy Quốc Thái, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
43	Võ Nguyễn Nam Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
44	Nguyễn Văn Khuê, 1982	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Luật Tư pháp	2009, ĐHCT		
45	Đoàn Nguyễn Phú Cường, 1987	Thạc sỹ, Pháp, 2016	Luật học	2009, ĐHCT		
46	Nguyễn Thị Hoa Cúc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
47	Ngụy Ngọc Anh, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2009, ĐHCT		
48	Võ Hoàng Tâm, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2012, ĐHCT		
49	Đoàn Nguyễn Minh Thuận, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2008, ĐHCT		
50	Nguyễn Hữu Lạc, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Luật Kinh tế	2003, ĐHCT		
51	Trần Vang Phủ,	Thạc sỹ, Thái lan,	Luật thương mại	2011,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1989	2016		ĐHCT		
52	Thân Thị Ngọc Bích, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2012, ĐHCT		
53	Trần Khắc Qui, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2009, ĐHCT		
54	Trần Thị Cẩm Nhung, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật dân sự và tố tụng dân sự	2013, ĐHCT		
55	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
56	Nguyễn Nam Phương, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2009, ĐHCT		
57	Nguyễn Thị Hàng Diễm Mi, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	2013, ĐHCT		
58	Nguyễn Thu Hương, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2010, ĐHCT		
59	Nguyễn Anh Thư, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Luật Kinh tế	2011, ĐHCT		
60	Lâm Thị Bích Trâm, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2012, ĐHCT		
61	Lâm Bá Khánh Toàn, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Luật Hiến pháp và Luật hành chính	2010, ĐHCT		
62	Lê Quỳnh Phương Thanh, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Luật hình sự và tố tụng hình sự	2011, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hà Lan, 2004	Công nghệ Sinh học	1986, ĐHCT		
2	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
3	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Trần Thị Giang, 1985	Tiến sỹ, Thái Lan, 2019	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, 2010, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
6	Ngô Thị Phương Dung, 1959	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hà lan, 2004	Nông nghiệp	1981, ĐHCT		
7	Hà Thanh Toàn, 1963	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Mỹ, 1999	Khoa học Thực phẩm	1986, ĐHCT		
8	Cao Ngọc Điệp, 1952	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 1994	Nông nghiệp	1977, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sỹ, Đức, 2016	Sinh học	2017, ĐHCT		
11	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2010, ĐHCT		
12	Trịnh Hoàng Khải, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học ứng dụng	2006, ĐHCT		
13	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
15	Phạm Hồng Quang, 1988	Thạc sỹ, Bỉ, 2016	Sinh học phân tử	2011, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Hoá lý thuyết và hoá lý	2001, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sỹ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Lý Thị Hồng Giang, 1974	Tiến sỹ, Bỉ, 2015	Sinh hóa	1997, ĐHCT		
4	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ánh Hồng, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, ?	Hóa học	2003, ĐHCT		
6	Võ Hồng Nhân, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Kỹ thuật vật liệu	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thế Duy, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Hóa học	2012, ĐHCT		
8	Phạm Quốc Nhiên, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Material Science & Engineering	2006, ĐHCT		
9	Lê Thị Bạch, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Hóa hữu cơ	1997, ĐHCT		
10	Đặng Thị Tuyết Mai, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2006, ĐHCT		
11	Lê Hoàng Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Hóa học	2010, ĐHCT		
12	Lê Hoàng Ngoan, 1989	ThS, Việt Nam, 2017	Hóa học	2010, ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Sỹ Nam, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	2006, ĐHCT		
2	Kim Lavane, 1981	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Kỹ thuật	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Công	Tiến sỹ, Nhật Bản,	Khoa học Môi	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Thuận, 1981	2017	trường	ĐHCT		
4	Hứa Hồng Hiểu, 1977	Tiến sỹ, Australia, 2019	Môi trường và Quản lý tài nguyên	2003, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Tuyến, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Môi trường đất và nước	2009, ĐHCT		
6	Lê Anh Kha, 1966	Thạc sỹ, Nhật bản, 2003	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
7	Phạm Việt Nữ, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Khoa học Môi trường	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
9	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Khoa học Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Võ Thị Tú Anh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Sinh thái học	2011, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Dũng, 1968	PGS, 2017, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Khoa học và Kỹ thuật Sinh học	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Khởi Nghĩa, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2012	Vi sinh môi trường	2001, ĐHCT		
3	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 1999	Hóa học đất	1980, ĐHCT		
4	Ngô Ngọc Hưng, 1958	Giáo sư, 2012, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 1999	Khoa học Đất	1980, ĐHCT		
5	Nguyễn Minh Đông, 1979	Tiến sỹ, Đan Mạch, 2011	Vi sinh vật	2001, ĐHCT		
6	Đỗ Thị Xuân, 1978	Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Vi sinh vật	2002, ĐHCT		
7	Trần Bá Linh, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2016	Quản lý Đất đai	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Minh Phượng, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý nước	2002, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Quí, 1977	Thạc sỹ, Bỉ, 2011	Tài nguyên Đất	2002, ĐHCT		
10	Châu Thị Anh Thy, 1984	Tiến sỹ, Australia, 2018	Vi sinh vật	2007, ĐHCT		
11	Nguyễn Văn Sinh, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học Đất	2012, ĐHCT		
12	Trần Văn Hùng, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học Đất	2000, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	PGS, 2016, Tiến sỹ, Hà Lan, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		
2	Nguyễn Thư Hương, 1979	Tiến sỹ, Canada, 2013	Toán ứng dụng	2001, ĐHCT		
3	Trần Ngọc Tâm, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Toán ứng dụng	2020, ĐHCT		
4	Lê Thị Kiều Oanh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1996, ĐHCT		
5	Nguyễn Hoàng Long, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1999, ĐHCT		
6	Đặng Hoàng Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1997, ĐHCT		
7	Phạm Bích Như, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Toán giải tích	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
9	Lê Hoài Nhân, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Toán giải tích	2007, ĐHCT		
10	Huỳnh Đức Quốc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sỹ, Bỉ, 2013	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
2	Trần Cao Đệ, 1969	PGS, 2012, Tiến sỹ, Canada, 2005	Tin học	1994, ĐHCT		
3	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sỹ, Nga, 2011	CN Thông tin	2014, ĐHCT		
4	Trần Công Án, 1978	Tiến sỹ, New Zealand, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
5	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Tiến sỹ, Pháp, 2020	Tin học	2013, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoàng Việt, 1961	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Tin học	1983, ĐHCT		
7	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 2005	Phát triển Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
8	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
10	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Pháp, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
11	Lê Hoàng Thảo,	Thạc sỹ, Thái lan,	Công nghệ Thông	2000,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1977	2004	tin	ĐHCT		
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đoàn Văn Hồng Thiện, 1980	PGS, 2015, Tiến sỹ, Đài Loan, 2012	CN Hóa học	2003, ĐHCT		
2	Hồ Quốc Phong, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đài Loan, 2011	CN Hóa học	2003, ĐHCT		
3	Đặng Huỳnh Giao, 1981	PGS, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	CN Hóa học	2004, ĐHCT		
4	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2015	Kỹ thuật hóa học	2008, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sỹ, Đài Loan, 2016	CN Hóa học	2009, ĐHCT		
6	Trần Nam Nghiệp, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2018	CN Hóa học	2006, ĐHCT		
7	Cao Lưu Ngọc Hạnh, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2019	CN Hóa học	2008, ĐHCT		
8	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ Hóa học	2014, ĐHCT		
9	Lê Đức Duy, 1983	Thạc sỹ, Mỹ, 2013	Hóa học	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Minh Nhựt, 1985	Thạc sỹ, Đức, 2014	Công nghệ Hóa học	2008, ĐHCT		
11	Nguyễn Việt Bách, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật hóa học	2005, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hồng Phúc, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Quản lý công nghiệp	2010, ĐHCT		
2	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2013	Kỹ thuật Xây dựng	2002, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật cơ khí và ô tô	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Cần, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Quản lý công nghiệp	2010, ĐHCT		
5	Phan Thanh Lương, 1970	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
6	Trần Thị Mỹ Dung, 1984	Thạc sỹ, Đài loan, 2010	Quản lý công nghiệp	2006, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Lệ Thủy, 1983	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Quản lý công nghiệp	2006, ĐHCT		
8	Võ Trần Thị Bích Châu, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2014, ĐHCT		
9	Trần Lê Trung	Thạc sỹ, Việt	Kỹ thuật Điều	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Chánh, 1980	Nam, 2017	khiển & tự động hóa	ĐHCT		
10	Trương Quỳnh Hoa, 1996	Thạc sỹ, Thái lan, 2020	Kỹ thuật	2020, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Cương, 1970	Tiến sỹ, Pháp, 2010	Khoa học kỹ thuật	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Tài, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2020	Cơ khí chế tạo máy	2010, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Tính, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học sinh quyển bền vững	2005, ĐHCT		
4	Huỳnh Thanh Thưởng, 1985	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Vật liệu cơ khí	2010, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Khải, 1961	Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Cơ khí	1984, ĐHCT		
6	Nguyễn Hoài Tân, 1988	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Chế tạo máy	2014, ĐHCT		
7	Trương Văn Thảo, 1962	Thạc sỹ, Thái lan, 1996	Cơ khí	1983, ĐHCT		
8	Đoàn Phú Cường, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Cơ khí	1993, ĐHCT		
9	Phạm Ngọc Long, 1971	Thạc sỹ, Hà lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
10	Văn Minh Nhựt, 1961	Thạc sỹ, Thái lan, 1999	Cơ khí nông nghiệp	1982, ĐHCT		
11	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Hà lan, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
12	Nguyễn Văn Long, 1964	Thạc sỹ, Hà lan, 1997	Cơ khí nông nghiệp	1986, ĐHCT		
13	Nguyễn Tấn Đạt, 1981	Thạc sỹ, Tây Ban Nha, 2007	Kỹ thuật cơ khí	2004, ĐHCT		
14	Mai Vĩnh Phúc, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
15	Võ Mạnh Duy, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ nhiệt	2004, ĐHCT		
16	Phạm Quốc Liệt, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Chế tạo máy	2011, ĐHCT		
17	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2001, ĐHCT		
18	Nguyễn Nhựt Duy, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
19	Phạm Văn Bình, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2002, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1998, ĐHCT		
2	Trương Hoàng Đan, 1971	PGS, 2014, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2008	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Hồng Điệp, 1971	PGS, 2017, Tiến sỹ, Thái Lan, 2013	Viễn thám & Gis	1999, ĐHCT		
4	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Vi sinh vật	1999, ĐHCT		
5	Cô Thị Kính, 1983	Tiến sỹ, Nhật bản, 2017	Kỹ thuật Môi trường	2007, ĐHCT		
6	Phan Kiều Diễm, 1983	Tiến sỹ, Thái Lan, 2018	Công nghệ môi trường	2006, ĐHCT		
7	Đỗ Thị Mỹ Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2018	Môi trường	2006, ĐHCT		
8	Lê Hoàng Việt, 1964	Thạc sỹ, Thái lan, 1995	Kỹ thuật & Quản lý Môi trường	1986, ĐHCT		
9	Phan Thanh Thuận, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Công nghệ môi trường	2007, ĐHCT		
10	Bùi Thị Bích Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ môi trường	2009, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Quang Hiếu, 1980	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2012	Điều khiển tự động	2002, ĐHCT		
2	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2011	Kỹ thuật cơ khí và tự động hoá	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Cơ điện tử	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Trí, 1970	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2002	Cơ khí chế tạo CN cao	1993, ĐHCT		
6	Phạm Trần Lam Hải, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2010	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2012, ĐHCT		
7	Huỳnh Quốc Khanh, 1984	Thạc sỹ, Đài loan, 2011	Cơ điện tử	2006, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
8	Nguyễn Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Đức, 2015	Cơ điện tử	2009, ĐHCT		
9	Cao Hoàng Long, 1988	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Cơ điện tử	2010, ĐHCT		
10	Trần Trọng Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Kỹ thuật điện tử	2006, ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
2	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2015, ĐHCT		
3	Trần Trung Tính, 1973	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2007	Hệ thống điện	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Dũng, 1976	PGS, 2020, Tiến sỹ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Hải, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2013	Kỹ thuật điện	2003, ĐHCT		
6	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
7	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Điện - Điện tử	1999, ĐHCT		
8	Lê Vĩnh Trường, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2003, ĐHCT		
9	Đào Minh Trung, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
10	Hoàng Đăng Khoa, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, điện	2008, ĐHCT		
11	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Hào Nhán, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
13	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
14	Trần Anh Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
15	Nguyễn Thái Sơn, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
16	Phan Hồng Toàn, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2000, ĐHCT		
17	Quách Hữu Lượng, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	2020, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2008	Kỹ thuật Điện & CNTT	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện tử	2005, ĐHCT		
3	Nguyễn Nhựt Tiến, 1986	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghiệp Điện	2009, ĐHCT		
4	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
6	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2015, ĐHCT		
7	Dương Thái Bình, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1998, ĐHCT		
8	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	1990, ĐHCT		
9	Phạm Duy Nghiệp, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2001, ĐHCT		
10	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Hóa sinh học ứng dụng	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Minh Thủy, 1961	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2007	Kỹ thuật Khoa học Sinh học	1984, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Phan Thị Anh Đào, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2016	Công nghệ thực phẩm	2003, ĐHCT		
5	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
6	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học Thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Hồ Khánh Vân, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2020	Lâm sinh	2009, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền, 1987	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Khoa học Thực phẩm	2009, ĐHCT		
9	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Anh Tuấn, 1982	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đài Loan, 2014	Vật liệu xây dựng	2005, ĐHCT		
2	Trần Vũ An, 1981	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Xây Dựng	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Hoàng Anh, 1987	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2010, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Tâm, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2017	Quản lý xây dựng	1998, ĐHCT		
5	Huỳnh Trọng Phước, 1988	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Vật liệu xây dựng	2011, ĐHCT		
6	Trần Trang Nhất, 1979	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	KTXD công trình giao thông	2004, ĐHCT		
7	Dương Nguyễn Hồng Toàn, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2000, ĐHCT		
8	Hồ Ngọc Tri Tân, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	1995, ĐHCT		
9	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2003, ĐHCT		
10	Lê Tuấn Tú, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
11	Nguyễn Anh Duy, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	2005, ĐHCT		
12	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng	2003, ĐHCT		
13	Cù Ngọc Thắng, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Xây dựng Công trình thủy	2010, ĐHCT		
14	Nguyễn Lê Kim Ngọc, 1992	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kiến trúc	2020, ĐHCT		
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sỹ, Đức, 2006	Nông nghiệp	1998, ĐHCT		
2	Hồ Thanh Thâm, 1980	PGS, 2019, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Hồ Quảng Đồ, 1963	PGS, 2015, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nông nghiệp	1984, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Thủy, 1970	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi Động vật	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2011, Tiến sỹ, Thụy Điển, 2000	Dinh dưỡng gia súc	1979, ĐHCT		
6	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
7	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
8	Trần Thị Thanh Thủy, 1967	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	1995, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Ngọc Linh, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Khoa học về tài nguyên sinh học động vật và thủy sản	2014, ĐHCT		
10	Nguyễn Thảo Nguyên, 1986	Tiến sỹ, Hung-ga-ri, 2017	Động vật học	2019, ĐHCT		
11	Trương Thanh Trung, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Chăn nuôi	2008, ĐHCT		
12	Hồ Thiệu Khôi, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Dinh dưỡng gia súc	2012, ĐHCT		
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Kỳ, 1974	Tiến sỹ, Malaysia, 2009	Kỹ thuật Di truyền & Sinh học phân tử	2000, ĐHCT		
2	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
3	Trần Văn Hâu, 1958	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Trồng trọt	1981, ĐHCT		
4	Lê Thanh Toàn, 1983	Tiến sỹ, Thái Lan, 2016	Khoa học Cây trồng	2011, ĐHCT		
5	Lê Thị Ngọc Xuân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Trồng trọt	2001, ĐHCT		
6	Trần Thanh Dũng, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Phát triển nông thôn	2011, ĐHCT		
7	Võ Thị Bích Thủy, 1974	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
8	Ngô Phương Ngọc, 1989	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học Cây trồng	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Nguyễn Thị Kim Phượng, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
10	Nguyễn Huy Tài, 1965	Thạc sỹ, Na Uy, 2001	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và nông nghiệp bền vững	1995, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Minh Khôi, 1973	PGS, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Sinh học ứng dụng	1995, ĐHCT		
2	Lê Vĩnh Thúc, 1975	PGS, 2016, Tiến sỹ, Malaysia, 2009	CNSH Cây trồng	1998, ĐHCT		
3	Tất Anh Thư, 1971	PGS, 2016, Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Dinh dưỡng cây trồng	1997, ĐHCT		
4	Lê Việt Dũng, 1960	PGS, 2009, Tiến sỹ, Nhật Bản, 1999	Di truyền & Chọn giống cây trồng	1983, ĐHCT		
5	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2013, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2006	Nông học	1980, ĐHCT		
6	Nguyễn Lộc Hiền, 1964	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Di truyền & Chọn giống cây trồng	1995, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Tường, 1965	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Khoa học Cây trồng	1990, ĐHCT		
8	Trần Sỹ Hiếu, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2017	Trồng trọt	2007, ĐHCT		
9	Trần Thị Bích Vân, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
10	Bùi Thị Cẩm Hường, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2003, ĐHCT		
11	Phạm Thị Bé Tư, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2016	CN Sinh học	2003, ĐHCT		
12	Phan Ngọc Nhí, 1989	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2020, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2007	Bệnh hại cây trồng	2000, ĐHCT		
2	Lê Văn Vàng, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Lê Minh Tường, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch,	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2011				
5	Trần Vũ Phến, 1958	PGS, 2014, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Bảo vệ thực vật	1981, ĐHCT		
6	Phạm Kim Sơn, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Bảo vệ thực vật	1997, ĐHCT		
7	Lăng Cảnh Phú, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Khoa học Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
8	Ngô Thành Trí, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
9	Nguyễn Chí Cương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
10	Huỳnh Phước Mẫn, 1985	Tiến sỹ, Mỹ, 2018	Vi sinh vật	2008, ĐHCT		
11	Lê Phước Thạnh, 1979	Tiến sỹ, New Zealand, 2019	Bệnh hại cây trồng	2003, ĐHCT		
12	Trịnh Thị Xuân, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Bảo vệ thực vật	2007, ĐHCT		
13	Châu Nguyễn Quốc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bảo vệ thực vật	2008, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Thị Kim Thanh, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Kinh tế	2004, ĐHCT		
2	Huỳnh Quang Tín, 1961	PGS, 2016, Tiến sỹ, Hà Lan, 2009	Sinh thái Nông nghiệp và Bảo toàn thiên nhiên	1983, ĐHCT		
3	Võ Thành Danh, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2004	Kinh tế Nông nghiệp	1991, ĐHCT		
4	Lê Thanh Sơn, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Kinh tế	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Lương, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2000, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Kim Hà, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
7	Đàm Thị Phong Ba, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Kinh tế Nông nghiệp	1996, ĐHCT		
8	Vũ Thùy Dương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
9	Phạm Quốc Hùng, 1977	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2012	Kinh tế Nông nghiệp	2012, ĐHCT		
10	Đặng Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kinh tế Nông nghiệp	2006, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
42. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thanh Liêm, 1967	PGS, 2015, Tiến sỹ, Malaysia, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1995, ĐHCT		
2	Dương Nhựt Long, 1959	PGS, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Thủy sản	1984, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Hòa, 1961	PGS, 2009, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Nuôi trồng thủy sản	1984, ĐHCT		
4	Trần Thị Thanh Hiền, 1965	PGS, 2009, Tiến sỹ, Việt Nam, 2004	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	1987, ĐHCT		
5	Ngô Thị Thu Thảo, 1966	PGS, 2012, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2005	Sinh học biển	1999, ĐHCT		
6	Lam Mỹ Lan, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2006	Nuôi trồng thủy sản	2000, ĐHCT		
7	Bùi Minh Tâm, 1970	PGS, 2017, Tiến sỹ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Ngọc Anh, 1966	PGS, 2014, Tiến sỹ, Bỉ, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
9	Dương Thúy Yên, 1969	PGS, 2015, Tiến sỹ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
10	Võ Nam Sơn, 1973	PGS, 2016, Tiến sỹ, Thái Lan, 2011	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	1998, ĐHCT		
11	Phạm Thị Tuyết Ngân, 1963	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	1987, ĐHCT		
12	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
13	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
14	Nguyễn Thanh Phương, 1965	Giáo sư, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 1998	Khoa học Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
15	Vũ Ngọc Út, 1969	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Anh, 2003	Sinh học biển ứng dụng	1991, ĐHCT		
16	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	2000, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
18	Trần Lê Cẩm Tú, 1982	Tiến sỹ, Hà Lan, 2019	Thủy sản	2005, ĐHCT		
19	Trần Nguyễn Duy Khoa, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Khoa học thủy sản về nguồn lợi và môi trường	2010, ĐHCT		
20	Nguyễn Thị Hồng Vân, 1967	Thạc sỹ, Bỉ, 1996	Khoa học Thủy sản	1994, ĐHCT		
21	Nguyễn Thị Như Ngọc, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2006	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
22	Trần Nguyễn Hải Nam, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2007	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
43. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2000, ĐHCT		
2	Trần Đắc Định, 1965	PGS, 2013, Tiến sỹ, Malaysia, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		
3	Trương Hoàng Minh, 1970	PGS, 2014, Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1996, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Long, 1963	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
5	Trần Ngọc Hải, 1969	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Thái Lan, 2005	Nuôi trồng Thủy sản và Quản lý nguồn lợi Thủy sản	1991, ĐHCT		
6	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sỹ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
7	Mai Viết Văn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
8	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Quyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Kinh tế tài nguyên vùng và toàn cầu	2009, ĐHCT		
10	Tô Công Tâm, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý nguồn lợi Thủy sản	2003, ĐHCT		
11	Trần Xuân Lợi, 1984	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2014	Môi trường biển	2006, ĐHCT		
12	Đào Minh Hải, 1983	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Khoa học Môi trường	2010, ĐHCT		
44. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, 2013, Tiến sỹ, Pháp, 2008	Miễn dịch học	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Trọng	PGS, 2013, Tiến	Khoa học nông	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Ngữ, 1975	sỹ, Đức, 2006	nghiệp	ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Nông nghiệp	1979, ĐHCT		
4	Hồ Thị Việt Thu, 1960	PGS, 2012, Tiến sỹ, Việt Nam, 2008	Nông nghiệp	1982, ĐHCT		
5	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, 2014, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2010	Vi sinh Thú Y	1985, ĐHCT		
6	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Tiến sỹ, Đức, 2021	Thú y	2010, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sỹ, Malaysia, 2017	Vắcxin & chữa bệnh	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Bé Mười, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
9	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Thú y	2013, ĐHCT		
11	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Tiến sỹ, Australia, 2020	Vi sinh vật	2014, ĐHCT		
12	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
13	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Tiến sỹ, Hà Lan, 2021	Thú y	2008, ĐHCT		
14	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2021	Thú y	2003, ĐHCT		
15	Trần Thị Thảo, 1970	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Bệnh lý học & chữa bệnh vật nuôi	2003, ĐHCT		
16	Nguyễn Khánh Thuận, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2018	Thú y	2019, ĐHCT		
17	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
18	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
45. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thanh Vũ, 1977	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Môi trường đất và nước	2000, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2002, ĐHCT		
3	Võ Quang Minh, 1962	Giáo sư, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Khoa học Đất	1983, ĐHCT		
4	Lê Văn Khoa, 1960	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2002	Ứng dụng sinh học	1985, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Môi trường đất và nước	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Kiệt, 1978	Tiến sỹ, Đức, 2019	Quy hoạch vùng	2002, ĐHCT		
7	Trần Chinh Phong, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kiến trúc	2003, ĐHCT		
8	Trần Hoàng Tuấn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Xây Dựng	2002, ĐHCT		
9	Châu Minh Khải, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản lý đô thị và công trình	2004, ĐHCT		
10	Vương Tuấn Huy, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý Đất đai	2015, ĐHCT		
46. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Quan Minh Nhựt, 1966	PGS, 2015, Tiến sỹ, Bỉ, 2011	Kinh tế ứng dụng	1991, ĐHCT		
2	Phạm Lê Thông, 1974	PGS, 2015, Tiến sỹ, Hà Lan, 2009	Kinh tế	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Sánh, 1957	PGS, 2011, Tiến sỹ, Mỹ, 2003	Chính sách công	1981, ĐHCT		
4	Khổng Tiến Dũng, 1985	Tiến sỹ, Australia, 2019	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	2007, ĐHCT		
5	Phạm Xuân Minh, 1981	Tiến sỹ, Australia, 2021	Tài chính	2002, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Kim Uyên, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2011	Kinh tế	2005, ĐHCT		
7	Đỗ Thị Hoài Giang, 1988	Thạc sỹ, Nhật bản, 2016	Chính sách công	2010, ĐHCT		
8	Lê Bình Minh, 1988	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2016	Kinh tế phát triển	2010, ĐHCT		
9	Quách Dương Tử, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
10	Trần Thy Linh Giang, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Quản lý kinh tế	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Đoan	Thạc sỹ, Việt	Quản lý kinh tế	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Trang, 1984	Nam, 2020		ĐHCT		
47. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Đông Lộc, 1972	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2006	Kinh tế tài chính	1994, ĐHCT		
2	Nguyễn Ngọc Lam, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	1993, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Hồng Liễu, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Kinh tế Nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Thu Nha Trang, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
5	Lương Thị Cẩm Tú, 1982	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Kế toán	2004, ĐHCT		
6	Nguyễn Ngọc Đức, 1984	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2011	Phát triển kinh tế	2011, ĐHCT		
7	Võ Thị Ánh Nguyệt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kinh tế & XHH nông thôn	2011, ĐHCT		
8	Nguyễn Hồng Thoa, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Tài chính	2010, ĐHCT		
9	Trần Khánh Dung, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2012, ĐHCT		
10	Đặng Thị Ánh Dương, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Chính sách công	2011, ĐHCT		
48. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Trường Huy, 1977	PGS, 2016, Tiến sỹ, Bỉ, 2012	Kinh tế ứng dụng	2000, ĐHCT		
2	Hồ Lê Thu Trang, 1983	Tiến sỹ, Hong Kong, 2017	Du lịch	2005, ĐHCT		
3	Nguyễn Minh Cảnh, 1990	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2021	Quản trị	2012, ĐHCT		
4	Phạm Lê Hồng Nhung, 1984	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2019	Du lịch	2006, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Cẩm Lý, 1979	Tiến sỹ, Australia, 2020	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
6	Dương Quế Nhu, 1982	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Kinh tế	2004, ĐHCT		
7	Võ Hồng Phượng, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Quản trị Kinh doanh	2001, ĐHCT		
8	Nguyễn Tri Nam Khang, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Quản trị Kinh doanh	2009, ĐHCT		
9	Hoàng Thị Hồng Lộc, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Chính sách công	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Tú Trinh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11	Châu Phương Uyên, 1992	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2018	Quản lý du lịch & dịch vụ	2015, ĐHCT		
49. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
2	Lưu Thanh Đức Hải, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Hà Lan, 2003	Quản trị Kinh doanh	1986, ĐHCT		
3	Mai Văn Nam, 1964	PGS, 2009, Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2003	Kinh tế Phát triển & chính sách	1986, ĐHCT		
4	Nguyễn Phú Son, 1964	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Kinh tế ứng dụng	1987, ĐHCT		
5	Lưu Tiến Thuận, 1973	Tiến sỹ, Đài Loan, 2011	Kinh doanh	1996, ĐHCT		
6	La Nguyễn Thùy Dung, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Kinh tế Nông nghiệp	2004, ĐHCT		
7	Lê Quang Viết, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
8	Trương Khánh Vĩnh Xuyên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh doanh & Quản lý	2004, ĐHCT		
9	Huỳnh Nhựt Phương, 1983	Thạc sỹ, Ôxtơrâylia, 2011	Marketing	2005, ĐHCT		
10	Khưu Ngọc Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Bảo Châu, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2011, ĐHCT		
50. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Anh Tú, 1978	Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Kinh tế và Kinh doanh	1999, ĐHCT		
2	Võ Văn Dứt, 1979	PGS, 2017, Tiến sỹ, Hà Lan, 2013	Kinh tế và Kinh doanh	2000, ĐHCT		
3	Nguyễn Tuấn Kiệt, 1981	Tiến sỹ, Australia, 2013	Kinh tế	2004, ĐHCT		
4	Phan Văn Phúc, 1980	Tiến sỹ, Australia, 2017	Kinh tế	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Đinh Yến Oanh, 1988	Tiến sỹ, Australia, 2021	Marketing	2010, ĐHCT		
6	Đinh Thị Lệ Trinh, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Khoa học Kinh tế ứng dụng	2004, ĐHCT		
7	Nguyễn Hồng Diễm, 1984	Tiến sỹ, New Zealand, 2020	Kinh tế thương mại	2006, ĐHCT		
8	Nguyễn Xuân Vinh, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Trần Thị Bạch Yến, 1986	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kinh doanh quốc tế	2009, ĐHCT		
10	Trần Thu Hương, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Quản trị Kinh doanh	2016, ĐHCT		
11	Nguyễn Kim Hạnh, 1990	Thạc sỹ, Nhật bản, 2017	Phát triển quốc tế	2012, ĐHCT		
51. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Thị Lệ Duyên, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
2	Lê Trần Thiên Ý, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Quản trị	2006, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Duyệt, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quản trị Kinh doanh	1991, ĐHCT		
4	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1995, ĐHCT		
5	Trần Bá Trí, 1976	Thạc sỹ, Thái lan, 2001	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Phạm Tuyết Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Quản trị Kinh doanh	2004, ĐHCT		
7	Lê Thị Diệu Hiền, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Quản trị Kinh doanh	2008, ĐHCT		
8	Huỳnh Nguyễn Vũ Lâm, 1986	Thạc sỹ, Cộng hòa Séc, 2013	Kinh tế phát triển	2016, ĐHCT		
9	Huỳnh Hữu Thọ, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản trị Kinh doanh	2014, ĐHCT		
10	Lê Trung Ngọc Phát, 1991	Thạc sỹ, Nhật bản, 2018	Quản trị Kinh doanh	2013, ĐHCT		
52. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật	1994, ĐHCT		
2	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Sinh học ứng dụng	1997, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	CN Sinh học	1996, ĐHCT		
4	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2016	Khoa học Vật liệu và sự sống	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Huê, 1981	Tiến sỹ, Bỉ, 2019	Sinh học	2005, ĐHCT		
6	Trương Thị Phương Thảo, 1990	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghệ y sinh học trong thủy sản	2012, ĐHCT		
7	Phan Lê Công Huyền Bảo Trân,	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Hóa Sinh	2013, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1983					
8	Phạm Khánh Nguyên Huân, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Sinh học phân tử	2009, ĐHCT		
9	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
10	Nguyễn Kim Đua, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Sinh thái học	2012, ĐHCT		
11	Lê Hồng Phương, 1988	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Công nghệ Sinh học	2013, ĐHCT		
12	Nguyễn Như Phương, 1986	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2008, ĐHCT		
53. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Nguyên Khang, 1977	PGS, 2017, Tiến sỹ, Pháp, 2009	Khoa học máy tính	1999, ĐHCT		
2	Trần Nguyễn Minh Thư, 1980	Tiến sỹ, Pháp, 2012	CN Thông tin	2003, ĐHCT		
3	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
4	Trần Ngân Bình, 1975	Tiến sỹ, New Zealand, 2018	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Dương Chi, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2010	Quản lý thông tin	2014, ĐHCT		
6	Phạm Nguyên Hoàng, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2012	Tin học	2013, ĐHCT		
7	Trần Nguyễn Minh Thái, 1986	Thạc sỹ, Đài loan, 2014	Kỹ thuật Máy tính	2008, ĐHCT		
8	Bùi Đăng Hà Phương, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2015, ĐHCT		
10	Võ Trí Thức, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
11	Nguyễn Bá Diệp, 1987	Thạc sỹ, Pháp, 2017	Tin học	2011, ĐHCT		
12	Lê Thị Phương Dung, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
13	Huỳnh Ngọc Thái Anh, 1991	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	2020, ĐHCT		
54. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Bá Hùng, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2009	CN Thông tin	1997, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Hải,	Tiến sỹ, Pháp,	Khoa học máy	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1987	2018	tính	ĐHCT		
3	Lưu Tiến Đạo, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Tin học	2001, ĐHCT		
4	Lâm Chí Nguyện, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2008	Khai phá dữ liệu	2003, ĐHCT		
5	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1996, ĐHCT		
6	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
7	Nguyễn Hữu Vân Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Thông tin	2010, ĐHCT		
8	Trần Thị Tố Quyên, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2014	Hình ảnh thông tin	2011, ĐHCT		
9	Hà Duy An, 1988	Thạc sỹ, Đài loan, 2016	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
10	Triệu Thanh Ngoan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
11	Lưu Trùng Dương, 1971	Thạc sỹ, Anh, 2003	Tin học	1997, ĐHCT		
12	Trần Thanh Điện, 1974	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Quản lý thông tin	1999, ĐHCT		
55. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Minh Thái, 1971	Tiến sỹ, Pháp, 2015	CN Thông tin	1991, ĐHCT		
2	Huỳnh Xuân Hiệp, 1973	PGS, 2012, Tiến sỹ, Pháp, 2006	Tin học	1997, ĐHCT		
3	Lâm Hoài Bảo, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2002, ĐHCT		
4	Nguyễn Công Danh, 1977	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Tin học	2000, ĐHCT		
5	Phan Phương Lan, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
6	Võ Huỳnh Trâm, 1973	Thạc sỹ, Bỉ, 2000	Khoa học máy tính	1997, ĐHCT		
7	Phan Huy Cường, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
8	Trương Thị Thanh Tuyền, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
9	Trần Văn Hoàng, 1988	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
10	Cao Hoàng Giang, 1990	Thạc sỹ, Đài loan, 2017	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
56. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Nguyễn Thái Nghe, 1976	PGS, 2015, Tiến sỹ, Đức, 2012	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
2	Trương Quốc Định, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2008	Tin học	2001, ĐHCT		
3	Phạm Thị Ngọc Diễm, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2012	CN Thông tin	1999, ĐHCT		
4	Võ Minh Hiển, 1982	Tiến sỹ, Bỉ, 2020	Khoa học giáo dục	2006, ĐHCT		
5	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
6	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
7	Phạm Xuân Hiền, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
8	Trần Minh Tân, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
9	Đặng Mỹ Hạnh, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	2010, ĐHCT		
10	Sử Kim Anh, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
11	Nguyễn Minh Khiêm, 1989	Thạc sỹ, Đài loan, 2015	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		
12	Phạm Ngọc Quyền, 1990	Thạc sỹ, Pháp, 2018	Khoa học máy tính	2013, ĐHCT		
57. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Cù Vĩnh Lộc, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2019	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
2	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	kỹ thuật Điện tử	2003, ĐHCT		
3	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2018	Kỹ thuật điện tử	2002, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Hứa Duy Khang, 1973	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Điện tử - Viễn thông	1997, ĐHCT		
6	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Điện tử - Viễn thông	2014, ĐHCT		
7	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
8	Cao Hoàng Tiến, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Tự động hóa	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Tí Hon, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	2011, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
10	Nguyễn Thanh Nhã, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2019	Kỹ thuật Điều khiển & tự động hóa	2000, ĐHCT		
58. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Chí Ngôn, 1972	PGS, 2014, Tiến sỹ, Đức, 2006	Kỹ thuật Điều khiển	1996, ĐHCT		
2	Trần Thanh Hùng, 1972	Tiến sỹ, Australia, 2008	Tự động hóa	1997, ĐHCT		
3	Ngô Trúc Hưng, 1976	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Khoa học và Kỹ thuật Thông Tin	1998, ĐHCT		
4	Lê Quốc Anh, 1988	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Kỹ thuật điện	2011, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Mướt, 1975	Tiến sỹ, Đức, 2020	Điện tử y sinh	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Văn Khanh, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2006, ĐHCT		
7	Lưu Trọng Hiếu, 1988	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Nghiên cứu ứng dụng môi trường biển	2010, ĐHCT		
8	Trần Nhựt Thanh, 1986	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2021	Thiết kế kỹ thuật	2012, ĐHCT		
9	Nguyễn Quốc Nghi, 1982	Thạc sỹ, Mỹ, 2010	Điều khiển tự động	2005, ĐHCT		
10	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động hóa	2002, ĐHCT		
11	Lý Thanh Phương, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động hóa	2009, ĐHCT		
59. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Thị Minh Thủy, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2014	Khoa học Thủy sản	2006, ĐHCT		
2	Đỗ Thị Thanh Hương, 1962	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2006	Nuôi trồng thủy sản	1986, ĐHCT		
3	Huỳnh Thanh Tới, 1973	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Công nghệ Sinh học	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Kim Liên, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Như Hạ, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Công nghệ khoa học thực phẩm	2008, ĐHCT		
6	Huỳnh Trường Giang, 1980	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Quốc	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Thú y	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Thịnh, 1979			ĐHCT		
8	Vương Thanh Tùng, 1975	Tiến sỹ, Thái Lan, 2020	Khoa học Thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Thanh Trí, 1980	Thạc sỹ, Pháp, 2004	Công nghệ thực phẩm	2006, ĐHCT		
10	Trương Thị Mộng Thu, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2012	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
11	Nguyễn Lê Anh Đào, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học thủy sản	2013, ĐHCT		
60. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Minh Đức, 1971	PGS, 2015, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2009	Bệnh học thủy sản	1997, ĐHCT		
2	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Bệnh học thủy sản	1997, ĐHCT		
3	Trương Quốc Phú, 1965	PGS, 2007, Tiến sỹ, Việt Nam, 2001	Nuôi trồng thủy sản	1988, ĐHCT		
4	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, 2011, Tiến sỹ, Australia, 2008	Vi sinh vật	1995, ĐHCT		
5	Từ Thanh Dung, 1962	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2010	Thú y	1986, ĐHCT		
6	Trần Minh Phú, 1980	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2015	Miễn dịch và bệnh truyền nhiễm	2004, ĐHCT		
7	Hứa Thái Nhân, 1982	Tiến sỹ, Mỹ, 2014	Sinh học phân tử	2005, ĐHCT		
8	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Thủy sản	1998, ĐHCT		
9	Trần Thị Mỹ Duyên, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Dược học	2006, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
11	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
12	Nguyễn Ngọc Dung, 1988	Thạc sỹ, Nhật bản, 2015	Thủy sản	2011, ĐHCT		
61. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sỹ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
2	Lê Văn Hòa, 1959	Giáo sư, 2016, Tiến sỹ, Nhật Bản, 1996	Sinh lý thực vật	1981, ĐHCT		
3	Lưu Thái Danh,	Tiến sỹ, Australia,	Nông nghiệp	2000,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1975	2010		ĐHCT		
4	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2016	Khoa học Cây trồng	2000, ĐHCT		
5	Phạm Thị Phương Thảo, 1981	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Khoa học Cây trồng	2004, ĐHCT		
6	Lê Minh Lý, 1983	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Khoa học nông nghiệp	2007, ĐHCT		
7	Nguyễn Châu Thanh Tùng, 1976	Tiến sỹ, Đức, 2019	Khoa học nông nghiệp	2000, ĐHCT		
8	Lê Hồng Giang, 1983	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Khoa học Cây trồng	2006, ĐHCT		
9	Trần Chí Nhân, 1975	Tiến sỹ, Italy, 2011	Sinh học	2006, ĐHCT		
10	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
62. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sỹ, Thái Lan, 2017	Quản lý môi trường	2006, ĐHCT		
2	Lê Tấn Lợi, 1959	PGS, 2013, Tiến sỹ, Mỹ, 2008	Hải dương & Khí hậu ven biển	1982, ĐHCT		
3	Ngô Thụy Diễm Trang, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2010	Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đức, 2011	Khoa học Nông nghiệp	1999, ĐHCT		
5	Trương Chí Quang, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2017	Mô hình hóa hệ thống phức	2002, ĐHCT		
6	Lê Văn Dũ, 1972	Thạc sỹ, Phi-li-pin, 2007	Khoa học Môi trường	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Song Bình, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Kinh doanh & Quản lý	1998, ĐHCT		
8	Lê Trần Thanh Liêm, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý tài nguyên và môi trường	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Quản lý và công nghệ Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Võ Thị Phương Linh, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Quản lý tài nguyên và môi trường	2013, ĐHCT		
63. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Việt Khải, 1978	PGS, 2019, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2011	Kinh tế nông nghiệp & nguồn lực	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Ngô Thị Thanh Trúc, 1979	Tiến sỹ, Phi-lip-pin, 2011	Khoa học Môi trường	2004, ĐHCT		
3	Tống Yên Đan, 1978	Tiến sỹ, Australia, 2016	Kinh tế môi trường	2004, ĐHCT		
4	Trần Thị Thu Duyên, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Kinh tế Nông nghiệp & Tài nguyên	2009, ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Ngân, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Kinh tế phát triển	1999, ĐHCT		
6	Trần Thụy Ái Đông, 1980	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kinh tế tài nguyên môi trường	2002, ĐHCT		
7	Nguyễn Thúy Hằng, 1979	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Kỹ thuật Tài nguyên môi trường	2001, ĐHCT		
8	Bùi Lê Thái Hạnh, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế & QL thủy sản	2004, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Đan Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Kinh tế Nông nghiệp	2005, ĐHCT		
10	Phạm Thị Nguyên, 1991	Thạc sỹ, Thái lan, 2018	Kinh tế tài nguyên-nông nghiệp	2020, ĐHCT		
64. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Ngọc Triết, 1964	Tiến sỹ, Việt Nam, 2002	Triết học	1988, ĐHCT		
2	Mai Phú Hợp, 1978	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	CN Duy vật BC&CNDVLS	2004, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Nhân, 1977	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Triết học	2004, ĐHCT		
4	Phạm Văn Búa, 1973	Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Lịch sử Đảng	1996, ĐHCT		
5	Phan Văn Thạng, 1963	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Chủ nghĩa Duy vật BC&CNDVLS	1985, ĐHCT		
6	Trần Thị Như Tuyến, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2006, ĐHCT		
7	Đặng Thị Kim Oanh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Triết học	2005, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Đan Thụy, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2005, ĐHCT		
9	Nguyễn Khánh Linh, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Triết học	2006, ĐHCT		
10	Hồ Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Triết học	2008, ĐHCT		
11	Trần Mộng Nghi,	Thạc sỹ, Việt	Triết học	2016,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1985	Nam, 2014		ĐHCT		
65. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sỹ, Việt Nam, 2011	Vật lý Lý thuyết và Vật lý Toán	1997, ĐHCT		
2	Dương Hiếu Đẩu, 1964	PGS, 2013, Tiến sỹ, Việt Nam, 2009	Vật lý địa cầu	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Vật liệu Điện	1997, ĐHCT		
5	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1995, ĐHCT		
6	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
8	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sỹ, Hà Lan, 2016	Vật lý	2006, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Khoa học Vật liệu	1988, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Vật lý Lý thuyết & Vật lý Toán	2004, ĐHCT		
11	Nguyễn Duy Sang, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Vật lý	2011, ĐHCT		
12	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Vật lý lý thuyết	2004, ĐHCT		
13	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Tiến sỹ, Việt Nam, 2021	Vật lý Lý thuyết & Vật lý Toán	1997, ĐHCT		
14	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vất lý Lý thuyết và vật lý Toán	2002, ĐHCT		
15	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
16	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
66. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Thị Phương Anh, 1982	Tiến sỹ, CHND Trung hoa, 2015	Giáo dục chính trị	2005, ĐHCT		
2	Trần Văn Hiếu, 1963	Tiến sỹ, Việt Nam, 2005	Kinh tế chính trị	1985, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Kim Chi, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Hồ Chí Minh học	1988, ĐHCT		
4	Nguyễn Xuân Hương, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Chính trị học	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Bạch Tuyết, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Kinh tế chính trị	2008, ĐHCT		
6	Lê Thị Bích Diễm, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hồ Chí Minh học	1997, ĐHCT		
7	Đinh Thị Chinh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2003, ĐHCT		
8	Đồng Thị Kim Xuyến, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Lịch sử Đảng CSVN	2009, ĐHCT		
9	Trần Hồng Trang, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng CSVN	2008, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Anh, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Chính trị học	2020, ĐHCT		
67. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Minh Viễn, 1971	Tiến sỹ, Nga, 2000	Sinh học	2001, ĐHCT		
2	Lê Văn Bé, 1962	PGS, 2011, Tiến sỹ, Bỉ, 2005	Nông nghiệp & SHƯD	1984, ĐHCT		
3	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
4	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, 2012, Tiến sỹ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
5	Phan Thị Bích Trâm, 1968	Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
6	Nguyễn Bá Phú, 1958	Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Khoa học Cây trồng	1978, ĐHCT		
7	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
8	Quan Thị Ái Liên, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2015	Khoa học Cây trồng	2007, ĐHCT		
9	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2015	Khoa học Vật liệu và sự sống	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Quốc Khương, 1985	Tiến sỹ, Thái Lan, 2018	Vi sinh vật	2011, ĐHCT		
68. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Thị Thanh Quế, 1974	PGS, 2020, Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1997, ĐHCT		
2	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
3	Tống Thị Ánh	PGS, 2020, Tiến	Công nghệ thực	2002,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Ngọc, 1977	sỹ, Bỉ, 2015	phẩm	ĐHCT		
4	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sỹ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
5	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, 2013, Tiến sỹ, Bỉ, 2008	Không xác định	1986, ĐHCT		
6	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
7	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sỹ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
8	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sỹ, Thái Lan, 2015	Công nghệ thực phẩm	2000, ĐHCT		
9	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
10	Lâm Thị Việt Hà, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Công nghệ Sinh học	2001, ĐHCT		
69. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Quốc Nhân, 1982	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Nông nghiệp	2006, ĐHCT		
2	Nguyễn Duy Cần, 1962	PGS, 2009, Tiến sỹ, Nhật Bản, 1999	Nông học	1985, ĐHCT		
3	Ngô Mỹ Trân, 1980	Tiến sỹ, Bỉ, 2014	Kinh tế ứng dụng	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thùy Trang, 1987	Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
5	Trần Ngọc Quý, 1981	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Nông nghiệp & SHƯD	2006, ĐHCT		
6	Trần Duy Phát, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Phát triển nông thôn	1997, ĐHCT		
7	Đỗ Văn Hoàng, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Phát triển nông thôn	1988, ĐHCT		
8	Lê Văn Dễ, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
9	Cao Minh Tuấn, 1990	Thạc sỹ, Thái lan, 2017	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	2012, ĐHCT		
10	Nguyễn Đỗ Như Loan, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Kinh tế Nông nghiệp	2011, ĐHCT		
70. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Văn Tuấn, 1974	Tiến sỹ, Đức, 2014	Địa Lý Kinh tế Xã hội	1997, ĐHCT		
2	Thái Công Dân, 1965	Tiến sỹ, Thái Lan, 2010	Quản lý giáo dục	1986, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Trần Thị Phụng Hà, 1961	Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Khoa học xã hội	1986, ĐHCT		
4	Võ Hồng Tú, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Kinh tế nông nghiệp & nguồn lực	2010, ĐHCT		
5	Đào Duy Tùng, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Ngôn ngữ	2019, ĐHCT		
6	Huỳnh Thị Thanh Hường, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Công tác xã hội	2016, ĐHCT		
7	Ngô Thị Thanh Thúy, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2020	Xã hội học	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Nay, 1981	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2011	Phát triển cộng đồng	2003, ĐHCT		
9	Thạch Chanh Đa, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Văn hóa Khmer Nam Bộ	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Ánh Minh, 1985	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Chính sách công	2007, ĐHCT		
71. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Trung Kiên, 1986	Tiến sỹ, Đức, 2014	Tối ưu	2008, ĐHCT		
2	Bùi Lê Diễm, 1978	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2020	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
3	Nguyễn Phú Lộc, 1957	Giáo sư, 2020, Tiến sỹ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
4	Bùi Quốc Chính, 1973	Tiến sỹ, Hà Lan, 2012	Tin học	1996, ĐHCT		
5	Nguyễn Hiếu Thảo, 1983	Tiến sỹ, Đức, 2018	Toán học	2005, ĐHCT		
6	Phan Tấn Tài, 1973	Thạc sỹ, Hà lan, 2004	Phát triển Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
7	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Kim Vân, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2004, ĐHCT		
9	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Pháp, 2016	Khai thác dữ liệu	2007, ĐHCT		
10	Hồ Quang Thái, 1987	Thạc sỹ, Đài loan, 2018	Khoa học máy tính	2009, ĐHCT		
72. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	PGS, 2020, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2002, ĐHCT		
2	Cao Tấn Ngọc	Tiến sỹ, Việt Nam,	Xây dựng Dân	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Thân, 1980	2019	dụng & Công nghiệp	ĐHCT		
3	Trần Minh Thuận, 1957	Tiến sỹ, Hà Lan, 2004	Thủy Lợi	1980, ĐHCT		
4	Trần Quốc Đạt, 1984	Tiến sỹ, Mỹ, 2016	Năng lượng và Hệ thống môi trường	2007, ĐHCT		
5	Huỳnh Thị Cẩm Hồng, 1978	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Quản lý môi trường toàn cầu	2002, ĐHCT		
6	Đinh Văn Duy, 1988	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2018	Kỹ thuật	2020, ĐHCT		
7	Hoàng Vĩ Minh, 1963	Thạc sỹ, Việt Nam, 1997	Công trình trên đất yếu	1984, ĐHCT		
8	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy Lợi	1980, ĐHCT		
9	Trần Văn Hừng, 1965	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1987, ĐHCT		
10	Nguyễn Văn Sơn, 1982	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	Kết cấu công trình	2005, ĐHCT		
73. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Hữu Hà Giang, 1981	Tiến sỹ, Bỉ, 2018	Kỹ thuật Xây dựng	2004, ĐHCT		
2	Trần Văn Tuấn, 1983	Tiến sỹ, Thái Lan, 2013	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2014, ĐHCT		
3	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sỹ, Hong Kong, 2017	Quản lý Dự án Xây dựng	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Thu Hà, 1980	Tiến sỹ, Đài Loan, 2021	Quản lý xây dựng	2003, ĐHCT		
5	Trần Ngọc Tuyên, 1975	Tiến sỹ, Anh, 2019	Quản lý đô thị và công trình	2020, ĐHCT		
6	Đặng Trâm Anh, 1973	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Kỹ thuật giao thông	1996, ĐHCT		
7	Trần Nhật Lâm, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Xây dựng Cầu đường	2010, ĐHCT		
8	Lê Thành Phiêu, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Quản lý Dự án Xây dựng	1999, ĐHCT		
9	Trần Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2005, ĐHCT		
10	Hồ Văn Thắng, 1981	Thạc sỹ, Nhật bản, 2012	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2005, ĐHCT		
11	Phạm Anh Du, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2004, ĐHCT		
12	Bùi Văn Hữu, 1984	Thạc sỹ, Nhật bản, 2013	Phát triển giao thông & đô thị	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
13	Trần Đức Trung, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa Kỹ thuật Xây Dựng	2008, ĐHCT		
14	Hồ Thị Kim Thoa, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Cầu đường	2015, ĐHCT		
74. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Trương Ngọc Mai, 1977	Tiến sỹ, Hà Lan, 2015	Vật liệu Điện	1999, ĐHCT		
2	Văn Phạm Đan Thủy, 1982	PGS, 2020, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2013	Khoa học Vật liệu và Khoa học sự sống	2005, ĐHCT		
3	Trương Chí Thành, 1963	Tiến sỹ, Bỉ, 2005	Công nghệ vật liệu	1984, ĐHCT		
4	Phương Thanh Vũ, 1982	Tiến sỹ, Italy, 2013	CN Hóa học	2005, ĐHCT		
5	Trần Thị Bích Quyên, 1983	Tiến sỹ, Đài Loan, 2013	Kỹ thuật hóa học	2015, ĐHCT		
6	Lâm Tú Ngọc, 1984	Tiến sỹ, Đài Loan, 2015	Công nghệ Nano	2006, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sỹ, Đài Loan, 2017	Hóa học	2003, ĐHCT		
8	Huỳnh Liên Hương, 1983	PGS, 2017, Tiến sỹ, Đài Loan, 2011	CN Hóa học	2007, ĐHCT		
9	Nguyễn Minh Trí, 1966	Thạc sỹ, Bỉ, 2001	Kỹ thuật vật liệu Lpolyme & Composite	1988, ĐHCT		
10	Huỳnh Thu Hạnh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1997, ĐHCT		
75. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	PGS, 2020, Tiến sỹ, Nhật Bản, 2012	Khoa học Vật liệu và Khoa học sự sống	1995, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sỹ, Pháp, 2015	Dược học	2006, ĐHCT		
3	Hà Thị Kim Quy, 1988	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2019	Dược học	2010, ĐHCT		
4	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2017, Tiến sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	1988, ĐHCT		
5	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sỹ, Hà Lan, 2005	Hóa hữu cơ	1989, ĐHCT		
6	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2016	Hóa - Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
7	Dương Kim Hoàng	Thạc sỹ, Hung-ga-	Hóa học	2009,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Yến, 1984	ri, 2016		ĐHCT		
8	Ngô Kim Liên, 1982	Tiến sỹ, Australia, 2019	Hóa phân tích và Môi trường	2003, ĐHCT		
9	Nguyễn Quốc Châu Thanh, 1992	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Hóa học vật liệu	2014, ĐHCT		
10	Phạm Duy Toàn, 1991	Tiến sỹ, Thái Lan, 2020	Dược học	2020, ĐHCT		
11	Quách Thị Hồng Dung, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Dược học	2020, ĐHCT		
12	Trương Huỳnh Kim Ngọc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2018	Dược học	2020, ĐHCT		
13	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa học	1995, ĐHCT		
76. Truyền thông Đa phương tiện						
1	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Tin học	1997, ĐHCT		
2	Huỳnh Quang Nghi, 1988	Tiến sỹ, Pháp, 2017	Mô hình hóa hệ thống phức	2013, ĐHCT		
3	Trần Hoàng Việt, 1978	Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2017	Phương tiện số	2000, ĐHCT		
4	Trương Xuân Việt, 1978	Tiến sỹ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
5	Hồ Văn Tú, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
6	Trần Vũ Thị Giang Lam, 1985	Thạc sỹ, Anh, 2013	Báo chí	2008, ĐHCT		
7	Đỗ Thị Xuân Quyên, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Báo chí	2001, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Chí Hiếu, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Luật Kinh tế	2006, ĐHCT		
10	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2020	Engineering Design	2009, ĐHCT		
77. An toàn thông tin						
1	Đỗ Thanh Nghị, 1974	PGS, 2015, Tiến sỹ, Pháp, 2004	Tin học	1997, ĐHCT		
2	Trần Thanh Điền, 1976	Tiến sỹ, Bồ Đào Nha, 2014	Bảo mật hệ thống MT	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Hữu Hòa, 1973	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Tin học	1996, ĐHCT		
4	Lê Văn Lâm, 1977	Tiến sỹ, New Zealand, 2013	Khoa học máy tính	1999, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sỹ, Pháp, 2014	Tin học	1998, ĐHCT		
6	Thái Minh Tuấn, 1982	Tiến sỹ, Đài Loan, 2018	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Công Huy, 1974	Thạc sỹ, Thái lan, 2004	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Nguyễn Cao Hồng Ngọc, 1983	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	Khoa học máy tính	2006, ĐHCT		
9	Phạm Hữu Tài, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
10	Lê Văn Quan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
78. Kỹ thuật cấp thoát nước						
1	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2017	Kỹ thuật Môi trường	2003, ĐHCT		
2	Lê Anh Tuấn, 1960	PGS, 2012, Tiến sỹ, Bỉ, 2008	Khoa học và Kỹ thuật Sinh học	1982, ĐHCT		
3	Nguyễn Võ Châu Ngân, 1976	PGS, 2015, Tiến sỹ, Đức, 2012	Công nghệ môi trường	1999, ĐHCT		
4	Huỳnh Vương Thu Minh, 1975	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Khoa học Môi trường	2000, ĐHCT		
5	Nguyễn Hữu Chiếm, 1961	PGS, 2004, Tiến sỹ, Nhật bản, 1994	Nông nghiệp	1983, ĐHCT		
6	Nguyễn Hiếu Trung, 1971	PGS, 2012, Tiến sỹ, Hà Lan, 2006	Môi trường và Quản lý tài nguyên	1994, ĐHCT		
7	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	PGS, 2015, Tiến sỹ, Anh, 2010	Địa lý	2002, ĐHCT		
8	Nguyễn Xuân Lộc, 1981	PGS, 2019, Tiến sỹ, Đan Mạch, 2013	Sinh học	2004, ĐHCT		
9	Dương Văn Ni, 1958	Tiến sỹ, Anh, 2001	Khoa học Môi trường	1980, ĐHCT		
10	Lê Ngọc Kiều, 1984	Tiến sỹ, Mỹ, 2017	Năng lượng và Hệ thống môi trường	2007, ĐHCT		
11	Trần Thị Kim Hồng, 1970	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Môi trường đất và nước	1998, ĐHCT		
12	Lâm Văn Thịnh, 1975	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Kỹ thuật nông nghiệp và môi trường	1999, ĐHCT		
13	Võ Quốc Thành, 1986	Tiến sỹ, Hà Lan, 2021	Kỹ thuật và Khoa học nước	2013, ĐHCT		
14	Nguyễn Văn Công,	PGS, 2013, Tiến	Độc học môi	1994,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1969	sỹ, Đan Mạch, 2006	trường	ĐHCT		
15	Dương Trí Dũng, 1966	Thạc sỹ, Thái lan, 2006	Quản lý tổng hợp Tài nguyên biển	1987, ĐHCT		
16	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
17	Nguyễn Đỗ Châu Giang, 1977	Thạc sỹ, Đức, 2009	Nông nghiệp	2002, ĐHCT		
79. Logictics và quản lý chuỗi cung ứng						
1	Trương Phong Tuyên, 1979	Tiến sỹ, Pháp, 2018	Tin học	2003, ĐHCT		
2	Khưu Thị Phương Đông, 1987	Tiến sỹ, Nhật Bản, 2019	Kinh tế thủy sản	2009, ĐHCT		
3	Đoàn Thị Trúc Linh, 1983	Tiến sỹ, Australia, 2020	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	2006, ĐHCT		
4	Nguyễn Thắng Lợi, 1987	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	2011, ĐHCT		
5	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sỹ, Thái lan, 2015	Chuỗi cung ứng và logistics	2011, ĐHCT		
6	Trần Thị Thắm, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Chuỗi cung ứng và logistics	2012, ĐHCT		
7	Huỳnh Tấn Phong, 1995	Thạc sỹ, Thái lan, 2020	Chuỗi cung ứng và logistics	2020, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Lan Anh, 1984	Thạc sỹ, Niu Di Lân, 2014	Thương mại quốc tế	2014, ĐHCT		
9	Phạm Lê Đông Hậu, 1987	Thạc sỹ, Ôxtorâylia, 2015	Kinh doanh quốc tế	2009, ĐHCT		
10	Nguyễn Đoan Trinh, 1990	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Quản lý công nghiệp	2020, ĐHCT		
11	Lê Nguyễn Đoan Khôi, 1974	PGS, 2014, Tiến sỹ, Hà Lan, 2011	Quản trị Kinh doanh	1997, ĐHCT		
80. Thống kê						
1	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sỹ, Pháp, 2013	Xác suất thống kê	1998, ĐHCT		
2	Lâm Hoàng Chương, 1985	Tiến sỹ, Pháp, 2012	Toán ứng dụng	2006, ĐHCT		
3	Võ Văn Tài, 1973	PGS, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2010	Lý thuyết xác suất và thống kê Toán học	1995, ĐHCT		
4	Nguyễn Thành Quí, 1982	Tiến sỹ, Việt Nam, 2014	Lý thuyết tối ưu	2005, ĐHCT		
5	Đinh Ngọc Quý, 1982	Tiến sỹ, Pháp, 2010	Toán ứng dụng	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Lê Thanh Tùng, 1979	PGS, 2019, Tiến sỹ, Việt Nam, 2012	Lý thuyết tối ưu	2001, ĐHCT		
7	Trần Phước Lộc, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2021	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Duy Cường, 1990	Tiến sỹ, Australia, 2021	Lý thuyết tối ưu	2012, ĐHCT		
9	Dương Thị Tuyền, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học	1995, ĐHCT		
10	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	2004, ĐHCT		
11	Dương Thị Bé Ba, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học	2012, ĐHCT		

b) Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1. Giáo dục Tiểu học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
4	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Phú Lộc, 1957	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Giáo dục học	1980, ĐHCT		
6	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
2. Giáo dục công dân (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3. Giáo dục thể chất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4. Sư phạm Toán học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
5	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5. Sư phạm Vật lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
2	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
3	Phạm Phú Cường, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	kỹ thuật Điện tử	2007, ĐHCT		
4	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
5	Trần Thanh Hải, 1974	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2013	Vật lý kỹ thuật	1997, ĐHCT		
6	Phan Thị Kim Loan, 1983	Tiến sĩ, Đài Loan, 2014	Vật lý chất rắn	2005, ĐHCT		
7	Nguyễn Hữu Khanh, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 1999	Quang học	1981, ĐHCT		
8	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Long, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Vật lý kỹ thuật	2011, ĐHCT		
10	Đỗ Thị Phương Thảo, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	GD Khoa học Tự nhiên	2004, ĐHCT		
11	Đặng Thị Bắc Lý, 1966	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Nghiên cứu về KHCN	1989, ĐHCT		
12	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Thúy Hằng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	VL Lý thuyết&VL Toán	2003, ĐHCT		
14	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc,	Hệ thống thông tin	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2005		ĐHCT		
15	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
16	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
6. Sư phạm Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Mộng Hoàng, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2004, ĐHCT		
2	Phan Thị Ngọc Mai, 1965	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Hoá LT và hoá lý	1989, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Hóa học vật liệu Nano	2006, ĐHCT		
4	Nguyễn Điền Trung, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2009, ĐHCT		
5	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	1984, ĐHCT		
7	Ngô Quốc Luân, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Hóa hữu cơ	2001, ĐHCT		
8	Hoàng Hải Yến, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Hóa phân tích	2006, ĐHCT		
9	Huỳnh Hữu Bích Châu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
10	Võ Thị Bích Huyền, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	SP Hóa học	2012, ĐHCT		
11	Bùi Phương Thanh Huấn, 1964	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	PPGD Hóa học	1985, ĐHCT		
12	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
13	Thái Thị Tuyết Nhung, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Hóa hữu cơ	2002, ĐHCT		
14	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
15	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
7. Sư phạm Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đinh Minh Quang, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
2	Trần Thị Anh Thư, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Sinh học	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Tùng, 1982	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Động vật học	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
5	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
6	Phạm Thị Bích Thủy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Sinh lý thực vật	1999, ĐHCT		
7	Phùng Thị Hằng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Sinh lý thực vật	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
10	Võ Thị Thanh Phương, 1966	Thạc sỹ, Canada, 1998, 2011	Khoa học giáo dục, Công nghệ sinh học	1988, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Hà, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Vi sinh vật	2006, ĐHCT		
12	Trần Thanh Thảo, 1984	Thạc sỹ, Australia, 2011	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
14	Trương Trúc Phương, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	PPGD Sinh học	2007, ĐHCT		
15	Huỳnh Thị Thúy Diễm, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
16	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
17	Nguyễn Phúc Đảm, 1985	Tiến sĩ, Pháp, 2015	Hóa hữu cơ	2006, ĐHCT		
18	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
19	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
8. Sư phạm Ngữ văn (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hải Yến, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LL&PPdạy Văn& TViệt			
2	Võ Huy Bình, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	SP Ngữ văn			
3	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin			
4	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học			
9. Sư phạm Lịch sử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc,	Hệ thống thông tin	2001,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2005		ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
10. Sư phạm Địa lý (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
2	Vũ Thị Thanh Vân, 1966	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Địa lý	1995, ĐHCT		
3	Võ Huỳnh Trâm, 1973	Thạc sỹ, 2000	Tin học ứng dụng	1997, ĐHCT		
4	Hồ Thị Thu Hồ, 1967	Thạc sỹ, Hà Lan, 1999	Địa lý	1989, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ngọc Phúc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	LLPPDH Địa lí	2012, ĐHCT		
6	Trịnh Chí Thâm, 1986	Thạc sỹ, Australia, 2015	Đánh giá kết quả học tập	2008, ĐHCT		
7	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
8	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
9	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
11. Sư phạm Tiếng Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
12. Sư phạm Tiếng Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
13. Việt Nam học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3						
14. Ngôn ngữ Anh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
15. Ngôn ngữ Pháp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
16. Văn học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
17. Thông tin - thư viện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
18. Quản trị kinh doanh (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3						
19. Tài chính - Ngân hàng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
20. Kế toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
21. Luật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
22. Công nghệ sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
2	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
5	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
6	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
7	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
8	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2014, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
9	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
10	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
11	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
13	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
14	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
15	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
16	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
17	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
18	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
19	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
20	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
21	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
22	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
23	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
24	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
25	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
26	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
27	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
28	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
29	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
30	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
31	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
32	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
33	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
34	Huỳnh Xuân Phong,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Công nghệ Sinh học	2004,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1981	2012		ĐHCT		
35	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
36	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
37	Bùi Thiện Chánh, 1971	Đại học	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
38	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
39	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
40	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
41	Đinh Minh Quang, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
42	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
43	Đặng Minh Quân, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Sinh thái học	1998, ĐHCT		
44	Nguyễn Thị Hữu Duyên, 1967	Đại học, Việt Nam, 2008	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
45	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
46	Nguyễn Minh Thành, 1966	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Sinh thái học	2005, ĐHCT		
47	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
48	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
23. Hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
24. Khoa học môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
5	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
25. Khoa học đất (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
5	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		
9	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
26. Toán ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2013	XS thống kê	1998, ĐHCT		
2	Bùi Tấn Anh, 1958	Thạc sỹ, 1999	Sinh học	1981, ĐHCT		
3	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Hồng Dân, 1985	Thạc sỹ, 2008	Toán ứng dụng	2008, ĐHCT		
5	Lê Thanh Tùng, 1979	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Lý thuyết tối ưu	2001, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Khánh, 1962	PGS, 2016, Tiến sĩ, 2005	Toán học	1984, ĐHCT		
7	Trần Văn Lý, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2013	XS thống kê	1998, ĐHCT		
8	Lê Thị Mỹ Xuân, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Lý thuyết tối ưu	2004, ĐHCT		
9	Võ Văn Tài, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam,	Toán học	1996,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		2010		ĐHCT		
10	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
27. Công nghệ thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ, 2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Bùi Quốc Chính, 1973	Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Tin học	1997, ĐHCT		
3	Vũ Duy Linh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1997, ĐHCT		
4	Nguyễn Minh Trung, 1971	Thạc sỹ, Hà Lan, 2005	Phát triển HTTT	1997, ĐHCT		
5	Nguyễn Nhị Gia Vinh, 1974	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Hữu Hòa, 1973	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Công nghệ thông tin	1997, ĐHCT		
7	Nguyễn Đức Khoa, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Tin học	1998, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thùy Linh, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
11	Lê Thị Diễm, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
12	Huỳnh Phụng Toàn, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
13	Hồ Văn Tú, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2002, ĐHCT		
14	Lê Minh Lý, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Khai phá dữ liệu	2009, ĐHCT		
15	Võ Hải Đăng, 1985	Thạc sỹ, Hà Lan, 2011	Hệ thống thông tin	2009, ĐHCT		
16	Đặng Mỹ Hạnh, 1988	Thạc sỹ, Đan Mạch, 2009	Hệ thống thông tin	2010, ĐHCT		
17	Phạm Trương Hồng Ngân, 1986	Thạc sỹ, Nhật bản, 2017	Khoa học thông tin	2009, ĐHCT		
18	Lê Văn Quan, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
19	Phạm Thế Phi, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2013	Trí tuệ nhân tạo	1998,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				ĐHCT		
20	Trần Công Án, 1978	Tiến sĩ, Newzealand, 2013	Khoa học máy tính	2001, ĐHCT		
21	Trần Ngân Bình, 1984	Tiến sĩ, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
22	Lâm Nhựt Khang, 1982	Tiến sĩ, Mỹ, 2015	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
23	Thái Minh Tuấn, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, 2018	Khoa học máy tính	2005, ĐHCT		
24	Bùi Võ Quốc Bảo, 1989	Thạc sỹ, Pháp, 2015	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
25	Phạm Thị Xuân Diễm, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	2014, ĐHCT		
26	Nguyễn Ngọc Mỹ, 1987	Thạc sỹ, Đài Loan, 2015	Khoa học máy tính	2010, ĐHCT		
27	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
28	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
29	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
30	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
28. Công nghệ kỹ thuật hóa học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Thiều Quang Quốc Việt, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Công nghệ hóa học	2008, ĐHCT		
3	Lương Huỳnh Vủ Thanh, 1984	Tiến sĩ, Đài Loan, 2015	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
5	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
6	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
7	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
8	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
9	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
10	Đặng Minh Triết,	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1984			ĐHCT		
11	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
12	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	2009, ĐHCT		
13	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
14	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
29. Quản lý công nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật Công nghiệp	2011, ĐHCT		
2	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
30. Kỹ thuật cơ khí (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
2	Ngô Quang Hiếu, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2012	Kỹ thuật cơ khí	2002, ĐHCT		
3	Bùi Văn Tra, 1974	Thạc sĩ, Việt Nam, 2000	Cơ khí nông nghiệp	2001, ĐHCT		
4	Nguyễn Quan Thanh, 1969	Thạc sỹ, Việt Nam, 2002	Cơ khí Giao Thông	1993, ĐHCT		
5	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
6	Hồ Trung Dũng, 1960	Đại học, 2003	Cơ khí nông nghiệp	1989, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Cương, 1970	Tiến sĩ, Pháp, 2010	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
31. Kỹ thuật môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
3	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
4	Kim Lavane, 1981	Tiến sĩ, 2015	KH Môi trường	2003,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				ĐHCT		
5	Nguyễn Văn Tuyến, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Kỹ thuật Môi trường	2009, ĐHCT		
6	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
7	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975	Tiến sĩ, Đức, 2011	Kỹ thuật Môi trường	1999, ĐHCT		
8	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
9	Huỳnh Long Toản, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KH Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
11	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
12	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
13	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
14	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
15	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
16	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
17	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
18	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
19	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
32. Kỹ thuật cơ điện tử (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2011	KT cơ khí và tự động hoá	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh,	Thạc sỹ, Việt Nam,	KT Điều khiển	2006,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1980	2017		ĐHCT		
33. Kỹ thuật điện (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Trọng Nghĩa, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2005, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
3	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
4	Đinh Mạnh Tiến, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
5	Đỗ Nguyễn Duy Phương, 1982	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Hệ thống điện	2007, ĐHCT		
6	Quách Ngọc Thịnh, 1984	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2015	Kỹ thuật điện	2007, ĐHCT		
7	Hoàng Đăng Khoa, 1984	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2008, ĐHCT		
8	Hồ Minh Nhị, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Thiết bị mạng, điện	1999, ĐHCT		
9	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
10	Trần Nguyễn Phương Lan, 1986	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Công nghệ hóa học	2009, ĐHCT		
34. Kỹ thuật điện tử - viễn thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
2	Lương Vinh Quốc Danh, 1973	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2008	Điện tử	1997, ĐHCT		
3	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
4	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
6	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	KT VTĐiện tử	2003, ĐHCT		
7	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
9	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
10	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
11	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
12	Phan Thị Hồng Châu, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	VL Kỹ thuật	2011, ĐHCT		
13	Nguyễn Minh Luân, 1973	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Điều khiển tự động	1997, ĐHCT		
14	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
15	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
16	Võ Hoàng Em, 1973	Đại học	0	1998, ĐHCT		
17	Trần Nhựt Khải Hoàn, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
18	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Điều khiển tự động	1991, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
20	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
21	Nguyễn Đình Lý, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Đảng	2006, ĐHCT		
22	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
23	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
24	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
25	Nguyễn Đình Lý, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Xây dựng Đảng	2006, ĐHCT		
26	Trần Thanh Quang, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2005	Kỹ thuật điện tử	2014, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Trâm, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	kỹ thuật Điện tử	2006, ĐHCT		
28	Huỳnh Kim Hoa, 1967	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Điều khiển tự động	1991, ĐHCT		
29	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
35. Công nghệ thực phẩm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
5	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
6	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
8	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
11	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
12	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
13	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
15	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
16	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
17	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
18	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
19	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
20	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Bảo Lộc, 1976	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002, ĐHCT		
22	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
23	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Lộc,	Cao đẳng	Tin học	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988			ĐHCT		
25	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
26	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
36. Kỹ thuật xây dựng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
2	Cao Tấn Ngọc Thân, 1980	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2009	CT Dân dụng &Biển	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
3	Nguyễn Ngọc Em, 1964	Đại học1995	Xây dựng dân dụng	1984, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
4	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
5	Bùi Lê Anh Tuấn, 1982	Tiến sĩ, Đài Loan, 2014	Vật liệu xây dựng	2005, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
8	Nguyễn Phước Công, 1976	Đại học, Việt Nam, 1999	Công thôn	1999, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
9	Lê Nông, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	XD Dân dụng& CNghiệp	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
10	Phạm Anh Du, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Địa kỹ thuật xây dựng	2004, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
11	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
12	Võ Văn Đấu, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	KT Xây dựng	2003, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
13	Trần Thị Phượng, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Địa kỹ thuật xây dựng	2005, ĐHCT	Kỹ thuật xây dựng	
37. Chăn nuôi (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
2	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
3	Hồ Thanh Thâm, 1980	Tiến sĩ, Thụy Điển, 2012	Chăn nuôi	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Nhựt Xuân Dung, 1960	PGS, 2005, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2001	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Hồng Nhân, 1962	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
6	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Văn Hùng, 1965	Đại học, Việt Nam, 2005	Thú y	1980, ĐHCT		
8	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
9	Nguyễn Văn Hớn, 1958	Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Chăn nuôi	1977, ĐHCT		
10	Nguyễn Văn Thu, 1955	Giáo sư, 2012, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2000	Chăn nuôi	1979, ĐHCT		
11	Hồ Thiệu Khôi, 1989	Thạc sỹ, Thái lan, 2016	Dinh dưỡng gia súc	2012, ĐHCT		
12	Lâm Phước Thành, 1984	Tiến sĩ, Thái lan, 2015	KT nuôi gia súc	2008, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Thủy, 1970	PGS, 2016, Tiến sĩ, Thụy Điển, 2010	Chăn nuôi	1997, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
15	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
16	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
38. Nông học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
3	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
4	Phạm Ngọc Du, 1964	Tiến sĩ, Nhật bản, 2004	KT Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Kim Khang, 1973	PGS, 2016, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
39. Khoa học cây trồng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Dơn,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Sinh thái học	1995,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1972	2008		ĐHCT		
3	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Trần Hữu Phúc, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Trồng trọt	, ĐHCT		
40. Bảo vệ thực vật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Nga, 1975	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đan Mạch, 2007	Bảo vệ thực vật	2000, ĐHCT		
2	Lê Văn Vàng, 1972	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Nông nghiệp	1997, ĐHCT		
3	Lê Minh Tường, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Bảo vệ thực vật	2003, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
41. Kinh tế nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
2	Phạm Việt Truyền, 1989	Đại học, 2013	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
42. Nuôi trồng thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Dương Thúy Yên, 1969	PGS, 2015, Tiến sĩ, Mỹ, 2010	Thủy sản	1995, ĐHCT		
2	Phạm Thanh Liêm, 1967	PGS, 2015, Tiến sĩ, Malaysia, 2009	Thủy sản	1995, ĐHCT		
3	Bùi Minh Tâm, 1970	PGS, 2018, Tiến sĩ, Malaysia, 2007	Nuôi trồng thủy sản	1994, ĐHCT		
4	Nguyễn Hồng Quyết Thắng, 1984	Đại học, 2011	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Ngọc	Đại học, Việt Nam,	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Trân, 1992	2014				
6	Nguyễn Văn Triều, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	NT thủy sản nướcngọt	2000, ĐHCT		
7	Nguyễn Thanh Hiệu, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	, ĐHCT		
8	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
9	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
43. Quản lý thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Đắc Định, 1965	PGS, Tiến sĩ, Malaysia, 2008	Thủy sản	1987, ĐHCT		
2	Nguyễn Thanh Long, 1963	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Nuôi trồng thủy sản	1985, ĐHCT		
3	Hà Phước Hùng, 1959	Tiến sĩ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	1983, ĐHCT		
4	Võ Thành Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Nuôi trồng thủy sản	1997, ĐHCT		
5	Trần Văn Việt, 1972	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Thủy sản	2000, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
44. Thú y (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
2	Trần Thị Thảo, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	, ĐHCT		
3	Lê Bình Minh, 1993	Đại học, 2015	Thú y	, ĐHCT		
4	Phạm Diệu Anh, 1991	Đại học, Việt Nam, 2015	Thú y	, ĐHCT		
5	Trần Thị Kiều Trinh, 1987	Đại học, Việt Nam, 2012	Chăn nuôi thú y	, ĐHCT		
6	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2014, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
7	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
8	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
9	Lưu Hữu Mãnh, 1954	PGS, 2002, Tiến sĩ,	Chăn nuôi	1978,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		Thụy Điển, 1991		ĐHCT		
10	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
11	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
12	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
13	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
14	Châu Thị Huyền Trang, 1978	Thạc sỹ, Ma-lai-xi-a, 2009	Bệnh lý học	2003, ĐHCT		
15	Nguyễn Thị Bé Mười, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
16	Huỳnh Tấn Lộc, 1990	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	Thú y	, ĐHCT		
17	Nguyễn Thu Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Thú y	2003, ĐHCT		
18	Lưu Hữu Mãnh, 1954	PGS, 2002, Tiến sĩ, Thụy Điển, 1991	Chăn nuôi	1978, ĐHCT		
19	Nguyễn Hữu Hưng, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Thú y	1979, ĐHCT		
20	Trần Ngọc Bích, 1968	PGS, Tiến sĩ, Pháp, 2008	Thú y	1995, ĐHCT		
21	Hồ Thị Việt Thu, 1960	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1982, ĐHCT		
22	Lý Thị Liên Khai, 1961	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2010	Thú y	1985, ĐHCT		
23	Nguyễn Trọng Ngữ, 1975	PGS, 2014, Tiến sĩ, Đức, 2006	Chăn nuôi	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Khánh, 1984	Tiến sĩ, Ma-lai-xi-a, 2017	Vắcxin và chữa bệnh	2007, ĐHCT		
25	Phạm Hoàng Dũng, 1962	Thạc sỹ, Việt Nam, 2000	Nông nghiệp	1985, ĐHCT		
26	Nguyễn Hồ Bảo Trân, 1987	Thạc sỹ, Bỉ, 2013	Sinh học phân tử	2010, ĐHCT		
27	Huỳnh Ngọc Trang, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	2007, ĐHCT		
28	Nguyễn Thanh Lãm, 1985	Thạc sỹ, Nhật bản, 2012	Thú y	2013, ĐHCT		
29	Trần Thị Thảo, 1970	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	Thú y	, ĐHCT		
30	Bùi Thị Lê Minh, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2006	Thú y	2008, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
31	Huỳnh Kim Diệu, 1956	PGS, 2011, Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Thú y	1980, ĐHCT		
32	Nguyễn Vĩnh Trung, 1983	Thạc sỹ, Australia, 2010	Thú y	2008, ĐHCT		
33	Vũ Ngọc Minh Thư, 1987	Thạc sỹ, Australia, 2013	Công nghệ Sinh học	2010, ĐHCT		
34	Trần Duy Khang, 1993	Đại học, Việt Nam, 2016	Thú y	, ĐHCT		
35	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
36	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
45. Quản lý đất đai (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Võ Quốc Tuấn, 1978	Tiến sĩ, Đức, 2013	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	2001, ĐHCT		
3	Huỳnh Thị Thu Hương, 1972	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Trồng trọt	1997, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
6	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
46. Kinh tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
478. Kiểm toán (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
48. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
49. Marketing (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
50. Kinh doanh quốc tế (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
51. Kinh doanh thương mại (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Thái Văn Đại, 1972	Thạc sỹ, Thái Lan, 2001	Quản trị kinh doanh	1996, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
52. Sinh học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
3	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
4	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
5	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
8	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
9	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
10	Phan Kim Định, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1996, ĐHCT		
11	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
12	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
14	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
15	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
16	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
17	Ngô Thanh Phong, 1970	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Vi sinh vật học	1994, ĐHCT		
18	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
19	Nguyễn Thị Phi Oanh, 1973	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Sinh học phân tử	1996, ĐHCT		
20	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
21	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
22	Nguyễn Phúc Lộc,	Cao đẳng	Tin học	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988			ĐHCT		
23	Đặng Minh Triết, 1984	Tiến sĩ, Hà Lan, 2016	Vật liệu	2006, ĐHCT		
24	Trương Hữu Thành, 1971	Trung học chuyên nghiệp	Điện	1993, ĐHCT		
25	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
26	Trương Thị Bích Vân, 1978	Tiến sĩ, Nhật bản, 2015	Sinh học ứng dụng	2003, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
28	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
29	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
30	Nguyễn Đắc Khoa, 1978	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2011	Bệnh hại cây trồng	2001, ĐHCT		
31	Trần Nhân Dũng, 1956	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Sinh học ứng dụng	1980, ĐHCT		
32	Trương Trọng Ngôn, 1957	PGS, 2014, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2006	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
33	Trần Thị Thanh Khương, 1985	Tiến sĩ2016	Sinh học	2007, ĐHCT		
34	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
35	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
36	Nguyễn Thị Pha, 1974	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Vi sinh vật	2004, ĐHCT		
37	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
38	Đỗ Tấn Khang, 1983	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	Công nghệ Sinh học	2008, ĐHCT		
39	Bùi Thị Minh Diệu, 1961	Tiến sĩ, Hà Lan, 2010	Sinh học phân tử	1985, ĐHCT		
40	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
41	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
42	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
43	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
44	Nguyễn Phạm Anh Thi, 1987	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Thực vật học	2009, ĐHCT		
45	Nguyễn Minh Chơn, 1965	PGS, Tiến sĩ, Nhật bản, 2002	Nông nghiệp	1986, ĐHCT		
46	Nguyễn Đức Độ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Nông nghiệp	2003, ĐHCT		
47	Võ Văn Song Toàn, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	NTTS nước mặn, lợ	1999, ĐHCT		
48	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
49	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
50	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
51	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
52	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
53	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
54	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
55	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
56	Trần Vũ Phương, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	Công nghệ Sinh học	1999, ĐHCT		
57	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
58	Huỳnh Xuân Phong, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
59	Võ Hồng Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	LL&PP dạy tiếng Anh	2003, ĐHCT		
60	Nguyễn Văn Thành, 1965	PGS, Tiến sĩ, Hà Lan, 2004	Sinh học	1986, ĐHCT		
61	Bùi Thiện Chánh, 1971	Đại học	Cơ khí nông nghiệp	1994, ĐHCT		
62	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
63	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
53. Khoa học máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	ĐHCT		
3	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
4	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
5	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
6	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
8	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
9	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
10	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
11	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
12	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
13	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
14	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
54. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999, ĐHCT		
2	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
4	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
55. Kỹ thuật phần mềm (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phạm Thị Trúc	Thạc sỹ, 2012	Tin học	1999,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Phương, 1975			ĐHCT		
2	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
3	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
4	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
7	Trần Cao Trị, 1975	Thạc sĩ2012	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
56. Hệ thống thông tin (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Phan Thượng Cang, 1975	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Khoa học máy tính	1998, ĐHCT		
4	Bùi Minh Quân, 1980	Thạc sỹ, 2013	Hệ thống thông tin	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
57. Kỹ thuật máy tính (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Việt Châu, 1983	Tiến sĩ, Nga, 2011	Công nghệ thông tin	2014, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Hệ thống thông tin	, ĐHCT		
3	Nguyễn Cao Quí, 1980	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	KT VTĐiện tử	2003, ĐHCT		
4	Trương Phong Tuyên, 1984	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	KH Môi trường	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Thanh Tùng, 1980	PGS, 2018, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Kỹ thuật điện	2005, ĐHCT		
6	Lê Hải Toàn, 1988	Đại học, Việt Nam, 2010	Điện tử-VT	2010, ĐHCT		
7	Trần Hữu Danh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2009	kỹ thuật Điện tử	2000, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
58. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Hữu Cường, 1980	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	KT cơ khí và tự động hoá	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hoàng Dũng, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	kỹ thuật Điện tử	2002, ĐHCT		
3	Trương Quốc Bảo, 1975	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2011	KT cơ khí và tự động hoá	1999, ĐHCT		
4	Nguyễn Chánh Nghiệm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Công nghệ Micro Robot	2005, ĐHCT		
5	Nguyễn Khắc Nguyên, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tự động	2002, ĐHCT		
6	Trần Lê Trung Chánh, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2017	KT Điều khiển	2006, ĐHCT		
7	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
8	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
59. Công nghệ chế biến thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Kim Tính, 1957	PGS, 2011, TS, Thụy Điển, 1999	Nông nghiệp	1980, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
60. Bệnh học thủy sản (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
2	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính-Ngân hàng	2005, ĐHCT		
3	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
4	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
5	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
6	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, Tiến sĩ, Australia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		
7	Đặng Thụy Mai Thy, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
8	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
9	Trần Thị Tuyết Hoa, 1973	PGS, 2015, Tiến sĩ, Hà Lan, 2013	Thủy sản	1997, ĐHCT		
10	Bùi Thị Bích Hằng, 1976	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Nuôi trồng thủy sản	1998, ĐHCT		
11	Mai Lê Trúc Liên, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Tài chính-Ngân hàng	2005, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1973	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Nuôi trồng thủy sản	2001, ĐHCT		
13	Đặng Thị Hoàng Oanh, 1969	PGS, Tiến sĩ, Australia, 2008	Thủy sản	1995, ĐHCT		
14	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
15	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
16	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	NTTS nước mặn, lợ	2003, ĐHCT		
17	Châu Tài Tảo, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2003, ĐHCT		
18	Lê Quốc Việt, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2002, ĐHCT		
19	Lý Văn Khánh, 1976	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	NTTS nước mặn, lợ	2003, ĐHCT		
20	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
22	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
23	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
61. Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Mai Văn Trầm, 1964	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Trồng trọt	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Văn Ây, 1980	Tiến sĩ, Mông Cổ, 2017	Công nghệ Sinh học	2006, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
3	Lê Bảo Long, 1977	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Trồng trọt	2000, ĐHCT		
4	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
5	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
6	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
7	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
62. Quản lý tài nguyên và môi trường (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Thanh Giao, 1982	Tiến sĩ, Thái Lan, 2017	Quản lý môi trường	2005, ĐHCT		
2	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
4	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
5	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
6	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
63. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Gíao dục thể chất	2007, ĐHCT		
64. Triết học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
65. Vật lý kỹ thuật (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
2	Dương Hiếu Đẩu, 1964	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Vật lý	1986, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
4	Huỳnh Thanh Tuấn,	Tiến sĩ, Hàn Quốc,	Công nghệ vật liệu	1996,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1972	2010		ĐHCT		
5	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
6	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
7	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
8	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
9	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
10	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Lý thuyết&VL Toán	2002, ĐHCT		
11	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
12	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	VL Lý thuyết&VL Toán	2004, ĐHCT		
14	Lê Thùy Trang, 1971	Đại học, Việt Nam, 2010	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
15	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
16	Dương Hiếu Đẩu, 1964	PGS, Tiến sĩ, Việt Nam, 2009	Vật lý	1986, ĐHCT		
17	Nguyễn Thanh Phong, 1974	PGS, Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Vật lý	1997, ĐHCT		
18	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
19	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
20	Nguyễn Thành Tiên, 1976	PGS, 2015, Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Vật lý	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Văn Hợp, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý	1998, ĐHCT		
22	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
23	Trần Thị Ngọc Thảo, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2003, ĐHCT		
24	Trần Yến Mi, 1980	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Lý thuyết&VL Toán	2002, ĐHCT		
25	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
26	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
27	Nguyễn Thị Kim Ngân, 1980	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	VL Lý thuyết&VL Toán	2004, ĐHCT		
28	Phạm Thị Bích Thảo, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Vật lý kỹ thuật	2004, ĐHCT		
29	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
30	Nguyễn Thị Kim Chi, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Vật lý kỹ thuật	1999, ĐHCT		
31	Huỳnh Thanh Tuấn, 1972	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2010	Công nghệ vật liệu	1996, ĐHCT		
32	Đặng Long Quân, 1981	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	VL Kỹ thuật	2002, ĐHCT		
33	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
34	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
35	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
36	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
66. Chính trị học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
67. Sinh học ứng dụng (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Phan Thị Bích Trâm, 1968	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Hóa Sinh	1990, ĐHCT		
2	Huỳnh Ngọc Thanh Tâm, 1979	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Công nghệ Sinh học	2003, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Thạnh, 1984	Trung học chuyên nghiệp	Công nghệ sinh học	2005, ĐHCT		
4	Nguyễn Thị Liên, 1974	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ Sinh học	2004, ĐHCT		
5	Đỗ Quang Phước, 1964	Trung học chuyên nghiệp	Chăn nuôi	1984, ĐHCT		
6	Phạm Tấn Nhã, 1971	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Chăn nuôi	2002, ĐHCT		
7	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
8	Nguyễn Phúc Lộc,	Cao đẳng	Tin học	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1988			ĐHCT		
68. Công nghệ sau thu hoạch (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Võ Tấn Thành, 1962	PGS, Tiến sĩ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	1986, ĐHCT		
2	Nguyễn Thị Hoàng Minh, 1975	Thạc sỹ, 2012	Công nghệ sau thu hoạch	1998, ĐHCT		
3	Nguyễn Văn Mười, 1960	PGS, 2007, Tiến sĩ, Nga, 1993	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
4	Vũ Trường Sơn, 1959	Thạc sỹ, Thái Lan, 1997	Công nghệ thực phẩm	1982, ĐHCT		
5	Trần Thanh Trúc, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	1994, ĐHCT		
6	Đoàn Anh Dũng, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
7	Lý Nguyễn Bình, 1967	PGS, 2011, Tiến sĩ, Bỉ, 2004	Công nghệ thực phẩm	1989, ĐHCT		
8	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
9	Huỳnh Thị Phương Loan, 1976	Tiến sĩ, Đức, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
10	Nguyễn Thị Thu Thủy, 1972	Thạc sỹ, Bỉ, 2002	Sinh hóa thực phẩm	1994, ĐHCT		
11	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
12	Nhan Minh Trí, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Australia, 2013	Công nghệ thực phẩm	1996, ĐHCT		
13	Dương Kim Thanh, 1973	Thạc sỹ, 2017	Công nghệ sau thu hoạch	1999, ĐHCT		
14	Nguyễn Minh Thủy, 1961	PGS, 2010, Tiến sĩ, Bỉ, 2007	Công nghệ thực phẩm	1984, ĐHCT		
15	Dương Thị Phượng Liên, 1969	Thạc sỹ, Thái Lan, 1999	Công nghệ thực phẩm	1993, ĐHCT		
16	Phan Nguyễn Trang, 1985	Thạc sỹ, Bỉ, 2012	Công nghệ thực phẩm	2010, ĐHCT		
17	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
18	Phan Thị Thanh Quế, 1974	Tiến sĩ, Bỉ, 2014	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
19	Nguyễn Nhật Minh Phương, 1979	Thạc sỹ, Bỉ, 2008	Công nghệ thực phẩm	2002, ĐHCT		
20	Nguyễn Công Hà, 1974	PGS, 2014, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Công nghệ thực phẩm	1998, ĐHCT		
21	Nguyễn Bảo Lộc,	Tiến sĩ, Pháp, 2014	Sinh học tế bào	2002,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1976			ĐHCT		
22	Bùi Thị Quỳnh Hoa, 1971	Tiến sĩ, Thái Lan, 2015	Khoa học thực phẩm	2000, ĐHCT		
23	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
24	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
25	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
26	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
27	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
28	Nguyễn Đăng Khoa, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Thiết bị mạng, và nhà máy điện	2002, ĐHCT		
69. Kinh doanh nông nghiệp (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
70. Xã hội học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
2	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Ngọc Lẹ, 1986	Đại học, Việt Nam, 2011	Xã hội học	2012, ĐHCT		
4	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	ThS, Trung Quốc, 2011	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
71. Sư phạm Tin học (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Bùi Lê Diễm, 1978	Thạc sỹ, Hàn Quốc, 2005	Hệ thống thông tin	2001, ĐHCT		
2	Võ Thị Thu Hằng, 1973	Đại học, Việt Nam, 1996	Tin học	1998, ĐHCT		
3	Châu Xuân Phương, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Hệ thống thông tin	1999, ĐHCT		
4	Hà Hoàng Quốc Thi, 1983	Thạc sỹ, Việt Nam, 2016	Khai phá dữ liệu	2007, ĐHCT		
5	Nguyễn Hoàng Xinh, 1977	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Đại số & Lý thuyết số	1999, ĐHCT		
6	Nguyễn Phú Lộc,	PGS, Tiến sĩ, Việt	Giáo dục học	1980,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1957	Nam, 2007		ĐHCT		
7	Dương Bích Thảo, 1979	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Vật lý kỹ thuật	2000, ĐHCT		
8	Nguyễn Trọng Hồng Phúc, 1983	Tiến sĩ, Australia, 2015	Sinh học	2005, ĐHCT		
9	Lê Văn Nhương, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	LLPPDH Địa lí	2004, ĐHCT		
72. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Trần Văn Tỷ, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2011	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2002, ĐHCT		
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		
5	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
6	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
73. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Lê Gia Lâm, 1982	Tiến sĩ, Nhật bản, 2013	KT Xây dựng	2002, ĐHCT		
2	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Đặng Thế Gia, 1972	Tiến sĩ, Hong Kong, 2017	KT & QL thi công	1994, ĐHCT		
5	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
6	Hứa Tấn Thành, 1970	Đại học, 2001	Tin học	1997, ĐHCT		
74. Kỹ thuật vật liệu (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
2	Hồ Hoàng Việt, 1989	Thạc sỹ, Việt Nam, 2011	SP Hóa học	2011, ĐHCT		
3	Trần Vũ An, 1981	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Vật liệu xây dựng	2004, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Dũng, 1976	Tiến sĩ, Na Uy, 2013	Kỹ thuật điện	2001, ĐHCT		
5	Lương Huỳnh Vủ	Tiến sĩ, Đài Loan,	Công nghệ hóa học	2008,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Thanh, 1984	2015		ĐHCT		
6	Nguyễn Thị Bích Thuyền, 1975	Tiến sĩ, Đài Loan, 2017	Công nghệ hóa học	2003, ĐHCT		
7	Đặng Huỳnh Giao, 1981	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Công nghệ hóa học	2004, ĐHCT		
8	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
10	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
11	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
75. Hóa dược (theo QĐ số: 1092/QĐ-BGDĐT ngày 23/3/2018)						
1	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
2	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
3	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
4	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
5	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
6	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
7	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
8	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
9	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
10	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Hóa học	2001, ĐHCT		
11	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
12	Lâm Phước Điền, 1959	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Hóa học	1981, ĐHCT		
13	Lương Thị Kim Nga, 1975	Tiến sĩ, Bỉ, 2016	Hóa học	1997, ĐHCT		
14	Phạm Vũ Nhật, 1978	PGS, 2018, Tiến sĩ, Bỉ, 2012	Hóa học	2001, ĐHCT		
15	Tôn Nữ Liên Hương,	PGS, 2018, Tiến sĩ,	Hóa học	1988,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	1965	Việt Nam, 2013		ĐHCT		
16	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
17	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
18	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
19	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
20	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
21	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sĩ, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
22	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
23	Lâm Phước Điền, 1959	Thạc sỹ, Việt Nam, 1998	Hóa học	1981, ĐHCT		
24	Ngô Kim Liên, 1982	Thạc sỹ, Việt Nam, 2007	Hóa lý thuyết & Hóa lý	2003, ĐHCT		
25	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
26	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
27	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		
28	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
29	Nguyễn Văn Đạt, 1971	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý	1995, ĐHCT		
30	Lê Thị Bạch, 1975	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Hóa lý thuyết & Hóa lý	1998, ĐHCT		
31	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
32	Lê Thanh Phước, 1963	Tiến sĩ, Australia, 2004	Hóa học	1985, ĐHCT		
33	Tôn Nữ Liên Hương, 1965	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Hóa học	1988, ĐHCT		
34	Nguyễn Trọng Tuân, 1974	Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Sinh học phân tử	1995, ĐHCT		
35	Trần Quang Đệ, 1979	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Hóa-Dược; Hóa hữu cơ	2003, ĐHCT		
36	Huỳnh Anh Duy, 1987	Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Dược	2014, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
37	Bùi Thị Bửu Huê, 1966	PGS, 2011, Tiến sĩ, Hà Lan, 2005	Hóa học	1989, ĐHCT		
38	Đái Thị Xuân Trang, 1972	PGS, 2016, Tiến sĩ, Nhật bản, 2006	Sinh học	1997, ĐHCT		
39	Trần Thanh Mến, 1981	Tiến sĩ, Nhật bản, 2016	Sinh học	2005, ĐHCT		
40	Nguyễn Thị Hồng, 1983	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2016	Vật liệu	2008, ĐHCT		
41	Nguyễn Trí Tuấn, 1973	PGS, 2018, Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Khoa học vật liệu	1997, ĐHCT		
76. Truyền thông Đa phương tiện						
1	Bùi Minh Quân, 1980	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	ThS, 2013	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Tí Hon, 1988	ThS, VN, 2011	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
4	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
5	Trần Cao Trị, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
6	Đặng Hoàng Tuấn, 1975	Kỹ sư, 2000	Công nghệ Thông tin	2009, ĐHCT		
7	Hồ Quang Thái, 1987	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
8	Lê Thị Phương Dung, 1986	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Trọng Nghĩa, 1979	ĐH, VN, 2002	Tin học	2002, ĐHCT		
10	Phạm Ngọc Quyền, 1990	ĐH, VN, 2012	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
11	Triệu Thanh Ngoan, 1989	ĐH, VN, 2011	Mạng máy tính và truyền thông	2011, ĐHCT		
77. An toàn thông tin						
1	Bùi Minh Quân, 1980	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
2	Huỳnh Tuấn Hảo, 1980	ThS, 2013	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
3	Nguyễn Tí Hon, 1988	ThS, VN, 2011	Hệ thống thông tin	2011, ĐHCT		
4	Phạm Thị Trúc Phương, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012, ĐHCT		
5	Trần Cao Trị, 1975	ThS, 2012	Hệ thống thông tin	2012,		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				ĐHCT		
6	Đặng Hoàng Tuấn, 1975	Kỹ sư, 2000	Công nghệ Thông tin	2009, ĐHCT		
7	Hồ Quang Thái, 1987	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
8	Lê Thị Phương Dung, 1986	ĐH, VN, 2009	Tin học	2009, ĐHCT		
9	Nguyễn Trọng Nghĩa, 1979	ĐH, VN, 2002	Tin học	2002, ĐHCT		
10	Phạm Ngọc Quyền, 1990	ĐH, VN, 2012	Hệ thống thông tin	2013, ĐHCT		
11	Triệu Thanh Ngoan, 1989	ĐH, VN, 2011	Mạng máy tính và truyền thông	2011, ĐHCT		
78. Kỹ thuật cấp thoát nước						
1	Nguyễn Đình Giang Nam, 1979	Tiến sĩ, Nhật bản, 2017	QL&bảo vệ nguồn nước	2003, ĐHCT		
2	Nguyễn Hồng Đức, 1981	Thạc sỹ, Australia, 2013	Phát triển bền vững	2006, ĐHCT		
3	Lê Ngọc Lân, 1960	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Thủy nông	1980, ĐHCT		
4	Lâm Văn Thịnh, 1975	Thạc sỹ, Thái lan, 2009	QL&bảo vệ nguồn nước	1999, ĐHCT		
5	Văn Phạm Đăng Trí, 1979	PGS, 2015, Tiến sĩ, Anh, 2010	Khoa học đất; Địa lý	2002, ĐHCT		
6	Võ Quốc Thành, 1986	Thạc sỹ, Việt Nam, 2012	QL&CN Môi trường	2013, ĐHCT		
7	Huỳnh Vương Thu Minh, 1975	Thạc sỹ, Thái Lan, 2009	Phát triển nông thôn	2000, ĐHCT		
8	Phạm Văn Toàn, 1976	PGS, 2018, Tiến sĩ, Đức, 2011	Quản lý tài nguyên và môi trường	1999, ĐHCT		
9	Nguyễn Trường Thành, 1978	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	QL&CN Môi trường	2003, ĐHCT		
10	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	1998, ĐHCT		
11	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		
12	Lý Thị Thanh Thủy, 1960	Đại học, Việt Nam, 1983	Sư phạm Sinh học	1998, ĐHCT		
13	Nguyễn Thị Dơn, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2008	Sinh thái học	1995, ĐHCT		
79. Logictics và quản lý chuỗi cung ứng						
1	Nguyễn Trường Thi, 1987	Thạc sỹ, Thái Lan, 2015	Kỹ thuật Công nghiệp	2011, ĐHCT		

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
2	Phan Văn Nhiều, 1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	2011, ĐHCT		
3	Hoàng Minh Trí, 1968	Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin			
4	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học			
5	Nguyễn Thanh Liêm, 1979	Tiến sỹ, Việt Nam, 2019	Giáo dục thể chất	2007, ĐHCT		
6						
7						
8						
9						
80. Thống kê						
1	Trần Lê Kim Thuy, 1985	Đại học, Việt Nam,	Công nghệ thông tin	1998, ĐHCT		
2	Châu Ngọc Thơ, 1982	Đại học, Việt Nam, 2012	Tin học	2001, ĐHCT		
3	Lê Hoài Nhân, 1985	Thạc sỹ, Việt Nam, 2010	Toán giải tích	2007, ĐHCT		
4	Đặng Hoàng Tâm, 1976	Thạc sỹ, Việt Nam, 2004	Toán giải tích	1997, ĐHCT		
5	Huỳnh Đức Quốc, 1988	Thạc sỹ, Việt Nam, 2013	Toán giải tích	2014, ĐHCT		
6	Nguyễn Tử Thịnh,	Thạc sỹ, Việt Nam,	Đại số	2010, ĐHCT		
7	Lê Thị Kiều Oanh, 1972	Thạc sỹ, Việt Nam, 2003	Toán giải tích	1996, ĐHCT		
8	Trần Ngọc Tâm, 1984	Tiến sỹ, Việt Nam, 2018	Toán ứng dụng	2020, ĐHCT		
9	Nguyễn Phúc Lộc, 1988	Cao đẳng	Tin học	2012, ĐHCT		

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m^2)		
1	**Phòng học lý thuyết** *(Sức chứa 40SV)*	04	60	Máy chiếu Eki	04	Giảng dạy lý thuyết,			
				Màn chiếu treo tường	04				
				Wifi	04				

TT	Loại phòng học *(Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…)*	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m^2)		
				Hệ thống âm thanh (Micro, Loa)	04	thảo luận nhóm			
2	**Phòng học lý thuyết** *(Sức chứa 80SV*		100	Máy chiếu Eki	04	Giảng dạy lý thuyết			
				Màn chiếu treo tường	04				
				Wifi	04				
				Hệ thống âm thanh (Micro, Loa)	04				
3	**Hội trường** (Sức chứa 200 chỗ ngồi)	01	216	Máy chiếu Sony FX-41, màn chiếu điện treo tường	01	Video Conference, seminar, Hội thảo, hội nghị			
				Hệ thống âm thanh hiện đại	01				
				Wifi đáp ứng truy cập đồng thời 100 user	01				
4	**Phòng Đồ án - Luận văn** (Sức chứa 30 chỗ ngồi)	01	60	- Wifi -Tivi Panasonic	01	Niên luận, luận văn			

2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hànhvà trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
5	***Phòng thực hành Thống kê ứng dụng***	100	Máy tính để bàn Việt Nam lắp ráp, màn hình LCD	50	Thực hành các học tin học và thống kê chuyên ngành		
			Mạng Internet, Wifi tốc độ cao	01			
			Máy chiếu Panasonic 3EA cường độ sáng 3200 Lumens	01			

2.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 12.276 m^2
- Diện tích phòng đọc tại Trung tâm học liệu: 4.800 m^2
- Số chỗ ngồi: 2.001 chỗ (tại Trung tâm học liệu: 1.000 chỗ)
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 550

- Phần mềm quản lý thư viện: ILIB
- Số lượng sách in: 130.855 nhãn = 296.051 cuốn phục vụ các chuyên ngành đào tạo của trường.
- Tạp chí: 176 nhãn
- Giáo trình điện tử: 42.605

2.4. Danh mục giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng ký đào tạo

2.4.1 Nhóm danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ các ngành đào tạo

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
7	**Tổng số bản sách, tài liệu**		**130.855 nhãn = 296.051 cuốn**
7,1	***Phân nhóm theo tính chất***		
	- Sách, tài liệu Tiếng nước ngoài		92.390
	- Giáo trình		5.875
	- Sách tham khảo		169.528
	- Băng, đĩa, CD-Rom, tranh ảnh, bản đồ		7.208
	- Tạp chí, luận văn, luận án, báo cáo khoa học, báo cáo thực tập,…		15.028
7,2	***Phân nhóm theo chuyên ngành đào tạo (Mã. Tên ngành)***		
1	7620112	Bảo vệ thực vật	1976
2	7620302	Bệnh học thủy sản	178
3	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	1468
4	7620110	Khoa học cây trồng	664
5	7510401	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	5736
6	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	344
7	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	502
8	7420201	Công nghệ sinh học	1259
9	7480201	Công nghệ thông tin	13611
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	2502
11	7520103	Kỹ thuật cơ khí	3529
12	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1804
13	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1933
14	7620105	Chăn nuôi	6390
15	7310201	Chính trị học	4810
16	7640101	Thú y	1636
17	7140204	Giáo dục Công dân	944
18	7140202	Giáo dục Tiểu học	1643
19	7140206	Giáo dục Thể chất	906
20	7480104	Hệ thống thông tin	1740
21	7720203	Hóa dược	534

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
22	7440112	Hóa học	6505
23	7340301	Kế toán	2972
24	7340302	Kiểm toán	338
25	7340120	Kinh doanh quốc tế	659
26	7340121	Kinh doanh thương mại	2559
27	7310101	Kinh tế	25175
28	7620115	Kinh tế nông nghiệp	1760
29	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2277
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	3699
31	7580201	Kỹ thuật xây dựng	3644
32	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	11723
33	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7322
34	7520201	Kỹ thuật điện	7322
35	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động Hóa	1041
36	7480106	Kỹ thuật máy tính	2356
37	7520320	Kỹ thuật môi trường	4655
38	7480103	Kỹ thuật phần mềm	11073
39	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	401
40	7520309	Kỹ thuật vật liệu	794
41	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3208
42	7620110	Khoa học cây trồng	24681
43	7620103	Khoa học đất	1404
44	7480101	Khoa học máy tính	2356
45	7440301	Khoa học môi trường	4655
46	7620205	Lâm sinh	497
47	7380101	Luật	1568
48	7380101	Luật	922
49	7380101	Luật	156
50	7340115	Marketing	2702
51	7620109	Nông học	24681
52	7620301	Nuôi trồng thủy sản	3771
53	7220201	Ngôn ngữ Anh	15969
54	7220203	Ngôn ngữ Pháp	1145
55	7620116	Phát triển nông thôn	1881
56	7220201	Ngôn ngữ Anh	5093
57	7510601	Quản lý công nghiệp	4049
58	7850103	Quản lý đất đai	2277
59	7620305	Quản lý thủy sản	5221
60	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4241

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
61	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1856
62	7340101	Quản trị kinh doanh	12433
63	7420101	Sinh học	7030
64	7420203	Sinh học ứng dụng	24681
65	7140219	Sư phạm Địa lý	3209
66	7140212	Sư phạm Hóa học	6505
67	7140218	Sư phạm Lịch sử	9093
68	7140217	Sư phạm Ngữ văn	28083
69	7140213	Sư phạm Sinh học	7030
70	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	15969
71	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	1145
72	7140210	Sư phạm Tin học	13611
73	7140209	Sư phạm Toán học	10446
74	7140211	Sư phạm Vật lý	6673
75	7340201	Tài chính - Ngân hang	4995
76	7480201	Công nghệ thông tin	13611
77	7460112	Toán ứng dụng	1260
78	7320201	Thông tin - thư viện	1460
79	7640101	Thú y	1636
80	7229001	Triết học	5931
81	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7499
82	7229030	Văn học	25041
83	7520401	Vật lý kỹ thuật	15425
84	7420101	Sinh học	1148
85	7310630	Việt Nam học	12911
86	7310301	Xã hội học	2245
87	9620112	Bảo vệ thực vật	1976
88	9640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	1636
89	9620105	Chăn nuôi	6390
90	9420201	Công nghệ sinh học	1259
91	9540101	Công nghệ thực phẩm	2502
92	9480104	Hệ thống thông tin	1740
93	9620110	Khoa học cây trồng	24681
94	9620103	Khoa học đất	1404
95	9620115	Kinh tế nông nghiệp	1760
96	9440303	Môi trường đất và nước	1805
97	9620301	Nuôi trồng thuỷ sản	3771
98	Thí điểm	Phát triển nông thôn	1881
99	9850103	Quản lý đất đai	2277

TT	Tiêu chí khảo sát, đánh giá		Số liệu báo cáo/ nội dung đánh giá
100	9340101	Quản trị kinh doanh	12433
101	9340201	Tài chính - ngân hang	4995
102	9420107	Vi sinh vật học	1148
103	8620112	Bảo vệ thực vật	1976
104	8620105	Chăn nuôi	6390
105	8540104	Công nghệ sau thu hoạch	502
106	8420201	Công nghệ sinh học	1259
107	8540101	Công nghệ thực phẩm	2502
108	8620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	747
109	8620118	Hệ thống nông nghiệp	24681
110	8480104	Hệ thống thông tin	1740
111	8440114	Hoá hữu cơ	1815
112	8440119	Hoá lý thuyết và hoá lý	1301
113	8620110	Khoa học cây trồng	24681
114	8620103	Khoa học đất	1404
115	8480101	Khoa học máy tính	2356
116	8440301	Khoa học môi trường	4655
117	8310101	Kinh tế học	25175
118	8620115	Kinh tế nông nghiệp	1760
119	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1041
120	8520201	Kỹ thuật Điện	7322
121	8520301	Kỹ thuật hoá học	219
122	8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	3699
123	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	15969
124	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Pháp	1145
125	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Việt	14268
126	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	10446
127	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	1996
128	8620301	Nuôi trồng thuỷ sản	3771
129	8620116	Phát triển nông thôn	1881
130	8850103	Quản lý đất đai	2277
131	8340410	Quản lý kinh tế	5575
132	8620305	Quản lý thủy sản	5221
133	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4241
134	8420120	Sinh thái học	1200
135	8640101	Thú y	1636
136	8460102	Toán giải tích	4767
137	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	1044
138	8220121	Văn học Việt Nam	13949

2.4.2 Danh mục giáo trình, tại liệu phục vụ ngành đăng ký đào tạo

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Cấu trúc dữ liệu	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2019	50	TN495- Khai thác dữ liệu		
2	Toán rời rạc	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2014	50	TN495- Khai thác dữ liệu		
3	Vi tích phân	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2009	50	TN155-Giải tích 1 – Toán TK		
4	Phân tích số liệu thống kê với R (tập 1)	Võ Văn Tài	Giáo dục, 2017	50	TN369-Thống kê dự báo		
5	Nhận dạng thống kê	Võ Văn Tài	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN368-Thống kê nâng cao		
6	Xác suất nâng cao	Lâm Hoàng Chương, Dương Thị Tuyền, Trần Văn Lý	Đại học Cần Thơ, 2016	50	TN370-Xác suất nâng cao		
7	Giải Tích Lồi	Trần Ngọc Tâm	Đại học Cần Thơ, 2018	50	TN156-Giải tích 2		
8	Giải Tích Đa Trị	Trần Ngọc Tâm	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN464-Giải tích thực		
9	Toán cao cấp	Nguyễn Đình Trí, Nguyễn Hồ Quỳnh, Tạ Văn Đĩnh	Giáo Dục, 1997	50	TN155-Giải tích 1 – Toán TK		
10	Toán cao cấp: Toán 2	Đỗ Công Khanh (chủ biên)	Đại Học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2006	50	TN155-Giải tích 1 – Toán TK		
11	Xác suất thống kê	519.2/H450	Đại học Cần Thơ	50	TN091-Nhập môn xác suất		
12	Xác suất thống kê	519.2076/B312	Đại học Cần Thơ	50	TN091-Nhập môn xác suất		
13	Giáo trình Xác suất thống kê	Võ Văn Tài, Dương Thị Tuyền	Đại học Cần Thơ, 2014	50	TN092- Nhập môn thống kê		
14	Giáo trình Lý thuyết xác suất và thống kê toán học: Lý thuyết cơ bản và ứng dụng	Trần Gia Tùng	Giáo dục, 2009	50	TN092- Nhập môn thống kê		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
15	Xác suất thống kê và ứng dụng	Lê Sĩ Đồng	Giáo dục, 2009	50	TN092- Nhập môn thống kê		
16	Giáo trình giải tích 2 : Ngành toán ứng dụng	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN156- Giải tích 2		
17	Toán cao cấp:Toán 4- Chuỗi và phương trình vi phân	Đỗ Công Khanh	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2003	50	TN156- Giải tích 2		
18	Toán cao cấp: Toán 3- Giải tích hàm nhiều biến	Đỗ Công Khanh (chủ biên) ; Nguyễn Minh Hằng, Ngô Thu Lương	ĐHQG, 2003	50	TN156- Giải tích 2		
19	Giáo trình đại số tuyến tính và hình học I, II	Hồ Hữu Lộc	Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK		
20	Đại số tuyến tính và hình học giải tích	Trần Trọng Huệ	Giáo dục Việt Nam, 2011	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK		
21	Toán học cao cấp	Nguyễn Đình Trí	Giáo dục Việt Nam, 2010	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK		
22	Linearalgebra and its applications	David C Lay	Addison-Wesley, 1997	50	TN093-Đại số tuyến tính - TK		
23	Tôpô đại cương - độ đo và tích phân	Nguyễn Xuân Liêm	Giáo dục, 1997	50	TN464-Giải tích thực		
24	Giải tích hiện đại; T1 Lí thuyết hàm số thực	Hoàng Tụy	Giáo dục, 1969	50	TN464-Giải tích thực		
25	Mở đầu một số lý thuyết hiện đại của tôpô và đại số; T2	Hoàng Tụy, Nguyễn Văn Khuê, Nguyễn Xuân My	ĐH và THCN, 1979	50	TN464-Giải tích thực		
26	Lý thuyết độ đo và tích phân	Nguyễn Hữu Khánh	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN464-Giải tích thực		
27	Giáo trình quy hoạch tuyến tính	Lê Thanh Tùng	Trường Đại học Cần Thơ, 2010	50	TN166-Quy hoạch tuyến tính		
28	Quy hoạch tuyến tí nh : Giáo trình hoàn chỉnh: Lí thuyết cơ bản; Phương pháp đơn hình; Bài toán	Phan Quốc Khánh, Trần Huệ Nương	Giáo dục, 2000	50	TN166-Quy hoạch tuyến tính		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	mạng; Thuật toán điểm trong						
29	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Addison-Wesley, 2002	50	TN357-Quá trình ngẫu nhiên		
30	Các mô hình xác suất và ứng dụng (tập 2,3)	Nguyễn Duy Tiến, Đặng Hùng Thắng	ĐHQG, 2001	50	TN357-Quá trình ngẫu nhiên		
31	Thống kê toán học	Nguyễn Văn Hữu chủ biên	Đại học Quốc gia, 2004	50	TN368-Thống kê nâng cao		
32	Giáo trình xác suất thống kê	Tống Đình Quỳ	Bách Khoa Hà Nội, 2007	50	TN368-Thống kê nâng cao		
33	Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục, 2007	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê		
34	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Khoa học –Kỹ thuật, 2006	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê		
35	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương Kỳ Sơn	Chính trị Quốc gia, 2001	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê		
36	Lý luận và Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đỗ Công Tuấn	Chính trị Quốc gia, 2004	50	TN168-Phương pháp nghiên cứu khoa học – Thống kê		
37	Sức mạnh của thiết kế điều tra : Cẩm nang dùng trong quản lý điều tra,	Giuseppe Iarossi; dịch giả Nguyễn Thị Việt Hà	Chính trị Quốc gia, 2006	50	TN493-Phương pháp điều tra và chọn mẫu		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	diễn giải kết quả điều tra, và chi phối đối tượng điều tra						
38	Giáo trình thống kê dự báo	Võ Văn Tài, Nguyễn Thị Hồng Dân, Dương Thị Bé Ba	Đại học Cần Thơ,2017	50	TN369- Thống kê dự báo		
39	Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Thống kê, 2008	50	TN369- Thống kê dự báo		
40	Thống kê ứng dụng và dự báo trong kinh doanh và kinh tế	Võ Thị Thanh Lộc	Thống kê, 1998	50	TN369- Thống kê dự báo		
41	Phân tích số liệu và tạo biểu đồ bằng R	Nguyễn Văn Tuấn	Khoa học kỹ thuật, 2007	50	TN369- Thống kê dự báo		
42	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16)	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	Hồng Đức, 2008	50	TN441- Thống kê nhiều chiều		
43	Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo	Chu Văn Tuấn (Chủ biên)- Phạm Thị Kim Vân	Tài chính, 2014	50	TN441- Thống kê nhiều chiều		
44	Phân tích dữ liệu với R	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng hợp TPHCM, 2018	50	TN441- Thống kê nhiều chiều		
45	Khai mỏ dữ liệu, minh họa bằng ngôn ngữ R	T-N. Đỗ	Đại học Cần Thơ, 2011	50	TN495- Khai thác dữ liệu		
46	Data Mining: Concepts and Techniques	J. Han and M. Kamber	Morgan Kaufmann, 2011	50	TN495- Khai thác dữ liệu		
47	Nguyên lý máy học	T-N. Đỗ, N-K. Phạm	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN495- Khai thác dữ liệu		
48	Ứng dụng matlab trong tính toán kỹ thuật	Nguyễn Hoài Sơn (chủ biên), Bùi Xuân Lâm, Đỗ Thanh Việt	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2000	50	TN477- Phần mềm toán học		
49	Lập trình matlab và ứng dụng (Dùng	Nguyễn Hoàng Hải, Nguyễn	Khoa học và Kỹ thuật, 2005	50	TN477- Phần mềm toán học		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	cho sinh viên khối khoa học và kỹ thuật)	Việt Anh					
50	Giải bài toán tối ưu hóa ứng dụng bằng matlab, MAPLE : tối ưu hóa tĩnh và điều khiển tối ưu	Nguyễn Nhật Lệ, Phan Mạnh Dần	Khoa học và Kỹ thuật, 2005	50	TN477- Phần mềm toán học		
51	Thống kê toán học	Nguyễn Văn Hữu chủ biên	Đại học Quốc gia, 2004	50	TN368- Thống kê nâng cao		
52	Giáo trình xác suất thống kê	Tống Đình Quỳ	Bách Khoa Hà Nội, 2007	50	TN368- Thống kê nâng cao		
53	Probability and statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish	Addison-Wesley, 2002	50	TN368- Thống kê nâng cao		
54	Giáo trình thống kê doanh nghiệp: Dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng khối Kinh tế	Phạm Ngọc Kiểm, Nguyễn Công Nhự	Giáo dục Việt Nam, 2009	50	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh		
55	Data science for business	Foster Provost, Tom Fawcett	O'Reilly Media, Inc., 2013	50	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh		
56	Giáo trình Hệ thống tài khoản quốc gia SNA	Vũ Thị Ngọc Phùng, Nguyễn Quỳnh Hoa	ĐHKTQD, 2007	50	TN479-Hệ thống Tài khoản quốc gia		
57	Understanding National Accounts	Lequiller, F., D. Blades	OECD Publishing, 2014	50	TN479-Hệ thống Tài khoản quốc gia		
58	Bài giảng Nguyên lý kế toán	Trần Quốc Dũng chủ biên	Đại học Cần Thơ, 2013	50	KT106-Nguyên lý kế toán		
59	Nguyên lý kết toán	Phan Đức Dũng	Thống kê, 2008	50	KT106-Nguyên lý kế toán		
60	Bài tập Nguyên lý kế toán	Phan Đức Dũng	Thống kê, 2008	50	KT106-Nguyên lý kế toán		
61	Giáo trình xử lý số liệu thống kê	Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc	ĐH Cần Thơ, 2016	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê		
62	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn	Hồng Đức, 2008	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	SPSS (dùng với SPSS các phiên bản 11.5, 13, 14, 15, 16)	Mộng Ngọc					
63	Giáo trình lý thuyết thống kê và phân tích dự báo	Chu Văn Tuấn (Chủ biên) - Phạm Thị Kim Vân	Tài chính, 2014	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê		
64	Thống kê ứng dụng trong kinh doanh và quản lý: Với sự hỗ trợ của Excel & SPSS	Nguyễn Văn Trãi (chủ biên), Nguyễn Thanh Vân, Trần Minh Quân	KT TPHCM, 2013	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê		
65	Phân tích dữ liệu với R	Nguyễn Văn Tuấn	Tổng hợp TPHCM	50	TN365- Xử lý số liệu thống kê		
66	Thống kê và ứngdụng	Đặng Hùng Thắng	Giáo dục Hà Nội, 2009	50	TN355 - Thống kê Bayes		
67	An introduction to Bayesian statistics	William M.Bolstad	New Zealand/John Wiley & Son, 2004	50	TN355 - Thống kê Bayes		
68	Thống kê ứng dụng trong sinh học	Ts Võ Văn Tài, Th.s Nguyễn Thị Hồng Dân	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		
69	Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Thống kê, 2008	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		
70	Phương pháp kiểm tra thống kê sinh họ c	Nguyễn Văn Đức	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2002	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		
71	Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu : Thống kê thực nghiệm	Phan Hiếu Hiền	Thành phố Hồ Chí Minh : Nông Nghiệp, 2001	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		
72	Phân tích số liệu và tạo biểu đồ bằng R	Nguyễn Văn Tuấn	Hà Nội : Khoa học kỹ thuật, 2007	50	TN481 - Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		
73	Giáo trình thống kê xã hội	Võ Văn Tài, Lê Thị Mỹ Xuân	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN443 - Thống kê kinh tế-xã hội		
74	Thống kê dân số	Rolan Presta ;	Hà Nội: Thống kê,	50	TN443 - Thống		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		Hoàng Tích Giang (dịch)	1984		kê kinh tế-xã hội		
75	Kinh tế vi mô: Lý thuyết và thực tiễn kinh doanh	Lê Khương Ninh	Nhà xuất bản Giáo dục, 2008	50	KT101 - Kinh tế vi mô 1		
76	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Luân	Hà Nội: Thống kê, 1998	50	KT102 - Kinh tế vĩ mô 1		
77	Kinh tế vĩ mô	Dương Tấn Diệp	Hà Nội: Thống kê, 1996	50	KT102 - Kinh tế vĩ mô 1		
78	Kinh tế vĩ mô Macroeconomics	N Gregerogy Mankiw	Hà Nội: Thống kê, 1997	50	KT102 - Kinh tế vĩ mô 1		
79	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp	Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola	NXB Nông nghiệp, 2005	50	TN482 - Chuyên đề thống kê kinh tế		
80	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	NXB Đại học Quốc gia, 2004	50	TN482 - Chuyên đề thống kê kinh tế		
81	Kinh tế lượng	Vũ Thiếu, Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Khắc Minh	Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật, 2001	50	KT113 - Kinh tế lượng		
82	Introductory Econometrics	Wooldridge, J.M	South-Western, 2004	50	KT113 - Kinh tế lượng		
83	English for Mathematics Students	Nguyễn Phú Lộc, Trần Thị Thanh Thuý	Đại học Cần Thơ, 2007	50	TN169 - Anh Văn Chuyên Môn –Thống kê		
84	Quốc gia khởi nghiệp	Dan Senor & Saul Singer	Hà Nội : Khoa học - Xã hội, 2006	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề		
85	Tư duy đột phá	Shozo Hibino	Nhà Xuất Bản Khoa Học Kỹ Thuật, 2007	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề		
86	Nguyên lý kim tự tháp Minto: Cho bạn cách viết, tư duy và giải quyết	Barbara/ Người dịch: Bùi Quang Minh	TPHCM : Trẻ, 2008	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	vấn đề logic = The Minto pyramid princyple: Logic in writing, thinking, and problem solving				đề		
87	Khám phá thiên tài trong bạn: phương pháp tư duy theo cách của 10 thiên tài sáng tạo nhất trong lịch sử = Discover your genius: how to think like history's ten most revolutionary minds	Michael J.Gelb, Nguyễn Duy Dực, Đỗ Kiện (dịch)	Hà Nội: Lao động – Xã hội, 2012	50	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề		
88	Conducting Meaningful Experiments:40 Steps to Becoming a Scientist	Bausell, R. B.	Los Angeles: Sage, 1994	50	TN484 - Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế		
89	Ứng dụng Excel trong giải quyết các bài toán kinh tế	Trịnh Hoài Sơn	Hà Nội: Giáo dục, 2010	50	KT203 - Ứng dụng toán trong kinh doanh		
90	Ứng dụng Excel, tự động hóa công tác kế toán	Vũ Duy Sanh, Nguyễn Ngọc Dung; hiệu đính: Võ Văn Nhị	Hà Nội: Tài chính, 2003	50	KT203 - Ứng dụng toán trong kinh doanh		
91	Giáo trình nhận dạng thống kê	Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc	Đại học Cần Thơ, 2012	50	TN485 - Nhận dạng thống kê và ứng dụng		
92	Phân tích số liệu nhiều chiều	Tô Cẩm Tú, Nguyễn Huy Hoàng	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2003	50	TN485 - Nhận dạng thống kê và ứng dụng		
93	Toán tài chính	Lại Tiến Dĩnh	Tp. HCM : Thống Kê, 1998	50	TN254 - Toán tài chính căn bản		
94	Toán tài chính	Nguyễn Ngọc Định, Bùi Hữu Phước, Nguyễn Thị Liên Hoa	Nhà xuất bản Tp.Hồ Chí Minh, 1996	50	TN254 - Toán tài chính căn bản		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
95	Nhập môn toán học tài chính	Trần Hùng Thao	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2004	50	TN254 - Toán tài chính căn bản		
96	Cơ sở lý thuyết xác suất	Nguyễn Viết Phú, Nguyễn Duy Tiến	ĐHQG 2004	50	TN370 - Xác suất nâng cao		
97	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Boston : Addison-Wesley, 2002	50	TN370 - Xác suất nâng cao		
98	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán	Nguyễn Cao Văn	Thống kê, 2005	50	TN486 - Thống kê phi tham số		
99	Thống kê Toán	Ngô Văn Thứ	KHKT, 2005		TN486 - Thống kê phi tham số		
100	Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học trên máy vi tính	Đào Hữu Hồ, Nguyễn Thị Hồng Minh	Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004	50	TN487 - Chuyên đề thống kê ứng dụng		
101	Xử lý số liệu khí tượng và dự báo thời tiết bằng phương pháp thống kê vật lý	Trần Tân Tiến và Nguyễn Đăng Quế	H. : ĐHQG, 2002	50	TN487 - Chuyên đề thống kê ứng dụng		
102	Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu : thống kê thực nghiệm	Phan Hiếu Hiền	Thành phố Hồ Chí Minh: Nông Nghiệp, 2001	50	TN487 - Chuyên đề thống kê ứng dụng		
103	Cơ sở lý thuyết xác suất	Nguyễn Viết Phú, Nguyễn Duy Tiến	ĐHQG, 2004	50	TN488 - Chuyên đề Xác suất ứng dụng		
104	Giáo trình phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn	Phạm Văn Khôi	Đại học kinh tế quốc dân		KT310 – Phân tích chính sách kinh tế		
105	Phân tích chính sách lương thực	C.Peter Timmer, Walter P. Falcon, Scoit R. Pearson	Trường ĐH Kinh tế TPHCM, 1991	50	KT310 – Phân tích chính sách kinh tế		
106	Cẩm nang đánh giá tác động các	Shahidur R. Khandker,	Ngân hàng thế giới, 2010	50	KT310 – Phân tích chính sách		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	phương pháp định lượng và thực hành	Gayatri B. Koolwal, Hussain A. Samad			kinh tế		
107	Bài giảng Hệ thống thông tin kinh tế	Nguyễn Kim Hạnh	Đại học Cần Thơ, 2014	50	KT314 – Hệ thống thông tin kinh tế		
108	Bài giảng Hệ thống thông tin kinh tế	Nguyễn Phước Hương	Đại học Cần Thơ, 2013	50	KT314 – Hệ thống thông tin kinh tế		
109	Giáo trình mô hình toán kinh tế	PGS. TS. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, PGS. TS. Hoàng Đình Tuấn	ĐH Kinh Tế Quốc Dân, 2011	50	TN489 – Mô hình Kinh tế		
110	Toán cao cấp cho các nhà kinh tế (phần Đại số tuyến tính)	Lê Đình Thúy	ĐH Kinh Tế Quốc Dân, 2011	50	TN489 – Mô hình Kinh tế		
111	Lý thuyết và bài tập Toán Kinh tế	Nguyễn Phạm Thanh Nam	Đại học Cần Thơ	50	TN489 – Mô hình Kinh tế		
112	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Thiết kế và thực hiện. Chương 1 - 7	Nguyễn Đình Thọ	Lao động – xã hội, 2011	50	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế		
113	Phương pháp nghiên cứu khoa học và viết đề cương nghiên cứu (ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội)	Võ Thị Thanh Lộc	Đại học Cần Thơ, 2010	50	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế		
114	Phương pháp và phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	ĐHQG TPHCM, 2004	50	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế		
115	Giáo trình toán cao cấp cho các nhà kinh tế	Lê Đình Thúy, Nguyễn Đình Lan	Đại học kinh tế quốc dân, 2012	50	TN490 - Toán kinh tế		
116	Một số phương	Nguyễn Quảng	NXB Bưu điện,	50	TN490 - Toán		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	pháp toán học hiện đại trong quản lý kinh tế		2008		kinh tế		
117	Toán tài chính	Nguyễn Ngọc Định, Bùi Hữu Phước, Nguyễn Thị Liên Hoa	TPHCM, 1996	50	TN490 - Toán kinh tế		
118	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp	Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola	Nông nghiệp, 2005	50	TN475 - Luận văn tốt nghiệp - TK		
119	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	ĐHQG, 2004	50	TN475 - Luận văn tốt nghiệp - TK		
120	Phương pháp nghiên cứu Kinh tế trong nông nghiệp	Lê Thành Nghiệp và Agne1 C. Rola	Nông nghiệp, 2005	50	TN476 - Tiểu luận tốt nghiệp - TK		
121	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Cành	ĐHQG, 2004	50	TN476 - Tiểu luận tốt nghiệp - TK		
122	Phân tích số liệu nhiều chiều	Tô Cẩm Tú, Nguyễn Huy Hoàng	Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 2003	50	TN491 - Đề tài phân tích số liệu		
123	Giáo trình xử lý số liệu thống kê	Võ Văn Tài, Trần Phước Lộc	Đại học Cần Thơ, 2016	50	TN491 - Đề tài phân tích số liệu		
124	Xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học trên máy vi tính	Đào Hữu Hồ, Nguyễn Thị Hồng Minh	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004	50	TN491 - Đề tài phân tích số liệu		
125	Bài giảng Thuật toán tối ưu	Lê Thanh Tùng	2009	50	TN354 - Thuật toán tối ưu		
126	Bài giảng Lý thuyết quy hoạch phi tuyến	Lê Thanh Tùng	2009	50	TN352 - Lý thuyết quy hoạch phi tuyến		
127	Giáo Trình Thống Kê Doanh Nghiệp	Phạm Ngọc Kiểm	NXB Giáo dục, 2008	50	TN492 - Thống kê doanh nghiệp		
128	Giáo trình và bài tập thống kê doanh nghiệp	Nguyễn Thị Kim Thúy, Hoàng Thị Thu Hồng, Huỳnh	Trường ĐH Kinh tế TPHCM, 2006	50	TN492 - Thống kê doanh nghiệp		

TT	Tên Giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
		Văn Hiếu					
129	Thống kê doanh nghiệp	Bùi Xuân Phong	2007	50	TN492 - Thống kê doanh nghiệp		
130	Giáo trình Thương mại điện tử căn bản	Trần Văn Hòe	Hà Nội: Đại học Kinh tế quốc dân, 2008	50	KT337 - Thương mại điện tử		
131	Khái quát thương mại điện tử	Nguyễn Trung Toàn và nhóm biên dịch	Hà Nội: Lao động, 2007	50	KT337 - Thương mại điện tử		
132	Thương mại điện tử: Thực tế và giải pháp	Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Văn Khoa	Hà Nội: Giao thông vận tải, 2006	50	KT337 - Thương mại điện tử		
133	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Luân	Hà Nội: Thống Kê, 1998	50	TN494 - Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế		
134	Thay đổi và phát triển doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Huyền	NXB Phụ nữ, 2009	50	KT123 - Quản trị sự thay đổi		
135	Kiểm soát sự thay đổi	Dũng Tiến, Thúy Nga	NXB Tổng hợp TPHCM, 2003	50	KT123 - Quản trị sự thay đổi		
136	Các mô hình xác suất và ứng dụng (tập 2,3)	Nguyễn Duy Tiến, Đặng Hùng Thắng	ĐHQG, 2001	50	TN251 - Các định lý giới hạn		

2.5. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi Chú
1	Calculus: A complete course	Robert Alexander Adams. - Don Mills	Addison-Wesley, 1990	Sách điện tử	TN155-Giải tích 1 – Toán TK		
2	Probability and statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish	Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN092- Nhập môn thống kê		
3	Linear algebra and it's applications	David C. Lay	Pearson/Addison-Wesley, 2006	Sách điện tử	TN093-Đại số tuyến tính - TK		
4	Introduction to the analysis of metric space	J.R. Giles	Cambridge University Press, 1987	Sách điện tử	TN464-Giải tích thực		
5	Linear programming	George B. Dantzig, Mukund N. Thapa	Springer, 1997	Sách điện tử	TN166-Quy hoạch tuyến tính		

6	Introduction to Probability Model	Sheldon M. Ross	Elsevier, 2007	Sách điện tử	TN357-Quá trình ngẫu nhiên		
7	Probability and statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervish	Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN368-Thống kê nâng cao		
8	Survey research methods	Floyd J. Fowler, Jr.	Sage Publications, 2002	Sách điện tử	TN493- Phương pháp điều tra và chọn mẫu		
9	An Introduction to Statistical Learning with Applications in R	Gareth James, Daniela Witten, Trevor Hastie Robert, Tibshirani	Springer, 2014	Sách điện tử	TN369- Thống kê dự báo		
10	Multivariate Statistics	John I. Marden	2015	Sách điện tử	TN441- Thống kê nhiều chiều		
11	Data Structures and Algorithms	A.V. Aho, J.E. Hopcroft, J.D. Ullman	Addison-Wesley; 1983	Sách điện tử	TN495- Khai thác dữ liệu		
12	R In A Nutshell: A Desktop Quick Reference	J. Adler	O'Reilly, 2010	Sách điện tử	TN495- Khai thác dữ liệu		
13	Algorithms and Data Structures	Jeffrey H Kingston	Addison-Wesley; 1998	Sách điện tử	TN477- Phần mềm toán học		
14	Statistical techniques in business and economics	Douglas Lind, William Marchal, Samuel Wathen.	Mc Graw Hill, 2014	Sách điện tử	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh		
15	Handbook of national accounting: financial production, flows and stocks in the System of National Accounts	United Nation	United Nation, 2014	Sách điện tử	TN479-Hệ thống Tài khoản quốc gia		
16	Fundamentals of database systems	Ramez Elmasri, Shamkant B. Navathe	Addison Wesley, 2007	Sách điện tử	TN365- Xử lý số liệu thống kê		
17	An Introduction to Statistical Learning with Applications in R	Gareth James, Daniela Witten, Trevor Hastie Robert, Tibshirani	Springer, 2014	Sách điện tử	TN365- Xử lý số liệu thống kê		
18	Database system concepts - 6th edition	Silberschatz, Abraham	2011	Sách điện tử	TN365- Xử lý số liệu thống kê		
19	BayesianStatistics: an introduction	Peter M. Lee	London,New York: Arnold,Wiley, 2004	Sách điện tử	TN355 - Thống kê Bayes		
20	Fundamentals of social statistics	Kirt W. Elifson , Richard P.	New York: McGraw-Hill,	Sách điện tử	TN443 - Thống kê kinh tế-xã hội		

		Runyon , Audrey Haber	1998				
21	Database systems: The complete book – 2nd edition	Garcia-Molina, Ullman, Widom	2009	Sách điện tử	TN443 - Thống kê kinh tế-xã hội		
22	Economic Theory: Basic Principles and Extensions	Nicholson, W.	The Dryden Press International Edition	Sách điện tử	KT101 - Kinh tế vi mô 1		
23	Essential Econometrics	Gujarati, D.	McGraw Hill, 2004	Sách điện tử	KT113 - Kinh tế lượng		
24	A Guide to Modern Econometrics	Verbeek, V.	John Wiley & Sons, Ltd, 2004	Sách điện tử	KT113 - Kinh tế lượng		
25	Advanced engineering mathematics	Erwin Kreyszig	New York : John Wiley & Sons, Inc., 2003	Sách điện tử	TN169 - Anh Văn Chuyên Môn –Thống kê		
26	Schaum's outline of advanced calculus	Robert Wrede, Murray R. Spiegel.	New York : McGraw-Hill, 2010	Sách điện tử	TN169 - Anh Văn Chuyên Môn –Thống kê		
27	Tài liệu hội thảo: Kinh doanh sáng tạo như người Do Thái	Shozo Hibino	Hà Nội : Khoa học - Xã hội, 1976 (sách dịch)	Sách điện tử	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề		
28	Sáu chiếc nón tư duy	Edward de Bono	Hà Nội : Khoa học - Xã hội, 1999 (sách dịch)	Sách điện tử	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề		
29	Phương pháp tư duy siêu tốc	Bobbi DePorter, Mike Hernacki; Dịch: Nguyễn Thu Loan	Hà Nội: Trí thức, 2008	Sách điện tử	KT119 - Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề		
30	Experimental and Quasi-Experimental Designs for Generalized Causal Inference	Shadish, W.R., Cook, T. D.,&Campbell,D. T.	Belmont, CA: Wadsworth, 2002	Sách điện tử	TN484 - Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế		
31	Experiments: Planning, Analysis and Parameter Design Optimization	C.F.J. Wu and M. Hamada	John Wiley, 2009	Sách điện tử	TN484 - Thiết kế thí nghiệm trong kinh tế		
32	Excel Applications for Investments	Troy A. Adair, Jr.	McGraw-Hill Irwin, 2006	Sách điện tử	KT203 - Ứng dụng toán trong kinh doanh		
33	Bayesian Statistics : an introduction	Peter M. Lee.	London,New York : Arnold,Wiley,	Sách điện tử	TN485 - Nhận dạng thống kê và ứng dụng		

			2004				
34	Introduction to Probability Model	Sheldon M. Ross	Elsevier, 2007	Sách điện tử	TN370 - Xác suất nâng cao		
35	All of Nonparametric Statistics	Larry Wasserman	Springer, 2006	Sách điện tử	TN486 - Thống kê phi tham số		
36	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Boston : Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN488 - Chuyên đề Xác suất ứng dụng		
37	Evaluation Frameworks for Development Programs and Projects	Dale, R.	Sage Publication, California-London, 1998	Sách điện tử	KT310 – Phân tích chính sách kinh tế		
38	Regional Economic Impact Analysis and Project Evaluation	Davis, H.C	UBC Press. Vancouver, 2001	Sách điện tử	KT310 – Phân tích chính sách kinh tế		
39	Management information systems: Managing the digital firm	Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon	Boston: Pearson, 2012	Sách điện tử	KT314 – Hệ thống thông tin kinh tế		
40	Statictis for Research, Application for Research, Thesis and Dissertation Writing, and Statistical Management Using SPSS Software	Subong, P.E and Beldia, Mc.D	Rex Book Store, Manila, Philippines, 2005	Sách điện tử	KT109 – Phương pháp nghiên cứu kinh tế		
41	Fundamental Methods of Mathematical Economics	Alpha C.Chiang	McGraw-Hill Kogakusha, Ltd. 2005	Sách điện tử	TN490 - Toán kinh tế		
42	Applied numerical methods with matlab for engineers and scientists	Steven C. Chapra	Boston, MA. : McGraw-Hill Higher Education, 2008	Sách điện tử	TN354 - Thuật toán tối ưu		
43	Nonlinear programing : Theory and algorithms	Mokhtar S. Bazaraa, C. M. Shetty	New York : Wiley, 1979	Sách điện tử	TN354 - Thuật toán tối ưu		
44	Introduction to optimization	Pablo Pedregal	New York : Springer, 2003	Sách điện tử	TN352 - Lý thuyết quy hoạch phi tuyến		
45	Nonlinear programing : Theory and algorithms	Mokhtar S. Bazaraa, C. M. Shetty	New York : Wiley, 1979	Sách điện tử	TN352 - Lý thuyết quy hoạch phi tuyến		
46	Kinh tế học vi mô = Microeconomics (sách dịch)	Robert S Pindyck, Daniel L Rubinfeld	Hà Nội: Thống Kê, 1999	Sách điện tử	TN494 - Mô hình tối ưu hóa trong kinh tế		
47	Probability and Statistics	Morris H. DeGroot, Mark J. Schervich	Boston : Addison-Wesley, 2002	Sách điện tử	TN251 - Các định lý giới hạn		

48	Introduction to Probability Model	Sheldon M. Ross	Elsevier, 2007	Sách điện tử	TN251 - Các định lý giới hạn		
49	Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp = Managing change and transition (sách dịch)	Bích Nga, Tấn Phước, Phạm Ngọc Sáu (Biên dịch), Nguyễn Văn Quì (Hiệu đính)	NXB Tổng hợp TPHCM, 2006	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi		
50	Managing organization change: A multiple perspectives approach	Ian Palmer, Richard Dunford, Gib Akin	Boston: McGraw Hill, 2006	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi		
51	Managing change: A stragegic approach to organisational dynamics	Bernard Burnes	New York: Prentice Hall, 2004	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi		
52	Managing change: with business process simulation	David M. Profozich	Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall PTR, 1998	Sách điện tử	KT123 - Quản trị sự thay đổi		
53	Europe in the 1980s : Corporate forecasts and strategies	Business International, S.A	Business International, New York, 1979	Sách điện tử	TN369- Thống kê dự báo		
54	Applied statistics in business and economics	David P. Doane, Lori E. Seward.	McGraw-Hill/Irwin , 2007	Sách điện tử	TN441-Thống kê nhiều chiều		
55	Modern database management	Jeffrey A. Hoffer, Mary B. Prescott, Fred R. McFadden	Pearson/ Prentice Hall, 2005	Sách điện tử	TN495-Khai thác dữ liệu		
56	A first course in business statistics	James T. McClave, P. George Benson, Terry Sincich	Prentice-Hall International, 1995	Sách điện tử	TN368-Thống kê nâng cao		
57	Business and Administrative Communication	Kitty O. Locker	McGraw-Hill/Irwin, 2006	Sách điện tử	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh		
58	Essential statistics in business and economics	David P. Doane, Lori E. Seward	McGraw-Hill/Irwin, 2008	Sách điện tử	TN478- Mô hình và phương pháp thống kê kinh doanh		
59	National accounts of less developed countries	Organization for Economic Cooperation and Development. Development Centre	Organization for Economic Cooperation and Development. Development Centre, 1970	Sách điện tử	TN479- Hệ thống Tài khoản quốc gia		
60	Advanced accounting :	Arnold J.	Dryden Press,	Sách	KT106-Nguyên		

	Concepts and practice	Pahler, Joseph E. Mori	1997	điện tử	lý kế toán		
61	Accounting fundamentals	Michael G. Curran, Esther D. Flashner	McGraw – Hill, 2002	Sách điện tử	KT106-Nguyên lý kế toán		
62	Financial accounting : Information for decisions	John J. Wild	McGraw-Hill/Irwin, 2005	Sách điện tử	KT106-Nguyên lý kế toán		
63	Data analysis using Microsoft Excel	Michael R. Middleton	Thomson, Brooks/Cole, 2004	Sách điện tử	TN365, Xử lý số liệu thống kê		
64	Designing solutions for your business problems : A structured process for managers and consultants	Betty Vandenbosch	Jossey-Bass, 2003	Sách điện tử	TN481- Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		
65	Security and site design : A landscape architectural approach to analysis, assessment, and design implementation	Leonard J. Hopper, Martha J. Droge.	John Wiley & Sons, 2005	Sách điện tử	TN481- Thống kê sinh học và bố trí thí nghiệm		
66	A guide to everyday economic statistics	Gary E. Clayton, Martin Gerhard Giesbrecht	McGraw-Hill Irwin, 2001	Sách điện tử	TN443- Thống kê kinh tế - xã hội		
67	Microeconomics	David C. Colander	McGraw- Hill, 2004	Sách điện tử	KT101-Kinh tế vi mô 1		
68	Principles of microeconomics	Robert H. Frank, Ben S. Bernanke	McGraw-Hill, 2004	Sách điện tử	KT101-Kinh tế vi mô 1		
69	Microeconomics of banking	Xavier Freixas and Jean-Charles Rochet	MIT Press, 2008	Sách điện tử	KT101-Kinh tế vi mô 1		
70	Development macroeconomics	Pierre Richard Agénor, Peter J. Montiel	Princeton University, 1996	Sách điện tử	KT102-Kinh tế vĩ mô 1		
71	Macroeconomics	J. Bradford DeLong	McGraw-Hill, 2001	Sách điện tử	KT102-Kinh tế vĩ mô 1		
72	Business : Its legal, ethical, and global environment	Marianne Moddy Jennings	Thomson/West, 2006	Sách điện tử	TN492-Thống kê doanh nghiệp		
73	Evaluating hedge fund and CTA performance : Data envelopment analysis approach	Greg N. Gregoriou , Joe Zhu	John wiley & Sons, 2005	Sách điện tử	TN491- Đề tài phân tích số liệu		
74	Business driven technology	Stephen Haag, Paige Baltzan, Amy Phillips	McGraw-Hill/Irwin, 2008	Sách điện tử	TN492-Thống kê doanh nghiệp		

75	Managing change : with business process simulation	David M. Profozich	Prentice Hall PTR, 1998	Sách điện tử	KT123-Quản trị sự thay đổi		
76	Key management ideas : Thinking that changed the management world	Stuart Crainer	Pitman, 1996	Sách điện tử	KT123-Quản trị sự thay đổi		
77	Business process change: A manager's guide to improving, redesinging, and automating processes	Paul Harmon	Morgan Kaufmann Publishers, 2003	Sách điện tử	KT123-Quản trị sự thay đổi		

2.6. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo

- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Aarhus Đan Mạch (bao gồm trao đổi sinh viên, hoạt động học thuật như hội nghị, hội thảo).
- Thỏa ước hợp tác giữa Đại học Cần Thơ và Đại học Ghent Vương Quốc Bỉ (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa ước hợp trao đổi tác giữa Khoa Khoa học tự nhiên và Viện y học cổ truyền, Đại học Toyama, Nhật Bản (bao gồm trao đổi hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu khoa học).
- Thỏa ước hợp tác giữa Khoa Khoa học tự nhiên, Đại học Cần Thơ và Khoa Khoa học quốc gia Cheng Kung, Đài Loan (bao gồm trao đổi sinh viên, giảng viên).
- Thỏa ước hợp tác giữa Khoa Khoa học tự nhiên, Đại học Cần Thơ và Viện Tiên tiến Khoa học và Công nghệ (AIST), đại học Bách Khoa Hà Nội (bao gồm trao đổi, đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu Khoa học và Chuyển giao công nghệ).

Biên bản kiểm tra điều kiện thực tế của cơ sở phục vụ mở ngành đào tạo.

Cần Thơ, ngày 22 tháng 12 Năm 2021

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG ĐOÀN

Chữ ký các thành viên

1) Ông Nguyễn Văn Trí:

2) Ông Lê Thành Phiêu:

3) Ông Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn:

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 335 /ĐHCT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ

Thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt các nội dung và kế hoạch hoạt động Trường Đại học Cần Thơ năm 2022; kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tại Biên bản số 315/BB-ĐHCT-HĐKHĐT ngày 17 tháng 02 năm 2022 và Quyết định số 379/QĐ-ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, đến nay:

05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan; ý kiến của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học đã được hoàn chỉnh trên cơ sở Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học; tham khảo các chương trình đào tạo nước ngoài; của Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan, ý kiến nhận xét của 2 chuyên gia ngoài Trường:

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Kính đề nghị Hội đồng trường xem xét thông qua 05 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học và 03 đề án mở chương trình chất lượng cao trình độ đại học nêu trên.

Trân trọng kính chào./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
P. HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như kính gửi,
- Lưu VT, ĐT.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 57 /NQ-HĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 02 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Mở ngành đào tạo trình độ đại học

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3054/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ về quy chế làm việc của Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng tại Tờ trình số 335/ĐHCT ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc thông qua 08 đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đồng ý thông qua 08 đề án đào tạo trình độ đại học:

1. Chương trình đào tạo đại trà

- Ngành Truyền thông đa phương tiện, Mã số ngành cấp IV: 7320104
- Ngành An toàn thông tin, Mã số ngành cấp IV: 7480202
- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Mã số ngành cấp IV: 7510605
- Ngành Thống kê, Mã số ngành cấp IV: 7460201
- Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước, Mã số ngành cấp IV: 7580213

2. Chương trình đào tạo chất lượng cao

- Ngành Kỹ thuật phần mềm, Mã số ngành cấp IV: 7480103
- Ngành Quản trị kinh doanh, Mã số ngành cấp IV: 7340101
- Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Mã số ngành cấp IV: 7810103

Điều 2. Giao Hiệu trưởng hoàn thiện đề án theo quy định hiện hành trước khi ban hành quyết định đào tạo.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Cần Thơ nhiệm kỳ 2020-2025, thông qua ngày 24 tháng 2 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Như Điều 2;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thanh Phương